

*Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2015*

**THÔNG TƯ**

**Về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2015-2019**

*Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) và Nhật Bản ký ngày 3 tháng 4 năm 2008 tại Bru-nây Đa-ru-sa-lam, ngày 7 tháng 4 năm 2008 tại Cam-pu-chia, ngày 31 tháng 3 năm 2008 tại In-đô-nê-xi-a, ngày 04 tháng 4 năm 2008 tại Lào, ngày 14 tháng 4 năm 2008 tại Ma-lai-xi-a, ngày 10 tháng 4 năm 2008 tại Mi-an-ma, ngày 02 tháng 4 năm 2008 tại Phi-líp-pin, ngày 26 tháng 3 năm 2008 tại Xinh-ga-po, ngày 11 tháng 4 năm 2008 Thái Lan, ngày 01 tháng 4 năm 2008 tại Việt Nam, và ngày 28 tháng 3 năm 2008 tại Nhật Bản, và được Thủ tướng Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại công văn số 1346/TTg-QHQT ngày 15 tháng 8 năm 2008;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản giai đoạn 2015 – 2019 như sau:*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện

ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2015 - 2019 (thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AJCEP).

1) Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục Biểu thuế quan hài hòa ASEAN 2012 (AHTN 2012) và phân loại theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

2) Cột “Thuế suất AJCEP (%)”: mức thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

- 01/4/2015-31/3/2016: thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2016;

- 01/4/2016-31/3/2017: thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2017;

- 01/4/2017-31/3/2018: thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2018;

- 01/4/2018-31/3/2019: thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2019.

3) Ký hiệu “\*”: hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt AJCEP tại thời điểm tương ứng.

**Điều 2.** Điều kiện để hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AJCEP

Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng thuế suất thuế AJCEP phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư này.

2) Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, bao gồm các nước sau:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam
- Vương quốc Cam-pu-chia
- Cộng hoà In-đô-nê-xi-a
- Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào
- Ma-lai-xi-a
- Liên bang Mi-an-ma
- Cộng hoà Phi-líp-pin

- Cộng hoà Xinh-ga-po
- Vương quốc Thái Lan
- Nhật Bản
- Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước)

3) Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu, quy định tại khoản 2 Điều này, đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Công Thương.

4) Thỏa mãn các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Nhật Bản mẫu AJ (viết tắt là C/O - Mẫu AJ) theo quy định của Bộ Công Thương.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015, thay thế Thông tư số 20/2012/TT-BTC ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản giai đoạn 2012-2015, thông tư 63/2012/TT-BTC ngày 23/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với một số nhóm mặt hàng trong các biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra Văn bản-Bộ Tư pháp;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**Trương Chí Trung**

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU HỮU ƯỢI ẨM PHẨM BỊ T C, A VIỆT NAM VÀ TH C HI N**  
**HÍ P N, NH N I TÁC KINH T TOÀN Đ N ASEAN - NH T B N GIAI N O N 2015-2019**  
*(Ban hành kèm theo Thông t sX24/2015/TT-BTC ngày 14/2/2015 của Bí tr eng Bí Tài chính)*

| Mã hàng      |    |    |  | Mô t hàng hóa                                                                                          | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | <b>Chương 1 - ư, ư v đ s ng</b>                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  |                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>01.01</b> |    |    |  | <b>Ư a, l a, la s ng.</b>                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Ư a:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0101         | 21 | 00 |  | - - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0101         | 29 | 00 |  | - - Lo ư khác                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0101         | 30 |    |  | - L a:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0101         | 30 | 10 |  | - - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0101         | 30 | 90 |  | - - Lo ư khác                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0101         | 90 | 00 |  | - Lo ư khác                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>01.02</b> |    |    |  | <b>ư, ư v đ s ng h trâu bò.</b>                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Gia súc:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 0102         | 21 | 00 |  | - - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0102         | 29 |    |  | - - Lo ư khác:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0102         | 29 | 10 |  | - - - Gia súc L c (k ư b ư L c)                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0102         | 29 | 90 |  | - - - Lo ư khác                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Trâu:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 0102         | 31 | 00 |  | - - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0102         | 39 | 00 |  | - - Lo ư khác                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0102         | 90 |    |  | - Lo ư khác:                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 0102         | 90 | 10 |  | - - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0102         | 90 | 90 |  | - - Lo ư khác                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>01.03</b> |    |    |  | <b>L n s ng.</b>                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0103         | 10 | 00 |  | - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Lo ư khác:                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 0103         | 91 | 00 |  | - - Tr ư g l ư g đ ư i 50 kg                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0103         | 92 | 00 |  | - - Tr ư g l ư g t 50 kg tr ư lên                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>01.04</b> |    |    |  | <b>C ư, đ s ng.</b>                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 0104         | 10 |    |  | - C ư:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0104         | 10 | 10 |  | - - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0104         | 10 | 90 |  | - - Lo ư khác                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0104         | 20 |    |  | - Đ s:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0104         | 20 | 10 |  | - - Lo ư thu ư ch, ư L ư hân gí ng                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0104         | 20 | 90 |  | - - Lo ư khác                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>01.05</b> |    |    |  | <b>Gia c ư s ng, g m các lo ư gà thu, c loài Gallus domesticus, v t, ngan, ư ng, gà tây và gà l ư.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Lo ư tr ư g l ư g không quá 185 g:                                                                   |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0105         | 11 |    |  | -- Gà thụ, c loài Gallus domesticus:                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 11 | 10 |  | --- ụ Ừhân gí ng                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 11 | 90 |  | --- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0105         | 12 |    |  | -- Gà tây:                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 12 | 10 |  | --- ụ Ừhân gí ng                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 12 | 90 |  | --- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0105         | 13 |    |  | -- V t, ngan:                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 13 | 10 |  | --- ụ Ừhân gí ng                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 13 | 90 |  | --- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 14 |    |  | -- Ng ng:                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 14 | 10 |  | --- ụ Ừhân gí ng                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 14 | 90 |  | --- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 15 |    |  | -- Gà lôi:                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 15 | 10 |  | --- Gà lôi Ừhân gí ng                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 15 | 90 |  | --- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Lo Ừ khác:                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 94 |    |  | -- Gà thụ, c loài Gallus domesticus:                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 94 | 10 |  | --- ụ Ừhân gí ng, tr gà ch i                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 94 | 40 |  | --- Gà ch i                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | --- Lo Ừ khác:                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 94 | 91 |  | ---- Tr ng l Ừ ng không quá 2 kg                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0105         | 94 | 99 |  | ---- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0105         | 99 |    |  | -- Lo Ừ khác:                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 0105         | 99 | 10 |  | --- V t, ngan Ừhân gí ng                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 99 | 20 |  | --- V t, ngan lo Ừ khác                                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0105         | 99 | 30 |  | --- Ng ng, gà tây và gà lôi Ừhân gí ng                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0105         | 99 | 40 |  | --- Ng ng, gà tây và gà lôi lo Ừ khác                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>01.06</b> |    |    |  | <b>ụ, ng vđt s ng khác.</b>                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - ụ, ng vđt có vú:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0106         | 11 | 00 |  | -- B, L ng vđt linh tr Ừ ng                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 12 | 00 |  | -- Cá voi, cá ụ, c heo và cá heo (L ng vđt có vú thụ, c b, cá voi Cetacea); l n bi Ừ và cá n Ừ c (L ng vđt có vú thụ, c b, Sirenia); h l c Ừ, s Ừ bi Ừ và h l mã (L ng vđt có vú thụ, c phân b, Pinnipedia) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 13 | 00 |  | -- L Ừ l à và h l Ừ l à (Camelidae)                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 14 | 00 |  | -- Th                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 19 | 00 |  | -- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 20 | 00 |  | - Loài bò sát (k Ừ r đ và rùa)                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Các lo Ừ chim:                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 0106         | 31 | 00 |  | -- Chim s l n m i                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 32 | 00 |  | -- V Ừ (k Ừ v Ừ l n châu M: , v Ừ nh Luôi dài, v Ừ Luôi dài và v Ừ có mào)                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 33 | 00 |  | -- ụ à L Ừ; l à L Ừ Ừ (Dromaius novaehollandiae)                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 39 | 00 |  | -- Lo Ừ khác                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Côn trùng:                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|-----------|-----------|--|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |           |           |  |                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0106         | 41        | 00        |  | - - Các loài ong                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 49        | 00        |  | - - Loài khác                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0106         | 90        | 00        |  | - Loài khác                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | <b>Chương 2 - Thịt và phụ phẩm động vật ăn cỏ sau giết mổ</b>                |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>02.01</b> |           |           |  | <b>Thịt cừu và dê, trừ da, nội tạng và các bộ phận khác.</b>                 |                        |                        |                        |                        |
| 0201         | 10        | 00        |  | - Thịt cừu con và dê con                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0201         | 20        | 00        |  | - Thịt pha có xương khác                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0201         | 30        | 00        |  | - Thịt ít xương khác                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |           |           |  |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>02.02</b> |           |           |  | <b>Thịt cừu và dê, trừ da, nội tạng và các bộ phận khác, đông lạnh.</b>      |                        |                        |                        |                        |
| 0202         | 10        | 00        |  | - Thịt cừu con và dê con                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0202         | 20        | 00        |  | - Thịt pha có xương khác                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0202         | 30        | 00        |  | - Thịt ít xương khác                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |           |           |  |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>02.03</b> |           |           |  | <b>Thịt lợn, thịt, nội tạng và các bộ phận khác, đông lạnh.</b>              |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | - Thịt lợn:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0203         | 11        | 00        |  | - - Thịt cừu con và dê con                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0203         | 12        | 00        |  | - - Thịt mỡ lợn (ham), thịt vai và các bộ phận khác, có xương                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0203         | 19        | 00        |  | - - Loài khác                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |           |           |  | - Thịt lợn:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0203         | 21        | 00        |  | - - Thịt cừu con và dê con                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0203         | 22        | 00        |  | - - Thịt mỡ lợn (ham), thịt vai và các bộ phận khác, có xương                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0203         | 29        | 00        |  | - - Loài khác                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |           |           |  |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>02.04</b> |           |           |  | <b>Thịt cừu và dê, thịt, nội tạng và các bộ phận khác, đông lạnh.</b>        |                        |                        |                        |                        |
| 0204         | 10        | 00        |  | - Thịt cừu non cừu con và dê con, thịt lợn và các bộ phận khác               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |           |           |  | - Thịt cừu khác, thịt lợn và các bộ phận khác:                               |                        |                        |                        |                        |
| 0204         | 21        | 00        |  | - - Thịt cừu con và dê con                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0204         | 22        | 00        |  | - - Thịt pha có xương khác                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0204         | 23        | 00        |  | - - Thịt ít xương khác                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0204         | 30        | 00        |  | - Thịt cừu non, cừu con và dê con, thịt lợn                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |           |           |  | - Thịt cừu khác, thịt lợn:                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0204         | 41        | 00        |  | - - Thịt cừu con và dê con                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0204         | 42        | 00        |  | - - Thịt pha có xương khác                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0204         | 43        | 00        |  | - - Thịt ít xương khác                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0204         | 50        | 00        |  | - Thịt dê                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>0205</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Thịt ngựa, ngựa, ngựa, thịt, nội tạng và các bộ phận khác, đông lạnh.</b> | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                              |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                           | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>02.06</b> |    |    | <b>Phụ phẩm lợn để c sau giết mổ, c, a lợn, lợn ng vdt h<br/>trâu bò, c, u, dê, ng, a, la, l, a, t, Chi, Ợ p l, h h<br/>Lông l, h h.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 0206         | 10 | 00 | - C, a lợn ng vdt h trâu bò, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                      | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - C, a lợn ng vdt h trâu bò, Lông l, h h:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 0206         | 21 | 00 | - - L, Ợ i                                                                                                                               | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0206         | 22 | 00 | - - Gan                                                                                                                                  | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0206         | 29 | 00 | - - L, Ợ khác                                                                                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0206         | 30 | 00 | - C, a lợn, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                                       | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - C, a lợn, Lông l, h h:                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0206         | 41 | 00 | - - Gan                                                                                                                                  | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0206         | 49 | 00 | - - L, Ợ khác                                                                                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0206         | 80 | 00 | - L, Ợ khác, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0206         | 90 | 00 | - L, Ợ khác, Lông l, h h                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>02.07</b> |    |    | <b>Thịt và phụ phẩm lợn để c sau giết mổ, c, a gia c, m<br/>thu, c nhóm 01.05, t, Chi, Ợ p l, h h ho h Lông l, h h.</b>                  |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    | - C, a gà thu, c loài Gallus domesticus:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0207         | 11 | 00 | - - Ch, a ch h m l, h h, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 12 | 00 | - - Ch, a ch h m l, h h, Lông l, h h                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 13 | 00 | - - ã ch h m l, h h và phụ phẩm sau giết mổ, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 14 |    | - - ã ch h m l, h h và phụ phẩm sau giết mổ, Lông l, h h:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 0207         | 14 | 10 | - - - Cánh                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 14 | 20 | - - - ã ã                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 14 | 30 | - - - Gan                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    | - - - L, Ợ khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0207         | 14 | 91 | - - - - Thịt d, ã b, t nhào Lã để c l, c ho h tách kh, i<br>x, ã b, ã ph, ã ph, ã pháp ch h, c                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 14 | 99 | - - - - L, Ợ khác                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    | - C, a gà tây:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 0207         | 24 | 00 | - - Ch, a ch h m l, h h, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 25 | 00 | - - Ch, a ch h m l, h h, Lông l, h h                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 26 | 00 | - - ã ch h m l, h h và phụ phẩm sau giết mổ, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 27 |    | - - ã ch h m l, h h và phụ phẩm sau giết mổ, Lông l, h h:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 0207         | 27 | 10 | - - - Gan                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    | - - - L, Ợ khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0207         | 27 | 91 | - - - - Thịt d, ã b, t nhào Lã để c l, c ho h tách kh, i<br>x, ã b, ã ph, ã ph, ã pháp ch h, c                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 27 | 99 | - - - - L, Ợ khác                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    | - C, a v, t, ngan:                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0207         | 41 | 00 | - - Ch, a ch h m l, h h, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 42 | 00 | - - Ch, a ch h m l, h h, Lông l, h h                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0207         | 43 | 00 | - - Gan béo, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                                      | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0207         | 44 | 00 | - - L, Ợ khác, t, Chi ho h Ợ p l, h h                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | Thu/JsưẢ AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0207         | 45 | 00 |  | - - Loũ khác, Lông lũnh                                                                                                                                                                                                    | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - C, a ng ng:                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 0207         | 51 | 00 |  | - - Ch-À chHmũnh, tChi hoH-Ợ p lũnh                                                                                                                                                                                        | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0207         | 52 | 00 |  | - - Ch-À chHmũnh, Lông lũnh                                                                                                                                                                                                | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0207         | 53 | 00 |  | - - Gan béo, tChi hoH-Ợ p lũnh                                                                                                                                                                                             | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0207         | 54 | 00 |  | - - Loũ khác, tChi hoH-Ợ p lũnh                                                                                                                                                                                            | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0207         | 55 | 00 |  | - - Loũ khác, Lông lũnh                                                                                                                                                                                                    | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0207         | 60 | 00 |  | - C, a gà lôi                                                                                                                                                                                                              | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| <b>02.08</b> |    |    |  | <b>Thĩ t khác và ph, phXn dũng thĩ t Ỉn LỄ c sau giJ m' c, a L, ng vđt khác, tChi, Ợ p lũnh hoH- Lông lũnh.</b>                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 0208         | 10 | 00 |  | - C, a thũ                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0208         | 30 | 00 |  | - C, a b, L, ng vđt linh trỄ ng                                                                                                                                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0208         | 40 |    |  | - C, a cá voi, cá n, c heo và cá heo (L, ng vđt có vú thũ, c b, cá voi Cetacea); c, a Ỉ n biVũ và cá nỄ c (L, ng vđt có vú thũ, c b, Sirenia); c, a hỈ cXũ, s-Ư biVũ và hỈ mã (L, ng vđt có vú thũ, c phân b, Pinnipedia): |                    |                    |                    |                    |
| 0208         | 40 | 10 |  | - - C, a cá voi, cá n, c heo và cá heo (L, ng vđt có vú thũ, c b, cá voi Cetacea); c, a Ỉ n biVũ và cá nỄ c (L, ng vđt có vú thũ, c b, Sirenia)                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0208         | 40 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0208         | 50 | 00 |  | - C, a loài bò sát (kVũ rđn và rùa)                                                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0208         | 60 | 00 |  | - C, a lỄ Lũ và h lỄ Lũ (Camelidae)                                                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0208         | 90 |    |  | - Loũ khác:                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 0208         | 90 | 10 |  | - - ụ ùi Jũh                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0208         | 90 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| <b>02.09</b> |    |    |  | <b>M, Ỉ n, không dĩnh nỄ và m, gia cFm, ch-À nỄ chũy hoH- chiJ xuBũ cách khác, tChi, Ợ p lũnh, Lông lũnh, m' i, ngâm nỢ c m' i, làm khô hoH- hun khói.</b>                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 0209         | 10 | 00 |  | - C, a Ỉ n                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0209         | 90 | 00 |  | - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| <b>02.10</b> |    |    |  | <b>Thĩ t và ph, phXn dũng thĩ t Ỉn LỄ c sau giJ m' , m' i, ngâm nỢ c m' i, làm khô hoH- hun khói; b, t m' n và b, t thô Ỉn LỄ c làm t thĩ t hoH- ph, phXn dũng thĩ t sau giJ m' .</b>                                      |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Thĩ t Ỉ n:                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 0210         | 11 | 00 |  | - - Thĩ t mông Lũi (ham), thĩ t vai và các mũnh c, a chúng, có x-Ưng                                                                                                                                                       | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 12 | 00 |  | - - Thĩ t đ i (ba ch") và các mũnh c, a chúng                                                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 19 |    |  | - - Loũ khác:                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0210         | 19 | 30 |  | - - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt xông khói (ham) không xương                                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 20 | 00 |  | - Thịt lợn vắt mỡ trâu bò                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Loại khác, kể cả loại mỡ và loại mỡ làm từ thịt hoặc phụ phẩm động vật sau giết mổ :                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 0210         | 91 | 00 |  | - - Cá, a b, Lợn vắt mỡ lợn                                                                                                                                                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 92 |    |  | - - Cá, a cá voi, cá heo và cá heo (Lợn vắt có vú thụ, c b, Cetacea); cá, a lợn biển và cá nóc (Lợn vắt có vú thụ, c b, Sirenia); cá, a hàu, sò, ốc biển và hàu mã (Lợn vắt có vú thụ, c phân b, Pinnipedia): |                     |                    |                    |                    |
| 0210         | 92 | 10 |  | - - - Cá, a cá voi, cá heo và cá heo (Lợn vắt có vú thụ, c b, Cetacea); cá, a lợn biển và cá nóc (Lợn vắt có vú thụ, c b, Sirenia)                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 92 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 93 | 00 |  | - - Cá, a loài bò sát (kể cả rắn và rùa)                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 0210         | 99 | 10 |  | - - - Thịt gà thái miếng để làm khô hoặc luộc                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 99 | 20 |  | - - - Da lợn khô                                                                                                                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0210         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Chương 3 - Cá và Lợn vắt giáp xác, Lợn vắt thân mềm và Lợn vắt thụ sinh không xương sống khác</b>                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| <b>03.01</b> |    |    |  | <b>Cá sống.</b>                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Cá chết:                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0301         | 11 |    |  | - - Cá nọc ngọt:                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 0301         | 11 | 10 |  | - - - Cá b, t                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 0301         | 11 | 91 |  | - - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0301         | 11 | 92 |  | - - - - Cá vàng (Carassius auratus)                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0301         | 11 | 93 |  | - - - - Cá chình Thái Lan (Beta splendens)                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0301         | 11 | 94 |  | - - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0301         | 11 | 95 |  | - - - - Cá rồng (Scleropages formosus)                                                                                                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0301         | 11 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0301         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 0301         | 19 | 10 |  | - - - Cá b, t                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0301         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - Cá sống khác:                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 0301         | 91 | 00 |  | - - Cá h, i vân (cá h, i nọc ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0301         | 92 | 00 |  | - - Cá chình (Anguilla spp.)                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                             | Thu/JsưđAJCEP (%)      |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0301         | 93 |    |  | - - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):                                             |                        |                        |                        |                        |
| 0301         | 93 | 10 |  | - - - ừ ừnhân gí ng, tr cá b t                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0301         | 93 | 90 |  | - - - Loừ khác                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0301         | 94 | 00 |  | - - Cá ng vây xanh ừ Tây D-Đng và Thái Bình D-Đng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0301         | 95 | 00 |  | - - Cá ng vây xanh ph-Đng Nam (Thunnus maccoyii)                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0301         | 99 |    |  | - - Loừ khác:                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Cá b t c, a cá m-Đng biừ hoừ c, a cá mú (lapu lapu):                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0301         | 99 | 11 |  | - - - - ừ ừnhân gí ng                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0301         | 99 | 19 |  | - - - - Loừ khác                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - - - Cá b t loừ khác:                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 0301         | 99 | 21 |  | - - - - ừ ừnhân gí ng                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 0301         | 99 | 29 |  | - - - - Loừ khác                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - - - Cá biừ khác:                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0301         | 99 | 31 |  | - - - - Cá m-Đng biừ Lừnhân gí ng                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0301         | 99 | 39 |  | - - - - Loừ khác                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0301         | 99 | 40 |  | - - - Cá n-Đ c ng t khác                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>03.02</b> |    |    |  | <b>Cá, t-Đi hoừ -Đ p lừnh, tr phi-lê cá (fillets) và các loừ th t cá khác thu c nhóm 03.04.</b>                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Cá h i, tr gan, sGvà b c tr ng cá:                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0302         | 11 | 00 |  | - - Cá h i vân (cá h i n-Đ c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302         | 13 | 00 |  | - - Cá h i Thái Bình D-Đng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302         | 14 | 00 |  | - - Cá h i ừ Tây D-Đng (Salmo salar) và cá h i sông ừ a-nuýp (Hucho Hucho)                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302         | 19 | 00 |  | - - Loừ khác                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - Cá bhn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), tr gan, sGvà b c tr ng cá:                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 0302         | 21 | 00 |  | - - Cá bhn l-Đ i ng a (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302         | 22 | 00 |  | - - Cá bhn sao (Pleuronectes platessa)                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302         | 23 | 00 |  | - - Cá bhn sole (Solea spp.)                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302         | 24 | 00 |  | - - Cá bhn Turbot (Psetta maxima)                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302         | 29 | 00 |  | - - Loừ khác                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Cá ngừ Lưỡi đỏ (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vây xanh (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), tráp gan, sọc và bột tráp cá:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0302    | 31 | 00 |  | - - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 32 | 00 |  | - - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 33 | 00 |  | - - Cá ngừ vây xanh (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 34 | 00 |  | - - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 35 | 00 |  | - - Cá ngừ vây xanh ở Thái Bình Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 36 | 00 |  | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 39 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Cá trích nọc lừ (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá chm (cá tráp) (Engraulis spp.), cá trích đũa (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xọc (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích chm (Sprattus sprattus), cá nóc hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nóc gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), tráp gan, sọc và bột tráp cá: |                        |                        |                        |                        |
| 0302    | 41 | 00 |  | - - Cá trích nọc lừ (Clupea harengus, Clupea pallasii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 42 | 00 |  | - - Cá chm (cá tráp) (Engraulis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 43 | 00 |  | - - Cá trích đũa (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xọc (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích chm (Sprattus sprattus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 44 | 00 |  | - - Cá nóc hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 45 | 00 |  | - - Cá nóc gai và cá sòng (Trachurus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 46 | 00 |  | - - Cá giò (Rachycentron canadum)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 47 | 00 |  | - - Cá kiếm (Xiphias gladius)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Cá thu, cá các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, tráp gan, sọc và bột tráp cá:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 0302    | 51 | 00 |  | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 52 | 00 |  | - - Cá tuyết chân đen (Melanogrammus aeglefinus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 53 | 00 |  | - - Cá tuyết đen (Pollachius virens)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 54 | 00 |  | - - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 55 | 00 |  | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 56 | 00 |  | - - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0302    | 59 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quỳ (cá chui hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.), trăn gan, sG và b c trăn cá: |                     |                    |                    |                    |
| 0302    | 71 | 00 |  | - - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 72 |    |  | - - Cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 0302    | 72 | 10 |  | - - - Cá basa ( <i>Pangasius pangasius</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 72 | 90 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 73 |    |  | - - Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ):                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 0302    | 73 | 10 |  | - - - Cá Mrigal ( <i>Cirrhinus cirrhosus</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 73 | 90 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 74 | 00 |  | - - Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 79 | 00 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Lo cá khác, trăn gan, sG và b c trăn cá:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0302    | 81 | 00 |  | - - Cá nhám góc và cá mập khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 82 | 00 |  | - - Cá Lú i ( <i>Rajidae</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 83 | 00 |  | - - Cá răng c ( <i>Dissostichus</i> spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 84 | 00 |  | - - Cá vể c (hồ cá vể c Châu Âu) ( <i>Dicentrarchus</i> spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 85 | 00 |  | - - Cá tráp bi ( <i>Sparidae</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Cá bi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 0302    | 89 | 12 |  | - - - - Cá b ( <i>Pentaprion longimanus</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 89 | 13 |  | - - - - Cá m i hoa ( <i>Trachinocephalus myops</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 89 | 14 |  | - - - - Cá h savalai ( <i>Lepturacanthus savala</i> ), cá Lù Belanger ( <i>Johnius belangerii</i> ), cá Lù Reeve ( <i>Chrysochir aureus</i> ) và cá Lù m đ to ( <i>Pennahia anea</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 89 | 15 |  | - - - - Cá thu r n n, ( <i>Rastrelliger kanagurta</i> ) và cá thu LTo ( <i>Rastrelliger faughni</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 89 | 16 |  | - - - - Cá sông gió ( <i>Megalaspis cordyla</i> ), cá hiên ch ( <i>Drepane punctata</i> ) và cá nh ng l n ( <i>Sphyrna barracuda</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 89 | 17 |  | - - - - Cá chim tr ( <i>Pampus argenteus</i> ) và cá chim L n ( <i>Parastromatus niger</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 89 | 18 |  | - - - - Cá h ng b ( <i>Lutjanus argentimaculatus</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302    | 89 | 19 |  | - - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - - Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 0302    | 89 | 22 |  | - - - - Cá rohu ( <i>Labeo rohita</i> ), cá catla ( <i>Catla catla</i> ) và cá d m ( <i>Puntius chola</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0302         | 89 | 24 |  | ---- Cá sấu rằn ri Anabantidae (Trichogaster pectoralis)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302         | 89 | 26 |  | ---- Cá nhám (Polynemus indicus) và cá sấu (pomadasys argenteus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302         | 89 | 27 |  | ---- Cá mèi Hilsa (Tenulosa ilisha)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302         | 89 | 28 |  | ---- Cá leo (Wallago attu) và cá tra đù (Sperata seenghala)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302         | 89 | 29 |  | ---- Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0302         | 90 | 00 |  | - Gan, sG và b c tr ng cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| <b>03.03</b> |    |    |  | <b>Cá, Lông lĩnh, tr phi-lê cá (fillets) và các loài thịt khác thuộc nhóm 03.04.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Cá h i, tr gan, sG và b c tr ng cá:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0303         | 11 | 00 |  | - - Cá h i L (Oncorhynchus nerka)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 12 | 00 |  | - - Cá h i Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 13 | 00 |  | - - Cá h i n i Tây Dương (Salmo salar) và cá h i sông n a-nuýt (Hucho Hucho)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 14 | 00 |  | - - Cá h i vân (cá h i n c n g t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 19 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá qu (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), tr gan, sG và b c tr ng cá: |                     |                    |                    |                    |
| 0303         | 23 | 00 |  | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 24 | 00 |  | - - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 25 | 00 |  | - - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 26 | 00 |  | - - Cá chình (Anguilla spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303         | 29 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - Cá b (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), tr gan, sG và b c tr ng cá:                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0303    | 31 | 00 |  | - - Cá bơn l-ợ i ng a (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 32 | 00 |  | - - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 33 | 00 |  | - - Cá bơn sole (Solea spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 34 | 00 |  | - - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 39 | 00 |  | - - Lo-ũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Cá ng-ũ L-ũ đ-ợng (thu- c gi-ợng Thunus), cá ng-ũ v-ũn ho-ũ cá ng-ũ s-ũ c đ-ũ (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), tr-ợ gan, s-ũ và b-ũ c tr-ợng cá:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 0303    | 41 | 00 |  | - - Cá ng-ũ vây dài (Thunnus alalunga)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 42 | 00 |  | - - Cá ng-ũ vây vàng (Thunnus albacares)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 43 | 00 |  | - - Cá ng-ũ v-ũn ho-ũ cá ng-ũ s-ũ c đ-ũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 44 | 00 |  | - - Cá ng-ũ m-ũ to (Thunnus obesus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 45 | 00 |  | - - Cá ng-ũ vây xanh ợ-ũ Tây Đ-ợng và Thái Bình Đ-ợng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 46 | 00 |  | - - Cá ng-ũ vây xanh ph-ợng Nam (Thunnus maccoyii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 49 | 00 |  | - - Lo-ũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    |  | - Cá trích n-ợ c l-ũnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá trích đ-ũ (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích x-ợng (Sardinella spp.), cá trích kê ho-ũ cá trích ch-ũ (Sprattus sprattus), cá n-ũ c hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá n-ũ c gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá ki-ũn (Xiphias gladius), tr-ợ gan, s-ũ và b-ũ c tr-ợng cá: |                        |                        |                        |                        |
| 0303    | 51 | 00 |  | - - Cá trích n-ợ c l-ũnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 53 | 00 |  | - - Cá trích đ-ũ (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích x-ợng (Sardinella spp.), cá trích kê ho-ũ cá trích ch-ũ (Sprattus sprattus)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 54 | 00 |  | - - Cá n-ũ c hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 55 | 00 |  | - - Cá n-ũ c gai và cá sòng (Trachurus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 0303    | 56 | 00 |  | - - Cá giò (Rachycentron canadum)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 0303    | 57 | 00 |  | - - Cá ki-ũn (Xiphias gladius)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    |  | - Cá thu- c các h-ũ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, tr-ợ gan, s-ũ và b-ũ c tr-ợng cá:                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0303    | 63 | 00 |  | - - Cá tuy-ũ (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 64 | 00 |  | - - Cá tuy-ũ ch-ũn l-ũn (Melanogrammus aeglefinus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 65 | 00 |  | - - Cá tuy-ũ l-ũn (Pollachius virens)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0303    | 66 | 00 |  | - - Cá tuy-ũ Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0303    | 67 | 00 |  | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)                                                                                           | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 68 | 00 |  | - - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)                                                                               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 69 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                       | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |  | - Loài cá khác, trừ gan, sụn và bột cá:                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0303    | 81 | 00 |  | - - Cá nhám góc và cá mập khác                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 82 | 00 |  | - - Cá Lú i (Rajidae)                                                                                                                               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 83 | 00 |  | - - Cá rặng cựa (Dissostichus spp.)                                                                                                                 | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 84 | 00 |  | - - Cá chêm (họ cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 89 |    |  | - - Loài khác:                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Cá biển:                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0303    | 89 | 12 |  | - - - - Cá bớp (Pentaprion longimanus)                                                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 89 | 13 |  | - - - - Cá múi hoa (Trachinocephalus myops)                                                                                                         | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 89 | 14 |  | - - - - Cá h' savalai (Lepturacanthus savala), cá Lù Belanger (Johnius belangerii), cá Lù Reeve (Chrysochir aureus) và cá Lù mồi to (Pennahia anea) | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 89 | 15 |  | - - - - Cá thu r' n' n' (Rastrelliger kanagurta) và cá thu L'lo (Rastrelliger faughni)                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 89 | 16 |  | - - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiện ch'nh (Drepane punctata) và cá nh' ng l' n (Sphyraena barracuda)                                  | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 89 | 17 |  | - - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim L'len (Parastromatus niger)                                                                     | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 89 | 18 |  | - - - - Cá h' ng b'p (Lutjanus argentimaculatus)                                                                                                    | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 0303    | 89 | 19 |  | - - - - Loài khác                                                                                                                                   | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |  | - - - Loài khác:                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0303    | 89 | 22 |  | - - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá d'fm (Puntius chola)                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 89 | 24 |  | - - - - Cá s'p r'nh h' Anabantidae (Trichogaster pectoralis)                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 89 | 26 |  | - - - - Cá nh' r' n' n' (Polynemus indicus) và cá s'p (pomadasys argenteus)                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 89 | 27 |  | - - - - Cá mòi Hilsa (Tenulosa ilisha)                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 89 | 28 |  | - - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loài l' n (Sperata seenghala)                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 89 | 29 |  | - - - - Loài khác                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 90 |    |  | - Gan, sụn và bột cá:                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 0303    | 90 | 10 |  | - - Gan                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0303    | 90 | 20 |  | - - Sụn và bột cá                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 03.04   |    |    |  | Phi-lê cá và các loài thủy sản khác (Là họ cá xay, nghêu, b'lm), t'p'p, c'p l'nh họ cá L'nh.                                                        |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Phi-lê cá t <sup>h</sup> ho <sup>h</sup> Ợ p l <sup>h</sup> c, a cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr <sup>h</sup> (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch <sup>h</sup> m (Lates niloticus) và cá qu <sup>l</sup> (ho <sup>h</sup> cá chú i, cá lóc) (Channa spp.): |                        |                        |                        |                        |
| 0304    | 31 | 00 |  | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 32 | 00 |  | - - Cá da tr <sup>h</sup> (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 33 | 00 |  | - - Cá ch <sup>h</sup> m (Lates niloticus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 39 | 00 |  | - - Lo <sup>h</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Phi-lê cá t <sup>h</sup> ho <sup>h</sup> Ợ p l <sup>h</sup> c, a các lo <sup>h</sup> cá khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0304    | 41 | 00 |  | - - Cá h <sup>h</sup> i Thái Bình D <sup>h</sup> ng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá h <sup>h</sup> i Ợ Tây D <sup>h</sup> ng (Salmo salar) và cá h <sup>h</sup> i sông Ợ a-nuýp (Hucho hucho)                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 42 | 00 |  | - - Cá h <sup>h</sup> i vân (cá h <sup>h</sup> i n <sup>h</sup> c n <sup>h</sup> t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 43 | 00 |  | - - Cá b <sup>h</sup> n (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 44 | 00 |  | - - Cá th <sup>h</sup> c các h <sup>h</sup> Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 45 | 00 |  | - - Cá ki <sup>h</sup> m (Xiphias gladius)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 46 | 00 |  | - - Cá r <sup>h</sup> ng c <sup>h</sup> (Dissostichus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 49 | 00 |  | - - Lo <sup>h</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Lo <sup>h</sup> khác, t <sup>h</sup> ho <sup>h</sup> Ợ p l <sup>h</sup> h:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 0304    | 51 | 00 |  | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr <sup>h</sup> (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch <sup>h</sup> m (Lates niloticus) và cá qu <sup>l</sup> (ho <sup>h</sup> cá chú i, cá lóc) (Channa spp.)                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 52 | 00 |  | - - Cá h <sup>h</sup> i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 53 | 00 |  | - - Cá th <sup>h</sup> c các h <sup>h</sup> Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 54 | 00 |  | - - Cá ki <sup>h</sup> m (Xiphias gladius)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 55 | 00 |  | - - Cá r <sup>h</sup> ng c <sup>h</sup> (Dissostichus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0304    | 59 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Phi-lê Lòng lươn c, a cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quỳ (hồ cá chú i, cá lóc) (Channa spp.): |                        |                        |                        |                        |
| 0304    | 61 | 00 |  | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 62 | 00 |  | - - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 63 | 00 |  | - - Cá chêm (Lates niloticus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 69 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Phi-lê Lòng lươn c, a cá thu, c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0304    | 71 | 00 |  | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 72 | 00 |  | - - Cá tuyết chình lén (Melanogrammus aeglefinus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 73 | 00 |  | - - Cá tuyết lén (Pollachius virens)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 74 | 00 |  | - - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 75 | 00 |  | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 79 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Phi-lê Lòng lươn c, a các loài cá khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 0304    | 81 | 00 |  | - - Cá h i Thái Bình D-ong (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá h i ỹ Tây D-ong (Salmo salar) và cá h i sông ỹ a-nuýp (Hucho hucho)                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 82 | 00 |  | - - Cá h i vân (cá h i n-ợ c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 83 | 00 |  | - - Cá bñm (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 84 | 00 |  | - - Cá ki-ñm (Xiphias gladius)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 85 | 00 |  | - - Cá r-ñg c-ñ (Dissostichus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 86 | 00 |  | - - Cá trích n-ợ c l-ñh (Clupea harengus, Clupea pallasii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 87 | 00 |  | - - Cá ng l-ñ d-ong (thu c gi-ñg Thunus), cá ng v-ñ ho-ñ cá ng s-ñ c d-ñ (Euthynnus (Katsuwonus)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0304    | 89 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    | - Loài khác, Long lĩnh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 0304    | 91 | 00 | - - Cá kiếm (Xiphias gladius)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0304    | 92 | 00 | - - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0304    | 93 | 00 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẻm (Lates niloticus) và cá quỳ (hoặc cá chú i, cá lóc) (Channa spp.) | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0304    | 94 | 00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0304    | 95 | 00 | - - Cá thu, cá các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0304    | 99 | 00 | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 03.05   |    |    | <b>Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 10 | 00 | - Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 20 |    | - Gan, sụn và bột cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 20 | 10 | - - Cá, cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 20 | 90 | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 31 | 00 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẻm (Lates niloticus) và cá quỳ (hay cá chú i, cá lóc) (Channa spp.)  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 32 | 00 | - - Cá thu, cá các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae                                                                                                                                                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 39 |    | - - Loài khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 39 | 10 | - - Cá nóc nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dẹt vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulva mentalis) (cá nóc Úc)                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0305    | 39 | 20 |  | - - - Cá h <sup>o</sup> savalai (Lepturacanthus savala), cá Lù Belanger (Johnius belangerii), cá Lù Reeve (Chrysochir aureus) và cá Lù m <sup>o</sup> to (Pennahia anea)                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 39 | 90 |  | - - - Lo <sup>o</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Cá hun khói, k <sup>o</sup> phi-lê cá, tr <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> n <sup>o</sup> n <sup>o</sup> L <sup>o</sup> c sau gi <sup>o</sup> m <sup>o</sup> :                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 41 | 00 |  | - - Cá h <sup>o</sup> i Thái Bình D <sup>o</sup> ng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá h <sup>o</sup> i n <sup>o</sup> ũ Tây D <sup>o</sup> ng (Salmo salar) và cá h <sup>o</sup> i sông n <sup>o</sup> a-nuýp (Hucho hucho)                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 42 | 00 |  | - - Cá trích n <sup>o</sup> c l <sup>o</sup> nh (Clupea harengus, Clupea pallasii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 43 | 00 |  | - - Cá h <sup>o</sup> i vân (cá h <sup>o</sup> i n <sup>o</sup> c n <sup>o</sup> t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 44 | 00 |  | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch <sup>o</sup> m (Lates niloticus) và cá qu <sup>o</sup> (ho <sup>o</sup> cá chú i, cá lóc) (Channa spp.) | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 49 | 00 |  | - - Lo <sup>o</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Cá khô, tr <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> n <sup>o</sup> n <sup>o</sup> L <sup>o</sup> c sau gi <sup>o</sup> m <sup>o</sup> , có ho <sup>o</sup> không m <sup>o</sup> i nh <sup>o</sup> g không hun khói:                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 51 | 00 |  | - - Cá tuy <sup>o</sup> (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 59 |    |  | - - Lo <sup>o</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 59 | 20 |  | - - - Cá bi <sup>o</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 59 | 90 |  | - - - Lo <sup>o</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Cá, m <sup>o</sup> i nh <sup>o</sup> g không làm khô ho <sup>o</sup> không hun khói và cá ng <sup>o</sup> m n <sup>o</sup> c m <sup>o</sup> i, tr <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> n <sup>o</sup> n <sup>o</sup> L <sup>o</sup> c sau gi <sup>o</sup> m <sup>o</sup> :                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 61 | 00 |  | - - Cá trích n <sup>o</sup> c l <sup>o</sup> nh (Clupea harengus, Clupea pallasii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 62 | 00 |  | - - Cá tuy <sup>o</sup> (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 63 | 00 |  | - - Cá ch <sup>o</sup> m ( cá tr <sup>o</sup> ng) (Engraulis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0305    | 64 | 00 |  | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quỳ (hồ cá chú i, cá lóc) (Channa spp.)                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 69 |    |  | - - Loài khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 69 | 10 |  | - - - Cá biể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 69 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Vây cá, Lũ, Luôi, bong bóng và ph. ph. khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 71 | 00 |  | - - Vây cá mập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 72 |    |  | - - n. cá, Luôi và bong bóng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 0305    | 72 | 10 |  | - - - Bong bóng cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 0305    | 72 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0305    | 79 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 03.06   |    |    |  | ng, ng vđt giáp xác, Lã ho h ch b c mai, v, s, ng, t h, p l h, Lông l h, làm khô, m i ho h ngâm n c m i; L ng vđt giáp xác hun khói, Lã ho h ch b c mai, v, Lã ho h ch làm chín tr c ho h trong quá trình hun khói; L ng vđt giáp xác ch b c mai, v, Lã h b chín ho h l c chín trong n c, Lã ho h ch p l h, Lông l h, làm khô, m i, ho h ngâm n c m i; b, t thô, b, t m n và viên c a L ng vđt giáp xác, thích h p dùng làm th c ăn cho ng i. |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - n ông l h:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 11 | 00 |  | - - Tôm hùm Lã và các loài tôm biể khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 12 | 00 |  | - - Tôm hùm (Homarus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 14 |    |  | - - Cua, gh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 14 | 10 |  | - - - Cua, gh Gv, m Qn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 14 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 15 | 00 |  | - - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 16 | 00 |  | - - Tôm shrimps và tôm prawn n c l h (Pandalus spp., Crangon crangon)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 17 |    |  | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 17 | 10 |  | - - - Tôm sú (Penaeus monodon)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 17 | 20 |  | - - - Tôm th chân tr (Litopenaeus vannamei)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 17 | 30 |  | - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 17 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 19 | 00 |  | - - Loài khác, bao g m b, t thô, b, t m n và viên c a L ng vđt giáp xác, thích h p dùng làm th c ăn cho ng i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                       | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Không Lông lừnh:                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 21 |    |  | - - Tôm hùm Lá và các loài tôm bi khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.): |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 21 | 10 |  | --- n Ỗhân gĩ ng                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0306    | 21 | 20 |  | --- Lo Ỗi khác, s' ng                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 21 | 30 |  | --- T Ỗi ho Ỗi Ỗ p l Ỗnh                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Lo Ỗi khác:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 21 | 91 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 21 | 99 |  | ---- Lo Ỗi khác                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 22 |    |  | - - Tôm hùm (Homarus spp.):                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 22 | 10 |  | --- n Ỗhân gĩ ng                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0306    | 22 | 20 |  | --- Lo Ỗi khác, s' ng                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 22 | 30 |  | --- T Ỗi ho Ỗi Ỗ p l Ỗnh                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Lo Ỗi khác:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 22 | 91 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 22 | 99 |  | ---- Lo Ỗi khác                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 24 |    |  | - - Cua, gh Ỗ                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 24 | 10 |  | --- S' ng                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 24 | 20 |  | --- T Ỗi ho Ỗi Ỗ p l Ỗnh                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Lo Ỗi khác:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 24 | 91 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 24 | 99 |  | ---- Lo Ỗi khác                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 25 | 00 |  | - - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 26 |    |  | - - Tôm shrimps và tôm prawn n Ỗ c l Ỗnh (Pandalus spp., Crangon crangon):           |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 26 | 10 |  | --- n Ỗhân gĩ ng                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0306    | 26 | 20 |  | --- Lo Ỗi khác, s' ng                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 26 | 30 |  | --- T Ỗi ho Ỗi Ỗ p l Ỗnh                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Khô:                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 26 | 41 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 26 | 49 |  | ---- Lo Ỗi khác                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Lo Ỗi khác:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 26 | 91 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 26 | 99 |  | ---- Lo Ỗi khác                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 27 |    |  | - - Tôm shrimps và tôm prawn lo Ỗi khác:                                             |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- n Ỗhân gĩ ng:                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 27 | 11 |  | ---- Tôm sú (Penaeus monodon)                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0306    | 27 | 12 |  | ---- Tôm th Ỗchân tr Ỗng (Litopenaeus vannamei)                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0306    | 27 | 19 |  | ---- Lo Ỗi khác                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lo Ỗi khác, s' ng:                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 27 | 21 |  | ---- Tôm sú (Penaeus monodon)                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 27 | 22 |  | ---- Tôm th Ỗchân tr Ỗng (Litopenaeus vannamei)                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 27 | 29 |  | ---- Lo Ỗi khác                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- T Ỗi ho Ỗi Ỗ p l Ỗnh:                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 27 | 31 |  | ---- Tôm sú (Penaeus monodon)                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 27 | 32 |  | ---- Tôm th Ỗchân tr Ỗng (Litopenaeus vannamei)                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0306    | 27 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Khô:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 27 | 41 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 27 | 49 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 27 | 91 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 27 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 29 |    |  | -- Loại khác, bao g m b, t thô, b, t m n và viên c a L ng v t giáp xác, thích h p dùng làm th c l n cho                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 29 | 10 |  | --- S ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 29 | 20 |  | --- T Chi ho H - Q p l h                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 29 | 30 |  | --- B t thô, b, t m n và viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0306    | 29 | 91 |  | ---- n óng bao bì kín khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0306    | 29 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 03.07   |    |    |  | n ng v t thân m Qn, Lã ho H ch -A bóc mai, v , s ng, t Chi, Q p l h, Lông l h, làm khô, m u i ho H ngâm n - c m u i; L ng v t thân m Qn hun khói, Lã ho H ch -A bóc mai, v , Lã ho H ch -A làm chín tr - c ho H trong quá trình hun khói; b, t m n, b, t thô và viên c a L ng v t thân m Qn, thích h p dùng làm th c l n cho ng i. |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Hàu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 11 |    |  | -- S ng, t Chi ho H - Q p l h:                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 11 | 10 |  | --- S ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 11 | 20 |  | --- T Chi ho H - Q p l h                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 19 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 19 | 10 |  | --- n ông l h                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 19 | 20 |  | --- Khô, m u i ho H ngâm n - c m u i                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 19 | 30 |  | --- Hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - n i p, k W l L i p n hoàng, thụ c g í ng Pecten, Chlamys ho H Placopecten:                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 21 |    |  | -- S ng, t Chi ho H - Q p l h:                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 21 | 10 |  | --- S ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 21 | 20 |  | --- T Chi ho H - Q p l h                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 29 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 29 | 10 |  | --- n ông l h                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 29 | 20 |  | --- Khô, m u i ho H ngâm n - c m u i; hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - VGn (Mytilus spp., Perna spp.):                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 31 |    |  | -- S ng, t Chi ho H - Q p l h:                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 31 | 10 |  | --- S ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 31 | 20 |  | --- T Chi ho H - Q p l h                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 39 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0307    | 39 | 10 |  | --- n ông l h                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 39 | 20 |  | --- Khô, m u i ho H ngâm n - c m u i; hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioida</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.): |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 41 |    |  | -- S'ng, t'Chi ho'Ho' p' l'nh:                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 41 | 10 |  | --- S'ng                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 41 | 20 |  | --- T'Chi ho'Ho' p' l'nh                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 49 |    |  | -- Lo'ũ khác:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 49 | 10 |  | --- n'ng l'nh                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 49 | 20 |  | --- Khô, m' i ho'Ho' ng'âm n' c m' i                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 49 | 30 |  | --- Hun khô                                                                                                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - B'ch tu' c ( <i>Octopus</i> spp.):                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 51 |    |  | -- S'ng, t'Chi ho'Ho' p' l'nh:                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 51 | 10 |  | --- S'ng                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 51 | 20 |  | --- T'Chi ho'Ho' p' l'nh                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 59 |    |  | -- Lo'ũ khác:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 59 | 10 |  | --- n'ng l'nh                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 59 | 20 |  | --- Khô, m' i ho'Ho' ng'âm n' c m' i                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 59 | 30 |  | --- Hun khô                                                                                                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0307    | 60 |    |  | - ' c, tr' c bi'ũ:                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 60 | 10 |  | -- S'ng                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 60 | 20 |  | -- T'Chi, p' l'nh ho'Ho' L'ng l'nh                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 60 | 30 |  | -- Khô, m' i ho'Ho' ng'âm n' c m' i; hun khô                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Nghêu (ngao), sò (th' c h' Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):                   |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 71 |    |  | -- S'ng, t'Chi ho'Ho' p' l'nh:                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 71 | 10 |  | --- S'ng                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 71 | 20 |  | --- T'Chi ho'Ho' p' l'nh                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 79 |    |  | -- Lo'ũ khác:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 79 | 10 |  | --- n'ng l'nh                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 79 | 20 |  | --- Khô, m' i ho'Ho' ng'âm n' c m' i; hun khô                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Bào ngư ( <i>Haliotis</i> spp.):                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 81 |    |  | -- S'ng, t'Chi ho'Ho' p' l'nh:                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 81 | 10 |  | --- S'ng                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 81 | 20 |  | --- T'Chi ho'Ho' p' l'nh                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 89 |    |  | -- Lo'ũ khác:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 89 | 10 |  | --- n'ng l'nh                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 89 | 20 |  | --- Khô, m' i ho'Ho' ng'âm n' c m' i; hun khô                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Lo'ũ khác, k'ũ b' t' m' n, b' t' thô và viên, thích h' p dùng làm th' c ăn cho ng'ũ i:                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 91 |    |  | -- S'ng, t'Chi ho'Ho' p' l'nh:                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 91 | 10 |  | --- S'ng                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 91 | 20 |  | --- T'Chi ho'Ho' p' l'nh                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0307    | 99 |    |  | -- Lo'ũ khác:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0307    | 99 | 10 |  | --- n'ng l'nh                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/JSU/ĐAJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0307    | 99 | 20 |  | - - - ụ ã làm khô, mú i hoHb ngâm n-Ợ c mú i; hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0307    | 99 | 90 |  | - - - LoỦi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 03.08   |    |    |  | ụ, ng vđt th, y sinh không xƯng s' ng tr. L' ng vđt giáp xác và L' ng vđt thân mQn, s' ng, tChi, Ợ p l'nh, L'ng l'nh, làm khô, mú i hoHb ngâm n-Ợ c mú i; L' ng vđt th, y sinh không xƯng s' ng hun khói tr. L' ng vđt giáp xác và L' ng vđt thân mQn, L'ã hoHb ch-Ưa làm chín tr-Ợ c hoHb trong quá trình hun khói; b, t m' n, b, t thô và viên c, a L' ng vđt th, y sinh tr. L' ng vđt giáp xác và L' ng vđt thân mQn, thích h' p dùng làm th, c Ỉn cho ngЄ i. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - HỈi sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 11 |    |  | - - S' ng, tChi hoHb Ợ p l'nh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 11 | 10 |  | - - - S' ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 11 | 20 |  | - - - TChi hoHb Ợ p l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 19 |    |  | - - LoỦi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 19 | 10 |  | - - - ụ ông l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 19 | 20 |  | - - - Làm khô, mú i hoHb ngâm n-Ợ c mú i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 19 | 30 |  | - - - Hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - CФу gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 21 |    |  | - - S' ng, tChi hoHb Ợ p l'nh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 21 | 10 |  | - - - S' ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 21 | 20 |  | - - - TChi hoHb Ợ p l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 29 |    |  | - - LoỦi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 29 | 10 |  | - - - ụ ông l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 29 | 20 |  | - - - Làm khô, mú i hoHb ngâm n-Ợ c mú i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 29 | 30 |  | - - - Hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0308    | 30 |    |  | - S. a (Rhopilema spp.):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 30 | 10 |  | - - S' ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 30 | 20 |  | - - TChi hoHb Ợ p l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 30 | 30 |  | - - ụ ông l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 30 | 40 |  | - - Làm khô, mú i hoHb ngâm n-Ợ c mú i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 30 | 50 |  | - - Hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0308    | 90 |    |  | - LoỦi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 0308    | 90 | 10 |  | - - S' ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 90 | 20 |  | - - TChi hoHb Ợ p l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 90 | 30 |  | - - ụ ông l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 90 | 40 |  | - - Làm khô, mú i hoHb ngâm n-Ợ c mú i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0308    | 90 | 50 |  | - - Hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0308    | 90 | 90 |  | - - LoỦi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | Ch-Ưng 4 - SỈn phXm bỈs, a; tr. ng chim và tr. ng gia cỈm; mđt ong t, nhiên; sỈn phXm Ỉn L'Ể c g' c L' ng vđt, ch-Ưa L'Ể c chi ti/Ỉ hoHb ghi' nỈi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                            | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 04.01   |    |    |  | Sữa và kem, chưa cô lập và chưa pha thêm đường<br>hoặc chất làm ngọt khác.                                |                        |                        |                        |                        |
| 0401    | 10 |    |  | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:                                               |                        |                        |                        |                        |
| 0401    | 10 | 10 |  | - - Đường                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 20 |    |  | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6%<br>tính theo trọng lượng:                              |                        |                        |                        |                        |
| 0401    | 20 | 10 |  | - - Đường                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 40 |    |  | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá<br>10% tính theo trọng lượng:                             |                        |                        |                        |                        |
| 0401    | 40 | 10 |  | - - Sữa đường                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 40 | 20 |  | - - Sữa đường lỏng                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 50 |    |  | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 0401    | 50 | 10 |  | - - Đường                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0401    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 04.02   |    |    |  | Sữa và kem, đã cô lập hoặc đã pha thêm đường<br>hoặc chất làm ngọt khác.                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0402    | 10 |    |  | - Đường bột, hỗn hợp các thành phần khác, có hàm lượng<br>chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng: |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0402    | 10 | 41 |  | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh 20 kg trở lên                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 0402    | 10 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 0402    | 10 | 91 |  | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh 20 kg trở lên                                                         | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
| 0402    | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                           | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
|         |    |    |  | - Đường bột, hỗn hợp các thành phần khác, có hàm lượng<br>chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:       |                        |                        |                        |                        |
| 0402    | 21 |    |  | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0402    | 21 | 20 |  | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh 20 kg trở lên                                                         | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0402    | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                           | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0402    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 0402    | 29 | 20 |  | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh 20 kg trở lên                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0402    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 0402    | 91 | 00 |  | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác                                                           | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0402    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                             | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 04.03   |    |    |  | <b>Buttermilk, sữa a Lông và kem Lông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác Lã lên men hoặc axit hoá, Lã hoặc ch-à cô Lũ hoặc pha thêm Lề ng hoặc chũ làm ng t khác hoặc h-ơng lí u hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 0403    | 10 |    |  | - Sữa chua:                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 0403    | 10 | 20 |  | - - Dũng l ng, Lã hoặc ch-à cô Lũ                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0403    | 10 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0403    | 90 |    |  | - Lũ khác:                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 0403    | 90 | 10 |  | - - Buttermilk                                                                                                                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0403    | 90 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 04.04   |    |    |  | <b>Whey, Lã hoặc ch-à cô Lũ hoặc pha thêm Lề ng hoặc chũ làm ng t khác; các sũn phũn có ch a thành phũn sữa t nhiên, Lã hoặc ch-à pha thêm Lề ng hoặc chũ làm ng t khác, ch-à Lề c chi tiũ hoặc ghi nũ khác.</b>                            |                     |                    |                    |                    |
| 0404    | 10 | 00 |  | - Whey và Whey Lã cũ biũ, Lã hoặc ch-à cô Lũ hoặc pha thêm Lề ng hoặc chũ làm ng t khác                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0404    | 90 | 00 |  | - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 04.05   |    |    |  | <b>Bũ và các chũ béo và các lũ dũ khác tách t sữa; chũ phũ t bũ sữa (dairy spreads).</b>                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0405    | 10 | 00 |  | - Bũ                                                                                                                                                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0405    | 20 | 00 |  | - Chũ phũ t bũ sữa                                                                                                                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0405    | 90 |    |  | - Lũ khác:                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 0405    | 90 | 10 |  | - - Chũ béo khan cũ a bũ                                                                                                                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 0405    | 90 | 20 |  | - - Dũ bũ (butter oil)                                                                                                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 0405    | 90 | 30 |  | - - Ghee                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0405    | 90 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 04.06   |    |    |  | <b>Pho mát và sữa Lông dùng làm pho mát (curd).</b>                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 0406    | 10 |    |  | - Pho mát tũ (ch-à, chín hoặc ch-à xũ lý), kũ pho mát whey, và sữa Lông dùng làm pho mát (curd):                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0406    | 10 | 10 |  | - - Pho mát tũ (ch-à, chín hoặc ch-à xũ lý), kũ pho mát whey                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0406    | 10 | 20 |  | - - Sữa Lông dùng làm pho mát (curd)                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0406    | 20 |    |  | - Pho mát Lã xát nhũ hoặc Lã làm thành bũ t, cũ a tũ cũ các lũ:                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0406    | 20 | 10 |  | - - ũ óng gói vũ i trũ ng Lề ng cũ bì trên 20 kg                                                                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0406    | 20 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0406    | 30 | 00 |  | - Pho mát Lã chũ biũ, ch-à xát nhũ hoặc ch-à làm thành bũ t                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0406    | 40 | 00 |  | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân Lề c sũn xũ t men Penicillium roqueforti                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0406    | 90 | 00 |  | - Pho mát lũ khác                                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                           | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 04.07   |    |    |  | Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bóc vỏ hoặc đã làm chín.                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Trứng đã thụ tinh LWP:                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 0407    | 11 | 00 |  | - - C, a gà thụ c loài Gallus domesticus                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0407    | 19 |    |  | - - Lo khác:                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 0407    | 19 | 10 |  | - - - C, a v t, ngan                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0407    | 19 | 90 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Trứng sống khác:                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 0407    | 21 | 00 |  | - - C, a gà thụ c loài Gallus domesticus                                                                                                                                                                 | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0407    | 29 |    |  | - - Lo khác:                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 0407    | 29 | 10 |  | - - - C, a v t, ngan                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0407    | 29 | 90 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                            | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0407    | 90 |    |  | - Lo khác:                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 0407    | 90 | 10 |  | - - C, a gà thụ c loài Gallus domesticus                                                                                                                                                                 | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0407    | 90 | 20 |  | - - C, a v t, ngan                                                                                                                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0407    | 90 | 90 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                              | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 04.08   |    |    |  | Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng trứng, sống, làm khô, hộp kín hoặc lụ c chín trong nước, Lòng bánh, Lòng lức hoặc bột quện cách khác, đã hoặc chưa thêm chất ng hoặc chất làm ngọt khác. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Lòng trứng:                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 0408    | 11 | 00 |  | - - ả làm khô                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0408    | 19 | 00 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Lo khác:                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 0408    | 91 | 00 |  | - - ả làm khô                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0408    | 99 | 00 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 04.09   | 00 | 00 |  | Mật ong tự nhiên.                                                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 04.10   |    |    |  | Sản phẩm ăn để c g c trứng vđ, chưa để c chi tiêu hoặc ghi nhận khác.                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 0410    | 00 | 10 |  | - T y/h                                                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 0410    | 00 | 90 |  | - Lo khác                                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | Chương 5 - Sản phẩm g c trứng vđ, chưa để c chi tiêu hoặc ghi nhận các khác                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 05.01   | 00 | 00 |  | Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc g t txy; ph/lu tóc.                                                                                                                                    | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 05.02   |    |    |  | Lông và lông c ng c, a n hoặc n lòi; lông dùng làm chỉ i và bàn chỉ khác; ph/lu t lông n.                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0502    | 10 | 00 |  | - Lòng và lòng c. ng c. a l. n ho h. l. n l. và ph. l. u c. a chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0502    | 90 | 00 |  | - Lo. i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 0504    | 00 | 00 |  | Ru. t, bong bóng và d. i. d. y l. ng v. d. t (tr. cá), nguyên d. i. ng và các m. i. nh c. a chúng, t. i. i, t. p l. i. h. h, l. i. ng l. i. h. h, m. u. i, ng. m. n. t. c m. u. i, làm khô ho h. h. u. n. k. h. i.                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 05.05   |    |    |  | Da và các b. i. ph. i. n khác c. a loài chim và gia c. i. m, có lông v. i. ho h. h. l. i. ng t. h. l. i. ng v. i. và các ph. i. n c. a l. i. ng v. i. (l. i. ho h. h. ch. i. a c. d. t. i. a) và l. i. ng t. h. m. i. ch. i. l. i. c. làm s. i. t. h. k. i. tr. u. ng ho h. h. x. i. l. y l. i. w. b. i. o. q. u. i. n; b. i. t và ph. i. l. i. u. t. l. i. ng v. i. ho h. h. các ph. i. n khác c. a l. i. ng v. i. |                        |                        |                        |                        |
| 0505    | 10 |    |  | - L. i. ng v. i. d. u. ng l. i. w. h. i. i; l. i. ng t. h.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 0505    | 10 | 10 |  | - - L. i. ng v. i. c. a v. i. t, ng. n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0505    | 10 | 90 |  | - - Lo. i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0505    | 90 |    |  | - Lo. i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0505    | 90 | 10 |  | - - L. i. ng v. i. c. a v. i. t, ng. n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0505    | 90 | 90 |  | - - Lo. i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 05.06   |    |    |  | X. i. ng và l. i. s. ng, ch. i. a x. i. l. y, l. i. k. i. m. , s. h. ch. i. j (nh. i. ng ch. i. a c. d. t. thành hình), l. i. x. i. l. y b. i. ng axit ho h. h. k. i. gelatin; b. i. t và ph. i. l. i. u. t. các s. i. n ph. i. n trên.                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 0506    | 10 | 00 |  | - Ch. i. s. n và x. i. ng l. i. x. i. l. y b. i. ng axit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0506    | 90 | 00 |  | - Lo. i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 05.07   |    |    |  | Ng. a, mai l. i. ng v. d. t h. i. r. u. a, l. i. c. cá voi (ph. i. j. s. ng hàm trên) và hàm r. i. ng l. i. c. cá voi, s. ng, g. i. c, móng g. i. c, móng, v. u. t và m. i, ch. i. a x. i. l. y ho h. h. l. i. s. h. ch. i. j nh. i. ng ch. i. a c. d. t. thành hình; b. i. t và ph. i. l. i. u. t. các s. i. n ph. i. n trên.                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 0507    | 10 |    |  | - Ng. a; b. i. t và ph. i. l. i. u. t. ng. a:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0507    | 10 | 10 |  | - - S. ng t. e. gi. a. c; b. i. t và ph. i. l. i. u. t. ng. a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0507    | 10 | 90 |  | - - Lo. i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0507    | 90 |    |  | - Lo. i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0507    | 90 | 10 |  | - - S. ng, g. i. c, móng g. i. c, móng, v. u. t và m. i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 0507    | 90 | 20 |  | - - Mai l. i. ng v. d. t h. i. r. u. a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0507    | 90 | 90 |  | - - Lo. i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0601    | 20 | 10 |  | - - Cây rau diếp xoăn                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0601    | 20 | 20 |  | - - Rau diếp xoăn                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0601    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 06.02   |    |    |  | <b>Cây s ́ng khác (k ́ ́ r ́ ), cành giâm và cành ghép; h ́ s ́ i n ́n.</b>                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 0602    | 10 |    |  | - Cành giâm không có r ́ và cành ghép:                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 0602    | 10 | 10 |  | - - C ́ a cây phong lan                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 10 | 20 |  | - - C ́ a cây cao su                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 20 | 00 |  | - Cây, cây b ́ i và b ́ i cây, L ́ ho ́ không ghép cành, thụ c lo ́ có qu ́ ho ́ qu ́ h ́ch (nut) ́n L ́ c                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 30 | 00 |  | - Cây L ́ quỳên và cây azalea (cây khô - h ́ L ́ quỳên), L ́ ho ́ không ghép cành                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 40 | 00 |  | - Cây hoa h ́ ng, L ́ ho ́ không ghép cành                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 0602    | 90 | 10 |  | - - Cành giâm và cành ghép phong lan có r ́                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 90 | 20 |  | - - Cây phong lan g ́ ng                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 90 | 40 |  | - - G ́ c cây cao su có ch ́ i                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 90 | 50 |  | - - Cây cao su g ́ ng                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 90 | 60 |  | - - Ch ́ i m ́ c t ́ g cây cao su                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 90 | 70 |  | - - Cây d ́ng x ́                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0602    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 06.03   |    |    |  | <b>Cành hoa và n ́ hoa dùng làm hoa bó ho ́ L ́rang trí, t ́i, khô, L ́ nhu, m, t ́y, th ́n t ́n ho ́ x ́ lý cách khác.</b>                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - T ́i:                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 0603    | 11 | 00 |  | - - Hoa h ́ ng                                                                                                                                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0603    | 12 | 00 |  | - - Hoa c ́n ch ́ ng                                                                                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0603    | 13 | 00 |  | - - Phong lan                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0603    | 14 | 00 |  | - - Hoa cúc                                                                                                                                                                                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0603    | 15 | 00 |  | - - H ́ hoa ly                                                                                                                                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0603    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0603    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 06.04   |    |    |  | <b>Tán lá, cành và các ph ́n khác c ́ a cây, không có hoa ho ́ n ́ hoa, các lo ́ c ́, rêu và L ́ a y, phù h ́ p L ́ bó hoa ho ́ trang trí, t ́i, khô, L ́ nhu, m, t ́y, th ́n t ́n ho ́ x ́ lý cách khác.</b> |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - T ́i:                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 0604    | 20 | 10 |  | - - Rêu và L ́ a y                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0604    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0604    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 0604    | 90 | 10 |  | - - Rêu và L ́ a y                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0604    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |



| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|----------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |           |           |  |                                                                |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>Chương 7 - Rau và m, t s' lo' c, thân c, và r. Ln</b>       |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>L' c</b>                                                    |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  |                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>07.01</b> |           |           |  | <b>Khoai tây, t' ho' p l'nh.</b>                               |                     |                    |                    |                    |
| 0701         | 10        | 00        |  | - n Wam g' ng                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0701         | 90        | 00        |  | - Lo' khác                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>0702</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Cà chua, t' ho' p l'nh.</b>                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>07.03</b> |           |           |  | <b>Hành tây, hành, hG t i, t i tây và các lo' rau h</b>        |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>hành, t i khác, t' ho' p l'nh.</b>                          |                     |                    |                    |                    |
| 0703         | 10        |           |  | - Hành tây và hành, hG                                         |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - - Hành tây:                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 0703         | 10        | 11        |  | - - - C, g' ng                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0703         | 10        | 19        |  | - - - Lo' khác                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  | - - Hành, hG                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 0703         | 10        | 21        |  | - - - C, g' ng                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0703         | 10        | 29        |  | - - - Lo' khác                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0703         | 20        |           |  | - T, i:                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 0703         | 20        | 10        |  | - - C, g' ng                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0703         | 20        | 90        |  | - - Lo' khác                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0703         | 90        |           |  | - T, i tây và các lo' rau h hành, t i khác:                    |                     |                    |                    |                    |
| 0703         | 90        | 10        |  | - - C, g' ng                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0703         | 90        | 90        |  | - - Lo' khác                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>07.04</b> |           |           |  | <b>B'p c' i, hoa lh, su hào, c' i xo' n và cây h' b'p c' i</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>Ln L' c t' ng t, t' ho' p l'nh.</b>                         |                     |                    |                    |                    |
| 0704         | 10        |           |  | - Hoa lh và hoa lh xanh:                                       |                     |                    |                    |                    |
| 0704         | 10        | 10        |  | - - Hoa lh                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0704         | 10        | 20        |  | - - Hoa lh xanh (headed broccoli)                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0704         | 20        | 00        |  | - C' i Bruc-xen                                                | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0704         | 90        |           |  | - Lo' khác:                                                    |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - - B'p c' i:                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 0704         | 90        | 11        |  | - - - B'p c' i cu, n (cu, n tròn)                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0704         | 90        | 19        |  | - - - Lo' khác                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0704         | 90        | 90        |  | - - Lo' khác                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>07.05</b> |           |           |  | <b>Rau di'p, xà lách (Lactuca sativa) và rau di'p xo' n</b>    |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>(Cichorium spp.), t' ho' p l'nh.</b>                        |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Rau di'p, xà lách:                                           |                     |                    |                    |                    |
| 0705         | 11        | 00        |  | - - Xà lách cu, n (head lettuce)                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0705         | 19        | 00        |  | - - Lo' khác                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  | - Rau di'p xo' n:                                              |                     |                    |                    |                    |
| 0705         | 21        | 00        |  | - - Rau di'p xo' n r, c, (Cichorium intybus var. foliosum)     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                           | Thu/JSuất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0705    | 29 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 07.06   |    |    |  | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, củ hành củ, củ cải ri và các loại củ khác. In LỄ c t-ong t, t-oi ho- p l-nh. |                        |                        |                        |                        |
| 0706    | 10 |    |  | - Cà rốt và củ cải:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 0706    | 10 | 10 |  | - - Cà rốt                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0706    | 10 | 20 |  | - - Củ cải                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0706    | 90 | 00 |  | - Loài khác                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0707    | 00 | 00 |  | D-cha chu, t và d-cha chu, t ri, t-oi ho- p l-nh.                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 07.08   |    |    |  | Rau L-đu, L-đu ho- ch-cha bóc v, t-oi ho- p l-nh.                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 0708    | 10 | 00 |  | - ọ đu Hà Lan (Pisum sativum)                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0708    | 20 |    |  | - ọ đu h- (Vigna spp., Phaseolus spp.):                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0708    | 20 | 10 |  | - - ọ đu Pháp                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0708    | 20 | 20 |  | - - ọ đu dài                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0708    | 20 | 90 |  | - - Loài khác                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0708    | 90 | 00 |  | - Các loại rau L-đu khác                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 07.09   |    |    |  | Rau khác, t-oi ho- p l-nh.                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 0709    | 20 | 00 |  | - M-ng tây                                                                                                               | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 30 | 00 |  | - Cà tím                                                                                                                 | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 40 | 00 |  | - C-ñ tây tr- lo- c-ñ củ                                                                                                 | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - N-ñ và n-ñ củ c (n-ñ củ):                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 0709    | 51 | 00 |  | - - N-ñ thu, c chi Agaricus                                                                                              | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 59 |    |  | - - Loài khác:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 0709    | 59 | 10 |  | - - - N-ñ củ c                                                                                                           | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 59 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                          | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 60 |    |  | - Qu- t thu, c chi Capsicum ho- chi Pimenta:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 0709    | 60 | 10 |  | - - t qu- (qu- thu, c chi Capsicum)                                                                                      | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 60 | 90 |  | - - Loài khác                                                                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 70 | 00 |  | - Rau chân v- t, rau chân v- t New Zealand, rau chân v- t lê (rau chân v- t tr- ng trong v- n)                           | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loài khác:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 0709    | 91 | 00 |  | - - Hoa a-ti-sô                                                                                                          | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 92 | 00 |  | - - Ô liu                                                                                                                | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 93 | 00 |  | - - Qu- bí ngô, qu- bí và qu- b- (Cucurbita spp.)                                                                        | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 0709    | 99 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 07.10   |    |    |  | Rau các loại (L-đu ho- ch-cha h- chín ho- l- c chín trong n- c), L-ong l-nh.                                             |                        |                        |                        |                        |
| 0710    | 10 | 00 |  | - Khoai tây                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Rau L-đu các loại, L-đu ho- ch-cha bóc v:                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 0710    | 21 | 00 |  | - - ọ đu Hà Lan (Pisum sativum)                                                                                          | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 0710    | 22 | 00 |  | - - ọ đu h- (Vigna spp., Phaseolus spp.)                                                                                 | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Thu/JSuất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0710    | 29 | 00 |  | - - Loài khác                                                                                                                                                           | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0710    | 30 | 00 |  | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)                                                                               | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0710    | 40 | 00 |  | - Ngô ngọt                                                                                                                                                              | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0710    | 80 | 00 |  | - Rau khác                                                                                                                                                              | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0710    | 90 | 00 |  | - Hỗn hợp các loại rau                                                                                                                                                  | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 07.11   |    |    |  | <b>Rau các loại là bộ phận tươi sống (ví dụ, bông cải xanh, củ hành tím, củ hành trắng, củ hành tím ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không lên ngay được.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 20 |    |  | - Ôliu:                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 20 | 10 |  | - - loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                                                                      | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0711    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0711    | 40 |    |  | - Dưa chuột và dưa chuột:                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 40 | 10 |  | - - loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Nấm và nấm c (nấm c):                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 51 |    |  | - - Nấm thụ c chi Agaricus:                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 51 | 10 |  | - - - loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 51 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 59 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 59 | 10 |  | - - - loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 59 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 90 |    |  | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau:                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 90 | 10 |  | - - Ngô ngọt                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 90 | 20 |  | - - ớt (quả thụ c chi Capsicum)                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - Nấm bào tử:                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 0711    | 90 | 31 |  | - - - loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                                                                    | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0711    | 90 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0711    | 90 | 40 |  | - - Hành tây, tỏi là loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 90 | 50 |  | - - Hành tây, tỏi là loại bảo quản trừ loại là loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 90 | 60 |  | - - Loại khác, tỏi là loại bảo quản bằng khí sunphur                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0711    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 07.12   |    |    |  | <b>Rau khô, đông nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc đông bột, nhưng chưa chế biến thêm.</b>                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 0712    | 20 | 00 |  | - Hành tây                                                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Nấm, nấm c nhỏ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm c (nấm c):                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 0712    | 31 | 00 |  | - - Nấm thụ c chi Agaricus                                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0712    | 32 | 00 |  | - - M nấm c nhỏ (Auricularia spp.)                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0712    | 33 | 00 |  | - - Nấm nhầy (Tremella spp.)                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0712    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 0712    | 39 | 10 |  | - - - Nấm c (nấm c)                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                        | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0712         | 39 | 20 |  | - - - Nấm hương (dong-gu)                                                             | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0712         | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                       | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0712         | 90 |    |  | - Rau khác; h n h p các loại rau:                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 0712         | 90 | 10 |  | - - Tỏi                                                                               | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0712         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                         | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
|              |    |    |  |                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| <b>07.13</b> |    |    |  | <b>Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ, quýt, đã hoặc chưa bóc vỏ, hoặc làm vỏ, hoặc</b>  |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 10 |    |  | - đậu Hà Lan (Pisum sativum):                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 10 | 10 |  | - - Phù hợp để gieo trồng                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                         | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 20 |    |  | - đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 20 | 10 |  | - - Phù hợp để gieo trồng                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                         | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
|              |    |    |  | - đậu (Vigna spp., Phaseolus spp.):                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 31 |    |  | - - đậu thu hoạch loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:       |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 31 | 10 |  | - - - Phù hợp để gieo trồng                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 31 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                       | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 32 |    |  | - - đậu (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):                                    |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 32 | 10 |  | - - - Phù hợp để gieo trồng                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                       | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 33 |    |  | - - đậu tây, hoặc đậu (Phaseolus vulgaris):                                           |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 33 | 10 |  | - - - Phù hợp để gieo trồng                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 33 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                       | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 34 |    |  | - - đậu bamba (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):                         |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 34 | 10 |  | - - - Phù hợp để gieo trồng                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 34 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                       | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 35 |    |  | - - đậu (Vigna unguiculata):                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 35 | 10 |  | - - - Phù hợp để gieo trồng                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 35 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                       | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 39 | 10 |  | - - - Phù hợp để gieo trồng                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                       | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 40 |    |  | - đậu (Vicia faba var. major) và đậu (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor): |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 50 |    |  | - - Phù hợp để gieo trồng                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                         | 13                   | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0713         | 60 | 00 |  | - đậu (Cajanus cajan)                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 0713         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 0713         | 90 | 10 |  | - - Phù hợp để gieo trồng                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0713    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 07.14   |    |    |  | Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, hoặc luộc, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành viên; lõi cây cassava. |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 10 |    |  | - Sắn:                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Thái lát hoặc đã làm thành viên:                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 10 | 11 |  | - - - Lát đã luộc làm khô                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 10 | 91 |  | - - - đông lạnh                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 20 |    |  | - Khoai lang:                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 20 | 10 |  | - - đông lạnh                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 30 |    |  | - Củ (Dioscorea spp.):                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 30 | 10 |  | - - đông lạnh                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 40 |    |  | - Khoai sắn (Colacasia spp.):                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 40 | 10 |  | - - đông lạnh                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 50 |    |  | - Khoai môn (Xanthosoma spp.):                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 50 | 10 |  | - - đông lạnh                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Lõi cây cassava:                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 90 | 11 |  | - - - đông lạnh                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 0714    | 90 | 91 |  | - - - đông lạnh                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0714    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; và quả thu hoạch cam quýt hoặc các loại khác                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 08.01   |    |    |  | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Dừa:                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0801    | 11 | 00 |  | - - đã qua công nghệ làm khô                                                                                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0801    | 12 | 00 |  | - - Cùi dừa (chén dừa)                                                                                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0801    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - Quả hạch Brazil (Brazil nut):                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 0801    | 21 | 00 |  | - - Chưa bóc vỏ                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0801    | 22 | 00 |  | - - đã bóc vỏ                                                                                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                              | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Hạt Lũy:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0801         | 31 | 00 |  | - - Chanh bóc vỏ                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 0801         | 32 | 00 |  | - - Ớt bóc vỏ                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>08.02</b> |    |    |  | <b>Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, là hoặc chẻ bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>  |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Quả hạch nhân:                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 0802         | 11 | 00 |  | - - Chanh bóc vỏ                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 12 | 00 |  | - - Ớt bóc vỏ                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0802         | 21 | 00 |  | - - Chanh bóc vỏ                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 22 | 00 |  | - - Ớt bóc vỏ                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Quả óc chó:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 0802         | 31 | 00 |  | - - Chanh bóc vỏ                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 32 | 00 |  | - - Ớt bóc vỏ                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Hạt dẻ (Castanea spp.):                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0802         | 41 | 00 |  | - - Chanh bóc vỏ                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 42 | 00 |  | - - Ớt bóc vỏ                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Quả hạch trên (Hạt dẻ cười):                                              |                        |                        |                        |                        |
| 0802         | 51 | 00 |  | - - Chanh bóc vỏ                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 52 | 00 |  | - - Ớt bóc vỏ                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Hạt macadamia (Macadamia nuts):                                           |                        |                        |                        |                        |
| 0802         | 61 | 00 |  | - - Chanh bóc vỏ                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 62 | 00 |  | - - Ớt bóc vỏ                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 70 | 00 |  | - Hạt cây cola (Cola spp.)                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 80 | 00 |  | - Quả cau                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0802         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>08.03</b> |    |    |  | <b>Chú ý, kể cả chú ý lá, tươi hoặc khô.</b>                                |                        |                        |                        |                        |
| 0803         | 10 | 00 |  | - Chú ý lá                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0803         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>08.04</b> |    |    |  | <b>Quả chà là, sung, vừng, dẻ, bẻ, Ớt, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 0804         | 10 | 00 |  | - Quả chà là                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0804         | 20 | 00 |  | - Quả sung, vừng                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0804         | 30 | 00 |  | - Quả dẻ                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0804         | 40 | 00 |  | - Quả bẻ                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 0804         | 50 |    |  | - Quả Ớt, xoài và măng cụt:                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0804         | 50 | 10 |  | - - Quả Ớt                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0804         | 50 | 20 |  | - - Quả xoài                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0804         | 50 | 30 |  | - - Quả măng cụt                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>08.05</b> |    |    |  | <b>Quả thu, c chi cam quýt, tươi hoặc khô.</b>                              |                        |                        |                        |                        |
| 0805         | 10 |    |  | - Quả cam:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0805         | 10 | 10 |  | - - Tươi                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0805         | 10 | 20 |  | - - Khô                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0805         | 20 | 00 |  | - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhai (clementines) và các loại giống lai hình cam quýt tương tự | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0805         | 40 | 00 |  | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0805         | 50 | 00 |  | - Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)       | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0805         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>08.06</b> |    |    |  | <b>Quả nho, tẻi hoặc khô.</b>                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 0806         | 10 | 00 |  | - Tẻi                                                                                                 | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0806         | 20 | 00 |  | - Khô                                                                                                 | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>08.07</b> |    |    |  | <b>Các loại quả hạch (kể cả hạch) và Lưu Ly, tẻi.</b>                                                 |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Các loại quả hạch (kể cả hạch):                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 0807         | 11 | 00 |  | - - Quả hạch                                                                                          | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0807         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                         | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0807         | 20 |    |  | - Quả Lưu Ly:                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 0807         | 20 | 10 |  | - - Lưu Ly Mardi backcross solo (betik solo)                                                          | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0807         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                         | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>08.08</b> |    |    |  | <b>Quả táo, lê và quả mận qua, tẻi.</b>                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 0808         | 10 | 00 |  | - Quả táo                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0808         | 30 | 00 |  | - Quả lê                                                                                              | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 0808         | 40 | 00 |  | - Quả mận qua                                                                                         | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>08.09</b> |    |    |  | <b>Quả anh đào, Đào (kể cả xuân Đào), mận và mận gai, tẻi.</b>                                        |                    |                    |                    |                    |
| 0809         | 10 | 00 |  | - Quả anh đào                                                                                         | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |    |    |  | - Quả anh đào:                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 0809         | 21 | 00 |  | - - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)                                                                 | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 0809         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                         | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 0809         | 30 | 00 |  | - Quả Đào, kể cả xuân Đào                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0809         | 40 |    |  | - Quả mận và quả mận gai:                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 0809         | 40 | 10 |  | - - Quả mận                                                                                           | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0809         | 40 | 20 |  | - - Quả mận gai                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>08.10</b> |    |    |  | <b>Quả khác, tẻi.</b>                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 0810         | 10 | 00 |  | - Quả dâu tây                                                                                         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0810         | 20 | 00 |  | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đen                                                                     | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0810         | 30 | 00 |  | - Quả lý gai và quả lý chua, Lăn, trứng hoặc Lăn                                                      | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0810         | 40 | 00 |  | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium                           | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 0810         | 50 | 00 |  | - Quả kiwi                                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 0810         | 60 | 00 |  | - Quả sô-ô-ri riêng                                                                                   | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0810         | 70 | 00 |  | - Quả hồng vàng                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0810         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                          |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0810         | 90 | 10 |  | - - Quả nhãn (bao gồm cả quả nhãn mata kucing)                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 20 |  | - - Quả vải                                                                                                                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 30 |  | - - Quả chôm chôm                                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 40 |  | - - Quả boong boong; quả khế                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 50 |  | - - Quả mít (cempedak và nangka)                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 60 |  | - - Quả me                                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 0810         | 90 | 91 |  | - - - Salacca (quả da rắn)                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 92 |  | - - - Quả thanh long                                                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 93 |  | - - - Quả hồng xiêm (quả ciku)                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0810         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>08.11</b> |    |    |  | <b>Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa chế biến chín hoặc chưa chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>                    |                        |                        |                        |                        |
| 0811         | 10 | 00 |  | - Quả dâu tây                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0811         | 20 | 00 |  | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đen, quả lý chua đen, trái hoặc quả và quả lý gai                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0811         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>08.12</b> |    |    |  | <b>Quả và quả hạch (nut), để chế biến hoặc để ăn tươi (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lợ hoặc dùng để chế biến khác), nhưng không ăn ngay được.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 0812         | 10 | 00 |  | - Quả anh đào                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0812         | 90 |    |  | - Quả khác:                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 0812         | 90 | 10 |  | - - Quả dâu tây                                                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0812         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>08.13</b> |    |    |  | <b>Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 và 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.</b>                                        |                        |                        |                        |                        |
| 0813         | 10 | 00 |  | - Quả mơ                                                                                                                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 20 | 00 |  | - Quả mận đen                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 30 | 00 |  | - Quả táo (apple)                                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 40 |    |  | - Quả khác:                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 0813         | 40 | 10 |  | - - Quả nhãn                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 40 | 20 |  | - - Quả me                                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 40 | 90 |  | - - Quả khác                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 50 |    |  | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0813         | 50 | 10 |  | - - Hỗn hợp quả hạch Brazil (nut) chỉ làm sạch và sấy khô                                                                                                          | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 50 | 20 |  | - - Quả hạch (nut) khác chỉ làm sạch và sấy khô                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813         | 50 | 30 |  | - - Quả chà là chỉ làm sạch và sấy khô                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 0813    | 50 | 40 |  | - - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quýt) chi/In La số v/Trên ng l/Ếng                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0813    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0814    | 00 | 00 |  | V, các loại quả thu, c chi cam quýt, hoặc các loại d-cha (kể cả d-cha h/Ế), t/Ế, Lông l/Ếh, khô hoặc b/Ếo qu/Ến t/Ếm th/Ế i trong n/Ế c m/Ế i, n/Ế c l/Ếa hu/Ếnh hoặc trong các dụng d/Ế ch b/Ếo qu/Ến khác. | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia v                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 09.01   |    |    |  | Cà phê, rang hoặc ch-cha rang, Lã hoặc ch-cha khi ch/Ế caffeine; v, qu/Ế và v, l/Ế a cà phê; các ch/Ế thay th/Ế/cà phê có ch/Ế a cà phê theo t/Ế l/Ế nào L/Ế.                                                |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Cà phê, ch-cha rang:                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 0901    | 11 |    |  | - - Ch-cha khi ch/Ế caffeine:                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 0901    | 11 | 10 |  | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0901    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0901    | 12 |    |  | - - ậ ã khi ch/Ế caffeine:                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0901    | 12 | 10 |  | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 0901    | 12 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Cà phê, Lã rang:                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 0901    | 21 |    |  | - - Ch-cha khi ch/Ế caffeine:                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 0901    | 21 | 10 |  | - - - Ch-cha xay                                                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0901    | 21 | 20 |  | - - - ậ ã xay                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0901    | 22 |    |  | - - ậ ã khi ch/Ế caffeine:                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 0901    | 22 | 10 |  | - - - Ch-cha xay                                                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0901    | 22 | 20 |  | - - - ậ ã xay                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0901    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 0901    | 90 | 10 |  | - - V, qu/Ế và v, l/Ế a cà phê                                                                                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0901    | 90 | 20 |  | - - Các ch/Ế thay th/Ế/có ch/Ế a cà phê                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 09.02   |    |    |  | Chè, Lã hoặc ch-cha pha h-Ếng l/Ế u.                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 0902    | 10 |    |  | - Chè xanh (ch-cha, men) Lóng gói s/Ế tr/Ế ng l/Ếng gói không quá 3 kg:                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 0902    | 10 | 10 |  | - - Lá chè                                                                                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0902    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0902    | 20 |    |  | - Chè xanh khác (ch-cha, men):                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 0902    | 20 | 10 |  | - - Lá chè                                                                                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0902    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0902    | 30 |    |  | - Chè Lèn (Lã, men) và chè Lã, men m, t ph/Ế, Lóng gói s/Ế tr/Ế ng l/Ếng gói không quá 3kg:                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 0902    | 30 | 10 |  | - - Lá chè                                                                                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 0902    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                 | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0902         | 40        |           |  | - Chè Lén khác (Lã, men) và chè khác Lã, men m, t phFn:                                        |                    |                    |                    |                    |
| 0902         | 40        | 10        |  | - - Lá chè                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 0902         | 40        | 90        |  | - - Loại khác                                                                                  | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |           |           |  |                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>0903</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Chè Paraguay.</b>                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>09.04</b> |           |           |  | <b>Hũ tiêu thu, c chi Piper; qu, t thu, c chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc</b> |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Hũ tiêu:                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 0904         | 11        |           |  | - - Chè xay hoặc chè nghiQ:                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 0904         | 11        | 10        |  | - - - Trđng                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 11        | 20        |  | - - - n en                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 11        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 12        |           |  | - - n ã xay hoặc nghiQ:                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 0904         | 12        | 10        |  | - - - Trđng                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 12        | 20        |  | - - - n en                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 12        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  | - Qu, t thu, c chi Capsicum hoặc chi Pimenta:                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 0904         | 21        |           |  | - - n ã làm khô, chè xay hoặc chè nghiQ:                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 0904         | 21        | 10        |  | - - - Qu, t (thu, c chi Capsicum)                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 21        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 22        |           |  | - - n ã xay hoặc nghiQ:                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 0904         | 22        | 10        |  | - - - Qu, t (thu, c chi Capsicum)                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 0904         | 22        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>09.05</b> |           |           |  | <b>Vani.</b>                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 0905         | 10        | 00        |  | - Chè xay hoặc chè nghiQ                                                                       | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0905         | 20        | 00        |  | - n ã xay hoặc nghiQ                                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>09.06</b> |           |           |  | <b>Qu/Java hoa qu/</b>                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Chè xay hoặc chè nghiQ:                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 0906         | 11        | 00        |  | - - Qu/(Cinnamomum zeylanicum Blume)                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0906         | 19        | 00        |  | - - Loại khác                                                                                  | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0906         | 20        | 00        |  | - n ã xay hoặc nghiQ                                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>09.07</b> |           |           |  | <b>n inh h-ŕng (c/ qu, thân và cành).</b>                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 0907         | 10        | 00        |  | - Chè xay hoặc chè nghiQ                                                                       | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0907         | 20        | 00        |  | - n ã xay hoặc nghiQ                                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>09.08</b> |           |           |  | <b>Hũ nh, c Lđu khB, v, nh, c Lđu khB và bCh Lđu khB.</b>                                      |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Hũ nh, c Lđu khB:                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 0908         | 11        | 00        |  | - - Chè xay hoặc chè nghiQ                                                                     | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0908         | 12        | 00        |  | - - n ã xay hoặc nghiQ                                                                         | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  | - V, nh, c Lđu khB:                                                                            |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 0908         | 21 | 00 |  | - - Chén xây hoặc chén nghiến                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0908         | 22 | 00 |  | - - nĩa xây hoặc nghiến                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Bức Lâu khế:                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0908         | 31 | 00 |  | - - Chén xây hoặc chén nghiến                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0908         | 32 | 00 |  | - - nĩa xây hoặc nghiến                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>09.09</b> |    |    |  | <b>Hũ chứa hoa hồng, hoa hồng đỏ, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-ru-m (caraway); hũ bách xù (juniper berries).</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Hũ chứa cây rau mùi:                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 0909         | 21 | 00 |  | - - Chén xây hoặc chén nghiến                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 22 | 00 |  | - - nĩa xây hoặc nghiến                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Hũ cây thì là Ai cập:                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0909         | 31 | 00 |  | - - Chén xây hoặc chén nghiến                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 32 | 00 |  | - - nĩa xây hoặc nghiến                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Hũ chứa hoa hồng, hoa hồng đỏ, cây ca-ru-m (caraway) hoặc hũ cây thì là; hũ cây bách xù (juniper berries):               |                     |                    |                    |                    |
| 0909         | 61 |    |  | - - Chén xây hoặc chén nghiến:                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0909         | 61 | 10 |  | - - - Chén chứa hoa hồng                                                                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 61 | 20 |  | - - - Chén chứa hoa hồng đỏ                                                                                                | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 61 | 30 |  | - - - Chén chứa cây ca-ru-m (caraway)                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 61 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 62 |    |  | - - nĩa xây hoặc nghiến:                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 0909         | 62 | 10 |  | - - - Chén chứa hoa hồng                                                                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 62 | 20 |  | - - - Chén chứa hoa hồng đỏ                                                                                                | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 62 | 30 |  | - - - Chén chứa cây ca-ru-m (caraway)                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0909         | 62 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>09.10</b> |    |    |  | <b>Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cù xức, húng, lá nguyệt quế ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.</b>        |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Gừng:                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 0910         | 11 | 00 |  | - - Chén xây hoặc chén nghiến                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0910         | 12 | 00 |  | - - nĩa xây hoặc nghiến                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0910         | 20 | 00 |  | - Nghệ tây                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0910         | 30 | 00 |  | - Nghệ (curcuma)                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Gia vị khác:                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0910         | 91 |    |  | - - Hũ chứa các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 0910         | 91 | 10 |  | - - - Ca-ri (curry)                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0910         | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0910         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 0910         | 99 | 10 |  | - - - Húng tây, cù xức, húng; lá nguyệt quế                                                                                | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 0910         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | <b>Chương 10 - Ngũ cốc</b>                                                      |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  |                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.01</b> |    |    |  | <b>Lúa mì và meslin.</b>                                                        |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Lúa mì Durum:                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1001         | 11 | 00 |  | - - Hạt giống                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1001         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1001         | 91 | 00 |  | - - Hạt giống                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1001         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Thích hợp sản xuất cho người:                                             |                        |                        |                        |                        |
| 1001         | 99 | 11 |  | - - - - Meslin                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1001         | 99 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1001         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.02</b> |    |    |  | <b>Lúa mứt đen.</b>                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 1002         | 10 | 00 |  | - Hạt giống                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1002         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.03</b> |    |    |  | <b>Lúa mứt trắng.</b>                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1003         | 10 | 00 |  | - Hạt giống                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1003         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.04</b> |    |    |  | <b>Yến mứt.</b>                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1004         | 10 | 00 |  | - Hạt giống                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1004         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.05</b> |    |    |  | <b>Ngô.</b>                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 1005         | 10 | 00 |  | - Hạt giống                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1005         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1005         | 90 | 10 |  | - - Loại dùng làm bỏng (popcorn)                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1005         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.06</b> |    |    |  | <b>Lúa gạo.</b>                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1006         | 10 |    |  | - Thóc:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1006         | 10 | 10 |  | - - gạo trắng                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1006         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1006         | 20 |    |  | - Gạo lứt:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 1006         | 20 | 10 |  | - - Gạo Thái Hom Mali                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1006         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1006         | 30 |    |  | - Gạo đã xay toàn bộ, hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa để c<br>lánh bóng hoặc làm bóng: |                        |                        |                        |                        |
| 1006         | 30 | 30 |  | - - Gạo nếp                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1006         | 30 | 40 |  | - - Gạo Thái Hom Mali                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1006         | 30 | 91 |  | - - - Gạo lứt                                                                   | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 1006         | 30 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                 | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 1006         | 40 |    |  | - Tبن:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1006         | 40 | 10 |  | - - Loئی dùng làm th c ین chین nuôi                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1006         | 40 | 90 |  | - - Loئی khác                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.07</b> |    |    |  | <b>Lúa mì/ج.</b>                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 1007         | 10 | 00 |  | - Hئی گینگ                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1007         | 90 | 00 |  | - Loئی khác                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>10.08</b> |    |    |  | <b>KiQi mئھ, kê, hئی cây thóc chim; các loئی ngئی c c khác.</b>                |                        |                        |                        |                        |
| 1008         | 10 | 00 |  | - KiQi mئھ                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Kê:                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 1008         | 21 | 00 |  | - - Hئی گینگ                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1008         | 29 | 00 |  | - - Loئی khác                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1008         | 30 | 00 |  | - Hئی cây thóc chim (h lúa)                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1008         | 40 | 00 |  | - Hئی kê Fonio (Digitaria spp.)                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1008         | 50 | 00 |  | - Cây dĩ mئھ (Chenopodium quinoa)                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1008         | 60 | 00 |  | - Lúa mì lai lúa mئھ ین (Triticale)                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1008         | 90 | 00 |  | - Ngئی c c loئی khác                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | <b>Chئنگ 11 - Các sین phین xay xát; malt; tinh b, t; inulin; gluten lúa mì</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  |                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>11.01</b> |    |    |  | <b>B, t mì hoئھ b, t meslin.</b>                                               |                        |                        |                        |                        |
| 1101         | 00 | 10 |  | - B, t mì                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1101         | 00 | 20 |  | - B, t meslin                                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>11.02</b> |    |    |  | <b>B, t ngئی c c, tr b, t mì hoئھ b, t meslin.</b>                             |                        |                        |                        |                        |
| 1102         | 20 | 00 |  | - B, t ngô                                                                     | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 1102         | 90 |    |  | - Loئی khác:                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 1102         | 90 | 10 |  | - - B, t گئھ                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 1102         | 90 | 20 |  | - - B, t lúa mئھ ین                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 1102         | 90 | 90 |  | - - Loئی khác                                                                  | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>11.03</b> |    |    |  | <b>Ngئی c c دئنگ تبن, دئنگ b, t thô và viên.</b>                               |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Dئنگ تبن và b, t thô:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1103         | 11 |    |  | - - C, a lúa mì:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 1103         | 11 | 20 |  | - - - Lôi lúa mì hoئھ durum                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1103         | 11 | 90 |  | - - - Loئی khác                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1103         | 13 | 00 |  | - - C, a ngô                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1103         | 19 |    |  | - - C, a ngئی c c khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1103         | 19 | 10 |  | - - - C, a meslin                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1103         | 19 | 20 |  | - - - C, a گئھ                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1103         | 19 | 90 |  | - - - Loئی khác                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1103         | 20 | 00 |  | - Dئنگ viên                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 11.04   |    |    | <b>Hũ ngũ cốc để chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vụn mịn, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ ngũ cốc nhóm 10.06; mỳm ngũ cốc nguyên đĩnh, xay, vụn mịn hoặc nghiền.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | - Ngũ cốc xay hoặc vụn mịn:                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1104    | 12 | 00 | - - Cereal mỳch                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1104    | 19 |    | - - Cereal ngũ cốc khác:                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1104    | 19 | 10 | - - - Cereal ngô                                                                                                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1104    | 19 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    | - Ngũ cốc để chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1104    | 22 | 00 | - - Cereal mỳch                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1104    | 23 | 00 | - - Cereal ngô                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1104    | 29 |    | - - Cereal ngũ cốc khác:                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1104    | 29 | 20 | - - - Cereal lúa mỳch                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1104    | 29 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1104    | 30 | 00 | - Mỳm ngũ cốc, nguyên đĩnh, xay mịn lát, hoặc nghiền                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 11.05   |    |    | <b>Bột, bột thô, bột mịn, mịn lát, bột và viên bột khoai tây.</b>                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1105    | 10 | 00 | - Bột, bột mịn và bột thô                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1105    | 20 | 00 | - Bột mịn lát, bột và viên                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 11.06   |    |    | <b>Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thu hoạch nhóm 07.13, từ sago hoặc từ rễ, củ, hoặc thân củ thu hoạch nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thu hoạch Chương 8.</b>   |                        |                        |                        |                        |
| 1106    | 10 | 00 | - Từ các loại rau đậu khô thu hoạch nhóm 07.13                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1106    | 20 |    | - Từ sago hoặc từ rễ, củ, hoặc thân củ thu hoạch nhóm 07.14:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1106    | 20 | 10 | - - Từ sago                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    | - - Từ sago:                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1106    | 20 | 21 | - - - Bột thô                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1106    | 20 | 29 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1106    | 20 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1106    | 30 | 00 | - Từ các sản phẩm thu hoạch Chương 8                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 11.07   |    |    | <b>Malt, rang hoặc chưa rang.</b>                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1107    | 10 | 00 | - Chưa rang                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1107    | 20 | 00 | - Đã rang                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 11.08   |    |    | <b>Tinh bột; inulin.</b>                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | - Tinh bột:                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1108    | 11 | 00 | - - Tinh bột mì                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1108    | 12 | 00 | - - Tinh bột ngô                                                                                                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1108    | 13 | 00 | - - Tinh bột khoai tây                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 1108    | 14 | 00 |  | - - Tinh bột sắn                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1108    | 19 |    |  | - - Tinh bột khác:                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 1108    | 19 | 10 |  | - - - Tinh bột sago                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1108    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1108    | 20 | 00 |  | - Inulin                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1109    | 00 | 00 |  | Gluten lúa mì, Lã ho hoặc chừa làm khô.                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Chủng 12 - Hạt đậu và quýt có đậu; các loại ngũ cốc, hạt và quýt khác; cây công nghiệp p hoặc cây dẻ c li u; rôm, rêu và c. khô |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 12.01   |    |    |  | Đậu tằm, Lã ho hoặc chừa v. mìn.                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1201    | 10 | 00 |  | - Hạt giống                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1201    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 12.02   |    |    |  | Lũ chừa rang, hoặc chừa làm chín cách khác, Lã ho hoặc chừa bóc v. hoặc v. mìn.                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1202    | 30 | 00 |  | - Hạt giống                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1202    | 41 | 00 |  | - - Lũ chừa bóc v.                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1202    | 42 | 00 |  | - - Lũ nhân, Lã ho hoặc chừa v. mìn                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1203    | 00 | 00 |  | Cùi (chín) d. a khô.                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1204    | 00 | 00 |  | Hạt lanh, Lã ho hoặc chừa v. mìn.                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 12.05   |    |    |  | Hạt cải đậu (Rape hoặc Colza seeds) Lã ho hoặc chừa v. mìn.                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 1205    | 10 | 00 |  | - Hạt cải đậu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm l. ẽ ng axit eruxic thấp                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1205    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1206    | 00 | 00 |  | Hạt h. ẽ ng d. ẽ ng, Lã ho hoặc chừa v. mìn.                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 12.07   |    |    |  | Quýt và hạt có đậu khác, Lã ho hoặc chừa v. mìn.                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1207    | 10 |    |  | - Hạt c. và nhân hạt c. :                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1207    | 10 | 10 |  | - - Phù h. p Lũ gieo tr. ẽ ng                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1207    | 10 | 20 |  | - - Không phù h. p Lũ gieo tr. ẽ ng                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Hạt bông:                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 1207    | 21 | 00 |  | - - Hạt giống                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1207    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1207    | 30 | 00 |  | - Hạt th. ẽ ng                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1207    | 40 |    |  | - Hạt v. ẽ ng:                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1207    | 40 | 10 |  | - - Loại ẽ n ẽ c                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1207    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |





| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Jsut AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 12.11   |    |    |  | Các loài cây và các bộ phận của cây (kể cả rễ và quả), ch. y/đ dùng làm n/đ c hoa, làm d/đ c ph/đn ho/đ thu/đ c tr/ sâu, thu/đ c đ/đ t n/đn, ho/đ các m/đ c Lich t/đng t/đ, t/đi ho/đ khô, Lã ho/đ ch/đa c/đi, nghi/đ ho/đ xay thành b/đ t.                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 1211    | 20 |    |  | - R/đ cây nhân sâm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 1211    | 20 | 10 |  | - - n/đ ã c/đi, nghi/đ ho/đ d/đng b/đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1211    | 20 | 90 |  | - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 30 |    |  | - Lá coca:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 1211    | 30 | 10 |  | - - n/đ ã c/đi, nghi/đ ho/đ d/đng b/đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1211    | 30 | 90 |  | - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 40 | 00 |  | - Thân cây anh túc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 90 |    |  | - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Lo/đi ch. y/đ dùng làm d/đ c lí/đ u:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 1211    | 90 | 11 |  | - - - Cây gai đ/đi, Lã c/đi, nghi/đ ho/đ d/đng b/đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 12 |  | - - - Cây gai đ/đi, d/đng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 13 |  | - - - R/đ cây ba g/đc hoa L/đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 14 |  | - - - Lo/đi khác, Lã c/đi, nghi/đ ho/đ d/đng b/đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 19 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 1211    | 90 | 91 |  | - - - Cây kim cúc, Lã c/đi, nghi/đ ho/đ d/đng b/đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 92 |  | - - - Cây kim cúc, d/đng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 94 |  | - - - G/đ Làn h/đng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 95 |  | - - - M/đnh g/đ tr/đm h/đng (gaharu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 96 |  | - - - R/đ cây cam th/đo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 97 |  | - - - V/đ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 98 |  | - - - Lo/đi khác, Lã c/đi, nghi/đ ho/đ d/đng b/đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 1211    | 90 | 99 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 12.12   |    |    |  | Qu/đ minh quy/đi (locust beans), rong bi/đi và t/đo bi/đi khác, c/đ c/đi L/đđ ng và mía L/đđ ng, t/đi, c/đ p/đnh, L/đng l/đnh ho/đ khô, Lã ho/đ ch/đa nghi/đ; h/đi và nhân c/đ a h/đi và các s/đn ph/đn rau khác (kể cả r/đ rau đ/đp xo/đn ch/đa rang thu/đ c loài Cichorium intybus satibium) ch. y/đ dùng làm th/đ c l/đn cho ng/đ i, ch/đa L/đđ c chi ti/đi ho/đ ghi/đ nh/đi khác. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Rong bi/đi và các loài t/đo khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 1212    | 21 |    |  | - - Thích h/đ p/đ dùng làm th/đ c l/đn cho ng/đđ i:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 1212    | 21 | 10 |  | - - - Eucheuma spp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1212    | 21 | 20 |  | - - - Gracilaria lichenoides                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1212    | 21 | 90 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1212    | 29 |    |  | - - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - T/đi, c/đ p/đnh ho/đ khô, dùng cho công ngh/đ nhu/đ m, thu/đ c da, làm n/đ c hoa, làm d/đ c ph/đn, ho/đ làm thu/đ c tr/ sâu, thu/đ c đ/đ t n/đn ho/đ các m/đ c Lich t/đng t/đ :                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 1302    | 11 | 10 |  | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)                                                                                                                                           | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 1302    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                               | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 1302    | 12 | 00 |  | - - Tinh cam thảo                                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 13 | 00 |  | - - Tinh hoa bia (hublong)                                                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 1302    | 19 | 20 |  | - - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 19 | 30 |  | - - - Chiết xuất khác                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 19 | 40 |  | - - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc cây có chứa rotenone                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 19 | 50 |  | - - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)                                                                                                                                              | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 20 | 00 |  | - Chitosan, muối của axit pectinic và muối của axit pectic                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Chitosan và chitosan làm bột, làm dày, làm hồ chitosan                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 1302    | 31 | 00 |  | - - Thạch rau câu (agar-agar)                                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 32 | 00 |  | - - Chitosan và chitosan làm bột, làm dày, làm hồ chitosan                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | biện pháp thu hoạch các sản phẩm thực vật                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 1302    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 1302    | 39 | 10 |  | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1302    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng làm bột; các sản phẩm thực vật chitosan hoặc chi tiêu hoặc ghi nhận khác</b>                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 14.01   |    |    |  | <b>Nguyên liệu thực vật dùng làm bột (nhựa tre, song, mây, sợi gai, cây bìa, cỏ sả, làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rễ, rễ gừng, củ nghệ, củ gừng, củ gừng và củ gừng).</b> |                     |                    |                    |                    |
| 1401    | 10 | 00 |  | - Tre                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1401    | 20 |    |  | - Song, mây:                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Nguyên cây:                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 1401    | 20 | 11 |  | - - - Thô                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1401    | 20 | 12 |  | - - - đã rửa sạch và sulfur hóa                                                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1401    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Lõi cây đã tách:                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 1401    | 20 | 21 |  | - - - đã rửa sạch không quá 12 mm                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1401    | 20 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1401    | 20 | 30 |  | - - Vỏ (củ) đã tách                                                                                                                                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1401    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1401    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                   | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 14.04   |    |    |  | <b>Các sản phẩm thực vật chitosan hoặc chi tiêu hoặc ghi nhận khác.</b>                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 1404    | 20 | 00 |  | - Xúc, a cây bông                                                                                                                                                       | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1404    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 1404    | 90 | 20 |  | - - Loại dùng ch, yJi trong công nghệ thu, c da hoặc nhuộm màu                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1404    | 90 | 30 |  | - - Bông gòn                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1404    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo từ thực vật khác; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b> |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 15.01   |    |    |  | <b>M, I n (kể cả m, I n t, m, lá và m, kh) và m, gia cầm, trừ các loại thu, c nhóm 02.09 hoặc 15.03.</b>                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 1501    | 10 | 00 |  | - M, I n t, m, lá và m, kh                                                                                                                                              | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1501    | 20 | 00 |  | - M, I n khác                                                                                                                                                           | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1501    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                             | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 15.02   |    |    |  | <b>M, c, a động vật từ trâu bò, c, u hoặc dê, trừ các loại m, thu, c nhóm 15.03.</b>                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 1502    | 10 |    |  | - M, (tallow):                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 1502    | 10 | 10 |  | - - từ thực vật                                                                                                                                                         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1502    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1502    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 1502    | 90 | 10 |  | - - từ thực vật                                                                                                                                                         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1502    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 15.03   |    |    |  | <b>Stearin m, I n, dầu m, I n, oleostearin, dầu oleo và dầu m, (dầu tallow), ch, a nhĩ hoá hoặc ch, a pha trộn hoặc ch, a ch, biJh cách khác.</b>                       |                    |                    |                    |                    |
| 1503    | 00 | 10 |  | - Stearin m, I n hoặc oleostearin                                                                                                                                       | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1503    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                             | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 15.04   |    |    |  | <b>M, và dầu và các phần phân loại c, a chúng, t, cá hoặc các loại động vật có vú sống biển, là hoặc ch, a tinh ch, J nh, cng không thay l, i v, m, h, hoá h, c.</b>    |                    |                    |                    |                    |
| 1504    | 10 |    |  | - Dầu gan cá và các phần phân loại c, a chúng:                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 1504    | 10 | 20 |  | - - Các phần phân loại th, đ, n                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1504    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1504    | 20 |    |  | - M, và dầu và các phần phân loại c, a chúng, t, cá, trừ dầu gan cá:                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 1504    | 20 | 10 |  | - - Các phần phân loại th, đ, n                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1504    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1504    | 30 |    |  | - M, và dầu và các phần phân loại c, a chúng, t, động vật có vú, biển:                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 1504    | 30 | 10 |  | - - Các phần phân loại thối                                                                                         | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1504    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 15.05   |    |    |  | Mỡ lông và chất béo thu từ cừu, mỡ (kể cả lanolin).                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 1505    | 00 | 10 |  | - Lanolin                                                                                                           | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1505    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                         | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1506    | 00 | 00 |  | Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân loại của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học. | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 15.07   |    |    |  | Dầu thực vật và các phần phân loại của dầu thực vật, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.     |                      |                    |                    |                    |
| 1507    | 10 | 00 |  | - Dầu thô, đã hoặc chưa chế biến                                                                                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1507    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 1507    | 90 | 10 |  | - - Các phần phân loại của dầu thực vật chế biến                                                                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1507    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 15.08   |    |    |  | Dầu mỡ và các phần phân loại của dầu mỡ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.                 |                      |                    |                    |                    |
| 1508    | 10 | 00 |  | - Dầu thô                                                                                                           | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1508    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 1508    | 90 | 10 |  | - - Các phần phân loại của dầu mỡ chế biến                                                                          | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1508    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 15.09   |    |    |  | Dầu ô liu và các phần phân loại của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.           |                      |                    |                    |                    |
| 1509    | 10 |    |  | - Dầu thô (virgin):                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 1509    | 10 | 10 |  | - - nòng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                   | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1509    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1509    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Các phần phân loại của dầu chế biến                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 1509    | 90 | 11 |  | - - - nòng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1509    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                     | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 1509    | 90 | 91 |  | - - - nòng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                 | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1509    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                     | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 15.10   |    |    | Dầu khác và các phần phân loại của chúng duy nhất thu thuế tiêu thụ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay thế vì chất lượng hóa học, kể cả khi đã tinh chế, và các loại dầu này hoặc các phần phân loại của các loại dầu này vì đã hoặc phần phân loại của dầu thu, c nhóm 15.09. |                     |                    |                    |                    |
| 1510    | 00 | 10 | - Dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1510    | 00 | 20 | - Các phần phân loại của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1510    | 00 | 90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 15.11   |    |    | Dầu c và các phần phân loại của dầu c, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay thế vì chất lượng hóa học.                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 1511    | 10 | 00 | - Dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1511    | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    | - - Các phần phân loại của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 1511    | 90 | 11 | - - - Các phần phân loại thưng                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1511    | 90 | 19 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 1511    | 90 | 91 | - - - Các phần phân loại thưng                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1511    | 90 | 92 | - - - Loại khác, Lóng gói vì trọng lượng tịnh không quá 20 kg                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1511    | 90 | 99 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 15.12   |    |    | Dầu hực dụng động, dầu cây rum hoặc dầu hực bông và các phần phân loại của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay thế vì chất lượng hóa học.                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    | - Dầu hực dụng động hoặc dầu cây rum và các phần phân loại của chúng:                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 1512    | 11 | 00 | - - Dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1512    | 19 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 1512    | 19 | 10 | - - - Các phần phân loại của dầu hực dụng động hoặc dầu cây rum chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1512    | 19 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    | - Dầu hực bông và các phần phân loại của chúng:                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 1512    | 21 | 00 | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khi gossypol                                                                                                                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1512    | 29 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 1512    | 29 | 10 | - - - Các phần phân loại của dầu hực bông chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1512    | 29 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 15.13   |    |    | Dầu dừa (copra), dầu hực c hoặc dầu c ba-ba-su và các phần phân loại của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay thế vì chất lượng hóa học.                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    | - Dầu dừa (copra) và các phần phân loại của dầu dừa:                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 1513         | 11 | 00 |  | - - Dầu thô                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1513         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1513         | 19 | 10 |  | - - - Các phần phân loại c, a dầu d, a ch-à tinh ch/J                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1513         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - Dầu hử c ho h dầu c ba-ba-su và các phần phân<br>loại c, a chúng:                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1513         | 21 |    |  | - - Dầu thô:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1513         | 21 | 10 |  | - - - Dầu hử c                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1513         | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1513         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Các phần phân loại c, a dầu hử c ho h dầu c ba-<br>ba-su ch-à tinh ch/J                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1513         | 29 | 11 |  | - - - - Các phần phân loại thW đn c, a dầu hử c ch-à<br>tinh ch/J                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1513         | 29 | 12 |  | - - - - Các phần phân loại thW đn c, a dầu c ba-ba-su<br>ch-à tinh ch/J                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1513         | 29 | 13 |  | - - - - Loại khác, c, a dầu hử c ch-à tinh ch/J(olein hử<br>c )                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1513         | 29 | 14 |  | - - - - Loại khác, c, a dầu c ba-ba-su ch-à tinh ch/J                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 1513         | 29 | 91 |  | - - - - Các phần phân loại thW đn c, a dầu hử c                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1513         | 29 | 92 |  | - - - - Các phần phân loại thW đn c, a dầu c ba-ba-su                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1513         | 29 | 94 |  | - - - - Olein hử c , là tinh ch/J tXy và khì mùi (RBD)                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1513         | 29 | 95 |  | - - - - Dầu hử c , là tinh ch/J tXy và khì mùi (RBD)                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1513         | 29 | 96 |  | - - - - Loại khác, c, a dầu hử c                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1513         | 29 | 97 |  | - - - - Loại khác, c, a dầu c ba-ba-su                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| <b>15.14</b> |    |    |  | <b>Dầu hử c (Rape, Colza oil) ho h dầu mù t và<br/>các phần phân loại c, a chúng, là ho h ch-à tinh<br/>ch/J nh-ng không thay l i vQm h hoá h c.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Dầu hử c hàm l-ở ng axit eruxic th-ở và các phần<br>phân loại c, a chúng:                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 1514         | 11 | 00 |  | - - Dầu thô                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1514         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1514         | 19 | 10 |  | - - - Các phần phân loại c, a dầu ch-à tinh ch/J                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1514         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1514         | 91 |    |  | - - Dầu thô:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1514         | 91 | 10 |  | - - - Dầu hử c khác                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1514         | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1514         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1514         | 99 | 10 |  | - - - Các phần phân loại c, a dầu ch-à tinh ch/J                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 1514         | 99 | 91 |  | - - - - Dầu hử c khác                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1514         | 99 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 15.15   |    |    |  | <b>Chế biến và dầu thực vật không bay hơi khác (không phải dầu jojoba) và các phần phân loại của chúng, là hỗn hợp của tinh chất nhưng không thay thế vì một hỗn hợp</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Dầu thực vật lạnh và các phần phân loại của dầu thực vật lạnh:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 11 | 00 |  | - - Dầu thô                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Dầu thực vật ngô và các phần phân loại của dầu thực vật ngô:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 21 | 00 |  | - - Dầu thô                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Các phần phân loại của dầu chế biến tinh chế                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 29 | 11 |  | - - - - Các phần phân loại thực vật                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 29 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 29 | 91 |  | - - - - Các phần phân loại thực vật                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1515    | 29 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1515    | 30 |    |  | - Dầu thực vật và các phần phân loại của dầu thực vật                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 30 | 10 |  | - - Dầu thô                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1515    | 50 |    |  | - Dầu thực vật và các phần phân loại của dầu thực vật                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 50 | 10 |  | - - Dầu thô                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 50 | 20 |  | - - Các phần phân loại của dầu thực vật chế biến tinh chế                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                            | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 1515    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Dầu tengkawang:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 90 | 11 |  | - - - Dầu thô                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 12 |  | - - - Các phần phân loại của dầu chế biến tinh chế                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - - Dầu tung:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 90 | 21 |  | - - - Dầu thô                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 22 |  | - - - Các phần phân loại của dầu chế biến tinh chế                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Dầu Jojoba:                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 90 | 31 |  | - - - Dầu thô                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 32 |  | - - - Các phần phân loại của dầu chế biến tinh chế                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1515    | 90 | 91 |  | - - - Dầu thô                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 92 |  | - - - Các phần phân loại của dầu chế biến tinh chế                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1515    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 15.16   |    |    |  | Chất béo và dầu thực vật hoặc thực vật và các phụ phẩm phân loại của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ, hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa chế biến thêm. |                        |                        |                        |                        |
| 1516    | 10 |    |  | - Mỡ và dầu thực vật và các phụ phẩm phân loại của chúng                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 1516    | 10 | 10 |  | - - nóng gói với trọng lượng tịnh 10 kg trở lên                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 |    |  | - Chất béo và dầu thực vật và các phụ phẩm phân loại của chúng:                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Chất béo và dầu đã tái este hoá và các phụ phẩm phân loại của chúng:                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 1516    | 20 | 11 |  | - - - Cacao đã nấu                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 12 |  | - - - Cacao quặng để nấu, dùng thô                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 13 |  | - - - Cacao quặng để nấu, tr. dùng thô                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 14 |  | - - - Cacao đã nấu                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 15 |  | - - - Cacao hạt để nấu, dùng thô                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 16 |  | - - - Cacao hạt để nấu, đã tinh chế và khử mùi (RBD)                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 17 |  | - - - Cacao hạt                                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 18 |  | - - - Cacao hạt lạnh                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - Chất béo đã qua hydro hoá dùng làm bơ, mỡ:                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1516    | 20 | 21 |  | - - - Cacao hạt, đã nấu, quặng để nấu, hạt để nấu đã nấu                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 22 |  | - - - Cacao hạt lạnh                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 23 |  | - - - Cacao ô liu                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác, stearin để nấu, có chỉ số iot không quá 48:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 1516    | 20 | 51 |  | - - - Chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 52 |  | - - - Đã tinh chế và khử mùi (RBD)                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 59 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1516    | 20 | 92 |  | - - - Cacao hạt lạnh                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 93 |  | - - - Cacao ô liu                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 94 |  | - - - Cacao đã nấu                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 95 |  | - - - Dầu thực vật đã hydro hóa (sáp opal)                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 96 |  | - - - Stearin hạt để nấu đã tinh chế và khử mùi (RBD)                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 97 |  | - - - Stearin hoặc olein hạt để nấu đã hydro hoá và tinh chế và khử mùi (RBD)                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 98 |  | - - - Loại khác, cacao hạt, dầu để nấu đã nấu                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1516    | 20 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 15.17   |    |    |  | Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được có, a chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân loại có, a các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thu, c Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân loại có, a chúng thu, c nhóm 15.16.                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 1517    | 10 | 00 |  | - Margarin (trừ loại margarin lỏng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 1517    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 1517    | 90 | 10 |  | - - Chế phẩm bơ ghee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 20 |  | - - Margarin lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 30 |  | - - Các hỗn hợp có, a, nh-Ếch/Chế phẩm tách khuôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Chế phẩm bơ ngắn; shortening:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 1517    | 90 | 43 |  | - - - Shortening                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1517    | 90 | 44 |  | - - - Chế phẩm bơ ngắn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác có, a chất béo hay dầu thực vật hoặc có, a các phần phân loại có, a chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 1517    | 90 | 50 |  | - - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm dạng rắn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm dạng lỏng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 1517    | 90 | 61 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 62 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu thực vật thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 63 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu thực vật khác, Lồng gói với trọng lượng tịnh 20kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 64 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu thực vật khác, Lồng gói với trọng lượng tịnh 20kg trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 65 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 66 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là olein thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 67 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 68 |  | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 69 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1517    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 15.18   |    |    |  | Chất béo và dầu thực vật hoặc các phần phân loại có, a chúng, Lã Lùn sôi, oxy hoá, khi n-Ếch, sulphat hoá, th-Ếch khô, polyme hoá bằng cách Lùn nóng trong chân không hoặc trong khí tr-Ếch, hoặc bằng bất-Ếch pháp thay thế v-Ếch hoá học khác, trừ loại thu, c nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được có chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân loại có, a các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thu, c Chương này, ch-Ếch là chỉ tiêu hoặc ghi-Ếch khác. |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Chất béo và dầu thực vật hoặc thực vật và các phụ phẩm phân loại của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khi n-ô c, sulphat hóa, thi i khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng bất kỳ pháp thay thế và/hoặc hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16: |                    |                    |                    |                    |
| 1518         | 00 | 12 |  | - - Mỡ và dầu thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 14 |  | - - Dầu thực, dầu thực, dầu thực hoặc dầu thực                                                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 15 |  | - - Dầu thực lạnh và các phụ phẩm phân loại của dầu thực lạnh                                                                                                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 16 |  | - - Dầu ô liu và các phụ phẩm phân loại của dầu ô liu                                                                                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 19 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 20 |  | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phụ phẩm phân loại của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phụ phẩm phân loại của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 1518         | 00 | 31 |  | - - Các loại cây dầu thực hoặc thực                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 33 |  | - - Các loại thực lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 34 |  | - - Các loại ô liu                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 35 |  | - - Các loại thực                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 36 |  | - - Các loại thực hoặc thực                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 37 |  | - - Các loại thực                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 39 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1518         | 00 | 60 |  | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phụ phẩm phân loại của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phụ phẩm phân loại của chúng                                                                                                     | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| <b>15.20</b> |    |    |  | <b>Glycerin thô; n-ô c glycerin và dung dịch kiềm glycerin.</b>                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 1520         | 00 | 10 |  | - Glycerin thô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 1520         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| <b>15.21</b> |    |    |  | <b>Sáp thực vật (triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.</b>                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 1521         | 10 | 00 |  | - Sáp thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 1521         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 1521         | 90 | 10 |  | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 1521         | 90 | 20 |  | - - Sáp cá nhà táng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| <b>15.22</b> |    |    |  | <b>Chất nhũ n; bã, còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp thực vật hoặc thực vật.</b>                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 1522         | 00 | 10 |  | - Chất nhũ n                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 1522         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | <b>Chương 16 - Các chế phẩm thực phẩm, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xác định khác</b>                |                        |                        |                        |                        |
| <b>16.01</b> |    |    |  | <b>Xúc xích và các sản phẩm thực phẩm làm từ thịt, thực phẩm đông lạnh sau gia cầm hoặc từ gia cầm; các chế phẩm thực phẩm các sản phẩm khác.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 1601         | 00 | 10 |  | - nòng bao bì kín khí                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1601         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| <b>16.02</b> |    |    |  | <b>Thịt, các thực phẩm đông lạnh sau gia cầm hoặc từ gia cầm, đã chế biến hoặc bỏ qua khác.</b>                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 10 |    |  | - Chế phẩm trứng nhồi                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 10 | 10 |  | - - Thịt gia cầm, nòng bao bì kín khí                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 20 | 00 |  | - Thịt gia cầm                                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Thịt gia cầm, nhóm 01.05:                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 31 |    |  | - - Thịt gà tây:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 31 | 10 |  | - - - nòng bao bì kín khí                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 31 | 91 |  | - - - - Thịt đông lạnh nhồi hoặc từ nhồi tách rời xác định bằng phương pháp chính                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 31 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 32 |    |  | - - Thịt gà, loài Gallus domesticus:                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 32 | 10 |  | - - - Ca-ri gà, nòng bao bì kín khí                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Thịt lợn:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 41 |    |  | - - Thịt xông khói (ham) và các miếng, a chúng:                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 41 | 10 |  | - - - nòng bao bì kín khí                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 42 |    |  | - - Thịt vai nguyên miếng và các miếng:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 42 | 10 |  | - - - nòng bao bì kín khí                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 42 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 49 |    |  | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Thịt nguội:                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 49 | 11 |  | - - - - nòng bao bì kín khí                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 49 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 49 | 91 |  | - - - - nòng bao bì kín khí                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 49 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 50 | 00 |  | - Thịt động vật khác trừ bò                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 90 |    |  | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ thịt động vật:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 1602         | 90 | 10 |  | - - Ca-ri lợn, nòng bao bì kín khí                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1602         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 16.03   |    |    |  | Sản phẩm chi/ xuất và nhập khẩu, cá hoặc t<br>Lạng vớt giáp xác, Lạng vớt thân mềm hoặc Lạng<br>vớt thu sinh không xương sống khác.            |                     |                    |                    |                    |
| 1603    | 00 | 10 |  | - T. th. t. gà, có th. l. o. m. c                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1603    | 00 | 20 |  | - T. th. t. gà, không có th. l. o. m. c                                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1603    | 00 | 30 |  | - Lo. t. khác, có th. l. o. m. c                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1603    | 00 | 90 |  | - Lo. t. khác                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 16.04   |    |    |  | Cá L. L. c. ch. l. bi. l. hay b. l. o. qu. n; tr. ng cá t. m<br>m. i và sản phẩm thay th. l. tr. ng cá t. m m. i ch. l<br>bi. l. t. tr. ng cá. |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Cá, nguyên con hoặc đ. ng m. l. ng, nh. c. g. ch. c. đ. nh. :                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 11 |    |  | - - T. cá h. i:                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 11 | 10 |  | - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 11 | 90 |  | - - - Lo. t. khác                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 12 |    |  | - - T. cá trích n. c. l. nh:                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 12 | 10 |  | - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 12 | 90 |  | - - - Lo. t. khác                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 13 |    |  | - - T. cá trích đ. u, cá trích x. c. ng và cá trích k. e. h. o. h. c<br>cá trích c. m:                                                         |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - T. cá trích đ. u:                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 13 | 11 |  | - - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 13 | 19 |  | - - - - Lo. t. khác                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - - Lo. t. khác:                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 13 | 91 |  | - - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 13 | 99 |  | - - - - Lo. t. khác                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 14 |    |  | - - T. cá ng. L. i. đ. c. ng, cá ng. v. n. và cá ng. s. c. đ. c.<br>(Sarda spp.):                                                              |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 14 | 11 |  | - - - - T. cá ng. L. i. đ. c. ng                                                                                                               | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 14 | 19 |  | - - - - Lo. t. khác                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 14 | 90 |  | - - - Lo. t. khác                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 15 |    |  | - - T. cá n. c. hoa:                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 15 | 10 |  | - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 15 | 90 |  | - - - Lo. t. khác                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 16 |    |  | - - T. cá c. m (cá t. ng):                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 16 | 10 |  | - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 16 | 90 |  | - - - Lo. t. khác                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 17 |    |  | - - Cá chình:                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 17 | 10 |  | - - - n. óng bao bì kín khí                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 17 | 90 |  | - - - Lo. t. khác                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 19 |    |  | - - Lo. t. khác:                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 1604    | 19 | 20 |  | - - - Cá sòng (horse mackerel), L. óng bao bì kín khí                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 19 | 30 |  | - - - Lo. t. khác, L. óng bao bì kín khí                                                                                                       | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1604    | 19 | 90 |  | - - - Lo. t. khác                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 1604         | 20 |    |  | - Cá Lã Lẽ c ch/Jbi/Jh ho/H b/To qu/Ln cách khác:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - Vây cá mập, Lã ch/Jbi/Jh L/W s' d/ ng ngay:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 1604         | 20 | 11 |  | - - - ụng bao bì kín khí                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1604         | 20 | 19 |  | - - - Lo/ khác                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - - Xúc xích cá:                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 1604         | 20 | 21 |  | - - - ụng bao bì kín khí                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1604         | 20 | 29 |  | - - - Lo/ khác                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - - Lo/ khác:                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1604         | 20 | 91 |  | - - - ụng bao bì kín khí                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1604         | 20 | 93 |  | - - - Cá c/ nh' L/ong l/ h, Lã l/ c chín ho/H h/ p/ chín                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1604         | 20 | 99 |  | - - - Lo/ khác                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Tr/ ng cá t/ m m' i và s/ h ph/ n thay th/ J tr/ ng cá t/ m m' i:                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1604         | 31 | 00 |  | - - Tr/ ng cá t/ m m' i                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1604         | 32 | 00 |  | - - S/ h ph/ n thay th/ J tr/ ng cá t/ m m' i                                                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>16.05</b> |    |    |  | <b>ự, ng v/ đ giáp xác, L/ ng v/ đ thân m/ n và L/ ng v/ đ<br/>th/ sinh không x/ c/ ng s' ng khác, Lã Lẽ c ch/Jbi/Jh<br/>ho/H b/To qu/Ln.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 1605         | 10 |    |  | - Cua, gh/                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1605         | 10 | 10 |  | - - ụng bao bì kín khí                                                                                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 10 | 90 |  | - - Lo/ khác                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Tôm shrimp và tôm prawn:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1605         | 21 |    |  | - - Không Lóng bao bì kín khí:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1605         | 21 | 10 |  | - - -Tôm shrimp d/ ng b/ t nhào                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 21 | 90 |  | - - - Lo/ khác                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 29 |    |  | - - Lo/ khác:                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1605         | 29 | 10 |  | - - -Tôm shrimp d/ ng b/ t nhào                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 29 | 90 |  | - - - Lo/ khác                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 30 | 00 |  | - Tôm hùm                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 40 | 00 |  | - ự, ng v/ đ giáp xác khác                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - ự, ng v/ đ thân m/ n:                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 1605         | 51 | 00 |  | - - Hàu                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 52 | 00 |  | - - ỉ p, k/ c/ l/ p ự ho/ ng                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 53 | 00 |  | - - VGn (Mussels)                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 54 | 00 |  | - - M/ c nang và m/ c ' ng                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 55 | 00 |  | - - B/ ch t/ c                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 56 | 00 |  | - - Nghêu (ngao), sò                                                                                                                          | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 57 | 00 |  | - - Bào ng/                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 58 | 00 |  | - - ' c, tr/ ' c bi/                                                                                                                          | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 59 | 00 |  | - - Lo/ khác                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - ự, ng v/ đ th/ y sinh không x/ c/ ng s' ng khác:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 1605         | 61 | 00 |  | - - H/ i sâm                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 62 | 00 |  | - - C/ ụ gai                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 63 | 00 |  | - - S/ a                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1605         | 69 | 00 |  | - - Lo/ khác                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | <b>Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường</b>                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 17.01   |    |    |  | <b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết và phẩm nhuộm màu.</b>                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 1701    | 12 | 00 |  | - - Đường củ cải                                                                                                                                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 1701    | 13 | 00 |  | - - Đường mía lẫn nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này                                                                                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 1701    | 14 | 00 |  | - - Các loại đường mía khác                                                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1701    | 91 | 00 |  | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 1701    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Đường lẫn tinh luyện:                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1701    | 99 | 11 |  | - - - - Đường trắng                                                                                                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 1701    | 99 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 1701    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 17.02   |    |    |  | <b>Đường khác, kẹo đường lactoza, mantozo, glucoza và fructoza, tinh khiết và phẩm nhuộm màu; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tằm hoặc đã pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Lactoza và xirô lactoza:                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1702    | 11 | 00 |  | - - Có hàm lượng đường lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1702    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 1702    | 20 | 00 |  | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích                                                                                                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 1702    | 30 |    |  | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng đường fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng chất khô:                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1702    | 30 | 10 |  | - - Glucoza                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1702    | 30 | 20 |  | - - Xirô glucoza                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1702    | 40 | 00 |  | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng đường fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng chất khô, trừ đường nghịch chuyển                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 1702    | 50 | 00 |  | - Fructoza tinh khiết và phẩm nhuộm màu                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 1702    | 60 |    |  | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng đường fructoza trên 50% tính theo trọng lượng chất khô, trừ đường nghịch chuyển:                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 1702    | 60 | 10 |  | - - Fructoza                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 1702    | 60 | 20 |  | - - Xirô fructoza                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 1702    | 90 |    |  | - Loại khác, kẹo đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng đường fructoza là 50% tính theo trọng lượng chất khô:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Mantozo và xirô mantozo:                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|--------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 1702         | 90        | 11        |  | - - - Mantoza tinh khiết và phẩm nhuộm                             | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 1702         | 90        | 19        |  | - - - Loại khác                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 1702         | 90        | 20        |  | - - Mứt ong nhàn tẩm, Lã hoả chèn pha trộn với mứt ong tự nhiên    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1702         | 90        | 30        |  | - - Mứt Lã pha húng lĩu hoả chèn màu (trừ mantoza)                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1702         | 90        | 40        |  | - - Mứt caramen                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |           |           |  | - - Loại khác:                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 1702         | 90        | 91        |  | - - - Xi rô                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 1702         | 90        | 99        |  | - - - Loại khác                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>17.03</b> |           |           |  | <b>Mứt thu hoạch từ chiết xuất hoả tinh chế để ng.</b>             |                     |                    |                    |                    |
| 1703         | 10        |           |  | - Mứt mía:                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 1703         | 10        | 10        |  | - - Mứt pha húng lĩu hoả chèn màu                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1703         | 10        | 90        |  | - - Loại khác                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1703         | 90        |           |  | - Loại khác:                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 1703         | 90        | 10        |  | - - Mứt pha húng lĩu hoả chèn màu                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1703         | 90        | 90        |  | - - Loại khác                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>17.04</b> |           |           |  | <b>Các loại kẹo để ng (kẹo sô cô la trắng), không chứa ca cao.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 1704         | 10        | 00        |  | - Kẹo cao su, Lã hoả chèn bột để ng                                | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1704         | 90        |           |  | - Loại khác:                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 1704         | 90        | 10        |  | - - Kẹo và viên ngậm ho                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 1704         | 90        | 20        |  | - - Sô cô la trắng                                                 | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |           |           |  | - - Loại khác:                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 1704         | 90        | 91        |  | - - - Dẻo, có chứa gelatin                                         | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1704         | 90        | 99        |  | - - - Loại khác                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>                |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>1801</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Hột ca cao, Lã hoả chèn và mìn, sấy khô hoả Lã rang.</b>        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>1802</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Vỏ quýt, vỏ chanh, vỏ cam và phụ phẩm từ ca cao khác.</b>       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>18.03</b> |           |           |  | <b>Bột ca cao nhão, Lã hoả chèn khi chế biến béo.</b>              |                     |                    |                    |                    |
| 1803         | 10        | 00        |  | - Chén khi chế biến béo                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 1803         | 20        | 00        |  | - Mứt khi chế biến hoả toàn bộ chế biến béo                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>1804</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Bột ca cao, chế biến béo và phụ phẩm ca cao.</b>                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>1805</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Bột ca cao, chèn pha thêm để ng hoả chế biến làm ngọt khác.</b> | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                    |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>18.06</b> |    |    |  | <b>Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1806         | 10 | 00 |  | - Bột ca cao, Lã pha thêm Lẽng hoặc chất làm ngọt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1806         | 20 |    |  | - Chế phẩm khác 'dùng' để làm kẹo, mi-jug hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc 'dùng' để làm kẹo, bột nhào, bột mịn, 'dùng' để làm kẹo hoặc 'dùng' để làm kẹo trong bao bì hoặc gói s/h, trọng lượng trên 2 kg:                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 1806         | 20 | 10 |  | - - Kẹo sô cô la 'dùng' để làm kẹo, mi-jug hoặc thanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 1806         | 20 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Lũ khác, 'dùng' để làm kẹo, mi-jug hoặc thanh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1806         | 31 |    |  | - - Có nhãn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1806         | 31 | 10 |  | - - - Kẹo sô cô la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 1806         | 31 | 90 |  | - - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 1806         | 32 |    |  | - - Không có nhãn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 1806         | 32 | 10 |  | - - - Kẹo sô cô la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 1806         | 32 | 90 |  | - - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 1806         | 90 |    |  | - Lũ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 1806         | 90 | 10 |  | - - Kẹo sô cô la 'dùng' viên hoặc viên ngậm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 1806         | 90 | 30 |  | - - Các chế phẩm khác 'dùng' để làm kẹo, bột, bột thô, tinh bột hoặc chi-jug malt (malt), có chứa từ 40% Lũ đến 50% tính theo trọng lượng là ca cao                                                                                                                                                                                                                                                 | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 1806         | 90 | 40 |  | - - Các chế phẩm khác 'dùng' để làm kẹo, bột, bột thô, tinh bột hoặc chi-jug malt (malt), có chứa từ 5% Lũ đến 10% tính theo trọng lượng là ca cao, Lẽc chi-jug Lũ bột Lũ 'dùng' cho trưem, ch-á Lũ gói Lũ bán lũ                                                                                                                                                                                   | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 1806         | 90 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | <b>Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc s; các loại bánh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>19.01</b> |    |    |  | <b>Chi-jug malt; chế phẩm từ bột, tinh bột, bột thô, tinh bột hoặc chi-jug malt, không chứa ca cao hoặc chứa từ 40% trọng lượng là ca cao Lũ khi toàn bộ, ch-á béo, ch-á Lẽc chi-jug hoặc ghi 'nh' khác; chế phẩm từ bột, tinh bột, bột thô, tinh bột hoặc chi-jug malt, không chứa ca cao hoặc chứa từ 5% trọng lượng là ca cao Lũ khi toàn bộ, ch-á béo, ch-á Lẽc chi-jug hoặc ghi 'nh' khác.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 1901         | 10 |    |  | - Chế phẩm dùng cho trưem, Lũ Lũ gói Lũ bán lũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 1901         | 10 | 10 |  | - - T- chi-jug malt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 1901         | 10 | 20 |  | - - T- bột, tinh bột, bột thô, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 1901         | 10 | 30 |  | - - T- bột, tinh bột, bột thô, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - - Lũ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 1901         | 10 | 91 |  | - - - Bột, tinh bột, bột thô, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 1901    | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 5                  |
| 1901    | 20 |    |  | - Bột trộn và bột nhào làm bánh thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 1901    | 20 | 10 |  | - - Bột, bột, bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao                                                                                                                                                                    | 18                   | 15                 | 13                 | 11                 |
| 1901    | 20 | 20 |  | - - Bột, bột, bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao                                                                                                                                                                          | 18                   | 15                 | 13                 | 11                 |
| 1901    | 20 | 30 |  | - - Loại khác, không chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                | 18                   | 15                 | 13                 | 11                 |
| 1901    | 20 | 40 |  | - - Loại khác, chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                      | 18                   | 15                 | 13                 | 11                 |
| 1901    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Chiết xuất dùng cho rượu, chất lỏng gói bán lẻ                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 1901    | 90 | 11 |  | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                                  | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1901    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 5                  |
| 1901    | 90 | 20 |  | - - Chiết xuất malt                                                                                                                                                                                                                             | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác, làm từ sản phẩm thu, thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 1901    | 90 | 31 |  | - - - Chứa sữa                                                                                                                                                                                                                                  | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 1901    | 90 | 32 |  | - - - Loại khác, chứa bột ca cao                                                                                                                                                                                                                | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1901    | 90 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Các chiết xuất khác từ sữa động vật:                                                                                                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 1901    | 90 | 41 |  | - - - Dạng bột                                                                                                                                                                                                                                  | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1901    | 90 | 49 |  | - - - Dạng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 1901    | 90 | 91 |  | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                                  | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 1901    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 19.02   |    |    |  | <b>Sản phẩm bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.</b> |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chất nhồi hoặc chế biến cách khác:                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 1902    | 11 | 00 |  | - - Có chứa trứng                                                                                                                                                                                                                               | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 1902    | 19 | 20 |  | - - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)                                                                                                                                                                                                             | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 19 | 30 |  | - - - Mì                                                                                                                                                                                                                                        | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 19 | 40 |  | - - - Mì sợi                                                                                                                                                                                                                                    | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 20 |    |  | - Sản phẩm bột nhào đã luộc nhồi, đã hoặc chưa nhồi chín hay chế biến cách khác:                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 1902    | 20 | 10 |  | - - Noodle nhồi thịt hoặc phụ phẩm động vật                                                                                                                                                                                                     | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 20 | 30 |  | - - Noodle nhồi cá, lòng vịt giáp xác hoặc lòng vịt thân mềm                                                                                                                                                                                    | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 1902    | 30 |    |  | - Sản phẩm bột nhào khác:                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thu/JsưẢ AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 1902    | 30 | 20 |  | - - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1902    | 30 | 30 |  | - - Mì/Jh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1902    | 30 | 40 |  | - - Mì ăn liền khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1902    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1902    | 40 | 00 |  | - Couscous                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 1903    | 00 | 00 |  | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế/chế biến từ tinh bột, đường mành, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.                                                                                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 19.04   |    |    |  | Thức phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nướng các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mành ngũ cốc chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (tr. ngô), đường hạt hoặc đường mành hoặc là làm thành dạng hạt khác (tr. bột, tinh và bột thô), là làm chín sản phẩm chế biến cách khác, chế biến chi tiết hoặc ghi nhãn khác. |                        |                        |                        |                        |
| 1904    | 10 |    |  | - Thức phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nướng các sản phẩm ngũ cốc:                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 1904    | 10 | 10 |  | - - Chả cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 23                     | 20                     | 17                     | 14                     |
| 1904    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 23                     | 20                     | 17                     | 14                     |
| 1904    | 20 |    |  | - Thức phẩm chế biến từ mành ngũ cốc chế biến rang hoặc từ hỗn hợp, a mành ngũ cốc chế biến rang và mành ngũ cốc là rang hoặc ngũ cốc là n:                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 1904    | 20 | 10 |  | - - Thức phẩm chế biến từ mành ngũ cốc chế biến rang                                                                                                                                                                                                                                                                           | 23                     | 20                     | 17                     | 14                     |
| 1904    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 23                     | 20                     | 17                     | 14                     |
| 1904    | 30 | 00 |  | - Lúa mì bulgur                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 23                     | 20                     | 17                     | 14                     |
| 1904    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 1904    | 90 | 10 |  | - - Các chế phẩm từ gạo, kê, gạo là n chín sản                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 23                     | 20                     | 17                     | 14                     |
| 1904    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 23                     | 20                     | 17                     | 14                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 19.05   |    |    |  | Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa cao; bánh thánh, viên nhúng trong ngành dầu, bánh xốp sealing wafer, bánh là và các sản phẩm tương tự.                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 1905    | 10 | 00 |  | - Bánh mì giòn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905    | 20 | 00 |  | - Bánh mì có gừng và loại tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - Bánh quy ngọt; bánh quỳ (waffles) và bánh xốp (wafers):                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 1905    | 31 |    |  | - - Bánh quy ngọt:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 1905    | 31 | 10 |  | - - - Không chứa cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905    | 31 | 20 |  | - - - Chả cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905    | 32 | 00 |  | - Bánh quỳ (waffles) và bánh xốp (wafers)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905    | 40 |    |  | - Bánh bột mì, bánh mì ngọt và các loại bánh ngọt tương tự:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 1905         | 40 | 10 |  | - - Chứa thêm Lưỡi ng, mặt ong, tr. ng, chấy béo, pho mát hoặc trái cây                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 40 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 |    |  | - Lưỡi khác:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 1905         | 90 | 10 |  | - - Bánh quy không ngừng dùng cho trẻ em có răng hoặc thay răng                                                          | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 | 20 |  | - - Bánh quy không ngừng khác                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 | 30 |  | - - Bánh ga tô (cakes)                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 | 40 |  | - - Bánh bột nhào (pastry)                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 | 50 |  | - - Các loại bánh không bột                                                                                              | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 | 60 |  | - - Viên nh. ng và sụn phở t. ng t. dùng trong d. c phở                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 1905         | 90 | 70 |  | - - Bánh thánh, bánh xếp (sealing wafer), bánh lã và các sụn phở t. ng t.                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 | 80 |  | - - Các sụn phở t. ng t. có h. ng lí u khác                                                                              | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 1905         | 90 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | <b>Chương 20 - Các chế phẩm t. rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây</b>                                   |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>20.01</b> |    |    |  | <b>Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2001         | 10 | 00 |  | - D. c ch. t và d. c ch. t ri                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2001         | 90 |    |  | - Lưỡi khác:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2001         | 90 | 10 |  | - - Hành tây                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2001         | 90 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>20.02</b> |    |    |  | <b>Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>                         |                        |                        |                        |                        |
| 2002         | 10 |    |  | - Cà chua, nguyên quả hoặc d. c mi. ng:                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2002         | 10 | 10 |  | - - N. chín bằng cách khác trừ hộp bằng h. h. hoặc l. c bằng n. c                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2002         | 10 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2002         | 90 |    |  | - Lưỡi khác:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2002         | 90 | 10 |  | - - B. t cà chua d. c s. t                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2002         | 90 | 20 |  | - - B. t cà chua                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2002         | 90 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>20.03</b> |    |    |  | <b>Nấm và nấm c. c, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>                |                        |                        |                        |                        |
| 2003         | 10 | 00 |  | - N. thu. c chi Agaricus                                                                                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2003         | 90 |    |  | - Lưỡi khác:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2003         | 90 | 10 |  | - - N. c. c (d. c c. )                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2003         | 90 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 20.04   |    |    |  | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thu, c nhóm 20.06.                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 2004    | 10 | 00 |  | - Khoai tây                                                                                                                                                                                      | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 2004    | 90 |    |  | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau:                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 2004    | 90 | 10 |  | - - Dùng cho trẻ em                                                                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2004    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 20.05   |    |    |  | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thu, c nhóm 20.06.                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 10 |    |  | - Rau sống nhút                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 10 | 10 |  | - - đóng bao bì kín khí                                                                                                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 20 |    |  | - Khoai tây:                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Khoai tây chiên:                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 20 | 11 |  | - - - đóng bao bì kín khí                                                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 20 | 91 |  | - - - đóng bao bì kín khí                                                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 20 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 40 | 00 |  | - đậu Hà lan (Pisum sativum)                                                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - đậu hũ (Vigna spp., Phaseolus spp.):                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 51 | 00 |  | - - ăn bóc vỏ                                                                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 59 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 59 | 10 |  | - - - đóng bao bì kín khí                                                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 59 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 60 | 00 |  | - Măng tây                                                                                                                                                                                       | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 70 | 00 |  | - Ô liu                                                                                                                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 80 | 00 |  | - Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)                                                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau:                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 91 | 00 |  | - - Măng tre                                                                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 2005    | 99 | 10 |  | - - - đóng bao bì kín khí                                                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2005    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2006    | 00 | 00 |  | Rau, quả, quả hạch (nut), v. quả và các phần khác của cây, để chế biến hoặc để đông lạnh (đúng khô có tẩm để đông lạnh, ngâm trong nước để đông lạnh hoặc sấy khô).                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 20.07   |    |    |  | Mật, thực trái cây, mật t. quả thu, c chi cam quýt, b. t. nghiến và b. t. nhão t. quả hoặc quả hạch (nut), thu để chế biến quá trình đun nấu, là hoặc chưa pha thêm nước hay chất làm ngọt khác. |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2007         | 10 | 00 |  | - Chanh xanh sống tươi                                                                                                                                                                                              | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2007         | 91 | 00 |  | - - Táo quít thu hoạch chín cam quýt                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2007         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2007         | 99 | 10 |  | - - - Bưởi nhẵn t. quýt tr. bưởi nhẵn xoài, dưa hồng dâu tây                                                                                                                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2007         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>20.08</b> |    |    |  | <b>Quả, quả hạch (nut) và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bỏ qua quá trình chế biến khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chất béo c chi tiêu hoặc ghi nhãn khác.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Quả hạch (nut), lựu và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 11 |    |  | - - Lựu:                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 11 | 10 |  | - - - Lựu rang                                                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 11 | 20 |  | - - - Bưởi lựu                                                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 19 |    |  | - - Loại khác, kể cả hạt:                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 19 | 10 |  | - - - Hạt lựu                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 20 | 00 |  | - Dưa                                                                                                                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 30 |    |  | - Quả thu hoạch chín cam quýt:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 30 | 10 |  | - - đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 40 |    |  | - Lê:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 40 | 10 |  | - - đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 50 |    |  | - Mơ:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 50 | 10 |  | - - đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 60 |    |  | - Anh đào (Cherries):                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 60 | 10 |  | - - đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 70 |    |  | - Đào, kể cả quả xuân đào:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 70 | 10 |  | - - đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 70 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 80 |    |  | - Dâu tây:                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2008         | 80 | 10 |  | - - đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008         | 80 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Loại khác, kể cả đã chế biến hoặc chưa chế biến, thuộc phân nhóm 2008.19:                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2008    | 91 | 00 |  | - - Loại cây c                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008    | 93 | 00 |  | - - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)                                                          | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2008    | 97 |    |  | - - Đã chế biến:                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2008    | 97 | 10 |  | - - - Thân cây, rễ cây và các phần khác của cây, không bao gồm quả hoặc hạt (nut)                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008    | 97 | 20 |  | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008    | 97 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2008    | 99 | 10 |  | - - - Quả việt quất                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008    | 99 | 20 |  | - - - Quả nhân                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008    | 99 | 30 |  | - - - Thân cây, rễ cây và các phần khác của cây, không bao gồm quả hoặc hạt (nut)                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2008    | 99 | 40 |  | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu                                                                               | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2008    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 20.09   |    |    |  | Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Nước cam ép:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 11 | 00 |  | - - Nồng độ lactic                                                                                                                                 | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 12 | 00 |  | - - Không Lông lactic, với trị giá Brix không quá 20                                                                                               | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - Nước bẻ ép (kể cả nước quả bẻ ép chùi):                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 21 | 00 |  | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - Nước ép từ một loại quả thu hoạch chỉ cam quýt khác:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 31 | 00 |  | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - Nước dưa ép:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 41 | 00 |  | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 50 | 00 |  | - Nước cà chua ép                                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - Nước nho ép (kể cả hèm nho):                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 61 | 00 |  | - - Với trị giá Brix không quá 30                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - Nước táo ép:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 71 | 00 |  | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 79 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2009    | 81 |    |  | - - Quả nam vĩ t quế (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccus, Vaccinium Vitis-idaea):                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 81 | 10 |  | - - - Dùng cho trà                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 81 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 89 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 89 | 10 |  | - - - Nước ép t quế phúc bồn Len                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 89 | 91 |  | - - - - Dùng cho trà                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 89 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 90 |    |  | - Nước ép h n h p:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2009    | 90 | 10 |  | - - Dùng cho trà                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 2009    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 21 - Các chế phẩm ăn uống khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 21.01   |    |    |  | <b>Chế phẩm xử lý, tinh chế và chế biến cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần chủ yếu là các sản phẩm này hoặc có thành phần chủ yếu là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chế phẩm thay thế cà phê rang khác, và các chế phẩm xử lý, tinh chế và chế biến cà chua.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến cà phê, và các chế phẩm có thành phần chủ yếu là các chế phẩm xử lý, tinh chế hoặc các chế biến cà chua này hoặc có thành phần chủ yếu là cà phê:                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2101    | 11 |    |  | - - Chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2101    | 11 | 10 |  | - - - Cà phê tan                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 2101    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 2101    | 12 |    |  | - - Các chế phẩm có thành phần chủ yếu là các chế phẩm xử lý, tinh chế hoặc các chế biến cà chua hoặc có thành phần chủ yếu là cà phê:                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2101    | 12 | 10 |  | - - - Hỗn hợp bột nhào có thành phần chủ yếu là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật                                                                                                                                                                                                                           | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 2101    | 12 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 2101    | 20 |    |  | - Chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần chủ yếu là các chế phẩm xử lý, tinh chế hoặc các chế biến cà chua này hoặc có thành phần chủ yếu là chè hoặc chè Paragoay:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2101    | 20 | 10 |  | - - Các chế phẩm chè g m h n h p c, a chè, s a b, t và Lở ng                                                                                                                                                                                                                                                     | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 2101    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 2101    | 30 | 00 |  | - Rau diếp xoăn rang và các chế phẩm thay thế cà phê rang khác, và chế phẩm xử lý, tinh chế và các chế biến cà chua                                                                                                                                                                                              | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                              | Thu/Jsưế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 21.02   |    |    |  | <b>Men (sính hoặ 8); các vi sinh Lh bào khác, ch/J (nh-ŕng không bao g m các loẩ vđe xin thụ, c nhóm 30.02); b, t n' Lã pha ch/J</b>        |                    |                    |                    |                    |
| 2102    | 10 | 00 |  | - Men sính                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2102    | 20 | 00 |  | - Men 8; các vi sinh Lh bào khác, ch/J                                                                                                      | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2102    | 30 | 00 |  | - B, t n' Lã pha ch/J                                                                                                                       | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 21.03   |    |    |  | <b>N-ŕ c xít và các ch/JphXn làm n-ŕ c xít; L gĩa v h n h p và b, t canh h n h p; b, t m n và b, t thô t hẩ mù tẩ và mù tẩ Lã ch/Jbi/J.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 2103    | 10 | 00 |  | - N-ŕ c xít Lđu t-ŕng                                                                                                                       | 23                 | 20                 | 17                 | 14                 |
| 2103    | 20 | 00 |  | - Ketchup cà chua và n-ŕ c xít cà chua khác                                                                                                 | 23                 | 20                 | 17                 | 14                 |
| 2103    | 30 | 00 |  | - B, t m n và b, t thô t hẩ mù tẩ và mù tẩ Lã ch/Jbi/J                                                                                      | 23                 | 20                 | 17                 | 14                 |
| 2103    | 90 |    |  | - Loẩ khác:                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 2103    | 90 | 10 |  | - - T-ŕng, t                                                                                                                                | 23                 | 20                 | 17                 | 14                 |
| 2103    | 90 | 30 |  | - - N-ŕ c mđm                                                                                                                               | 23                 | 20                 | 17                 | 14                 |
| 2103    | 90 | 40 |  | - - Gĩa v h n h p khác và b, t canh h n h p, kŕc gĩa v Lể c ch/Jbi/J t tđm lên men (blachan)                                                | 23                 | 20                 | 17                 | 14                 |
| 2103    | 90 | 90 |  | - - Loẩ khác                                                                                                                                | 45                 | 45                 | 45                 | 45                 |
| 21.04   |    |    |  | <b>Súp và n-ŕ c xuýt và ch/JphXn Lŕm súp và n-ŕ c xuýt; ch/JphXn th c phXn L gĩa nhẩ</b>                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 2104    | 10 |    |  | - Súp và n-ŕ c xuýt và ch/JphXn Lŕm súp và n-ŕ c xuýt:                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Ch a th t:                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 2104    | 10 | 11 |  | - - - Dđng cho trTem                                                                                                                        | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2104    | 10 | 19 |  | - - - Loẩ khác                                                                                                                              | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Loẩ khác:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 2104    | 10 | 91 |  | - - - Dđng cho trTem                                                                                                                        | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2104    | 10 | 99 |  | - - - Loẩ khác                                                                                                                              | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2104    | 20 |    |  | - Ch/JphXn th c phXn L gĩa nhẩ                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Ch a th t:                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 2104    | 20 | 11 |  | - - - Dđng cho trTem                                                                                                                        | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2104    | 20 | 19 |  | - - - Loẩ khác                                                                                                                              | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Loẩ khác:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 2104    | 20 | 91 |  | - - - Dđng cho trTem                                                                                                                        | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2104    | 20 | 99 |  | - - - Loẩ khác                                                                                                                              | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2105    | 00 | 00 |  | <b>Kem lểnh và sŕn phXn ỉn Lể c t-ŕng t khác, có hoặ không ch a ca cao.</b>                                                                 | 23                 | 20                 | 17                 | 14                 |
| 21.06   |    |    |  | <b>Các ch/JphXn th c phXn ch-ŕa Lể c chi ti/J hoặ ghi n h khác.</b>                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 2106    | 10 | 00 |  | - Protein cđ Lh và chể protein Lể c làm rđm                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 2106    | 90 |    |  | - Loẩ khác:                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2106    | 90 | 10 |  | - - Phù trúc (váng Lâu khô)                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2106    | 90 | 20 |  | - - Xirô Lã pha màu hoặ h-<br>Chng lí u                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2106    | 90 | 30 |  | - - Kem không s a                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - Chấ chỉ/ nBm men t phân:                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2106    | 90 | 41 |  | - - - Dũg b t                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 2106    | 90 | 49 |  | - - - Loũ khác                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - - Các ch/JphXn không ch a c n L c s d ng LWchJ<br>bi/Jh hoặ sJn xuấ L u ng:                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2106    | 90 | 51 |  | - - - Ch/JphXn L c s d ng làm nguyên lí u thô LW<br>sJn xuấ chấ cô L h t ng h p                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2106    | 90 | 52 |  | - - - Chấ cô L h t ng h p Lpha Lh giJn v i n-<br>c làm L u ng                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2106    | 90 | 53 |  | - - - SJn phXn t sâm                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 2106    | 90 | 59 |  | - - - Loũ khác                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - - Các ch/JphXn có ch a c n L c s d ng LWchJ<br>bi/Jh hoặ sJn xuấ L u ng:                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Ch/JphXn L c s d ng làm nguyên lí u thô LW<br>sJn xuấ chấ cô L h t ng h p:                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2106    | 90 | 61 |  | - - - - Loũ s d ng LWsJn xuấ L u ng có c n, dũg<br>l ng                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2106    | 90 | 62 |  | - - - - Loũ s d ng LWsJn xuấ L u ng có c n, dũg<br>khác                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - - Chấ cô L h t ng h p dùng Lpha Lh giJn v i<br>n-<br>c làm L u ng:                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2106    | 90 | 64 |  | - - - - Loũ s d ng LWsJn xuấ L u ng có c n, dũg<br>l ng                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2106    | 90 | 65 |  | - - - - Loũ s d ng LWsJn xuấ L u ng có c n, dũg<br>khác                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2106    | 90 | 66 |  | - - - Loũ khác, s d ng LWsJn xuấ L u ng có c n,<br>dũg l ng                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 2106    | 90 | 67 |  | - - - Loũ khác, s d ng LWsJn xuấ L u ng có c n,<br>dũg khác                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 2106    | 90 | 69 |  | - - - Loũ khác                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 2106    | 90 | 70 |  | - - Th c phXn b sung                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2106    | 90 | 80 |  | - - H n h p vi l c ng LWb sung vào th c phXn                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loũ khác:                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2106    | 90 | 91 |  | - - - H n h p khác c a hoá chấ v i th c phXn hoặ<br>các chấ khác có giá tr dinh d-<br>ng, dùng LWchJbi/Jh<br>th c phXn | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 2106    | 90 | 92 |  | - - - Ch/JphXn t sâm                                                                                                   | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 2106    | 90 | 93 |  | - - - Ch/JphXn th c phXn dùng cho trTem thiJi lactaza                                                                  | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 2106    | 90 | 94 |  | - - - Các ch/JphXn th c phXn khác dùng cho trTem                                                                       | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 2106    | 90 | 95 |  | - - - Seri kaya                                                                                                        | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 2106    | 90 | 96 |  | - - - SJn phXn dinh d-<br>ng y tJkhác                                                                                  | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 2106    | 90 | 98 |  | - - - Các ch/JphXn h-<br>Chng lí u khác                                                                                | 5                      | 3                      | 2                      | 0                      |
| 2106    | 90 | 99 |  | - - - Loũ khác                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | <b>Chương 22 - Ngũ cốc, rễ và gia vị</b>                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 22.01   |    |    |  | <b>Nội dung, khối lượng nội dung khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nội dung có ga, chất pha thêm để ng hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nội dung lá và tụy.</b>                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2201    | 10 | 00 |  | - Nội dung khoáng và nội dung có ga                                                                                                                                                                                            | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 2201    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2201    | 90 | 10 |  | - - Nội dung lá và tụy                                                                                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2201    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 22.02   |    |    |  | <b>Nội dung, khối lượng nội dung khoáng và nội dung có ga, chất pha thêm để ng hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và ngũ cốc không chứa chất khác, không bao gồm nội dung quế hoặc nội dung rau ép thu, c nhóm 20.09.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2202    | 10 |    |  | - Nội dung, khối lượng nội dung khoáng và nội dung có ga, chất pha thêm để ng hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2202    | 10 | 10 |  | - - Nội dung khoáng xô la hoặc nội dung có ga, có hương liệu                                                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2202    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2202    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2202    | 90 | 10 |  | - - Sản phẩm tụy trùng có hương liệu                                                                                                                                                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2202    | 90 | 20 |  | - - Sản phẩm Lữ hành                                                                                                                                                                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2202    | 90 | 30 |  | - - Ngũ cốc không có ga khác dùng ngay để c không chứa pha loãng                                                                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 2202    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 22.03   |    |    |  | <b>Bia sản xuất malt.</b>                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2203    | 00 | 10 |  | - Bia lên hoặc bia nâu                                                                                                                                                                                                         | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
| 2203    | 00 | 90 |  | - Loại khác, khối lượng bia ale                                                                                                                                                                                                | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 22.04   |    |    |  | <b>Rượu vang làm từ nho tươi, khối lượng rượu vang cao L; hèm nho từ loại thu, c nhóm 20.09.</b>                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2204    | 10 | 00 |  | - Rượu vang có ga nhG                                                                                                                                                                                                          | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
|         |    |    |  | - Rượu vang khác; hèm nho chất pha chế LWhgLn ng a hoặc cịn s lên men c, a r:                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2204    | 21 |    |  | - - Loại trong L L ng không quá 2 lít:                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Rượu vang:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2204    | 21 | 11 |  | - - - - Có n ng L c n tính theo thWích không quá 15%                                                                                                                                                                           | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
| 2204    | 21 | 13 |  | - - - - Có n ng L c n tính theo thWích trên 15% nhG không quá 23%                                                                                                                                                              | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
| 2204    | 21 | 14 |  | - - - - Có n ng L c n tính theo thWích trên 23%                                                                                                                                                                                | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
|         |    |    |  | - - - Hèm nho chất pha chế LWhgLn ng a hoặc cịn s lên men c, a r:                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2204    | 21 | 21 |  | - - - - Có n ng L c n tính theo thWích không quá 15%                                                                                                                                                                           | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
| 2204    | 21 | 22 |  | - - - - Có n ng L c n tính theo thWích trên 15%                                                                                                                                                                                | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2204    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Rượu vang:                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 2204    | 29 | 11 |  | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%                                                                                                                                                        | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2204    | 29 | 13 |  | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%                                                                                                                                         | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2204    | 29 | 14 |  | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%                                                                                                                                                             | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
|         |    |    |  | - - - Hèm nho đã pha cồn để uống hoặc để lên men để uống:                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 2204    | 29 | 21 |  | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%                                                                                                                                                        | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2204    | 29 | 22 |  | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%                                                                                                                                                             | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2204    | 30 |    |  | - Hèm nho khác:                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 2204    | 30 | 10 |  | - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%                                                                                                                                                            | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2204    | 30 | 20 |  | - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%                                                                                                                                                                 | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 22.05   |    |    |  | <b>Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị tự nhiên hoặc chất thơm.</b>                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 2205    | 10 |    |  | - Loại trong độ cồn không quá 2 lít:                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 2205    | 10 | 10 |  | - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%                                                                                                                                                            | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2205    | 10 | 20 |  | - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%                                                                                                                                                                 | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2205    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 2205    | 90 | 10 |  | - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%                                                                                                                                                            | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2205    | 90 | 20 |  | - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%                                                                                                                                                                 | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 22.06   |    |    |  | <b>Nhiên liệu đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của nhiên liệu đã lên men và hỗn hợp của nhiên liệu lên men với nhiên liệu không chứa chì, chì hoặc chì hay ghi nhận khác.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 2206    | 00 | 10 |  | - Vang táo hoặc vang lê                                                                                                                                                                                        | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2206    | 00 | 20 |  | - Rượu sa kê (rượu gỗ)                                                                                                                                                                                         | 33                  | 28                 | 24                 | 20                 |
| 2206    | 00 | 30 |  | - Toddy                                                                                                                                                                                                        | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2206    | 00 | 40 |  | - Shandy                                                                                                                                                                                                       | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
|         |    |    |  | - Loại khác, kể cả vang có mật ong:                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 2206    | 00 | 91 |  | - - Rượu gỗ khác (bao gồm cả rượu thuốc)                                                                                                                                                                       | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2206    | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 22.07   |    |    |  | <b>Cồn ê-ti-lích chứa bất kỳ nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã bất kỳ tính, mà nồng độ cồn:</b>                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 2207    | 10 | 00 |  | - Cồn ê-ti-lích chứa bất kỳ nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên                                                                                                                                      | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2207    | 20 |    |  | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã bất kỳ tính, mà nồng độ cồn:                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Cồn ê-ti-lích đã bất kỳ tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 2207    | 20 | 11 |  | - - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ cồn trên 99% tính theo thể tích                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2207    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 2207    | 20 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 22.08   |    |    |  | Cồn ê-ti-lích chôn cất tính có nồng độ i 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và rượu có rượu khác.                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 2208    | 20 |    |  | - Rượu mạnh thu được từ cây rượu vang nho hoặc rượu bắp nhỏ:                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 2208    | 20 | 50 |  | - - Rượu brandy                                                                                                                                                              | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 20 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 30 | 00 |  | - Rượu whisky                                                                                                                                                                | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 40 | 00 |  | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất các sản phẩm mía lên men                                                                                                               | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 50 | 00 |  | - Rượu gin và rượu Geneva                                                                                                                                                    | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 60 | 00 |  | - Rượu vodka                                                                                                                                                                 | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 70 | 00 |  | - Rượu mùi                                                                                                                                                                   | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 2208    | 90 | 10 |  | - - Rượu bất kỳ có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                              | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 20 |  | - - Rượu bất kỳ có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                                   | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 30 |  | - - Rượu bất kỳ khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                         | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 40 |  | - - Rượu bất kỳ khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                              | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 50 |  | - - Rượu arrack hoặc rượu địa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 60 |  | - - Rượu arrack hoặc rượu địa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                     | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 70 |  | - - Rượu Liqueur và các loại rượu có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích                                                                                            | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 80 |  | - - Rượu Liqueur và các loại rượu có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích                                                                                                 | 65                  | 65                 | 65                 | 65                 |
| 2208    | 90 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 34                  | 31                 | 27                 | 23                 |
| 2209    | 00 | 00 |  | Giấm và chất thay thế làm từ axit axetic.                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | Chương 23 - Phế liệu và phế phẩm ngành công nghiệp thực phẩm; thực phẩm gia súc đã chế biến                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 23.01   |    |    |  | Bột mịn, bột thô và viên, khối hoặc phụ phẩm được chế tạo sau gia công, tất cả hay riêng lẻ, không được thêm chất khác, không thích hợp dùng làm thực phẩm cho người; tóe m. |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2301    | 10 | 00 |  | - Bột mịn, bột thô và viên, tất cả hoặc phần, phần đông khô sau sấy khô; tốp m                                                                                                                                 | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 2301    | 20 |    |  | - Bột mịn, bột thô và viên, tất cả hay riêng rẽ giáp xác, riêng rẽ thân mềm hay riêng rẽ thu sinh không xác định khác:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 2301    | 20 | 10 |  | - - Tất cả, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng                                                                                                                                              | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 2301    | 20 | 20 |  | - - Tất cả, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng                                                                                                                                          | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 2301    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 23.02   |    |    |  | <b>Cám, tinh và phôi u khác, ' đông viên hoặc không đông viên, thu về để quá trình nghiền, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ Đậu.</b>                         |                        |                        |                        |                        |
| 2302    | 10 | 00 |  | - Tất ngô                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2302    | 30 | 00 |  | - Tất lúa mì                                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2302    | 40 |    |  | - Tất ngũ cốc khác:                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2302    | 40 | 10 |  | - - Tất thức ăn                                                                                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2302    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2302    | 50 | 00 |  | - Tất cây họ Đậu                                                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 23.03   |    |    |  | <b>Phôi u từ quá trình sản xuất tinh bột và phôi u từ ngũ cốc, bã ép, cùi vụn, bã mía và phôi u khác từ quá trình sản xuất vụn, bã và phôi u từ quá trình, hay chế biến, ' đông viên hoặc không đông viên.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2303    | 10 |    |  | - Phôi u từ quá trình sản xuất tinh bột và phôi u từ ngũ cốc :                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2303    | 10 | 10 |  | - - Tất sản phẩm cùi sago                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2303    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2303    | 20 | 00 |  | - Bã ép, cùi vụn, phôi u mía và phôi u khác từ quá trình sản xuất vụn                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2303    | 30 | 00 |  | - Bã và phôi u từ quá trình, hoặc chế biến                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 23.04   |    |    |  | <b>Khô đậu và phôi u rắn khác, là hoặc chế biến xay hoặc ' đông viên, thu về để quá trình chế biến khô đậu tằm.</b>                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2304    | 00 | 10 |  | - Bột khô tằm hoặc là vụn khi chế biến, thích hợp dùng làm thức ăn cho người                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2304    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2305    | 00 | 00 |  | <b>Khô đậu và phôi u rắn khác, là hoặc chế biến xay hoặc ' đông viên, thu về để quá trình chế biến khô đậu.</b>                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 23.06   |    |    |  | <b>Khô đậu và ph/lij u rắn khác, Lã ho/ho ch/cha xay ho/ho' d/đng viên, thu L/ể c t quá trình chi/ij xu/ủi ch/ủi béo ho/ho d/đu th/ c v/đt, tr/ các lo/ủi thu, c nhóm 23.04 ho/ho 23.05.</b>                                |                        |                        |                        |                        |
| 2306    | 10 | 00 |  | - T/ h/ủi bông                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 20 | 00 |  | - T/ h/ủi lạnh                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 30 | 00 |  | - T/ h/ủi h/ệ ng d/đng                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - T/ h/ủi c/ij d/đu (Rape seeds) ho/ho h/ủi c/ij d/đu Pháp (Colza seeds):                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2306    | 41 |    |  | - - T/ h/ủi c/ij d/đu (Rape seeds) ho/ho h/ủi c/ij d/đu Pháp (Colza seeds) có hàm l/ể ng axit eruxic th/ấp:                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2306    | 41 | 10 |  | - - - T/ h/ủi c/ij d/đu (Rape seeds) có hàm l/ể ng axit eruxic th/ấp                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 41 | 20 |  | - - - T/ h/ủi c/ij d/đu Pháp (Colza seeds) có hàm l/ể ng axit eruxic th/ấp                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 49 |    |  | - - Lo/ủi khác:                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2306    | 49 | 10 |  | - - - T/ h/ủi c/ij d/đu (Rape seeds) khác                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 49 | 20 |  | - - - T/ h/ủi c/ij d/đu Pháp (Colza seeds) khác                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 50 | 00 |  | - T/ d/ a ho/ho c/ủi d/ a                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 60 | 00 |  | - T/ h/ủi ho/ho nhân h/ủi c/                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 90 |    |  | - Lo/ủi khác:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2306    | 90 | 10 |  | - - T/ m/đm ngô                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2306    | 90 | 90 |  | - - Lo/ủi khác                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2307    | 00 | 00 |  | <b>Bã r/ể u vang; ch/ha r/ể u.</b>                                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2308    | 00 | 00 |  | <b>Nguyên l/í u th/ c v/đt và ph/lij u th/ c v/đt, ph/lij u và s/tn ph/ij n ph/ij t th/ c v/đt, d/đng viên ho/ho không d/đng viên, lo/ủi dùng trong ch/én nuôi L/ ng v/đt, ch/cha L/ể c chi ti/ij ho/ho ghi' n/hi khác.</b> | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 23.09   |    |    |  | <b>Ch/ijph/ij n dùng trong ch/én nuôi L/ ng v/đt.</b>                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2309    | 10 |    |  | - Th/ c /én cho chó ho/ho mèo, Lã Lống gói L/wbán l/ừ                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2309    | 10 | 10 |  | - - Ch/ a th/ t                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2309    | 10 | 90 |  | - - Lo/ủi khác                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2309    | 90 |    |  | - Lo/ủi khác:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Th/ c /én hoàn ch/ nh:                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2309    | 90 | 11 |  | - - - Lo/ủi dùng cho gia c/ij m                                                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2309    | 90 | 12 |  | - - - Lo/ủi dùng cho l/ n                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2309    | 90 | 13 |  | - - - Lo/ủi dùng cho tôm                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
| 2309    | 90 | 14 |  | - - - Lo/ủi dùng cho L/ ng v/đt linh tr/ể ng                                                                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2309    | 90 | 19 |  | - - - Lo/ủi khác                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2309    | 90 | 20 |  | - - Ch/ij t/ ng h/ p, ch/ij b/ sung th/ c /én ho/ho ph/ gia th/ c /én                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2309    | 90 | 30 |  | - - Lo/ủi khác, có ch/ a th/ t                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2309    | 90 | 90 |  | - - Lo/ủi khác                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | <b>Chương 24 - Thực phẩm và nguyên liệu thay thế thực phẩm</b>                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>24.01</b> |    |    |  | <b>Lá thực phẩm chế biến; phần lớn lá thực phẩm.</b>                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2401         | 10 |    |  | - Lá thực phẩm chế biến:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2401         | 10 | 10 |  | - - Loại Virginia, lá sấy khô không khí nóng                                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 10 | 20 |  | - - Loại Virginia, chế biến sấy khô không khí nóng                                                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 10 | 40 |  | - - Loại Burley                                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 10 | 50 |  | - - Loại khác, lá sấy khô không khí nóng (flue-cured)                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 20 |    |  | - Lá thực phẩm, lá tệt chế biến, phần lớn:                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2401         | 20 | 10 |  | - - Loại Virginia, lá sấy khô không khí nóng                                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 20 | 20 |  | - - Loại Virginia, chế biến sấy khô không khí nóng                                                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 20 | 30 |  | - - Loại Oriental                                                                                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 20 | 40 |  | - - Loại Burley                                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 20 | 50 |  | - - Loại khác, lá sấy khô không khí nóng                                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 30 |    |  | - Phần lớn lá thực phẩm:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2401         | 30 | 10 |  | - - Chế biến thực phẩm                                                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2401         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>24.02</b> |    |    |  | <b>Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhai và thực phẩm lá, thực phẩm lá hoặc các chế phẩm thay thế lá thực phẩm.</b>                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2402         | 10 | 00 |  | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhai, làm từ lá thực phẩm                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2402         | 20 |    |  | - Thực phẩm lá làm từ lá thực phẩm:                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2402         | 20 | 10 |  | - - Thực phẩm lá Bi-Li (Beedies)                                                                                                                                              | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2402         | 20 | 20 |  | - - Thực phẩm lá, có chứa thành phần tinh dầu                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2402         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2402         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2402         | 90 | 10 |  | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhai, làm từ chế phẩm thay thế lá thực phẩm                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2402         | 90 | 20 |  | - - Thực phẩm lá làm từ chế phẩm thay thế lá thực phẩm                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>24.03</b> |    |    |  | <b>Lá thực phẩm chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thực phẩm chế biến khác; thực phẩm "thuận nhất" hoặc thực phẩm "hoàn nguyên"; chi tiết và tính chất lá thực phẩm.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Lá thực phẩm, có hoặc không chứa chế phẩm thay thế lá thực phẩm, ít nhất một bên:                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2403         | 11 | 00 |  | - - Thực phẩm sử dụng tảo biển để chế biến: Chú ý phân nhóm 1 của Chương này                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - nĩa để gói bán lẻ                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2403    | 19 | 11 |  | - - - - Ang Hoon                                                                                                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 19 | 19 |  | - - - - Loãn khác                                                                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 19 | 20 |  | - - - Lá thuốc lá Lã ch/đi/đi khác Lã ch/đi/đi thuốc lá Lã ch/đi/đi                                                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 19 | 90 |  | - - - Loãn khác                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - Loãn khác:                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2403    | 91 |    |  | - - Lá thuốc lá "thuận nhĩ" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2403    | 91 | 10 |  | - - - ụ ã Lã c Lóng gói Lã bán Lã                                                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 91 | 90 |  | - - - Loãn khác                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 99 |    |  | - - Loãn khác:                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2403    | 99 | 10 |  | - - - Chi/đi/đi và tinh ch/đi/đi thuốc lá                                                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 99 | 30 |  | - - - Nguyên li u thay th/đi/đi thuốc lá Lã ch/đi/đi                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 99 | 40 |  | - - - Thuốc lá b, t Lã, khô hoặc không khô                                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 99 | 50 |  | - - - Thuốc lá đ/đi hút và đ/đi nhai                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2403    | 99 | 90 |  | - - - Loãn khác                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 25 - Muối; Lã huân; Lã và Lã; th/đi/đi cao, vôi và xi măng</b>                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 25.01   |    |    |  | <b>Muối (kể cả muối Lã và muối Lã b làm bi/đi tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không có ch/đi/đi ch/đi/đi Lóng bán hoặc ch/đi/đi làm t/đi/đi ch/đi/đi; n/đi/đi bi/đi.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2501    | 00 | 10 |  | - Muối Lã                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 2501    | 00 | 20 |  | - Muối m                                                                                                                                                                           | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 2501    | 00 | 50 |  | - N/đi/đi bi/đi                                                                                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 2501    | 00 | 90 |  | - Loãn khác                                                                                                                                                                        | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2502    | 00 | 00 |  | <b>Pirit sắt ch/đi/đi nung.</b>                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2503    | 00 | 00 |  | <b>Lã huân các loãn, tr/đi/đi Lã huân th/đi/đi hoa, Lã huân k/đi/đi t, a và Lã huân đ/đi/đi keo.</b>                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 25.04   |    |    |  | <b>Graphit t nhiên.</b>                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2504    | 10 | 00 |  | - đ/đi/đi b, t hay đ/đi/đi m/đi/đi                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2504    | 90 | 00 |  | - Loãn khác                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 25.05   |    |    |  | <b>Các loãn cát t nhiên, Lã hoặc ch/đi/đi nhu, m màu, tr/đi/đi cát ch/đi/đi kim loãn thu c Chương 26.</b>                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2505    | 10 | 00 |  | - Cát oxit silic và cát th/đi/đi anh                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2505    | 90 | 00 |  | - Loãn khác                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 25.06   |    |    |  | <b>Thạch anh (tr. cát t. nhiên); quartzite, Lã hoả ch-à Lã hoả thô hoả m. i ch" Lã c cđt, bưng c-à hoả cách khác, thành kh i hoả tđh hình ch nhđt (kW cđ hình vuông).</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2506    | 10 | 00 |  | - Thạch anh                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2506    | 20 | 00 |  | - Quartzite                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2507    | 00 | 00 |  | <b>Cao lanh và Lã sét cao lanh khác, Lã hoả ch-à nung.</b>                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 25.08   |    |    |  | <b>ậ Lã sét khác (không kW Lã sét tr-àng n' thu, c nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, Lã hoả ch-à nung; mullite; Lã ch u l a (chamotte) hay Lã dinas.</b>    |                        |                        |                        |                        |
| 2508    | 10 | 00 |  | - Bentonite                                                                                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2508    | 30 | 00 |  | - ậ Lã sét ch u l a                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2508    | 40 |    |  | - ậ Lã sét khác:                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2508    | 40 | 10 |  | - - ậ Lã h" (Lã txy màu)                                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2508    | 40 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2508    | 50 | 00 |  | - Andaluzit, kyanit và sillimanit                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2508    | 60 | 00 |  | - Mullit                                                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2508    | 70 | 00 |  | - ậ Lã ch u l a hay Lã dinas                                                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2509    | 00 | 00 |  | <b>ậ á phđ.</b>                                                                                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 25.10   |    |    |  | <b>Canxi phosphat t. nhiên, canxi phosphat nhôm t. nhiên và Lã phđ có ch a phosphat.</b>                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2510    | 10 |    |  | - Ch-à nghiQ:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2510    | 10 | 10 |  | - - Apatít (apatite)                                                                                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2510    | 10 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2510    | 20 |    |  | - ậ ã nghiQ:                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2510    | 20 | 10 |  | - - Apatít (apatite)                                                                                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2510    | 20 | 90 |  | - - Lũ khác                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 25.11   |    |    |  | <b>Bari sulphat t. nhiên (barytes); bari carbonat t. nhiên (witherite), Lã hoả ch-à nung, tr. bari oxit thu, c nhóm 28.16.</b>                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2511    | 10 | 00 |  | - Bari sulphat t. nhiên (barytes)                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2511    | 20 | 00 |  | - Bari carbonat t. nhiên (witherite)                                                                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2512    | 00 | 00 |  | <b>B, t hóa thạch silic (ví dụ, Lã tfo cát, tripolite và diatomite) và Lã silic t-àng t, Lã hoả ch-à nung, có tr ng lế ng riêng biW ki h không quá 1.</b>                 | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 25.13   |    |    |  | ng á b t; Lá nhám; corundum t nhiên, ng c th ch l u (garnet) t nhiên và Lá mài t nhiên khác, Lá ho h ch a qua x lý nh t.                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2513    | 10 | 00 |  | - ng á b t                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2513    | 20 | 00 |  | - ng á nhám, corundum t nhiên, ng c th ch l u (garnet) t nhiên và Lá mài t nhiên khác                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2514    | 00 | 00 |  | ng á phi h, Lá ho h ch a L o thô hay m i ch c đ, b ng c a ho h cách khác, thành kh i ho h t b n hình ch nh đ (kW t hình vuông).                                                                                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 25.15   |    |    |  | ng á hoa (marble), Lá travertine, ecaussine và Lá vôi khác L W m t ể ng L ài ho h Lá xây d ng có tr ể ng riêng bi W ki h t 2,5 tr ể lên, và th ch cao tuy t hoa, Lá ho h ch a L o thô ho h m i ch c đ, b ng c a hay b ng cách khác, thành các kh i ho h t b n hình ch nh đ (kW t hình vuông). |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - ng á hoa (marble) và Lá travertine:                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 2515    | 11 | 00 |  | - - Thô ho h Lá L o thô                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2515    | 12 |    |  | - - M i ch c đ, b ng c a ho h cách khác, thành các kh i ho h t b n hình ch nh đ (kW t hình vuông):                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2515    | 12 | 10 |  | - - - D ể ng kh i                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2515    | 12 | 20 |  | - - - D ể ng t b n                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2515    | 20 | 00 |  | - Ecaussine và Lá vôi khác L W m t ể ng L ài ho h Lá xây d ng; th ch cao tuy t hoa                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 25.16   |    |    |  | ng á granit, Lá pocfia, bazan, Lá cát k t (sa th ch) và Lá khác L W m t ể ng L ài hay Lá xây d ng, Lá ho h ch a L o thô hay m i ch c đ b ng c a ho h cách khác, thành kh i ho h t b n hình ch nh đ (kW t hình vuông).                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Granit:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2516    | 11 | 00 |  | - - Thô ho h Lá L o thô                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2516    | 12 |    |  | - - M i ch c đ, b ng c a ho h cách khác, thành kh i ho h t b n hình ch nh đ (kW t hình vuông):                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2516    | 12 | 10 |  | - - - D ể ng kh i                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2516    | 12 | 20 |  | - - - D ể ng t b n                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2516    | 20 |    |  | - ng á cát k t:                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2516    | 20 | 10 |  | - - ng á thô ho h Lá L o thô                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2516    | 20 | 20 |  | - - Ch c đ, b ng c a ho h cách khác, thành kh i ho h t b n hình ch nh đ (kW t hình vuông)                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2516    | 90 | 00 |  | - ng á khác L W m t ể ng L ài ho h làm Lá xây d ng                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/JsutAJCEP (%)  |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 25.17   |    |    |  | <p>ạ á củ i, s, i, Lá Lá v, hoHb nghiQ, ch, yJi LWàm c' t bê tông, LWiLi L'Ê ng b, hay L'Ê ng sđt hoHb Lá ballast, Lá củ i nh, và Lá l a t nhiên (flint) khác, Lá hoHb ch-à qua x' lý nhĩ t; Lá đl m t x", t x" luy' n kim hoHb t phJthLi công nghi' p t-ong t, có hoHb không kJi h' p v, i các vđt lí u trong phJn L'Fu c, a nhóm này; Lá đl m tr, n nh, a L'Ê ng, Lá' đ'ng viên, mJnh và b, t, làm t các lo'Li Lá thụ, c nhóm 25.15 hoHb 25.16, Lá hoHb ch-à qua x' lý nhĩ t.</p> |                    |                    |                    |                    |
| 2517    | 10 | 00 |  | - ạ á củ i, s, i, Lá Lá v, hoHb nghiQ, ch, yJi LWàm c' t bê tông, LWiLi L'Ê ng b, hay L'Ê ng sđt hoHb Lá balat khác, Lá củ i nh, và Lá l a t nhiên (flint) khác, Lá hoHb ch-à qua x' lý nhĩ t                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2517    | 20 | 00 |  | - ạ á đl m t x", t x" luy' n kim hoHb t phJthLi công nghi' p t-ong t, có hoHb không kJi h' p v, i các vđt lí u trong phJn L'Fu c, a phân nhóm 2517.10.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2517    | 30 | 00 |  | - ạ á đl m tr, n nh, a L'Ê ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ạ á' đ'ng viên, mJnh và b, t, làm t các lo'Li Lá thụ, c nhóm 25.15 hoHb 25.16, Lá hoHb ch-à qua x' lý nhĩ t:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 2517    | 41 | 00 |  | - - T. Lá hoa (marble)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2517    | 49 | 00 |  | - - T. Lá khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 25.18   |    |    |  | <p>Dolomite, Lá hoHb ch-à nung hoHb thiêu kJi, kWcLi dolomite Lá L'xo thô hay m, i ch" cđt b'ng c-à hoHb các cách khác, thành các kh' i hoHb tđn hình ch, nhđt (kWcLi hình vuông); h, n h' p dolomite đ'ng nén.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 2518    | 10 | 00 |  | - Dolomite, ch-à nung hoHb thiêu kJi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2518    | 20 | 00 |  | - Dolomite Lá nung hoHb thiêu kJi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2518    | 30 | 00 |  | - H, n h' p dolomite đ'ng nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 25.19   |    |    |  | <p>Magiê carbonat t nhiên (magiezit); magiê ô xít nđi chJy; magiê ô xít nung trH(thiêu kJi), có hoHb không thêm m, t l'Ê ng nh, ôxít khác tr- c khi nung kJi; magiê ôxít khác, tinh khiJi hoHb không tinh khiJi.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 2519    | 10 | 00 |  | - Magiê carbonat t nhiên (magnesite)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2519    | 90 |    |  | - Lo'Li khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 2519    | 90 | 10 |  | - - Magiê ô xít nđi chJy; magiê ô xít nung trH(thiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2519    | 90 | 20 |  | - - Lo'Li khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 25.20   |    |    |  | <p>Th'ch cao; th'ch cao khan; th'ch cao plaster (bao g' m th'ch cao nung hay canxi sulphat Lá nung), Lá hoHb ch-à nh, m màu, có hoHb không thêm m, t l'Ê ng nh, chđi xúc tác hay chđi c chJi</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2520    | 10 | 00 |  | - Thạch cao; thạch cao khan                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2520    | 20 |    |  | - Thạch cao plaster:                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2520    | 20 | 10 |  | - - Loại phù hợp dùng trong nha khoa                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2520    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2521    | 00 | 00 |  | Chất gây chảy g c Lã vôi; Lã vôi và Lã có ch a<br>canxi khác, dùng Lã vôi xuấ vôi hay xi măng.                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 25.22   |    |    |  | Vôi s ng, vôi tôi và vôi ch u n c, tr oxit canxi và<br>hydroxit canxi thu c nhóm 28.25.                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2522    | 10 | 00 |  | - Vôi s ng                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2522    | 20 | 00 |  | - Vôi tôi                                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2522    | 30 | 00 |  | - Vôi ch u n c                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 25.23   |    |    |  | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng x" (x p),<br>xi măng super sulphat và xi măng ch u n c (xi<br>măng thu l c) t c t , Lã ho h ch a pha màu<br>ho h đ c clanhke. |                        |                        |                        |                        |
| 2523    | 10 |    |  | - Clanhke xi măng:                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2523    | 10 | 10 |  | - - Loại dùng Lã vôi xuấ xi măng trắng                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2523    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Xi măng Portland:                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2523    | 21 | 00 |  | - - Xi măng trắng, Lã ho h ch a pha màu nhân t c                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2523    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2523    | 29 | 10 |  | - - - Xi măng màu                                                                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2523    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                       | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2523    | 30 | 00 |  | - Xi măng nhôm                                                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2523    | 90 | 00 |  | - Xi măng ch u n c khác                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 25.24   |    |    |  | Amiăng.                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2524    | 10 | 00 |  | - Crocidolite                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2524    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 25.25   |    |    |  | Mi ca, k c mi ca tách l p; ph /l i u mi ca.                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2525    | 10 | 00 |  | - Mi ca thô và mi ca Lã tách thành t c hay l p                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2525    | 20 | 00 |  | - B t mi ca                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2525    | 30 | 00 |  | - Ph /l i u mi ca                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 25.26   |    |    |  | Qu h g steatit t nhiên, Lã ho h ch a Lã thô ho h<br>m i ch c đ , b c c hay các cách khác, thành các<br>kh i ho h t c h i nh đ (k c h i nh v ng);<br>talc.             |                        |                        |                        |                        |
| 2526    | 10 | 00 |  | - Ch a nghi q, ch a làm thành b t                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2526    | 20 |    |  | - n ã nghi q ho h làm thành b t:                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2526    | 20 | 10 |  | - - B t talc                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2526    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2528    | 00 | 00 |  | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (Lã hoả chôn nung), nhưng không k Wborat tách tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3BO_3$ tính theo trọng lượng khô. | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 25.29   |    |    |  | Tràng thạch (Lã bít tất); Lixit (leucite), nephelin và nephelin xenit; khoáng florit.                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 2529    | 10 | 00 |  | - Tràng thạch (Lã bít tất)                                                                                                                                                   | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Khoáng flourit:                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 2529    | 21 | 00 |  | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng                                                                                                                 | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2529    | 22 | 00 |  | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng                                                                                                                      | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2529    | 30 | 00 |  | - Lixit; nephelin và nephelin xenit                                                                                                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 25.30   |    |    |  | Các chất khoáng chứa Lã c chi tiệt hoả ghi nhận khác.                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 2530    | 10 | 00 |  | - Vermiculite (chất khoáng bốn cây), Lá trần châu và clorit, chứa giãn nở                                                                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2530    | 20 |    |  | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 2530    | 20 | 10 |  | - - Kiezerit                                                                                                                                                                 | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2530    | 20 | 20 |  | - - Epsomit                                                                                                                                                                  | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2530    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 2530    | 90 | 10 |  | - - Zirconium silicate loại dùng làm chất lọc quang                                                                                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2530    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Chương 26 - Quặng, xỉ và tro</b>                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 26.01   |    |    |  | Quặng sắt và tinh quặng sắt, k Wct pirit sắt Lã nung.                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, tr pirit sắt Lã nung:                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 2601    | 11 | 00 |  | - - Chôn nung k/t                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2601    | 12 | 00 |  | - - nã nung k/t                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2601    | 20 | 00 |  | - Pirit sắt Lã nung                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2602    | 00 | 00 |  | Quặng mangan và tinh quặng mangan, k Wct quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt và hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2603    | 00 | 00 |  | Quặng Lã ng và tinh quặng Lã ng.                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2604    | 00 | 00 |  | Quặng niken và tinh quặng niken.                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2605    | 00 | 00 |  | Quặng coban và tinh quặng coban.                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2606    | 00 | 00 |  | Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2607    | 00 | 00 |  | Quặng chì và tinh quặng chì.                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2608    | 00 | 00 |  | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2609    | 00 | 00 |  | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2610    | 00 | 00 |  | Quặng crom và tinh quặng crom.                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2611    | 00 | 00 |  | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 26.12   |    |    |  | Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.                            |                        |                        |                        |                        |
| 2612    | 10 | 00 |  | - Quặng urani và tinh quặng urani                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2612    | 20 | 00 |  | - Quặng thori và tinh quặng thori                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 26.13   |    |    |  | Quặng molipden và tinh quặng molipden.                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2613    | 10 | 00 |  | - nã nung                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2613    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 26.14   |    |    |  | Quặng titan và tinh quặng titan.                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2614    | 00 | 10 |  | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2614    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 26.15   |    |    |  | Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.                 |                        |                        |                        |                        |
| 2615    | 10 | 00 |  | - Quặng zircon và tinh quặng zircon                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2615    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 26.16   |    |    |  | Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2616    | 10 | 00 |  | - Quặng bích và tinh quặng bích                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2616    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 26.17   |    |    |  | Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2617    | 10 | 00 |  | - Quặng antimon và tinh quặng antimon                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2617    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2618    | 00 | 00 |  | X" hủ nh (x" cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2619    | 00 | 00 |  | X", x" luyện kim (trừ x" hủ), vụn x" và các phế/thị khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép. | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 26.20   |    |    |  | X <sup>2</sup> , tro và cặn (tr. lo <sup>2</sup> thu Bể c t quá trình s <sup>2</sup> n xuất s <sup>2</sup> ho <sup>2</sup> thép), có ch <sup>2</sup> a arsenic, kim lo <sup>2</sup> ho <sup>2</sup> các h <sup>2</sup> p ch <sup>2</sup> c <sup>2</sup> a chúng.                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Ch <sup>2</sup> a ch <sup>2</sup> y <sup>2</sup> là k <sup>2</sup> m:                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2620    | 11 | 00 |  | - - K <sup>2</sup> m t <sup>2</sup> ch <sup>2</sup> c <sup>2</sup> ng (sten tráng k <sup>2</sup> m)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2620    | 19 | 00 |  | - - Lo <sup>2</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Ch <sup>2</sup> a ch <sup>2</sup> y <sup>2</sup> là chì:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2620    | 21 | 00 |  | - - Ch <sup>2</sup> c <sup>2</sup> a x <sup>2</sup> ng pha chì và c <sup>2</sup> c <sup>2</sup> a h <sup>2</sup> p ch <sup>2</sup> chì ch <sup>2</sup> ng kích n <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2620    | 29 | 00 |  | - - Lo <sup>2</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2620    | 30 | 00 |  | - Ch <sup>2</sup> a ch <sup>2</sup> y <sup>2</sup> là l <sup>2</sup> ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2620    | 40 | 00 |  | - Ch <sup>2</sup> a ch <sup>2</sup> y <sup>2</sup> là nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2620    | 60 | 00 |  | - Ch <sup>2</sup> a asen, thui <sup>2</sup> ngân, tali ho <sup>2</sup> h <sup>2</sup> n h <sup>2</sup> p c <sup>2</sup> a chúng, là lo <sup>2</sup> dùng l <sup>2</sup> ách asen ho <sup>2</sup> nh <sup>2</sup> ng kim lo <sup>2</sup> trên ho <sup>2</sup> dùng l <sup>2</sup> s <sup>2</sup> n xuất các h <sup>2</sup> p ch <sup>2</sup> hoá h <sup>2</sup> c <sup>2</sup> a chúng | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lo <sup>2</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2620    | 91 | 00 |  | - - Ch <sup>2</sup> a antimon, berily, ca <sup>2</sup> imi, crom ho <sup>2</sup> các h <sup>2</sup> n h <sup>2</sup> p c <sup>2</sup> a chúng                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2620    | 99 |    |  | - - Lo <sup>2</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2620    | 99 | 10 |  | - - - X <sup>2</sup> và ph <sup>2</sup> n ch <sup>2</sup> cháy h <sup>2</sup> (hardhead) c <sup>2</sup> a thi <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2620    | 99 | 90 |  | - - - Lo <sup>2</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 26.21   |    |    |  | X <sup>2</sup> và tro khác, k <sup>2</sup> tro t <sup>2</sup> bi <sup>2</sup> (t <sup>2</sup> b <sup>2</sup> ; tro và c <sup>2</sup> t <sup>2</sup> quá trình l <sup>2</sup> t rác th <sup>2</sup> l <sup>2</sup> th <sup>2</sup> .                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2621    | 10 | 00 |  | - Tro và c <sup>2</sup> t <sup>2</sup> quá trình l <sup>2</sup> t rác th <sup>2</sup> l <sup>2</sup> th <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2621    | 90 | 00 |  | - Lo <sup>2</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Ch <sup>2</sup> ng 27 - Nhiên li <sup>2</sup> u khoáng, d <sup>2</sup> u khoáng và các s <sup>2</sup> n ph <sup>2</sup> n ch <sup>2</sup> c <sup>2</sup> t <sup>2</sup> chúng; các ch <sup>2</sup> ch <sup>2</sup> a bi-tum; các lo <sup>2</sup> sáp khoáng ch <sup>2</sup>                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 27.01   |    |    |  | Than L <sup>2</sup> ; than bánh, than qu <sup>2</sup> bàng và nhiên li <sup>2</sup> u rắn t <sup>2</sup> ng t <sup>2</sup> s <sup>2</sup> n xuất than L <sup>2</sup> .                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Than L <sup>2</sup> , l <sup>2</sup> ho <sup>2</sup> ch <sup>2</sup> nghi <sup>2</sup> thành b <sup>2</sup> t, nh <sup>2</sup> ch <sup>2</sup> L <sup>2</sup> ng bánh:                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2701    | 11 | 00 |  | - - Anthracite                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2701    | 12 |    |  | - - Than bi-tum:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2701    | 12 | 10 |  | - - - Than l <sup>2</sup> u <sup>2</sup> n <sup>2</sup> c <sup>2</sup> c                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2701    | 12 | 90 |  | - - - Lo <sup>2</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2701    | 19 | 00 |  | - - Than L <sup>2</sup> lo <sup>2</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2701    | 20 | 00 |  | - Than bánh, than qu <sup>2</sup> bàng và nhiên li <sup>2</sup> u rắn t <sup>2</sup> ng t <sup>2</sup> s <sup>2</sup> n xuất than L <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 27.02   |    |    |  | Than non, l <sup>2</sup> ho <sup>2</sup> ch <sup>2</sup> L <sup>2</sup> ng bánh, tr <sup>2</sup> than huy <sup>2</sup> .                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2702    | 10 | 00 |  | - Than non, l <sup>2</sup> ho <sup>2</sup> ch <sup>2</sup> nghi <sup>2</sup> thành b <sup>2</sup> t, nh <sup>2</sup> ch <sup>2</sup> L <sup>2</sup> ng bánh                                                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                   | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2702    | 20 | 00 |  | - Than non Lã Lóng bánh                                                                                                                          | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 27.03   |    |    |  | <b>Than bùn (kể cả than bùn rác), Lã hoả chôn Lóng bánh.</b>                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 2703    | 00 | 10 |  | - Than bùn, Lã hoả chôn ép thành khối, nhúng chôn Lóng bánh                                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2703    | 00 | 20 |  | - Than bùn Lã Lóng bánh                                                                                                                          | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 27.04   |    |    |  | <b>Than cốc và than nĩa cốc (luỹn từ than Lã), than non hoả than bùn, Lã hoả chôn Lóng bánh; mù, i bình chôn than Lã.</b>                        |                      |                    |                    |                    |
| 2704    | 00 | 10 |  | - Than cốc và than nĩa cốc luỹn từ than Lã                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2704    | 00 | 20 |  | - Than cốc và than nĩa cốc luỹn từ than non hay than bùn                                                                                         | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2704    | 00 | 30 |  | - Mù, i bình chôn than Lã                                                                                                                        | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2705    | 00 | 00 |  | <b>Khí than Lã, khí than ột, khí than và các loũ khí tưng t, tr, các loũ khí đư m, và khí hydrocarbon khác.</b>                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2706    | 00 | 00 |  | <b>Hđn chôn cĩ từ than Lã, than non hoả than bùn, và các loũ hđn khoáng chĩ khác, Lã hoả chôn khí nột hay chôn cĩ tng phn, kũ hđn ín tái chĩ</b> | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 27.07   |    |    |  | <b>Đư và các sũn phũn khác t chôn cĩ hđn ín than Lã, nhĩ tũ cao; các sũn phũn tưng t có khí i lĩng cĩ t thĩm l, nhĩn cĩ t không thĩm.</b>        |                      |                    |                    |                    |
| 2707    | 10 | 00 |  | - Benzen                                                                                                                                         | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2707    | 20 | 00 |  | - Toluen                                                                                                                                         | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2707    | 30 | 00 |  | - Xylen                                                                                                                                          | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2707    | 40 | 00 |  | - Naphthalen                                                                                                                                     | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2707    | 50 | 00 |  | - Các hũn hĩp hydrocarbon thĩm khác có t 65% thũ tích trĩ lĩn (kũ lĩng hao hũ t) lĩc chôn cĩ nhĩ tũ 250°C theo phũng pháp ASTM D 86              | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loũ khác:                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 2707    | 91 | 00 |  | - - Đư creosote                                                                                                                                  | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2707    | 99 |    |  | - - Loũ khác:                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 2707    | 99 | 10 |  | - - - Nguyên lĩ u lĩũn xũĩ than lĩn                                                                                                              | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2707    | 99 | 90 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                   | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 27.08   |    |    |  | <b>Nhĩ a chôn (hđn ín) và than cốc nhĩ a chôn, thu lĩc t hđn ín than Lã hoả hđn ín khoáng chĩ khác.</b>                                          |                      |                    |                    |                    |
| 2708    | 10 | 00 |  | - Nhĩ a chôn (hđn ín)                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2708    | 20 | 00 |  | - Than cốc nhĩ a chôn                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 27.09   |    |    |  | <b>Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, dầu thô.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 2709    | 00 | 10 |  | - Dầu mỏ thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 2709    | 00 | 20 |  | - Condensate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2709    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                  | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 27.10   |    |    |  | <b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chất pha trộn của dầu có chi tiêu hoặc ghi nhãn khác, có chứa hàm lượng ít nhất 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần chính của các chất pha trộn dầu thô; dầu thiết.</b>                                    |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chất pha trộn của dầu có chi tiêu hoặc ghi nhãn khác, có chứa hàm lượng ít nhất 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần chính của các chất pha trộn dầu, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thiết: |                    |                    |                    |                    |
| 2710    | 12 |    |  | - - Dầu nhớt và các chất pha trộn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Xăng động cơ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 2710    | 12 | 11 |  | - - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 12 |  | - - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 13 |  | - - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 14 |  | - - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 15 |  | - - - - Loại khác, có pha chì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 16 |  | - - - - Loại khác, không pha chì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 20 |  | - - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 30 |  | - - - Tetrapropylen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 40 |  | - - - Dung môi trắng (white spirit)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 50 |  | - - - Dung môi có hàm lượng tối thiểu thấp nhất 1% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 60 |  | - - - Dung môi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 70 |  | - - - Naphtha, reformat và các chất pha trộn khác của xăng động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 80 |  | - - - Alpha olefin khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 12 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 2710    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 2710    | 19 | 20 |  | - - - Dầu thô đã tách phần nhớt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 2710    | 19 | 30 |  | - - - Nguyên liệu lọc xuất than len                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  | - - - Dầu và mỡ bôi trơn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2710         | 19 | 41 |  | ---- Dầu khoáng Lã tinh chế/đã tinh xuất dầu bôi trơn                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 2710         | 19 | 42 |  | ---- Dầu bôi trơn cho động cơ phản lực bay                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 2710         | 19 | 43 |  | ---- Dầu bôi trơn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
| 2710         | 19 | 44 |  | ---- Dầu bôi trơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 2710         | 19 | 50 |  | --- Dầu dùng trong bộ phận thủy lực (dầu phanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 2710         | 19 | 60 |  | --- Dầu bôi trơn và dầu dùng cho bộ phận động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
|              |    |    |  | --- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2710         | 19 | 71 |  | ---- Nhiên liệu diesel cho ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 19 | 72 |  | ---- Nhiên liệu diesel khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 19 | 79 |  | ---- Dầu nhiên liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 19 | 81 |  | --- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ nhớt chảy tại 23°C trở lên                                                                                                                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 19 | 82 |  | --- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ nhớt chảy dưới 23°C                                                                                                                                                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 19 | 83 |  | --- Các kerosine khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 19 | 89 |  | --- Dầu trung khác và các chất phụ gia                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 15                     | 15                     | 15                     |
| 2710         | 19 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 20 | 00 |  | - Dầu mỡ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chất phụ gia khác để chế biến thành nhiên liệu khác, có chứa ít nhất 70% trọng lượng trở lên là dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần chính của các chất phụ gia, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    |  | - Dầu thải:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 2710         | 91 | 00 |  | -- Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)                                                                                                                                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 2710         | 99 | 00 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>27.11</b> |    |    |  | <b>Khí dầu mỡ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Dạng hóa lỏng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2711         | 11 | 00 |  | -- Khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2711         | 12 | 00 |  | -- Propan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2711         | 13 | 00 |  | -- Butan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2711         | 14 |    |  | -- Etylen, propylen, butylen và butadien:                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2711         | 14 | 10 |  | --- Etylen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2711         | 14 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2711         | 19 | 00 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Dạng khí:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 2711         | 21 |    |  | -- Khí tự nhiên:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2711         | 21 | 10 |  | --- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 2711         | 21 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 2711         | 29 | 00 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 27.12   |    |    | <b>Vazhlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dẹt và sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tổng hợp thu được từ quá trình tổng hợp hay quá trình khác, là hỗn hợp màu.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 2712    | 10 | 00 | - Vazhlin (petroleum jelly)                                                                                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2712    | 20 | 00 | - Sáp parafin có hàm lượng dẹt từ 0,75% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2712    | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 2712    | 90 | 10 | - - Sáp parafin                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2712    | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 27.13   |    |    | <b>Các dẹt m, bi-tum dẹt m, và các chất khác từ dẹt có nguồn gốc từ dẹt m, hỗn hợp các loại dẹt thu được từ các khoáng bi-tum.</b>                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    | - Các dẹt m :                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 2713    | 11 | 00 | - - Chứa nung                                                                                                                                                                                                           | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2713    | 12 | 00 | - - nã nung                                                                                                                                                                                                             | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2713    | 20 | 00 | - Bi-tum dẹt m                                                                                                                                                                                                          | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2713    | 90 | 00 | - Chất khác từ dẹt có nguồn gốc từ dẹt m, hỗn hợp các loại dẹt thu được từ các khoáng bi-tum                                                                                                                            | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 27.14   |    |    | <b>Bi-tum và nhựa đường (asphalt), đường tự nhiên; Lát phiến sét dẹt hoặc lát phiến sét bi-tum và cát hỗn hợp; asphaltit và Lát nhựa asphaltic.</b>                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 2714    | 10 | 00 | - nhựa phiến sét dẹt hoặc lát phiến sét bi-tum và cát hỗn hợp                                                                                                                                                           | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2714    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2715    | 00 | 00 | <b>Hỗn hợp của bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dẹt m, hỗn hợp khoáng chất hoặc nhựa hỗn hợp khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).</b>                                         | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 2716    | 00 | 00 | <b>Năng lượng điện.</b>                                                                                                                                                                                                 | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    | <b>Chương 28 - Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hợp chất của kim loại quý, kim loại hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất lỏng.</b>                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 28.01   |    |    | <b>Flo, clo, brom và iot.</b>                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 2801    | 10 | 00 | - Clo                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2801    | 20 | 00 | - Iot                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2801    | 30 | 00 | - Flo; brom                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2802    | 00 | 00 | <b>Lưu huỳnh, thặng hoa hoặc kết tinh; lưu huỳnh đông keo.</b>                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 28.03   |    |    |  | <b>Carbon (muối carbon và các đồng vị khác của carbon khác biệt về chỉ số đồng vị khác).</b>                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2803    | 00 | 20 |  | - Muối axetylen                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2803    | 00 | 40 |  | - Muối carbon khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2803    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 28.04   |    |    |  | <b>Hydro, khí hiđrô và các phi kim loại khác.</b>                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2804    | 10 | 00 |  | - Hydro                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Khí hiđrô:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2804    | 21 | 00 |  | - - Argon                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2804    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2804    | 30 | 00 |  | - Nitơ                                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2804    | 40 | 00 |  | - Oxy                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2804    | 50 | 00 |  | - Bo; telur                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Silic:                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2804    | 61 | 00 |  | - - Chất silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2804    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2804    | 70 | 00 |  | - Phospho                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2804    | 80 | 00 |  | - Asen                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2804    | 90 | 00 |  | - Selen                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 28.05   |    |    |  | <b>Kim loại kiềm thổ kim loại kiềm thổ; kim loại kiềm thổ hiđrô, scandi và ytri, Lã hydro khác pha trộn hoặc hỗn hợp kim loại; và y ngân.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Kim loại kiềm thổ kim loại kiềm thổ :                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2805    | 11 | 00 |  | - - Natri                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2805    | 12 | 00 |  | - - Canxi                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2805    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2805    | 30 | 00 |  | - Kim loại kiềm thổ hiđrô, scandi và ytri Lã hydro khác pha trộn hoặc hỗn hợp kim loại                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2805    | 40 | 00 |  | - Th, y ngân                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 28.06   |    |    |  | <b>Hydro clorua (axit hydrochloric); axit clorosulphuric.</b>                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2806    | 10 | 00 |  | - Hydro clorua (axit hydrochloric)                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2806    | 20 | 00 |  | - Axit clorosulphuric                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2807    | 00 | 00 |  | <b>Axit sulphuric; axit sulphuric bậc khối (oleum).</b>                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2808    | 00 | 00 |  | <b>Axit nitric; axit sulphonitric.</b>                                                                                                        | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 28.09   |    |    |  | <b>Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, Lã hydro khác xác định và hóa học.</b>                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2809    | 10 | 00 |  | - Diphospho pentaoxit                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                    | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |    |                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2809    | 20 |    |    | - Axit phosphoric và axit polyphosphoric:                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - - Loại dùng cho thực phẩm:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2809    | 20 | 31 |    | - - - Axit hypophosphoric                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2809    | 20 | 39 |    | - - - Loại khác:                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2809    | 20 | 39 | 10 | - - - - Axit phosphoric                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2809    | 20 | 39 | 90 | - - - - Loại khác                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2809    | 20 | 91 |    | - - - Axit hypophosphoric                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2809    | 20 | 99 |    | - - - Loại khác:                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2809    | 20 | 99 | 10 | - - - - Axit phosphoric                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2809    | 20 | 99 | 90 | - - - - Loại khác                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2810    | 00 | 00 |    | <b>Oxit bo; axit boric.</b>                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 28.11   |    |    |    | <b>Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ của oxy khác của các phi kim loại.</b>                   |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - Axit vô cơ khác:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2811    | 11 | 00 |    | - - Hydro florua (axit hydrofloric)                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2811    | 19 |    |    | - - Loại khác:                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2811    | 19 | 10 |    | - - - Axit arsenic                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2811    | 19 | 90 |    | - - - Loại khác                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    | - Hợp chất vô cơ của oxy khác của phi kim loại:                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2811    | 21 | 00 |    | - - Carbon dioxide                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2811    | 22 |    |    | - - Silic dioxide:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2811    | 22 | 10 |    | - - - Bột oxit silic                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2811    | 22 | 90 |    | - - - Loại khác                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2811    | 29 |    |    | - - Loại khác:                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2811    | 29 | 10 |    | - - - Dioxit arsenic                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2811    | 29 | 20 |    | - - - Dioxit lưu huỳnh                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2811    | 29 | 90 |    | - - - Loại khác                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 28.12   |    |    |    | <b>Halogen và oxit halogen của phi kim loại.</b>                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2812    | 10 | 00 |    | - Clorua và oxit clorua                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2812    | 90 | 00 |    | - Loại khác                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 28.13   |    |    |    | <b>Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thực phẩm.</b>                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2813    | 10 | 00 |    | - Carbon disulphua                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2813    | 90 | 00 |    | - Loại khác                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 28.14   |    |    |    | <b>Amoniac, dung dịch amoniac và dung dịch natri.</b>                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2814    | 10 | 00 |    | - Dung dịch amoniac                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2814    | 20 | 00 |    | - Dung dịch natri                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 28.15   |    |    |    | <b>Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - Natri hydroxit (xút ăn da):                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2815    | 11 | 00 |    | - - Dung dịch                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                              | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2815    | 12 | 00 |  | - - Dung dịch kiềm (soda kiềm hoặc soda lỏng)                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 2815    | 20 | 00 |  | - Kali hydroxit (potash rắn)                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2815    | 30 | 00 |  | - Natri hoặc kali peroxit                                                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.16   |    |    |  | <b>Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.</b>                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 2816    | 10 | 00 |  | - Magie hydroxit và magie peroxit                                                                                                           | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2816    | 40 | 00 |  | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari                                                                                          | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 28.17   |    |    |  | <b>Kẽm oxit; kẽm peroxit.</b>                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 2817    | 00 | 10 |  | - Kẽm oxit                                                                                                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2817    | 00 | 20 |  | - Kẽm peroxit                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.18   |    |    |  | <b>Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.</b>                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 2818    | 10 | 00 |  | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2818    | 20 | 00 |  | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2818    | 30 | 00 |  | - Nhôm hydroxit                                                                                                                             | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 28.19   |    |    |  | <b>Crom oxit và hydroxit.</b>                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 2819    | 10 | 00 |  | - Crom trioxit                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2819    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.20   |    |    |  | <b>Mangan oxit.</b>                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 2820    | 10 | 00 |  | - Mangan dioxit                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2820    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.21   |    |    |  | <b>Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu tự nhiên có hàm lượng sắt hóa học <math>Fe_2O_3</math> chiếm 70% trở lên.</b>                         |                      |                    |                    |                    |
| 2821    | 10 | 00 |  | - Hydroxit và oxit sắt                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2821    | 20 | 00 |  | - Chất màu tự nhiên                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2822    | 00 | 00 |  | <b>Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.</b>                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2823    | 00 | 00 |  | <b>Titan oxit.</b>                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.24   |    |    |  | <b>Chì oxit; chì trắng và chì da cam.</b>                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 2824    | 10 | 00 |  | - Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2824    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.25   |    |    |  | <b>Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ, và các chất khác; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 2825    | 10 | 00 |  | - Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ, và các chất khác                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                             | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2825    | 20 | 00 |  | - Hydroxit và oxit liti                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2825    | 30 | 00 |  | - Hydroxit và oxit vanali                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2825    | 40 | 00 |  | - Hydroxit và oxit niken                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2825    | 50 | 00 |  | - Hydroxit và oxit lantan                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2825    | 60 | 00 |  | - Germani oxit và zircon dioxit                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2825    | 70 | 00 |  | - Hydroxit và oxit molipden                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2825    | 80 | 00 |  | - Antimon oxit                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2825    | 90 | 00 |  | - Lơ khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 28.26   |    |    |  | <b>Florua; florosilicat, floroaluminat và các lơ muối flo phi c khác.</b>                  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Florua:                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2826    | 12 | 00 |  | - - C, a nhôm                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2826    | 19 | 00 |  | - - Lơ khác                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2826    | 30 | 00 |  | - Natri hexafloroaluminat (criolit t ng h p)                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2826    | 90 | 00 |  | - Lơ khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 28.27   |    |    |  | <b>Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iolua và iolua oxit.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2827    | 10 | 00 |  | - Amoni clorua                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 20 |    |  | - Canxi clorua:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2827    | 20 | 10 |  | - - Lơ th c ng ph n                                                                        | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 2827    | 20 | 90 |  | - - Lơ khác                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Clorua khác:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2827    | 31 | 00 |  | - - C, a magiê                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 32 | 00 |  | - - C, a nhôm                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 35 | 00 |  | - - C, a niken                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 39 |    |  | - - Lơ khác:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2827    | 39 | 10 |  | - - - C, a bari ho C, a coban                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 39 | 20 |  | - - - C, a sđ                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 39 | 90 |  | - - - Lơ khác                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Clorua oxit và clorua hydroxit:                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2827    | 41 | 00 |  | - - C, a l n g                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 49 | 00 |  | - - Lơ khác                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bromua và bromua oxit:                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2827    | 51 | 00 |  | - - Natri bromua ho H kali bromua                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 59 | 00 |  | - - Lơ khác                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2827    | 60 | 00 |  | - Iolua và iolua oxit                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 28.28   |    |    |  | <b>Hypoclorit; canxi hypoclorit th c ng ph n; clorit; hypobromit.</b>                      |                        |                        |                        |                        |
| 2828    | 10 | 00 |  | - Canxi hypoclorit th c ng ph n và canxi hypoclorit                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2828    | 90 |    |  | - Lơ khác:                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2828    | 90 | 10 |  | - - Natri hypoclorit                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2828    | 90 | 90 |  | - - Lơ khác                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                      | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>28.29</b> |    |    |  | <b>Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Clorat:                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2829         | 11 | 00 |  | - - Cl <sub>2</sub> a natri                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2829         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2829         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2829         | 90 | 10 |  | - - Natri perclorat                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2829         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.30</b> |    |    |  | <b>Sulphua; polysulphua, Lã hoã ch-à xác L' nh vQ mH hoá h c.</b>   |                        |                        |                        |                        |
| 2830         | 10 | 00 |  | - Natri sulphua                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2830         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2830         | 90 | 10 |  | - - Sulphua caLimi hoã sulphua k&m                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2830         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.31</b> |    |    |  | <b>Dithionit và sulfoxylat.</b>                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2831         | 10 | 00 |  | - Cl <sub>2</sub> a natri                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2831         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.32</b> |    |    |  | <b>Sulphit; thiosulphat.</b>                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2832         | 10 | 00 |  | - Natri sulphit                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2832         | 20 | 00 |  | - Sulphit khác                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2832         | 30 | 00 |  | - Thiosulphat                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.33</b> |    |    |  | <b>Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).</b>           |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Natri sulphat:                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2833         | 11 | 00 |  | - - Dinatri sulphat                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Sulphat loã khác:                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2833         | 21 | 00 |  | - - Cl <sub>2</sub> a magiê                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 22 |    |  | - - Cl <sub>2</sub> a nhôm:                                         |                        |                        |                        |                        |
| 2833         | 22 | 10 |  | - - - Loại th-ong phXn                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 22 | 90 |  | - - - Loại khác                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 24 | 00 |  | - - Cl <sub>2</sub> a niken                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 25 | 00 |  | - - Cl <sub>2</sub> a L' ng                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 27 | 00 |  | - - Cl <sub>2</sub> a bari                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2833         | 29 | 20 |  | - - - Chì sulphat tribasic                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 29 | 30 |  | - - - Cl <sub>2</sub> a crôm                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2833         | 30 | 00 |  | - Phèn                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2833         | 40 | 00 |  | - Peroxosulphates (persulphates)                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.34</b> |    |    |  | <b>Nitrit; nitrat.</b>                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2834         | 10 | 00 |  | - Nitrit                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                           | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Nitrat:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2834         | 21 | 00 |  | - - C <sub>4</sub> a kali                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2834         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2834         | 29 | 10 |  | - - - C <sub>4</sub> a bitmut                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2834         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.35</b> |    |    |  | <b>Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, Lã hoặ ch-à xác l' nh vQmHó hoá h' c.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2835         | 10 | 00 |  | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Phosphat:                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2835         | 22 | 00 |  | - - C <sub>4</sub> a mono- hoặ dinatri                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2835         | 24 | 00 |  | - - C <sub>4</sub> a kali                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2835         | 25 |    |  | - - Canxi hydro orthophosphat (ñđicanxi phosphatò):                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2835         | 25 | 10 |  | - - - Loại dùng cho th' c l' n gia súc                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2835         | 25 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2835         | 26 | 00 |  | - - C <sub>4</sub> a canxi phosphat khác                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2835         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2835         | 29 | 10 |  | - - - C <sub>4</sub> a trinatri                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2835         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Poly phosphat:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 2835         | 31 |    |  | - - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2835         | 31 | 10 |  | - - - Loại dùng cho th' c ph'Xn                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2835         | 31 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2835         | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2835         | 39 | 10 |  | - - - Tetranatri pyrophosphat                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2835         | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.36</b> |    |    |  | <b>Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat th'ng ph'Xn có ch' a amoni carbamat.</b>                       |                        |                        |                        |                        |
| 2836         | 20 | 00 |  | - Dinatri carbonat                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2836         | 30 | 00 |  | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2836         | 40 | 00 |  | - Kali carbonat                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2836         | 50 | 00 |  | - Canxi carbonat                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2836         | 60 | 00 |  | - Bari carbonat                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2836         | 91 | 00 |  | - - Liti carbonat                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2836         | 92 | 00 |  | - - Stronti carbonat                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2836         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2836         | 99 | 10 |  | - - - Amoni carbonat th'ng ph'Xn                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2836         | 99 | 20 |  | - - - Chì carbonat                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2836         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.37</b> |    |    |  | <b>Xyanua, xyanua oxit và xyanua ph' c.</b>                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Xyanua và xyanua oxit:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2837         | 11 | 00 |  | - - C <sub>4</sub> a natri                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                          | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                         | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2837         | 19 | 00 |  | - - Loã khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2837         | 20 | 00 |  | - Xyanua ph c                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.39</b> |    |    |  | <b>Silicat; silicat kim loã kiQn thGng phXn.</b>                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - C, a natri:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2839         | 11 | 00 |  | - - Natri metasilicat                                                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2839         | 19 |    |  | - - Loã khác:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2839         | 19 | 10 |  | - - - Natri silicat                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2839         | 19 | 90 |  | - - - Loã khác                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2839         | 90 | 00 |  | - Loã khác                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.40</b> |    |    |  | <b>Borat; peroxoborat (perborat).</b>                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Dinatri tetraborat (borat tinh chJ/- hàn the):                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2840         | 11 | 00 |  | - - Dgng khan                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2840         | 19 | 00 |  | - - Dgng khác                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2840         | 20 | 00 |  | - Borat khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2840         | 30 | 00 |  | - Peroxoborat (perborat)                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.41</b> |    |    |  | <b>Mu' i c, a axit oxometalic hoH axit peroxometalic.</b>                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2841         | 30 | 00 |  | - Natri dicromat                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2841         | 50 | 00 |  | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Manganit, manganat và permanganat:                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2841         | 61 | 00 |  | - - Kali permanganat                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2841         | 69 | 00 |  | - - Loã khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2841         | 70 | 00 |  | - Molipdat                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2841         | 80 | 00 |  | - Vonframmat                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2841         | 90 | 00 |  | - Loã khác                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.42</b> |    |    |  | <b>Mu' i khác c, a axit vô ch hay pero axit (kWcF nhôm silicat Lã hoH chG xác L' nh vQmH hóa h c), tr các chB azit.</b>                 |                        |                        |                        |                        |
| 2842         | 10 | 00 |  | - Silicat kép hay ph c, kWcF nhôm silicat Lã hoH chG xác L' nh vQmH hóa h c                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2842         | 90 |    |  | - Loã khác:                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2842         | 90 | 10 |  | - - Natri asenit                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2842         | 90 | 20 |  | - - Mu' i c, a L' ng hoH crom                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2842         | 90 | 30 |  | - - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2842         | 90 | 90 |  | - - Loã khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>28.43</b> |    |    |  | <b>Kim loã quý dGng keo; h' p chB h u ch hay vô ch c, a kim loã quý, Lã hoH chG xác L' nh vQmH hóa h c; h n h' ng c, a kim loã quý.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 2843         | 10 | 00 |  | - Kim loã quý dGng keo                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - H' p chB bG:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2843         | 21 | 00 |  | - - Nitrat bG                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2843         | 29 | 00 |  | - - Loã khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2843    | 30 | 00 |  | - H <sub>2</sub> p ch <sub>2</sub> vàng                                                                                                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2843    | 90 | 00 |  | - H <sub>2</sub> p ch <sub>2</sub> khác; h <sub>2</sub> n h <sub>2</sub> ng                                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.44   |    |    |  | Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phân loại có chứa các sản phẩm trên.                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 2844    | 10 |    |  | - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hỗn hợp kim, các chất tán xạ (kể cả hợp kim kim loại), sản phẩm hợp kim và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 2844    | 10 | 10 |  | - - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó                                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 10 | 90 |  | - - Lo <sub>2</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 20 |    |  | - Urani đã làm giàu thành U 235 và các hợp chất của nó; plutoni và các hợp chất của nó; hỗn hợp kim, các chất tán xạ (kể cả hợp kim kim loại), sản phẩm hợp kim và các chất hỗn hợp có chứa urani đã làm giàu thành U 235, plutoni hay các hợp chất của các sản phẩm này:       |                      |                    |                    |                    |
| 2844    | 20 | 10 |  | - - Urani và các hợp chất của nó; plutoni và các hợp chất của nó                                                                                                                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 20 | 90 |  | - - Lo <sub>2</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 30 |    |  | - Urani đã làm giàu thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hỗn hợp kim, các chất tán xạ (kể cả hợp kim kim loại), sản phẩm hợp kim kim loại và các chất hỗn hợp có chứa urani đã làm giàu thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên: |                      |                    |                    |                    |
| 2844    | 30 | 10 |  | - - Urani và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó                                                                                                                                                                                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 30 | 90 |  | - - Lo <sub>2</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 40 |    |  | - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất tự nhiên thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hỗn hợp kim, các chất tán xạ (kể cả hợp kim kim loại), sản phẩm hợp kim và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải        |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 2844    | 40 | 11 |  | - - - Ra <sub>2</sub> và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 40 | 19 |  | - - - Lo <sub>2</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 40 | 90 |  | - - - Lo <sub>2</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2844    | 50 | 00 |  | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bị cháy, lò phản ứng hạt nhân                                                                                                                                                                                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.45   |    |    |  | Chất đồng vị tự nhiên các đồng vị tự nhiên thuộc nhóm 28.44; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 2845    | 10 | 00 |  | - N <sub>2</sub> c nh <sub>2</sub> g (deuterium oxide)                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng   |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|-----------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|           |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2845      | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.46     |    |    |  | Các hợp chất vô cơ hay hợp chất của kim loại kiềm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hợp chất của các kim loại này.                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 2846      | 10 | 00 |  | - Hợp chất xeri                                                                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2846      | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.47     |    |    |  | Hydro peroxit, là hoặc chứa làm rắn bằng ure.                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 2847      | 00 | 10 |  | - Dung dịch                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2847      | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2848      | 00 | 00 |  | Phosphua, là hoặc chứa xác định và phân hóa học, trừ phosphua đỏ.                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.49     |    |    |  | Carbua, là hoặc chứa xác định và phân hóa học.                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 2849      | 10 | 00 |  | - Của canxi                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2849      | 20 | 00 |  | - Của silic                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2849      | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2850      | 00 | 00 |  | Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, là hoặc chứa xác định và phân hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 28.52     |    |    |  | Các hợp chất vô cơ hoặc hợp chất của thủy ngân, là hoặc chứa xác định và phân hóa học, trừ hợp chất thủy ngân.                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 2852      | 10 |    |  | - Để xác định và phân hóa học:                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 2852      | 10 | 10 |  | - - Thủy ngân sulphat                                                                                                                                                                                                     | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2852      | 10 | 20 |  | - - Các hợp chất của thủy ngân để dùng như chất phát quang                                                                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2852      | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2852      | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 2852      | 90 | 10 |  | - - Thủy ngân tanat, chứa xác định và phân hóa học                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2852      | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2853      | 00 | 00 |  | Các hợp chất vô cơ khác (không kể các chất hoặc hợp chất khí dễ cháy và các loại hợp chất tinh khiết tổng hợp); không khí hóa lỏng (là hoặc chứa loại khí hiđrô); không khí nén; hợp chất, trừ hợp chất của kim loại quý. | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| Chương 29 |    |    |  | Hoá chất hữu cơ                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 29.01     |    |    |  | Hydrocarbon mạch hở.                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 2901      | 10 | 00 |  | - No                                                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|           |    |    |  | - Chất no:                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2901         | 21 | 00 |  | - - Etylen                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2901         | 22 | 00 |  | - - Propen (propylen)                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2901         | 23 | 00 |  | - - Buten (butylen) và các đồng phân của nó                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2901         | 24 | 00 |  | - - 1,3 - butadien và isopren                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2901         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2901         | 29 | 10 |  | - - - Axetylen                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2901         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.02</b> |    |    |  | <b>Hydrocarbon mạch vòng.</b>                                 |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Xyclan, xylen và xycloterpen:                               |                        |                        |                        |                        |
| 2902         | 11 | 00 |  | - - Xyclohexan                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 20 | 00 |  | - Benzen                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 30 | 00 |  | - Toluen                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Xylen:                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2902         | 41 | 00 |  | - - o-Xylen                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 42 | 00 |  | - - m-Xylen                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 43 | 00 |  | - - p-Xylen                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 44 | 00 |  | - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 50 | 00 |  | - Styren                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 60 | 00 |  | - Etylbenzen                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 70 | 00 |  | - Cumen                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2902         | 90 | 10 |  | - - Dodecylbenzen                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 90 | 20 |  | - - Các loại alkylbenzen khác                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2902         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.03</b> |    |    |  | <b>Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.</b>                  |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:               |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 11 |    |  | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):     |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 11 | 10 |  | - - - Clorua metyl                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 12 | 00 |  | - - Diclorometan (metylen clorua)                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2903         | 13 | 00 |  | - - Cloroform (triclorometan)                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2903         | 14 | 00 |  | - - Carbon tetraclorea                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 15 | 00 |  | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 19 | 10 |  | - - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 19 | 20 |  | - - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, không no:         |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 21 | 00 |  | - - Vinyl clorua (cloroetylen)                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2903         | 22 | 00 |  | - - Tricloroetylen                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 23 | 00 |  | - - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 31 | 00 |  | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 39 | 10 |  | - - - Metyl bromua                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2903         | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chỉ có hai hoặc nhiều halogen khác nhau:                       |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 71 | 00 |  | - - Clorodiflorometan                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 72 | 00 |  | - - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 73 | 00 |  | - - Các hợp chất dichlorofluoroethane                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 74 | 00 |  | - - Các hợp chất chlorodifluoroethane                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 75 | 00 |  | - - Các hợp chất dichloropentafluoropropane                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 76 | 00 |  | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 77 | 00 |  | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 78 | 00 |  | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 79 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 81 | 00 |  | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kền Lindane (ISO, INN)                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 82 | 00 |  | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 89 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 2903         | 91 | 00 |  | - - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 92 | 00 |  | - - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) ethane) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2903         | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.04</b> |    |    |  | <b>Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, dẫn xuất của halogen hóa.</b>          |                        |                        |                        |                        |
| 2904         | 10 | 00 |  | - Dẫn xuất chỉ có các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2904         | 20 |    |  | - Dẫn xuất chỉ có các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2904         | 20 | 10 |  | - - Trinitrotoluene                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2904         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                 | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2904         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.05</b> |    |    |  | <b>Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>         |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Rượu no Lân chức (monohydric):                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 2905         | 11 | 00 |  | - - Metanol (rượu metylic)                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 12 | 00 |  | - - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 13 | 00 |  | - - Butan-1-ol (rượu n-butylic)                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 14 | 00 |  | - - Butanol khác                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 16 | 00 |  | - - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 17 | 00 |  | - - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearyllic)      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Rượu Lân chức cheta no:                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 2905         | 22 | 00 |  | - - Rượu tecpen mạch hở                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Rượu hai chức:                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 2905         | 31 | 00 |  | - - Etylen glycol (ethanediol)                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 32 | 00 |  | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol)                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Rượu đa chức khác:                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 2905         | 41 | 00 |  | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl)propane-1,3-diol (trimethylolpropane)                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 42 | 00 |  | - - Pentaerythritol                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 43 | 00 |  | - - Mannitol                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 44 | 00 |  | - - D-glucitol (sorbitol)                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 45 | 00 |  | - - Glyxerin                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:                      |                     |                    |                    |                    |
| 2905         | 51 | 00 |  | - - Ethchlorvynol (INN)                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2905         | 59 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| <b>29.06</b> |    |    |  | <b>Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 2906         | 11 | 00 |  | - - Menthol                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2906         | 12 | 00 |  | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2906         | 13 | 00 |  | - - Sterols và inositols                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2906         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Loại thơm:                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 2906         | 21 | 00 |  | - - Rượu benzyl                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2906         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| <b>29.07</b> |    |    |  | <b>Phenol; rượu-phenol.</b>                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Monophenol:                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 2907         | 11 | 00 |  | - - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2907         | 12 | 00 |  | - - Cresol và muối của chúng                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2907         | 13 | 00 |  | - - Octylphenol, nonylphenol và các chất liên quan phân<br>của chúng; muối của chúng                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2907         | 15 | 00 |  | - - Naphthols và muối của chúng                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2907         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Polyphenols; resorcinol-phenol:                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2907         | 21 | 00 |  | - - Resorcinol và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2907         | 22 | 00 |  | - - Hydroquinone (quinol) và muối của nó                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2907         | 23 | 00 |  | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A,<br>diphenylolpropane) và muối của nó                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2907         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2907         | 29 | 10 |  | - - - Resorcinol-phenol                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2907         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.08</b> |    |    |  | <b>Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa<br/>hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của resorcinol-phenol.</b>                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Dẫn xuất khác của halogen và muối của chúng:                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2908         | 11 | 00 |  | - - Pentaclorophenol (ISO)                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2908         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2908         | 91 | 00 |  | - - Dinoseb (ISO) và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2908         | 92 | 00 |  | - - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2908         | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.09</b> |    |    |  | <b>Ete, resorcinol-ete, phenol-ete, phenol-resorcinol-ete, peroxit<br/>resorcinol, peroxit ete, peroxit xeton (là hoặc chất xác<br/>định và phân hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa,<br/>sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các<br/>chất trên.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat<br>hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2909         | 11 | 00 |  | - - Diethyl ete                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2909         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2909         | 20 | 00 |  | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn<br>xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso<br>hóa của chúng                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2909         | 30 | 00 |  | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa,<br>nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Resorcinol-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa,<br>nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2909         | 41 | 00 |  | - - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2909         | 43 | 00 |  | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen<br>glycol                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2909         | 44 | 00 |  | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của<br>dietylen glycol                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2909         | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                              | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2909    | 50 | 00 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2909    | 60 | 00 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 29.10   |    |    | <b>Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có mặt vòng ba cạnh và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 2910    | 10 | 00 | - Oxirane (etylen oxit)                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2910    | 20 | 00 | - Methyloxirane (propylen oxit)                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2910    | 30 | 00 | - 1- Chloro- 2,3 epoxyp propane (epichlorohydrin)                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2910    | 40 | 00 | - Dieldrin (ISO, INN)                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2910    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2911    | 00 | 00 | <b>Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 29.12   |    |    | <b>Aldehyt, có hoặc không có chức năng oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.</b>                                                         |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    | - Aldehyt mạch hở không có chức năng oxy khác:                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 2912    | 11 |    | - - Metanal (formaldehyt):                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 2912    | 11 | 10 | - - - Formalin                                                                                                                                              | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2912    | 11 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                             | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 2912    | 12 | 00 | - - Etanal (acetaldehyt)                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2912    | 19 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 2912    | 19 | 10 | - - - Butanal                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2912    | 19 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Aldehyt mạch vòng không có chức năng oxy khác:                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 2912    | 21 | 00 | - - Benzaldehyt                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2912    | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức năng oxy khác:                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 2912    | 41 | 00 | - - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2912    | 42 | 00 | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2912    | 49 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2912    | 50 | 00 | - Polyme mạch vòng của aldehyt                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2912    | 60 | 00 | - Paraformaldehyt                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2913    | 00 | 00 | <b>Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.</b>                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 29.14   |    |    |  | <b>Xeton và quinon, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Xeton mạch hở không có chức năng oxy khác:                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2914    | 11 | 00 |  | - - Axeton                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 12 | 00 |  | - - Butanon (metyl etyl xeton)                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 13 | 00 |  | - - 4- Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức năng oxy khác:                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2914    | 22 | 00 |  | - - Cyclohexanone và methylcyclohexanones                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 23 | 00 |  | - - Ionones và methylionones                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2914    | 29 | 10 |  | - - - Long não                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Xeton thơm không có chức năng oxy khác:                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2914    | 31 | 00 |  | - - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 40 | 00 |  | - Rượu-xeton và aldehyd-xeton                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 50 | 00 |  | - Phenol-xeton và xeton có chức năng oxy khác                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Quinon:                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2914    | 61 | 00 |  | - - Anthraquinon                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2914    | 70 | 00 |  | - Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 29.15   |    |    |  | <b>Axit carboxylic thơm chức năng và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Axit fomic, muối và este của nó:                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2915    | 11 | 00 |  | - - Axit fomic                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 12 | 00 |  | - - Muối của axit fomic                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 13 | 00 |  | - - Este của axit fomic                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2915    | 21 | 00 |  | - - Axit axetic                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 24 | 00 |  | - - Anhydrit axetic                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2915    | 29 | 10 |  | - - - Natri axetat; coban axetat                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Este của axit axetic:                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2915    | 31 | 00 |  | - - Etyl axetat                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 32 | 00 |  | - - Vinyl axetat                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 33 | 00 |  | - - n-Butyl axetat                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 36 | 00 |  | - - Dinoseb(ISO) axetat                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2915    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2915    | 39 | 10 |  | - - - Isobutyl axetat                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 39 | 20 |  | - - - 2 - Ethoxyetyl axetat                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 40 | 00 |  | - Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 50 | 00 |  | - Axit propionic, muối và este của chúng                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 60 | 00 |  | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 70 |    |  | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 2915    | 70 | 10 |  | - - Axit palmitic, muối và este của nó                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 70 | 20 |  | - - Axit stearic                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 70 | 30 |  | - - Muối và este của axit stearic                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 2915    | 90 | 10 |  | - - Clorua axetyl                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 90 | 20 |  | - - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2915    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 29.16   |    |    |  | <b>Axit carboxylic mạch hở không thơm, axit carboxylic mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.</b> |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Axit carboxylic mạch hở không thơm, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 2916    | 11 | 00 |  | - - Axit acrylic và muối của nó                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 12 | 00 |  | - - Este của axit acrylic                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 13 | 00 |  | - - Axit metacrylic và muối của nó                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 14 |    |  | - - Este của axit metacrylic:                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 2916    | 14 | 10 |  | - - - Metyl metacrylat                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 14 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 15 | 00 |  | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 16 | 00 |  | - - Binapacryl (ISO)                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 20 | 00 |  | - Axit carboxylic mạch nhánh, cyclohexanecarboxylic, cyclopentanecarboxylic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Axit carboxylic thơm, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 2916    | 31 | 00 |  | - - Axit benzoic, muối và este của nó                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 32 | 00 |  | - - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 34 | 00 |  | - - Axit phenylaxetic và muối của nó                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2916    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 2916    | 39 | 10 |  | - - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2916    | 39 | 20 |  | - - - Este của axit phenylacetic                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2916    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 29.17   |    |    |  | <b>Axit carboxylic là các, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Axit carboxylic là các mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2917    | 11 | 00 |  | - - Axit oxalic, muối và este của nó                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 12 |    |  | - - Axit adipic, muối và este của nó:                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 2917    | 12 | 10 |  | - - - Dioctyl adipat                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2917    | 12 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 13 | 00 |  | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 14 | 00 |  | - - Anhydrit maleic                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 20 | 00 |  | - Axit carboxylic là các của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Axit carboxylic thơm là các, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2917    | 32 | 00 |  | - - Dioctyl orthophthalates                                                                                                                                                               | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 2917    | 33 | 00 |  | - - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates                                                                                                                                                  | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
| 2917    | 34 |    |  | - - Các este khác của axit orthophthalic:                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2917    | 34 | 10 |  | - - - Dibutyl orthophthalates                                                                                                                                                             | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
| 2917    | 34 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 6                      | 6                      | 6                      | 6                      |
| 2917    | 35 | 00 |  | - - Phthalic anhydride                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 36 | 00 |  | - - Axit terephthalic và muối của nó                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 37 | 00 |  | - - Dimethyl terephthalate                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2917    | 39 | 10 |  | - - - Trioctyltrimellitate                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2917    | 39 | 20 |  | - - - Các hợp chất phthalic khác của loại để các sản phẩm nhúng là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2917    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 29.18   |    |    |  | <b>Axit carboxylic có thêm các oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Axit carboxylic có các chuỗi ngắn không có các oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2918    | 11 | 00 |  | - - Axit lactic, muối và este của nó                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918    | 12 | 00 |  | - - Axit tartaric                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2918         | 13 | 00 |  | - - Muối i và este của axit tataric                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 14 | 00 |  | - - Axit citric                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2918         | 15 |    |  | - - Muối i và este của axit citric:                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2918         | 15 | 10 |  | - - - Canxi citrat                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2918         | 15 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 2918         | 16 | 00 |  | - - Axit gluconic, muối i và este của nó                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 18 | 00 |  | - - Chlorobenzilate (ISO)                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Axit carboxylic có chứa phenol nhưng không có chứa oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2918         | 21 | 00 |  | - - Axit salicylic và muối của nó                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 22 | 00 |  | - - Axit o-axetylsalicylic, muối i và este của nó                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 23 | 00 |  | - - Este khác của axit salicylic và muối của nó                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2918         | 29 | 10 |  | - - - Este sulphonic alkyl của phenol                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 30 | 00 |  | - Axit carboxylic có chứa aldehyt hoặc chứa xeton nhưng không có chứa oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2918         | 91 | 00 |  | - - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyacetic), muối i và este của nó                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2918         | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.19</b> |    |    |  | <b>Este phosphoric và muối của chúng, kị nước lacto phosphat; các dẫn xuất của halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2919         | 10 | 00 |  | - Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat                                                                                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2919         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.20</b> |    |    |  | <b>Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất của halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất của halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2920         | 11 | 00 |  | - - Parathion (ISO) và parathion methyl (ISO) (methyl-parathion)                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2920         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2920         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2920         | 90 | 10 |  | - - Dimetyl sulphat                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2920         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>29.21</b> |    |    |  | <b>Hỗ trợ chất amin.</b>                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Amin liên hợp mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2921         | 11 | 00 |  | - - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Amin liên hợp mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2921         | 21 | 00 |  | - - Ethylenediamin và muối của nó                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 22 | 00 |  | - - Hexamethylenediamin và muối của nó                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 30 | 00 |  | - Amin liên hợp là các cycloaliphatic, cycloaliphatic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Amin thơm liên hợp và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2921         | 41 | 00 |  | - - Anilin và muối của nó                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 42 | 00 |  | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 43 | 00 |  | - - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 44 | 00 |  | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 45 | 00 |  | - - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 46 | 00 |  | - - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Amin thơm là các chất và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2921         | 51 | 00 |  | - - o-, m-, p- Phenylendiamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2921         | 59 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>29.22</b> |    |    |  | <b>Hỗ trợ amino các oxy.</b>                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - R- u- amino, tri- hoặc tetra- amino, este và este của chúng; muối của chúng:                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2922         | 11 | 00 |  | - - Monoethanolamin và muối của chúng                                                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2922         | 12 | 00 |  | - - Diethanolamin và muối của chúng                                                                                                                                                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2922         | 13 | 00 |  | - - Triethanolamine và muối của chúng                                                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2922         | 14 | 00 |  | - - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2922         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2922         | 19 | 10 |  | - - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng làm thuốc chống lao                                                                                                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |





| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2924    | 12 | 00 |  | - - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2924    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Amit methyl vòng (kể cả carbamates methyl vòng) và các dẫn xuất, a chúng; muối, a chúng:                    |                        |                        |                        |                        |
| 2924    | 21 |    |  | - - Ureines và các dẫn xuất, a chúng; muối, a chúng:                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2924    | 21 | 10 |  | - - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2924    | 21 | 20 |  | - - - Diuron và monuron                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2924    | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2924    | 23 | 00 |  | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối, a chúng                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2924    | 24 | 00 |  | - - Ethinamat (INN)                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2924    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 2924    | 29 | 10 |  | - - - Aspartam                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 2924    | 29 | 20 |  | - - - Butylphenylmethyl cacamat; methyl isopropyl phenyl cacamat                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 2924    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 29.25   |    |    |  | <b>Hợp chất carboxyimit (kể cả sacarin và muối, a nó) và các hợp chất imin.</b>                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Imit và các dẫn xuất, a chúng; muối, a chúng:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2925    | 11 | 00 |  | - - Sacarin và muối, a nó                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2925    | 12 | 00 |  | - - Glutethimit (INN)                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2925    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Imin và các dẫn xuất, a chúng; muối, a chúng:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 2925    | 21 | 00 |  | - - Chlordimeform (ISO)                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2925    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 29.26   |    |    |  | <b>Hợp chất nitril.</b>                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2926    | 10 | 00 |  | - Acrylonitrile                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2926    | 20 | 00 |  | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2926    | 30 | 00 |  | - Fenproporex (INN) và muối, a nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2926    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 29.27   |    |    |  | <b>Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.</b>                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2927    | 00 | 10 |  | - Azodicarbonamide                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2927    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 29.28   |    |    |  | <b>Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.</b>                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2928    | 00 | 10 |  | - Linuron                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2928    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 29.29   |    |    |  | <b>Hợp chất nitril khác.</b>                                                                                  |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2929         | 10 |    |  | - Isocyanates:                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2929         | 10 | 10 |  | - - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2929         | 10 | 20 |  | - - Toluene diisocyanate                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2929         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2929         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2929         | 90 | 10 |  | - - Natri xyclamat                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2929         | 90 | 20 |  | - - Xyclamat khác                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 2929         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.30</b> |    |    |  | <b>Hỗ trợ chất hoạt động bề mặt</b>                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2930         | 20 | 00 |  | - Thiocarbamat và dithiocarbamat                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2930         | 30 | 00 |  | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2930         | 40 | 00 |  | - Methionin                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2930         | 50 | 00 |  | - Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2930         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2930         | 90 | 10 |  | - - Dithiocarbonates                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2930         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.31</b> |    |    |  | <b>Hỗ trợ chất vô cơ khác.</b>                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2931         | 10 |    |  | - Chì tetramethyl và chì tetraethyl:                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 2931         | 10 | 10 |  | - - Chì tetramethyl                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2931         | 10 | 20 |  | - - Chì tetraethyl                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2931         | 20 | 00 |  | - Hỗ trợ chất tributyltin                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2931         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2931         | 90 | 20 |  | - - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2931         | 90 | 30 |  | - - Ethephone                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Các hỗ trợ chất arsen- hữu cơ:                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2931         | 90 | 41 |  | - - - Dạng lỏng                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2931         | 90 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2931         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.32</b> |    |    |  | <b>Hỗ trợ chất dẫn vòng chalcin (các dẫn oxy).</b>                                             |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Hỗ trợ chất có chalcin và vòng furan chalcinogen (Là hoặc chalcin hydro hóa) trong cấu trúc: |                        |                        |                        |                        |
| 2932         | 11 | 00 |  | - - Tetrahydrofuran                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 12 | 00 |  | - - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 13 | 00 |  | - - Rễ u furfuryl và rễ u tetrahydrofurfuryl                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 20 | 00 |  | - Lactones                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 2932         | 91 | 00 |  | - - Isosafrole                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 92 | 00 |  | - - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 93 | 00 |  | - - Piperonal                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 94 | 00 |  | - - Safrole                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 95 | 00 |  | - - Tetrahydrocannabinols (tất cả các dạng phân)                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                 |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2932    | 99 | 10 |  | - - - Carbofuran                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2932    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    |    |    |  | <b>Hỗ trợ phát triển vòng chelat (các) để tiến hành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Hỗ trợ phát triển có chelat vòng pyrazole chelat ng-<br>(Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 11 |    |  | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 11 | 10 |  | - - - Dipyron (analgin)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Hỗ trợ phát triển có chelat vòng imidazole chelat ng-<br>(Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 21 | 00 |  | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 29 | 10 |  | - - - Cimetidine                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Hỗ trợ phát triển có chelat vòng pyridin chelat ng-<br>(Là hợp chất hydro hóa) trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 31 | 00 |  | - - Piridin và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 32 | 00 |  | - - Piperidin và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 33 | 00 |  | - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chelat trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 39 | 10 |  | - - - Clopheniramin và isoniazid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 39 | 30 |  | - - - Muối paraquat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Hỗ trợ phát triển chelat trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (Là hợp chất hydro hóa), chelat ng-<br>thêm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 41 | 00 |  | - - Levorphanol (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2933    | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Hỗ trợ phát triển có chelat 1 vòng pyrimidin (Là hợp chất hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 2933    | 52 | 00 |  | - - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2933         | 53 | 00 | - - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối và các dẫn xuất                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 54 | 00 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối và các dẫn xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 55 | 00 | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối và các dẫn xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 59 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 2933         | 59 | 10 | - - - Diazinon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 59 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    | - Hệ thống vòng triazin chứa nguyên tử (Là hoặc chứa hydro hóa) trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 2933         | 61 | 00 | - - Melamin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 69 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    | - Lactam:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 2933         | 71 | 00 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 72 | 00 | - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 79 | 00 | - - Lactam khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 2933         | 91 | 00 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norlazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối và các dẫn xuất | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 99 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 2933         | 99 | 10 | - - - Mebendazol hoặc parbendazol                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2933         | 99 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| <b>29.34</b> |    |    | <b>Các axit nucleic và muối và các dẫn xuất; Là hoặc chứa xác định và hoặc hóa học; hệ thống vòng khác.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 2934         | 10 | 00 | - Hệ thống có chứa 1 vòng thiazol chứa nguyên tử (Là hoặc chứa hydro hóa) trong cấu trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2934         | 20 | 00 | - Hệ thống có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (Là hoặc chứa hydro hóa), chứa nguyên tử, thêm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2934    | 30 | 00 |  | - Hỗ trợ có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (Là hợp chất hydro hóa), chứa nguyên tố thêm                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 2934    | 91 | 00 |  | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2934    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 2934    | 99 | 10 |  | - - - Axit nucleic và muối của nó                                                                                                                                                                                                                              | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 2934    | 99 | 20 |  | - - - Sultones; sultams; diltiazem                                                                                                                                                                                                                             | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2934    | 99 | 30 |  | - - - Axit 6-Aminopenicillanic                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2934    | 99 | 40 |  | - - - 3-Azido-3-deoxythymidine                                                                                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2934    | 99 | 50 |  | - - - Oxadiazon, và i L tính khi tính thì là 94%                                                                                                                                                                                                               | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2934    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 2935    | 00 | 00 |  | <b>Sulphonamit.</b>                                                                                                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 29.36   |    |    |  | <b>Tiêu vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất có thể tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chyl, y như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.</b>        |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Vitamin và các dẫn xuất của nó, chứa pha trộn:                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 2936    | 21 | 00 |  | - - Vitamin A và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 22 | 00 |  | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 23 | 00 |  | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 24 | 00 |  | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 25 | 00 |  | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 26 | 00 |  | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 27 | 00 |  | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 28 | 00 |  | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 29 | 00 |  | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2936    | 90 | 00 |  | - Loại khác, kể cả các chất có thể tự nhiên                                                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 29.37   |    |    |  | <b>Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tổng hợp của chúng, kể cả chuỗi polypeptit chuỗi, kể cả sử dụng chyl y như hormon.</b>                      |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tổng hợp của chúng:                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2937         | 11 | 00 |  | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chế phẩm có cấu trúc tương tự, của chúng                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 12 | 00 |  | - - Insulin và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chế phẩm có cấu trúc tương tự, của chúng:                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 2937         | 21 | 00 |  | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 22 | 00 |  | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 23 | 00 |  | - - Oestrogens và progestogens                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 50 | 00 |  | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chế phẩm có cấu trúc tương tự, của chúng                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 2937         | 90 | 10 |  | - - Hợp chất amino chalc oxy                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2937         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.38</b> |    |    |  | <b>Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.</b>                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 2938         | 10 | 00 |  | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                                                        | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 2938         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>29.39</b> |    |    |  | <b>Alkaloid thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.</b>                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Alkaloid thực vật phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2939         | 11 |    |  | - - Cao thực vật phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: |                        |                        |                        |                        |
| 2939         | 11 | 10 |  | - - - Cao thực vật phiện và muối của chúng                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2939         | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2939         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2939         | 20 |    |  | - Alkaloid của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 2939         | 20 | 10 |  | - - Quinine và các muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2939         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2939         | 30 | 00 |  | - Cafein và các muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Ephedrines và muối của chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 2939         | 41 | 00 |  | - - Ephedrine và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 2939    | 42 | 00 |  | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 43 | 00 |  | - - Cathine (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 44 | 00 |  | - - Norephedrine và muối của nó                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 2939    | 51 | 00 |  | - - Fenetylline (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 59 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Alkaloids của hạt lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 2939    | 61 | 00 |  | - - Ergometrin (INN) và các muối của nó                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 62 | 00 |  | - - Ergotamin (INN) và các muối của nó                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 63 | 00 |  | - - Axit lysergic và các muối của nó                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 2939    | 91 |    |  | - - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 2939    | 91 | 10 |  | - - - Cocain và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 2939    | 99 | 10 |  | - - - Nicotin sulphat                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2939    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 2940    | 00 | 00 |  | nhóm, tinh khiết và hỗn hợp của các chất: sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; este của chúng, axetal của chúng và este của chúng, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39. | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 29.41   |    |    |  | <b>Kháng sinh.</b>                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 2941    | 10 |    |  | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Amoxicillins và muối của nó:                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 2941    | 10 | 11 |  | - - - Loại không tương tự                                                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 2941    | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 2941    | 10 | 20 |  | - - Ampicillin và các muối của nó                                                                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 2941    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2941    | 20 | 00 |  | - Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2941    | 30 | 00 |  | - Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2941    | 40 | 00 |  | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 2941    | 50 | 00 |  | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 2941    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 2942    | 00 | 00 |  | Hộp chất liệu khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | Chương 30 - Dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 30.01   |    |    |  | Các tuyến và các bộ phận chất khác dùng để chữa bệnh, dùng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chất xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch thể của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ ngỗng hoặc lợn vắt để chữa bệnh hoặc dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa để chữa bệnh ghi nhãn khác. |                        |                        |                        |                        |
| 3001    | 20 | 00 |  | - Chất xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch thể của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3001    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 30.02   |    |    |  | Máu người; máu lợn vắt đã hoặc dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chữa bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cần biến đổi hoặc thu để c t qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, vắc t , vi sinh nuôi cấy (tr. các loại men) và các sản phẩm t t .                                              |                        |                        |                        |                        |
| 3002    | 10 |    |  | - Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cần biến đổi hoặc thu để c t qui trình công nghệ sinh học:                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3002    | 10 | 10 |  | - - Dung dịch huyết thanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 10 | 30 |  | - - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa biến đổi hoặc thu để c t qui trình công nghệ sinh học                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 10 | 40 |  | - - Bột hemoglobin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 20 |    |  | - Vắc xin cho người:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3002    | 20 | 10 |  | - - Vắc xin uốn ván                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 20 | 20 |  | - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bất kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 30 | 00 |  | - Vắc xin thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3002    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 30.03   |    |    |  | Thuốc (trừ các mã hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm hai hay nhiều thành phần trộn lẫn pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chứa một hoặc nhiều chất lỏng gói theo liều dùng hoặc làm thành dạng nhũ hoặc lỏng gói bán lẻ                                  |                     |                    |                    |                    |
| 3003    | 10 |    |  | - Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 3003    | 10 | 10 |  | - - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó                                                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3003    | 10 | 20 |  | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó                                                                                                                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3003    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3003    | 20 | 00 |  | - Chứa các kháng sinh khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 3003    | 31 | 00 |  | - - Chứa insulin                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3003    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3003    | 40 | 00 |  | - Chứa alkaloid hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3003    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 30.04   |    |    |  | Thuốc (trừ các mã hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm là hoặc chứa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, là một hoặc nhiều chất lỏng gói theo liều dùng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để bôi thoa da) hoặc làm thành dạng nhũ hoặc lỏng gói bán lẻ |                     |                    |                    |                    |
| 3004    | 10 |    |  | - Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 3004    | 10 | 15 |  | - - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3004    | 10 | 16 |  | - - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống                                                                                                                                                                                                                        | 5                   | 5                  | 4                  | 4                  |
| 3004    | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 3004    | 10 | 21 |  | - - - Dạng m                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3004    | 10 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3004    | 20 |    |  | - Chứa các kháng sinh khác:                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3004    | 20 | 10 |  | - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng m                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 3004    | 20 | 31 |  | - - - Dạng uống                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3004    | 20 | 32 |  | - - - Dạng m                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                    | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 3004    | 20 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 20 | 71 |  | - - - Dẫn xuất hoặc đồng m                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3004    | 20 | 79 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 20 | 91 |  | - - - Dẫn xuất hoặc đồng m                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 20 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 31 | 00 |  | - - Chứa insulin                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 32 |    |  | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự :                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 32 | 10 |  | - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 32 | 40 |  | - - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 40 |    |  | - Chứa alkaloid hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:     |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 40 | 10 |  | - - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dùng tiêm                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 40 | 20 |  | - - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dùng tiêm                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 40 | 30 |  | - - Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dùng uống                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 40 | 40 |  | - - Chứa quinine hoặc các muối của nó hoặc các chế phẩm có tác dụng khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 40 | 50 |  | - - Chứa papaverine hoặc berberine, dùng uống                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 40 | 60 |  | - - Chứa theophylline, dùng uống                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 40 | 70 |  | - - Chứa atropin sulphat                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 50 |    |  | - Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 50 | 10 |  | - - Loại phù hợp cho trẻ em, dùng xirô                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 50 | 21 |  | - - - Dẫn xuất                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 50 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 50 | 91 |  | - - - Chứa vitamin A, B hoặc C                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 50 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 10 |  | - - Miếng thấm thấm qua da dùng để trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 20 |  | - - Nọc vô trùng Lông kiến Lông, loại để cấy ghép                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 30 |  | - - Thuốc khử trùng                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | -- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 41 |  | --- Có chứa procaine hydrochloride                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 49 |  | --- Loại khác                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại thuốc khác dùng để trị cơn đau, có hoặc không chứa chất kháng histamin: |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 51 |  | --- Có chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dùng uống                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 52 |  | --- Có chứa chlorpheniramin maleat                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 53 |  | --- Có chứa diclofenac, dùng uống                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 54 |  | --- Có chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 55 |  | --- Loại khác, dùng để xoa bóp                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 59 |  | --- Loại khác                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Thuốc chống sốt rét:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 61 |  | --- Có chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 62 |  | --- Có chứa primaquine                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 63 |  | ---- Thuốc chống sốt rét thặng dư                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 69 |  | ---- Loại khác                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Thuốc tẩy giun:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 71 |  | --- Có chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 72 |  | ---- Thuốc chống sốt rét thặng dư                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 79 |  | ---- Loại khác                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Các thuốc khác để trị ung thư HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:                                              |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 81 |  | --- Có chứa deferoxamine, dùng tiêm                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 82 |  | --- Thuốc chống HIV/AIDS                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 89 |  | --- Loại khác                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 91 |  | --- Có chứa natri clorua hoặc glucose, dùng truyền                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 92 |  | --- Có chứa sorbitol hoặc salbutamol, dùng truyền                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 93 |  | --- Có chứa sorbitol hoặc salbutamol, dùng khác                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 94 |  | --- Có chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trị dùng tiêm                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 95 |  | --- Có chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trị dùng tiêm hoặc dùng truyền                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 96 |  | --- Thuốc nh mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3004    | 90 | 98 |  | ---- Thuốc chống sốt rét thặng dư                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3004    | 90 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 30.05   |    |    |  | <b>Bông, găng, băng và các sản phẩm dệt may (ví dụ, băng băng bó, cao dán, thuốc dán), là sản phẩm hoàn thành bằng để các chất hoàn thành thành phần nhồi nhét hoặc lồng gói băng băng dùng cho y tế phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.</b>                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3005    | 10 |    |  | - Băng dính và các sản phẩm khác có mặt tiếp dính:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 3005    | 10 | 10 |  | - - Băng dính, hoàn thành để các chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3005    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3005    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3005    | 90 | 10 |  | - - Băng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3005    | 90 | 20 |  | - - Găng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3005    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 30.06   |    |    |  | <b>Các mặt hàng để các phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 3006    | 10 |    |  | - Chất catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng dệt may (kể cả chất tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo dính màng vô trùng dùng để khâu khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tơ nong và nút tơ nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng dán dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tiêu: |                        |                        |                        |                        |
| 3006    | 10 | 10 |  | - - Chất tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng dán dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tiêu                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 20 | 00 |  | - Chất thí nghiệm máu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 30 |    |  | - Chất phẩm quang dùng trong chiếu xạ, bột tia X; các chất thí nghiệm loạn biến thể của chất lỏng dùng cho biến nhân:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3006    | 30 | 10 |  | - - Bari sulphat, dùng ứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3006    | 30 | 20 |  | - - Các chất thí nghiệm ngấm vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán loạn sinh học trong thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 30 | 30 |  | - - Các chất thí nghiệm loạn vi sinh khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 40 |    |  | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 3006    | 40 | 10 |  | - - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 40 | 20 |  | - - Xi măng gắn xương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 50 | 00 |  | - Hỗn hợp và bột dùng để cấy ghép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3006    | 60 | 00 |  | - Các chất phẩm hóa học dùng để đánh dấu trên hormone, dấu trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dấu trên các chất di truyền                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3006    | 70 | 00 |  | - Các chế phẩm gel để cấy xuấtlưu dùng cho người<br>hoàn thiện hệ tiêu hóa cho các bệnh nhân, đặc biệt<br>thời kỳ tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc nh-<br>m, tất cả các loại gel, đặc biệt là thời kỳ bệnh lý | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3006    | 91 | 00 |  | - - Dùng để chuyên dùng cho mủ tiêu hóa môn giải                                                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3006    | 92 |    |  | - - Phân bón để cấy:                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 3006    | 92 | 10 |  | - - - Các thuốc để cấy trị ung thư HIV/AIDS hoặc các<br>bệnh khác                                                                                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 3006    | 92 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Chương 31 - Phân bón</b>                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 31.01   |    |    |  | <b>Phân bón gốc thực vật hoặc lỏng, đã hoặc chưa<br/>pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân<br/>bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học<br/>các sản phẩm lỏng hoặc thực vật.</b>                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ngũ cốc chế biến thực vật:                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3101    | 00 | 11 |  | - - Phân bón bổ sung dinh dưỡng, chưa xử lý hóa học                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3101    | 00 | 12 |  | - - Loại khác, đã xử lý hóa học                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3101    | 00 | 19 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3101    | 00 | 91 |  | - - Phân bón bổ sung dinh dưỡng, chưa xử lý hóa học                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3101    | 00 | 92 |  | - - Loại khác, có ngũ cốc lỏng (trộn phân chim,<br>dinh), đã qua xử lý hóa học                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3101    | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 31.02   |    |    |  | <b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ</b>                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 3102    | 10 | 00 |  | - Urê, có hoặc không trong dung dịch nước                                                                                                                                                                             | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni<br>sulphat và amoni nitrat:                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 3102    | 21 | 00 |  | - - Amoni sulphat                                                                                                                                                                                                     | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3102    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3102    | 30 | 00 |  | - Amoni nitrat, có hoặc không trong dung dịch nước                                                                                                                                                                    | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3102    | 40 | 00 |  | - Hỗn hợp của amoni nitrat và canxi carbonat hoặc các<br>chất vô cơ khác không phải phân bón                                                                                                                          | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3102    | 50 | 00 |  | - Natri nitrat                                                                                                                                                                                                        | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3102    | 60 | 00 |  | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat                                                                                                                                                                | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3102    | 80 | 00 |  | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat trong dung dịch nước<br>hoặc dung dịch amoniac                                                                                                                                          | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3102    | 90 | 00 |  | - Loại khác, kể cả hỗn hợp của các chất trong các<br>phân nhóm trên                                                                                                                                                   | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 31.03   |    |    |  | <b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat<br/>(phân lân).</b>                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 3103    | 10 |    |  | - Suphophosphat:                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 32.01   |    |    |  | Chất chiết xuất từ vỏ cây đa có nguồn gốc tự nhiên; ta nanh và các muối, este, ether và các chất khác.                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3201    | 10 | 00 |  | - Chất chiết xuất từ cây murr (Quebracho)                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3201    | 20 | 00 |  | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3201    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3201    | 90 | 10 |  | - - Gambier                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3201    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 32.02   |    |    |  | Chất thu được từ thực vật; chất thu được từ vô cơ; các hợp chất thu được, có hoặc không chứa chất thu được tự nhiên; các hợp chất enzym dùng trong công nghiệp.                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3202    | 10 | 00 |  | - Chất thu được từ thực vật                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3202    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 32.03   |    |    |  | Các chất màu có nguồn gốc tự nhiên hoặc tổng hợp (kể cả các chất chiết xuất như, mangan trioxide, i than tổng hợp), là hoặc chứa xác định về mặt hóa học; các hợp chất là để ghi trong Chú giải 3 của Chương này định nghĩa trên chất màu có nguồn gốc tự nhiên hoặc tổng hợp. |                        |                        |                        |                        |
| 3203    | 00 | 10 |  | - Loại sử dụng trong công nghiệp dệt pha màu                                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3203    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 32.04   |    |    |  | Chất màu tổng hợp, là hoặc chứa xác định về mặt hóa học; các hợp chất là để ghi trong Chú giải 3 của Chương này định nghĩa trên chất màu tổng hợp; các sản phẩm tổng hợp để dùng như các chất phát quang, là hoặc chứa xác định về mặt hóa học.                                |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Chất màu tổng hợp và các hợp chất chúng như là ghi trong Chú giải 3 của Chương này:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 3204    | 11 |    |  | - - Thuộc nhuộm phân tán và các hợp chất chúng:                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3204    | 11 | 10 |  | - - - Dye thô                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3204    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3204    | 12 |    |  | - - Thuộc nhuộm axit, có hoặc không tiếp xúc kim loại và các hợp chất chúng; thuốc nhuộm cationic và các hợp chất chúng:                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3204    | 12 | 10 |  | - - - Thuốc nhuộm axit                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3204    | 12 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3204    | 13 | 00 |  | - - Thuốc nhuộm bazơ và các hợp chất chúng                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3204    | 14 | 00 |  | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các hợp chất chúng                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3204    | 15 | 00 |  | - - Thuỷ tinh nhuộm màu (không có thể nhuộm nh-<br>thuỷ tinh màu) và các chế phẩm tương tự                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3204    | 16 | 00 |  | - - Thuỷ tinh nhuộm màu và các chế phẩm tương tự                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3204    | 17 | 00 |  | - - Thuỷ tinh màu và các chế phẩm tương tự                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3204    | 19 | 00 |  | - - Loại khác, không phải là thủy tinh màu từ hai phân<br>nhóm (c, a các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở<br>lên                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3204    | 20 | 00 |  | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp để dùng nh-<br>nhân tạo ánh sáng huỳnh quang                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3204    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 3205    | 00 | 00 |  | Các chất màu thực (colour lakes); các chế phẩm<br>dùng trên các chất màu nh-<br>c, a Ch-<br>ng này.                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 32.06   |    |    |  | Chất màu khác; các chế phẩm nh-<br>Chú ghi 3 c, a Ch-<br>ng này, từ các loại thủy tinh<br>nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ<br>để dùng nh-<br>phát quang, là hoặc chứa xác<br>l' nh v-<br>hóa h-<br>c. |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Thủy tinh màu và các chế phẩm dioxit titan:                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 11 |    |  | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở<br>theo trọng lượng khô:                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 11 | 10 |  | - - - Thủy tinh màu                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 19 | 10 |  | - - - Thủy tinh màu                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 20 |    |  | - Thủy tinh màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 20 | 10 |  | - - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam<br>molybdat, hoặc màu từ hợp chất crom                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Chất màu khác và các chế phẩm khác:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 41 |    |  | - - Chất màu xanh nh-<br>c bi-<br>và các chế phẩm tương tự:                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 41 | 10 |  | - - - Các chế phẩm                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 42 |    |  | - - Litopon và các thủy tinh màu khác và các chế phẩm từ<br>kẽm sulphua:                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 42 | 10 |  | - - - Các chế phẩm                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 42 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 49 | 10 |  | - - - Các chế phẩm                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 49 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 50 |    |  | - Các sản phẩm vô cơ để dùng nh-<br>phát quang:                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 3206    | 50 | 10 |  | - - Các chế phẩm                                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3206    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 32.07   |    |    |    | Thuốc màu Lã pha ch/J các chất cặn quang Lã pha ch/J và các loại màu Lã pha ch/J các chất men kính và men s, men sành, các chất láng bóng dùng l ng và các ch/JphXn tCng t, loU dùng trong công nghệ p g m s, tráng men hoH th y tinh; ph i l i u LWh th y tinh và th y tinh khác, dCng b, t, hU hoH vXy. |                        |                        |                        |                        |
| 3207    | 10 | 00 |    | - Thuốc màu Lã pha ch/J chất cặn quang Lã pha ch/J các loại màu Lã pha ch/J và các ch/JphXn tCng t Lã pha ch/J                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3207    | 20 |    |    | - Men kính và men s, men sành (slips) và các ch/J phXn tCng t :                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3207    | 20 | 10 |    | - - Ph i l i u men kính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3207    | 20 | 90 |    | - - LoU khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3207    | 30 | 00 |    | - Các chất láng bóng dùng l ng và các ch/JphXn tCng t                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3207    | 40 | 00 |    | - Ph i l i u LWh th y tinh và th y tinh khác, dCng b, t, hU hoH vXy                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 32.08   |    |    |    | Shn và vecni (kWU men tráng và dFu bóng) làm t các loU polyme t ng h p hoH các polyme t nhiên Lã biJh L i vQmH hóa h c, Lã phân tán hay hòa tan trong môi trCng không ch a nC c; các dung d ch nhCLã ghi trong Chú giU 4 c, a ChCng này.                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3208    | 10 |    |    | - T polyste:                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - - Vecni (kWU dFu bóng):                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 3208    | 10 | 11 |    | - - - Dùng trong nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3208    | 10 | 19 |    | - - - LoU khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3208    | 10 | 90 |    | - - LoU khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3208    | 20 |    |    | - T polyme acrylic hoH polyme vinyl:                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3208    | 20 | 40 |    | - - Shn ch ng hà hoH shn ch ng ln mòn dùng LWSn v, tàu th y                                                                                                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3208    | 20 | 70 |    | - - Vecni (kWU dFu bóng), loU dùng trong nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3208    | 20 | 90 |    | - - LoU khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3208    | 20 | 90 | 10 | - - - Vecni (kWU lacquers), loU ch u LCC nh t trên 100°C                                                                                                                                                                                                                                                  | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3208    | 20 | 90 | 20 | - - - ChU x lý bQmH dùng trong sJn xuU vU tráng, vU giU da                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 3208    | 20 | 90 | 90 | - - - LoU khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 3208    | 90 |    |    | - LoU khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - - Vecni (kWU dFu bóng), loU ch u LCC nh t trên 100°C:                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3208    | 90 | 11 |    | - - - Dùng trong nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3208    | 90 | 19 |    | - - - LoU khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng      |           |           |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |    |                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |           |           |    | - - Vecni (kể cả dẹt bóng), loại chỉ u nhĩ t không quá 100°C:                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 3208         | 90        | 21        |    | - - - Loại dùng trong nha khoa                                                                                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3208         | 90        | 29        |    | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3208         | 90        | 90        |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 3208         | 90        | 90        | 10 | - - - Sản phẩm ng hà và sản phẩm mòn dùng để sơn v, tàu                                                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3208         | 90        | 90        | 20 | - - - Chất x lý bề mặt dùng trong sơn xuất v, tráng, v, gi, da                                                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 3208         | 90        | 90        | 30 | - - - Dung dịch Polyme để sơn xuất keo Polyurethane                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 3208         | 90        | 90        | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| <b>32.09</b> |           |           |    | <b>Sản và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dẹt bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi và xử lý hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 3209         | 10        |           |    | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 3209         | 10        | 10        |    | - - Vecni (kể cả dẹt bóng)                                                                                                                                                                                 | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 3209         | 10        | 40        |    | - - Sản phẩm cho da thú c                                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3209         | 10        | 50        |    | - - Sản phẩm ng hà và sản phẩm ng mòn dùng để sơn v, tàu thủy                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3209         | 10        | 90        |    | - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3209         | 90        | 00        |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 3209         | 90        | 00        | 10 | - - Sản phẩm ng hà và sản phẩm ng mòn dùng để sơn v, tàu thủy                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3209         | 90        | 00        | 20 | - - Sản phẩm cho da thú c                                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3209         | 90        | 00        | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| <b>32.10</b> |           |           |    | <b>Sản và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dẹt bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da thú c.</b>                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 3210         | 00        | 10        |    | - Vecni (kể cả dẹt bóng)                                                                                                                                                                                   | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 3210         | 00        | 20        |    | - Màu keo                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3210         | 00        | 30        |    | - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da thú c                                                                                                                                                    | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3210         | 00        | 50        |    | - Chất phủ hoặc sơn polyurethan                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 3210         | 00        | 91        |    | - - Sản phẩm ng hà và sản phẩm ng mòn dùng để sơn v, tàu thủy                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3210         | 00        | 99        |    | - - Loại khác                                                                                                                                                                                              | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| <b>3211</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |    | <b>Chất làm khô đã xử lý</b>                                                                                                                                                                               | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu/Jsử AJCEP (%)  |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 32.12   |    |    | <b>Thuốc màu (pigments) (kẽm, b, t và vữa kim loại) để phân tán trong môi trường không có nước, dùng làm bột nhào, dùng để nhuộm sơn (kẽm men trắng); lá phơi đẹp; thuốc nhuộm và các chất màu khác để làm thành thuốc nhuộm nhuộm hay là Lóng gói Lóng gói</b>                                        |                    |                    |                    |                    |
| 3212    | 10 | 00 | - Lá phơi đẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3212    | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    | - - Thuốc màu (kẽm, b, t và vữa kim loại) để phân tán trong môi trường không có nước, dùng làm bột nhào, dùng để nhuộm sơn (kẽm men trắng):                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 3212    | 90 | 11 | - - - Bột nhào nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3212    | 90 | 13 | - - - Loại chỉ dùng phân tán trong dầu                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3212    | 90 | 14 | - - - Loại khác, dùng cho da thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3212    | 90 | 19 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    | - - Thuốc nhuộm và chất màu khác để làm thành thuốc nhuộm nhuộm hay là Lóng gói Lóng gói                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 3212    | 90 | 21 | - - - Loại dùng trong công nghiệp dệt pha nhuộm hoặc nhuộm                                                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3212    | 90 | 22 | - - - Loại khác, thuốc nhuộm                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3212    | 90 | 29 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 32.13   |    |    | <b>Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, hội họa hoặc sơn bột, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tổng hợp, dùng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dụng cụ hoặc Lóng gói tổng hợp.</b>                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 3213    | 10 | 00 | - Bột màu vữa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3213    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 32.14   |    |    | <b>Ma túy Lóng gói kính, Lóng gói nỉ, các chất Lóng gói nhả, các hỗn hợp dùng để Lóng gói, Lóng gói và các loại ma túy khác; các chất bột bột Lóng gói nước khi sơn; các vật liệu bột Lóng gói không chỉ dùng để Lóng gói bột Lóng gói chính nhà, Lóng gói trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tổng hợp.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 3214    | 10 | 00 | - Ma túy Lóng gói kính, ma túy Lóng gói nỉ, các chất Lóng gói nhả, các hỗn hợp dùng để Lóng gói, Lóng gói và các loại ma túy khác; chất bột bột Lóng gói nước khi sơn                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3214    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 32.15   |    |    | <b>Mực in, mực vẽ hoặc mực vữa và các loại mực khác, để nhuộm hoặc Lóng gói hoặc Lóng gói thành thuốc nhuộm.</b>                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    | - Mực in:                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 3215    | 11 |    | - - Màu len:                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 3215    | 11 | 10 | - - - Mực in để làm khô bằng tia cực tím                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3215    | 11 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                    | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                   | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3215    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3215    | 90 |    |  | - Loại khác:                                      |                     |                    |                    |                    |
| 3215    | 90 | 10 |  | - - Khử carbon loại dùng để xử lý than dùng 1 lần | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3215    | 90 | 60 |  | - - Mực vẽ và mực viết                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3215    | 90 | 70 |  | - - Mực dùng cho máy nhân bản thu, c nhóm 84.72   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3215    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |

### CHÚ GIẢI CHẾ NG 32:

Mã hàng chế lý bQmH dùng trong sản xuất vật tráng, vật gia da thu, c mã 3208.20.90.20; 3208.90.90.20 phải áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật như sau:

| Thành phần chính                                                                                                                                                                                         | Hàm lượng (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Nhựa thông dụng:<br>- Polyvinylchlorit (PVC)<br>- Polyurethan (PU)<br>- Polyamid (PAD)<br>- Polyacrylic<br>- Polytetrafluoroethylen<br>- Polyvinylacetat<br>- Polyethylen, Polypropylen<br>- Polysiloxan | 10 ÷ 30       |
| Dung môi<br>Toluen, Metyl Etyl Keton, Dimetyl Focmamide                                                                                                                                                  | 70 ÷ 89       |
| Phụ gia (SiO <sub>2</sub> )                                                                                                                                                                              | 1 ÷ 5         |

Khi nhập khẩu, chủ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mã hàng này là sản phẩm của nước xuất xứ và vật tráng nhựa từ chất liệu làm thủ công hải quan và sau đó nộp chứng từ sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất và quy định của mã hàng này theo mục Lích khai báo.

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 33 - Tinh dầu và các chiết xuất thơm; nhựa; nọc hoa, m: phôi hoa và các chi/phiên dùng cho v sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 33.01   |    |    |  | Tinh dầu (Là hỗn hợp của các terpen), kWC tinh dầu sấp và tinh dầu nguyên chất; chiết xuất thơm; nhựa sấp; tinh dầu chi/phiên; tinh dầu cô lập trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sấp hay các chiết xuất, thu được bằng phương pháp tách bằng lí u hỗn hợp ngâm tẩm; sản phẩm terpen t quá trình chiết terpen các loại tinh dầu; nọc của các tinh dầu và dung dịch nọc của các loại tinh dầu. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Tinh dầu của các loại quế chi cam quýt:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3301    | 12 | 00 |  | - - C, a cam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3301    | 13 | 00 |  | - - C, a chanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3301    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Tinh dầu khác từ tinh dầu của các loại quế chi cam quýt:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3301    | 24 | 00 |  | - - C, a cây bạc hà cay (Mentha piperita)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3301    | 25 | 00 |  | - - C, a cây bạc hà khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3301    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3301    | 30 | 00 |  | - Chiết xuất thơm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3301    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3301    | 90 | 10 |  | - - Nọc của và dung dịch nọc của các loại tinh dầu phù hợp dùng làm thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3301    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 33.02   |    |    |  | Hỗn hợp các chiết xuất và các hỗn hợp (kWC dung dịch có cồn) và i thành phần chi/phiên g m m, t hỗn hợp các chiết xuất này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chi/phiên khác làm t các chiết xuất, dùng cho sản xuất nước uống.                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3302    | 10 |    |  | - Loại dùng trong công nghiệp t chi/phiên hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3302    | 10 | 10 |  | - - Chi/phiên cồn có chứa chiết xuất, loại dùng làm nước uống có cồn, dng l ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3302    | 10 | 20 |  | - - Chi/phiên cồn có chứa chiết xuất, loại dùng làm nước uống có cồn, dng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3302    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3302    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3303    | 00 | 00 |  | <b>Nọc hoa và nọc thơm.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 33.04   |    |    |  | <b>M: phXn hoHb các ch/JphXn L'Wtrang L'Vh và các ch/JphXn d'Q ng da (tr' d'Ể c phXn), k'WcΓ các ch/JphXn ch' ng nđng hoHb bđ nđng; các ch/JphXn dùng cho móng tay hoHb móng chân.</b>                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 3304    | 10 | 00 |  | - Ch/JphXn trang L'Vh môi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3304    | 20 | 00 |  | - Ch/JphXn trang L'Vh môi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3304    | 30 | 00 |  | - Ch/JphXn dùng cho móng tay và móng chân                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Lo'Ủi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 3304    | 91 | 00 |  | - - Ph'Ể, L'ã hoHb ch'Ể nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3304    | 99 |    |  | - - Lo'Ủi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 3304    | 99 | 20 |  | - - - Kem tr' m' n tr' ng cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8                  | 7                  | 6                  | 5                  |
| 3304    | 99 | 30 |  | - - - Kem và dung đ' ch (lotion) bôi m'hoHb bôi da khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3304    | 99 | 90 |  | - - - Lo'Ủi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 33.05   |    |    |  | <b>Ch/JphXn dùng cho tóc.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 3305    | 10 |    |  | - D'Fu g' i L'Fu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 3305    | 10 | 10 |  | - - Có tính ch'Ể ch' ng nđn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8                  | 7                  | 6                  | 5                  |
| 3305    | 10 | 90 |  | - - Lo'Ủi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                  | 8                  | 8                  | 8                  |
| 3305    | 20 | 00 |  | - Ch/JphXn ứ n tóc hoHb làm d' i tóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 3305    | 30 | 00 |  | - Keo x' t tóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3305    | 90 | 00 |  | - Lo'Ủi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 33.06   |    |    |  | <b>Ch/JphXn dùng cho v' sinh r'ng hoHb m' ng, k'WcΓ kem và b' t làm ch'Ể chân r'ng; ch' th' nha khoa làm s'Ể k' r'ng, L'ã L'ng g'oi L'Wbán L'G</b>                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 3306    | 10 |    |  | - Thu' c L'nh r'ng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 3306    | 10 | 10 |  | - - D'ng kem hoHb b' t L'Wng n' a các b' nh v'Qr'ng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3306    | 10 | 90 |  | - - Lo'Ủi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3306    | 20 | 00 |  | -Ch' th' nha khoa làm s'Ể k' r'ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3306    | 90 | 00 |  | - Lo'Ủi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 33.07   |    |    |  | <b>Các ch/JphXn dùng tr'Q c, trong hoHb sau khi c'Ể m' b, các ch'Ể kh' mùi ch' th'Wc các ch/JphXn dùng L'Wđm r' a, thu' c làm r' ng lông và các ch/JphXn n'Q c hoa, m: phXn hoHb v' sinh khác, ch'Ể L'Ể c chi ti'J hoHb ghi' n'hi khác; các ch'Ể kh' mùi ph'ng L'ã L'Ể c pha ch'J có hoHb không có mùi th' m hoHb có L'Ể tính t'Xy u'J</b> |                    |                    |                    |                    |
| 3307    | 10 | 00 |  | - Các ch/JphXn dùng tr'Q c, trong hoHb sau khi c'Ể m' b                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307    | 20 | 00 |  | - Ch'Ể kh' mùi cá nhân và ch'Ể ch' ng ra nhi'Q m' h'oi                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307    | 30 | 00 |  | - Mu' i th' m dùng L'Wđm và các ch/JphXn dùng L'Wđm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - Các ch/JphXn dùng L'Wm th' m hoHb kh' mùi trong ph'ng, k'WcΓ các ch/JphXn có mùi th' m dùng trong nghi' l' tôn giáo:                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu/JsưAJCEP (%)   |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3307         | 41 |    |  | - - "Nhang, h-Chng" và các ch/JphXn có mùi thm khi L' t cháy:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 3307         | 41 | 10 |  | - - - B, t thm (h-Chng) s' d, ng trong nghi l, tôn giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 41 | 90 |  | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 49 |    |  | - - Lo' khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 3307         | 49 | 10 |  | - - - Các ch/JphXn làm thm phòng, có hoH không có LH tính tXy uJ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 49 | 90 |  | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 90 |    |  | - Lo' khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 3307         | 90 | 10 |  | - - Ch/JphXn v' sinh L, ng vdt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 90 | 30 |  | - - Khn và giB, Lã L' c thm hoH ph, n- c hoa hoH m: phXn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 90 | 40 |  | - - N- c hoa hoH m: phXn khác, kWt' thu' c làm r, ng lông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 90 | 50 |  | - - Dung d' ch dùng cho kính áp tròng hoH m' nhn t' b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3307         | 90 | 90 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Ch-Chng 34 - Xà phòng, các chB' h, u ch ho' L, ng bQmH, các ch/JphXn dùng L'WgiH, r' a, các ch/J phXn bôi trm, các lo' sáp nhn t' b, sáp Lã L' c ch/JbiJh, các ch/JphXn dùng L'Wánh bóng hoH tXy s'ch, n/J và các s' n phXn t-Chng t, b, t nhào dùng làm hình mX, sáp dùng trong nha khoa và các ch/J phXn dùng trong nha khoa có thành phn chB' n là th'ch cao</b>                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| <b>34.01</b> |    |    |  | <b>Xà phòng; các s' n phXn và các ch/JphXn h, u ch ho' L, ng bQmH dùng nh-Xà phòng, ' d'ng thanh, mi/Jg, bánh, L' c nén thành mi/Jg hoH hình d'ng nhB' L' nh, có hoH không ch' a xà phòng; các s' n phXn và các ch/JphXn h, u ch ho' L, ng bQ mH dùng L'Wm s'ch da, ' d'ng l, ng hoH ' d'ng kem và Lã L' c Lóng gói L'Wbán l' t' có hoH không ch' a xà phòng; giB, mQ xh, n" và s' n phXn không d' t, Lã thm tXn, tráng hoH ph, xà phòng hoH chB' tXy.</b> |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Xà phòng và các s' n phXn và các ch/JphXn h, u ch ho' L, ng bQmH ' d'ng thanh, bánh, L' c nén thành mi/Jg hoH hình d'ng nhB' L' nh, và giB, mQ xh, n" và s' n phXn không d' t, Lã thm tXn, tráng hoH ph, xà phòng hoH chB' tXy:                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 3401         | 11 |    |  | - - Dùng cho v' sinh (kWt' các s' n phXn Lã tXn thu' c):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 3401         | 11 | 10 |  | - - - S' n phXn Lã tXn thu' c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3401         | 11 | 20 |  | - - - Xà phòng tdm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3401         | 11 | 30 |  | - - - Lo' khác, b'ng n" hoH s' n phXn không d' t, Lã L' c thm tXn, tráng hoH ph, xà phòng hoH chB' tXy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3401    | 11 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3401    | 19 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 3401    | 19 | 10 |  | --- Bông n° hoặc sợi pha không dệt, đã được xử lý, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy                                                                                                                                                                                                 | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3401    | 19 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3401    | 20 |    |  | - Xà phòng 'dùng khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 3401    | 20 | 20 |  | -- Phôi xà phòng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 3401    | 20 | 91 |  | --- Dùng làm tẩy rửa, khi tẩy rửa giặt tái chế                                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3401    | 20 | 99 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 11                  | 11                 | 11                 | 9                  |
| 3401    | 30 | 00 |  | - Các sợi pha và ch/pha hỗn hợp u ch hoặc l'ng bQmH dùng làm sạch da, 'dùng l'ng hoặc dùng kem và đã được đóng gói Lbán l'ng có hoặc không chứa xà phòng                                                                                                                                 | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 34.02   |    |    |  | <b>Chất hỗn hợp u ch hoặc l'ng bQmH (tr. xà phòng); các ch/pha hỗn hợp u ch hoặc l'ng bQmH, các ch/pha hỗn hợp dùng làm sạch, rửa (kể cả các ch/pha hỗn hợp dùng làm sạch, rửa pha trộn) và các ch/pha hỗn hợp làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, tr. các loại thuộc nhóm 34.01.</b> |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Các chất hỗn hợp u ch hoặc l'ng bQmH, đã hoặc chưa đóng gói Lbán l'ng                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 3402    | 11 |    |  | -- Dùng anion:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3402    | 11 | 10 |  | --- Cồn béo đã sulphat hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3402    | 11 | 40 |  | --- Alkylbenzene đã sulphonat hóa                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3402    | 11 | 91 |  | ---- Chất tẩy rửa t dùng làm sạch xuất khẩu để tẩy rửa                                                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3402    | 11 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3402    | 12 |    |  | -- Dùng cation:                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3402    | 12 | 10 |  | --- Chất tẩy rửa t dùng làm sạch xuất khẩu để tẩy rửa                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3402    | 12 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3402    | 13 |    |  | -- Dùng không phân ly (non - ionic):                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 3402    | 13 | 10 |  | --- Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)                                                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3402    | 13 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3402    | 19 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 3402    | 19 | 10 |  | --- Loại thích hợp L'ng dùng trong các ch/pha hỗn hợp tẩy rửa                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 3402    | 19 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 3402    | 20 |    |  | - Ch/pha hỗn hợp L'ng đóng gói Lbán l'ng                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | -- Dùng l'ng:                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 3402    | 20 | 11 |  | --- Ch/pha hỗn hợp u ch hoặc l'ng bQmH dùng anion                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3402    | 20 | 12 |  | --- Ch/pha hỗn hợp gi' rửa hoặc ch/pha hỗn hợp làm sạch dùng anion, kể cả các ch/pha hỗn hợp tẩy rửa, làm sạch hoặc tẩy rửa nh' n                                                                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3402    | 20 | 13 |  | --- Ch/pha hỗn hợp u ch hoặc l'ng bQmH khác                                                                                                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3402    | 20 | 19 |  | --- Ch/pha hỗn hợp gi' rửa hoặc ch/pha hỗn hợp làm sạch khác, kể cả các ch/pha hỗn hợp tẩy rửa, làm sạch hoặc tẩy rửa nh' n                                                                                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Jsử AJCEP (%)      |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 3402    | 20 | 91 |  | - - - Ch/JphXn hoặ L ng bQmHdững anion                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 20 | 92 |  | - - - Ch/JphXn giHr r a hoH ch/JphXn làm sữch dững anion, kWc các ch/JphXn tỹ trđng, làm sữch hoH tỹ nh n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3402    | 20 | 93 |  | - - - Ch/JphXn hoặ L ng bQmHkhác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 20 | 99 |  | - - - Ch/JphXn giHr r a hoH ch/JphXn làm sữch khác, kWc các ch/JphXn tỹ trđng, làm sữch hoH tỹ nh n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3402    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - dững l ng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Ch/JphXn hoặ L ng bQmHdững anion:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3402    | 90 | 11 |  | - - - - ChH thHn Q t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 90 | 12 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 90 | 13 |  | - - - Ch/JphXn giHr r a hoH ch/JphXn làm sữch dững anion, kWc các ch/JphXn tỹ trđng, làm sữch hoH tỹ nh n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Ch/JphXn hoặ L ng bQmHkhác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3402    | 90 | 14 |  | - - - - ChH thHn Q t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
| 3402    | 90 | 15 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
| 3402    | 90 | 19 |  | - - - Ch/JphXn giHr r a hoH ch/JphXn làm sữch khác, kWc các ch/JphXn tỹ trđng, làm sữch hoH tỹ nh n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Ch/JphXn hoặ L ng bQmHdững anion:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3402    | 90 | 91 |  | - - - - ChH thHn Q t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 90 | 92 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 90 | 93 |  | - - - Ch/JphXn giHr r a hoH ch/JphXn làm sữch dững anion, kWc các ch/JphXn tỹ trđng, làm sữch hoH tỹ nh n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Ch/JphXn hoặ L ng bQmHkhác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3402    | 90 | 94 |  | - - - - ChH thHn Q t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 90 | 95 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3402    | 90 | 99 |  | - - - Ch/JphXn giHr r a hoH ch/JphXn làm sữch khác, kWc các ch/JphXn tỹ trđng, làm sữch hoH tỹ nh n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 34.03   |    |    |  | Các ch/JphXn bôi trñn (kWc các ch/JphXn dфу cđt, các ch/JphXn dùng cho vớ c tháo bu lông hoH Lai c, các ch/JphXn ch ng g hoH ch ng mài mòn và các ch/JphXn dùng cho vớ c tách khuôn Lúe, có thành phñ chbñn là dфу bôi trñn) và các ch/JphXn dùng Lw lý bñng dфу hoH m cho các vđt lí u đ t, da thu c, da lông hoH các vđt lí u khác, nhEng tr các ch/JphXn có thành phñ chbñn ch a 70% tr lên tính theo tr ñng lể ng là dфу có ngu n g c t dфу m hoH các loặ dфу thu Lể c t khoáng bi-tum. |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc tự nhiên hoặc được thu từ các khoáng bitum:                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3403         | 11 |    |  | - - Chất dẻo dùng làm vật liệu để t, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Dầu mỡ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3403         | 11 | 11 |  | - - - - Chất dẻo dùng bôi trơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 11 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Dầu mỡ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3403         | 19 | 11 |  | - - - - Dùng cho việc chế biến tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 19 | 12 |  | - - - - Chất dẻo chứa dầu silicon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 19 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3403         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3403         | 91 |    |  | - - Chất dẻo dùng làm vật liệu để t, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Dầu mỡ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3403         | 91 | 11 |  | - - - - Chất dẻo chứa dầu silicon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 91 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Dầu mỡ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3403         | 99 | 11 |  | - - - - Dùng cho việc chế biến tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 99 | 12 |  | - - - - Chất dẻo khác chứa dầu silicon                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3403         | 99 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3403         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| <b>34.04</b> |    |    |  | <b>Sáp nhân tạo và sáp từ các chất béo.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3404         | 20 | 00 |  | - Tơ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 3404         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3404         | 90 | 10 |  | - - Chất than non là bột tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 3404         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| <b>34.05</b> |    |    |  | <b>Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn đúc, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để nướng bánh và chất dẻo tổng hợp (có hoặc không chứa chất dẻo, không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, là các chất dẻo, tráng hoặc phủ bằng các chất dẻo trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 3405         | 10 | 00 |  | - Chất đánh bóng, kem và các chất dẻo tổng hợp dùng cho giày dép hoặc da thuộc                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 3405         | 20 | 00 |  | - chất đánh bóng, kem và các chất dẻo tổng hợp dùng để bôi trơn, sơn, hoặc các hàng hóa khác bằng g                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3405    | 30 | 00 |  | - Chén Lánh bóng và các chi/Phần t/Chung t/ dùng LW Lánh bóng khuôn c/ a, tr/ các chén Lánh bóng kim lo/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3405    | 40 |    |  | - B/ t nhào và b/ t khô LW/ r/ a và các chi/Phần t/ c/ r/ a khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 3405    | 40 | 10 |  | - - B/ t nhào và b/ t khô LW/ r/ a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3405    | 40 | 90 |  | - - Lo/ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3405    | 90 |    |  | - Lo/ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 3405    | 90 | 10 |  | - - Chén Lánh bóng kim lo/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3405    | 90 | 90 |  | - - Lo/ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 3406    | 00 | 00 |  | N/ h, n/ h cây và các lo/ t/Chung t/ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 34.07   |    |    |  | B/ t nhào dùng LW/ m khuôn m/ u, t/ b hình, kW/ L/ n/ h dùng cho tr/ em; các chi/Phần t/ L/ c coi nh/ "sáp dùng trong nha khoa" hay nh/ "các h/ p chén t/ b khuôn r/ ng", L/ Lóng gói thành b/ LW/ án l/ th/ h/ ' d/ ng phi/ h, d/ ng móng ng/ a, d/ ng thanh ho/ h các d/ ng t/Chung t/ ; các chi/Phần t/ khác dùng trong nha khoa, v/ i thành ph/ n ch/ b/ n là th/ ch cao plaster (th/ ch cao nung ho/ h canxi sulphat nung). |                    |                    |                    |                    |
| 3407    | 00 | 10 |  | - B/ t nhào dùng LW/ m khuôn m/ u, t/ b hình, kW/ L/ n/ h hình dùng cho tr/ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3407    | 00 | 20 |  | - Các chi/Phần t/ L/ c coi nh/ "sáp dùng trong nha khoa" ho/ h nh/ "h/ p chén làm khuôn r/ ng", L/ Lóng gói thành b/ LW/ án l/ th/ h/ ' d/ ng phi/ h, d/ ng móng ng/ a, d/ ng thanh ho/ h các d/ ng t/Chung t/                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3407    | 00 | 30 |  | - Chi/Phần t/ khác dùng trong nha khoa có thành ph/ n ch/ b/ n là th/ ch cao plaster (th/ ch cao nung ho/ h canxi sulphat nung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | Ch/Chng 35 - Các chén ch/ a albumin; các d/ ng tinh b/ t bi/ h tính; keo h/ ' ; enzym                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 35.01   |    |    |  | Casein, các m/ ' i c/ a casein và các chén d/ n xu/ b/ casein khác; keo casein.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 3501    | 10 | 00 |  | - Casein                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3501    | 90 |    |  | - Lo/ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 3501    | 90 | 10 |  | - - Các m/ ' i c/ a casein và các chén d/ n xu/ b/ casein khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3501    | 90 | 20 |  | - - Keo casein                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 35.02   |    |    |  | Albumin (kW/ L/ các chén c/ a hai ho/ h nh/ i whey protein, ch/ a trên 80% whey protein tính theo tr/ ng l/ c ng khô), các m/ ' i c/ a albumin và các chén d/ n xu/ b/ albumin khác.                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Albumin tr/ ng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3502    | 11 | 00 |  | - - n ã làm khô                                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3502    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3502    | 20 | 00 |  | - Albumin s a, kW các chấ cô L c, a hai hoặ<br>nhiều whey protein                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3502    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 35.03   |    |    |  | Gelatin (kW gelatin' d ãng t ãn hình ch ã nh ãt (kW c ã hình vuông), L ã hoặ ch ã gia công b Qm hoặ t ãb màu) và các d ãn xu ã gelatin; keo L ã ch ãt bong bóng cá; các lo ãi keo khác có ngu ãn g ã c ã ng v ãt, tr ã keo casein thu ã c nhóm 35.01.         |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Keo:                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 3503    | 00 | 11 |  | - - Các lo ãi keo có ngu ãn g ã c t ã cá                                                                                                                                                                                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3503    | 00 | 19 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3503    | 00 | 30 |  | - Keo L ã ch ãt bong bóng cá                                                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Gelatin và các d ãn xu ã gelatin:                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3503    | 00 | 41 |  | - - D ãng b ã t có L ã tr ãng n ã t A-250 hoặ B-230 tr ã lên theo h ã th ã ng thang Lo Bloom                                                                                                                                                                  | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3503    | 00 | 49 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3504    | 00 | 00 |  | Peptones và các d ãn xu ã c ã chúng; protein khác và các d ãn xu ã c ã chúng, ch ã L ã c chi ti ã hoặ ghi ã nh ã khác; b ã t da s ã ng, L ã hoặ ch ã crom hóa.                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 35.05   |    |    |  | Dextrin và các d ãng tinh b ã t bi ã tính khác (ví d ã , tinh b ã t L ã ti ã gelatin hóa hoặ este hóa); các lo ãi keo có thành ph ãn chính là tinh b ã t, hoặ dextrin hoặ các d ãng tinh b ã t bi ã tính khác.                                                |                     |                    |                    |                    |
| 3505    | 10 |    |  | - Dextrin và các d ãng tinh b ã t bi ã tính khác:                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 3505    | 10 | 10 |  | - - Dextrin; tinh b ã t tan hoặ tinh b ã t L ã rang                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3505    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3505    | 20 | 00 |  | - Keo                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 35.06   |    |    |  | Keo L ã L ã ch ã và các ch ã ãnh L ã L ã ch ã khác, ch ã L ã c chi ti ã hoặ ghi ã nh ã khác; các s ãn ph ãn phù h ã p dùng nh ã keo hoặ các ch ã k ã ãnh, L ã L ãng g ãi L ãb ãn l ãnh ã keo hoặ nh ã các ch ã k ã ãnh, tr ã ng l ã ng t ã nh không quá 1 kg. |                     |                    |                    |                    |
| 3506    | 10 | 00 |  | - Các s ãn ph ãn phù h ã p dùng nh ã keo hoặ nh ã các ch ã k ã ãnh, L ã L ãng g ãi L ãb ãn l ãnh ã keo hoặ nh ã các ch ã k ã ãnh, tr ã ng l ã ng t ã nh không quá 1kg                                                                                         | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 3506    | 91 | 00 |  | - - Ch ã k ã ãnh làm t ã các polyme thu ã c các nhóm t ã 39.01 L ã 39.13 hoặ t ã cao su                                                                                                                                                                       | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 3506    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 35.07   |    |    |  | <b>Enzym; enzym là ch/Jbi/Jh ch-Ə c chi ti/J hoHo ghi' nHi khác.</b>                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3507    | 10 | 00 |  | - Rennet và dững cô LHo c, a nó                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 3507    | 90 | 00 |  | - LoŰi khác                                                                                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Ch-Əng 36 - ChBĩ n' ; các sĴn phXm pháo; diêm; các h' p kim t' cháy; các ch/JphXm d' cháy khác</b>                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3601    | 00 | 00 |  | <b>B, t n' LXY.</b>                                                                                                                                              | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3602    | 00 | 00 |  | <b>Thu' c n' Lă LiQi ch/J tr' b, t n' LXY.</b>                                                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 36.03   |    |    |  | <b>Dây cháy chđm; ngòi n' ; n' xòe hoHo kíp n' ; b, phđn Lánh l' a; kíp n' Lĩ n.</b>                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3603    | 00 | 10 |  | - Dây cháy chđm bán thành phXm; kíp n' ch bĴn; tuýp tín hi' u                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3603    | 00 | 20 |  | - Dây cháy chđm hoHo ngòi n'                                                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3603    | 00 | 90 |  | - LoŰi khác                                                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 36.04   |    |    |  | <b>Pháo hoa, pháo hi' u, pháo m-Ə, pháo hi' u s-Əng mù và các sĴn phXm pháo khác.</b>                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 3604    | 10 | 00 |  | - Pháo hoa                                                                                                                                                       | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3604    | 90 |    |  | - LoŰi khác:                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3604    | 90 | 20 |  | - - Pháo hoa nh' và kíp n' dùng làm l' chhi                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3604    | 90 | 30 |  | - - Pháo hi' u hoHo pháo thĴng thiên                                                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3604    | 90 | 90 |  | - - LoŰi khác                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3605    | 00 | 00 |  | <b>Diêm, tr' các sĴn phXm pháo thu' c nhóm 36.04.</b>                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 36.06   |    |    |  | <b>H' p kim xeri-sđt và các h' p kim t' cháy khác' tBĩ cĴ các dững; các sĴn phXm làm t' vđt lí u d' cháy nh-ƏLă nêu trong Chú giĴi 2 c, a Ch-Əng này.</b>        |                        |                        |                        |                        |
| 3606    | 10 | 00 |  | - Nhiên lí' u l' ng hoHo nhiên lí' u khí hóa l' ng trong các vđt ch' a loŰi s' d' ng LWhŰp hoHo nŰp lŰi ga bđt l' a và có dung tích không quá 300cm <sup>3</sup> | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 3606    | 90 |    |  | - LoŰi khác:                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3606    | 90 | 10 |  | - - Nhiên lí' u rđn hoHo bán rđn, c' n rđn và các nhiên lí' u L-Ə c LiQi ch/Jt-Əng t' khác                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3606    | 90 | 20 |  | - - ă l' a dùng cho bđt l' a                                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3606    | 90 | 30 |  | - - H' p kim fero xeri và các h' p kim t' cháy khác' tBĩ cĴ các dững                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3606    | 90 | 40 |  | - - ă c nh' a cây, các vđt tŰb sáng bĴng l' a và các loŰi t-Əng t'                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3606    | 90 | 90 |  | - - LoŰi khác                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | <b>Chương 37 - Vật liệu điện học điện tử</b>                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 37.01   |    |    |  | <b>Các tấm và phim điện học điện tử dùng phóng, có phủ lớp chống nhiễu, chống phản sáng, bóng vật liệu bán dẫn 8 trở ngại, bìa điện vật liệu điện tử; phim in ngay dùng phóng, có phủ lớp chống nhiễu, chống phản sáng, Lỗ điện chống Lồng gói.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 3701    | 10 | 00 |  | - Dùng cho chụp X quang                                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3701    | 20 | 00 |  | - Phim in ngay                                                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3701    | 30 | 00 |  | - Tấm và phim loại khác, có mặt tích điện trên 255 mm                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 3701    | 91 |    |  | - - Dùng cho điện màu (Là màu):                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 3701    | 91 | 10 |  | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in                                                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3701    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 3701    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 3701    | 99 | 10 |  | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in                                                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3701    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 37.02   |    |    |  | <b>Phim điện học điện tử dùng chụp, có phủ lớp chống nhiễu, chống phản sáng, bóng vật liệu bán dẫn 8 trở ngại, bìa điện vật liệu điện tử; phim in ngay dùng chụp, có phủ lớp chống nhiễu, chống phản sáng.</b>                                      |                     |                    |                    |                    |
| 3702    | 10 | 00 |  | - Dùng cho chụp X quang                                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Phim khác, không có dây kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 3702    | 31 | 00 |  | - - Dùng cho điện màu (Là màu):                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3702    | 32 | 00 |  | - - Loại khác, có tráng nhũ tổng hợp halogenua                                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Phim loại khác, không có dây kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 3702    | 41 | 00 |  | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho điện màu (Là màu)                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702    | 42 | 00 |  | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho điện màu                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702    | 43 | 00 |  | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702    | 44 | 00 |  | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Phim loại khác, dùng cho điện màu (Là màu):                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 3702    | 52 |    |  | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm:                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 3702    | 52 | 20 |  | - - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện tử                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702    | 52 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702    | 53 | 00 |  | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3702         | 54 |    |  | - - Loại chiQu r, ng trên 16 mm nh- <del>ng</del> không quá 35 mm và chiQu dài không quá 30 m, tr- <del>lo</del> dùng làm các phim chiQu: |                     |                    |                    |                    |
| 3702         | 54 | 40 |  | - - - Loại phù h- <del>p</del> dùng cho y tV phX thuđ, nha khoa hoHo thú y hoHo trong công nghi- <del>p</del> in                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 54 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 55 |    |  | - - Loại chiQu r, ng trên 16 mm nh- <del>ng</del> không quá 35 mm và chiQu dài trên 30 m:                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 3702         | 55 | 20 |  | - - - Loại phù h- <del>p</del> dùng cho quay phim Li- <del>n</del> ĩnh                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 55 | 50 |  | - - - Loại phù h- <del>p</del> dùng cho y tV phX thuđ, nha khoa hoHo thú y hoHo trong công nghi- <del>p</del> in                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 55 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3702         | 56 |    |  | - - Loại chiQu r, ng trên 35 mm:                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3702         | 56 | 20 |  | - - - Loại phù h- <del>p</del> dùng cho quay phim Li- <del>n</del> ĩnh                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 56 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 3702         | 96 |    |  | - - Loại chiQu r, ng không quá 35 mm và chiQu dài không quá 30 m:                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 3702         | 96 | 10 |  | - - - Loại phù h- <del>p</del> dùng cho quay phim Li- <del>n</del> ĩnh                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 96 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 97 |    |  | - - Loại chiQu r, ng không quá 35 mm và chiQu dài trên 30 m:                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 3702         | 97 | 10 |  | - - - Loại phù h- <del>p</del> dùng cho quay phim Li- <del>n</del> ĩnh                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 97 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 98 |    |  | - - Loại chiQu r, ng trên 35 mm:                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3702         | 98 | 10 |  | - - - Loại phù h- <del>p</del> dùng cho quay phim Li- <del>n</del> ĩnh                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3702         | 98 | 30 |  | - - - Loại khác, chiQu dài t- <del>120</del> m tr- <del>lên</del>                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3702         | 98 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>37.03</b> |    |    |  | <b>GiB, bìa và vđt li-<del>u</del> đ-<del>t</del> LWC ĩnh, có ph-<del>l</del> p chB nh-<del>y</del>, ch-<del>a</del> phi sáng.</b>        |                     |                    |                    |                    |
| 3703         | 10 |    |  | - v- <del>đ</del> ng cu- <del>n</del> , có chiQu r, ng trên 610 mm:                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 3703         | 10 | 10 |  | - - ChiQu r, ng không quá 1.000 mm                                                                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 3703         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3703         | 20 | 00 |  | - Loại khác, dùng cho ĩnh màu (Là màu)                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3703         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>37.04</b> |    |    |  | <b>TBn, phim, giB, bìa và vđt li-<del>u</del> đ-<del>t</del> LWC ĩnh, Lã phi sáng nh-<del>ng</del> ch-<del>a</del> tráng.</b>             |                     |                    |                    |                    |
| 3704         | 00 | 10 |  | - TBn hoHo phim dùng cho ch- <del>p</del> tia X quang                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3704         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>37.05</b> |    |    |  | <b>TBn và phim LWC ĩnh, Lã phi sáng, Lã tráng, tr-<del>p</del> phim dùng trong Li-<del>n</del> ĩnh.</b>                                   |                     |                    |                    |                    |
| 3705         | 10 | 00 |  | - Dùng cho in offset                                                                                                                      | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3705         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3705         | 90 | 10 |  | - - Dùng cho chụp tia X quang                                                                                                                                                                                                     | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3705         | 90 | 20 |  | - - Vi phim (microfilm)                                                                                                                                                                                                           | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3705         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| <b>37.06</b> |    |    |  | <b>Phim ảnh, phim ảnh sáng và phim ảnh trắng, phim ảnh có rãnh tiêu chuẩn có duy nhất rãnh tiêu chuẩn.</b>                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 3706         | 10 |    |  | - Loại chỉ có rãnh tiêu chuẩn 35 mm trở lên:                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 3706         | 10 | 10 |  | - - Phim tiêu chuẩn, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3706         | 10 | 30 |  | - - Phim tài liệu khác                                                                                                                                                                                                            | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3706         | 10 | 40 |  | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3706         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3706         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 3706         | 90 | 10 |  | - - Phim tiêu chuẩn, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3706         | 90 | 30 |  | - - Phim tài liệu khác                                                                                                                                                                                                            | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3706         | 90 | 40 |  | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3706         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| <b>37.07</b> |    |    |  | <b>Chụp ảnh hóa học bằng phim ảnh (trừ vecni, keo dính, chất kết dính và các chụp ảnh tổng hợp); các sản phẩm chụp ảnh pha trộn dùng phim ảnh, phim ảnh đóng gói theo hình dạng ống phim ảnh đóng gói bán lẻ để sử dụng ngay.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 3707         | 10 | 00 |  | - Dùng để chụp ảnh                                                                                                                                                                                                                | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3707         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 3707         | 90 | 10 |  | - - Vật liệu phát sáng                                                                                                                                                                                                            | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3707         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác</b>                                                                                                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| <b>38.01</b> |    |    |  | <b>Graphit nhân tạo; graphit dùng keo hoặc dùng bán keo; các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác, dùng để bôi trơn, khí, tấm hoặc dùng bán thành phẩm khác.</b>                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 3801         | 10 | 00 |  | - Graphit nhân tạo                                                                                                                                                                                                                | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3801         | 20 | 00 |  | - Graphit dùng keo hoặc dùng bán keo                                                                                                                                                                                              | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3801         | 30 | 00 |  | - Bột than carbon làm từ than cốc và các dùng để bôi trơn tổng hợp dùng để lót lò nung                                                                                                                                            | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3801         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| <b>38.02</b> |    |    |  | <b>Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội than, bột than, bột than, bột than.</b>                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 3802         | 10 | 00 |  | - Carbon hoạt tính                                                                                                                                                                                                                | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3802         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3802    | 90 | 10 |  | - - Bauxit hoặc tính                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3802    | 90 | 20 |  | - - n Bít sét hoặc tính hoặc Lít hoặc tính                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3802    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 3803    | 00 | 00 |  | Dầu tall, Lã hoặc ch-à tính ch/J                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 38.04   |    |    |  | Dung d ch kiQn th/L ra trong quá trình s/Ln xu/L b, t gi/L t g , Lã hoặc ch-à cô L/H, khi B/Ề ng hoặc x lý hóa h c, kW/L lignin sulphonat, nh-Ưng tr d/L tall thu, c nhóm 38.03.                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 3804    | 00 | 10 |  | - Dung d ch kiQn sulphit cô L/H                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3804    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 38.05   |    |    |  | D/L turpentine gôm, d/L turpentine g hoặc d/L turpentine sulphate và các lo/L d/L terpenic khác B/Ề c s/Ln xu/L b/Ưng ph-Ưng pháp ch-Ưng c/L hoặc x lý cách khác t g cây lá kim; ch/L dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; d/L thông có ch a alpha-terpineol nh-Ưthành ph/Ln ch y/L. |                    |                    |                    |                    |
| 3805    | 10 | 00 |  | - D/L turpentine gôm, d/L turpentine g hoặc d/L turpentine sulphate                                                                                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3805    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 38.06   |    |    |  | Colophan và axit nh a cây, và các d/Ln xu/L c, a chúng; tinh d/L colophan và d/L colophan; gôm n/L ch/Ly L/L.                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 3806    | 10 | 00 |  | - Colophan và axit nh a cây                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3806    | 20 | 00 |  | - M/L i colophan, m/L i c, a axit nh a cây hoặc m/L i c, a các d/Ln xu/L c, a colophan hoặc axit nh a cây, tr các m/L i c, a s/Ln ph/Ln c ng c, a colophan                                                                                                                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3806    | 30 |    |  | - Gôm este:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 3806    | 30 | 10 |  | - - D/Ưng kh' i                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3806    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3806    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 3806    | 90 | 10 |  | - - Gôm n/L ch/Ly L/L' d/Ưng kh' i                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3806    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 3807    | 00 | 00 |  | H/L ín g ; d/L h/L ín g ; ch/L creosote g ; ch/L naphtha g ; h/L ín th c v/L; h/L ín cho quá trình, r/Ế u, bia và các ch/Lph/Ln t-Ưng t d a trên colophan, axit nh a cây hay các h/L ín th c v/L.                                                                                                          | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 38.08   |    |    |  | Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nấm mốc và thuốc LiQu hoà sinh trên cây trồng, thuốc khi trùng và các sản phẩm tổng hợp, Lồng gói sinh học Lồng gói LƯu trữ sinh học nhện các chất/phân bón sinh phẩm (ví dụ, bột, bột và bột Lũy lý Lũy huân và giết bọ ruồi). |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 50 |    |  | - Hàng hoá Lũy nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 50 | 10 |  | -- Thuốc trừ côn trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Thuốc diệt nấm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 50 | 21 |  | --- Dạng bình xịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3808    | 50 | 29 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Thuốc diệt cỏ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 50 | 31 |  | --- Dạng bình xịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 50 | 39 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 50 | 40 |  | -- Thuốc chống nấm mốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 50 | 50 |  | -- Thuốc LiQu hoà sinh trên cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 50 | 60 |  | -- Thuốc khi trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 50 | 91 |  | --- Thuốc bột quặng, là chất/phân bón diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phụ bổ sung                                                                                                                                                                                                                                  | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3808    | 50 | 99 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 91 |    |  | -- Thuốc trừ côn trùng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Chất/phân bón trung gian Lũy xử lý thuốc trừ côn trùng:                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 91 | 11 |  | ---- Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 91 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 91 | 20 |  | --- Hạng vòng chống muỗi                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3808    | 91 | 30 |  | --- Thuốc diệt muỗi                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Dạng bình xịt:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 91 | 91 |  | ----- Có chứa nồng độ mùi                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3808    | 91 | 92 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 91 | 93 |  | ----- Có chứa nồng độ mùi                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3808    | 91 | 99 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3808    | 92 |    |  | -- Thuốc diệt nấm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Dạng bình xịt:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 92 | 11 |  | ---- Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tinh                                                                                                                                                                                                                                                | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3808    | 92 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3808    | 92 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3808    | 93 |    |  | -- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nấm mốc và thuốc LiQu hoà sinh trên cây trồng:                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | --- Thuế suất :<br>-----                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 93 | 11 |  | ----- Dững bình xít                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 93 | 19 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 93 | 20 |  | --- Thuế suất ngy mfm                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 93 | 30 |  | --- Thuế suất hoà sinh trng cây trng                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 94 |    |  | -- Thuế suất trùng:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 94 | 10 |  | --- Có chứa h n h p các axit hđe ín than Lã và các chất kQn                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 94 | 20 |  | --- Loại khác, dững bình xít                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 94 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3808    | 99 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 3808    | 99 | 10 |  | ---Thuế suất bto quln g , chứa chất dít côn trùng hođe dít nbn                                                                                                                                                                                                                            | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3808    | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 38.09   |    |    |  | Tác nhân L'hoàn tđt, các ch/JphXn tđt thuế như, m L'Wm tđng t c L' như, m màu hođe L'Wm màu và các s/n phXn và ch/JphXn khác (ví dụ, chất x lý hoàn tđt vđt và thuế gđm màu), dùng trong ngành d t, giđy, thuế da hođe các ngành công nghi p tđng t , ch'c L'c chỉ tđt hođe ghi' nh khác. |                     |                    |                    |                    |
| 3809    | 10 | 00 |  | - Dưa trên thành phfn ch bfn là tinh b, t                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 3809    | 91 |    |  | -- Loại dùng trong công nghi p d t hođe các ngành công nghi p tđng t :                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 3809    | 91 | 10 |  | --- Tác nhân làm mQn (chất làm mQn)                                                                                                                                                                                                                                                       | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3809    | 91 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3809    | 92 | 00 |  | -- Loại dùng trong công nghi p giđy hođe các ngành công nghi p tđng t                                                                                                                                                                                                                     | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3809    | 93 | 00 |  | -- Loại dùng trong công nghi p thuế da hođe các ngành công nghi p tđng t                                                                                                                                                                                                                  | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 38.10   |    |    |  | Ch/JphXn tđt sđt cho bQmđt kim lođt; chất giúp chđy và các ch/JphXn ph, tr' khác dùng cho hàn thiđt, hàn hđi hođe hàn Lđ n; b, t và b, t nhđo gđm kim lođt và các vđt lđ u khác dùng L'Wm thiđt, hàn hđi hođe hàn Lđ n; các ch/JphXn dùng làm lõi hođe v, cho Lđ n c c hàn hođe que hàn.  |                     |                    |                    |                    |
| 3810    | 10 | 00 |  | - Các ch/JphXn tđt sđt cho bQmđt kim lođt; b, t và b, t nhđo gđm kim lođt và các vđt lđ u khác dùng L'Wm thiđt, hàn hđi hođe hàn Lđ n                                                                                                                                                     | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3810    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 38.11   |    |    |  | Ch/JphXm ch'ng kích n', chB c ch/Jquá trình oxy hóa, chB ch'ng dính, chB làm tEng L' nh t, ch/J phXm ch'ng En mòn và các chB ph gia Lã LiQ ch/J khác, dùng cho đFu khoáng (kWΓ xEng) hoHo cho các loŰ chB đ ng dùng nhCdFu khoáng. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Ch/JphXm ch'ng kích n' :                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3811    | 11 | 00 |  | - - T h p chB chì                                                                                                                                                                                                                  | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3811    | 19 | 00 |  | - - LoŰ khác                                                                                                                                                                                                                       | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Các ph gia cho đFu bôi trn:                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3811    | 21 |    |  | - - Ch a đFu có ngũ n g c t đFu m hoHo các loŰ đFu thu L c t khoáng bitum:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3811    | 21 | 10 |  | - - - ñ ã Lóng gói LWBán lŰ                                                                                                                                                                                                        | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3811    | 21 | 90 |  | - - - LoŰ khác                                                                                                                                                                                                                     | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3811    | 29 | 00 |  | - - LoŰ khác                                                                                                                                                                                                                       | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3811    | 90 |    |  | - LoŰ khác:                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 3811    | 90 | 10 |  | - - Ch/JphXm ch'ng g" hoHo ch'ng En mòn                                                                                                                                                                                            | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3811    | 90 | 90 |  | - - LoŰ khác                                                                                                                                                                                                                       | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 38.12   |    |    |  | H n h p xúc tiJ l-Ű hoá cao su Lã LiQ ch/J các h p chB hóa đTo cao su hoHo plastic, ch-Ű L c chi tiJ hoHo ghi' nŰ khác; các ch/JphXm ch'ng oxy hóa và các h p chB khác làm' n L nh cao su hoHo plastic.                            |                        |                        |                        |                        |
| 3812    | 10 | 00 |  | - H n h p xúc tiJ l-Ű hoá cao su Lã LiQ ch/J                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3812    | 20 | 00 |  | - H p chB hoá đTo dùng cho cao su hay plastic                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3812    | 30 | 00 |  | - Các ch/JphXm ch'ng ô xy hóa và các h p chB khác làm' n L nh cao su hay plastic                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3813    | 00 | 00 |  | Các ch/JphXm và các vđt lí u nŰ cho bình đđp I a; l u LŰ đđp I a Lã nŰ.                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3814    | 00 | 00 |  | H n h p dung môi h u ch và các chB pha loãng, ch-Ű L c chi tiJ hoHo ghi' nŰ khác; các chB tŰ sŰn hoHo tŰ vecni Lã pha ch/J                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 38.15   |    |    |  | ChB khŰi mào phŰn ng, các chB xúc tác phŰn ng và các ch/JphXm xúc tác, ch-Ű L c chi tiJ hoHo ghi' nŰ khác.                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - ChB xúc tác có nŰ:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3815    | 11 | 00 |  | - - Ch a niken hoHo h p chB niken nh-Ű chB hoŰ tính                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 3815    | 12 | 00 |  | - - Ch a kim loŰ quý hoHo h p chB kim loŰ quý nh-Ű chB hoŰ tính                                                                                                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 3815    | 19 | 00 |  | - - LoŰ khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 3815    | 90 | 00 |  | - LoŰ khác                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |





| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3824    | 74 | 10 | - - - Dầu dùng cho máy biến áp và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hydrocarbon các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, hydrocarbon các loại dầu thu được từ các khoáng bitum như hơn 70% tính theo trọng lượng                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 74 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 75 | 00 | - - CH <sub>4</sub> a carbon tetrachloride                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 76 | 00 | - - CH <sub>3</sub> a 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 77 | 00 | - - CH <sub>3</sub> a bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 78 | 00 | - - CH <sub>3</sub> a perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chỉ a chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 79 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - H <sub>2</sub> n h p và các hợp chất phenyl ch a oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:                  |                     |                    |                    |                    |
| 3824    | 81 | 00 | - - CH <sub>3</sub> a oxirane (oxit etylen)                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 82 | 00 | - - CH <sub>3</sub> a polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 83 | 00 | - - CH <sub>3</sub> a (2,3-dibromopropyl) phosphate                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 3824    | 90 | 10 | - - Chất tẩy rửa, chất tẩy rửa, các chất tẩy rửa dùng để tẩy rửa khác và bột tẩy rửa khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), Lã Lóng gói Lã Bán Lã                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3824    | 90 | 30 | - - Bột nhào Lã vào in v i thành phần chính là gelatin, Lã Lóng thành trọng lượng riêng hoặc dùng ngay (ví dụ, bột in trên giấy hay trên vật liệu dệt)                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 90 | 40 | - - H <sub>2</sub> n h p dung môi vô ch                                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 90 | 50 | - - Dầu acetone                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 90 | 60 | - - Các hợp chất hóa chất có ch a b, t n g t (monosodium glutamate)                                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3824    | 90 | 70 | - - Các hợp chất hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3824    | 90 | 91 | - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3824    | 90 | 99 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 38.25   |    |    | Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi nhận khác; rác thải lỏng; bùn thải của nước thải; các chất thải khác được nêu trong Chú giải 6 của Chương này. |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 3825    | 10 | 00 |  | - Rác thải Lô thi                                                                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3825    | 20 | 00 |  | - Bùn chất cặn của nước thải                                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3825    | 30 |    |  | - Rác thải bình vệ sinh:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3825    | 30 | 10 |  | - - Bùn tiêm, kim tiêm, ống dẫn máu và các loại thuốc                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3825    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - Dung môi hữu cơ thải:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 3825    | 41 | 00 |  | - - nã halogen hoá                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3825    | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3825    | 50 | 00 |  | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thu hồi, dầu phanh và chất lỏng chống đông                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 3825    | 61 | 00 |  | - - Chất thải từ các hợp chất hữu cơ                                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3825    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 3825    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 38.26   |    |    |  | <b>Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hơn 70% trọng lượng của dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu hồi từ các khoáng bitum.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 3826    | 00 | 10 |  | - Este metyl dầu dừa (CME)                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3826    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic</b>                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 39.01   |    |    |  | <b>Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.</b>                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3901    | 10 |    |  | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3901    | 10 | 12 |  | - - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn từ trọng lượng (LLDPE)                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3901    | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3901    | 10 | 92 |  | - - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn từ trọng lượng (LLDPE)                                                                             | 2                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3901    | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                  | 2                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3901    | 20 | 00 |  | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3901    | 30 | 00 |  | - Copolyme etylen-vinyl axetat                                                                                                                   | 2                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3901    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3901    | 90 | 40 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3901    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 39.02   |    |    |  | <b>Polyme từ propylen hoặc các olefin khác, dạng nguyên sinh.</b>                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3902    | 10 |    |  | - Polypropylen:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3902    | 10 | 30 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                                                | 2                      | 2                      | 1                      | 0                      |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                      | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 3902         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                       | 2                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3902         | 20 | 00 |  | - Polyisobutylene                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3902         | 30 |    |  | - Copolyme propylen:                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3902         | 30 | 30 |  | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3902         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3902         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 3902         | 90 | 10 |  | - - Polypropylene đã clo hóa dùng làm chất cách điện                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3902         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>39.03</b> |    |    |  | <b>Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.</b>                                          |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Polystyren:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 11 |    |  | - - Loại giãn nở đặc:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 11 | 10 |  | - - - Dạng hạt                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 11 | 90 |  | - - - Dạng khác                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 19 | 10 |  | - - - Dạng phân tán                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - Dạng hạt:                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 19 | 21 |  | - - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 19 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 19 | 91 |  | - - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 19 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 20 |    |  | - Copolyme styren-acrylonitril (SAN):                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 20 | 40 |  | - - Dạng phân tán trong môi trường nước                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3903         | 20 | 50 |  | - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước                                  | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 3903         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 30 |    |  | - Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 30 | 40 |  | - - Dạng phân tán trong môi trường nước                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3903         | 30 | 50 |  | - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước                                  | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 3903         | 30 | 60 |  | - - Dạng hạt                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 3903         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 90 | 30 |  | - - Dạng phân tán                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3903         | 90 | 91 |  | - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3903         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>39.04</b> |    |    |  | <b>Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 10 |    |  | - Poly (vinyl clorua), chất pha trộn với bất kỳ chất nào khác:                      |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 10 | 10 |  | - - Polyme lỏng nhớt, sản xuất theo công nghệ huyền phù                             | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 10 | 91 |  | - - - Dạng hạt                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 10 | 92 |  | - - - Dạng bột                                                                      | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 3904         | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                     | 3                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Poly (vinyl clorua) khác:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 21 |    |  | - - Chứa hóa dẻo:                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 21 | 10 |  | - - - Dạng khối                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 21 | 20 |  | - - - Dạng bột                                                                                                      | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                     | 3                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 22 |    |  | - - Chứa hóa dẻo:                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 22 | 10 |  | - - - Dạng phân tán                                                                                                 | 3                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 22 | 20 |  | - - - Dạng khối                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 22 | 30 |  | - - - Dạng bột                                                                                                      | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 22 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                     | 3                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 30 |    |  | - Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 30 | 10 |  | - - Dạng khối                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3904         | 30 | 20 |  | - - Dạng bột                                                                                                        | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 40 |    |  | - Copolyme vinyl clorua khác:                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 40 | 10 |  | - - Dạng khối                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3904         | 40 | 20 |  | - - Dạng bột                                                                                                        | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 50 |    |  | - Polyme vinyliden clorua:                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 50 | 40 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                   | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 50 | 50 |  | - - Dạng khối                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3904         | 50 | 60 |  | - - Dạng bột                                                                                                        | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Fluoro-polyme:                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 61 |    |  | - - Polytetrafluoroethylene:                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 61 | 10 |  | - - - Dạng khối                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3904         | 61 | 20 |  | - - - Dạng bột                                                                                                      | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 61 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                     | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 69 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 69 | 30 |  | - - - Dạng phân tán                                                                                                 | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 69 | 40 |  | - - - Dạng khối                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3904         | 69 | 50 |  | - - - Dạng bột                                                                                                      | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 69 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                     | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 3904         | 90 | 30 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                   | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 90 | 40 |  | - - Dạng khối                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3904         | 90 | 50 |  | - - Dạng bột                                                                                                        | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3904         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                       | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| <b>39.05</b> |    |    |  | <b>Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác dạng nguyên sinh.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Poly (vinyl axetat):                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 3905         | 12 | 00 |  | - - Dạng phân tán trong môi trường nước                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3905         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 3905         | 19 | 10 |  | - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3905         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Copolyme vinyl axetat:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3905         | 21 | 00 |  | - - Dạng phân tán trong môi trường nước                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3905         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3905         | 30 |    |  | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3905         | 30 | 10 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3905         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3905         | 91 |    |  | - - Copolymers:                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3905         | 91 | 10 |  | - - - Dạng phân tán                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3905         | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3905         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3905         | 99 | 10 |  | - - - Dạng phân tán trong môi trường nước                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3905         | 99 | 20 |  | - - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước                                                                                               | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3905         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>39.06</b> |    |    |  | <b>Polyme acrylic dạng nguyên sinh.</b>                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 3906         | 10 |    |  | - Poly (metyl metacrylat):                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3906         | 10 | 10 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3906         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3906         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3906         | 90 | 20 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3906         | 90 | 92 |  | - - - Natri polyacrylat                                                                                                                            | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 3906         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>39.07</b> |    |    |  | <b>Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 3907         | 10 | 00 |  | - Polyaxetal                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 20 |    |  | - Polyete khác:                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3907         | 20 | 10 |  | - - Polytetrametylen ete glycol                                                                                                                    | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 30 |    |  | - Nhựa epoxit:                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 3907         | 30 | 20 |  | - - Loại dùng làm chất kết dính, chất nhồi                                                                                                         | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 30 | 30 |  | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão                                                                                                                        | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 40 | 00 |  | - Polycarbonat                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 50 |    |  | - Nhựa alkyd:                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3907         | 50 | 10 |  | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 3907         | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 60 |    |  | - Poly (etylen terephthalat):                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3907         | 60 | 10 |  | - - Dạng phân tán                                                                                                                                  | 2                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 3907         | 60 | 20 |  | - - Dạng hạt                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3907         | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3907         | 70 | 00 |  | - Poly (axit lactic)                                                                                                                                                                                    | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Polyeste khác:                                                                                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 3907         | 91 |    |  | - - Chất dẻo:                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 3907         | 91 | 20 |  | - - - Dạng mảnh vụn                                                                                                                                                                                     | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3907         | 91 | 30 |  | - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão                                                                                                                                                                           | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3907         | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3907         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 3907         | 99 | 40 |  | - - - Loại dùng làm vật liệu, dạng bột                                                                                                                                                                  | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3907         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>39.08</b> |    |    |  | <b>Polyamide dạng nguyên sinh.</b>                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 3908         | 10 |    |  | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 3908         | 10 | 10 |  | - - Polyamide-6                                                                                                                                                                                         | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3908         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3908         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>39.09</b> |    |    |  | <b>Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.</b>                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 3909         | 10 |    |  | - Nhựa ure; nhựa thioure:                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 3909         | 10 | 10 |  | - - Hỗn hợp chất dùng làm vật liệu                                                                                                                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3909         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3909         | 20 |    |  | - Nhựa melamin:                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 3909         | 20 | 10 |  | - - Hỗn hợp chất dùng làm vật liệu                                                                                                                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3909         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3909         | 30 |    |  | - Nhựa amino khác:                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 3909         | 30 | 10 |  | - - Hỗn hợp chất dùng làm vật liệu                                                                                                                                                                      | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 3909         | 30 | 91 |  | - - - Nhựa Glyoxal monourein                                                                                                                                                                            | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3909         | 30 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                         | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3909         | 40 |    |  | - Nhựa phenolic:                                                                                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 3909         | 40 | 10 |  | - - Hỗn hợp chất dùng làm vật liệu tr. phenol formaldehyt                                                                                                                                               | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3909         | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 3909         | 50 | 00 |  | - Polyurethan                                                                                                                                                                                           | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>39.10</b> |    |    |  | <b>Silicon dạng nguyên sinh.</b>                                                                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 3910         | 00 | 20 |  | - Dạng phân tán hoặc dễ dàng hoà tan                                                                                                                                                                    | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 3910         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 2                    | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>39.11</b> |    |    |  | <b>Nhựa tổng hợp m, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chất dẻo c chi tiết hoặc ghi nhận khác, dạng nguyên sinh.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 3911         | 10 | 00 |  | - Nhựa tổng hợp m, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen                                                                                                                       | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3911         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 39.12   |    |    |  | <b>Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa biến đổi cơ bản</b>                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Axetat xenlulo:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3912    | 11 | 00 |  | - - Chứa hóa chất                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3912    | 12 | 00 |  | - - Nối hóa chất                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3912    | 20 |    |  | - Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch đông keo):                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Chứa hóa chất:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 3912    | 20 | 11 |  | - - - Nitroxenlulo bán hoàn toàn không ăn mòn nước                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3912    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3912    | 20 | 20 |  | - - Nối hóa chất                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Ete xenlulo:                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3912    | 31 | 00 |  | - - Carboxymethylcellulose và muối của nó                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3912    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3912    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3912    | 90 | 20 |  | - - Đông kết                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3912    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 39.13   |    |    |  | <b>Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginate) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm sạch, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa biến đổi cơ bản</b> |                        |                        |                        |                        |
| 3913    | 10 | 00 |  | - Axit alginate, các muối và este của nó                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3913    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 3913    | 90 | 10 |  | - - Protein đã làm sạch                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3913    | 90 | 20 |  | - - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3913    | 90 | 30 |  | - - Polymer tinh khiết                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3913    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 3914    | 00 | 00 |  | <b>Chất trao đổi ion làm sạch các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, đông nguyên sinh.</b>                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 39.15   |    |    |  | <b>Phẩm nhuộm, phẩm nhuộm và mực in, của plastic.</b>                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3915    | 10 |    |  | - T polyme etylen:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 3915    | 10 | 10 |  | - - Đông kết, không kết                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3915    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3915    | 20 |    |  | - T polyme styren:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 3915    | 20 | 10 |  | - - Đông kết, không kết                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3915    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3915    | 30 |    |  | - T polyme vinyl clorua:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3915    | 30 | 10 |  | - - Đông kết, không kết                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3915    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3915    | 90 | 00 |  | - T plastic khác                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                 | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 39.16   |    |    |  | <b>Plastic dệt sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dệt thành, que và các dệt hình, Lã hoặc chèn gia công bằng phương pháp khác.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 3916    | 10 |    |  | - T <sub>1</sub> polyme etylen:                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 3916    | 10 | 10 |  | - - Sợi monofilament                                                                                                                                           | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3916    | 10 | 20 |  | - - Dệt thành, que và hình                                                                                                                                     | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3916    | 20 |    |  | - T <sub>1</sub> polyme vinyl clorua:                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 3916    | 20 | 10 |  | - - Sợi monofilament                                                                                                                                           | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3916    | 20 | 20 |  | - - Dệt thành, que và hình                                                                                                                                     | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3916    | 90 |    |  | - T <sub>1</sub> plastic khác:                                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - T <sub>1</sub> protein Lã Lã c làm rắn:                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 3916    | 90 | 41 |  | - - - Sợi monofilament                                                                                                                                         | 4                    | 4                  | 4                  | 0                  |
| 3916    | 90 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3916    | 90 | 50 |  | - - T <sub>1</sub> sợi lã hóa                                                                                                                                  | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3916    | 90 | 60 |  | - - T <sub>1</sub> các dệt xử lý hóa học của cao su tự nhiên                                                                                                   | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 3916    | 90 | 91 |  | - - - Sợi monofilament                                                                                                                                         | 4                    | 4                  | 4                  | 0                  |
| 3916    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 39.17   |    |    |  | <b>Các loại sợi dệt và sợi vôi, và các phụ kiện dùng để dệt (ví dụ, các loại sợi dệt, khâu, vành dệt), bằng plastic.</b>                                       |                      |                    |                    |                    |
| 3917    | 10 |    |  | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein Lã Lã c làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 3917    | 10 | 10 |  | - - T <sub>1</sub> protein Lã Lã c làm rắn                                                                                                                     | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3917    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Sợi dệt và sợi vôi, loại dệt:                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 3917    | 21 | 00 |  | - - Bằng polyme etylen                                                                                                                                         | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3917    | 22 | 00 |  | - - Bằng polyme propylen                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3917    | 23 | 00 |  | - - Bằng polyme vinyl clorua                                                                                                                                   | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3917    | 29 | 00 |  | - - Bằng plastic khác                                                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Sợi dệt và sợi vôi khác:                                                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 3917    | 31 | 00 |  | - - Sợi dệt và sợi vôi, loại dệt, có áp suất đứt ít nhất là 27,6 MPa                                                                                           | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3917    | 32 |    |  | - - Loại khác, chèn gia công hoặc kỹ thuật dệt khác, không kèm các phụ kiện:                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 3917    | 32 | 10 |  | - - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông                                                                                                                            | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 3917    | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3917    | 33 | 00 |  | - - Loại khác, chèn gia công hoặc kỹ thuật dệt khác, có kèm các phụ kiện                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3917    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3917    | 40 | 00 |  | - Các phụ kiện                                                                                                                                                 | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    | - T <sub>1</sub> polyme vinyl clorua:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 43 | 00 | - - Có hàm lượng chất hoá dẻo không vượt quá 6% tính theo trọng lượng                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 49 | 00 | - - Loại khác                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - T <sub>1</sub> polyme acrylic:                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 51 | 00 | - - T <sub>1</sub> poly(metyl metacrylat)                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 59 | 00 | - - Loại khác                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - T <sub>1</sub> polycarbonat, nhũ a alkyd, este polyallyl hoặc polyester khác:                            |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 61 |    | - - T <sub>1</sub> polycarbonat:                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 61 | 10 | - - - Dạng tấm và phiến                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 61 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 62 | 00 | - - T <sub>1</sub> poly (etylen terephthalat)                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 63 | 00 | - - T <sub>1</sub> polyester chelat                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 69 | 00 | - - T <sub>1</sub> polyester khác                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - T <sub>1</sub> xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 71 |    | - - T <sub>1</sub> xenlulo tái sinh:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 71 | 10 | - - - Màng xenlophan                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 3920         | 71 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 73 | 00 | - - T <sub>1</sub> xenlulo axetat                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 79 |    | - - T <sub>1</sub> các dẫn xuất xenlulo khác:                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 79 | 10 | - - - T <sub>1</sub> nitrocellulose (thuốc nổ bông)                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 79 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - T <sub>1</sub> plastic khác:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 91 |    | - - T <sub>1</sub> poly(vinyl butyral):                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 91 | 10 | - - - Màng dùng làm kính an toàn, bề dày từ 0,38 mm trở lên không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 91 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 92 |    | - - T <sub>1</sub> polyamit:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 92 | 10 | - - - T <sub>1</sub> polyamit-6                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 92 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 93 | 00 | - - T <sub>1</sub> nhũ a amino                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 94 |    | - - T <sub>1</sub> nhũ a phenolic:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 94 | 10 | - - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 94 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 99 |    | - - T <sub>1</sub> plastic khác:                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 3920         | 99 | 10 | - - - T <sub>1</sub> protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3920         | 99 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>39.21</b> |    |    | <b>Tấm, phiến, màng, lá và dẹt khác, bằng plastic.</b>                                                     |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    | - Loại xếp:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 3921         | 11 |    | - - T <sub>1</sub> polyme styren:                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 3921         | 11 | 20 | - - - Loại cứng                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921         | 11 | 90 | - - - Loại khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 3921    | 12 | 00 |  | -- T <sub>h</sub> polyme vinyl clorua                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 13 |    |  | -- T <sub>h</sub> polyurethan:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 3921    | 13 | 10 |  | --- Lo <sub>u</sub> c <sub>u</sub> ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 13 | 90 |  | --- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 14 |    |  | -- T <sub>h</sub> xenlulo tái sinh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 3921    | 14 | 20 |  | --- Lo <sub>u</sub> c <sub>u</sub> ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 14 | 90 |  | --- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 19 |    |  | -- T <sub>h</sub> plastic khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 3921    | 19 | 20 |  | --- Lo <sub>u</sub> c <sub>u</sub> ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 19 | 90 |  | --- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 90 |    |  | - Lo <sub>u</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3921    | 90 | 10 |  | -- T <sub>h</sub> s <sub>u</sub> i l <sub>o</sub> hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 90 | 20 |  | -- T <sub>h</sub> protein Lã L <sub>o</sub> c <sub>u</sub> làm r <sub>u</sub> o                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 90 | 30 |  | -- T <sub>h</sub> các d <sub>u</sub> xu <sub>u</sub> h <sub>o</sub> hóa h <sub>o</sub> c <sub>u</sub> a cao su t <sub>h</sub> nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 3921    | 90 | 90 |  | -- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 39.22   |    |    |  | <b>B<sub>o</sub> n t<sub>h</sub>o, b<sub>o</sub> n t<sub>h</sub>o v<sub>o</sub>i sen, b<sub>o</sub> n r<sub>u</sub> a, ch<sub>u</sub>u r<sub>u</sub> a, b<sub>o</sub> r<sub>u</sub> a, b<sub>o</sub> và n<sub>o</sub>p x<sub>u</sub> b<sub>o</sub> t, bình x<sub>u</sub> n<sub>o</sub> c và các thi<sub>u</sub> b<sub>o</sub> v<sub>o</sub> sinh t<sub>h</sub>o t<sub>h</sub> , b<sub>o</sub>ng plastic.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 3922    | 10 |    |  | - B <sub>o</sub> n t <sub>h</sub> o, b <sub>o</sub> n t <sub>h</sub> o v <sub>o</sub> i sen, b <sub>o</sub> n r <sub>u</sub> a và ch <sub>u</sub> u r <sub>u</sub> a:                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 3922    | 10 | 10 |  | -- B <sub>o</sub> n t <sub>h</sub> o                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 3922    | 10 | 90 |  | -- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 3922    | 20 | 00 |  | - B <sub>o</sub> và n <sub>o</sub> p x <sub>u</sub> b <sub>o</sub> t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 3922    | 90 |    |  | - Lo <sub>u</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | -- B <sub>o</sub> r <sub>u</sub> a, bình x <sub>u</sub> n <sub>o</sub> c và b <sub>o</sub> ti <sub>u</sub> :                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 3922    | 90 | 11 |  | --- B <sub>o</sub> ph <sub>u</sub> o c <sub>u</sub> a bình x <sub>u</sub> n <sub>o</sub> c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 3922    | 90 | 12 |  | --- Bình x <sub>u</sub> n <sub>o</sub> c Lã l <sub>o</sub> s <sub>u</sub> h <sub>o</sub> các b <sub>o</sub> ph <sub>u</sub> o                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 3922    | 90 | 19 |  | --- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 3922    | 90 | 90 |  | -- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 39.23   |    |    |  | <b>Các s<sub>u</sub> n ph<sub>u</sub>o dùng trong v<sub>o</sub>o chuy<sub>u</sub> h<sub>o</sub> h<sub>o</sub> L<sub>o</sub>ng gói hàng hóa, b<sub>o</sub>ng plastic; nút, n<sub>o</sub>p, m<sub>u</sub>o van và các lo<sub>u</sub> nút L<sub>o</sub> khác, b<sub>o</sub>ng plastic.</b>                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3923    | 10 |    |  | - H <sub>u</sub> p, h <sub>o</sub> m, thùng th <sub>u</sub> o và các lo <sub>u</sub> t <sub>h</sub> o t <sub>h</sub> :                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 3923    | 10 | 10 |  | -- H <sub>u</sub> p L <sub>u</sub> ng phim, b <sub>u</sub> ng t <sub>h</sub> và L <sub>u</sub> o quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 3923    | 10 | 90 |  | -- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 11                     | 11                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Bao và túi (k <sub>u</sub> o lo <sub>u</sub> h <sub>o</sub> h <sub>o</sub> hình nón):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 3923    | 21 |    |  | -- T <sub>h</sub> polyme etylen:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Túi vô trùng L <sub>o</sub> c <sub>u</sub> gia c <sub>u</sub> b <sub>o</sub> ng lá nhôm (tr <sub>u</sub> túi L <sub>u</sub> o n <sub>o</sub> -retort):                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 3923    | 21 | 11 |  | ---- Có chi <sub>u</sub> r <sub>u</sub> ng t <sub>h</sub> 315 mm tr <sub>u</sub> lên và có chi <sub>u</sub> dài t <sub>h</sub> 410 mm tr <sub>u</sub> lên, g <sub>u</sub> o v <sub>o</sub> i n <sub>o</sub> p L <sub>u</sub> o kín                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 3923    | 21 | 19 |  | ---- Lo <sub>u</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | --- Lo <sub>u</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3923    | 21 | 91 |  | - - - Túi vô trùng không Lở c gia c' b'ng lá nhôm (tr' túi Láy n' -retort), chi' r' ng t' 315 mm tr' lên và chi' dài t' 410 mm tr' lên, g' đ' v' i' n' đ' L' m kín    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3923    | 21 | 99 |  | - - - - Lo' khác                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3923    | 29 |    |  | - - T' plastic khác:                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 3923    | 29 | 10 |  | - - - Túi vô trùng Lã ho' ch' c' gia c' b'ng lá nhôm (tr' túi Láy n' -retort), chi' r' ng t' 315 mm tr' lên và chi' dài t' 410 mm tr' lên, g' đ' v' i' n' đ' L' m kín | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3923    | 29 | 90 |  | - - - Lo' khác                                                                                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3923    | 30 |    |  | - Bình, chai, l' , bình thót c' và các s' ph' t' t' :                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 3923    | 30 | 20 |  | - - Bình ch' a nhiên lí u nhi' l' p Lở c gia c' b'ng s' i' th' y tinh                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3923    | 30 | 90 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3923    | 40 |    |  | - Su' t ch' , ' ng ch' , l' i' và các v' t' ph' t' t' :                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 3923    | 40 | 10 |  | - - Lo' phù h' p s' đ' ng v' i' máy móc thu' c nhóm 84.44, 84.45 ho' 84.48                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3923    | 40 | 90 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3923    | 50 | 00 |  | - Nút, n' , m' van và các nút l' y khác                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3923    | 90 |    |  | - Lo' khác:                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3923    | 90 | 10 |  | - - Tuýp LW' ng kem l' ánh r' ng                                                                                                                                      | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 3923    | 90 | 90 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 39.24   |    |    |  | <b>B' L' ln, b' L' dùng nhà b'p, các s' ph' gia đ' ng khác và các s' ph' ph' c v' v' sinh, b'ng plastic.</b>                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 3924    | 10 | 00 |  | - B' L' ln và b' L' dùng nhà b'p                                                                                                                                      | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3924    | 90 |    |  | - Lo' khác:                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3924    | 90 | 10 |  | - - Bô LW' ng b' nh, bô L' ti' (l' xách tay Lở c) ho' bô LW' phòng ng.                                                                                                | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3924    | 90 | 90 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 39.25   |    |    |  | <b>ñ' v' b'ng plastic dùng trong xây l'p, ch' c' chi' ti' ho' ghi' n' khác.</b>                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 3925    | 10 | 00 |  | - Thùng ch' a, b' và các l' L' ch' a L' ng t' t' , dùng tích trên 300 lít                                                                                             | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3925    | 20 | 00 |  | - C' a ra vào, c' a s' và khung c' a ch'ng và ng' ng c' a ra vào                                                                                                      | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3925    | 30 | 00 |  | - C' a ch' p, màn che (kW' màn ch' p l'đ), các s' ph' t' t' và các b' ph' c' a nó                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3925    | 90 | 00 |  | - Lo' khác                                                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 39.26   |    |    |  | <b>Các s' ph' khác b'ng plastic và các s' ph' b'ng các v' t' lí u khác c' a các nhóm t' 39.01 L' 39.14.</b>                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 3926    | 10 | 00 |  | - ñ' dùng trong v' n' phòng ho' tr' ng h' c                                                                                                                           | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 3926         | 20 |    |  | - Hàng may mền và L' ph' tr' may mền (k'w'g' g'ng tay, g'ng h' ngón và g'ng bao tay):                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 3926         | 20 | 60 |  | - - Hàng may mền dùng L'w'phòng hoá, phóng xạ ho' h' l' a                                                                                                                                 | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 20 | 90 |  | - - L' khác                                                                                                                                                                               | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3926         | 30 | 00 |  | - Ph' ki' n' l'p vào L' n' i th' l' trên thân xe (coachwork) ho' h' các l' t' t' t' t'                                                                                                    | 18                   | 15                 | 13                 | 11                 |
| 3926         | 40 | 00 |  | - T' ng nh' và các L' trang trí khác                                                                                                                                                      | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 3926         | 90 |    |  | - L' khác:                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 3926         | 90 | 10 |  | - - Phao cho l' i' L'nh cá                                                                                                                                                                | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 3926         | 90 | 20 |  | - - Qu' và màn che kéo b'ng tay, khung và tay c' m, quai kèm theo, và các b' ph'nh c' a chúng                                                                                             | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - - Các s' n' ph'nh v' sinh, y t' l' và ph'nh thu' t':                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 3926         | 90 | 32 |  | - - - Khuôn plastic l' b' d' r'ng                                                                                                                                                         | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 90 | 39 |  | - - - L' khác                                                                                                                                                                             | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Các thi' b' b' d' ng c' an toàn và b' o v' :                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 3926         | 90 | 41 |  | - - - Lá ch'nh b' o v' c' a c'nh sát                                                                                                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 3926         | 90 | 42 |  | - - - M'nh b' o v' h' và các v' t' ph'nh t' t' t' s' d' ng khi hàn và trong các công v' c' t' t' t'                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 90 | 44 |  | - - - n' m c' u sinh dùng L'w' b' o v' ng' i' ng' t' trên cao x' ng                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 90 | 49 |  | - - - L' khác                                                                                                                                                                             | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Các s' n' ph'nh dùng cho công nghi' p:                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 3926         | 90 | 53 |  | - - - B'ng truy' ho' h' b'ng t' l' ho' h' dây curoa                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 90 | 55 |  | - - - M'c hình ch' J ho' h' kh' i' ch'nh b'ng plastic dùng cho ng'oi n' , k'p n'                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 90 | 59 |  | - - - L' khác                                                                                                                                                                             | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 90 | 60 |  | - - n' w'ch' m' sóc gia c' m                                                                                                                                                              | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 3926         | 90 | 70 |  | - - Mi'ng L' m cho các s' n' ph'nh may mền ho' h' các L' ph' tr' c' a qu'nh áo                                                                                                            | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - - T'nh th' l'w'nh bày L' n' trang ho' h' nh' ng L' v' t' nh' L'w'nh cá nhân; ch' i' h' t'; phom gi'ay:                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 3926         | 90 | 81 |  | - - - Phom gi' y                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3926         | 90 | 82 |  | - - - Ch' i' h' t' c'fu nguy' n                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 3926         | 90 | 89 |  | - - - L' khác                                                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - L' khác:                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 3926         | 90 | 91 |  | - - - L' dùng L'w' h' a ng' i' c' c                                                                                                                                                       | 11                   | 11                 | 11                 | 9                  |
| 3926         | 90 | 92 |  | - - - V' viên nh' ng l' t' dùng L'w' m' thu' c                                                                                                                                            | 11                   | 11                 | 11                 | 9                  |
| 3926         | 90 | 99 |  | - - - L' khác                                                                                                                                                                             | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Ch'ng 40 - Cao su và các s' n' ph'nh b'ng cao su</b>                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| <b>40.01</b> |    |    |  | <b>Cao su t' nhiên, nh' a cây balata, nh' a két, nh' a cây cóc cao su, nh' a cây h' sacolasea và các l' nh' a t' nhiên t' t' t' , d'ng nguyên sinh ho' h' d'ng t'nh, lá ho' h' d' l'.</b> |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4001    | 10 |    |  | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tinh chế hóa:                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo trọng lượng:                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 10 | 11 |  | - - - Loại có cấu trúc ly tâm                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo trọng lượng:                                            |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 10 | 21 |  | - - - Loại có cấu trúc ly tâm                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 10 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Cao su tự nhiên, dạng khác:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 21 |    |  | - - Loại cao su xông khói:                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 21 | 10 |  | - - - RSS hạng 1                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 21 | 20 |  | - - - RSS hạng 2                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 21 | 30 |  | - - - RSS hạng 3                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 21 | 40 |  | - - - RSS hạng 4                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 21 | 50 |  | - - - RSS hạng 5                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 22 |    |  | - - Cao su tự nhiên, loại nhũ tương vữa: thuế (TSNR):                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 22 | 10 |  | - - - TSNR 10                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 22 | 20 |  | - - - TSNR 20                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 22 | 30 |  | - - - TSNR L                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 22 | 40 |  | - - - TSNR CV                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 22 | 50 |  | - - - TSNR GP                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 22 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 29 | 10 |  | - - - Cao su dạng tấm, loại có cấu trúc không khí                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 20 |  | - - - Crêpe tự nhiên, cao su                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 30 |  | - - - Crêpe làm bằng máy                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 40 |  | - - - Crêpe tái chế, loại có cấu trúc tự nhiên, cao su vữa                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 50 |  | - - - Crêpe loại khác                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 60 |  | - - - Cao su chế biến cao cấp                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 70 |  | - - - Váng cao su                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 80 |  | - - - Loại đặc thu (trên cây, loại đã hoặc chưa đun khói) và phần thừa loại trên các                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 29 | 91 |  | - - - Dạng nguyên sinh                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 29 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 30 |    |  | - Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây hồ socolasea và các loại nhựa tự nhiên tổng hợp: |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Jelutong:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 30 | 11 |  | - - - Dạng nguyên sinh                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 30 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4001    | 30 | 91 |  | - - - Dạng nguyên sinh                                                                                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4001    | 30 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 40.02   |    |    |  | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, dểng nguyên sinh hoặc dểng tểnh, tể hoặc dểi; hể nể p cể a mể tể n phể n bể k8 cể a nhó m 40.01 vể i mể tể n phể n bể k8 cể a nhó m này, dểng nguyên sinh hoặc dểng tểnh, lá hoặc dểi. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã để c carboxyl hoá (XSBR):                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 11 | 00 |  | - - Dểng latex (dểng mể cao su)                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 19 |    |  | - - Loểi khác:                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 19 | 10 |  | - - - Dểng nguyên sinh hoặc dểng tểnh, tể hoặc dểi chể lể hóa, chể pha trể n                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 19 | 90 |  | - - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 20 |    |  | - Cao su butadien (BR):                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 20 | 10 |  | - - Dểng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 20 | 90 |  | - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 31 |    |  | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 31 | 10 |  | - - - Dểng tểnh, tể hoặc dểi chể lể hóa, chể pha trể n                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 31 | 90 |  | - - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 39 |    |  | - - Loểi khác:                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 39 | 10 |  | - - - Dểng tểnh, tể hoặc dểi chể lể hóa, chể pha trể n                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 39 | 90 |  | - - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Cao su clopren (clobutadien) (CR):                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 41 | 00 |  | - - Dểng latex (dểng mể cao su)                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 49 |    |  | - - Loểi khác:                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 49 | 10 |  | - - - Dểng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 49 | 90 |  | - - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR):                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 51 | 00 |  | - - Dểng latex (dểng mể cao su)                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 59 |    |  | - - Loểi khác:                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 59 | 10 |  | - - - Dểng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 59 | 90 |  | - - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 60 |    |  | - Cao su isopren (IR):                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 60 | 10 |  | - - Dểng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 60 | 90 |  | - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 70 |    |  | - Cao su diene chể liên hể p- etylen- propylen                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 70 | 10 |  | - - Dểng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 70 | 90 |  | - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4002    | 80 |    |  | - Hể nể p cể a sể n phể n bể k8 thu c nhó m 40.01 vể i sể n phể n bể k8 cể a nhó m này:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 80 | 10 |  | - - Hể nể p mể cao su tể nhiên vể i mể cao su tổng hể p                                                                                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 80 | 90 |  | - - Loểi khác                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loểi khác:                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 91 | 00 |  | - - Dểng latex (dểng mể cao su)                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4002    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4002    | 99 | 20 |  | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chắt lọc hóa, chắt pha trộn                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4002    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4003    | 00 | 00 |  | Cao su tái sinh ' dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4004    | 00 | 00 |  | Phôi u, phôi thỏi và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su công nghiệp) và bột và hạt thu được từ chúng.                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 40.05   |    |    |  | Cao su hỗn hợp, chắt lọc hóa, ' dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4005    | 10 |    |  | - Hỗn hợp vụn, i mù i carbon hoặc silica:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4005    | 10 | 10 |  | - - C, a keo tự nhiên                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4005    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4005    | 20 | 00 |  | - Dạng hòa tan; dạng phân tán từ các sản phẩm thu được phân nhóm 4005.10                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4005    | 91 |    |  | - - Dạng tấm, tờ và dải:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4005    | 91 | 10 |  | - - - C, a keo tự nhiên                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4005    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4005    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4005    | 99 | 10 |  | - - - Dạng latex (dạng m, cao su)                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4005    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 40.06   |    |    |  | Các dạng khác (ví dụ, thanh, ' ng và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, Lốp và vòng), b, ng cao su chắt lọc hóa. |                        |                        |                        |                        |
| 4006    | 10 | 00 |  | - Dải "camel-back" dùng để lắp lốp cao su                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4006    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4006    | 90 | 10 |  | - - C, a keo tự nhiên                                                                                                 | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4006    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4007    | 00 | 00 |  | Ch" và dây b" n b, ng cao su chắt lọc hóa.                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 40.08   |    |    |  | Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, b, ng cao su chắt lọc hóa công nghiệp.                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - T, cao su x" p:                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 4008    | 11 |    |  | - - Dạng tấm, tờ và dải:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4008    | 11 | 10 |  | - - - Chiều dày trên 5 mm, có mặt mặt b, c lót v, i d" t                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4008    | 11 | 20 |  | - - - Loại khác, mi, ng, tấm ghép v, i nhau lát n, n và ' p t, ng                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4008    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4008    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - T, cao su không x" p:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4008    | 21 |    |  | -- Dãy tằm, t và dũi:                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 4008    | 21 | 10 |  | --- Chiều dày trên 5 mm, có mặt mặt Lỗ c lót vải d t                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4008    | 21 | 20 |  | --- Lỗ khác, mặt, tằm ghép v i nhau lát n và p t                                                                                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4008    | 21 | 90 |  | --- Lỗ khác                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4008    | 29 | 00 |  | -- Lỗ khác                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 40.09   |    |    |  | Các lỗ ng, ng dũi và ng vôi, bng cao su l-ai hóa tr cao su c ng, có h-ai không kèm theo các ph, ki n Lghép n i (ví dụ, các Lỗ n i, kh p, khu u, vành L m). |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ch-ai gia c h-ai k h p v i các v-ai l u khác:                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 11 | 00 |  | -- Không kèm ph, ki n ghép n i                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 12 |    |  | -- Có kèm ph, ki n ghép n i:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 12 | 10 |  | --- ng hút và x bùn dũi trong khai thác m                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 12 | 90 |  | --- Lỗ khác                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ã gia c h-ai k h p duy nh-ai v i kim l-ai:                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 21 |    |  | -- Không kèm ph, ki n ghép n i:                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 21 | 10 |  | --- ng hút và x bùn dũi trong khai thác m                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 21 | 90 |  | --- Lỗ khác                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 22 |    |  | -- Có kèm ph, ki n ghép n i:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 22 | 10 |  | --- ng hút và x bùn dũi trong khai thác m                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 22 | 90 |  | --- Lỗ khác                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ã gia c h-ai k h p duy nh-ai v i v-ai l u d t:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 31 |    |  | -- Không kèm ph, ki n ghép n i:                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 31 | 10 |  | --- ng hút và x bùn dũi trong khai thác m                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lỗ khác:                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 31 | 91 |  | ---- ng dũi nhiên l u, ng dũi nh-ai t và ng dũi n-ai c, dùng cho xe g-ai L ng ch-ai thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 h-ai 87.11                              | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 31 | 99 |  | ---- Lỗ khác                                                                                                                                               | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 32 |    |  | -- Có kèm ph, ki n ghép n i:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 32 | 10 |  | --- ng hút và x bùn dũi trong khai thác m                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 32 | 90 |  | --- Lỗ khác                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ã gia c h-ai k h p v i v-ai l u khác:                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 41 | 00 |  | -- Không kèm ph, ki n ghép n i                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 42 |    |  | -- Có kèm ph, ki n ghép n i:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 4009    | 42 | 10 |  | --- ng hút và x bùn dũi trong khai thác m                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4009    | 42 | 90 |  | --- Lỗ khác                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 40.10   |    |    |  | Bng t-ai h-ai t-ai bng truy-ai (dây cu roa) h-ai t-ai truy-ai, bng cao su l-ai hóa.                                                                        |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Bng t-ai h-ai t-ai:                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 4010    | 11 | 00 |  | -- Ch L c gia c bng kim l-ai                                                                                                                               | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4010    | 12 | 00 |  | -- Ch L c gia c bng v-ai l u d t                                                                                                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4010    | 19 | 00 |  | -- Lỗ khác                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |    |    | - Bảng truy cập hoặc lại truy cập:                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4010         | 31 | 00 | - - Bảng truy cập liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), có gân hình chữ V, v. i chu vi ngoài trên 60 cm L/đ 180 cm                          | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4010         | 32 | 00 | - - Bảng truy cập liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), tr. bảng truy cập có gân hình chữ V, v. i chu vi ngoài trên 60 cm L/đ 180 cm        | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4010         | 33 | 00 | - - Bảng truy cập liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), có gân hình chữ V, v. i chu vi ngoài trên 180 cm L/đ 240 cm                         | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4010         | 34 | 00 | - - Bảng truy cập liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), tr. bảng truy cập có gân hình chữ V, v. i chu vi ngoài trên 180 cm L/đ 240 cm       | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4010         | 35 | 00 | - - Bảng truy cập L. ng b. liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm L/đ 150 cm                                                                         | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4010         | 36 | 00 | - - Bảng truy cập L. ng b. liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm L/đ 198 cm                                                                        | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4010         | 39 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                      | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |    |    |                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>40.11</b> |    |    | <b>L. p. loại b. m. h. i. b. ng. cao su, ch. a. qua s. d. ng.</b>                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4011         | 10 | 00 | - Loại s. d. ng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa)                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4011         | 20 |    | - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4011         | 20 | 10 | - - Chiều rộng không quá 450 mm                                                                                                                    | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4011         | 20 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4011         | 30 | 00 | - Loại s. d. ng cho ph. ng t. n. bay                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4011         | 40 | 00 | - Loại dùng cho xe mô tô                                                                                                                           | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4011         | 50 | 00 | - Loại dùng cho xe L. p.                                                                                                                           | *                   | *                  | *                  | *                  |
|              |    |    | - Loại khác, có hoa i. p. hình chữ chi hoặc t. ng t. :                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 4011         | 61 |    | - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 4011         | 61 | 10 | - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 4011         | 61 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 4011         | 62 |    | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc x. p. d. công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4011         | 62 | 10 | - - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy x. p. d. công nghiệp khác                                | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 4011         | 62 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 4011         | 63 |    | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc x. p. d. công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:                                                   |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                        | Thu/Jsưĩ AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4011    | 63 | 10 |  | - - - Loĩ dùng cho máy kéo, máy thu, c nhóm 84.29 hoĩ 84.30, xe nâng hàng hoĩ xe và máy x/p d, công nghi' p khác                      | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 63 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 69 | 00 |  | - - Loĩ khác                                                                                                                          | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
|         |    |    |  | - Loĩ khác:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 4011    | 92 |    |  | - - Loĩ dùng cho xe và máy nông nghi' p hoĩ lâm nghi' p:                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4011    | 92 | 10 |  | - - - Loĩ dùng cho máy kéo, máy thu, c phân nhóm 84.29 hoĩ 84.30 hoĩ xe cút kít                                                       | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 92 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 93 |    |  | - - Loĩ dùng cho xe và máy xây d, ng hoĩ x/p d, công nghi' p và có kích th' c vành không quá 61 cm:                                   |                        |                        |                        |                        |
| 4011    | 93 | 10 |  | - - - Loĩ dùng cho máy kéo, máy thu, c nhóm 84.29 hoĩ 84.30, xe nâng hàng hoĩ xe và máy x/p d, công nghi' p khác                      | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 93 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 94 |    |  | - - Loĩ dùng cho xe và máy xây d, ng hoĩ x/p d, công nghi' p và có kích th' c vành trên 61cm:                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4011    | 94 | 10 |  | - - - Loĩ dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoĩ 84.30                                                                                    | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 94 | 20 |  | - - - Loĩ dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoĩ xe và máy x/p d, công nghi' p khác                                                       | 20                     | 20                     | 20                     | 20                     |
| 4011    | 94 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                        | 20                     | 20                     | 20                     | 20                     |
| 4011    | 99 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4011    | 99 | 10 |  | - - - Loĩ dùng cho xe thu, c Ch'ng 87                                                                                                 | 20                     | 20                     | 20                     | 20                     |
| 4011    | 99 | 20 |  | - - - Loĩ dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoĩ 84.30                                                                                    | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 99 | 30 |  | - - - Loĩ khác, có chi' r, ng trên 450 mm                                                                                             | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4011    | 99 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 40.12   |    |    |  | <b>L' p loĩ b' m h' i l' a qua s' d, ng hoĩ l' p l' i, b' ng cao su; l' p l' i hoĩ n' a l' i, hoa l' p và lót vành, b' ng cao su.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - L' p l' i:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4012    | 11 | 00 |  | - - Loĩ s' d, ng cho ô tô con (motor car) (k' l' i ô tô ch' ng' i có khoang ch' hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa)           | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 12 |    |  | - - Loĩ dùng cho ô tô buýt hoĩ ô tô vận t' i:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4012    | 12 | 10 |  | - - - Chi' r, ng không quá 450 mm                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 12 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 13 | 00 |  | - - Loĩ s' d, ng cho ph'ng t' i n bay                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 19 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4012    | 19 | 10 |  | - - - Loĩ dùng cho xe mô tô                                                                                                           | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 19 | 20 |  | - - - Loĩ dùng cho xe l' p                                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 19 | 30 |  | - - - Loĩ dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoĩ 84.30                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 19 | 40 |  | - - - Loĩ dùng cho các xe khác thu, c Ch'ng 87                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 4012    | 19 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4012         | 20 |    |  | - Lốp loai bình hành Lã qua s d ng:                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 4012         | 20 | 10 |  | - - Lốp s d ng cho ô tô con (motor car) (kWh lốp ô tô chỉ ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa)                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
|              |    |    |  | - - Lốp dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4012         | 20 | 21 |  | - - - Chi Q r ng không quá 450 mm                                                                                                             | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 20 | 29 |  | - - - Lốp khác                                                                                                                                | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 20 | 30 |  | - - Lốp s d ng cho ph-ong tỉ n bay                                                                                                            | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 20 | 40 |  | - - Lốp dùng cho xe mô tô                                                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 20 | 50 |  | - - Lốp dùng cho xe Lốp                                                                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 20 | 60 |  | - - Lốp dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                             | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 20 | 70 |  | - - Lốp dùng cho các xe khác thu, c Ch-ong 87                                                                                                 | *                   | *                  | *                  | *                  |
|              |    |    |  | - - Lốp khác:                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4012         | 20 | 91 |  | - - - Lốp trn                                                                                                                                 | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 20 | 99 |  | - - - Lốp khác                                                                                                                                | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 |    |  | - Lốp khác:                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Lốp Lốp:                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4012         | 90 | 14 |  | - - - Lốp Lốp có Lốp ng kính ngoài trên 250 mm, chi Q r ng không quá 450 mm                                                                   | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 | 15 |  | - - - Lốp Lốp có Lốp ng kính ngoài trên 250 mm, chi Q r ng trên 450 mm, dùng cho xe thu, c nhóm 87.09                                         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 | 16 |  | - - - Lốp Lốp khác có Lốp ng kính ngoài trên 250 mm, chi Q r ng trên 450 mm                                                                   | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 | 19 |  | - - - Lốp khác                                                                                                                                | *                   | *                  | *                  | *                  |
|              |    |    |  | - - Lốp n a Lốp:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4012         | 90 | 21 |  | - - - Có chi Q r ng không quá 450 mm                                                                                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 | 22 |  | - - - Có chi Q r ng trên 450 mm                                                                                                               | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 | 70 |  | - - Lốp có th-lop lốp hoa l p chi Q r ng không quá 450 mm                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 | 80 |  | - - Lốp vành                                                                                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4012         | 90 | 90 |  | - - Lốp khác                                                                                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| <b>40.13</b> |    |    |  | <b>Slim các lốp, bng cao su.</b>                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4013         | 10 |    |  | - Lốp dùng cho ô tô con (motor car) (kWh ô tô chỉ ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa), ô tô buýt hoặc ô tô vận tải: |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Lốp dùng cho ô tô con (motor car) (kWh ô tô chỉ ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa):                            |                     |                    |                    |                    |
| 4013         | 10 | 11 |  | - - - Dùng cho lốp l p có chi Q r ng không quá 450 mm                                                                                         | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 4013         | 10 | 19 |  | - - - Dùng cho lốp l p có chi Q r ng trên 450 mm                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
|              |    |    |  | - - Lốp dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4013         | 10 | 21 |  | - - - Dùng cho lốp l p có chi Q r ng không quá 450 mm                                                                                         | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 4013         | 10 | 29 |  | - - - Dùng cho lốp l p có chi Q r ng trên 450 mm                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 4013         | 20 | 00 |  | - Lốp dùng cho xe Lốp                                                                                                                         | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4013         | 90 |    |  | - Lốp khác:                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | - - Lò dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30:                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 4013    | 90 | 11 |  | - - - Phù hợp lắp cho lò có chiều rộng không quá 450 mm                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4013    | 90 | 19 |  | - - - Phù hợp lắp cho lò có chiều rộng trên 450 mm                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4013    | 90 | 20 |  | - - Lò dùng cho xe mô tô                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Lò dùng cho các xe khác thu, c Chương 87:                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 4013    | 90 | 31 |  | - - - Phù hợp lắp cho lò có chiều rộng không quá 450 mm                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4013    | 90 | 39 |  | - - - Phù hợp lắp cho lò có chiều rộng trên 450 mm                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4013    | 90 | 40 |  | - - Lò sử dụng cho phòng thí nghiệm                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 4013    | 90 | 91 |  | - - - Phù hợp lắp cho lò có chiều rộng không quá 450 mm                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4013    | 90 | 99 |  | - - - Phù hợp lắp cho lò có chiều rộng trên 450 mm                                                                                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 40.14   |    |    |  | Sản phẩm v' sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), băng cao su lưu hóa tr' cao su c' ng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp n' i băng cao su c' ng. |                     |                    |                    |                    |
| 4014    | 10 | 00 |  | - Bảo tránh thai                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4014    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4014    | 90 | 10 |  | - - Núm vú c' a bình cho trẻ em ăn và các loại t' dụng t'                                                                                                   | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4014    | 90 | 40 |  | - - Nút chai dùng cho d' c phẩm                                                                                                                             | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4014    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 40.15   |    |    |  | Sản phẩm may mặc và l' ph' tr' may mặc (kể cả găng tay, găng h' ngón và găng bao tay), dùng cho m' i m' c lịch, băng cao su lưu hóa tr' cao su c' ng.       |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Găng tay, găng tay h' ngón và găng bao tay:                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 4015    | 11 | 00 |  | - - Dùng trong phẫu thuật                                                                                                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4015    | 19 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4015    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4015    | 90 | 10 |  | - - Tập d' chỉ l' nh' ng phóng xạ                                                                                                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4015    | 90 | 20 |  | - - Trang ph' c l' h'                                                                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4015    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 40.16   |    |    |  | Các sản phẩm khác băng cao su lưu hóa tr' cao su c' ng.                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 4016    | 10 |    |  | - Băng cao su x' p:                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 4016    | 10 | 10 |  | - - Miếng l' m cho các sản phẩm may mặc hoặc các l' ph' tr' c' a quần áo                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4016    | 10 | 20 |  | - - Tấm, miếng ghép l' nh' n' và p' t' nh' ng                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4016    | 10 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4016    | 91 |    |  | - - Tấm ph' s' n và tấm (l' m) tr' i s' n (mat):                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 4016    | 91 | 10 |  | - - - Tấm l' m                                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                          | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                         | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4016    | 91 | 20 |  | --- Dụng cụ ghép v, i nhau                                                                              | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4016    | 91 | 90 |  | --- Lò khác                                                                                             | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4016    | 92 |    |  | -- T:                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 4016    | 92 | 10 |  | --- n F (eraser tips)                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 4016    | 92 | 90 |  | --- Lò khác                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 4016    | 93 |    |  | -- Mi L m, vòng L m và các mi chèn khác:                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 4016    | 93 | 10 |  | --- n F b t cách L n cho các chân t, L n                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4016    | 93 | 20 |  | --- Mi L m và vành khung tròn, lò dùng cho xe có L ng ch thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4016    | 93 | 90 |  | --- Lò khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4016    | 94 | 00 |  | -- n' m ch ng va cho tàu thủy hoặc tàu, có hoặc không b m ph ng L c                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4016    | 95 | 00 |  | -- Các s n ph n có th b m ph ng khác                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4016    | 99 |    |  | -- Lò khác:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- B, ph n và ph, ki n dùng cho xe thu, c Ch ng 87:                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4016    | 99 | 13 |  | ---- Vi cao su quanh kính c a, dùng cho xe có L ng ch thu, c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04               | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4016    | 99 | 14 |  | ---- Lò khác, dùng cho xe thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11                             | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 4016    | 99 | 15 |  | ---- Dùng cho xe thu, c nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16                                             | 5                      | 4                      | 4                      | 3                      |
| 4016    | 99 | 16 |  | ---- Ch n b n xe L                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4016    | 99 | 17 |  | ---- B, ph n c, a xe L                                                                                  | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4016    | 99 | 18 |  | ---- Ph, ki n khác c, a xe L                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4016    | 99 | 19 |  | ---- Lò khác                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 20 |  | --- B, ph n và ph, ki n c, a d u xoay thu, c nhóm 88.04                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 30 |  | --- D cao su                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 40 |  | --- Mi ghép v, i nhau L p t ng                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Các s n ph n khác s d ng cho máy hoặc các thi b L n hoặc ch khí, hoặc cho các m, c L k: thu đ khác: |                        |                        |                        |                        |
| 4016    | 99 | 51 |  | ---- Tr, c l n cao su                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 52 |  | ---- C t làm l p (Tyre mould bladders)                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 53 |  | ---- N d ch, p cách L n                                                                                 | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 54 |  | ---- Vòng và v, b c b ng cao su s d ng cho h th ng dây L n c, a ô tô                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 59 |  | ---- Lò khác                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 60 |  | --- Lót B ng ray xe l a (rail pad)                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4016    | 99 | 70 |  | --- Lò ch u l c xây d ng k c c f u                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Lò khác:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 4016    | 99 | 91 |  | ---- Kh n tr l bàn                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 4016    | 99 | 99 |  | ---- Lò khác                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 40.17   |    |    |  | Cao su cứng (ví dụ, ebonit) các dạng, kể cả pha trộn với chất dẻo; các sản phẩm bằng cao su cứng.                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 4017    | 00 | 10 |  | - Miếng ghép với nhau để lát sàn và lát sàn                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4017    | 00 | 20 |  | - Các sản phẩm bằng cao su cứng khác                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4017    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc</b>                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 41.01   |    |    |  | Da sống của lợn vằn (trừ da trâu) hoặc da sống của ngựa (trừ da ngựa muôi, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc để chế biến theo cách khác, như chần, chần làm thành da trắng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khi lông hoặc lông xù                                     |                        |                        |                        |                        |
| 4101    | 20 |    |  | - Da sống nguyên con, trừ da sống da ngựa không quá 8 kg khi làm khô liền liền, 10 kg khi muôi khô, hoặc 16 kg để chế biến, để chế biến hoặc chế biến theo cách khác:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4101    | 20 | 10 |  | - - để chế biến chuồng lợn thuộc                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4101    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4101    | 50 |    |  | - Da sống nguyên con, trừ da sống trên 16 kg:                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 4101    | 50 | 10 |  | - - để chế biến chuồng lợn thuộc                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4101    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4101    | 90 |    |  | - Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bẹn:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4101    | 90 | 10 |  | - - để chế biến chuồng lợn thuộc                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4101    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 41.02   |    |    |  | Da sống của cừu hoặc cừu non (trừ da ngựa muôi, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc để chế biến theo cách khác, như chần, chần làm thành da trắng hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lông xù trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.           |                        |                        |                        |                        |
| 4102    | 10 | 00 |  | - Loại còn lông                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại không còn lông:                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 4102    | 21 | 00 |  | - - để chế biến axit hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4102    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4102    | 29 | 10 |  | - - - để chế biến chuồng lợn thuộc                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4102    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 41.03   |    |    |  | Da sống của loài lợn vằn khác (trừ da ngựa muôi, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc để chế biến theo cách khác, như chần, chần làm thành da trắng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khi lông hoặc lông xù trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này. |                        |                        |                        |                        |
| 4103    | 20 |    |  | - Các loài bò sát:                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4103    | 20 | 10 |  | - - n ã LỄ c chu X b' L W h u , c                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4103    | 20 | 90 |  | - - Lo ẩ khác                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4103    | 30 | 00 |  | - C, a l ỉ n                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4103    | 90 | 00 |  | - Lo ẩ khác                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 41.04   |    |    |  | <b>Da thú, c ho H da m, c c, a l ỉ ng v d h i trau bò (kW c l trau) ho H loài ng a, không có lông, Lã ho H ch a l ỉ ng x t ỉ nh Ừng ch a l ỉ c gia công thêm.</b>                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - ẩ d ỉ ng Ợ t (kW l ỉ xanh-Ợ t):                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4104    | 11 | 00 |  | - - Da c d, ch a x t ỉ da v ỉng có m H c d (da l ỉ n)                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4104    | 19 | 00 |  | - - Lo ẩ khác                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - ẩ d ỉ ng khô (m, c):                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4104    | 41 | 00 |  | - - Da c d, ch a x t ỉ da v ỉng có m H c d (da l ỉ n)                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4104    | 49 | 00 |  | - - Lo ẩ khác                                                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 41.05   |    |    |  | <b>Da thú, c ho H da m, c c, a c u, không có lông, Lã ho H ch a l ỉ ng x t ỉ nh Ừng ch a l ỉ c gia công thêm.</b>                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4105    | 10 | 00 |  | - ẩ d ỉ ng Ợ t (kW l ỉ xanh-Ợ t)                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4105    | 30 | 00 |  | - ẩ d ỉ ng khô (m, c)                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 41.06   |    |    |  | <b>Da thú, c ho H da m, c c, a các loài l ỉ ng v d khác, không có lông, Lã ho H ch a x t ỉ nh Ừng ch a l ỉ c gia công thêm.</b>                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - C, a d e:                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 4106    | 21 | 00 |  | - - ẩ d ỉ ng Ợ t (kW l ỉ xanh-Ợ t)                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4106    | 22 | 00 |  | - - ẩ d ỉ ng khô (m, c)                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - C, a l ỉ n:                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4106    | 31 | 00 |  | - - ẩ d ỉ ng Ợ t (kW l ỉ xanh-Ợ t)                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4106    | 32 | 00 |  | - - ẩ d ỉ ng khô (m, c)                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4106    | 40 |    |  | - C, a loài bò sát:                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 4106    | 40 | 10 |  | - - ẩ d ỉ ng Ợ t (kW l ỉ xanh-Ợ t)                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4106    | 40 | 20 |  | - - ẩ d ỉ ng khô (m, c)                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lo ẩ khác:                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4106    | 91 | 00 |  | - - ẩ d ỉ ng Ợ t (kW l ỉ xanh-Ợ t)                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4106    | 92 | 00 |  | - - ẩ d ỉ ng khô (m, c)                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 41.07   |    |    |  | <b>Da thú, c Lã l ỉ c gia công thêm sau khi thú, c ho H làm m, c, kW l ỉ da tr ỉ ng, c, a bò (kW l ỉ trau) ho H c, a ng a, không có lông, Lã ho H ch a x t ỉ tr da thú, c nhóm 41.14.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Da nguyên con:                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4107    | 11 | 00 |  | - - Da c d, ch a x t ỉ                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4107    | 12 | 00 |  | - - Da v ỉng có m H c d (da l ỉ n)                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4107    | 19 | 00 |  | - - Lo ẩ khác                                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lo ẩ khác, kW l ỉ n i a con:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4107    | 91 | 00 |  | - - Da cdt, ch-cha xT                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4107    | 92 | 00 |  | - - Da vãng có mHb cdt (da l n)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4107    | 99 | 00 |  | - - Lo-Loi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 4112    | 00 | 00 |  | Da thu, c Lã Lể c gia công thêm sau khi thu, c hoHb làm m, c, kWc da tr' ng, c, a c u hoHb c u non, không có lông, Lã hoHb ch-cha xT tr da thu, c nhóm 41.14.                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 41.13   |    |    |  | Da thu, c Lã Lể c gia công thêm sau khi thu, c hoHb làm m, c, kWc da tr' ng, c, a các loài L' ng vdt khác, không có lông, Lã hoHb ch-cha xT tr da thu, c nhóm 41.14.                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4113    | 10 | 00 |  | - C, a dê hoHb dê non                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4113    | 20 | 00 |  | - C, a l' n                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4113    | 30 | 00 |  | - C, a loài bò sát                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4113    | 90 | 00 |  | - Lo-Loi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 41.14   |    |    |  | Da thu, c dFu (kWc da thu, c dFu kJ h' p); da láng và da láng b'ng màng m, ng Lể c t' b tr' c; da nhĩ kim lo-Loi.                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 4114    | 10 | 00 |  | - Da thu, c dFu (kWc da thu, c dFu kJ h' p)                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4114    | 20 | 00 |  | - Da láng và da láng b'ng màng m, ng Lể c t' b tr' c; da nhĩ kim lo-Loi                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 41.15   |    |    |  | Da thu, c t' ng h' p v, i thành ph' n ch b' n là da thu, c hoHb s' i da thu, c, d'ng t' b, t' b m, ng hoHb d'ng d' i, có hoHb không d'ng cu, n; da v, n và ph' l' i u khác t' da thu, c hoHb da t' ng h' p, không phù h' p dùng cho s' n xu' b các s' n ph' n da; b, i da và các lo-Loi b, t da. |                        |                        |                        |                        |
| 4115    | 10 | 00 |  | - Da thu, c t' ng h' p v, i thành ph' n ch b' n là da thu, c hoHb s' i da thu, c, d'ng t' b, t' b m, ng hoHb d'ng d' i, có hoHb không d'ng cu, n                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4115    | 20 | 00 |  | - Da v, n và ph' l' i u khác t' da thu, c hoHb da t' ng h' p, không phù h' p dùng cho s' n xu' b các s' n ph' n da; b, i da, các lo-Loi b, t da                                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Ch-Chương 42 - Các s' n ph' n b'ng da thu, c; yên c-Chương và b, yên c-Chương; các mHb hàng du l' ch, túi xách và các lo-Loi l' ch a t-Chương t' ; các s' n ph' n làm t' ru, t L' ng vdt (tr th t' ru, t con t' m)                                                                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4201    | 00 | 00 |  | Yên còng và b, yên còng dùng cho các loại L, ng<br>vật (kể cả dây kéo, dây dẹt, mi/gh L m Lфу g i, Lai<br>hoàn r b t môm, vli lót yên, túi yên, áo chó và các<br>loại tòng t ), làm bằng vật li u bấ k&                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 42.02   |    |    |  | Hòm, va ly, xđe L, ng L n trang, cốp tài li u, cốp<br>sách, túi cốp h c sinh, bao kính, bao ng nhòm, h p<br>camera, h p nhữ c , bao súng, bao súng ngđm mđe<br>vào yên ng a và các loại L ch a tòng t ; túi du<br>l ch, túi L, ng L En hoàn L u ng có ph, l p cách,<br>túi L, ng L v sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi<br>l ch , xđe c t, ví, túi L, ng bñ n L , h p L, ng thu c<br>lá L/L, h p L, ng thu c lá s i, túi L/L, ng c , túi<br>thw hao, túi L, ng chai rđ u, h p L, ng L trang<br>s c, h p L, ng phđ, h p L, ng dao kéo và các loại<br>túi h p tòng t bằng da thu, c hoàn da thu, c t ng<br>h p, bằng tđm plastic, bằng vật li u đ t, bằng s i<br>l-ai hóa hoàn bằng bìa, hoàn Lđ c ph, toàn b, hay<br>ch, y/L bằng các vật li u trên hoàn bằng giđ. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Hòm, valy, xđe L, ng L n trang, cốp tài li u, cốp<br>sách, túi cốp h c sinh và các loại L ch a tòng t :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4202    | 11 | 00 |  | - - Mhngoài bằng da thu, c, da t ng h p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 12 |    |  | - - Mhngoài bằng plastic hoàn vật li u đ t:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Túi cốp h c sinh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 4202    | 12 | 11 |  | - - - - Mhngoài bằng s i l-ai hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 12 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 4202    | 12 | 91 |  | - - - - Mhngoài bằng s i l-ai hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 12 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4202    | 19 | 20 |  | - - - Mhngoài bằng bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - Túi xách tay, có hoàn không có quai Leo vai, kwc<br>loại không có tay cfm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4202    | 21 | 00 |  | - - Mhngoài bằng da thu, c hoàn da t ng h p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 22 | 00 |  | - - Mhngoài bằng plastic hoàn vật li u đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - Các L vđ thu, c loại thđ ng mang theo trong túi<br>hoàn trong túi xách tay:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4202    | 31 | 00 |  | - - Mhngoài bằng da thu, c hoàn da t ng h p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 32 | 00 |  | - - Mhngoài bằng tđm plastic hoàn vật li u đ t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4202    | 39 | 10 |  | - - - Bằng L ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 39 | 20 |  | - - - Bằng ni-ken                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 4202    | 39 | 30 |  | - - - Bằng g hoàn kđm hoàn vật li u Lđ c trđm khđ t<br>ngũ n L, ng vđ hoàn th, c vđ hoàn khoáng vđ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4202         | 39 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  | - Loài khác:                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4202         | 91 |    |  | - - Màng ngoài bằng da thú, c hoặc da tổng hợp:                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - - Túi Lưng Lỗ thWhao:                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 4202         | 91 | 11 |  | - - - - Túi Lưng Lỗ Bowling                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 91 | 19 |  | - - - - Loài khác                                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 91 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 92 |    |  | - - Màng ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 4202         | 92 | 10 |  | - - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic                                                                                                 | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 92 | 20 |  | - - - Túi Lưng Lỗ Bowling                                                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 92 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 99 |    |  | - - Loài khác:                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 4202         | 99 | 10 |  | - - - Màng ngoài bằng sợi dệt hóa học hoặc bìa                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 99 | 20 |  | - - - Bằng Lỗ                                                                                                                                      | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 99 | 30 |  | - - - Bằng ni-ken                                                                                                                                  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 99 | 40 |  | - - - Bằng kim hoặc vật liệu dẻo có chứa hạt ngỗng n Lưng vật hoặc th c vật hoặc khoáng vật                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4202         | 99 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>42.03</b> |    |    |  | <b>Hàng may mặc và phụ trợ quần áo, bằng da thú, c hoặc bằng da tổng hợp.</b>                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 4203         | 10 | 00 |  | - Hàng may mặc                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  | - Găng tay th c, găng tay h ngón và găng tay bao:                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4203         | 21 | 00 |  | - - Thủ công bằng da thú, c dùng cho thWhao                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4203         | 29 |    |  | - - Găng tay khác:                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4203         | 29 | 10 |  | - - - Găng tay bằng da thú, c                                                                                                                      | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4203         | 29 | 90 |  | - - - Loài khác                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4203         | 30 | 00 |  | - Thủ công và dây Leo súng                                                                                                                         | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4203         | 40 | 00 |  | - phụ trợ quần áo khác                                                                                                                             | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>42.05</b> |    |    |  | <b>Sản phẩm khác bằng da thú, c hoặc da tổng hợp.</b>                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4205         | 00 | 10 |  | - Dây bu c giầy; th c lót                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4205         | 00 | 20 |  | - Dây đai an toàn và dây bằng da thú, c dùng trong công nghiệp                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4205         | 00 | 30 |  | - Dây hoặc dây th c bằng da thú, c dùng để trang s c hoặc sản phẩm trang L c cá nhân                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4205         | 00 | 40 |  | - Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thủ công khác                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4205         | 00 | 90 |  | - Loài khác                                                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>42.06</b> |    |    |  | <b>Sản phẩm làm bằng ruột Lưng vật (tr th t ruột con t m), bằng màng ruột già (dùng trong k: thủ công dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 4206         | 00 | 10 |  | - H p Lưng vật thú c lá                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4206         | 00 | 90 |  | - Loài khác                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    | <b>Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo</b>                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 43.01   |    |    | <b>Da lông sống (không có lông, Lông, bàn chân và các mảnh da lông), thích hợp cho việc thu hoạch da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.</b>                 |                     |                    |                    |                    |
| 4301    | 10 | 00 | - Các loài chim vizon, da nguyên con, có hoặc không có lông, Lông hoặc bàn chân                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4301    | 30 | 00 | - Các loài chim khác như Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các loài chim khác, da nguyên con, có hoặc không có lông, Lông hoặc bàn chân                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4301    | 60 | 00 | - Các loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có lông, Lông hoặc bàn chân                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4301    | 80 | 00 | - Các loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có lông, Lông hoặc bàn chân                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4301    | 90 | 00 | - Lông, Lông, bàn chân và các mảnh da lông thích hợp cho việc thu hoạch da lông                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 43.02   |    |    | <b>Da lông đã thu hoạch (không có lông, Lông, bàn chân và các mảnh da lông), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ lông thu hoạch nhóm 43.03.</b> |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    | - Lông da nguyên con, có hoặc không có lông, Lông hoặc bàn chân, chưa ghép nối:                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4302    | 11 | 00 | - Các loài chim vizon                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4302    | 19 | 00 | - Lông khác                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4302    | 20 | 00 | - Lông, Lông, bàn chân và các mảnh da lông, chưa ghép nối                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4302    | 30 | 00 | - Lông da nguyên con và các mảnh da lông các mảnh da lông khác, đã ghép nối                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 43.03   |    |    | <b>Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.</b>                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 4303    | 10 | 00 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo                                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4303    | 90 |    | - Lông khác:                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 4303    | 90 | 20 | - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4303    | 90 | 90 | - Lông khác                                                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 43.04   |    |    | <b>Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.</b>                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4304    | 00 | 10 | - Da lông nhân tạo                                                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4304    | 00 | 20 | - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    | - Lông khác:                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 4304    | 00 | 91 | - Túi xách                                                                                                                                                                      | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                         | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4304    | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                          | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than gỗ</b>                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 44.01   |    |    |  | <b>Gỗ, nhiên liệu, dăm khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vụn bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phỉ li u gỗ, Lã hoặc chẻ Lóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 4401    | 10 | 00 |  | - Gỗ, nhiên liệu, dăm khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Vụn bào hoặc dăm gỗ:                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 4401    | 21 | 00 |  | - - Tụ cây lá kim                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4401    | 22 | 00 |  | - - Tụ cây không thụ, c loại lá kim                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Mùn cưa và phỉ li u gỗ, Lã hoặc chẻ Lóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4401    | 31 | 00 |  | - - Viên gỗ                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4401    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 44.02   |    |    |  | <b>Than củi (kể cả than để đốt vụn, quặng hoặc hỗn hợp), Lã hoặc chẻ Lóng thành khối.</b>                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4402    | 10 | 00 |  | - Củi, tre                                                                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4402    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 4402    | 90 | 10 |  | - - Than gáo dừa                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4402    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 44.03   |    |    |  | <b>Gỗ cây dăm thô, Lã hoặc chẻ bóc vụn hoặc dác gỗ hoặc Lã vuông thô.</b>                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4403    | 10 |    |  | - Nạp xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bột khác:                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 4403    | 10 | 10 |  | - - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4403    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4403    | 20 |    |  | - Loại khác, tụ cây lá kim:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 4403    | 20 | 10 |  | - - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4403    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác, bằng gỗ nhồi tủy Lã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4403    | 41 |    |  | - - Meranti Lỗ sẫm, gỗ Meranti Lỗ nhợt và gỗ Meranti Bakau:                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 4403    | 41 | 10 |  | - - - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4403    | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4403    | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4403    | 49 | 10 |  | - - - Củi sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4403    | 49 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 4403    | 91 |    |  | - - Tụ cây sồi (Quercus spp.):                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4403    | 91 | 10 |  | --- Cây sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4403    | 91 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4403    | 92 |    |  | -- Cây dẻ gai (Fagus spp):                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 4403    | 92 | 10 |  | --- Cây sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4403    | 92 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4403    | 99 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 4403    | 99 | 10 |  | --- Cây sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lững                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4403    | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 44.04   |    |    |  | <b>Gỗ Lai thủng; các chất sào, chất và các bộ phận gỗ, vót nhẵn, nhẵn không xử lý; gỗ gầy, gỗ cắt nhẵn chẻ tỉn, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc đồ trang trí; nan gỗ (chipwood) và các đồ trang trí.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 4404    | 10 | 00 |  | - Cây lá kim                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4404    | 20 |    |  | - Cây không thụ, c loại lá kim:                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 4404    | 20 | 10 |  | -- Nan gỗ (Chipwood)                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4404    | 20 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 44.05   |    |    |  | <b>Sợi; bột gỗ.</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 4405    | 00 | 10 |  | - Sợi                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 4405    | 00 | 20 |  | - Bột gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 44.06   |    |    |  | <b>Tà vò hoặc ng sơn hoặc xe lăn (thanh ngang) bằng gỗ.</b>                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 4406    | 10 | 00 |  | - Loại chẻ hoặc ngâm tẩm                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4406    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 44.07   |    |    |  | <b>Gỗ Lũa hoặc xử lý theo chi tiết, lững hoặc bóc, Lũa hoặc chẻ bào, chà nhám hoặc ghép nối i Lũa, có Lũa dày trên 6 mm.</b>                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 10 | 00 |  | - Gỗ cây lá kim                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Các loại gỗ nhẵn i Lũa i Lũa c nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 21 |    |  | -- Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 21 | 10 |  | --- Lũa bào, Lũa chà nhám hoặc nối i Lũa                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 21 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 22 |    |  | -- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 22 | 10 |  | --- Lũa bào, Lũa chà nhám hoặc nối i Lũa                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 22 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 25 |    |  | -- Gỗ Meranti Lũa sẫm, gỗ Meranti Lũa nhẵn và gỗ Meranti Bakau:                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Gỗ Meranti Lũa sẫm hoặc gỗ Meranti Lũa nhẵn:                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 25 | 11 |  | ---- Lũa bào, Lũa chà nhám hoặc nối i Lũa                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 25 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                   | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Meranti Bakau:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 25 | 21 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 25 | 29 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 26 |    |  | -- G <sub>1</sub> Lauan trđng, g Meranti trđng, g Seraya trđng,<br>g Meranti vàng và g Alan:                     |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 26 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 26 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 27 |    |  | -- G <sub>1</sub> Sapelli:                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 27 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 27 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 28 |    |  | -- G <sub>1</sub> Iroko:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 28 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 28 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 |    |  | -- Loũ khác:                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Jelutong (Dyera spp.):                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 11 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 19 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Kapur (Dryobalanops spp.):                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 21 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 29 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Kempas (Koompassia spp.):                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 31 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 39 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Keruing (Dipterocarpus spp.):                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 41 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 49 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Ramin (Gonystylus spp.):                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 51 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 59 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Tũch (Tectong spp.):                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 61 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 69 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Balau (Shorea spp.):                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 71 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 79 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- G <sub>1</sub> Mengkulang (Heritiera spp.):                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 81 |  | ---- nã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 89 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Loũ khác:                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4407    | 29 | 91 |  | ---- G <sub>1</sub> Jongkong (Dactylocladus spp.) và g Merbau<br>(Intsia spp.), Lã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 92 |  | ---- G <sub>1</sub> Jongkong (Dactylocladus spp.) và g Merbau<br>(Intsia spp.), loũ khác                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 93 |  | ---- Loũ khác, Lã bào, Lã chà nhám hoHố n' i Lũ                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4407    | 29 | 99 |  | ---- Loũ khác                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loũ khác:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4407    | 91 |    |  | -- G. sồi (Quercus spp.):                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 91 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoặc nỉ i Lфу                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 91 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 92 |    |  | -- G. dẻ gai (Fagus spp.):                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 92 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoặc nỉ i Lфу                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 92 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 93 |    |  | -- G. thích (Acer spp.):                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 93 | 10 |  | --- Bào, Lảnh giở giáp hoặc ghép nỉ i Lфу                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 93 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 94 |    |  | -- G. anh Đào (Prunus spp.):                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 94 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoặc nỉ i Lфу                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 94 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 95 |    |  | -- G. tẻ bì (Fraxinus spp.):                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 95 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoặc nỉ i Lфу                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 95 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 99 |    |  | -- Loũ khác:                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4407    | 99 | 10 |  | --- nã bào, Lã chà nhám hoặc nỉ i Lфу                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4407    | 99 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 44.08   |    |    |  | <b>Tấm g. Lãm l. p mH (kể cả nh. ng tấm thu Lể c bằng cách lũng g. ghép), Lãm g. dán hoặc Lãm g. ghép tưng t. khác và g. khác, Lã Lể c xTđ c, lũng hoặc bóc tách, Lã hoặc ch-à bào, chà nhám, ghép hoặc nỉ i Lфу, có L. dày không quá 6 mm.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 4408    | 10 |    |  | - G. t. cây lá kim:                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 4408    | 10 | 10 |  | -- Thanh m. ng b. g. tuy. t. tùng loũ s. đ. ng LWSH xuất bút chì; g. thông radiata loũ s. đ. ng LWSH xuất ván ghép                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4408    | 10 | 30 |  | -- Ván lũng làm l. p mH                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4408    | 10 | 90 |  | -- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Các loũ g. nhĩ t. l. i Lể c ghi trong Chú gi. phân nhóm 2 c. a Ch-ong này:                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4408    | 31 | 00 |  | -- G. Meranti L. s. m, g. Meranti L. nhũ và g. Meranti bakau                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4408    | 39 |    |  | -- Loũ khác:                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4408    | 39 | 10 |  | --- Thanh m. ng g. Jelutong loũ s. đ. ng LWSH xuất bút chì                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4408    | 39 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4408    | 90 | 00 |  | - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 44.09   |    |    |  | Gỗ (kể cả thanh và vỉ) đã gia công trang trí (friezes) làm sàn, chèn lắp ghép) để cạy dán liên tục (làm mặt, ng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép ch, V, tủ gân, gỗ đứng chu i h, tủ khuôn hình, tỉ n tròn hoặc gia công thành t ) để c theo các cạnh, để hoặc bìa, để hoặc chèn bào, chà nhám hoặc n i để. |                    |                    |                    |                    |
| 4409    | 10 | 00 |  | - Gỗ t cây lá kim                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Gỗ t cây không thụ c lõi lá kim:                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 4409    | 21 | 00 |  | - - T tre                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4409    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 44.10   |    |    |  | Ván dăm, ván dăm nhẹ (OSB) và các loại ván thành t (ví dụ, ván x p) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất khác, để hoặc chèn liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính h u ch khác.                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Bằng g :                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4410    | 11 | 00 |  | - - Ván dăm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4410    | 12 | 00 |  | - - Ván dăm nhẹ (OSB)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4410    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4410    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 44.11   |    |    |  | Ván s i bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất khác, để hoặc chèn ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính h u ch khác.                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ván s i có t t r ng trung bình (MDF):                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 4411    | 12 | 00 |  | - - Loại có chi Q dày không quá 5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4411    | 13 | 00 |  | - - Loại có chi Q dày trên 5 mm nh ng không quá 9 mm                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4411    | 14 | 00 |  | - - Loại có chi Q dày trên 9 mm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 4411    | 92 | 00 |  | - - Có t t r ng trên 0,8 g/cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4411    | 93 | 00 |  | - - Có t t r ng trên 0,5 g/cm <sup>3</sup> nh ng không quá 0,8 g/cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4411    | 94 | 00 |  | - - Có t t r ng không quá 0,5 g/cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 44.12   |    |    |  | Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lững và các loại gỗ ghép thành t .                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 4412    | 10 | 00 |  | - T tre                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Gỗ dán khác, ch" bao g m nh ng l p g (tr tre), m i l p có chi Q dày không quá 6 mm:                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 4412    | 31 | 00 |  | - - Có ít nh i m, t l p m h ngoi b ng g nh i t l i i để c nêu trong Chú gi i phân nhóm 2 c, a Ch ng này                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4412    | 32 | 00 |  | - - Loại khác, v i ít nh i m, t l p m h ngoi b ng g không thụ c lõi lá kim                                                                                                                                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4412    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4412    | 94 | 00 |  | - - Tấm kính, tấm mạ ng và tấm lót                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4412    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 4413    | 00 | 00 |  | Gỗ đã được làm bằng gỗ rắn, đã được xử lý, tấm, thanh hoặc các dạng hình.                                                                                                                                      | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 4414    | 00 | 00 |  | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tự nhiên.                                                                                                                                | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 44.15   |    |    |  | Hòm, hộp, thùng thép, thùng hình trụ và các loại bao bì tự nhiên, bằng gỗ; tang củ n cấp bằng gỗ; giá kê hàng, giá kê hàng kim loại thùng và các loại giá kê hàng khác, bằng gỗ; vành làm giá kê hàng bằng gỗ. |                     |                    |                    |                    |
| 4415    | 10 | 00 |  | - Hòm, hộp, thùng thép, thùng hình trụ và các loại bao bì tự nhiên; tang củ n cấp                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4415    | 20 | 00 |  | - Giá kê hàng, giá kê hàng kim loại thùng và các loại giá kê hàng khác; vành làm giá kê hàng                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 44.16   |    |    |  | Thùng tôn, thùng tròn, thùng hình trụ, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kim loại các loại tấm ván                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 4416    | 00 | 10 |  | - Tấm ván công                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4416    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 44.17   |    |    |  | Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; chốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 4417    | 00 | 10 |  | - Chốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4417    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 11                  | 11                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 44.18   |    |    |  | Ngọc mị dùng trong xây dựng, kim loại panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lát gỗ ghép.                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 4418    | 10 | 00 |  | - Cửa sổ, cửa sắt thép và khung cửa sổ                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4418    | 20 | 00 |  | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và cửa sổ của chúng                                                                                                                                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4418    | 40 | 00 |  | - Ván ốp pha xây dựng                                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4418    | 50 | 00 |  | - Ván lát                                                                                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4418    | 60 | 00 |  | - Chốt trụ và xà, rầm                                                                                                                                                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Panel lát sàn gỗ ghép:                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4418    | 71 | 00 |  | - - Cho sàn gỗ kim loại                                                                                                                                                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4418    | 72 | 00 |  | - - Loại khác, nhôm, thép                                                                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4418    | 79 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4418    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 4418    | 90 | 10 |  | - - Panel gỗ có lõi xốp                                                                                                                                                                                        | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4418    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4419    | 00 | 00 |  | B, L <sup>o</sup> In và b, L <sup>o</sup> làm b/đ, b/đ g .                                                                                                                                                                                                                                      | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 44.20   |    |    |  | G, kh/đm và dát; tráp và các lo/đi h, p L <sup>o</sup> ng L <sup>o</sup> trang s, c ho/đ L <sup>o</sup> ng dao kéo, và các s/đn ph/đn t/đng t , b/đng g ; t/đng nh <sup>o</sup> và L <sup>o</sup> trang trí khác, b/đng g ; các lo/đi L <sup>o</sup> n, i th/đi b/đng g không thu, c Ch/đng 94. |                    |                    |                    |                    |
| 4420    | 10 | 00 |  | - T/đng nh <sup>o</sup> và các L <sup>o</sup> trang trí khác, b/đng g                                                                                                                                                                                                                           | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4420    | 90 |    |  | - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 4420    | 90 | 10 |  | - - Các L <sup>o</sup> n, i th/đi b/đng g không thu, c Ch/đng 94                                                                                                                                                                                                                                | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4420    | 90 | 90 |  | - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 44.21   |    |    |  | Các s/đn ph/đn b/đng g khác.                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4421    | 10 | 00 |  | - M/đc treo qu/đn áo                                                                                                                                                                                                                                                                            | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4421    | 90 |    |  | - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 4421    | 90 | 10 |  | - - L/đi cu, n ch <sup>o</sup> , ' ng s <sup>o</sup> i và sú t s <sup>o</sup> i, g/đ ng cu, n ch <sup>o</sup> may và các s/đn ph/đn t/đng t                                                                                                                                                     | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4421    | 90 | 20 |  | - - Thanh g L/đm diêm                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4421    | 90 | 30 |  | - - M/đc g ho/đ ghim g dùng cho gi/đy dép                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4421    | 90 | 40 |  | - - Que k/đ, que kem và thìa xúc kem                                                                                                                                                                                                                                                            | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4421    | 90 | 70 |  | - - Qu/đ tay và màn che kéo b/đng tay, khung và cán c, a khung và b, ph/đn c, a khung và cán                                                                                                                                                                                                    | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4421    | 90 | 80 |  | - - T/đm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 4421    | 90 | 93 |  | - - - Chu, i h/đi c/đu nguy <sup>o</sup> n                                                                                                                                                                                                                                                      | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4421    | 90 | 94 |  | - - - Chu, i h/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 4421    | 90 | 99 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | Ch/đng 45 - Lie và các s/đn ph/đn b/đng lie                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 45.01   |    |    |  | Lie t <sup>o</sup> nhiên, thô ho/đ L/đ sh ch/J lie ph/J/đi u; lie L/đ ép, nghi/đn thành h/đi ho/đ thành b, t.                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 4501    | 10 | 00 |  | - Lie t <sup>o</sup> nhiên, thô ho/đ L/đ sh ch/J                                                                                                                                                                                                                                                | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 4501    | 90 | 00 |  | - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 4502    | 00 | 00 |  | Lie t <sup>o</sup> nhiên, L/đ bóc v, ho/đ L/đ L/đo thô thành hình vuông, ho/đ ' d/đng kh <sup>o</sup> i, t/đn, lá, hình ch <sup>o</sup> nh/đt (kW c/đ hình vuông) ho/đ d/đi (kW c/đ d/đng ph/đi lie L/đ c/đi c/đh dùng làm nút ho/đ n/đp L/đy).                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 45.03   |    |    |  | Các s/đn ph/đn b/đng lie t <sup>o</sup> nhiên.                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 4503    | 10 | 00 |  | - Nút và n/đp L/đy                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4503    | 90 | 00 |  | - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Jsưế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 45.04   |    |    |  | <b>Lie k/đ dính (có hoặc không có chấ độn) và các s/đn ph/đn b/đng lie k/đ dính.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4504    | 10 | 00 |  | - D/đng kh/ i, t/đm, lá và d/đ; t/đm lát ' m/ i hình d/đng; d/đng hình tr/ L/đ, k/đđ d/đng L/đ                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4504    | 90 | 00 |  | - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Ch/đng 46 - S/đn ph/đn làm t/ r/đm, c/ gi/đt hoặc t/ các lo/đi v/đt l/ u t/đ b/ n khác; các s/đn ph/đn b/đng l/ u gai và song mây</b>                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 46.01   |    |    |  | <b>Dây t/đ b/ n và các s/đn ph/đn t/đng t/ làm b/đng v/đt l/ u t/đ b/ n, L/đ hoặc ch/đa ghép thành d/đ; các v/đt l/ u t/đ b/ n, các dây b/ n và các s/đn ph/đn t/đng t/ b/đng v/đt l/ u t/đ b/ n, L/đ k/đ l/đ v/ i nhau trong các tạo dây song song hoặc L/đ L/đ c/ đ/ t, ' d/đng t/đm, có hay không ' d/đng thành ph/đn (ví d/đ, chi/đ, th/đm, m/đnh).</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Chi/đ, th/đm và m/đnh b/đng v/đt l/ u th/ c v/đt:                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4601    | 21 | 00 |  | - - T/ tre                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 22 | 00 |  | - - T/ song mây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 29 | 00 |  | - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 4601    | 92 |    |  | - - T/ tre:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 4601    | 92 | 10 |  | - - - Dây t/đ b/ n và các s/đn ph/đn t/đng t/ làm b/đng v/đt l/ u t/đ b/ n, L/đ hoặc ch/đa ghép thành d/đ                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 92 | 90 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 93 |    |  | - - T/ song mây:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 4601    | 93 | 10 |  | - - - Dây t/đ b/ n và các s/đn ph/đn t/đng t/ làm b/đng v/đt l/ u t/đ b/ n, L/đ hoặc ch/đa ghép thành d/đ                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 93 | 90 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 94 |    |  | - - T/ v/đt l/ u th/ c v/đt khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 4601    | 94 | 10 |  | - - - Dây t/đ b/ n và các s/đn ph/đn t/đng t/ làm b/đng v/đt l/ u t/đ b/ n, L/đ hoặc ch/đa ghép thành d/đ                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 94 | 90 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 99 |    |  | - - Lo/đi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4601    | 99 | 10 |  | - - - Chi/đ và th/đm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 99 | 20 |  | - - - Dây t/đ b/ n và các s/đn ph/đn t/đng t/ làm b/đng v/đt l/ u t/đ b/ n, L/đ hoặc ch/đa ghép thành d/đ                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4601    | 99 | 90 |  | - - - Lo/đi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 46.02   |    |    |  | <b>Hàng mây tre, l/ u gai và các m/đ hàng khác, làm tr/ c t/đp t/ v/đt l/ u t/đ b/ n hoặc làm t/ các m/đ hàng thu/ c nhóm 46.01; các s/đn ph/đn t/ cây l/ m/đ p.</b>                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - B/đng v/đt l/ u th/ c v/đt:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 4602    | 11 | 00 |  | - - T/ tre                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4602    | 12 | 00 |  | - - Tơ song mây                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4602    | 19 | 00 |  | - - Lốp khác                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 4602    | 90 | 00 |  | - Lốp khác                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 47 - Bột giấy và giấy, không kể nguyên liệu xử lý xenlulo khác; giấy lọc và giấy bìa (phẩm giấy và giấy khác)</b>        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4701    | 00 | 00 |  | Bột giấy chần cật g.                                                                                                               | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4702    | 00 | 00 |  | Bột giấy hoá học cật g, lọc hoà tan.                                                                                               | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 47.03   |    |    |  | Bột giấy hoá học cật g, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, lọc hoà tan.                                                  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Chất tẩy trắng:                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 4703    | 11 | 00 |  | - - Tơ giấy cây lá kim                                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4703    | 19 | 00 |  | - - Tơ giấy không thụ c lọc cây lá kim                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4703    | 21 | 00 |  | - - Tơ giấy cây lá kim                                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4703    | 29 | 00 |  | - - Tơ giấy không thụ c lọc cây lá kim                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 47.04   |    |    |  | Bột giấy hoá học cật g, sản xuất bằng phương pháp sulphite, lọc hoà tan.                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Chất tẩy trắng:                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 4704    | 11 | 00 |  | - - Tơ giấy cây lá kim                                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4704    | 19 | 00 |  | - - Tơ giấy không thụ c lọc cây lá kim                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 4704    | 21 | 00 |  | - - Tơ giấy cây lá kim                                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4704    | 29 | 00 |  | - - Tơ giấy không thụ c lọc cây lá kim                                                                                             | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4705    | 00 | 00 |  | Bột giấy và giấy thu được bằng việc kết hợp các phương pháp kiềm cật và hoá học.                                                   | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 47.06   |    |    |  | Bột giấy và giấy xử lý i thu được việc tái chế giấy lọc hoặc giấy bìa (phẩm giấy và giấy khác) hoặc vật liệu xử lý i xenlulo khác. |                        |                        |                        |                        |
| 4706    | 10 | 00 |  | - Bột giấy và giấy bột vụn                                                                                                         | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4706    | 20 | 00 |  | - Bột giấy và giấy xử lý i thu được việc tái chế giấy lọc hoặc giấy bìa (phẩm giấy và giấy khác)                                   | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4706    | 30 | 00 |  | - Lốp khác, tơ tre                                                                                                                 | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lốp khác:                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 4706    | 91 | 00 |  | - - Thu được việc quá trình kiềm cật                                                                                               | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4706    | 92 | 00 |  | - - Thu được việc quá trình hoá học                                                                                                | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 4706    | 93 | 00 |  | - - Thu được việc quá trình kết hợp kiềm cật và hoá học                                                                            | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4802    | 54 | 11 |  | ----, dững cụ, n v, i chi Q r, ng không l n h n 15 cm ho H' dững t hình ch nh đ (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' dững không gộp                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 54 | 19 |  | ---- Lo t khác                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Gi b làm n Q s t n xu t gi b carbon khác:                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 4802    | 54 | 21 |  | ----, dững cụ, n v, i chi Q r, ng không l n h n 15 cm ho H' dững t hình ch nh đ (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' dững không gộp                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 54 | 29 |  | ---- Lo t khác                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 54 | 30 |  | --- Gi b làm n Q s t n xu t gi b trắng nhôm                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 54 | 90 |  | --- Lo t khác                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4802    | 55 |    |  | -- Có L nh l' n g t 40 g/m² L t n 150g/m², dững cụ, n:                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4802    | 55 | 20 |  | --- Gi b và bìa trang trí, kW t lo t có hình bóng n' c, lo t làm gi t vân Lá, lo t có hoa v n x h s' i, L' m m f u ho H' hoa v n da gi t c'                                            | 35                  | 35                 | 35                 | 35                 |
|         |    |    |  | --- Gi b làm n Q s t n xu t gi b carbon:                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 4802    | 55 | 31 |  | ---- V, i chi Q r, ng không quá 150mm                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 55 | 39 |  | ---- Lo t khác                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 55 | 40 |  | --- Gi b làm n Q s t n xu t gi b trắng nhôm                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 55 | 50 |  | --- Gi b làm n Q s t n xu t gi b ch' n g d n h                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 55 | 90 |  | --- Lo t khác                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4802    | 56 |    |  | -- Có L nh l' n g t 40g/m² L t n 150g/m², dững t v, i m, t chi Q không quá 435 mm và chi Q kia không quá 297 mm' dững không gộp:                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4802    | 56 | 20 |  | --- Gi b và bìa trang trí, kW t lo t có hình bóng n' c, lo t làm gi t vân Lá, lo t có hoa v n x h s' i, L' m m f u ho H' hoa v n da gi t c'                                            | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|         |    |    |  | --- Gi b làm n Q s t n xu t gi b carbon:                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 4802    | 56 | 31 |  | ---- Không có chi Q nào trên 36cm' dững không gộp                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 56 | 39 |  | ---- Lo t khác                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 56 | 90 |  | --- Lo t khác                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4802    | 57 |    |  | -- Lo t khác, L' n h l' n g t 40 g/m² L t n 150 g/m²:                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Gi b làm n Q s t n xu t gi b carbon:                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 4802    | 57 | 11 |  | ---- Không có chi Q nào trên 36 cm' dững không gộp                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 57 | 19 |  | ---- Lo t khác                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4802    | 57 | 90 |  | --- Lo t khác                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4802    | 58 |    |  | -- n' n h l' n g l, n h n 150g/m²:                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Gi b và bìa trang trí, kW t lo t có hình bóng n' c, lo t làm gi t vân Lá, lo t có hoa v n x h s' i, L' m m f u ho H' hoa v n da gi t c' :                                          |                     |                    |                    |                    |
| 4802    | 58 | 21 |  | ----, dững cụ, n v, i chi Q r, ng t 15 cm t' x u' n g ho H' dững t hình ch nh đ (kW t hình vuông) v, i m, t chi Q t 36 cm t' x u' n g và chi Q kia t 15 cm t' x u' n g' dững không gộp | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4802    | 58 | 29 |  | ---- Lo t khác                                                                                                                                                                         | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4802    | 58 | 90 |  | --- Lo t khác                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 4804    | 31 | 30 |  | --- Có L <sub>1</sub> b <sub>1</sub> Q <sub>1</sub> t t 40 g L <sub>1</sub> h 60 g, dùng L <sub>1</sub> W <sub>1</sub> h xu <sub>1</sub> h <sub>1</sub> b <sub>1</sub> ng dán g <sub>1</sub> dán                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4804    | 31 | 40 |  | --- Gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> làm n <sub>1</sub> Q <sub>1</sub> s <sub>1</sub> h xu <sub>1</sub> h <sub>1</sub> gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> ráp                                                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4804    | 31 | 50 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> dùng làm bao xi m <sub>1</sub> ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 4804    | 31 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 4804    | 39 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 4804    | 39 | 10 |  | --- Có L <sub>1</sub> b <sub>1</sub> Q <sub>1</sub> t t 40 g L <sub>1</sub> h 60 g, L <sub>1</sub> W <sub>1</sub> m b <sub>1</sub> ng dán trong s <sub>1</sub> h xu <sub>1</sub> h <sub>1</sub> g <sub>1</sub> dán                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4804    | 39 | 20 |  | --- Gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> gói th <sub>1</sub> c ph <sub>1</sub> X <sub>1</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 4804    | 39 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> và bì kraft khác có L <sub>1</sub> nh l <sub>1</sub> Ể ng trên 150 g/m <sup>2</sup> L <sub>1</sub> h d <sub>1</sub> ệ i 225 g/m <sup>2</sup> :                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 4804    | 41 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> ch <sub>1</sub> c t <sub>1</sub> X <sub>1</sub> tr <sub>1</sub> ng:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 4804    | 41 | 10 |  | --- Gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> kraft cách l <sub>1</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4804    | 41 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 4804    | 42 | 00 |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> L <sub>1</sub> l <sub>1</sub> Ể c t <sub>1</sub> X <sub>1</sub> tr <sub>1</sub> ng toàn b <sub>1</sub> , và có trên 95% tr <sub>1</sub> ng l <sub>1</sub> Ể ng c <sub>1</sub> a b <sub>1</sub> t gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> là b <sub>1</sub> t g <sub>1</sub> thu l <sub>1</sub> Ể c t <sub>1</sub> quá trình hóa h <sub>1</sub> c | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 4804    | 49 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 4804    | 49 | 10 |  | --- Bì gói th <sub>1</sub> c ph <sub>1</sub> X <sub>1</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 4804    | 49 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
|         |    |    |  | - Gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> và bì kraft khác có L <sub>1</sub> nh l <sub>1</sub> Ể ng t <sub>1</sub> 225 g/m <sup>2</sup> tr <sub>1</sub> lên:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 4804    | 51 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> ch <sub>1</sub> c t <sub>1</sub> X <sub>1</sub> tr <sub>1</sub> ng:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 4804    | 51 | 10 |  | --- Gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> kraft cách l <sub>1</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 4804    | 51 | 20 |  | --- Bì ép có L <sub>1</sub> nh l <sub>1</sub> Ể ng t <sub>1</sub> 600g/m <sup>2</sup> tr <sub>1</sub> lên                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 4804    | 51 | 30 |  | --- Có L <sub>1</sub> b <sub>1</sub> Q <sub>1</sub> t t 40 g L <sub>1</sub> h 60 g, L <sub>1</sub> W <sub>1</sub> m b <sub>1</sub> ng dán g <sub>1</sub> dán                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4804    | 51 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
| 4804    | 52 | 00 |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> L <sub>1</sub> l <sub>1</sub> Ể c t <sub>1</sub> X <sub>1</sub> tr <sub>1</sub> ng toàn b <sub>1</sub> , và có trên 95% tr <sub>1</sub> ng l <sub>1</sub> Ể ng c <sub>1</sub> a b <sub>1</sub> t gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> là b <sub>1</sub> t g <sub>1</sub> thu l <sub>1</sub> Ể c t <sub>1</sub> quá trình hóa h <sub>1</sub> c | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 4804    | 59 | 00 |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
| 48.05   |    |    |  | <b>Gi<sub>1</sub>h<sub>1</sub> và bì không tráng khác, ' d<sub>1</sub>ể ng c<sub>1</sub> n ho<sub>1</sub>h<sub>1</sub> t<sub>1</sub>, ch<sub>1</sub> c t<sub>1</sub> L<sub>1</sub>Ể c gia công h<sub>1</sub> m<sub>1</sub> c L<sub>1</sub> ch<sub>1</sub> ti<sub>1</sub>h<sub>1</sub> trong Chú gi<sub>1</sub>h<sub>1</sub> 3 c<sub>1</sub> a Ch<sub>1</sub>ng này.</b>   |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> L <sub>1</sub> W <sub>1</sub> h <sub>1</sub> l <sub>1</sub> p s <sub>1</sub> ng:                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 4805    | 11 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> b <sub>1</sub> t gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> bán hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4805    | 12 |    |  | -- T <sub>1</sub> b <sub>1</sub> t gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> r <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> r <sub>1</sub> h <sub>1</sub>                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4805    | 12 | 10 |  | --- Có L <sub>1</sub> nh l <sub>1</sub> Ể ng trên 150 g/m <sup>2</sup> L <sub>1</sub> h d <sub>1</sub> ệ i 225 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4805    | 12 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4805    | 19 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 4805    | 19 | 10 |  | --- Có L <sub>1</sub> nh l <sub>1</sub> Ể ng trên 150 g/m <sup>2</sup> nh <sub>1</sub> ng d <sub>1</sub> ệ i 225 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 4805    | 19 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bì l <sub>1</sub> p m <sub>1</sub> h <sub>1</sub> (ch <sub>1</sub> y <sub>1</sub> h <sub>1</sub> ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> toàn b <sub>1</sub> , t <sub>1</sub> b <sub>1</sub> t gi <sub>1</sub> h <sub>1</sub> tái ch <sub>1</sub> h <sub>1</sub> ):                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4805         | 24        | 00        |  | - - Có L nh l Ể ng t 150 g/m <sup>2</sup> tr ́ xú ng                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4805         | 25        |           |  | - - Có L nh l Ể ng trên 150 g/m <sup>2</sup> :                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 4805         | 25        | 10        |  | - - - Có L nh l Ể ng nh ́ h ́n 225 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                           | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 4805         | 25        | 90        |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                              | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 4805         | 30        |           |  | - Giấy bao gói làm t ́ b ́ t giấy sulphit:                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 4805         | 30        | 10        |  | - - Giấy bao quanh h ́ p diêm, L ́ nh ́ m màu                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4805         | 30        | 90        |  | - - Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4805         | 40        | 00        |  | - Giấy l ́ c và bìa l ́ c                                                                                                                                                                                                                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4805         | 50        | 00        |  | - Giấy n ́ và bìa n ́                                                                                                                                                                                                                                         | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |           |           |  | - Lo ́i khác:                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4805         | 91        |           |  | - - Có L nh l Ể ng t 150 g/m <sup>2</sup> tr ́ xú ng:                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 4805         | 91        | 10        |  | - - - Giấy dùng L ́ m ́ t vào g ́ a các s ́ nh ph ́ n thu ́ tinh ph ́ ng khi L ́ ng gói, có hàm l Ể ng nh ́ a không quá 0,6% tính theo tr ́ ng l Ể ng                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4805         | 91        | 20        |  | - - - Giấy vàng mã                                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4805         | 91        | 90        |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                              | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4805         | 92        |           |  | - - Có L nh l Ể ng trên 150 g/m <sup>2</sup> L ́ nh d ́ i 225 g/m <sup>2</sup> :                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4805         | 92        | 10        |  | - - - Giấy và bìa nh ́ i Q ́ l ́ p                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 4805         | 92        | 90        |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                              | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 4805         | 93        |           |  | - - Có L nh l Ể ng t 225 g/m <sup>2</sup> tr ́ lên:                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 4805         | 93        | 10        |  | - - - Giấy và bìa nh ́ i Q ́ l ́ p                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 4805         | 93        | 20        |  | - - - Giấy th ́ n                                                                                                                                                                                                                                             | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
| 4805         | 93        | 90        |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                              | 5                   | 4                  | 4                  | 3                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| <b>48.06</b> |           |           |  | <b>Giấy gi ́ da g ́ c th ́ c v ́ t, giấy không th ́ n d ́ u m ́ , giấy can, giấy bóng m ́ và giấy bóng trong ho ́ h ́ các lo ́i giấy trong khác, d ́ ng cụ, n ho ́ h ́ t ́ .</b>                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4806         | 10        | 00        |  | - Giấy gi ́ da g ́ c th ́ c v ́ t                                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4806         | 20        | 00        |  | - Giấy không th ́ n d ́ u m ́                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4806         | 30        | 00        |  | - Giấy can                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 4806         | 40        | 00        |  | - Giấy bóng m ́ và giấy bóng trong ho ́ h ́ các lo ́i giấy trong khác                                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| <b>4807</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Giấy và bìa b ́ i (L Ể c làm b ́ ng cách dán các l ́ p giấy ph ́ ng ho ́ h ́ bìa ph ́ ng v ́ i nhau b ́ ng keo dính), ch ́ a tráng ho ́ h ́ ch ́ a th ́ n t ́ n b ́ m h ́ , L ́ ho ́ h ́ ch ́ a L Ể c gia c ́ bên trong, ́ d ́ ng cụ, n ho ́ h ́ t ́ .</b> | <b>10</b>           | <b>9</b>           | <b>8</b>           | <b>6</b>           |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| <b>48.08</b> |           |           |  | <b>Giấy và bìa, L ́ t ́ b ́ s ́ ng (có ho ́ h ́ không dán các l ́ p m ́ h ́ ph ́ ng), L ́ làm chun, làm nh ́ n, r ́ p n ́ i ho ́ h ́ l ́ c l ́ , ́ d ́ ng cụ, n ho ́ h ́ t ́ , tr ́ các lo ́i thu ́ c nh ́ m 48.03.</b>                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4808         | 10        | 00        |  | - Giấy và bìa s ́ ng, L ́ ho ́ h ́ ch ́ a l ́ c l ́                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4808         | 40        | 00        |  | - Giấy kraft, L ́ làm chun ho ́ h ́ làm nh ́ n, có ho ́ h ́ không r ́ p n ́ i ho ́ h ́ l ́ c l ́                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |





| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4810    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - nã in, dùng cho máy ghi t L ng, có m t chi Q không quá 360 mm' d ng không g p:                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 19 | 11 |  | - - - - Dùng cho các máy L n tim, siêu âm, ph J dung k J nã L n k J và ki V tra thai nhi                                                                                                         | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 19 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 19 | 91 |  | - - - - Không có chi Q nào trên 360mm                                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 19 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Giấy và bì lo dùng L W i J, in ho H các m c Lích L b n khác, có hàm l ng b t gi b thu L c t quá trình ch h c ho H quá trình hoá ch trên 10% so v i t ng l ng b t gi b tính theo tr ng l ng:    |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 22 |    |  | - - Giấy trắng nh G                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - nã in, dùng cho máy ghi t L ng, d ng cu n có chi Q r ng t 150 mm tr xú ng ho H d ng t không có chi Q nào quá 360 mm' d ng không g p:                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 22 | 11 |  | - - - - Dùng cho máy L n tim, siêu âm, ph J dung k J nã L n k J và ki V tra thai nhi                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 22 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 22 | 91 |  | - - - - D ng cu n có chi Q r ng không quá 150 mm, ho H d ng t không có chi Q nào quá 360 mm' d ng không g p                                                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 22 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - nã in, dùng cho máy ghi t L ng, d ng cu n có chi Q r ng t 150 mm tr xú ng, ho H d ng t không có chi Q nào quá 360 mm' d ng không g p:                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 29 | 11 |  | - - - - Dùng cho các máy L n tim, siêu âm, ph J dung k J nã L n k J và ki V tra thai nhi                                                                                                         | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 29 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 29 | 91 |  | - - - - D ng cu n có chi Q r ng t 150 mm tr xú ng, ho H d ng t không có chi Q nào trên 360 mm' d ng không g p                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 29 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Giấy kraft và bì kraft, tr lo dùng L W i J, in ho H dùng cho các m c Lích L b n khác:                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 31 |    |  | - - Loại làm toàn b, b ng b t gi b t X y tr ng có hàm l ng b t gi b t g thu L c t quá trình hoá h c trên 95% so v i t ng l ng b t gi b tính theo tr ng l ng, và có L nh l ng t 150g/m² tr xú ng: |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - D ng cu n có chi Q r ng không quá 150 mm ho H d ng t không có chi Q nào trên 360 mm' d ng không g p:                                                                                       |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4810    | 31 | 31 |  | ---- Giấy làm nẹp sọt xuất giấy tráng nhôm                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 31 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 31 | 91 |  | ---- Giấy làm nẹp sọt xuất giấy tráng nhôm                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 31 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 32 |    |  | -- Loại làm toàn bộ, bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy tối thiểu 95% so với tổng trọng lượng, tính theo trọng lượng, và có khối lượng trên 150 g/m²:                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 32 | 30 |  | --- Dụng cụ có chiều rộng không quá 150 mm hoặc chiều dài không có chiều nào trên 360 mm, dùng không gấp                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 32 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 39 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 39 | 30 |  | --- Dụng cụ có chiều rộng không quá 150 mm hoặc chiều dài không có chiều nào trên 360 mm, dùng không gấp                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 39 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Giấy và bì khác:                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 92 |    |  | -- Loại nhồi lấp:                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 92 | 40 |  | --- Dụng cụ có chiều rộng không quá 150 mm hoặc chiều dài không có chiều nào trên 360 mm, dùng không gấp                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 92 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 99 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 4810    | 99 | 40 |  | --- Dụng cụ có chiều rộng không quá 150 mm hoặc chiều dài không có chiều nào trên 360 mm, dùng không gấp                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4810    | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 48.11   |    |    |  | <b>Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu hoặc trang trí hoặc in hoặc dùng dụng cụ hoặc hình chế nhét (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 4811    | 10 |    |  | - Giấy và bì đã quét hoặc in, chất bi-tum hoặc nhựa:                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | -- Dụng cụ có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc chiều dài hình chế nhét (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm, dùng không gấp:                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 4811    | 10 | 21 |  | --- Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì                                                                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4811    | 10 | 29 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 4811    | 10 | 91 |  | --- Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì                                                                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4811    | 10 | 99 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Giấy và bì dính hoặc đã quét lớp keo dính:                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                       | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4811    | 41 |    |  | - - Loại t. dính:                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 41 | 20 |  | - - - Dụng cụ n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xú ng ho H' đ'ng t hình ch' nh đt (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' đ'ng không g'p         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4811    | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4811    | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 49 | 20 |  | - - - Dụng cụ n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xú ng ho H' đ'ng t hình ch' nh đt (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' đ'ng không g'p         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4811    | 49 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Giấy và bìa Lã trắng, th'nh t'yn ho H' ph, b'ng plastic (tr' ch' đ'nh):                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 51 |    |  | - - Loại Lã t'ng, L'nh l'ng trên 150 g/m²:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Dụng cụ n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xú ng ho H' đ'ng t hình ch' nh đt (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' đ'ng không g'p:        |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 51 | 31 |  | - - - - Th'nh ph, s'ân làm t' gi'p ho H' bìa                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4811    | 51 | 39 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                    | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 51 | 91 |  | - - - - Th'nh ph, s'ân làm t' gi'p ho H' bìa                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4811    | 51 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                    | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4811    | 59 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 59 | 20 |  | - - - Giấy và bìa Lã ph, c' hai m' b'ng màng plastic trong s' t và L' c lót trong b'ng m, t l, p nhôm m, ng, s' d, ng L'W' ng th, c ph'yn đ'ng l, ng | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Dụng cụ n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xú ng ho H' đ'ng t hình ch' nh đt (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' đ'ng không g'p:        |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 59 | 41 |  | - - - - Th'nh ph, s'ân làm t' gi'p ho H' bìa                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4811    | 59 | 49 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                    | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 59 | 91 |  | - - - - Th'nh ph, s'ân làm t' gi'p ho H' bìa                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 4811    | 59 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                    | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4811    | 60 |    |  | - Giấy và bìa, Lã trắng, th'nh, t'yn ho H' ph, b'ng sáp, sáp parafin, stearin, đ'fu ho H' glycerol:                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 60 | 20 |  | - - Dụng cụ n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xú ng ho H' đ'ng t hình ch' nh đt (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' đ'ng không g'p           | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4811    | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                        | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4811    | 90 |    |  | - Giấy, bìa, th'nh xenlulo và màng x' s' i xenlulo khác:                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Dụng cụ n có chi Q r, ng t 15 cm tr' xú ng ho H' đ'ng t hình ch' nh đt (kW t hình vuông) không có chi Q nào trên 36 cm' đ'ng không g'p:          |                    |                    |                    |                    |
| 4811    | 90 | 41 |  | - - - Th'nh ph, s'ân làm t' gi'p ho H' bìa                                                                                                           | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 4811    | 90 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4811    | 90 | 91 |  | - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa                                                                                                                                                                                | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 4811    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4812    | 00 | 00 |  | <b>Khối, miếng và tấm cứng, bằng bìa, giấy.</b>                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 48.13   |    |    |  | <b>Giấy cuộn thực tế, là hoặc chế tạo theo các hoặc dùng tập nháp, hoặc cuộn sẵn thành ống.</b>                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4813    | 10 | 00 |  | - Dùng tập hoặc cuộn sẵn thành ống                                                                                                                                                                                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4813    | 20 | 00 |  | - Dùng cuộn văn phòng, chiều rộng không quá 5 cm                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4813    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 4813    | 90 | 10 |  | - - Dùng cuộn văn phòng, chiều rộng trên 5 cm, là phủ                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4813    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 48.14   |    |    |  | <b>Giấy dán tường và các loại tấm phủ, tờ giấy công nghiệp; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.</b>                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4814    | 20 | 00 |  | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ, tờ giấy công nghiệp, bao gồm giấy là bề mặt trắng hoặc phủ, trên bề mặt bằng một lớp plastic có bề mặt nhẵn, ráp nhẵn, nhum mủ, in hình hoặc trang trí cách khác                | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4814    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 48.16   |    |    |  | <b>Giấy than, giấy in nhân bản và các loại giấy dùng để sao chép khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy in nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, là hoặc chế tạo bằng giấy.</b>              |                     |                    |                    |                    |
| 4816    | 20 |    |  | - Giấy in nhân bản:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 4816    | 20 | 10 |  | - - Dùng cuộn văn phòng, chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4816    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4816    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 4816    | 90 | 10 |  | - - Giấy than                                                                                                                                                                                                         | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 4816    | 90 | 20 |  | - - Giấy dùng để sao chép khác                                                                                                                                                                                        | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 4816    | 90 | 30 |  | - - Tấm in offset                                                                                                                                                                                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4816    | 90 | 40 |  | - - Giấy chuyển nháp                                                                                                                                                                                                  | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 4816    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                         | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 48.17   |    |    |  | <b>Phong bì, thiệp (letter card), bưu thiếp trên và thư thăm (correspondence card), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, hộp tài liệu và hộp đựng thư, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 4817    | 10 | 00 |  | - Phong bì                                                                                                                                                                                                            | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4817    | 20 | 00 |  | - Thiệp, bưu thiếp trên và thư thăm                                                                                                                                                                                   | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4817    | 30 | 00 |  | - Hộp, túi ví, hộp tài liệu và hộp đựng thư, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy                                                                                                                     | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 48.18   |    |    |  | Giấy v' sinh và giấy t'ong t' , tấm xenlulo hoặc màng xh' i xenlulo, dùng trong gia đình hoặc v' sinh, d'ng cụ n có chiQ r' ng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình d'ng hoặc kích th' c; khăn lau tay, giấy l' a lau, khăn mặt, khăn tr' i bàn, khăn l' n, khăn tr' i gi' e ng và các l' d'ng n' i tr' , v' sinh hoặc các vật ph'yn dùng cho b' nh v' n t'ong t' , các vật ph'yn trang trí và l' ph' ki' n may mặt, b'ng b' t giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xh' i xenlulo.       |                    |                    |                    |                    |
| 4818    | 10 | 00 |  | - Giấy v' sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4818    | 20 | 00 |  | - Khăn tay, giấy l' a lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4818    | 30 |    |  | - Khăn tr' i bàn và khăn l' n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 4818    | 30 | 10 |  | - - Khăn tr' i bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4818    | 30 | 20 |  | - - Khăn l' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4818    | 50 | 00 |  | - Các vật ph'yn dùng cho trang trí và l' ph' ki' n may mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4818    | 90 | 00 |  | - Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 48.19   |    |    |  | Thùng, h' p, v' ch' a, túi xách và các lo' i bao bì khác, b'ng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xh' i xenlulo; h' p l' ng h' sh(files), khay th' c và các vật ph'yn t'ong t' , b'ng giấy hoặc bìa dùng cho v' n phòng, c' a hàng hoặc nh' ng nh' t'ong t' .                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 4819    | 10 | 00 |  | - Thùng, h' p và v' ch' a, b'ng giấy sóng hoặc bìa sóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4819    | 20 | 00 |  | - Thùng, h' p và v' ch' a g'p l' i l' c, b'ng giấy hoặc bìa không sóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4819    | 30 | 00 |  | - Bao và túi xách, có l' y r' ng t' 40 cm tr' i lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4819    | 40 | 00 |  | - Bao và túi xách lo' i khác, k' t' hình nón c' t (cones)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4819    | 50 | 00 |  | - Bao bì l' ng khác, k' t' túi l' ng l' a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4819    | 60 | 00 |  | - H' p l' ng h' sh(box files), khay th' c h' p l' a tr' và các vật ph'yn t'ong t' , lo' i dùng trong v' n phòng, c' a hàng hoặc nh' ng nh' t'ong t' .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 48.20   |    |    |  | S' l' ng ký, s' sách k' toán, v' ghi chép, s' l' h' hàng, quy' biên lai, t'p vi' t' th' c t'p ghi nh' , s' nh' ký và các b' ph'yn t'ong t' , v' bài t'p, quy' giấy th' n, quy' bìa l' ng h' sh(lo' i t' r' i hoặc lo' i khác), bìa k'p h' sh, v' bìa k'p h' sh, bi' m' th'ong m' i các lo' i, t'p giấy ghi chép có ch' n giấy than và các vật ph'yn v' n phòng khác, b'ng giấy hoặc bìa; album dùng l' ng m' h' hoặc l' các b' s' c' t'p và các lo' i bìa sách, b'ng giấy hoặc bìa. |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4820    | 10 | 00 |  | - Sổ sổ ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ sổ hàng, quyển biên lai, tập vở ghi chép, sổ sổ ký và các sổ sổ khác                                                                 | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4820    | 20 | 00 |  | - Vở bài tập                                                                                                                                                                 | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4820    | 30 | 00 |  | - Bìa lót hồ sơ (tr. bìa lót sách), bìa kẹp hồ sơ và vở, bìa kẹp hồ sơ                                                                                                       | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4820    | 40 | 00 |  | - Bìa mẫu sổ và tập giấy ghi chép có chèn giấy than                                                                                                                          | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4820    | 50 | 00 |  | - Album ảnh hay các sổ sổ khác                                                                                                                                               | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4820    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                  | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 48.21   |    |    |  | <b>Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.</b>                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 4821    | 10 |    |  | - nhãn in:                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 4821    | 10 | 10 |  | - - Nhãn mác dùng cho sổ trang sổ, kẹp giấy cho sổ trang sổ cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân khác trong ví, túi xách hoặc mang trên người                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4821    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4821    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4821    | 90 | 10 |  | - - Nhãn mác dùng cho sổ trang sổ, kẹp giấy cho sổ trang sổ cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân khác trong ví, túi xách hoặc mang trên người                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4821    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 48.22   |    |    |  | <b>Ngôi, bút, bút chì và các loại đồ dùng văn phòng khác, bằng giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa in hoặc làm bằng giấy).</b>                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4822    | 10 |    |  | - Loại dùng để viết:                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 4822    | 10 | 10 |  | - - Hình nón (cones)                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4822    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4822    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 4822    | 90 | 10 |  | - - Hình nón (cones)                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4822    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 48.23   |    |    |  | <b>Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 4823    | 20 |    |  | - Giấy in và bìa in:                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 4823    | 20 | 10 |  | - - Dùng để in, cuộn hoặc tờ                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4823    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4823    | 40 |    |  | - Dùng để in, cuộn và tờ, đã in dùng cho máy ghi:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Dùng cho máy in ghi trong ngành y:                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 4823    | 40 | 21 |  | - - - Giấy ghi in tâm                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4823    | 40 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4823    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                    | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 4823         | 61 | 00 |  | - - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)                                                                                        | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4823         | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                     | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 4823         | 70 | 00 |  | - Các sản phẩm từ giấy hoặc bìa                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4823         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 4823         | 90 | 10 |  | - - Khung kén tóc                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4823         | 90 | 20 |  | - - Thẻ trang bày lễ trang sức, đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân khác trong ví, túi xách hoặc mang trên người       | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4823         | 90 | 30 |  | - - Bìa trắng polyetylen đã được thành hình bằng cách xử lý các giấy                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4823         | 90 | 40 |  | - - Bìa giấy bằng giấy xử lý pháo hoa                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - - Giấy kraft dùng để đóng gói có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thuốc dynamit:                                 |                    |                    |                    |                    |
| 4823         | 90 | 51 |  | - - - Loại có trọng lượng 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4823         | 90 | 59 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 4823         | 90 | 60 |  | - - Thẻ Jacquard đã dệt                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4823         | 90 | 70 |  | - - Quạt và màn che kéo bằng tay                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4823         | 90 | 92 |  | - - - Giấy vàng mã                                                                                                                | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 4823         | 90 | 94 |  | - - - Sợi xơ i xenlulo và màng xơ i xenlulo, loại có màu hoặc nhuộm toàn bộ, chiều dày                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4823         | 90 | 95 |  | - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4823         | 90 | 96 |  | - - - Loại khác, đã được thành hình từ hình chữ nhật hoặc hình vuông                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4823         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Chương 49 - Sách, báo, tranh in và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản đồ vẽ bằng tay, bản đồ máy và bản đồ</b> |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| <b>49.01</b> |    |    |  | <b>Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các sản phẩm in tương tự, được in trên hoặc không phải được in trên.</b>              |                    |                    |                    |                    |
| 4901         | 10 | 00 |  | - Được in, có hoặc không gấp                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 4901         | 91 | 00 |  | - - Tập và bộ bách khoa toàn thư và các phụ kiện của chúng                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4901         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 4901         | 99 | 10 |  | - - - Sách giáo khoa, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4901         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                   | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 49.02   |    |    |  | Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm<br>Lĩnh vực có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc<br>chữ và nội dung quảng cáo.                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 4902    | 10 | 00 |  | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4902    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 4902    | 90 | 10 |  | - - Tạp chí và xuất bản phẩm Lĩnh vực giáo dục, kỹ thuật,<br>khoa học, lịch sử hoặc văn hóa                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4902    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4903    | 00 | 00 |  | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4904    | 00 | 00 |  | Bản nhũ, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa lồng thành<br>quyển hoặc minh họa tranh ảnh.                                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 49.05   |    |    |  | Bản đồ và bản đồ thể hiện hoặc các loại bản đồ<br>tổng hợp, các bản đồ bản đồ, bản đồ treo tường, bản<br>đồ là hình vẽ và quaternary của, đã in.                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 4905    | 10 | 00 |  | - Quaternary của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 4905    | 91 | 00 |  | - - Dạng quyển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4905    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 49.06   |    |    |  | Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kỹ thuật, kỹ thuật,<br>công nghiệp, thương mại, là hình hoặc các mặt<br>lịch tổng hợp, là bản vẽ kỹ thuật; văn bản viết tay;<br>các bản sao chép từ bản gốc có phụ lục bổ sung<br>và bản gốc thay thế các loại khác.                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 4906    | 00 | 10 |  | - Các loại sơ đồ và bản vẽ, các bản sao chép từ<br>trên giấy có bổ sung sáng                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4906    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 49.07   |    |    |  | Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tổng<br>tổng hợp của các hành hoặc mặt phát hành, chưa<br>sử dụng tiền tệ mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị,<br>mệnh giá của công nhận; giấy có dấu tem bưu chính; các<br>loại giấy bưu chính (tên giấy); mẫu séc, chứng khoán, chứng<br>phiếu hoặc chứng trái phiếu và các loại tổng hợp. |                        |                        |                        |                        |
| 4907    | 00 | 10 |  | - Giấy bưu chính (tên giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào<br>lưu thông                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tổng hợp<br>chưa sử dụng:                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 4907    | 00 | 21 |  | - - Tem bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 4907    | 00 | 29 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 4907         | 00        | 40        |  | - Chụp ảnh khuôn, ảnh phiếm hoặc chụp ảnh trái phiếm và các loại chụp ảnh t, tài liệu t; màu sắc                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 4907         | 00        | 90        |  | - Loại khác                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>49.08</b> |           |           |  | <b>Thẻ dán các loại (decalcomanias).</b>                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 4908         | 10        | 00        |  | - Thẻ dán các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thực phẩm                                                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 4908         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>4909</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Bìa thiếp in hoặc bìa in; các loại thiếp in sẵn có ảnh minh họa, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.</b> | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>4910</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Các loại in ấn, khối bloc in.</b>                                                                                                                                                      | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>49.11</b> |           |           |  | <b>Các sản phẩm in khác, khối tranh và in.</b>                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 4911         | 10        |           |  | - Các sản phẩm quảng cáo thông minh, các catalog thông minh và các sản phẩm t:                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 4911         | 10        | 10        |  | - - Catalog liệt kê tên sách và các sản phẩm vgiáo d, c, k: thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 4911         | 10        | 90        |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |           |           |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 4911         | 91        |           |  | - - Tranh, bìa thiếp k và in các loại:                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - - - Tranh in và ảnh treo tường dùng cho mục đích hợ ng d:                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 4911         | 91        | 21        |  | - - - Bìa ảnh và ảnh thiếp phụ kiện vđ hoặc th c vđ                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4911         | 91        | 29        |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
|              |           |           |  | - - - Tranh in và in khác:                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 4911         | 91        | 31        |  | - - - Bìa ảnh và ảnh thiếp phụ kiện vđ hoặc th c vđ                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4911         | 91        | 39        |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 4911         | 91        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 4911         | 99        |           |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 4911         | 99        | 10        |  | - - - Thép in sẵn cho ảnh trang s c hoặc cho các ảnh t ở trang nh, trang lịch cá nhân hoặc ảnh dùng cá nhân th c mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người                    | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4911         | 99        | 20        |  | - - - Nhãn ảnh c in báo nguy hiểm d n                                                                                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4911         | 99        | 30        |  | - - - Bìa ảnh c in n i dụng vgiáo d, c, k: thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 4911         | 99        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>Chương 50 - Thảm</b>                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| <b>5001</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Kén thảm phủ h p dùng làm th</b>                                                                                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                         | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5002    | 00 | 00 |  | Thảm thô (chưa xe).                                                                                                                    | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5003    | 00 | 00 |  | Thảm ph/pha (kể cả kén không thích hợp để quay trở lại ph/pha và trở lại tái chế).                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5004    | 00 | 00 |  | Sợi thảm (trừ sợi kéo từ ph/pha và thảm) chưa lông gói bán lẻ                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5005    | 00 | 00 |  | Sợi kéo từ ph/pha và thảm, chưa lông gói bán lẻ                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5006    | 00 | 00 |  | Sợi thảm và sợi kéo từ ph/pha và thảm, đã lông gói bán lẻ ru, t con tằm.                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 50.07   |    |    |  | Vải dệt thoi dệt từ thảm hoặc từ ph/pha và thảm.                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 5007    | 10 |    |  | - Vải dệt thoi từ tơ tằm:                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 5007    | 10 | 10 |  | - - dệt in bề mặt quá trình batik truyền thống                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5007    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5007    | 20 |    |  | - Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc ph/pha và thảm ngoại trừ tơ tằm:                   |                    |                    |                    |                    |
| 5007    | 20 | 10 |  | - - dệt in bề mặt quá trình batik truyền thống                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5007    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5007    | 90 |    |  | - Các loại vải khác:                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 5007    | 90 | 10 |  | - - dệt in bề mặt quá trình batik truyền thống                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5007    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | Chương 51 - Lông cừu, lông dê, lông vịt, lông mòng hoặ lông thô; sợi từ lông dúi hoặ bươm bươm và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên |                    |                    |                    |                    |
| 51.01   |    |    |  | Lông cừu, chưa chải thô hoặ chải k: .                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Nhấn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 5101    | 11 | 00 |  | - - Lông cừu đã xén                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5101    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - dệt từ nhừ, chưa dệt carbon hóa:                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 5101    | 21 | 00 |  | - - Lông cừu đã xén                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5101    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5101    | 30 | 00 |  | - dệt từ dệt carbon hóa                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 51.02   |    |    |  | Lông dê, lông vịt, lông thô hoặ mìn, chưa chải thô hoặ chải k: .                                                                       |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Lông dê, lông vịt, lông mìn:                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 5102    | 11 | 00 |  | - - Cừu dê Ca-sh-mia (len cashmia)                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5102    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5102    | 20 | 00 |  | - Lông dê, lông vịt, lông thô                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 51.03   |    |    | <b>Ph/Jul' u lông c u hoHb lông L' ng vđt lo'ũ m' n hoHb lo'ũ thô, k'W' ph/Jul' u s' i nh'Qng tr' lông tái ch/J</b>                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 5103    | 10 | 00 | - Xh v' n t' lông c u hoHb t' lông L' ng vđt lo'ũ m' n                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5103    | 20 | 00 | - Ph/Jul' u khác t' lông c u hoHb t' lông L' ng vđt lo'ũ m' n                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5103    | 30 | 00 | - Ph/Jul' u t' lông L' ng vđt lo'ũ thô                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5104    | 00 | 00 | <b>Lông c u hoHb lông L' ng vđt lo'ũ m' n hoHb thô tái ch/J</b>                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 51.05   |    |    | <b>Lông c u và lông L' ng vđt lo'ũ m' n hoHb lo'ũ thô, Lã ch'ĩ thô hoHb ch'ĩ k: (k'W' lông c u ch'ĩ k: d'ũng t' ng Lo'ũ).</b>                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5105    | 10 | 00 | - Lông c u ch'ĩ thô                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    | - Cúi (top) lông c u và lông c u ch'ĩ k: khác:                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 5105    | 21 | 00 | - - Lông c u ch'ĩ k: d'ũng t' ng Lo'ũ                                                                                                                               | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 5105    | 29 | 00 | - - Lo'ũ khác                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    | - Lông L' ng vđt lo'ũ m' n, Lã ch'ĩ thô hoHb ch'ĩ k: :                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 5105    | 31 | 00 | - - C' a d' e Ca-sh-mia (len cashmia)                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 5105    | 39 | 00 | - - Lo'ũ khác                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 5105    | 40 | 00 | - Lông L' ng vđt lo'ũ thô, Lã ch'ĩ thô hoHb ch'ĩ k:                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 51.06   |    |    | <b>S' i len lông c u ch'ĩ thô, ch' a L'ng g'oi L'Wb' n l'ũ</b>                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 5106    | 10 | 00 | - Có t' tr' ng lông c u t' 85% tr' lên                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5106    | 20 | 00 | - Có t' tr' ng lông c u d' e i 85%                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 51.07   |    |    | <b>S' i len lông c u ch'ĩ k: , ch' a L'ng g'oi L'Wb' n l'ũ</b>                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 5107    | 10 | 00 | - Có t' tr' ng lông c u t' 85% tr' lên                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5107    | 20 | 00 | - Có t' tr' ng lông c u d' e i 85%                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 51.08   |    |    | <b>S' i lông L' ng vđt lo'ũ m' n (ch'ĩ thô hoHb ch'ĩ k: ), ch' a L'ng g'oi L'Wb' n l'ũ</b>                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5108    | 10 | 00 | - Ch'ĩ thô                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5108    | 20 | 00 | - Ch'ĩ k:                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 51.09   |    |    | <b>S' i len lông c u hoHb lông L' ng vđt lo'ũ m' n, Lã L'ng g'oi L'Wb' n l'ũ</b>                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5109    | 10 | 00 | - Có t' tr' ng lông c u hoHb lông L' ng vđt lo'ũ m' n t' 85% tr' lên                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5109    | 90 | 00 | - Lo'ũ khác                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 51.10   | 00 | 00 | <b>S' i làm t' lông L' ng vđt lo'ũ thô hoHb t' lông Lu'oi hoHb b' m ng a (k'W' s' i qu' b' c t' lông Lu'oi hoHb b' m ng a), Lã hoHb ch' a L'ng g'oi L'Wb' n l'ũ</b> | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                  | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 51.11   |    |    |  | <b>Vải dệt thoi tơ sợi len lông cừu chũi thô hoặc tơ sợi len lông Lợn dệt loổ mịn chũi thô.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Có tỉ trọng lông cừu hoặc lông Lợn dệt loổ mịn từ 85% trở lên:                                |                        |                        |                        |                        |
| 5111    | 11 |    |  | - - Trọng lượng không quá 300 g/m²:                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 5111    | 11 | 10 |  | - - - nã Lở c in kiW batik truyền thống                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5111    | 11 | 90 |  | - - - Loổ khác                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5111    | 19 |    |  | - - Loổ khác:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5111    | 19 | 10 |  | - - - nã Lở c in kiW batik truyền thống                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5111    | 19 | 90 |  | - - - Loổ khác                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5111    | 20 | 00 |  | - Loổ khác, pha ch, yJi hoặc pha duy nhấ v, i s i filament nhân tở                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5111    | 30 | 00 |  | - Loổ khác, pha ch, yJi hoặc pha duy nhấ v, i xh staple nhân tở                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5111    | 90 | 00 |  | - Loổ khác                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 51.12   |    |    |  | <b>Vải dệt thoi tơ sợi len lông cừu chũi k: hoặc sợi tơ len lông Lợn dệt loổ mịn chũi k: .</b>  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Có tỉ trọng lông cừu hoặc lông Lợn dệt loổ mịn từ 85% trở lên:                                |                        |                        |                        |                        |
| 5112    | 11 |    |  | - - Trọng lượng không quá 200 g/m²:                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 5112    | 11 | 10 |  | - - - nã Lở c in kiW batik truyền thống                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5112    | 11 | 90 |  | - - - Loổ khác                                                                                  | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
| 5112    | 19 |    |  | - - Loổ khác:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5112    | 19 | 10 |  | - - - nã Lở c in kiW batik truyền thống                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5112    | 19 | 90 |  | - - - Loổ khác                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5112    | 20 | 00 |  | - Loổ khác, pha ch, yJi hoặc pha duy nhấ v, i s i filament nhân tở                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5112    | 30 | 00 |  | - Loổ khác, pha ch, yJi hoặc pha duy nhấ v, i xh staple nhân tở                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5112    | 90 | 00 |  | - Loổ khác                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5113    | 00 | 00 |  | <b>Vải dệt thoi tơ sợi len lông Lợn dệt loổ thô hoặc sợi len lông Luôi hoặc b m ng a.</b>       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 52 - Bông</b>                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 5201    | 00 | 00 |  | <b>Xh bông, ch-à chũi thô hoặc ch-à chũi k: .</b>                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 52.02   |    |    |  | <b>PhJl' u bông (kWc phJl' u s i và bông tái chJ).</b>                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5202    | 10 | 00 |  | - PhJl' u s i (kWc phJl' u ch")                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loổ khác:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 5202    | 91 | 00 |  | - - Bông tái chJ                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5202    | 99 | 00 |  | - - Loổ khác                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 5203    | 00 | 00 |  | <b>Xh bông, chũi thô hoặc chũi k: .</b>                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 52.04   |    |    |  | <b>Chỉ khâu làm từ bông, Lã hoặc Chà Lóng gói LW bán lẻ</b>                                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Chà Lóng gói LW bán lẻ                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 5204    | 11 | 00 |  | -- Có từ bông từ 85% trở lên                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5204    | 19 | 00 |  | -- Loại khác                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5204    | 20 | 00 |  | - Chà Lóng gói LW bán lẻ                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 52.05   |    |    |  | <b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có từ bông từ 85% trở lên, Chà Lóng gói LW bán lẻ</b>             |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Sợi Lã, làm từ xơ không chải k: :                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 5205    | 11 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 12 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 232,56 decitex đến 714,29 decitex (chỉ số mét từ 14 đến 43)               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 13 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 192,31 decitex đến 232,56 decitex (chỉ số mét từ 43 đến 52)               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 14 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 125 decitex đến 192,31 decitex (chỉ số mét từ 52 đến 80)                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 15 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 125 decitex (chỉ số mét trên 80)                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Sợi Lã, làm từ xơ chải k: :                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 5205    | 21 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 22 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 232,56 decitex đến 714,29 decitex (chỉ số mét từ 14 đến 43)               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 23 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 192,31 decitex đến 232,56 decitex (chỉ số mét từ 43 đến 52)               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 24 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 125 decitex đến 192,31 decitex (chỉ số mét từ 52 đến 80)                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 26 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 106,38 decitex đến 125 decitex (chỉ số mét từ 80 đến 94)                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 27 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 83,33 decitex đến 106,38 decitex (chỉ số mét từ 94 đến 120)               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 28 | 00 |  | -- Sợi có L mành từ 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải k: :                                              |                     |                    |                    |                    |
| 5205    | 31 | 00 |  | -- T m i s i L có L mành từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi L không quá 14)            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 32 | 00 |  | -- T m i s i L có L mành từ 232,56 decitex đến 714,29 decitex (chỉ số mét sợi L từ 14 đến 43) | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 33 | 00 |  | -- T m i s i L có L mành từ 192,31 decitex đến 232,56 decitex (chỉ số mét sợi L từ 43 đến 52) | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 34 | 00 |  | -- T m i s i L có L mành từ 125 decitex đến 192,31 decitex (chỉ số mét sợi L từ 52 đến 80)    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5205    | 35 | 00 |  | -- T m i s i L có L mành từ 125 decitex (chỉ số mét sợi L trên 80)                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    | - Sợi xe hoặ sợi cáp, t xh chĩ k :                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 5205         | 41 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 714,29 decitex tr ́ l ́ n (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n kh ́ ng qu ́ 14)                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5205         | 42 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 232,56 decitex L h d ́ i 714,29 decitex (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n tr ́ n 14 L h 43) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5205         | 43 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 192,31 decitex L h d ́ i 232,56 decitex (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n tr ́ n 43 L h 52) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5205         | 44 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 125 decitex L h d ́ i 192,31 decitex (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n tr ́ n 52 L h 80)    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5205         | 46 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 106,38 decitex L h d ́ i 125 decitex (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n tr ́ n 80 L h 94)    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5205         | 47 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 83,33 decitex L h d ́ i 106,38 decitex (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n tr ́ n 94 L h 120) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5205         | 48 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h d ́ i 83,33 decitex (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n tr ́ n 120)                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>52.06</b> |    |    | <b>S ́ i b ́ ng (tr ́ ch ́ kh ́ u), c ó t ́ tr ́ ng b ́ ng d ́ i 85%, ch ́ a l ́ ng g ́ i L ́ b ́ n l ́ t</b>          |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    | - S ́ i L h n, l ́ m t ́ xh kh ́ ng chĩ k :                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 5206         | 11 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 714,29 decitex tr ́ l ́ n (chĩ s ́ m ́ t kh ́ ng qu ́ 14)                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 12 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 232,56 decitex L h d ́ i 714,29 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 14 L h 43)                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 13 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 192,31 decitex L h d ́ i 232,56 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 43 L h 52)                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 14 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 125 decitex L h d ́ i 192,31 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 52 L h 80)                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 15 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h d ́ i 125 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 80)                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - S ́ i L h n, l ́ m t ́ xh l ́ chĩ k :                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 5206         | 21 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 714,29 decitex tr ́ l ́ n (chĩ s ́ m ́ t kh ́ ng qu ́ 14)                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 22 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 232,56 decitex L h d ́ i 714,29 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 14 L h 43)                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 23 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 192,31 decitex L h d ́ i 232,56 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 43 L h 52)                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 24 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h t 125 decitex L h d ́ i 192,31 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 52 L h 80)                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 25 | 00 | - - S ́ i c ó L m l h d ́ i 125 decitex (chĩ s ́ m ́ t tr ́ n 80)                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - S ́ i xe hoặ sợi cáp, l ́ m t ́ xh kh ́ ng chĩ k :                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5206         | 31 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 714,29 decitex tr ́ l ́ n (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n kh ́ ng qu ́ 14)                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 32 | 00 | - - T m i s i L h n c ó L m l h t 232,56 decitex L h d ́ i 714,29 decitex (chĩ s ́ m ́ t s ́ i L h n tr ́ n 14 L h 43) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5206         | 33 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành t 192,31 decitex L/h d- i 232,56 decitex (chi s' mét s' i Lụa trên 43 L/h 52) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 34 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành t 125 decitex L/h d- i 192,31 decitex (chi s' mét s' i Lụa trên 52 L/h 80)    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 35 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành d- i 125 decitex (chi s' mét s' i Lụa trên 80)                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - S' i xe hoH s' i cáp, t xh chĩ k: :                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 5206         | 41 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành t 714,29 decitex tr' lên (chi s' mét s' i Lụa không quá 14)                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 42 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành t 232,56 decitex L/h d- i 714,29 decitex (chi s' mét s' i Lụa trên 14 L/h 43) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 43 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành t 192,31 decitex L/h d- i 232,56 decitex (chi s' mét s' i Lụa trên 43 L/h 52) | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 44 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành t 125 decitex L/h d- i 192,31 decitex (chi s' mét s' i Lụa trên 52 L/h 80)    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5206         | 45 | 00 | -- Tơ mịn sợi Lụa có L, mành d- i 125 decitex (chi s' mét s' i Lụa trên 80)                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>52.07</b> |    |    | <b>S' i bông (tr' ch' khâu) Lũ Lóng gói L'bán l'ũ</b>                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 5207         | 10 | 00 | - Có t' tr' ng bông t' 85% tr' lên                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5207         | 90 | 00 | - Loũ khác                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>52.08</b> |    |    | <b>Vĩ d' t' thoi t' bông, có t' tr' ng bông t' 85% tr' lên, tr' ng l'ũ ng không quá 200 g/m².</b>          |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    | - Ch' t' x' tr' ng:                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 11 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng không quá 100 g/m²                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 12 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng trên 100 g/m²                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 13 | 00 | -- Vĩ vãn chéo 3 s' i hoH vãn chéo 4 s' i, kWcĩ vĩ vãn chéo d'ũ nhũ                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 19 | 00 | -- Vĩ d' t' khác                                                                                           | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
|              |    |    | - ỹ ã t' x' tr' ng:                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 21 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng không quá 100 g/m²                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 22 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng trên 100 g/m²                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 23 | 00 | -- Vĩ vãn chéo 3 s' i hoH vãn chéo 4 s' i, kWcĩ vĩ vãn chéo d'ũ nhũ                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 29 | 00 | -- Vĩ d' t' khác                                                                                           | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
|              |    |    | - ỹ ã nhũ m:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 31 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng không quá 100 g/m²                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 32 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng trên 100 g/m²                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 33 | 00 | -- Vĩ vãn chéo 3 s' i hoH vãn chéo 4 s' i, kWcĩ vĩ vãn chéo d'ũ nhũ                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 39 | 00 | -- Vĩ d' t' khác                                                                                           | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
|              |    |    | - T' các s' i có các màu khác nhũ:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 41 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng không quá 100 g/m²                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 42 | 00 | -- Vĩ vãn L'ũ, tr' ng l'ũ ng trên 100 g/m²                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5208         | 43 | 00 |  | -- Vải vân chéo 3 s i hoH vân chéo 4 s i, kWcL vLl<br>vân chéo dLl nân                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 49 | 00 |  | -- Vải d t khác                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - n ã in:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 51 |    |  | -- Vải vân LiVn, tr ng lE ng không quá 100 g/m²:                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 51 | 10 |  | --- n ã LÊ c in kiW batik truyQl th ng                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 51 | 90 |  | --- LoU khác                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 52 |    |  | -- Vải vân LiVn, tr ng lE ng trên 100 g/m²:                                              |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 52 | 10 |  | --- n ã LÊ c in kiW batik truyQl th ng                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 52 | 90 |  | --- LoU khác                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 59 |    |  | -- Vải d t khác:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5208         | 59 | 10 |  | --- n ã LÊ c in kiW batik truyQl th ng                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5208         | 59 | 90 |  | --- LoU khác                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>52.09</b> |    |    |  | <b>Vải d t thoi t bông, có t tr ng bông t 85% tr<br/>lên, tr ng lE ng trên 200 g/m².</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - ChC tXy trng:                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5209         | 11 | 00 |  | -- Vải vân LiVn                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 12 | 00 |  | -- Vải vân chéo 3 s i hoH vân chéo 4 s i, kWcL vLl<br>vân chéo dLl nân                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 19 | 00 |  | -- Vải d t khác                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - n ã tXy trng:                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5209         | 21 | 00 |  | -- Vải vân LiVn                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 22 | 00 |  | -- Vải vân chéo 3 s i hoH vân chéo 4 s i, kWcL vLl<br>vân chéo dLl nân                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 29 | 00 |  | -- Vải d t khác                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - n ã nhu m:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 5209         | 31 | 00 |  | -- Vải vân LiVn                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 32 | 00 |  | -- Vải vân chéo 3 s i hoH vân chéo 4 s i, kWcL vLl<br>vân chéo dLl nân                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 39 | 00 |  | -- Vải d t khác                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - T các s i có các màu khác nhau:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5209         | 41 | 00 |  | -- Vải vân LiVn                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 42 | 00 |  | -- Vải denim                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 43 | 00 |  | -- Vải vân chéo 3 s i hoH vân chéo 4 s i, kWcL vLl<br>vân chéo dLl nân                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 49 | 00 |  | -- Vải d t khác                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - n ã in:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 5209         | 51 |    |  | -- Vải vân LiVn:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5209         | 51 | 10 |  | --- n ã LÊ c in kiW batik truyQl th ng                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 51 | 90 |  | --- LoU khác                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 52 |    |  | -- Vải vân chéo 3 s i hoH vân chéo 4 s i, kWcL vLl<br>vân chéo dLl nân:                  |                        |                        |                        |                        |
| 5209         | 52 | 10 |  | --- n ã LÊ c in kiW batik truyQl th ng                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 52 | 90 |  | --- LoU khác                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5209         | 59 |    |  | -- Vải d t khác:                                                                         |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5209    | 59 | 10 |  | - - - ñ ã LỄ c in kiW batik truyQ th' ng                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5209    | 59 | 90 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 52.10   |    |    |  | Vũ d' t thoi t' bông, có t' tr' ng bông d' i 85%, pha ch' y/ủ hoHb pha duy nhũ v' i xh s' i nh' n t' b, có tr' ng l' c' ng không quá 200 g/m². |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ch' a t' x' tr' ng:                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 5210    | 11 | 00 |  | - - Vũ v' n LiW                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 19 | 00 |  | - - Vũ d' t khác                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ñ ã t' x' tr' ng:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 5210    | 21 | 00 |  | - - Vũ v' n LiW                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 29 | 00 |  | - - Vũ d' t khác                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ñ ã nh' m:                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 5210    | 31 | 00 |  | - - Vũ v' n LiW                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 32 | 00 |  | - - Vũ v' n chéo 3 s' i hoHb v' n chéo 4 s' i, kWc' v' i v' i v' n chéo d' i nh' n                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 39 | 00 |  | - - Vũ d' t khác                                                                                                                               | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
|         |    |    |  | - T' các s' i có màu khác nhau:                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 5210    | 41 | 00 |  | - - Vũ v' n LiW                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 49 | 00 |  | - - Vũ d' t khác                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ñ ã in:                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 5210    | 51 |    |  | - - Vũ v' n LiW:                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 5210    | 51 | 10 |  | - - - ñ ã LỄ c in kiW batik truyQ th' ng                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 51 | 90 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 59 |    |  | - - Vũ d' t khác:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 5210    | 59 | 10 |  | - - - ñ ã LỄ c in kiW batik truyQ th' ng                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5210    | 59 | 90 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 52.11   |    |    |  | Vũ d' t thoi t' bông, có t' tr' ng bông d' i 85%, pha ch' y/ủ hoHb pha duy nhũ v' i xh s' i nh' n t' b, có tr' ng l' c' ng trên 200 g/m².      |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ch' a t' x' tr' ng:                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 5211    | 11 | 00 |  | - - Vũ v' n LiW                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5211    | 12 | 00 |  | - - Vũ v' n chéo 3 s' i hoHb v' n chéo 4 s' i, kWc' v' i v' i v' n chéo d' i nh' n                                                             | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5211    | 19 | 00 |  | - - Vũ d' t khác                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5211    | 20 | 00 |  | - ñ ã t' x' tr' ng                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - ñ ã nh' m:                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 5211    | 31 | 00 |  | - - Vũ v' n LiW                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5211    | 32 | 00 |  | - - Vũ v' n chéo 3 s' i hoHb v' n chéo 4 s' i, kWc' v' i v' i v' n chéo d' i nh' n                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5211    | 39 | 00 |  | - - Vũ d' t khác                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - T' các s' i có các màu khác nhau:                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 5211    | 41 | 00 |  | - - Vũ v' n LiW                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5211    | 42 | 00 |  | - - Vũ denim                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5211    | 43 | 00 |  | - - Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải<br>vân chéo dệt nhân                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5211    | 49 | 00 |  | - - Vải dệt khác                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - nã in:                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 5211    | 51 |    |  | - - Vải vân Liền:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 5211    | 51 | 10 |  | - - - nã Liền c in kiểu batik truyền thống                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5211    | 51 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5211    | 52 |    |  | - - Vải vân chéo 3 s i hoặc vân chéo 4 s i, kiểu vải<br>vân chéo dệt nhân:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5211    | 52 | 10 |  | - - - nã Liền c in kiểu batik truyền thống                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5211    | 52 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5211    | 59 |    |  | - - Vải dệt khác:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 5211    | 59 | 10 |  | - - - nã Liền c in kiểu batik truyền thống                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5211    | 59 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 52.12   |    |    |  | <b>Vải dệt thô khác t bồng.</b>                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Trọng lượng không quá 200 g/m²:                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 5212    | 11 | 00 |  | - - Chất tẩy trắng                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 12 | 00 |  | - - nã tẩy trắng                                                                                                                                   | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5212    | 13 | 00 |  | - - nã nhuộm                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 14 | 00 |  | - - T các s i có các màu khác nhau                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 15 |    |  | - - nã in:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5212    | 15 | 10 |  | - - - nã Liền c in kiểu batik truyền thống                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 15 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Trọng lượng trên 200 g/m²:                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5212    | 21 | 00 |  | - - Chất tẩy trắng                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 22 | 00 |  | - - nã tẩy trắng                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 23 | 00 |  | - - nã nhuộm                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 24 | 00 |  | - - T các s i có màu khác nhau                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 25 |    |  | - - nã in:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5212    | 25 | 10 |  | - - - nã Liền c in kiểu batik truyền thống                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5212    | 25 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 53 - Xh dệt g c th c vật khác; s i gi và<br/>vải dệt thô t s i gi</b>                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 53.01   |    |    |  | <b>Lanh, dệt nguyên li u thô hoặc đã ch/hi nh ch<br/>ch kéo thành s i; xh lanh dệt ngấm và ph/hi u<br/>lanh (kiểu ph/hi u s i và s i tái ch/).</b> |                        |                        |                        |                        |
| 5301    | 10 | 00 |  | - Lanh, dệt nguyên li u thô hoặc đã ngâm                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lanh, đã tách lõi, đã Lp, đã ch/hi hoặc gia công bằng<br>cách khác, nh ch kéo thành s i:                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5301    | 21 | 00 |  | - - nã tách lõi hoặc đã Lp                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 5301    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 5301    | 30 | 00 |  | - Xh lanh dệt ngấm hoặc ph/hi u lanh                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 53.02   |    |    |  | <b>Gai dẻu (Cannabis sativa L.), dẻu nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhúng chừa kéo thành sợi; xơ gai dẻu dẻu nguyên và phajli u gai (kể phajli u sợi và sợi tái chế).</b>                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 5302    | 10 | 00 |  | - Gai dẻu, dẻu nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5302    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 53.03   |    |    |  | <b>ay và các loại xơlibe dệt khác (trẻ lạnh, gai dẻu và gai ramie), dẻu nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhúng chừa kéo thành sợi; xơ dẻu nguyên và phajli u c, a các loại xơ này (kể phajli u sợi và sợi tái chế).</b>                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 5303    | 10 | 00 |  | - ay và các loại xơlibe dệt khác, dẻu nguyên liệu thô hoặc đã ngâm                                                                                                                                                                                                                                | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 5303    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 53.05   |    |    |  | <b>Xh dẻu, xhchúi (loại xhgai Manila hoặc Musa textilis Nee), xhgai ramie và xh dệt g c th c v d khác, chừa để c ghi hay chỉ tẻu nẻu khác hoặc kể c, thô hoặc đã chế biến nhúng chừa kéo thành sợi; xơ dẻu nguyên, xhvẻu n và phajli u c, a các loại xơ này (kể phajli u sợi và sợi tái chế).</b> |                     |                    |                    |                    |
| 5305    | 00 | 10 |  | - Sẻi xidan và xh dệt khác c, a cây thừa; sợi nguyên và phajli u c, a các loại xơ này (kể phajli u sợi và sợi tái chế)                                                                                                                                                                            | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 5305    | 00 | 20 |  | - Sẻi dẻu (xh dẻu) và các sợi xhchúi                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 5305    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 53.06   |    |    |  | <b>Sẻi lạnh.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 5306    | 10 | 00 |  | - Sẻi lẻu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 5306    | 20 | 00 |  | - Sẻi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 53.07   |    |    |  | <b>Sẻi lẻu hoặc sợi dệt các loại xơlibe dệt khác thuộc nhóm 53.03.</b>                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 5307    | 10 | 00 |  | - Sẻi lẻu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5307    | 20 | 00 |  | - Sẻi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 53.08   |    |    |  | <b>Sẻi dệt các loại xh dệt g c th c v d khác; sợi gẻu.</b>                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 5308    | 10 | 00 |  | - Sẻi dẻu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5308    | 20 | 00 |  | - Sẻi gai dẻu                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5308    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 5308    | 90 | 10 |  | - - Sẻi gẻu                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5308    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 53.09   |    |    |  | <b>Vẻi dệt thoi sợi lạnh.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Có tỉ lệ ng lạnh tẻu 85% trẻu lên:                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 5309    | 11 |    |  | - - Chừa hoặc đã tẻu trẻu:                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5309         | 11 | 10 |  | - - - n ã LỄ c in kiW batik truyQ th ́ ng                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5309         | 11 | 90 |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5309         | 19 |    |  | - - Lo ́i khác:                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 5309         | 19 | 10 |  | - - - n ã LỄ c in kiW batik truyQ th ́ ng                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5309         | 19 | 90 |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Có t ́ tr ́ ng lanh d ́ i 85%:                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 5309         | 21 |    |  | - - Ch ́a ho ́i L ́i t ́ ng:                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 5309         | 21 | 10 |  | - - - n ã LỄ c in kiW batik truyQ th ́ ng                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5309         | 21 | 90 |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5309         | 29 |    |  | - - Lo ́i khác:                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 5309         | 29 | 10 |  | - - - n ã LỄ c in kiW batik truyQ th ́ ng                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5309         | 29 | 90 |  | - - - Lo ́i khác                                                                                                                                           | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>53.10</b> |    |    |  | <b>V ́i d ́ t thoi t ́ s ́ i Lay ho ́i t ́ các lo ́i x ́ libe d ́ t khác thu ́ c nh ́ m 53.03.</b>                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 5310         | 10 | 00 |  | - Ch ́a t ́ ng                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5310         | 90 |    |  | - Lo ́i khác:                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 5310         | 90 | 10 |  | - - n ã LỄ c in kiW batik truyQ th ́ ng                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5310         | 90 | 90 |  | - - Lo ́i khác                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>53.11</b> |    |    |  | <b>V ́i d ́ t thoi t ́ các lo ́i s ́ i d ́ t g ́ c th ́ c v ́t khác; v ́i d ́ t thoi t ́ s ́ i gi ́ t.</b>                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 5311         | 00 | 10 |  | - n ã LỄ c in kiW batik truyQ th ́ ng                                                                                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5311         | 00 | 90 |  | - Lo ́i khác                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Ch ́ng 54 - S ́ i filament nh ́ n t ́ b; d ́ i và các d ́ ng t ́ ng t ́ t ́ nguyên l ́ u d ́ t nh ́ n t ́ b</b>                                         |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>54.01</b> |    |    |  | <b>Ch ́ kh ́u làm t ́ s ́ i filament nh ́ n t ́ b, L ́i ho ́i ch ́a L ́ng g ́i L ́ bán l ́ t</b>                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 5401         | 10 |    |  | - T ́ s ́ i filament t ́ ng h ́ p:                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 5401         | 10 | 10 |  | - - n ́ ng g ́i L ́ bán l ́ t                                                                                                                              | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 5401         | 10 | 90 |  | - - Lo ́i khác                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 5401         | 20 |    |  | - T ́ s ́ i filament tái t ́ b:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 5401         | 20 | 10 |  | - - n ́ ng g ́i L ́ bán l ́ t                                                                                                                              | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5401         | 20 | 90 |  | - - Lo ́i khác                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>54.02</b> |    |    |  | <b>S ́ i filament t ́ ng h ́ p (tr ́ ch ́ kh ́u), ch ́a L ́ng g ́i L ́ bán l ́ t k ́ t s ́ i monofilament t ́ ng h ́ p có L ́ m ́ nh d ́ i 67 decitex.</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - S ́ i có L ́ b ́i cao làm t ́ ni lông ho ́i các polyamit khác:                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 5402         | 11 | 00 |  | - - T ́ các aramit                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5402         | 19 | 00 |  | - - Lo ́i khác                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5402         | 20 | 00 |  | - S ́ i có L ́ b ́i cao t ́ polyeste                                                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  | - S ́ i d ́n:                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5402         | 31 | 00 | -- T <sub>u</sub> ni lông hoặc các polyamit khác, L <sub>u</sub> m <sub>u</sub> nh m <sub>u</sub> i s <sub>u</sub> i L <sub>u</sub> hn không quá 50 tex                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 32 | 00 | -- T <sub>u</sub> ni lông hoặc các polyamit khác, L <sub>u</sub> m <sub>u</sub> nh m <sub>u</sub> i s <sub>u</sub> i L <sub>u</sub> hn trên 50 tex                                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 33 | 00 | -- T <sub>u</sub> các polyeste                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 34 | 00 | -- T <sub>u</sub> polypropylen                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 39 | 00 | -- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - S <sub>u</sub> i khác, L <sub>u</sub> hn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5402         | 44 | 00 | -- T <sub>u</sub> nh <sub>u</sub> a L <sub>u</sub> an h <sub>u</sub> i                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 5402         | 45 | 00 | -- Lo <sub>u</sub> i khác, t <sub>u</sub> ni lông hoặc t <sub>u</sub> các polyamit khác                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 5402         | 46 | 00 | -- Lo <sub>u</sub> i khác, t <sub>u</sub> các polyeste, L <sub>u</sub> c L <sub>u</sub> nh h <sub>u</sub> ng m <sub>u</sub> t ph <sub>u</sub> h                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 47 | 00 | -- Lo <sub>u</sub> i khác, t <sub>u</sub> các polyeste                                                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 48 | 00 | -- Lo <sub>u</sub> i khác, t <sub>u</sub> polypropylen                                                                                                                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 49 | 00 | -- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - S <sub>u</sub> i khác, L <sub>u</sub> hn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5402         | 51 | 00 | -- T <sub>u</sub> ni lông hoặc các polyamit khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 52 | 00 | -- T <sub>u</sub> polyeste                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 59 |    | -- Lo <sub>u</sub> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5402         | 59 | 10 | --- T <sub>u</sub> polypropylen                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 59 | 90 | --- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - S <sub>u</sub> i khác, s <sub>u</sub> i xe (folded) hoặc s <sub>u</sub> i cáp:                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5402         | 61 | 00 | -- T <sub>u</sub> ni lông hoặc các polyamit khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 62 | 00 | -- T <sub>u</sub> polyeste                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 69 |    | -- Lo <sub>u</sub> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5402         | 69 | 10 | --- T <sub>u</sub> polypropylen                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5402         | 69 | 90 | --- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>54.03</b> |    |    | <b>S<sub>u</sub> i filament tái t<sub>u</sub> (tr<sub>u</sub> ch<sub>u</sub> kh<sub>u</sub>), ch<sub>u</sub> a L<sub>u</sub>ng gói L<sub>u</sub>W bán L<sub>u</sub>W k<sub>u</sub>W s<sub>u</sub> i monofilament tái t<sub>u</sub> có L<sub>u</sub> m<sub>u</sub>nh d<sub>u</sub> i 67 decitex.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 5403         | 10 | 00 | - S <sub>u</sub> i có L <sub>u</sub> b <sub>u</sub> cao t <sub>u</sub> th tái t <sub>u</sub> vit-cô (viscose)                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - S <sub>u</sub> i khác, L <sub>u</sub> hn:                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5403         | 31 |    | -- T <sub>u</sub> th tái t <sub>u</sub> vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5403         | 31 | 10 | --- S <sub>u</sub> i L <sub>u</sub> L <sub>u</sub> c đ <sub>u</sub> t                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403         | 31 | 90 | --- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403         | 32 |    | -- T <sub>u</sub> th tái t <sub>u</sub> vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5403         | 32 | 10 | --- S <sub>u</sub> i L <sub>u</sub> L <sub>u</sub> c đ <sub>u</sub> t                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403         | 32 | 90 | --- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403         | 33 |    | -- T <sub>u</sub> xenlulo axetat:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5403         | 33 | 10 | --- S <sub>u</sub> i L <sub>u</sub> L <sub>u</sub> c đ <sub>u</sub> t                                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403         | 33 | 90 | --- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403         | 39 |    | -- Lo <sub>u</sub> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                    | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5403    | 39 | 10 |  | --- Sợi Lã Lã c dệt                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403    | 39 | 90 |  | --- Lũ khác                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Sợi khác, sớ xe (folded) hoặc sớ cáp:                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 5403    | 41 |    |  | -- Tái tái tũ vit-cô (viscose):                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5403    | 41 | 10 |  | --- Sợi Lã Lã c dệt                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403    | 41 | 90 |  | --- Lũ khác                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403    | 42 |    |  | -- T xenlulo axetat:                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 5403    | 42 | 10 |  | --- Sợi Lã Lã c dệt                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403    | 42 | 90 |  | --- Lũ khác                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403    | 49 |    |  | -- Lũ khác:                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5403    | 49 | 10 |  | --- Sợi Lã Lã c dệt                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5403    | 49 | 90 |  | --- Lũ khác                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 54.04   |    |    |  | Sợi monofilament t ng h p có L m nh t 67 decitex tr lên và kích th c m h c đ ngang không quá 1 mm; d l và d ùng t ùng t (ví d , sớ i gi r h m) t nguyên l i u đ t t ng h p có chi Q r, ng b Q m h không quá 5 mm. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Sợi monofilament:                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 5404    | 11 | 00 |  | -- T nh a Làn h i                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5404    | 12 | 00 |  | -- Lũ khác, t polypropylen                                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5404    | 19 | 00 |  | -- Lũ khác                                                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5404    | 90 | 00 |  | - Lũ khác                                                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5405    | 00 | 00 |  | Sợi monofilament tái tũ có L m nh t 67 decitex tr lên và kích th c m h c đ ngang không quá 1 mm; d l và d ùng t ùng t (ví d , sớ i gi r h m) t v d l i u đ t tái tũ có chi Q r, ng b Q m h không quá 5 mm.        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5406    | 00 | 00 |  | Sợi filament nhân tũ (tr ch" khâu), Lã Lóng gói L W bán lũ                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 54.07   |    |    |  | Vũ đ t thoi b ùng sớ i filament t ng h p, k W l v Vũ đ t thoi thu L c t các nguyên l i u thu, c nhóm 54.04.                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5407    | 10 |    |  | - Vũ đ t thoi t sớ i có L b Q cao b ùng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5407    | 10 | 20 |  | -- Vũ làm l p xe; Vũ làm b ùng t l                                                                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5407    | 10 | 90 |  | -- Lũ khác                                                                                                                                                                                                        | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5407    | 20 | 00 |  | - Vũ đ t thoi t d l hoặc d ùng t ùng t                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5407    | 30 | 00 |  | - Vũ đ t thoi Lã L c n u Chú gi l 9 Ph n XI                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Vũ đ t thoi khác, có t tr ng sớ i filament b ùng ni lông hoặc các polyamit khác t 85% tr lên:                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5407    | 41 |    |  | -- Ch a hoặc Lã t ùng:                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5407         | 41 | 10 |  | - - - Vải dệt từ sợi tổng hợp không xoắn thích hợp để dệt quần áo gia đình cho vải sần sùi                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 42 | 00 |  | - - - Nhuộm                                                                                                                    | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5407         | 43 | 00 |  | - - - Các sợi có các màu khác nhau                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 44 | 00 |  | - - - Ấn                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Vải dệt từ sợi khác, có tỷ lệ sợi polyester từ 85% trở lên:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 5407         | 51 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 52 | 00 |  | - - - Nhuộm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 53 | 00 |  | - - - Các sợi có các màu khác nhau                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 54 | 00 |  | - - - Ấn                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Vải dệt từ sợi khác, có tỷ lệ sợi polyester từ 85% trở lên:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 5407         | 61 | 00 |  | - - Có tỷ lệ sợi polyester không từ 85% trở lên                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Vải dệt từ sợi khác, có tỷ lệ sợi polyester từ 85% trở lên:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 5407         | 71 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 72 | 00 |  | - - - Nhuộm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 73 | 00 |  | - - - Các sợi có các màu khác nhau                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 74 | 00 |  | - - - Ấn                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Vải dệt từ sợi khác, có tỷ lệ sợi polyester từ 85% trở lên:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 5407         | 81 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 82 | 00 |  | - - - Nhuộm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 83 | 00 |  | - - - Các sợi có các màu khác nhau                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 84 | 00 |  | - - - Ấn                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Vải dệt từ sợi khác:                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 5407         | 91 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 92 | 00 |  | - - - Nhuộm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 93 | 00 |  | - - - Các sợi có các màu khác nhau                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5407         | 94 | 00 |  | - - - Ấn                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>54.08</b> |    |    |  | <b>Vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi polyester, kể cả dệt từ sợi tổng hợp và sợi polyester, các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 5408         | 10 | 00 |  | - Vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi polyester có tỷ lệ sợi polyester cao từ 85% trở lên (viscose)                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Vải dệt từ sợi khác, có tỷ lệ sợi polyester từ 85% trở lên:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 5408         | 21 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5408         | 22 | 00 |  | - - - Nhuộm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5408         | 23 | 00 |  | - - - Các sợi có các màu khác nhau                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5408         | 24 | 00 |  | - - - Ấn                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |



| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|-----------|-----------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |           |           |  |                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |           |           |  | - Vải dệt thoi khác:                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5408         | 31        | 00        |  | - - Chất hoặc đã tẩy trắng                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5408         | 32        | 00        |  | - - dệt nhuộm                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5408         | 33        | 00        |  | - - Các sợi có các màu khác nhau                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5408         | 34        | 00        |  | - - dệt in                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | <b>Chương 55 - Xs sợi staple nhân tạo</b>                                                     |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>55.01</b> |           |           |  | <b>Tơ (tow) filament tổng hợp.</b>                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 5501         | 10        | 00        |  | - Tơ nilon hoặc polyamit khác                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5501         | 20        | 00        |  | - Tơ các polyester                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5501         | 30        | 00        |  | - Tơ acrylic hoặc modacrylic                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5501         | 40        | 00        |  | - Tơ polypropylen                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5501         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>5502</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Tơ (tow) filament tái tạo.</b>                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>55.03</b> |           |           |  | <b>Xs staple tổng hợp, chất chùi thô, chất chùi k: hoặc chất gia công cách khác LKéo sợi.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | - Tơ nilon hoặc các polyamit khác:                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 5503         | 11        | 00        |  | - - Tơ các aramit                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5503         | 19        | 00        |  | - - Loại khác                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5503         | 20        | 00        |  | - Tơ các polyester                                                                            | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 5503         | 30        | 00        |  | - Tơ acrylic hoặc modacrylic                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5503         | 40        | 00        |  | - Tơ polypropylen                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5503         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>55.04</b> |           |           |  | <b>Xs staple tái tạo, chất chùi thô, chất chùi k: hoặc chất gia công cách khác LKéo sợi.</b>  |                        |                        |                        |                        |
| 5504         | 10        | 00        |  | - Tơ tái tạo vit-cô (viscose)                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5504         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>55.05</b> |           |           |  | <b>Phải u (kể cả phải u xh phải u sợi và nguyên liệu tái chế) tơ nhân tạo.</b>                |                        |                        |                        |                        |
| 5505         | 10        | 00        |  | - Tơ các xơ tổng hợp                                                                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 5505         | 20        | 00        |  | - Tơ các xơ tái tạo                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>55.06</b> |           |           |  | <b>Xs staple tổng hợp, đã chùi thô, chùi k: hoặc chất gia công cách khác LKéo sợi.</b>        |                        |                        |                        |                        |
| 5506         | 10        | 00        |  | - Tơ nilon hay các polyamit khác                                                              | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 5506         | 20        | 00        |  | - Tơ các polyester                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5506         | 30        | 00        |  | - Tơ acrylic hoặc modacrylic                                                                  | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 5506         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                   | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>5507</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Xs staple tái tạo, đã chùi thô, chùi k: hoặc chất gia công cách khác LKéo sợi.</b>         | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                     | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 55.08   |    |    |  | Chấn khâu làm túi xách staple nhân tạo, đã hoàn thiện                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Lông gói bán lẻ                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5508    | 10 |    |  | - Túi xách staple tổng hợp:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5508    | 10 | 10 |  | - - Lông gói bán lẻ                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 5508    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 5508    | 20 |    |  | - Túi xách staple tái tạo:                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5508    | 20 | 10 |  | - - Lông gói bán lẻ                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5508    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 55.09   |    |    |  | Sợi (trần khâu) túi xách staple tổng hợp, chưa lông gói bán lẻ                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Có ít nhất 85% trọng lượng ni lông hoặc các polyamid khác tính trên:             |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 11 | 00 |  | - - Sợi len                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 12 | 00 |  | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Có ít nhất 85% trọng lượng polyester tính trên:                                  |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 21 | 00 |  | - - Sợi len                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 22 | 00 |  | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Có ít nhất 85% trọng lượng acrylic hoặc modacrylic tính trên:                    |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 31 | 00 |  | - - Sợi len                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 32 | 00 |  | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Sợi khác, có ít nhất 85% trọng lượng tính trên:                                  |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 41 | 00 |  | - - Sợi len                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 42 | 00 |  | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Sợi khác, túi xách staple polyester:                                             |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 51 | 00 |  | - - Nhẹ pha chen, lụa hoặc pha duy nhất với túi xách staple tái tạo                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 52 |    |  | - - Nhẹ pha chen, lụa hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông lụa ng vệt loại mịn: |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 52 | 10 |  | - - - Sợi len                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 52 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 53 | 00 |  | - - Nhẹ pha chen, lụa hoặc pha duy nhất với bông                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 59 | 00 |  | - - Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Sợi khác, túi xách staple acrylic hoặc modacrylic:                               |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 61 | 00 |  | - - Nhẹ pha chen, lụa hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông lụa ng vệt loại mịn  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 62 | 00 |  | - - Nhẹ pha chen, lụa hoặc pha duy nhất với bông                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Sợi khác:                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5509    | 91 | 00 |  | - - Nhẹ pha chen, lụa hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông lụa ng vệt loại mịn  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 92 | 00 |  | - - Nhẹ pha chen, lụa hoặc pha duy nhất với bông                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5509    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 55.10   |    |    |  | <b>Sợi (trải ch" khâu) dệt xơ staple tái chế, ch" l"ng gói L"bán l"t</b>                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Có t" tr"ng xơ staple tái chế t" 85% tr" lên:                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 5510    | 11 | 00 |  | - - S" i L"n                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5510    | 12 | 00 |  | - - S" i xe (folded) hoặc s" i cáp                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5510    | 20 | 00 |  | - S" i khác, L" c pha ch" y/l"i hoặc duy nh"i v" i l"ng c" u hay l"ng L"ng v"i l"i m"n                                                                              | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5510    | 30 | 00 |  | - S" i khác, L" c pha ch" y/l"i hoặc duy nh"i v" i bông                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5510    | 90 | 00 |  | - S" i khác                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 55.11   |    |    |  | <b>Sợi (trải ch" khâu) dệt xơ staple nhân tạo, L" l"ng gói L"bán l"t</b>                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 5511    | 10 |    |  | - T" xơ staple t"ng h" p, có t" tr"ng l"i xơ này t" 85% tr" lên:                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 5511    | 10 | 10 |  | - - S" i d" t kim, s" i móc và ch" thêu                                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5511    | 10 | 90 |  | - - L"i khác                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5511    | 20 |    |  | - T" xơ staple t"ng h" p, có t" tr"ng l"i xơ này d" i 85%:                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 5511    | 20 | 10 |  | - - S" i d" t kim, s" i móc và ch" thêu                                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5511    | 20 | 90 |  | - - L"i khác                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5511    | 30 | 00 |  | - T" xơ staple tái chế                                                                                                                                              | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 55.12   |    |    |  | <b>Các l"i v"i d" t thoi dệt xơ staple t"ng h" p, có t" tr"ng l"i xơ này t" 85% tr" lên.</b>                                                                        |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Có t" tr"ng xơ staple polyeste t" 85% tr" lên:                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 5512    | 11 | 00 |  | - - Ch" hoặc L" t"y tr"ng                                                                                                                                           | 12                 | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5512    | 19 | 00 |  | - - L"i khác                                                                                                                                                        | 12                 | 12                 | 12                 | 12                 |
|         |    |    |  | - Có t" tr"ng xơ staple b"ng acrylic hoặc modacrylic t" 85% tr" lên:                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 5512    | 21 | 00 |  | - - Ch" hoặc L" t"y tr"ng                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5512    | 29 | 00 |  | - - L"i khác                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - L"i khác:                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 5512    | 91 | 00 |  | - - Ch" hoặc L" t"y tr"ng                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5512    | 99 | 00 |  | - - L"i khác                                                                                                                                                        | 12                 | 12                 | 12                 | 12                 |
| 55.13   |    |    |  | <b>V"i d" t thoi b"ng xơ staple t"ng h" p, có t" tr"ng l"i xơ này d" i 85%, pha ch" y/l"i hoặc pha duy nh"i v" i bông, tr"ng l"i không quá 170 g/m<sup>2</sup>.</b> |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ch" hoặc L" t"y tr"ng:                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 5513    | 11 | 00 |  | - - T" xơ staple polyeste, d" t vân L"i                                                                                                                             | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5513    | 12 | 00 |  | - - V"i vân chéo 3 s" i hoặc vân chéo 4 s" i, k"i v"i vân chéo ch" nhân, t" xơ staple polyeste                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5513    | 13 | 00 |  | - - V"i d" t thoi khác t" xơ staple polyeste                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5513    | 19 | 00 |  | - - V"i d" t thoi khác                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - n" ã nh" m:                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5513    | 21 | 00 |  | - - T <sub>h</sub> staple polyeste, d <sub>t</sub> vân L <sub>i</sub> V <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5513    | 23 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác t <sub>h</sub> staple polyeste                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5513    | 29 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
|         |    |    |  | - T <sub>h</sub> các s <sub>i</sub> có các màu khác nhau:                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 5513    | 31 | 00 |  | - - T <sub>h</sub> staple polyeste, d <sub>t</sub> vân L <sub>i</sub> V <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5513    | 39 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - n <sub>h</sub> ã in:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 5513    | 41 | 00 |  | - - T <sub>h</sub> staple polyeste, d <sub>t</sub> vân L <sub>i</sub> V <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5513    | 49 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 55.14   |    |    |  | <b>V<sub>i</sub> d<sub>t</sub> thoi b<sub>h</sub>ng x<sub>h</sub> staple t<sub>h</sub> ng h<sub>p</sub>, có t<sub>h</sub> tr<sub>h</sub> ng lo<sub>i</sub> x<sub>h</sub> này d<sub>t</sub> i 85%, pha ch<sub>h</sub> y<sub>h</sub> ho<sub>h</sub> pha duy nh<sub>h</sub> v<sub>i</sub> bông, tr<sub>h</sub> ng l<sub>h</sub> ng trên 170 g/m<sup>2</sup>.</b> |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ch <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> l <sub>h</sub> t <sub>h</sub> tr <sub>h</sub> ng:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 5514    | 11 | 00 |  | - - T <sub>h</sub> staple polyeste, d <sub>t</sub> vân L <sub>i</sub> V <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 12 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> vân chéo 3 s <sub>i</sub> ho <sub>h</sub> vân chéo 4 s <sub>i</sub> i, k <sub>h</sub> v <sub>i</sub> v <sub>i</sub> vân chéo ch <sub>h</sub> nh <sub>h</sub> , t <sub>h</sub> staple polyeste                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 19 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - n <sub>h</sub> ã nh <sub>h</sub> m:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 5514    | 21 | 00 |  | - - T <sub>h</sub> staple polyeste, d <sub>t</sub> vân L <sub>i</sub> V <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 22 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> vân chéo 3 s <sub>i</sub> ho <sub>h</sub> vân chéo 4 s <sub>i</sub> i, k <sub>h</sub> v <sub>i</sub> v <sub>i</sub> vân chéo ch <sub>h</sub> nh <sub>h</sub> , t <sub>h</sub> staple polyeste                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 23 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác t <sub>h</sub> staple polyeste                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5514    | 29 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 30 | 00 |  | - T <sub>h</sub> các s <sub>i</sub> có các màu khác nhau                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - n <sub>h</sub> ã in:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 5514    | 41 | 00 |  | - - T <sub>h</sub> staple polyeste, d <sub>t</sub> vân L <sub>i</sub> V <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 42 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> vân chéo 3 s <sub>i</sub> ho <sub>h</sub> vân chéo 4 s <sub>i</sub> i, k <sub>h</sub> v <sub>i</sub> v <sub>i</sub> vân chéo ch <sub>h</sub> nh <sub>h</sub> , t <sub>h</sub> staple polyeste                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 43 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác t <sub>h</sub> staple polyeste                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5514    | 49 | 00 |  | - - V <sub>i</sub> d <sub>t</sub> thoi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 55.15   |    |    |  | <b>Các lo<sub>i</sub> v<sub>i</sub> d<sub>t</sub> thoi khác t<sub>h</sub> staple t<sub>h</sub> ng h<sub>p</sub>.</b>                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - T <sub>h</sub> staple polyeste:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 5515    | 11 | 00 |  | - - Pha ch <sub>h</sub> y <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> pha duy nh <sub>h</sub> v <sub>i</sub> x <sub>h</sub> staple th <sub>h</sub> tái t <sub>h</sub> vit-cô (viscose)                                                                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5515    | 12 | 00 |  | - - Pha ch <sub>h</sub> y <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> pha duy nh <sub>h</sub> v <sub>i</sub> s <sub>i</sub> i filament nh <sub>h</sub> t <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5515    | 13 | 00 |  | - - Pha ch <sub>h</sub> y <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> pha duy nh <sub>h</sub> v <sub>i</sub> i lông c <sub>u</sub> ho <sub>h</sub> lông l <sub>h</sub> ng v <sub>h</sub> lo <sub>i</sub> m <sub>h</sub> n                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5515    | 19 | 00 |  | - - Lo <sub>i</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
|         |    |    |  | - T <sub>h</sub> staple b <sub>h</sub> ng acrylic ho <sub>h</sub> modacrylic:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 5515    | 21 | 00 |  | - - Pha ch <sub>h</sub> y <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> pha duy nh <sub>h</sub> v <sub>i</sub> s <sub>i</sub> i filament nh <sub>h</sub> t <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5515    | 22 | 00 |  | - - Pha ch <sub>h</sub> y <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> pha duy nh <sub>h</sub> v <sub>i</sub> i lông c <sub>u</sub> ho <sub>h</sub> lông l <sub>h</sub> ng v <sub>h</sub> lo <sub>i</sub> m <sub>h</sub> n                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5515    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ví dụ khác:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 5515    | 91 | 00 |  | - - Pha chế yarn hoặc pha duy nhất sợi filament nhân tạo                                                                                   | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5515    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 5515    | 99 | 10 |  | - - - Pha chế yarn hoặc duy nhất sợi lông cừu hoặc lông Lông vệt loại mịn                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5515    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                            | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 55.16   |    |    |  | <b>Vật dệt thoi từ xơ staple tái tạo.</b>                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Có ít nhất 85% xơ staple tái tạo:                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 5516    | 11 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 12 | 00 |  | - - Nền nhuộm                                                                                                                              | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5516    | 13 | 00 |  | - - T - các sợi có các màu khác nhau                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 14 | 00 |  | - - Nền in                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Có ít nhất 85% xơ staple tái tạo độ dài 85%, Lỗi pha chế yarn hoặc pha duy nhất sợi filament tái tạo:                                    |                     |                    |                    |                    |
| 5516    | 21 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 22 | 00 |  | - - Nền nhuộm                                                                                                                              | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5516    | 23 | 00 |  | - - T - các sợi có các màu khác nhau                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 24 | 00 |  | - - Nền in                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Có ít nhất 85% xơ staple tái tạo độ dài 85%, Lỗi pha chế yarn hoặc pha duy nhất sợi lông cừu hoặc lông Lông vệt loại mịn:                |                     |                    |                    |                    |
| 5516    | 31 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 32 | 00 |  | - - Nền nhuộm                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 33 | 00 |  | - - T - các sợi có các màu khác nhau                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 34 | 00 |  | - - Nền in                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Có ít nhất 85% xơ staple tái tạo độ dài 85%, Lỗi pha chế yarn hoặc pha duy nhất sợi bông:                                                |                     |                    |                    |                    |
| 5516    | 41 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                                    | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5516    | 42 | 00 |  | - - Nền nhuộm                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 43 | 00 |  | - - T - các sợi có các màu khác nhau                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 44 | 00 |  | - - Nền in                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 5516    | 91 | 00 |  | - - Chất liệu là tơ tằm                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 92 | 00 |  | - - Nền nhuộm                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 93 | 00 |  | - - T - các sợi có các màu khác nhau                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5516    | 94 | 00 |  | - - Nền in                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Chương 56 - Mũi khâu, phết và các sợi dệt không dệt; các loại sợi dệt; sợi xe, chấu dệt (cordage), thừng và cáp và các sợi dệt khác</b> |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 56.01   |    |    |  | <b>Mũi khâu bằng vải li u dệt và các sợi pha trộn của nó; các loại khâu dệt, chỉ khâu dài không quá 5 mm (xanh, n), b, i khâu và k/ khâu (neps) t công nghệ p dệt.</b>                       |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Mũi khâu; các sợi pha trộn khác làm t mũi khâu:                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 5601    | 21 | 00 |  | - - T bông                                                                                                                                                                                   | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5601    | 22 | 00 |  | - - T khâu nhân t                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 5601    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5601    | 30 |    |  | - Xanh và b, i khâu và k/ khâu t công nghệ p dệt:                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 5601    | 30 | 10 |  | - - Xanh polyamid                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5601    | 30 | 20 |  | - - Xanh bằng polypropylen                                                                                                                                                                   | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5601    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 56.02   |    |    |  | <b>Ph, t, n Lã hoặc ch-à ngâm t, tráng, ph, hoặc ép l p.</b>                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 5602    | 10 | 00 |  | - Ph, t, n xuyên kim và vli khâu Lính                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ph, t, n khác, ch-à ngâm t, tráng, ph, hoặc ép:                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 5602    | 21 | 00 |  | - - T lông c u hoặc lông L ng vli m n                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5602    | 29 | 00 |  | - - T vli u dệt khác                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5602    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 56.03   |    |    |  | <b>Các sợi pha trộn không dệt, Lã hoặc ch-à ngâm t, tráng, ph, hoặc ép l p.</b>                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - T s i filament nhân t:                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 5603    | 11 | 00 |  | - - T ng l ng không quá 25 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5603    | 12 | 00 |  | - - T ng l ng trên 25 g/m <sup>2</sup> nh-à không quá 70 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5603    | 13 | 00 |  | - - T ng l ng trên 70 g/m <sup>2</sup> nh-à không quá 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5603    | 14 | 00 |  | - - T ng l ng trên 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 5603    | 91 | 00 |  | - - T ng l ng không quá 25 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5603    | 92 | 00 |  | - - T ng l ng trên 25 g/m <sup>2</sup> nh-à không quá 70 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                    | 12                 | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5603    | 93 | 00 |  | - - T ng l ng trên 70 g/m <sup>2</sup> nh-à không quá 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5603    | 94 | 00 |  | - - T ng l ng trên 150 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                      | 12                 | 12                 | 12                 | 12                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 56.04   |    |    |  | <b>Ch" cao su và s i (cord) cao su, L c b c bằng vli li u dệt; s i dệt, và dli và dng t-à t thu, c nhóm 54.04 hoặc 54.05, Lã ngâm t, tráng, ph, hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 5604    | 10 | 00 |  | - Ch" cao su và s i (cord) cao su, L c b c bằng vli li u dệt                                                                                                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5604    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 5604    | 90 | 10 |  | - - Ch" gi catgut, bằng s i th t                                                                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5604    | 90 | 20 |  | - - S i dệt L c ngâm t cao su                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5604    | 90 | 30 |  | - - S i có L bQ cao t polyeste, ni lông hoặc polyamid khác hoặc t s i vit-cô (viscose) nhân t                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 5604    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                 | Thu/JsuhAJCEP (%)  |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5609    | 00 | 00 |  | Các sản phẩm làm từ sợi, dệt hoặc dệt tổng hợp, thu, nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chổi để c chi tiết hoặc ghi khác.                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trị sàn khác                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 57.01   |    |    |  | Thảm và các loại hàng dệt trị sàn khác, thắt nút, Lã hoặc chổi hoàn thiện.                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 5701    | 10 |    |  | - Từ lông của hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 5701    | 10 | 10 |  | - - Thảm chổi nguyên                                                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5701    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5701    | 90 |    |  | - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Từ bông:                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 5701    | 90 | 11 |  | - - - Thảm chổi nguyên                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5701    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 5701    | 90 | 91 |  | - - - Thảm chổi nguyên                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5701    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 57.02   |    |    |  | Thảm và các loại hàng dệt trị sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phẳng, Lã hoặc chổi hoàn thiện, kể cả thảm Kelemò, Schumacksò, Karamanieò và các loại thảm dệt thoi, công nghệ dệt. |                    |                    |                    |                    |
| 5702    | 10 | 00 |  | - Thảm Kelemò, Schumacksò, Karamanieò và các loại thảm dệt thoi, công nghệ dệt                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 20 | 00 |  | - Hàng trị sàn dệt phẳng                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác, có cấu trúc vòng lông, chổi hoàn thiện:                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 5702    | 31 | 00 |  | - - Từ lông của hoặc lông động vật loại mịn                                                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 32 | 00 |  | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo                                                                                                                                                               | 12                 | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5702    | 39 |    |  | - - Từ các loại vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 5702    | 39 | 10 |  | - - - Từ bông                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 39 | 20 |  | - - - Từ xơ lã                                                                                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác, có cấu trúc vòng lông, Lã hoàn thiện:                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 5702    | 41 |    |  | - - Từ lông của hoặc lông động vật loại mịn:                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 5702    | 41 | 10 |  | - - - Thảm chổi nguyên                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 42 |    |  | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 5702    | 42 | 10 |  | - - - Thảm chổi nguyên                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 42 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702    | 49 |    |  | - - Từ các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Từ bông:                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5702         | 49 | 11 |  | ---- Thảm phủ nguyên                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 49 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 49 | 20 |  | --- T. xh Lay                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 49 | 90 |  | --- Loại khác                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 50 |    |  | - Loại khác, không có bất kỳ vòng lông, ch. hoàn thiện:                             |                    |                    |                    |                    |
| 5702         | 50 | 10 |  | -- T. bông                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 50 | 20 |  | -- T. xh Lay                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 50 | 90 |  | -- Loại khác                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Loại khác, không có bất kỳ vòng lông, L. hoàn thiện:                              |                    |                    |                    |                    |
| 5702         | 91 |    |  | -- T. lông c. u hoặc lông L. ng v. l. m. n:                                         |                    |                    |                    |                    |
| 5702         | 91 | 10 |  | --- Thảm phủ nguyên                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 91 | 90 |  | --- Loại khác                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 92 |    |  | -- T. các v. l. u. đ. t. nhân t. b.:                                                |                    |                    |                    |                    |
| 5702         | 92 | 10 |  | --- Thảm phủ nguyên                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 92 | 90 |  | --- Loại khác                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 99 |    |  | -- T. các loại v. l. u. đ. t. khác:                                                 |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | --- T. bông:                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 5702         | 99 | 11 |  | ---- Thảm phủ nguyên                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 99 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 99 | 20 |  | --- T. xh Lay                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5702         | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| <b>57.03</b> |    |    |  | <b>Thảm và các loại hàng dệt trị sàn khác, B. c. ch. n, L. hoàn thiện.</b>          |                    |                    |                    |                    |
| 5703         | 10 |    |  | - T. lông c. u hoặc lông L. ng v. l. m. n:                                          |                    |                    |                    |                    |
| 5703         | 10 | 10 |  | -- Thảm trị sàn, loại dùng cho xe có L. ng ch. thu. c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 10 | 20 |  | -- Thảm phủ nguyên                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 10 | 90 |  | -- Loại khác                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 20 |    |  | - T. ni lông hoặc các polyamid khác:                                                |                    |                    |                    |                    |
| 5703         | 20 | 10 |  | -- Thảm phủ nguyên                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 20 | 90 |  | -- Loại khác                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 30 |    |  | - T. các v. l. u. đ. t. nhân t. b. khác:                                            |                    |                    |                    |                    |
| 5703         | 30 | 10 |  | -- Thảm phủ nguyên                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 30 | 90 |  | -- Loại khác                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 90 |    |  | - T. các v. l. u. đ. t. khác:                                                       |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | -- T. bông:                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 5703         | 90 | 11 |  | --- Thảm phủ nguyên                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 90 | 19 |  | --- Loại khác                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | -- T. xh Lay:                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 5703         | 90 | 21 |  | --- Thảm trị sàn, loại dùng cho xe có L. ng ch. thu. c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5703         | 90 | 29 |  | --- Loại khác                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | -- Loại khác:                                                                       |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                  | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5703    | 90 | 91 |  | - - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5703    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 57.04   |    |    |  | <b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, tất cả, không kể dệt hoặc dệt, dệt, dệt, dệt hoặc dệt hoàn thiện.</b>               |                        |                        |                        |                        |
| 5704    | 10 | 00 |  | - Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt ít nhất là 0,3 m²                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5704    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 57.05   |    |    |  | <b>Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt hoặc dệt hoàn thiện.</b>                                          |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Tổng cộng:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5705    | 00 | 11 |  | - - Thảm phủ giường                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5705    | 00 | 19 |  | - - Loại khác                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Tổng cộng:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5705    | 00 | 21 |  | - - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5705    | 00 | 29 |  | - - Loại khác                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5705    | 00 | 91 |  | - - Thảm phủ giường                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5705    | 00 | 92 |  | - - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5705    | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 58 - Các loại vải dệt thoi dệt dệt; các loại vải dệt dệt dệt dệt; hàng dệt; hàng dệt; hàng dệt</b>                    |                        |                        |                        |                        |
| 58.01   |    |    |  | <b>Các loại vải dệt dệt dệt dệt và các loại vải dệt dệt (chenille), trừ các loại vải dệt dệt dệt dệt nhóm 58.02 hoặc 58.06.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 10 |    |  | - Tổng cộng hoặc tổng dệt dệt dệt dệt:                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 10 | 10 |  | - - dệt dệt dệt dệt, dệt, dệt, dệt dệt dệt dệt                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Tổng cộng:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 21 |    |  | - - Vải có dệt dệt dệt dệt dệt dệt dệt dệt:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 21 | 10 |  | - - - dệt dệt dệt dệt, dệt, dệt, dệt dệt dệt dệt                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 22 |    |  | - - Nhung dệt dệt dệt dệt:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 22 | 10 |  | - - - dệt dệt dệt dệt, dệt, dệt, dệt dệt dệt dệt                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 22 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 23 |    |  | - - Vải có dệt dệt dệt dệt dệt dệt dệt dệt:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 23 | 10 |  | - - - dệt dệt dệt dệt, dệt, dệt, dệt dệt dệt dệt                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 23 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 26 |    |  | - - Các loại vải dệt dệt dệt dệt:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5801    | 26 | 10 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5801    | 26 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5801    | 27 |    |  | -- Vĩ có s i d c n i vòng:                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 27 | 10 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 27 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Xh nhân tũ:                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 31 |    |  | -- Vĩ có s i ngang n i vòng ch-à cđ:                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 31 | 10 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 31 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 32 |    |  | -- Nhung kTĩLã cđ:                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 32 | 10 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 32 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 33 |    |  | -- Vĩ có s i ngang n i vòng khác:                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 33 | 10 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 33 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 36 |    |  | -- Các loũ vĩ shnin:                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 36 | 10 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 36 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 37 |    |  | -- Vĩ có s i d c n i vòng:                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 37 | 10 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 37 | 90 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 90 |    |  | - T các vđt lĩ u đ t khác:                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | -- T l a:                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 90 | 11 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 90 | 19 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Loũ khác:                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 5801    | 90 | 91 |  | --- n ã ngâm tXn, trắg, ph, hoH ép bQmH                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5801    | 90 | 99 |  | --- Loũ khác                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 58.02   |    |    |  | <b>Vĩ khĩn lông và các loũ vĩ đ t thoi tũ vòng lông tChng t , tr các loũ vĩ khĩ hQp thu c nhóm 58.06; các loũ vĩ đ t chĩn s i n i vòng, tr các sĩn phĩn thu c nhóm 57.03.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Vĩ khĩn lông và các loũ vĩ đ t thoi tũ vòng lông tChng t , t bông:                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5802    | 11 | 00 |  | -- Ch-à tĩ trđg                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5802    | 19 | 00 |  | -- Loũ khác                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5802    | 20 | 00 |  | - Vĩ khĩn lông và các loũ vĩ đ t thoi tũ vòng lông tChng t , t các vđt lĩ u đ t khác                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5802    | 30 |    |  | - Các loũ vĩ đ t có chĩn s i n i vòng:                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5802    | 30 | 10 |  | -- n ã ngâm tXn, trắg hoH ph                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5802    | 30 | 20 |  | -- D t thoi, t bông hoH s i nhân tũ                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5802    | 30 | 30 |  | -- D t thoi, t vđt lĩ u khác                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5802    | 30 | 90 |  | -- Loũ khác                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>58.03</b> |    |    |  | <b>Vật dệt quế, tr. các loại vải kh. hợp thu, c nhóm 58.06.</b>                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5803         | 00 | 10 |  | - T. bông                                                                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5803         | 00 | 20 |  | - T. xh nhân t. b                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5803         | 00 | 91 |  | - - Loại s. d. ng L. wph. cây tr. ng                                                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5803         | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>58.04</b> |    |    |  | <b>Các loại vải tuyen và các loại vải dệt l. i khác, không bao g. m vật dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren d. ng m. nh, d. ng d. i hoặc d. ng m. x. hoa v. n, tr. các loại vải thu, c các nhóm t. 60.02 L. jh 60.06.</b>         |                        |                        |                        |                        |
| 5804         | 10 |    |  | - Vải tuyen và vải dệt l. i khác:                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - T. l. a:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5804         | 10 | 11 |  | - - - n. ã ngâm t. x. n, trắng, ph. hoặc ép b. q. m. h                                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5804         | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - T. bông:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5804         | 10 | 21 |  | - - - n. ã ngâm t. x. n, trắng, ph. hoặc ép b. q. m. h                                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5804         | 10 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 5804         | 10 | 91 |  | - - - n. ã ngâm t. x. n, trắng, ph. hoặc ép b. q. m. h                                                                                                                                                                             | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5804         | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
|              |    |    |  | - Ren dệt b. ng máy:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 5804         | 21 |    |  | - - T. xh nhân t. b:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 5804         | 21 | 10 |  | - - - n. ã ngâm t. x. n, trắng, ph. hoặc ép b. q. m. h                                                                                                                                                                             | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5804         | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5804         | 29 |    |  | - - T. v. d. l. i u. d. t khác:                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5804         | 29 | 10 |  | - - - n. ã ngâm t. x. n, trắng, ph. hoặc ép b. q. m. h                                                                                                                                                                             | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5804         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 5804         | 30 | 00 |  | - Ren làm b. ng tay                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>58.05</b> |    |    |  | <b>Thảm trang trí dệt th. công theo ki. w. Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các ki. w. t. c. ng t. , và các loại thảm trang trí thêu tay (ví d. , thêu m. l. i nh. , thêu ch. th. p), L. ã hoặc ch. c. a hoàn thi. n.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 5805         | 00 | 10 |  | - T. bông                                                                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5805         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| <b>58.06</b> |    |    |  | <b>Vật dệt thoi kh. hợp, tr. các loại hàng thu, c nhóm 58.07; vật kh. hợp g. m toàn s. i d. c không có s. i ngang liên k. j. v. i nhau b. ng ch. l. keo dính (bolducs).</b>                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5806         | 10 |    |  | - Vải dệt thoi có t. b. vòng lông (k. w. c. l. v. i kh. n. lông và vật dệt t. b. vòng lông t. c. ng t. ) và vật dệt t. t. s. i s. nhin:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 5806         | 10 | 10 |  | - - T. th. t. m                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                              | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5806         | 10 | 20 |  | - - T. bông                                                                                                                                 | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                               | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 20 |    |  | - Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:                                 |                      |                    |                    |                    |
| 5806         | 20 | 10 |  | - - Băng thể thao loại dùng quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao                                                                           | 12                   | 12                 | 12                 | 12                 |
| 5806         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                               | 12                   | 12                 | 12                 | 12                 |
|              |    |    |  | - Vải dệt thoi khác:                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 5806         | 31 |    |  | - - T. bông:                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 5806         | 31 | 10 |  | - - - Vải dệt thoi khác thích hợp cho sản xuất băng may dùng cho máy khâu hoặc các loại máy dệt:                                            | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 31 | 20 |  | - - - Làm quần cho giầy cách lún                                                                                                            | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 31 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                             | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 32 |    |  | - - T. xh nhân tạo:                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 5806         | 32 | 10 |  | - - - Vải dệt thoi khác thích hợp cho sản xuất băng may dùng cho máy khâu hoặc các loại máy dệt; băng vải dùng làm dây đai an toàn hàng hải | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 32 | 40 |  | - - - Làm quần cho giầy cách lún                                                                                                            | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                             | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 39 |    |  | - - T. dệt từ sợi khác:                                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 5806         | 39 | 10 |  | - - - T. dệt từ sợi khác:                                                                                                                   | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 5806         | 39 | 91 |  | - - - - Làm quần cho giầy cách lún                                                                                                          | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 39 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                           | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5806         | 40 | 00 |  | - Các loại vải dệt thoi có sợi dệt không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chỉ dệt (bolducs)                                              | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| <b>58.07</b> |    |    |  | <b>Các loại nhân, phù hũ và các mặt hàng dệt từ vải dệt từ, dệt chỉ, dệt dẹt hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.</b>            |                      |                    |                    |                    |
| 5807         | 10 | 00 |  | - Dệt thoi                                                                                                                                  | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5807         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                 | 12                   | 12                 | 12                 | 12                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| <b>58.08</b> |    |    |  | <b>Các dệt từ dệt chỉ; dệt, minh trang trí dệt chỉ, không thêu, tr. loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng dệt.</b>                |                      |                    |                    |                    |
| 5808         | 10 |    |  | - Các dệt từ dệt chỉ:                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 5808         | 10 | 10 |  | - - Kẹp hỏp sợi cao su                                                                                                                      | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5808         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                               | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5808         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 5808         | 90 | 10 |  | - - Kẹp hỏp sợi cao su                                                                                                                      | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5808         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                               | 4                    | 4                  | 4                  | 4                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                               | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5809    | 00 | 00 | Vật dệt thoi từ sợi kim loại và vật dệt thoi từ sợi<br>trần kim loại thuộc nhóm 56.05, sợi dệt trang<br>trí, nhện các loại vật trang trí nội thất hoặc cho các<br>mục đích trang trí, chèn để chỉ tiêu hay ghi nhận<br>khác. | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 58.10   |    |    | Hàng thêu dệt chỉ, dệt dệt dệt theo<br>mẫu hoa văn.                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 5810    | 10 | 00 | - Hàng thêu không lộn                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    | - Hàng thêu khác:                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 5810    | 91 | 00 | - - T. bông                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5810    | 92 | 00 | - - T. xh nhân tạo                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5810    | 99 | 00 | - - T. vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 58.11   |    |    | Các sản phẩm dệt đã dệt dệt chỉ, bao gồm m, t<br>hay nhện lộn vật liệu dệt dệt h, p, i, l, p, m, b, ng<br>cách khâu hoặc cách khác, tr. hàng thêu thuộc<br>nhóm 58.10.                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 5811    | 00 | 10 | - T. lông cừu hoặc lông L. ng vật liệu m hoặc lo. thô                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5811    | 00 | 90 | - Lo. khác                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    | Chương 59 - Các loại vật dệt đã dệt c. ngâm tẩm,<br>tráng, ph. hoặc ép l. p; các m. hàng dệt thích h. p<br>dùng trong công nghiệp                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 59.01   |    |    | Vật dệt dệt c. tráng keo hoặc h. tinh bột, dùng LW<br>b. c ngoài bì sách hoặc lo. dệt t. ; vật can; vật<br>b. L. x. lý LW; vật h. c. ng và các loại vật dệt đã<br>L. c. làm c. ng dệt t. LW. c. t. m.                        |                        |                        |                        |                        |
| 5901    | 10 | 00 | - Vật dệt dệt c. tráng keo hoặc h. tinh bột, dùng LW<br>b. c ngoài bì sách hoặc các lo. dệt t.                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5901    | 90 |    | - Lo. khác:                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 5901    | 90 | 10 | - - Vật can                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5901    | 90 | 20 | - - Vật b. L. x. lý LW                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5901    | 90 | 90 | - - Lo. khác                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 59.02   |    |    | Vật mảnh dùng làm l. p. t. s. i có l. b. cao t. ni<br>lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc th<br>nhân tạo vitcô.                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 5902    | 10 |    | - T. ni lông hoặc các polyamit khác:                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | - - Vật tráng cao su làm mép l. p:                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 5902    | 10 | 11 | - - - T. s. i ni lông 6 (Nylon-6)                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 5902    | 10 | 19 | - - - Lo. khác                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    | - - Lo. khác:                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 5902    | 10 | 91 | - - - T. s. i ni lông 6 (Nylon-6)                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5902    | 10 | 99 | - - - Lo. khác                                                                                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 5902         | 20 |    |  | - T. polyeste:                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 5902         | 20 | 20 |  | - - Vải trắng cao su làm mép l p                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 5902         | 20 | 91 |  | - - - Ch a bông                                                                                                                                              | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 5902         | 20 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                              | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 5902         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 5902         | 90 | 10 |  | - - Vải trắng cao su làm mép l p                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 5902         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>59.03</b> |    |    |  | <b>Vải dệt từ sợi dệt c ngâm tẩm, trắng, ph. hoặc ép v. i plastic, tr. các loại thuộc nhóm 59.02.</b>                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5903         | 10 | 00 |  | - V. i poly (vinyl clorua)                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5903         | 20 | 00 |  | - V. i polyurethan                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5903         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>59.04</b> |    |    |  | <b>Vải sên, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại tr. i sản có m. t l p trắng hoặc ph. g. trên l p b. i là vật li. u đ. t, đã hoặc chưa cắt thành hình.</b>   |                        |                        |                        |                        |
| 5904         | 10 | 00 |  | - Vải sên                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5904         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>59.05</b> |    |    |  | <b>Các loại vải dệt từ ph. t. ng.</b>                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 5905         | 00 | 10 |  | - T. lông c. u hoặc lông l. ng vật li. m. n hoặc lo. i thô                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5905         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>59.06</b> |    |    |  | <b>Vải dệt cao su hoá, tr. các loại thuộc nhóm 59.02.</b>                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 5906         | 10 | 00 |  | - Băng dính có chi. r. ng không quá 20 cm                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 5906         | 91 | 00 |  | - - Vải dệt kim hoặc v. i móc                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5906         | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 5906         | 99 | 10 |  | - - - Tấm v. i cao su dùng cho b. nh v. n                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5906         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>59.07</b> |    |    |  | <b>Các loại vải dệt từ sợi c ngâm tẩm, trắng hoặc ph. b. ng cách khác; b. i đã v. i làm phong màn cho sân kh. i, phong tr. ng quay hoặc lo. i t. ng t. .</b> |                        |                        |                        |                        |
| 5907         | 00 | 10 |  | - Các loại vải dệt từ sợi c ngâm tẩm, trắng hoặc ph. v. i d. u hoặc các ch. i ph. i t. d. u                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5907         | 00 | 30 |  | - Các loại vải dệt từ sợi c ngâm tẩm, trắng hoặc ph. v. i hoá ch. i ch. u l. a                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 5907         | 00 | 40 |  | - Các loại vải dệt từ sợi c ngâm tẩm, trắng hoặc ph. v. i nhưng x. h. n, toàn b. b. m. i c. ph. v. i x. h. n đ. t                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5907         | 00 | 50 |  | - Các loại vải dệt từ sợi c ngâm tẩm, trắng hoặc ph. l. p sáp, h. i n, bi-tum hoặc các s. i n ph. i t. ng t. .                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 5907         | 00 | 60 |  | - Các loại vải dệt từ sợi c ngâm tẩm, trắng hoặc ph. b. ng các vật li. u khác                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 5907    | 00 | 90 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 59.08   |    |    |  | Các lò đốt để t thoi, k, t, t hoặc để t kim, dùng cho Lò, b, đ, b, đ, a, n, h hoặc lò t, t ; m, ng Lò m, ng xông và các lò v, i để t kim hình ' ng dùng làm m, ng Lò m, ng xông, L, h hoặc ch, a ngâm t, n.                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 5908    | 00 | 10 |  | - B, t; m, ng Lò m, ng xông                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 5908    | 00 | 90 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 59.09   |    |    |  | Các lò ' ng d, n để t m, n và các lò ' ng để t t, t, t có lót hoặc không lót, b, c v, c, ng hoặc có các ph, k, i n t, v, đ, l, i u khác.                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 5909    | 00 | 10 |  | - Các lò v, i c, u h, a                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5909    | 00 | 90 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5910    | 00 | 00 |  | B, ng t, i hoặc b, ng truy, n hoặc b, ng L, i, b, ng v, đ, l, i u để t, L, h hoặc ch, a ngâm t, n, tráng, ph, hoặc ép b, ng plastic, hoặc gia c, b, ng kim lò hoặc v, đ, l, i u khác.                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 59.11   |    |    |  | Các s, n ph, n và m, h hàng để t, ph, c v, cho m, c L, i k: thu, đ, L, i nêu t, i Chú gi, i 7 c, a Ch, ng này.                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 5911    | 10 | 00 |  | - V, i để t, ph, t và v, i để t thoi lót ph, t L, i L, c tráng, ph, , hoặc ép b, ng cao su, da thu, c hoặc v, đ, l, i u khác, lò s, d, ng cho b, ng kim máy ch, i, và v, i t, t, t ph, c v, cho m, c L, i k: thu, đ, khác, k, w, c, v, i k, h, c, làm t, nhung L, c ngâm t, n cao su, L, w, c các l, i, tr, c để t | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5911    | 20 | 00 |  | - V, i dùng L, w, ng, L, h hoặc ch, a hoàn th, i n                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - V, i để t và ph, t, L, c để t l, i, n hoặc kèm theo ch, b, i n, i ráp, dùng cho máy s, n xu, l, i gi, i, y hoặc các máy t, t, t (ví d, , L, w, ch, i, b, i, h, b, t gi, i, y hoặc xi m, ng ami, ng):                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 5911    | 31 | 00 |  | - - Tr, ng l, c ng d, c, i 650 g/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5911    | 32 | 00 |  | - - Tr, ng l, c ng t, 650 g/m <sup>2</sup> tr, i lên                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5911    | 40 | 00 |  | - V, i l, c dùng trong ép d, f, u hoặc lò t, t, t , k, w, c, lò làm t, t, t, t, t, t, t                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5911    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 5911    | 90 | 10 |  | - - Các lò hàng để t làm bao bì và m, i, h, g L, i m                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 5911    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Ch, ng 60 - Các lò hàng để t kim hoặc m, c</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                    | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>60.01</b> |    |    | <b>Vải có tua vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải không lông, dệt kim hoặc móc.</b>                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6001         | 10 | 00 | - Vải "vòng lông dài":                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - Vải tua vòng lông bằng dệt kim:                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 6001         | 21 | 00 | - - Tua bông                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6001         | 22 | 00 | - - Tua nhân tạo                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6001         | 29 | 00 | - - Tua các loại vật liệu dệt khác                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - Loại khác:                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6001         | 91 | 00 | - - Tua bông                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6001         | 92 |    | - - Tua nhân tạo:                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 6001         | 92 | 20 | - - - Vải có tua vòng lông tua staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất quần áo | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6001         | 92 | 30 | - - - Chất sợi len hoặc sợi cao su                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6001         | 92 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6001         | 99 |    | - - Tua các vật liệu dệt khác:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    | - - - Chất xơ tổng hợp, không ngâm kiềm:                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 6001         | 99 | 11 | - - - - Chất sợi len hoặc sợi cao su                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6001         | 99 | 19 | - - - - Loại khác                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    | - - - - Loại khác:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6001         | 99 | 91 | - - - - Chất sợi len hoặc sợi cao su                                                                                                              | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
| 6001         | 99 | 99 | - - - - Loại khác                                                                                                                                 | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
|              |    |    |                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| <b>60.02</b> |    |    | <b>Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm, có tỷ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.</b>             |                        |                        |                        |                        |
| 6002         | 40 | 00 | - Có tỷ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6002         | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                       | 12                     | 12                     | 12                     | 12                     |
|              |    |    |                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| <b>60.03</b> |    |    | <b>Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.</b>                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6003         | 10 | 00 | - Tua lông cừu hoặc lông Lã ng vật liệu mịn                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6003         | 20 | 00 | - Tua bông                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6003         | 30 | 00 | - Tua xơ tổng hợp                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6003         | 40 | 00 | - Tua tái tạo                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6003         | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| <b>60.04</b> |    |    | <b>Vải dệt kim hoặc móc có chiều rộng hơn 30 cm, có tỷ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.</b>               |                        |                        |                        |                        |
| 6004         | 10 |    | - Có tỷ lệ sợi len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6004         | 10 | 10 | - - Có tỷ lệ sợi len hoặc sợi cao su không quá 20%                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6004         | 10 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6004         | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>60.05</b> |    |    |  | <b>Vật dệt kim sợi dệt (không các loại làm trên máy dệt kim dệt dệt trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 và 60.04.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Tổng cộng:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 21 | 00 |  | - - Chất hoặc là tự nhiên                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 22 | 00 |  | - - nhân tạo                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 23 | 00 |  | - - Tổng các sợi có màu khác nhau                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 24 | 00 |  | - - nhân tạo                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Tổng cộng:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 31 |    |  | - - Chất hoặc là tự nhiên:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 31 | 10 |  | - - - Vật dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi/đơn vị trị giá không kể đơn vị thuế   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 31 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 32 |    |  | - - nhân tạo:                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 32 | 10 |  | - - - Vật dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi/đơn vị trị giá không kể đơn vị thuế   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 33 |    |  | - - Tổng các sợi có màu khác nhau:                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 33 | 10 |  | - - - Vật dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi/đơn vị trị giá không kể đơn vị thuế   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 33 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 34 |    |  | - - nhân tạo:                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 34 | 10 |  | - - - Vật dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong Ló polyester chi/đơn vị trị giá không kể đơn vị thuế   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 34 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Tổng cộng:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 41 | 00 |  | - - Chất hoặc là tự nhiên                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 42 | 00 |  | - - nhân tạo                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 43 | 00 |  | - - Tổng các sợi có màu khác nhau                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 44 | 00 |  | - - nhân tạo                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6005         | 90 | 10 |  | - - Tổng cộng hoặc là tổng đơn vị trị giá không kể đơn vị thuế                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6005         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>60.06</b> |    |    |  | <b>Vật dệt kim hoặc móc khác.</b>                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 10 | 00 |  | - Tổng cộng hoặc là tổng đơn vị trị giá không kể đơn vị thuế                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Tổng cộng:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 21 | 00 |  | - - Chất hoặc là tự nhiên                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 22 | 00 |  | - - nhân tạo                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 23 | 00 |  | - - Tổng các sợi có màu khác nhau                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 24 | 00 |  | - - nhân tạo                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - T_ xh s_ i t_ ng h_ p:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 31 |    |  | - - Ch_ a ho_ h_ L_ a t_ x_ y tr_ o_ ng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 31 | 10 |  | - - - T_ b_ i n l_ o_ i t_ s_ i ni l_ o_ ng d_ u_ ng l_ a_ m v_ a_ t_ l_ i_ u_ b_ i cho<br>c_ a_ c t_ b_ i n g_ h_ e_ p k_ h_ i_ m                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 31 | 20 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 31 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 32 |    |  | - - n_ a_ n h_ i m:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 32 | 10 |  | - - - T_ b_ i n l_ o_ i t_ s_ i ni l_ o_ ng d_ u_ ng l_ a_ m v_ a_ t_ l_ i_ u_ b_ i cho<br>c_ a_ c t_ b_ i n g_ h_ e_ p k_ h_ i_ m                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 32 | 20 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 32 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 33 |    |  | - - T_ c_ a_ c s_ i c_ o m_ a_ u kh_ a_ c n_ a_ u:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 33 | 10 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 33 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 34 |    |  | - - n_ a_ n h_ i:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 34 | 10 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 34 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - T_ xh t_ a_ i t_ b_ i:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 41 |    |  | - - Ch_ a ho_ h_ L_ a t_ x_ y tr_ o_ ng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 41 | 10 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 41 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 42 |    |  | - - n_ a_ n h_ i m:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 42 | 10 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 42 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 43 |    |  | - - T_ c_ a_ c s_ i c_ o m_ a_ u kh_ a_ c n_ a_ u:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 43 | 10 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 43 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 44 |    |  | - - n_ a_ n h_ i:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6006         | 44 | 10 |  | - - - n_ a_ n h_ i (k_ l_ i_ h_ p v_ i s_ i cao su)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 44 | 90 |  | - - - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6006         | 90 | 00 |  | - Lo_ i_ kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | <b>Ch_ o_ ng 61 - Qu_ n_ a_ o v_ a_ h_ a_ ng m_ a_ y m_ h_ p_ h_ i t_ r_ o_ , d_ i_ t<br/>k_ i_ m ho_ h_ m_ o_ c</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>61.01</b> |    |    |  | <b>Áo khoác dài, áo khoác m_ h_ i l_ i_ x_ e (car-coat), áo<br/>khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có<br/>m_ i_ (k_ w_ e_ t_ áo jacket t_ r_ o_ t t_ u_ y_ t_ ), áo gió, áo jacket<br/>ch_ i_ ng gi_ o_ v_ a_ c_ a_ c lo_ i_ t_ o_ ng t_ , d_ u_ ng cho nam gi_ o_ i<br/>ho_ h_ t_ r_ o_ ng t_ r_ a_ i, d_ i_ t k_ i_ m ho_ h_ m_ o_ c, t_ r_ c_ a_ c lo_ i_ t_ h_ u_ c<br/>n_ h_ o_ m 61.03.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 6101         | 20 | 00 |  | - T_ b_ o_ ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6101         | 30 | 00 |  | - T_ s_ i n_ h_ a_ n t_ b_ i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6101         | 90 | 00 |  | - T_ c_ a_ c v_ a_ t_ l_ i_ u_ d_ i_ t kh_ a_ c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 61.02   |    |    |  | <b>Áo khoác dài, áo khoác mũ khi lái xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại trang phục, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 6102    | 10 | 00 |  | - Tất cả các loại quần áo lông vũ hoặc lông thú dệt kim                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6102    | 20 | 00 |  | - Tất cả bông                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6102    | 30 | 00 |  | - Tất cả sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6102    | 90 | 00 |  | - Tất cả các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 61.03   |    |    |  | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo liền quần, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây Leo, quần ngắn chèn và quần soóc (trừ quần áo bikini), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6103    | 10 | 00 |  | - Bộ com-lê                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Bộ quần áo liền quần :                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6103    | 22 | 00 |  | - - Tất cả bông                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 23 | 00 |  | - - Tất cả sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 29 | 00 |  | - - Tất cả các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Áo jacket và blazer:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6103    | 31 | 00 |  | - - Tất cả quần áo lông vũ hoặc lông thú dệt kim                                                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 32 | 00 |  | - - Tất cả bông                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 33 | 00 |  | - - Tất cả sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 39 | 00 |  | - - Tất cả các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Quần dài, quần yếm có dây Leo, quần ngắn chèn và quần soóc:                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6103    | 41 | 00 |  | - - Tất cả quần áo lông vũ hoặc lông thú dệt kim                                                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 42 | 00 |  | - - Tất cả bông                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 43 | 00 |  | - - Tất cả sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6103    | 49 | 00 |  | - - Tất cả các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 61.04   |    |    |  | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo liền quần, áo jacket, blazers, áo váy, chân váy, chân váy dệt quần, quần dài, quần yếm có dây Leo, quần ngắn chèn và quần soóc (trừ quần áo bikini), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b>                                                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Bộ com-lê:                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6104    | 13 | 00 |  | - - Tất cả sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6104    | 19 |    |  | - - Tất cả các vật liệu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 6104    | 19 | 20 |  | - - - Tất cả bông                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6104    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Bộ quần áo liền quần :                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6104    | 22 | 00 |  | - - Tất cả bông                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6104    | 23 | 00 |  | - - Tất cả sợi tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6104         | 29 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Áo jacket và blazer:                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 6104         | 31 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> lông c <sub>u</sub> ho <sup>h</sup> lông L <sub>1</sub> ng vđt lo <sup>u</sup> m <sup>n</sup>                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 32 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 33 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> t <sup>ng</sup> h <sup>p</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 39 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Áo váy:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 6104         | 41 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> lông c <sub>u</sub> ho <sup>h</sup> lông L <sub>1</sub> ng vđt lo <sup>u</sup> m <sup>n</sup>                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 42 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 43 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> t <sup>ng</sup> h <sup>p</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 44 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> tái t <sup>u</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 49 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Các lo <sup>u</sup> chân váy và chân váy d <sup>u</sup> ng qu <sup>u</sup> :                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 6104         | 51 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> lông c <sub>u</sub> ho <sup>h</sup> lông L <sub>1</sub> ng vđt lo <sup>u</sup> m <sup>n</sup>                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 52 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 53 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> t <sup>ng</sup> h <sup>p</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 59 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Các lo <sup>u</sup> qu <sup>u</sup> dài, qu <sup>u</sup> y <sup>u</sup> có dây Leo, qu <sup>u</sup> ng ch <sup>u</sup> và qu <sup>u</sup> soóc:                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 6104         | 61 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> lông c <sub>u</sub> ho <sup>h</sup> lông L <sub>1</sub> ng vđt lo <sup>u</sup> m <sup>n</sup>                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 62 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 63 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> t <sup>ng</sup> h <sup>p</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6104         | 69 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| <b>61.05</b> |    |    |  | <b>Áo shmi nam gi<sup>i</sup> ho<sup>h</sup> tr<sup>u</sup>em trai, đ<sup>t</sup> kim ho<sup>h</sup> móc.</b>                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 6105         | 10 | 00 |  | - T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6105         | 20 | 00 |  | - T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> nhân t <sup>u</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6105         | 90 | 00 |  | - T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| <b>61.06</b> |    |    |  | <b>Áo blouse, shmi và shmi cách l<sup>u</sup> (shirt-blouse) dùng cho ph<sup>u</sup> n<sup>u</sup> ho<sup>h</sup> tr<sup>u</sup>em gái, đ<sup>t</sup> kim ho<sup>h</sup> móc.</b>                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 6106         | 10 | 00 |  | - T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6106         | 20 | 00 |  | - T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> nhân t <sup>u</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6106         | 90 | 00 |  | - T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| <b>61.07</b> |    |    |  | <b>Qu<sup>u</sup> lót, qu<sup>u</sup> s<sup>p</sup>, áo ng<sup>u</sup>, b<sup>u</sup> pyjama, áo choàng t<sup>u</sup>m, áo khoác ngoài m<sup>h</sup> trong nhà và các lo<sup>u</sup> t<sup>u</sup>ng t<sup>u</sup>, dùng cho nam gi<sup>i</sup> ho<sup>h</sup> tr<sup>u</sup>em trai, đ<sup>t</sup> kim ho<sup>h</sup> móc.</b> |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Qu <sup>u</sup> lót và qu <sup>u</sup> s <sup>p</sup> :                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 6107         | 11 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6107         | 12 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sup>i</sup> nhân t <sup>u</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6107         | 19 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> các vđt li <sup>u</sup> đ <sup>t</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Các lo <sup>u</sup> áo ng <sup>u</sup> và b <sup>u</sup> pyjama:                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 6107         | 21 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6107         | 22 | 00 |  | -- T_ s_ i nhân t_                                                                                                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6107         | 29 | 00 |  | -- T_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác                                                                                                                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Lo_ khác:                                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 6107         | 91 | 00 |  | -- T_ bông                                                                                                                                                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6107         | 99 | 00 |  | -- T_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác                                                                                                                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| <b>61.08</b> |    |    |  | <b>Váy lót có dây Leo, váy lót trong, qu_ xi l_ p, qu_ L_ i bó, váy ng_ , b_ pyjama, áo m_ ng m_ trong nhà (négligés), áo choàng t_ m, áo khoác ngoài m_ trong nhà và các lo_ t_ t_ dùng cho ph_ n_ ho_ tr_ em gái, đ_ t kim ho_ m_.</b> |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Váy lót có dây Leo và váy lót trong:                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 6108         | 11 | 00 |  | -- T_ s_ i nhân t_                                                                                                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 19 |    |  | -- T_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác:                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 6108         | 19 | 20 |  | --- T_ lông c_ u ho_ lông L_ ng v_ đ_ m_ n                                                                                                                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 19 | 30 |  | --- T_ bông                                                                                                                                                                                                                              | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 19 | 90 |  | --- Lo_ khác                                                                                                                                                                                                                             | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Qu_ xi l_ p và qu_ L_ i bó:                                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 6108         | 21 | 00 |  | -- T_ bông                                                                                                                                                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 22 | 00 |  | -- T_ s_ i nhân t_                                                                                                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 29 | 00 |  | -- T_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác                                                                                                                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Váy ng_ và b_ pyjama:                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 6108         | 31 | 00 |  | -- T_ bông                                                                                                                                                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 32 | 00 |  | -- T_ s_ i nhân t_                                                                                                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 39 | 00 |  | -- T_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác                                                                                                                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Lo_ khác:                                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 6108         | 91 | 00 |  | -- T_ bông                                                                                                                                                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 92 | 00 |  | -- T_ s_ i nhân t_                                                                                                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6108         | 99 | 00 |  | -- T_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác                                                                                                                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| <b>61.09</b> |    |    |  | <b>Áo ph_ ng, áo may ô và các lo_ áo lót khác, đ_ t kim ho_ m_.</b>                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 6109         | 10 |    |  | - T_ bông:                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 6109         | 10 | 10 |  | -- Dùng cho nam gi_ i ho_ tr_ em trai                                                                                                                                                                                                    | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6109         | 10 | 20 |  | -- Dùng cho ph_ n_ ho_ tr_ em gái                                                                                                                                                                                                        | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6109         | 90 |    |  | - T_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác:                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 6109         | 90 | 10 |  | -- Dùng cho nam gi_ i ho_ tr_ em trai, t_ gai (ramie), lanh ho_ th_ m                                                                                                                                                                    | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6109         | 90 | 20 |  | -- Dùng cho nam gi_ i ho_ tr_ em trai, t_ các v_ đ_ l_ u_ đ_ t khác                                                                                                                                                                      | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6109         | 90 | 30 |  | -- Dùng cho ph_ n_ ho_ tr_ em gái                                                                                                                                                                                                        | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| <b>61.10</b> |    |    |  | <b>Áo bó, áo chui L_ u, áo cài khuy (cardigan), gi- lê và các m_ hàng t_ t_ , đ_ t kim ho_ m_.</b>                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - T_ lông c_ u ho_ lông L_ ng v_ đ_ lo_ m_ n:                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 6110         | 11 | 00 |  | -- T_ lông c_ u                                                                                                                                                                                                                          | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6110    | 12 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> lông dê Ca-si-mia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6110    | 19 | 00 |  | - - L <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6110    | 20 | 00 |  | - T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6110    | 30 | 00 |  | - T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i nhân t <sub>1</sub> b <sub>1</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6110    | 90 | 00 |  | - T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 61.11   |    |    |  | <b>Qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n áo và hàng may m<sub>1</sub> h<sub>1</sub> b<sub>1</sub> ph<sub>1</sub> t<sub>1</sub> r<sub>1</sub> ò dùng cho tr<sub>1</sub> t<sub>1</sub> em, đ<sub>1</sub> t<sub>1</sub> kim ho<sub>1</sub> h<sub>1</sub> m<sub>1</sub> óc.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 6111    | 20 | 00 |  | - T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6111    | 30 | 00 |  | - T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6111    | 90 | 00 |  | - T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 61.12   |    |    |  | <b>B<sub>1</sub> qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n áo th<sub>1</sub> w<sub>1</sub> h<sub>1</sub> a<sub>1</sub>o, b<sub>1</sub> qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n áo tr<sub>1</sub> e<sub>1</sub> t<sub>1</sub> tuy<sub>1</sub> t<sub>1</sub> và b<sub>1</sub> qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n áo b<sub>1</sub> h<sub>1</sub> i, đ<sub>1</sub> t<sub>1</sub> kim ho<sub>1</sub> h<sub>1</sub> m<sub>1</sub> óc.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - B <sub>1</sub> qu <sub>1</sub> f <sub>1</sub> n áo th <sub>1</sub> w <sub>1</sub> h <sub>1</sub> a <sub>1</sub> o:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 6112    | 11 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6112    | 12 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6112    | 19 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6112    | 20 | 00 |  | - B <sub>1</sub> qu <sub>1</sub> f <sub>1</sub> n áo tr <sub>1</sub> e <sub>1</sub> t <sub>1</sub> tuy <sub>1</sub> t <sub>1</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Qu <sub>1</sub> f <sub>1</sub> n áo b <sub>1</sub> h <sub>1</sub> i cho nam g <sub>1</sub> i ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> tr <sub>1</sub> t <sub>1</sub> em trai:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 6112    | 31 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6112    | 39 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Qu <sub>1</sub> f <sub>1</sub> n áo b <sub>1</sub> h <sub>1</sub> i cho ph <sub>1</sub> n ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> tr <sub>1</sub> t <sub>1</sub> em gái:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 6112    | 41 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6112    | 49 | 00 |  | - - T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 61.13   |    |    |  | <b>Qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n áo l<sub>1</sub> e<sub>1</sub> c may t<sub>1</sub> các lo<sub>1</sub> i v<sub>1</sub> i đ<sub>1</sub> t<sub>1</sub> kim ho<sub>1</sub> h<sub>1</sub> m<sub>1</sub> óc thu<sub>1</sub> c nh<sub>1</sub> óm 59.03, 59.06 ho<sub>1</sub> h<sub>1</sub> 59.07.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 6113    | 00 | 10 |  | - B <sub>1</sub> l <sub>1</sub> c <sub>1</sub> a th <sub>1</sub> l <sub>1</sub> h <sub>1</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6113    | 00 | 30 |  | - Qu <sub>1</sub> f <sub>1</sub> n áo ch <sub>1</sub> ng ch <sub>1</sub> áy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 6113    | 00 | 40 |  | - Qu <sub>1</sub> f <sub>1</sub> n áo b <sub>1</sub> i <sub>1</sub> o h <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 6113    | 00 | 90 |  | - L <sub>1</sub> o <sub>1</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 61.14   |    |    |  | <b>Các lo<sub>1</sub> i qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n áo khác, đ<sub>1</sub> t<sub>1</sub> kim ho<sub>1</sub> h<sub>1</sub> m<sub>1</sub> óc.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 6114    | 20 | 00 |  | - T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6114    | 30 |    |  | - T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i nhân t <sub>1</sub> b <sub>1</sub> :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 6114    | 30 | 20 |  | - - Qu <sub>1</sub> f <sub>1</sub> n áo ch <sub>1</sub> ng ch <sub>1</sub> áy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 6114    | 30 | 90 |  | - - L <sub>1</sub> o <sub>1</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 6114    | 90 | 00 |  | - T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 61.15   |    |    |  | <b>Qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n t<sub>1</sub> b<sub>1</sub> i, qu<sub>1</sub> f<sub>1</sub> n áo n<sub>1</sub> t, bít t<sub>1</sub> b<sub>1</sub> i dài (trên l<sub>1</sub> t<sub>1</sub> g<sub>1</sub> i), bít t<sub>1</sub> b<sub>1</sub> i ngắn và các lo<sub>1</sub> i hàng bít t<sub>1</sub> b<sub>1</sub> i đ<sub>1</sub> t<sub>1</sub> kim khác, k<sub>1</sub> w<sub>1</sub> e<sub>1</sub> t<sub>1</sub> n<sub>1</sub> t chân (ví d<sub>1</sub> , dùng cho ng<sub>1</sub> e<sub>1</sub> i gi<sub>1</sub> a<sub>1</sub> n t<sub>1</sub> h<sub>1</sub> m<sub>1</sub> óc) và gi<sub>1</sub> a<sub>1</sub> y dép không l<sub>1</sub> t<sub>1</sub> đ<sub>1</sub> t<sub>1</sub> kim ho<sub>1</sub> h<sub>1</sub> m<sub>1</sub> óc.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 6115    | 10 |    |  | - N <sub>1</sub> t chân (ví d <sub>1</sub> , dùng cho ng <sub>1</sub> e <sub>1</sub> i gi <sub>1</sub> a <sub>1</sub> n t <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 6115    | 10 | 10 |  | - V <sub>1</sub> cho ng <sub>1</sub> e <sub>1</sub> i gi <sub>1</sub> a <sub>1</sub> n t <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc, t <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6115         | 10 | 90 |  | -- Lưỡi khác                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Quấn chắt ng, áo nịt khác:                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 6115         | 21 | 00 |  | -- T sợi dệt ng h p, có L m nh s i L hn d- i 67 decitex                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 22 | 00 |  | -- T sợi dệt ng h p, có L m nh s i L hn t 67 decitex tr lên                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 29 |    |  | -- T các v d li u d t khác:                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 6115         | 29 | 10 |  | --- T bông                                                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 29 | 90 |  | --- Lưỡi khác                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 30 |    |  | - T dài L h L f u g i ho h l ng L ng v d lo i m n , có L m nh m i s i L hn d- i 67 decitex:                                             |                     |                    |                    |                    |
| 6115         | 30 | 10 |  | -- T bông                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 30 | 90 |  | -- Lưỡi khác                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Lưỡi khác:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 6115         | 94 | 00 |  | -- T lông c u ho h l ng L ng v d lo i m n                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 95 | 00 |  | -- T bông                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 96 | 00 |  | -- T sợi dệt ng h p                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6115         | 99 | 00 |  | -- T các v d li u d t khác                                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| <b>61.16</b> |    |    |  | <b>Găng tay, găng tay h ngón và găng tay bao, d t kim ho h móc.</b>                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 6116         | 10 |    |  | - n c ng m t n, tráng ho h ph v i plastic ho h cao su:                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 6116         | 10 | 10 |  | -- Găng tay c a th l h                                                                                                                  | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6116         | 10 | 90 |  | -- Lưỡi khác                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Lưỡi khác:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 6116         | 91 | 00 |  | -- T lông c u ho h l ng L ng v d lo i m n                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6116         | 92 | 00 |  | -- T bông                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6116         | 93 | 00 |  | -- T sợi dệt ng h p                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6116         | 99 | 00 |  | -- T các v d li u d t khác                                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| <b>61.17</b> |    |    |  | <b>Hàng may m h ph tr Lã hoàn ch nh, d t kim ho h móc khác; các chi ti t d t kim ho h móc c a qu n áo ho h c a hàng may m h ph tr .</b> |                     |                    |                    |                    |
| 6117         | 10 |    |  | - Kh n choàng, kh n quàng c , kh n choàng r ng L i L f u, kh n choàng vai, m ùng che m h và các lo i t ng t :                           |                     |                    |                    |                    |
| 6117         | 10 | 10 |  | -- T bông                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6117         | 10 | 90 |  | -- Lưỡi khác                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6117         | 80 |    |  | - Các L ph tr khác:                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | -- Cà v i, nh con b- m và cravat:                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 6117         | 80 | 11 |  | --- T lông c u ho h l ng L ng v d lo i m n                                                                                              | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6117         | 80 | 19 |  | --- Lưỡi khác                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6117         | 80 | 20 |  | -- B ng c tay, b ng L f u g i, b ng m d cá chân                                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6117         | 80 | 90 |  | -- Lưỡi khác                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6117         | 90 | 00 |  | - Các chi ti t                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | <b>Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 62.01   |    |    |  | <b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi lái xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trẻ em), áo gió, áo jacket chống gió và các loại quần áo, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.</b> |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi lái xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại quần áo :                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 6201    | 11 | 00 |  | -- Quần lông cừu hay lông động vật khác                                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6201    | 12 | 00 |  | -- Quần bông                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6201    | 13 | 00 |  | -- Quần sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6201    | 19 | 00 |  | -- Quần các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 6201    | 91 | 00 |  | -- Quần lông cừu hay lông động vật khác                                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6201    | 92 | 00 |  | -- Quần bông                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6201    | 93 | 00 |  | -- Quần sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6201    | 99 | 00 |  | -- Quần các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 62.02   |    |    |  | <b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi lái xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trẻ em), áo gió, áo jacket chống gió và các loại quần áo, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.</b>             |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi lái xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại quần áo :                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 6202    | 11 | 00 |  | -- Quần lông cừu hay lông động vật khác                                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6202    | 12 | 00 |  | -- Quần bông                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6202    | 13 | 00 |  | -- Quần sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6202    | 19 | 00 |  | -- Quần các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 6202    | 91 | 00 |  | -- Quần lông cừu hay lông động vật khác                                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6202    | 92 | 00 |  | -- Quần bông                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6202    | 93 | 00 |  | -- Quần sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6202    | 99 | 00 |  | -- Quần các vật liệu dệt khác                                                                                                                                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 62.03   |    |    |  | <b>Bộ com-lê, bộ quần áo liền quần, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ngắn chần và quần soóc (trừ quần áo bikini) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.</b>                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Bộ com-lê:                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6203         | 11 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> lông c <sub>u</sub> hay lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 12 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> s <sub>i</sub> t <sub>ng</sub> h <sub>p</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 19 |    |  | -- T <sub>l</sub> các v <sub>đ</sub> l <sub>i</sub> u <sub>đ</sub> t khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6203         | 19 | 10 |  | --- T <sub>l</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 19 | 90 |  | --- Lo <sub>ũ</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - B <sub>l</sub> qu <sub>l</sub> áo L <sub>l</sub> ng b <sub>l</sub> :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6203         | 22 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 23 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> s <sub>i</sub> t <sub>ng</sub> h <sub>p</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 29 |    |  | -- T <sub>l</sub> các v <sub>đ</sub> l <sub>i</sub> u <sub>đ</sub> t khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6203         | 29 | 10 |  | --- T <sub>l</sub> lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub> ho <sub>h</sub> thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 29 | 90 |  | --- Lo <sub>ũ</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Áo jacket và blazer:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6203         | 31 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> lông c <sub>u</sub> hay lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 32 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 33 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> s <sub>i</sub> t <sub>ng</sub> h <sub>p</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 39 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> các v <sub>đ</sub> l <sub>i</sub> u <sub>đ</sub> t khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Qu <sub>l</sub> dài, qu <sub>l</sub> y <sub>l</sub> m có dây Leo, qu <sub>l</sub> ng ch <sub>đ</sub> n và qu <sub>l</sub> soóc:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 6203         | 41 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> lông c <sub>u</sub> hay lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 42 |    |  | -- T <sub>l</sub> bông:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 6203         | 42 | 10 |  | --- Qu <sub>l</sub> y <sub>l</sub> m có dây Leo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 42 | 90 |  | --- Lo <sub>ũ</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 43 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> s <sub>i</sub> t <sub>ng</sub> h <sub>p</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6203         | 49 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> các v <sub>đ</sub> l <sub>i</sub> u <sub>đ</sub> t khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.04</b> |    |    |  | <b>B<sub>l</sub> com-lê, b<sub>l</sub> qu<sub>l</sub> áo L<sub>l</sub> ng b<sub>l</sub> , áo jacket, blazer, áo váy, chân váy, chân váy d<sub>đ</sub>ng qu<sub>l</sub>, qu<sub>l</sub> y<sub>l</sub>m có dây Leo, qu<sub>l</sub> ng ch<sub>đ</sub>n và qu<sub>l</sub> soóc (tr<sub>l</sub> qu<sub>l</sub> áo b<sub>l</sub>i) dùng cho ph<sub>l</sub> n<sub>l</sub> ho<sub>h</sub> tr<sub>đ</sub>em gái.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - B <sub>l</sub> com-lê:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6204         | 11 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> lông c <sub>u</sub> hay lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 12 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 13 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> s <sub>i</sub> t <sub>ng</sub> h <sub>p</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 19 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> các v <sub>đ</sub> l <sub>i</sub> u <sub>đ</sub> t khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - B <sub>l</sub> qu <sub>l</sub> áo L <sub>l</sub> ng b <sub>l</sub> :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6204         | 21 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> lông c <sub>u</sub> hay lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 22 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 23 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> s <sub>i</sub> t <sub>ng</sub> h <sub>p</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 29 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> các v <sub>đ</sub> l <sub>i</sub> u <sub>đ</sub> t khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Áo jacket và blazer:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6204         | 31 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> lông c <sub>u</sub> hay lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 32 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 33 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> s <sub>i</sub> t <sub>ng</sub> h <sub>p</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 39 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> các v <sub>đ</sub> l <sub>i</sub> u <sub>đ</sub> t khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Áo váy:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 6204         | 41 | 00 |  | -- T <sub>l</sub> lông c <sub>u</sub> hay lông L <sub>l</sub> ng v <sub>đ</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>n</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6204         | 42 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 43 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i t <sub>ổ</sub> ng h <sub>ố</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 44 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i tái t <sub>ổ</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 49 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> các v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Chân váy và chân váy đ <sub>ể</sub> ng qu <sub>ần</sub> :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 6204         | 51 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> lông c <sub>ũ</sub> u hay lông L <sub>ũ</sub> ng v <sub>ật</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>ìn</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 52 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 53 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i t <sub>ổ</sub> ng h <sub>ố</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 59 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> các v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Qu <sub>ần</sub> dài, qu <sub>ần</sub> y <sub>ếm</sub> có dây Leo, qu <sub>ần</sub> ' ng ch <sub>ên</sub> và qu <sub>ần</sub> soóc:                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6204         | 61 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> lông c <sub>ũ</sub> u hay lông L <sub>ũ</sub> ng v <sub>ật</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>ìn</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 62 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 63 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i t <sub>ổ</sub> ng h <sub>ố</sub> p                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6204         | 69 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> các v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.05</b> |    |    |  | <b>Áo s<sub>h</sub>mi nam gi<sub>ới</sub> i ho<sub>h</sub> tr<sub>ẻ</sub>m trai.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 6205         | 20 | 00 |  | - T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6205         | 30 | 00 |  | - T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i nhân t <sub>ổ</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6205         | 90 |    |  | - T <sub>u</sub> các v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 6205         | 90 | 10 |  | -- T <sub>u</sub> lông c <sub>ũ</sub> u hay lông L <sub>ũ</sub> ng v <sub>ật</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>ìn</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6205         | 90 | 90 |  | -- Lo <sub>ũ</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.06</b> |    |    |  | <b>Áo blouse, s<sub>h</sub>mi và s<sub>h</sub>mi cách L<sub>ũ</sub> u (shirt-blouses) dùng cho ph<sub>ụ</sub> n<sub>ữ</sub> ho<sub>h</sub> tr<sub>ẻ</sub>m gái.</b>                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 6206         | 10 | 00 |  | - T <sub>u</sub> th <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> ph <sub>ụ</sub> l <sub>ì</sub> u th <sub>ể</sub> t <sub>h</sub>                                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6206         | 20 | 00 |  | - T <sub>u</sub> lông c <sub>ũ</sub> u hay lông L <sub>ũ</sub> ng v <sub>ật</sub> lo <sub>ũ</sub> m <sub>ìn</sub> n                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6206         | 30 | 00 |  | - T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6206         | 40 | 00 |  | - T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i nhân t <sub>ổ</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6206         | 90 | 00 |  | - T <sub>u</sub> các v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.07</b> |    |    |  | <b>Áo may ô và các lo<sub>ũ</sub> áo lót khác, qu<sub>ần</sub> lót, qu<sub>ần</sub> L<sub>ũ</sub>i, qu<sub>ần</sub> s<sub>ố</sub> p, áo ng<sub>ủ</sub>, b<sub>ộ</sub> pyjama, áo choàng t<sub>h</sub>m, áo khoác ngoài m<sub>à</sub>o trong nhà và các lo<sub>ũ</sub> t<sub>h</sub>ng t<sub>h</sub> dùng cho nam gi<sub>ới</sub> i ho<sub>h</sub> tr<sub>ẻ</sub>m trai.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Qu <sub>ần</sub> lót, qu <sub>ần</sub> L <sub>ũ</sub> i và qu <sub>ần</sub> s <sub>ố</sub> p:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6207         | 11 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6207         | 19 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Áo ng <sub>ủ</sub> và b <sub>ộ</sub> pyjama:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6207         | 21 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6207         | 22 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i nhân t <sub>ổ</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6207         | 29 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Lo <sub>ũ</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 6207         | 91 | 00 |  | -- T <sub>u</sub> bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6207         | 99 |    |  | -- T <sub>u</sub> v <sub>ật</sub> l <sub>ì</sub> u đ <sub>ể</sub> t <sub>h</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6207         | 99 | 10 |  | --- T <sub>u</sub> s <sub>ố</sub> i nhân t <sub>ổ</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6207         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| <b>62.08</b> |    |    |  | <b>Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi-lip, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại trang phục dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Váy lót và váy lót trong:                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 6208         | 11 | 00 |  | - - Loại sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6208         | 19 | 00 |  | - - Loại vải dệt lừu dệt khác                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Váy ngủ và bộ pyjama:                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 6208         | 21 | 00 |  | - - Loại bông                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6208         | 22 | 00 |  | - - Loại sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6208         | 29 | 00 |  | - - Loại vải dệt lừu dệt khác                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 6208         | 91 | 00 |  | - - Loại bông                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6208         | 92 | 00 |  | - - Loại sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6208         | 99 |    |  | - - Loại vải dệt lừu dệt khác:                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 6208         | 99 | 10 |  | - - - Loại lông cừu hay lông Lông dệt loại mịn                                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6208         | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| <b>62.09</b> |    |    |  | <b>Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.</b>                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 6209         | 20 |    |  | - Loại bông:                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 6209         | 20 | 30 |  | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại trang phục                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6209         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6209         | 30 |    |  | - Loại sợi tổng hợp:                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 6209         | 30 | 10 |  | - - Bộ com-lê, quần và các loại trang phục                                                                                                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6209         | 30 | 30 |  | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại trang phục                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6209         | 30 | 40 |  | - - Phụ kiện may mặc                                                                                                                                                                                                                                | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6209         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6209         | 90 | 00 |  | - Loại vải dệt lừu dệt khác                                                                                                                                                                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| <b>62.10</b> |    |    |  | <b>Quần áo may từ các loại vải thu, c nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.</b>                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 6210         | 10 |    |  | - Loại các loại vải thu, c nhóm 56.02 hoặc 56.03:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 6210         | 10 | 11 |  | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy                                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6210         | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6210         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6210         | 20 |    |  | - Quần áo khác, loại để c mô tả phân nhóm 6201.11 LƯU 6201.19:                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 6210         | 20 | 20 |  | - - Quần áo chống cháy                                                                                                                                                                                                                              | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 6210         | 20 | 30 |  | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ                                                                                                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6210         | 20 | 40 |  | -- Các loại quần áo bộ h, khác                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6210         | 20 | 90 |  | -- Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6210         | 30 |    |  | - Quần áo khác, loại LỄ c mô tả t phân nhóm 6202.11<br>Lp 6202.19:                |                        |                        |                        |                        |
| 6210         | 30 | 20 |  | -- Quần áo ch ng cháy                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6210         | 30 | 30 |  | -- Quần áo ch ng các chất hóa h c ho h phóng xạ                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6210         | 30 | 40 |  | -- Các loại quần áo bộ h, khác                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6210         | 30 | 90 |  | -- Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6210         | 40 |    |  | - Quần áo khác dùng cho nam gi i ho h tr tem trai:                                |                        |                        |                        |                        |
| 6210         | 40 | 10 |  | -- Quần áo ch ng cháy                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6210         | 40 | 20 |  | -- Quần áo ch ng các chất hóa h c ho h phóng xạ                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6210         | 40 | 90 |  | -- Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6210         | 50 |    |  | - Quần áo khác dùng cho ph, n ho h tr tem gái:                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6210         | 50 | 10 |  | -- Quần áo ch ng cháy                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6210         | 50 | 20 |  | -- Quần áo ch ng các chất hóa h c ho h phóng xạ                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6210         | 50 | 90 |  | -- Loại khác                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
|              |    |    |  |                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.11</b> |    |    |  | <b>B, quần áo thWhao, b, quần áo trỄ t tuyt và<br/>quần áo bhi; quần áo khác.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Quần áo bhi:                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 11 | 00 |  | -- Dùng cho nam gi i ho h tr tem trai                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 12 | 00 |  | -- Dùng cho ph, n ho h tr tem gái                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 20 | 00 |  | - B, quần áo trỄ t tuyt                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Quần áo khác, dùng cho nam gi i ho h tr tem trai:                               |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 32 |    |  | -- T, bông:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 32 | 10 |  | --- Quần áo Lb kiJm ho h Lb vđ                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 32 | 20 |  | --- Áo choàng hành hChng (erham)                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 32 | 90 |  | --- Loại khác                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 33 |    |  | -- T, s i nhân tCh:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 33 | 10 |  | --- Quần áo Lb kiJm ho h Lb vđ                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6211         | 33 | 20 |  | --- Quần áo ch ng cháy                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6211         | 33 | 30 |  | --- Quần áo ch ng các chất hóa h c ho h phóng xạ                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6211         | 33 | 90 |  | --- Loại khác                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6211         | 39 |    |  | -- T, vđ lí u đ t khác:                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 39 | 10 |  | --- Quần áo Lb kiJm ho h Lb vđ                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6211         | 39 | 20 |  | --- Quần áo ch ng cháy                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6211         | 39 | 30 |  | --- Quần áo ch ng các chất hóa h c ho h phóng xạ                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 6211         | 39 | 90 |  | --- Loại khác                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
|              |    |    |  | - Quần áo khác dùng cho ph, n ho h tr tem gái:                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 42 |    |  | -- T, bông:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 42 | 10 |  | --- Quần áo Lb kiJm ho h Lb vđ                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 42 | 20 |  | --- Áo choàng không tay dùng LWCfu nguy n                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 42 | 90 |  | --- Loại khác                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 43 |    |  | -- T, s i nhân tCh:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 6211         | 43 | 10 |  | --- Áo phXu thuđ                                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211         | 43 | 20 |  | --- Áo choàng không tay dùng LWCfu nguy n                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6211    | 43 | 30 |  | --- Bộ quần áo bộ hai, chỉ nữ                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 43 | 40 |  | --- Quần áo dệt kim hoặc dệt                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 43 | 50 |  | --- Quần áo chỉ các chất hóa học, phóng xạ hoặc<br>chỉ cháy                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 43 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 49 |    |  | -- T-shirt                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6211    | 49 | 10 |  | --- Quần áo dệt kim hoặc dệt                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 49 | 20 |  | --- Quần áo chỉ các chất hóa học, phóng xạ hoặc<br>chỉ cháy                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 49 | 30 |  | --- Áo choàng không tay dùng để che nắng                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 49 | 40 |  | --- Loại khác, trừ lông vũ dệt hoặc dệt                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6211    | 49 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 62.12   |    |    |  | <b>Xu chiêng, gen, áo nỉ tay, dây leo quần, dây móc<br/>bít tết, nỉ tay, các sản phẩm dệt và các chi tiết<br/>của chúng, để làm hoặc không để làm quần áo<br/>kim hoặc móc.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 6212    | 10 |    |  | - Xu chiêng:                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6212    | 10 | 10 |  | -- T-shirt                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 10 | 90 |  | -- T-shirt các loại dệt khác                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 20 |    |  | - Gen và quần gen:                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6212    | 20 | 10 |  | -- T-shirt                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 20 | 90 |  | -- T-shirt các loại dệt khác                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 30 |    |  | - Áo nỉ toàn thân:                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6212    | 30 | 10 |  | -- T-shirt                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 30 | 90 |  | -- T-shirt các loại dệt khác                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | -- T-shirt                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6212    | 90 | 11 |  | --- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, dệt<br>lưới từ mô vụn sợi và ghép da                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 90 | 12 |  | --- Dệt từ cho các môn thể thao                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 90 | 19 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | -- T-shirt                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6212    | 90 | 91 |  | --- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, dệt<br>lưới từ mô vụn sợi và ghép da                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 90 | 92 |  | --- Dệt từ cho các môn thể thao                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6212    | 90 | 99 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 62.13   |    |    |  | <b>Khăn tay và khăn vuông nhỏ, khăn cổ.</b>                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 6213    | 20 |    |  | - T-shirt                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6213    | 20 | 10 |  | -- Nỉ in hình batik truyền thống                                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6213    | 20 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6213    | 90 |    |  | - T-shirt các loại dệt khác:                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | -- T-shirt dệt từ sợi pha:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6213    | 90 | 11 |  | --- Nỉ in hình batik truyền thống                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6213    | 90 | 19 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6213         | 90 | 91 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6213         | 90 | 99 |  | --- Loại khác                                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.14</b> |    |    |  | <b>Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng ràng, khăn phủ, khăn choàng vai, mũ che và các loại phụ kiện.</b>             |                        |                        |                        |                        |
| 6214         | 10 |    |  | - Tất cả các loại phụ kiện:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6214         | 10 | 10 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 10 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 20 | 00 |  | - Tất cả các loại khăn phủ                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 30 |    |  | - Tất cả các loại khăn:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6214         | 30 | 10 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 30 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 40 |    |  | - Tất cả các loại khăn:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6214         | 40 | 10 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 40 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 90 |    |  | - Tất cả các loại khăn khác:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6214         | 90 | 10 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6214         | 90 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.15</b> |    |    |  | <b>Cà vạt, khăn con bướm và cravat.</b>                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6215         | 10 |    |  | - Tất cả các loại phụ kiện:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6215         | 10 | 10 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6215         | 10 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6215         | 20 |    |  | - Tất cả các loại khăn:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6215         | 20 | 10 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6215         | 20 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6215         | 90 |    |  | - Tất cả các loại khăn khác:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6215         | 90 | 10 |  | --- quần áo in hình batik truyền thống                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6215         | 90 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.16</b> |    |    |  | <b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.</b>                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6216         | 00 | 10 |  | - Găng tay dệt bằng len, găng tay hở ngón và găng tay bao                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6216         | 00 | 91 |  | --- Tất cả các loại khăn phủ                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6216         | 00 | 92 |  | --- Tất cả các loại khăn                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6216         | 00 | 99 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>62.17</b> |    |    |  | <b>Hàng may mặc phụ trợ khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 6217         | 10 |    |  | - Hàng phụ trợ:                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 6217         | 10 | 10 |  | --- quần áo Ju Lin                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6217         | 10 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6217         | 90 | 00 |  | - Các chi tiết                                                                                                                | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Chương 63 - Các mặt hàng dệt Lã hoàn thiện khác; b, vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt Lã qua sợi dệt khác; vải vụn</b> |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>63.01</b> |    |    |  | <b>Chăn và chăn du lịch.</b>                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 6301         | 10 | 00 |  | - Chăn Lã                                                                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6301         | 20 | 00 |  | - Chăn (trừ chăn Lã) và chăn du lịch, t lông cừu hoặc lông Lã dệt hoặc dệt                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6301         | 30 | 00 |  | - Chăn (trừ chăn Lã) và chăn du lịch, t bông                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6301         | 40 | 00 |  | - Chăn (trừ chăn Lã) và chăn du lịch, t xấp xỉ tổng hợp                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6301         | 90 | 00 |  | - Chăn và chăn du lịch khác                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>63.02</b> |    |    |  | <b>Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.</b>                                             |                    |                    |                    |                    |
| 6302         | 10 | 00 |  | - Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Khăn trải giường khác, Lã in:                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 6302         | 21 | 00 |  | - - T bông                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 22 |    |  | - - T sợi nhân tạo:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 6302         | 22 | 10 |  | - - - T vải không dệt                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 22 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 29 | 00 |  | - - T dệt lừu dệt khác                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Khăn trải giường khác:                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 6302         | 31 | 00 |  | - - T bông                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 32 |    |  | - - T sợi nhân tạo:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 6302         | 32 | 10 |  | - - - T vải không dệt                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 39 | 00 |  | - - T dệt lừu dệt khác                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 40 | 00 |  | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc                                                                                             | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Khăn trải bàn khác:                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 6302         | 51 | 00 |  | - - T bông                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 53 | 00 |  | - - T sợi nhân tạo                                                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 59 | 00 |  | - - T dệt lừu dệt khác                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 60 | 00 |  | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, t vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông t tổng hợp, t bông            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 6302         | 91 | 00 |  | - - T bông                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 93 | 00 |  | - - T sợi nhân tạo                                                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6302         | 99 | 00 |  | - - T dệt lừu dệt khác                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>63.03</b> |    |    |  | <b>Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm màn che phía trong; diaphragm màn che hoặc diaphragm giường.</b>                      |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Dệt kim hoặc móc:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6303         | 12 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i <sub>1</sub> t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6303         | 19 |    |  | -- T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 6303         | 19 | 10 |  | --- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6303         | 19 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Lo <sub>1</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 6303         | 91 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6303         | 92 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i <sub>1</sub> t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6303         | 99 | 00 |  | -- T <sub>1</sub> các v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>63.04</b> |    |    |  | <b>Các s<sub>1</sub> n<sub>1</sub> ph<sub>1</sub> x<sub>1</sub> n<sub>1</sub> trang trí n<sub>1</sub> i<sub>1</sub> th<sub>1</sub> b<sub>1</sub> khác, tr<sub>1</sub> các lo<sub>1</sub> thu<sub>1</sub> c<sub>1</sub> nhóm 94.04.</b>         |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Các b <sub>1</sub> kh <sub>1</sub> n <sub>1</sub> ph <sub>1</sub> gi <sub>1</sub> e <sub>1</sub> ng:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 6304         | 11 | 00 |  | -- D <sub>1</sub> t <sub>1</sub> kim ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6304         | 19 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6304         | 19 | 10 |  | --- T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6304         | 19 | 20 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác, không d <sub>1</sub> t <sub>1</sub>                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6304         | 19 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Lo <sub>1</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 6304         | 91 |    |  | -- D <sub>1</sub> t <sub>1</sub> kim ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 6304         | 91 | 10 |  | --- M <sub>1</sub> n <sub>1</sub> ch <sub>1</sub> ng m <sub>1</sub> u <sub>1</sub> i                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6304         | 91 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6304         | 92 | 00 |  | -- Không d <sub>1</sub> t <sub>1</sub> kim ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc, t <sub>1</sub> bông                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6304         | 93 | 00 |  | -- Không d <sub>1</sub> t <sub>1</sub> kim ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc, t <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i <sub>1</sub> t <sub>1</sub> ng h <sub>1</sub> p                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6304         | 99 | 00 |  | -- Không d <sub>1</sub> t <sub>1</sub> kim ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc, t <sub>1</sub> v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> khác                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>63.05</b> |    |    |  | <b>Bao và túi, lo<sub>1</sub> dùng L<sub>1</sub> W<sub>1</sub> óng, gói hàng.</b>                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6305         | 10 |    |  | - T <sub>1</sub> L <sub>1</sub> ay ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> các nguyên l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> t <sub>1</sub> s <sub>1</sub> i <sub>1</sub> libe khác<br>thu <sub>1</sub> c <sub>1</sub> nhóm 53.03: |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | -- M <sub>1</sub> i:                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 6305         | 10 | 11 |  | --- T <sub>1</sub> L <sub>1</sub> ay                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 10 | 19 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | -- C <sub>1</sub> i:                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 6305         | 10 | 21 |  | --- T <sub>1</sub> L <sub>1</sub> ay                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 10 | 29 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 20 | 00 |  | - T <sub>1</sub> bông                                                                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - T <sub>1</sub> v <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> l <sub>1</sub> u <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> nh <sub>1</sub> n <sub>1</sub> t <sub>1</sub> b <sub>1</sub> :                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6305         | 32 |    |  | -- Túi, bao L <sub>1</sub> ng hàng lo <sub>1</sub> l <sub>1</sub> n <sub>1</sub> có th <sub>1</sub> W <sub>1</sub> g <sub>1</sub> p <sub>1</sub> , m <sub>1</sub> l <sub>1</sub> nh <sub>1</sub> ho <sub>1</sub> t <sub>1</sub> :              |                        |                        |                        |                        |
| 6305         | 32 | 10 |  | --- T <sub>1</sub> v <sub>1</sub> i <sub>1</sub> không d <sub>1</sub> t <sub>1</sub>                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 32 | 20 |  | --- D <sub>1</sub> t <sub>1</sub> kim ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 32 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 33 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> khác, t <sub>1</sub> polyetylen ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> i <sub>1</sub> polypropylen ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub><br>đ <sub>1</sub> ũng t <sub>1</sub> ũng t <sub>1</sub> :                          |                        |                        |                        |                        |
| 6305         | 33 | 10 |  | --- D <sub>1</sub> t <sub>1</sub> kim ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> m <sub>1</sub> óc                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 33 | 20 |  | --- B <sub>1</sub> ũng s <sub>1</sub> i <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> t <sub>1</sub> đ <sub>1</sub> ũng đ <sub>1</sub> i <sub>1</sub> ho <sub>1</sub> h <sub>1</sub> t <sub>1</sub> ũng t <sub>1</sub> :                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 33 | 90 |  | --- Lo <sub>1</sub> khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6305         | 39 |    |  | -- Lo <sub>1</sub> khác:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6308    | 00 | 00 |  | B, vải bao g m vải và ch", có hoặc không có ph, kể n dùng L'Wâm chEn, thEm trang trí, khEn trEi bàn hoặc khEn En Lã thêu, hoặc các sEn phXm đ t t'Eng t , Lóng gói sEn L'Wán l'U                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6309    | 00 | 00 |  | QuEn áo và các sEn phXm đ t may Lã qua s' d, ng khác.                                                                                                                                              | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 63.10   |    |    |  | V' v, n, mXy dây xe, chảo b' n (cordage), th' ng và cáp Lã qua s' d, ng hoặc m' i và các phJl' u t' v' v, n, dây xe, chảo b' n (cordage), th' ng hoặc cáp, t v' d' l' u đ t.                       |                        |                        |                        |                        |
| 6310    | 10 |    |  | - n' ã L' c phân lo' i:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6310    | 10 | 10 |  | - - V' v, n c' i hoặc m' i                                                                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 6310    | 10 | 90 |  | - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 6310    | 90 |    |  | - Lo' i khác:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6310    | 90 | 10 |  | - - V' v, n c' i hoặc m' i                                                                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 6310    | 90 | 90 |  | - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Ch'Eng 64 - Giày, dép, gh' t và các sEn phXm t'Eng t ; các b, ph' d' c, a các sEn phXm trên                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 64.01   |    |    |  | Giày, dép không th' n' c có L'Jngoài và m' i giày b' ng cao su hoặc plastic, m' i giày, dép không g' n hoặc l' p ghép v, i L'Jb' ng cách khâu, tán l' nh, xoáy ' c, c' m L'Jho' các cách t'Eng t . |                        |                        |                        |                        |
| 6401    | 10 | 00 |  | - Giày, dép có m' i g' n kim lo' i b' o v'                                                                                                                                                         | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - Giày, dép khác:                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6401    | 92 | 00 |  | - - Giày c' cao quá m' cá chân nh' ng không qua L'Fu g' i                                                                                                                                          | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 6401    | 99 | 00 |  | - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 64.02   |    |    |  | Các lo' i giày, dép khác có L'Jngoài và m' i b' ng cao su hoặc plastic.                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Giày, dép th' nhao:                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6402    | 12 | 00 |  | - - Giày ' ng tr' t tuyJ', giày ' ng tr' t tuyJ' v' t d' và giày ' ng g' n ván tr' t                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 6402    | 19 |    |  | - - Lo' i khác:                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6402    | 19 | 10 |  | - - - Giày dép cho L'Bi v' d'                                                                                                                                                                      | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 6402    | 19 | 90 |  | - - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                   | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 6402    | 20 | 00 |  | - Giày, dép có l' ai hoặc dây g' n m' i giày v, i L'Jb' ng ch' t cài                                                                                                                               | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - Giày, dép khác:                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6402    | 91 |    |  | - - Giày c' cao quá m' cá chân:                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6402    | 91 | 10 |  | - - - Giày l' h                                                                                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  | - - - Lo' i khác:                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                            | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6402         | 91 | 91 |  | - - - - Mũ i giày Bể c gđm kim loĩi Lbđo v                                                                | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6402         | 91 | 99 |  | - - - - Loĩi khác                                                                                         | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6402         | 99 |    |  | - - Loĩi khác:                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 6402         | 99 | 10 |  | - - - Mũ i giày Bể c gđm kim loĩi Lbđo v                                                                  | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6402         | 99 | 90 |  | - - - Loĩi khác                                                                                           | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| <b>64.03</b> |    |    |  | <b>Giày, dép có Ljngoài b3ng cao su, plastic, da thú, c hoặ da t3ng h3p và mũ giày b3ng da thú, c.</b>    |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Giày, dép thWao:                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 6403         | 12 | 00 |  | - - Giày 3ng trể t tuyj, giày 3ng trể t tuyj vi t đã và giày 3ng gđm ván trể t                            | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 19 |    |  | - - Loĩi khác:                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 6403         | 19 | 10 |  | - - - Giày, dép có gđm Lĩnh, gđm miJng Ljchân hoặ các loĩi t3ng t                                         | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 19 | 20 |  | - - - 3ng Lĩng a hoặ giày chhi bowling                                                                    | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 19 | 30 |  | - - - Giày, dép dùng trong Lbĩ vđt, c t3i hoặ thWđ, c thWĩnh                                              | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 19 | 90 |  | - - - Loĩi khác                                                                                           | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 20 | 00 |  | - Giày dép có Ljngoài b3ng da thú, c, và mũ giày có Lĩi vòng qua mu bàn chân và quai x3ngón chân cái      | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 40 | 00 |  | - Giày, dép khác, có mũ i gđm kim loĩi bđo v                                                              | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  | - Giày, dép khác có Ljngoài b3ng da thú, c:                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 6403         | 51 | 00 |  | - - Giày c3cao quá mđt cá chân                                                                            | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 59 | 00 |  | - - Loĩi khác                                                                                             | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  | - Giày, dép khác:                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 6403         | 91 | 00 |  | - - Giày c3cao quá mđt cá chân                                                                            | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6403         | 99 | 00 |  | - - Loĩi khác                                                                                             | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| <b>64.04</b> |    |    |  | <b>Giày, dép có Ljngoài b3ng cao su, plastic, da thú, c hoặ da t3ng h3p và mũ giày b3ng vđt lí u đ t.</b> |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Giày, dép có Ljngoài b3ng cao su hoặ plastic:                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 6404         | 11 |    |  | - - Giày, dép thWao, giày tennis, giày bóng r3, giày thWđ, c, giày luy3n tđp và các loĩi t3ng t3:         |                      |                    |                    |                    |
| 6404         | 11 | 10 |  | - - - Giày, dép có gđm Lĩnh, gđm miJng Ljchân hoặ các loĩi t3ng t3                                        | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6404         | 11 | 20 |  | - - - Giày, dép dùng trong Lbĩ vđt, c t3i hoặ thWđ, c thWĩnh                                              | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6404         | 11 | 90 |  | - - - Loĩi khác                                                                                           | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6404         | 19 | 00 |  | - - Loĩi khác                                                                                             | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6404         | 20 | 00 |  | - Giày, dép có Ljngoài b3ng da thú, c hoặ da t3ng h3p                                                     | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
|              |    |    |  |                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| <b>64.05</b> |    |    |  | <b>Giày, dép khác.</b>                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 6405         | 10 | 00 |  | - Có mũ giày b3ng da thú, c hoặ da t3ng h3p                                                               | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6405         | 20 | 00 |  | - Có mũ giày b3ng vđt lí u đ t                                                                            | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6405         | 90 | 00 |  | - Loĩi khác                                                                                               | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                     | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 64.06   |    |    |  | Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày là hoặc không là đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đế lót chân và các sản phẩm tương tự; găng tay, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng. |                        |                        |                        |                        |
| 6406    | 10 |    |  | - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6406    | 10 | 10 |  | - - Mũ giày bằng kim loại                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6406    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6406    | 20 | 00 |  | - đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6406    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 6406    | 90 | 10 |  | - - Bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - - Bằng kim loại:                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 6406    | 90 | 21 |  | - - - Bằng thép                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6406    | 90 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Bằng plastic hoặc cao su:                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6406    | 90 | 31 |  | - - - Đế lót giày                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6406    | 90 | 32 |  | - - - đế ngoài là hoàn thành                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6406    | 90 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 6406    | 90 | 91 |  | - - - Găng tay, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6406    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Chương 65 - Mũ và các vật liệu khác và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6501    | 00 | 00 |  | Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phẳng (nỉ, da), chèn đế theo khuôn, chèn làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ là giác), bằng phẳng (nỉ, da).                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6502    | 00 | 00 |  | Các loại thân mũ, để làm bằng cách ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chèn đế theo khuôn, chèn làm vành, chèn có lót, chèn có trang trí.                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6504    | 00 | 00 |  | Các loại mũ và các vật liệu khác, để làm bằng cách ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, là hoặc chèn có lót hoặc trang trí.                                                                                                     | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 65.05   |    |    |  | Các loại mũ và các vật liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ len, nỉ hoặc vải dệt khác, dệt (trừ dệt dẹt), là hoặc chèn lót hoặc trang trí; loại bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, là hoặc chèn lót hoặc trang trí. |                     |                    |                    |                    |
| 6505    | 00 | 10 |  | - Mũ thu, các loại sợi dệt, dệt cho mũ, các Lích tôn giáo                                                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6505    | 00 | 20 |  | - Loại bao tóc                                                                                                                                                                                                         | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6505    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 65.06   |    |    |  | Mũ và các vật liệu dệt khác, là hoặc chèn lót hoặc trang trí.                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 6506    | 10 |    |  | - Mũ bện :                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 6506    | 10 | 10 |  | - - Mũ bện dành cho người lái xe máy                                                                                                                                                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6506    | 10 | 20 |  | - - Mũ bện, công nghiệp và mũ bện dành cho lính cứu hỏa, trừ mũ bện bằng thép                                                                                                                                          | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 6506    | 10 | 30 |  | - - Mũ bện, bằng thép                                                                                                                                                                                                  | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 6506    | 10 | 40 |  | - - Mũ dùng trong chơi water-polo                                                                                                                                                                                      | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 6506    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 6506    | 91 | 00 |  | - - Bằng cao su hoặc plastic                                                                                                                                                                                           | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6506    | 99 |    |  | - - Bằng vật liệu khác:                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 6506    | 99 | 10 |  | - - - Bằng da lông                                                                                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6506    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6507    | 00 | 00 |  | Bằng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bên, cổ tay, khuy, loại trai và quai dùng để buộc mũ và các vật liệu dệt khác.                                                                                               | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành gậy roi, gậy khiêu, roi khiêu sức vật thể kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 66.01   |    |    |  | Các loại ô và dù (không có cán là ba toong, dù che trong vũng và các loại ô, dù tưng tưng).                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 6601    | 10 | 00 |  | - Dù che trong vũng và các loại ô, dù tưng tưng                                                                                                                                                                        | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 6601    | 91 | 00 |  | - - Có cán kim loại                                                                                                                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6601    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6602    | 00 | 00 |  | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành gậy roi da, roi khiêu sức vật thể, kéo và các loại tưng tưng.                                                                                                                | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 66.03   |    |    |  | Các bộ phận, lắp trang trí và lắp phụ trợ cho các mũ hàng thu, nhóm 66.01 hoặc 66.02.                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6603    | 20 | 00 |  | - Khung ô, khung có gắn v. i cán (thân gậy)                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6603    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6603    | 90 | 10 |  | - - Cho hàng hoá thu, c nhóm 66.01                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6603    | 90 | 20 |  | - - Cho hàng hoá thu, c nhóm 66.02                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 67 - Lông vũ và lông th ch/Jbi/Jh, các sản phẩm bông lông vũ hoặc lông th; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm tóc ng i</b>                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 6701    | 00 | 00 |  | Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông th, lông vũ, các phần của lông vũ, lông th và các sản phẩm làm tóc chúng (trừ các mặt hàng thu, c nhóm 05.05 và các móng, lông cánh, lông đuôi của ch/Jbi/Jh). | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 67.02   |    |    |  | Hoa, cành, lá, quai nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bông hoa, lá hoặc quai nhân tạo.                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6702    | 10 | 00 |  | - Bông plastic                                                                                                                                                                                                           | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 6702    | 90 |    |  | - Bông vật liệu khác:                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 6702    | 90 | 10 |  | - - Bông giấy                                                                                                                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 6702    | 90 | 20 |  | - - Bông vật liệu dệt                                                                                                                                                                                                    | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 6702    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                            | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 6703    | 00 | 00 |  | Tóc ng i của L, chú t, txy hoặc x lý bông cách khác; lông của hoặc lông L ng vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, L của ch/Jbi/Jh dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm trang t .                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 67.04   |    |    |  | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc L n và các loại sản phẩm trang t bông tóc ng i, bông lông L ng vật hoặc bông các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bông tóc ng i của L c chi ti t hay ghi nh khác.                |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Bông vật liệu dệt tổng hợp:                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6704    | 11 | 00 |  | - - Bông giả hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6704    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6704    | 20 | 00 |  | - Bông tóc ng i                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6704    | 90 | 00 |  | - Bông vật liệu khác                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 68 - Sản phẩm làm bông L, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu trang t</b>                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 6801    | 00 | 00 |  | Các loại L lát, L lát L ng và phi L lát L ng, bông L t nhiên (trừ L phi).                                                                                                                                                | 13                     | 11                     | 9                      | 8                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 68.02   |    |    |  | <p>đá làm trần tường lát hoặc đá xây dựng lát bề mặt gia công (trừ lát phi/đá) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; Đá khảm dùng ốp tường và các loại trang trí, bằng đá tự nhiên (không lát phi/đá), có hoặc không có lớp lót; Đá hewn, đá đục và bột đá lát như màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (không lát phi/đá).</p> |                    |                    |                    |                    |
| 6802    | 10 | 00 |  | <p>- đá lát, đá khảm và các sản phẩm trang trí, có hoặc không có đường hình chữ nhật (không đường hình vuông), mà diện tích bề mặt, nhìn từ trên, nó có thể chia thành phần trong mặt hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; Đá hewn, đá đục và bột đá lát như màu nhân tạo</p>                                                                                           | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
|         |    |    |  | <p>- đá làm trần tường lát hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mặt chỉ có hoặc có thể gia công, có bề mặt nhẵn hoặc phay:</p>                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 6802    | 21 | 00 |  | - - đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuynit hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 6802    | 23 | 00 |  | - - đá granit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 6802    | 29 |    |  | - - đá khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 6802    | 29 | 10 |  | - - - đá vôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 6802    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 6802    | 91 |    |  | - - đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuynit hoa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 6802    | 91 | 10 |  | - - - đá hoa (marble)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 6802    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 6802    | 92 | 00 |  | - - đá vôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 6802    | 93 | 00 |  | - - đá granit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 6802    | 99 | 00 |  | - - đá khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 6803    | 00 | 00 |  | <p>đá phi/đá lát gia công và các sản phẩm làm bằng đá phi/đá hoặc lát phi/đá lát khảm (trừ bột đá phi/đá lát thành khảm).</p>                                                                                                                                                                                                                                       | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 68.04   |    |    |  | <p>đá nghiến, đá mài, đá mài đường hình tròn và trang trí, không có cốt, dùng ốp tường, mài, đánh bóng, giữa hoặc đục, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo lát bề mặt kính khảm, hoặc bằng gỗ, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.</p>                  |                    |                    |                    |                    |
| 6804    | 10 | 00 |  | <p>- đá nghiến (thực tế xây) và đá mài dùng ốp tường, mài hoặc đục thành bột</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | <p>- đá nghiến, đá mài khác, đá mài đường hình tròn và đường trang trí:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 6804    | 21 | 00 |  | - - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kính khảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 6804    | 22 | 00 |  | - - Bằng vật liệu mài kính khảm hoặc bằng gỗ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Jsưế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 6804    | 22 | 00 | 10 | - - - Chấ a hữ Lã mài bởng khoáng chấ corundum nâu                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6804    | 22 | 00 | 90 | - - - Loẩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6804    | 23 | 00 |    | - - Bởng Lá tữ nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6804    | 30 | 00 |    | - ậ á mài hoặ Lá Lảnh bóng bởng tay:                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6804    | 30 | 00 | 10 | - - Chấ a hữ Lã mài bởng khoáng chấ corundum nâu                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6804    | 30 | 00 | 90 | - - Loẩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 68.05   |    |    |    | B, t mài hoặ hữ mài tữ nhiên hay nhậ tữ, có nậ bởng vẩ lử u đ t, gặ, bìa hoặ các vẩ lử u khác, Lã hoặ ch-à cẩ thành hình hoặ Lã khâu hoặ hoàn thữ n bởng cách khác.                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 6805    | 10 | 00 |    | - Trên nậ ch" bởng vẩ đ t                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6805    | 20 | 00 |    | - Trên nậ ch" bởng gặ hoặ bìa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6805    | 30 | 00 |    | - Trên nậ bởng vẩ lử u khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 68.06   |    |    |    | S" i x", bông len Lá và các loẩ s" i khoáng tởng t ; vermiculite nung n", Lẩ sét tởng n", x" b" t và các loẩ vẩ lử u khoáng tởng n" tởng t ; các h, n h" p và các s" n ph" x" cách nhữ t, cách âm hoặ các vẩ lử u khoáng h" p th, âm, tr, các s" n ph" x" th, c nhóm 68.11 hoặ 68.12 hoặ Ch-ởng 69. |                        |                        |                        |                        |
| 6806    | 10 | 00 |    | - S" i x", bông len Lá và các loẩ s" i khoáng tởng t (kW" h, n h" p c, a chúng), ' d" ớng r" i, d" ớng t" ớng hoặ d" ớng c, n                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6806    | 20 | 00 |    | - Vermiculite nung n", Lẩ sét tởng n", x" b" t và các loẩ vẩ lử u qu" h" g khoáng tởng n" tởng t (kW" h, n h" p c, a chúng)                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6806    | 90 | 00 |    | - Loẩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 68.07   |    |    |    | Các s" n ph" x" bởng asphalt hoặ bởng vẩ lử u tởng t (ví d, bitum đ" ợ m, hoặ h" c ín than Lá).                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 6807    | 10 | 00 |    | - D" ớng c, n                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6807    | 90 |    |    | - Loẩ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 6807    | 90 | 10 |    | - - T" ớng lát                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 6807    | 90 | 90 |    | - - Loẩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 68.08   |    |    |    | Panen, t" ớng, t" ớng lát, kh" i và các s" n ph" x" tởng t làm bởng s" i th, c vẩ, s" i r" ớng r" ớng hoặ bởng phơi bào, m" ớ g, g đ" ớng hoặ ph" ớ lử u khác, bởng g, Lã Đ" c k" ớ kh" i bởng xi m" ớng, th" ớng cao hoặ chấ k" ớ đ" ớng khoáng khác.                                              |                        |                        |                        |                        |
| 6808    | 00 | 10 |    | - Ngó, panen, t" ớng, kh" i và các s" n ph" x" tởng t dùng L" ớ p mái                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6808    | 00 | 90 |    | - Loẩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>68.09</b> |    |    |  | <b>Các sản phẩm làm bằng thực vật cao hơn bằng các bộ phận có thành phần chính là thực vật.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Thân, lá, panen, thân lát và các sản phẩm tương tự, chưa chế biến trang trí:                  |                        |                        |                        |                        |
| 6809         | 11 | 00 |  | - - - - - Sản phẩm gia công bằng giấy hoặc bìa                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6809         | 19 |    |  | - - - - - Loại khác:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6809         | 19 | 10 |  | - - - - - Thân lát                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6809         | 19 | 90 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6809         | 90 |    |  | - Các sản phẩm khác:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6809         | 90 | 10 |  | - - Khuôn bằng thực vật dùng trong nha khoa                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6809         | 90 | 90 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>68.10</b> |    |    |  | <b>Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đá hoặc chế biến gia công.</b>     |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Thân lát, phiến lát chế biến, gạch và các sản phẩm tương tự:                                  |                        |                        |                        |                        |
| 6810         | 11 | 00 |  | - - Gạch và gạch kỹ thuật xây dựng                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6810         | 19 |    |  | - - - - - Loại khác:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6810         | 19 | 10 |  | - - - - - Thân lát                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6810         | 19 | 90 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - Sản phẩm khác:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 6810         | 91 | 00 |  | - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 6810         | 99 | 00 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>68.11</b> |    |    |  | <b>Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.</b>                |                        |                        |                        |                        |
| 6811         | 40 |    |  | - Chỉ amiăng:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 6811         | 40 | 10 |  | - - - Thân lát                                                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - - - Thân, panen, thân lát và các sản phẩm tương tự khác:                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6811         | 40 | 21 |  | - - - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường bằng nhựa                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 40 | 29 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 40 | 30 |  | - - - - - Sản phẩm dệt                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 40 | 40 |  | - - - Các kỹ thuật dệt sản phẩm dệt                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 40 | 90 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - Không chỉ amiăng:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 6811         | 81 | 00 |  | - - - Thân lát                                                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 82 |    |  | - - - Thân, panen, thân lát và các sản phẩm tương tự khác:                                      |                        |                        |                        |                        |
| 6811         | 82 | 10 |  | - - - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường bằng nhựa                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 82 | 90 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 89 |    |  | - - - - - Loại khác:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 6811         | 89 | 10 |  | - - - - - Sản phẩm dệt                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 89 | 20 |  | - - - - - Các kỹ thuật dệt sản phẩm dệt                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 6811         | 89 | 90 |  | - - - - - Loại khác                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  |                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 68.12   |    |    |  | Sỏi amiăng Lã Lễ c gia công; các h n h p v i thành phần ch b l n là amiăng ho h thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các s l n ph x m làm t h n h p Ló ho h làm t amiăng (ví d , ch , v l i đ t thoi, qu n áo, m l và v d l i l f u khác, gi f y dép, các m l h g l' m), Lã ho h ch a lã c gia c , tr các lo i thu c nhóm 68.11 ho h 68.13. |                        |                        |                        |                        |
| 6812    | 80 |    |  | - B r n g crocidolite:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 6812    | 80 | 20 |  | - - Qu n áo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 80 | 30 |  | - - Gi l y, b i a c n g và n "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 80 | 40 |  | - - G i c h lát n Q ho h ' p t e n g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 80 | 50 |  | - - Ph , k i n qu n áo, gi à y dép và v d l i l f u; s i crocidolite Lã Lễ c gia công; các ch i h n h p v i thành phần ch b l n là crocidolite ho h có thành phần ch b l n là crocidolite và magie carbonat; s i và ch ; s i b' n (cord) và d y, Lã ho h ch a b' n; v l i đ t kim ho h đ t thoi                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 80 | 90 |  | - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lo i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 6812    | 91 |    |  | - - Qu n áo, ph , k i n qu n áo, gi f y dép và v d l i l f u:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 6812    | 91 | 10 |  | - - - Qu n áo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 91 | 90 |  | - - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 92 | 00 |  | - - Gi l y, b i a c n g và n "                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 93 | 00 |  | - - V d l i u g h p n i làm b r n g s i amiăng ép, ' d i n g t i n ho h c u, n                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 99 |    |  | - - Lo i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - S i amiăng (tr lo i làm t crocidolite) Lã Lễ c gia công; các ch i h n h p v i thành phần ch b l n là amiăng (tr lo i làm t crocidolite) ho h có thành phần ch b l n là amiăng (tr lo i làm t crocidolite) và magie carbonat; s i và ch ; s i b' n (cord) và d y, Lã ho h ch a b' n; v l i đ t kim ho h đ t thoi:                               |                        |                        |                        |                        |
| 6812    | 99 | 11 |  | - - - - Các ch i h n h p v i thành phần ch b l n là amiăng ho h có thành phần ch b l n là amiăng và magie carbonat lo i dùng l v s l n x u i các m h hàng thu c nhóm 68.13                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 99 | 19 |  | - - - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 99 | 20 |  | - - - G i c h lát n Q ho h ' p t e n g                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 6812    | 99 | 90 |  | - - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thu/JsusAJCEP (%)  |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 68.13   |    |    |  | Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mài, cuộn, đĩa, Loổ, Lỗ, vòng Lỗ, tấm lót), chèn lắp ráp, Lỗ mài phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, và/hoặc thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, Lỗ hoặc chèn kết hợp và/hoặc vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác. |                    |                    |                    |                    |
| 6813    | 20 |    |  | - Chèn amiăng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 6813    | 20 | 10 |  | - - Lót và Lỗ mài phanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6813    | 20 | 90 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Không chèn amiăng:                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 6813    | 81 | 00 |  | - - Lót và Lỗ mài phanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6813    | 89 | 00 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 68.14   |    |    |  | Mica Lỗ gia công và các sản phẩm làm từ mica, kW c/Lỗ mica Lỗ Lỗ c liên kết với hoặc tái chế có hoặc không có lỗ p nQ búng giết, bìa hoặc các vật liệu khác.                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 6814    | 10 | 00 |  | - Tấm, lá và đĩa búng mica Lỗ Lỗ c kết với hoặc tái chế có hoặc không có lỗ p nQ phụ trợ                                                                                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6814    | 90 | 00 |  | - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 68.15   |    |    |  | Các sản phẩm búng Lỗ hoặc búng các chất liệu khoáng khác (kW Lỗ i carbon, các sản phẩm búng Lỗ i carbon và các sản phẩm làm búng than bùn), chèn Lỗ c chi tiết hay ghi nLỗ khác.                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 6815    | 10 |    |  | - Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm Lỗ n:                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 6815    | 10 | 10 |  | - - Lỗ i hoặc ch"                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 6815    | 10 | 20 |  | - - Gạch, Lá lát nQ, các loổ vật liệu dùng Lỗ và các sản phẩm xây dựng tương tự                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Lỗ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 6815    | 10 | 91 |  | - - - Lỗ i carbon                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6815    | 10 | 99 |  | - - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 6815    | 20 | 00 |  | - Sản phẩm từ than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Các loổ sản phẩm khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 6815    | 91 | 00 |  | - - Có chèn magiezit, dolomit hoặc cromit                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6815    | 99 | 00 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | Chương 69 - Lỗ g m, s                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 6901    | 00 | 00 |  | Gạch, gạch kết, tấm lát và các loổ hàng g m khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, Lỗ t/Lỗ cát, Lá t/Lỗ silic hoặc diatomit) hoặc từ các loổ Lỗ silic tương tự.                                                                                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 69.02   |    |    |  | Gạch, gạch khố i, tấm lát ch u l a và các lo i vật li u xây d ng b ng g m ch u l a t ng t , tr các s n ph m làm b ng b t silic hóa th ch ho h l silic t ng t .                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 6902    | 10 | 00 |  | - Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là 1 hay nhi Q nguyên t magie (Mg), canxi (Ca) ho h crom (Cr), th W hi n d ng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) ho h crom oxit (Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6902    | 20 | 00 |  | - Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ), l i oxit silic (SiO <sub>2</sub> ) ho h h n h p hay h p ch h c, a các ch h này                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 6902    | 90 | 00 |  | - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 69.03   |    |    |  | Các lo i hàng g m, s ch u l a khác (ví d , bình c cong, n i n h kim lo i, lò muffle, nút, phích c m, giá l , chén th i vàng b t, các lo i ng, ng d n, bao v và tay c m), tr các s n ph m làm b ng b t silic hóa th ch ho h l silic t ng t . |                    |                    |                    |                    |
| 6903    | 10 | 00 |  | - Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là graphit ho h carbon khác ho h h n h p c, a các s n ph m này                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 6903    | 20 | 00 |  | - Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) ho h h n h p hay h p ch h c, a oxit nhôm và l i oxit silic (SiO <sub>2</sub> )                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 6903    | 90 | 00 |  | - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 69.04   |    |    |  | Gạch xây d ng, gạch khố i lát n Q, tấm l ho h tấm lót và các lo i t ng t b ng g m, s .                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 6904    | 10 | 00 |  | - Gạch xây d ng                                                                                                                                                                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6904    | 90 | 00 |  | - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                 | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 69.05   |    |    |  | Ngói l p, ng khói, ch p ng khói, l p lót trong ng khói, hàng trang trí ki/ h trúc và hàng xây d ng b ng g m, s khác.                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 6905    | 10 | 00 |  | - Ngói l p mái                                                                                                                                                                                                                              | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6905    | 90 | 00 |  | - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                 | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 69.06   | 00 | 00 |  | ng d n, máng d n, máng thoát n c và các ph k n l W d r p b ng g m, s .                                                                                                                                                                      | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 69.07   |    |    |  | Các lo i phi h lát l ng và tấm lát l ng, lát n Q và lòng lò s i ho h tấm lát t ng b ng g m, s không tráng men; các kh i kh m và các lo i s n ph m t ng t b ng g m, s không tráng men, có ho h không có l p n Q.                             |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6907    | 10 |    |  | - Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể vượt quá 7m <sup>2</sup> trong mặt hình vuông có cạnh dài 7m:                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 6907    | 10 | 10 |  | - - Tấm lát bề mặt, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát bề mặt                                                                                                                                                                                               | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6907    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6907    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 6907    | 90 | 10 |  | - - Tấm lát bề mặt, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát bề mặt                                                                                                                                                                                               | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6907    | 90 | 20 |  | - - Gạch lát dùng cho máy nghiền                                                                                                                                                                                                                              | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6907    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 69.08   |    |    |  | Các loại phiến lát bề mặt và tấm lát bề mặt, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát bề mặt bằng gốm, sứ, đá tráng men; các khối gốm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, đá tráng men, có hoặc không có lỗ rỗng.                                              |                    |                    |                    |                    |
| 6908    | 10 |    |  | - Gạch, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể vượt quá 7m <sup>2</sup> trong mặt hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7m:                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 6908    | 10 | 10 |  | - - Tấm lát bề mặt, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát bề mặt                                                                                                                                                                                               | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6908    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6908    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Gạch trần (chưa có hoa văn):                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 6908    | 90 | 11 |  | - - Tấm lát bề mặt, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát bề mặt                                                                                                                                                                                               | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6908    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                               | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 6908    | 90 | 91 |  | - - Tấm lát bề mặt, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát bề mặt                                                                                                                                                                                               | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6908    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                               | 25                 | 22                 | 19                 | 16                 |
| 69.09   |    |    |  | Đồ gốm sử dụng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, lọ, lọ và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - đồ gốm sử dụng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 6909    | 11 | 00 |  | - - Bằng sứ                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 6909    | 12 | 00 |  | - - Các sản phẩm có lỗ đục ngang hoặc dọc 9 trở lên trong thang đo độ đục Mohs                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 6909    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 6909    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 69.10   |    |    |  | Bản rìa, chấu giấy, bìa chấu giấy, bìa nỉ, chấu vớ sinh dành cho phụ nữ, bìa xít, bình xịt nước, bìa Lữ nam và các sản phẩm vớ sinh tổng hợp khác |                     |                    |                    |                    |
| 6910    | 10 | 00 |  | - Bông                                                                                                                                            | 26                  | 24                 | 21                 | 18                 |
| 6910    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                       | 21                  | 19                 | 16                 | 14                 |
| 69.11   |    |    |  | Bìa, Lữ, bìa Lữ nhà bếp, Lữ gia dụng và Lữ vớ sinh khác, bông                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 6911    | 10 | 00 |  | - Bìa, Lữ và bìa Lữ nhà bếp                                                                                                                       | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
| 6911    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                       | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
| 69.12   | 00 | 00 |  | Bìa, Lữ, bìa Lữ nhà bếp, Lữ gia dụng và Lữ vớ sinh bông, tr. loại bông                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 69.13   |    |    |  | Các loại tổng hợp và các loại sản phẩm trang trí bông khác.                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 6913    | 10 |    |  | - Bông :                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 6913    | 10 | 10 |  | - - Hợp Lữ thu c lá và gũ tàn trang trí                                                                                                           | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6913    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6913    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 6913    | 90 | 10 |  | - - Hợp Lữ thu c lá và gũ tàn trang trí                                                                                                           | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6913    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 69.14   |    |    |  | Các sản phẩm bông khác.                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 6914    | 10 | 00 |  | - Bông                                                                                                                                            | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 6914    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                       | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | Chương 70 - Thuần tinh và các sản phẩm bông thuần tinh                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 7001    | 00 | 00 |  | Thủy tinh vụn và thủy tinh phôi u và mảnh vụn khác; thủy tinh dẹt khác.                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 70.02   |    |    |  | Thủy tinh dẹt hình cũi (tr. loại vì cũi thủy tinh thu c nhóm 70.18), dẹt thanh hồ ng, chĩa gia công.                                              |                     |                    |                    |                    |
| 7002    | 10 | 00 |  | - Dẹt hình cũi                                                                                                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7002    | 20 | 00 |  | - Dẹt thanh                                                                                                                                       | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Dẹt ng:                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 7002    | 31 |    |  | - - Bông thạch anh nung chảy hoặc các dẹt Lixit silic nung chảy khác:                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 7002    | 31 | 10 |  | - - - Loại sản phẩm Lữ xuất ng chân không                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7002         | 31 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                            | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7002         | 32 |    |  | - - Bùng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ L/Kenvin khi nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 7002         | 32 | 10 |  | - - - Loại sản phẩm xuất hiện xu hướng chân không                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7002         | 32 | 20 |  | - - - Sản phẩm trung tính trong suốt, bề mặt kính từ 3mm đến 22mm                                                                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7002         | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                            | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7002         | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 7002         | 39 | 10 |  | - - - Loại sản phẩm xuất hiện xu hướng chân không                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7002         | 39 | 20 |  | - - - Sản phẩm trung tính trong suốt, bề mặt kính từ 3mm đến 22mm                                                                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7002         | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                            | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>70.03</b> |    |    |  | <b>Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, đã được tấm hoặc đã được hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Được tấm không có cốt thép:                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 7003         | 12 |    |  | - - Thủy tinh bề mặt phẳng, màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 7003         | 12 | 10 |  | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công quang học quang học                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7003         | 12 | 20 |  | - - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)                                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7003         | 12 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                            | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7003         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 7003         | 19 | 10 |  | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công quang học quang học                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7003         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                            | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 7003         | 20 | 00 |  | - Được tấm có cốt thép                                                                                                                                                     | 40                  | 40                 | 40                 | 40                 |
| 7003         | 30 | 00 |  | - Được hình                                                                                                                                                                | 40                  | 40                 | 40                 | 40                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>70.04</b> |    |    |  | <b>Kính kéo và kính thổi, đã được tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.</b>                            |                     |                    |                    |                    |
| 7004         | 20 |    |  | - Kính, bề mặt phẳng, màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 7004         | 20 | 10 |  | - - Kính quang học, chưa được gia công quang học quang học                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7004         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                              | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 7004         | 90 |    |  | - Loại kính khác:                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 7004         | 90 | 10 |  | - - Kính quang học, chưa được gia công quang học quang học                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7004         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                              | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 70.05   |    |    |  | Kính nĩ và kính Lã mài hoặc Lãnh bóng bQmHũ, dũng tũn, Lã hoặc ch-à tráng lĩ p hũp thũ, lĩ p phĩn chi/Jũ hoặc không phĩn chi/Jũ, nh-ũng ch-à gia công cách khác.           |                     |                    |                    |                    |
| 7005    | 10 |    |  | - Kính không có cĩ t thép, có tráng lĩ p hũp thũ, lĩ p phĩn chi/Jũ hoặc không phĩn chi/Jũ:                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 7005    | 10 | 10 |  | - - Kính quang hĩ c, ch-à Lũ c gia công vQmHũ quang hĩ c                                                                                                                   | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7005    | 10 | 90 |  | - - Loũĩ khác                                                                                                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |  | - Kính không có cĩ t thép khác:                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 7005    | 21 |    |  | - - Phũ màu toàn bũ, mũ, sáng hoặc chũ mài bQmHũ                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 7005    | 21 | 10 |  | - - - Kính quang hĩ c, ch-à Lũ c gia công vQmHũ quang hĩ c                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7005    | 21 | 90 |  | - - - Loũĩ khác                                                                                                                                                            | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7005    | 29 |    |  | - - Loũĩ khác:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 7005    | 29 | 10 |  | - - - Kính quang hĩ c, ch-à Lũ c gia công vQmHũ quang hĩ c                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7005    | 29 | 90 |  | - - - Loũĩ khác                                                                                                                                                            | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7005    | 30 | 00 |  | - Kính có cĩ t thép                                                                                                                                                        | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 70.06   |    |    |  | Kính thụ c các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, Lũ ũ n cong, gia công cũn, khũc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nh-ũng ch-à làm khung hoặc lũp vũ i các vũt lĩ u khác. |                     |                    |                    |                    |
| 7006    | 00 | 10 |  | - Kính quang hĩ c, ch-à Lũ c gia công vQmHũ quang                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7006    | 00 | 90 |  | - Loũĩ khác                                                                                                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 70.07   |    |    |  | Kính an toàn, làm bũng thụ tĩn cũ ng (Lũ tũ) hoặc thũ y tĩn nhiQũ lĩ p.                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Kính an toàn cũ ng (Lũ tũ):                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 7007    | 11 |    |  | - - Có kích cũ và hình dũng phù hũ p vũ i tũ ng loũĩ xe, ph-ũng tĩ n bay, tàu vũ trũ hoặc tàu thuyQũ:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7007    | 11 | 10 |  | - - - Phù hũ p dùng cho xe thụ c Ch-ũng 87                                                                                                                                 | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 7007    | 11 | 20 |  | - - - Phù hũ p dùng cho ph-ũng tĩ n bay hoặc tàu vũ trũ thụ c Ch-ũng 88                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7007    | 11 | 30 |  | - - - Phù hũ p dùng cho Lũũ máy xe lĩ a hoặc xe lĩ n hoặc toa, Lũũ máy loũĩ khác di chuyũ trũn Lũũ ng sũũ hay Lũũ ng xe lĩ n thụ c Ch-ũng 86                               | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7007    | 11 | 40 |  | - - - Phù hũ p dùng cho tàu, thuyQũ hoặc các kũũ cũũ nĩ thụ c Ch-ũng 89                                                                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7007    | 19 |    |  | - - Loũĩ khác:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 7007    | 19 | 10 |  | - - - Phù hũ p dùng cho các máy thụ c nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7007    | 19 | 90 |  | - - - Loũĩ khác                                                                                                                                                            | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Kính an toàn nhiQũ lĩ p:                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7007    | 21 |    |  | -- Có kích cỡ và hình dáng phù hợp với loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy:                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7007    | 21 | 10 |  | --- Phù hợp dùng cho xe thuộ c Chương 87                                                                                                                                                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7007    | 21 | 20 |  | --- Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộ c Chương 88                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7007    | 21 | 30 |  | --- Phù hợp dùng cho Lốp máy xe l ửa hoặc xe l ửa n hoặ toa, Lốp máy lo ại khác di chuyể n trên bề ng sđđ hay bề ng xe l ửa n thuộ c Chương 86                                                                                                                                            | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7007    | 21 | 40 |  | --- Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các k ỹ cầ u n i thuộ c Chương 89                                                                                                                                                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7007    | 29 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7007    | 29 | 10 |  | --- Phù hợp dùng cho các máy thuộ c nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7007    | 29 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 7008    | 00 | 00 |  | Kính dùng làm t ờ ng nằ n nhậ p.                                                                                                                                                                                                                                                          | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 70.09   |    |    |  | G ờ ng thuộ tinh, có hoặc không có khung, k ể g ờ ng chi/ủ hử u.                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7009    | 10 | 00 |  | - G ờ ng chi/ủ hử u dùng cho xe                                                                                                                                                                                                                                                           | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7009    | 91 | 00 |  | -- Ch ả có khung                                                                                                                                                                                                                                                                          | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 7009    | 92 | 00 |  | -- Có khung                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 70.10   |    |    |  | Bình l ỏ có v ỏ b ề c ngoài, chai, bình thót c ố , l ẻ , á ng, á ng l ẻ ng thuộ c tiêm và các lo ại l ẻ ch ả khác, b ớ ng th ỷ y tinh, dùng trong vận chuyể n hoặc l ỏ ng hàng; l ẻ , bình b ớ o quậ n b ớ ng th ỷ y tinh; nút chai, nắp l ỏ y và các lo ại nắp khác, b ớ ng th ỷ y tinh. |                        |                        |                        |                        |
| 7010    | 10 | 00 |  | - á ng l ẻ ng thuộ c tiêm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7010    | 20 | 00 |  | - Nút chai, nắp l ỏ y và các lo ại nắp khác                                                                                                                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7010    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7010    | 90 | 10 |  | -- Bình l ỏ có v ỏ b ề c ngoài và bình thót c ố                                                                                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7010    | 90 | 40 |  | -- Chai và l ẻ l ỏ ng thuộ c kháng sinh, huyệ thanh và các chế tiêm truyệ khác; chai l ỏ ng dung d ồ ch tiêm, truyệ tộ m mắ ch                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7010    | 90 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 70.11   |    |    |  | V ỏ bóng l ẻ n th ỷ y tinh (k ể bóng d ể ng b ớ u và d ể ng á ng), d ể ng h ỉ , và các b ớ phẩ n b ớ ng th ỷ y tinh c ả v ỏ bóng l ẻ n, ch ả có các b ớ phẩ n lắp ghếp, dùng cho l ẻ n l ẻ n, á ng l ẻ n tia âm c ố c hoặc các lo ại t ờ ng t ả .                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7011    | 10 |    |  | - Dùng cho l ẻ n l ẻ n:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 7011    | 10 | 10 |  | -- Tr ả (stem) gi ữ dây tóc bóng l ẻ n                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7011    | 10 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7011    | 20 | 00 |  | - Dừng cho ống Lèn tia âm cực                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7011    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 70.13   |    |    |  | B, L, En, L, nhà b, L, v, sinh, L, dùng v, En phòng, L, trang trí n, i th, ho, L, dùng cho các m, c Lịch t, b, b, y, tinh (tr, các s, n ph, thu, c nhóm 70.10 ho, 70.18).                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 7013    | 10 | 00 |  | - B, g, m, y, tinh                                                                                                                                                                                                                                                               | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
|         |    |    |  | - C, c (ly) có chân b, thu, tinh, tr, lo, b, g, m, thu, tinh:                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 7013    | 22 | 00 |  | - - B, pha lê chì                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7013    | 28 | 00 |  | - - Lo, khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
|         |    |    |  | - C, c (ly) b, thu, tinh khác, tr, lo, b, g, m, thu, tinh:                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 7013    | 33 | 00 |  | - - B, pha lê chì                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7013    | 37 | 00 |  | - - Lo, khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
|         |    |    |  | - B, L, En (tr, b, L, dùng L, ng) ho, L, nhà b, b, y, tinh, tr, lo, b, g, m, y, tinh:                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 7013    | 41 | 00 |  | - - B, pha lê chì                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7013    | 42 | 00 |  | - - B, y, tinh có h, s, giãn n, tuy, tính không quá $5 \times 10^{-6}$ L, Kenvin khi, n, t, t, 0°C L, 300                                                                                                                                                                        | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
| 7013    | 49 | 00 |  | - - Lo, khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
|         |    |    |  | - n, dùng b, y, tinh khác:                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 7013    | 91 | 00 |  | - - B, pha lê chì                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7013    | 99 | 00 |  | - - Lo, khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 25                  | 22                 | 19                 | 16                 |
| 70.14   |    |    |  | D, ng, t, n, h, u, b, y, tinh và các b, ph, quang h, c b, y, tinh (tr, nh, ng s, n ph, thu, c nhóm 70.15), ch, L, c gia công v, m, quang h, c.                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 7014    | 00 | 10 |  | - Lo, phù h, p dùng cho xe có L, ng ch                                                                                                                                                                                                                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7014    | 00 | 90 |  | - Lo, khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 70.15   |    |    |  | Kính L, ng h, treo t, ng ho, kính L, ng h, cá nhân và các lo, kính t, , các lo, kính L, h, u ch, nh ho, không h, u ch, nh, L, c u, n, cong, làm l, i, l, m ho, t, , ch, L, c gia công v, m, quang h, c; h, c, y, tinh r, ng và m, nh, c, a chúng, dùng L, xu, các lo, kính trên. |                     |                    |                    |                    |
| 7015    | 10 | 00 |  | - Các lo, kính h, u ch, nh dùng cho kính L, m, đ                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7015    | 90 |    |  | - Lo, khác:                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7015    | 90 | 10 |  | - - Kính L, ng h, treo t, ng, L, bàn ho, L, ng h, cá nhân                                                                                                                                                                                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7015    | 90 | 90 |  | - - Lo, khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thu/Jsử AJCEP (%)      |                        |                        |                        |
|---------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 70.16   |    |    | Khí i lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại dễ vỡ; trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khí thủy tinh nhũ và loại thủy tinh nhũ khác, có hoặc không có lớp lót nội, dùng để làm hoặc cho các mục đích trang trí nội thất; đèn pha và các loại đèn; thủy tinh là phân tử hoặc thủy tinh bột dùng khí, panen, tấm, lớp, v.v. hoặc các dụng cụ. |                        |                        |                        |                        |
| 7016    | 10 | 00 | - Thủy tinh dùng khí i và loại thủy tinh nhũ khác, có hoặc không có lớp lót nội, dùng để làm hoặc cho các mục đích trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 7016    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 25                     | 22                     | 19                     | 16                     |
| 70.17   |    |    | Ống thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vận sinh hoặc để sản phẩm, là hoặc chất dễ vỡ chia loại hoặc riêng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7017    | 10 |    | - Ống thủy tinh anh nhũ chứa hoặc dioxit silic nhũ chứa khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7017    | 10 | 10 | - Ống thủy tinh anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp để thi công hoặc vào lò luyện khuếch tán và lò oxy hóa hoặc xử lý bán dẫn                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7017    | 10 | 90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7017    | 20 | 00 | - Ống thủy tinh khác có hệ số giãn nở tùy chỉnh tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kelvin khi nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7017    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 70.18   |    |    | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh nghiền c tra, thủy tinh nghiền lá quý hoặc lá bán quý và các loại vật nhũ nội thất bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên từ loại trang sức làm bằng chất liệu khác; mặt thủy tinh từ các bộ phận chi tiết khác; đèn nhũ và các loại trang trí khác, từ loại trang sức làm bằng chất liệu khác; vật thủy tinh có độ dày kính không quá 1 mm.                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7018    | 10 | 00 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh nghiền c tra, thủy tinh nghiền lá quý hoặc lá bán quý và các loại vật nhũ nội thất bằng thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 7018    | 20 | 00 | - Vật thủy tinh có độ dày kính không quá 1 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7018    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 70.19   |    |    | Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 71.01   |    |    |  | <b>Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nẹp dẹt; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được khâu thành chuỗi và tẩm thuốc nhuộm nhân tạo.</b>                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7101    | 10 | 00 |  | - Ngọc trai tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Ngọc trai nuôi cấy:                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7101    | 21 | 00 |  | - - Chưa được gia công                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7101    | 22 | 00 |  | - - Đã gia công                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 71.02   |    |    |  | <b>Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nẹp dẹt.</b>                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 7102    | 10 | 00 |  | - Kim cương chưa phân loại                                                                                                                                                                                                                                       | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Kim cương công nghiệp:                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7102    | 21 | 00 |  | - - Chưa gia công hoặc mặt cắt được tách mặt cách lộn ngược hay mặt cắt được chú ý hoặc mài nhẵn                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7102    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Kim cương phi công nghiệp:                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7102    | 31 | 00 |  | - - Chưa gia công hoặc mặt cắt được tách mặt cách lộn ngược hay mặt cắt được chú ý hoặc mài nhẵn                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7102    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 71.03   |    |    |  | <b>Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nẹp dẹt; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa phân loại, đã được khâu thành chuỗi và tẩm thuốc nhuộm nhân tạo.</b>            |                        |                        |                        |                        |
| 7103    | 10 |    |  | - Chưa gia công hoặc mặt cắt được lộn ngược hay mặt cắt được chú ý hoặc mài nhẵn                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7103    | 10 | 10 |  | - - Rubi                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7103    | 10 | 20 |  | - - Ngọc bích (nephrite và jadeite)                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7103    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Đã gia công cách khác:                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7103    | 91 |    |  | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7103    | 91 | 10 |  | - - - Rubi                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7103    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7103    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 71.04   |    |    |  | <b>Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nẹp dẹt; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được khâu thành chuỗi và tẩm thuốc nhuộm nhân tạo.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 7104    | 10 |    |  | - Thạch anh áp lực:                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7104    | 10 | 10 |  | - - Chưa gia công                                                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 71.11   |    |    |  | <b>Kim lo<sup>ti</sup> ch<sup>bi</sup>n, b<sup>ti</sup> ho<sup>ti</sup> vàng, dát ph<sup>ti</sup> b<sup>ti</sup>ch kim, ch<sup>ti</sup> gia công quá m<sup>ti</sup> c bán thành ph<sup>ti</sup>h.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7111    | 00 | 10 |  | - B <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> vàng, m <sup>ti</sup> b <sup>ti</sup> ch kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7111    | 00 | 90 |  | - Lo <sup>ti</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 71.12   |    |    |  | <b>Ph<sup>ti</sup>l<sup>ti</sup> u và m<sup>ti</sup>nh v<sup>ti</sup> n c<sup>ti</sup> a kim lo<sup>ti</sup> quý ho<sup>ti</sup> kim lo<sup>ti</sup> dát ph<sup>ti</sup> kim lo<sup>ti</sup> quý; ph<sup>ti</sup>l<sup>ti</sup> u và m<sup>ti</sup>nh v<sup>ti</sup> n khác ch<sup>ti</sup> a kim lo<sup>ti</sup> quý ho<sup>ti</sup> các h<sup>ti</sup> p ch<sup>ti</sup> kim lo<sup>ti</sup> quý, lo<sup>ti</sup> s<sup>ti</sup> d<sup>ti</sup> ng ch<sup>ti</sup> y<sup>ti</sup>u cho ví<sup>ti</sup> c thu h<sup>ti</sup> i kim lo<sup>ti</sup> quý.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 7112    | 30 | 00 |  | - Tro (x <sup>ti</sup> ) có ch <sup>ti</sup> a kim lo <sup>ti</sup> quý ho <sup>ti</sup> các h <sup>ti</sup> p ch <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lo <sup>ti</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 7112    | 91 | 00 |  | - - T <sup>ti</sup> vàng, k <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> dát ph <sup>ti</sup> vàng tr <sup>ti</sup> m <sup>ti</sup> nh v <sup>ti</sup> n có ch <sup>ti</sup> a các kim lo <sup>ti</sup> quý khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7112    | 92 | 00 |  | - - T <sup>ti</sup> b <sup>ti</sup> ch kim, k <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> dát ph <sup>ti</sup> b <sup>ti</sup> ch kim tr <sup>ti</sup> m <sup>ti</sup> nh v <sup>ti</sup> n có ch <sup>ti</sup> a các kim lo <sup>ti</sup> quý khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7112    | 99 |    |  | - - Lo <sup>ti</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 7112    | 99 | 10 |  | - - - T <sup>ti</sup> b <sup>ti</sup> ch, k <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> dát ph <sup>ti</sup> b <sup>ti</sup> ch tr <sup>ti</sup> m <sup>ti</sup> nh v <sup>ti</sup> n có ch <sup>ti</sup> a các kim lo <sup>ti</sup> quý khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7112    | 99 | 90 |  | - - - Lo <sup>ti</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 71.13   |    |    |  | <b>h<sup>ti</sup> trang s<sup>ti</sup> c và các b<sup>ti</sup> ph<sup>ti</sup>đn r<sup>ti</sup> i c<sup>ti</sup> a h<sup>ti</sup> trang s<sup>ti</sup> c, b<sup>ti</sup>ng kim lo<sup>ti</sup> quý ho<sup>ti</sup> kim lo<sup>ti</sup> L<sup>ti</sup>c dát ph<sup>ti</sup> kim lo<sup>ti</sup> quý.</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - B <sup>ti</sup> ng kim lo <sup>ti</sup> quý L <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> ch <sup>ti</sup> m <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> dát ph <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> quý:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 7113    | 11 |    |  | - - B <sup>ti</sup> ng b <sup>ti</sup> ch, L <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> ch <sup>ti</sup> m <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> dát ph <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> quý khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 7113    | 11 | 10 |  | - - - B <sup>ti</sup> ph <sup>ti</sup> đn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7113    | 11 | 90 |  | - - - Lo <sup>ti</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7113    | 19 |    |  | - - B <sup>ti</sup> ng kim lo <sup>ti</sup> quý khác, L <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> ch <sup>ti</sup> m <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> dát ph <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> quý:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 7113    | 19 | 10 |  | - - - B <sup>ti</sup> ph <sup>ti</sup> đn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7113    | 19 | 90 |  | - - - Lo <sup>ti</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7113    | 20 |    |  | - B <sup>ti</sup> ng kim lo <sup>ti</sup> ch <sup>bi</sup> n dát ph <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> quý:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 7113    | 20 | 10 |  | - - B <sup>ti</sup> ph <sup>ti</sup> đn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7113    | 20 | 90 |  | - - Lo <sup>ti</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 71.14   |    |    |  | <b>h<sup>ti</sup> k: ngh<sup>ti</sup> vàng ho<sup>ti</sup> b<sup>ti</sup>ch và các b<sup>ti</sup> ph<sup>ti</sup>đn r<sup>ti</sup> i c<sup>ti</sup> a h<sup>ti</sup> k: ngh<sup>ti</sup> vàng b<sup>ti</sup>ch, b<sup>ti</sup>ng kim lo<sup>ti</sup> quý ho<sup>ti</sup> kim lo<sup>ti</sup> dát ph<sup>ti</sup> kim lo<sup>ti</sup> quý.</b>                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - B <sup>ti</sup> ng kim lo <sup>ti</sup> quý L <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> ch <sup>ti</sup> m <sup>ti</sup> ho <sup>ti</sup> dát ph <sup>ti</sup> kim lo <sup>ti</sup> quý:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7114         | 11 | 00 |  | - - Bông bấc, Lã hoả ch-à mủ hoả dát ph, kim loắi quý khác                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7114         | 19 | 00 |  | - - Bông kim loắi quý khác, Lã hoả ch-à mủ hoả dát ph, kim loắi quý                                                                                                                                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7114         | 20 | 00 |  | - Bông kim loắi ch bắi dát ph, kim loắi quý                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>71.15</b> |    |    |  | <b>Các sắi phắi khác bông kim loắi quý hoả kim loắi dát ph, kim loắi quý.</b>                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7115         | 10 | 00 |  | - Vắi xúc tác đắi tắi Lã hoả l-ợ i, bông bắi kim                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7115         | 90 |    |  | - Loắi khác:                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7115         | 90 | 10 |  | - - Bông vàng hoả bắi                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7115         | 90 | 20 |  | - - Bông kim loắi mủ vàng hoả mủ bắi                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7115         | 90 | 90 |  | - - Loắi khác                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>71.16</b> |    |    |  | <b>Sắi phắi bông ngắi c trai tắi nhiên hoả nuôi cắi, Lá quý và Lá bán quý (tắi nhiên, tắi ngắi p hoả tái tắi).</b>                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 7116         | 10 | 00 |  | - Bông ngắi c trai tắi nhiên hoả nuôi cắi                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7116         | 20 | 00 |  | - Bông Lá quý hoả Lá bán quý (tắi nhiên, tắi ngắi p hoả tái tắi)                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>71.17</b> |    |    |  | <b>ắi trang sắi làm bông chắi lắi u khác.</b>                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Bông kim loắi ch bắi, Lã hoả ch-à mủ kim loắi quý:                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 7117         | 11 |    |  | - - Khuy mắi sét và khuy rắi i:                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 7117         | 11 | 10 |  | - - - Bắi phắi                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 11 | 90 |  | - - - Loắi khác                                                                                                                                                                                                       | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 19 |    |  | - - Loắi khác:                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7117         | 19 | 10 |  | - - - Vòng                                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 19 | 20 |  | - - - ắi trang sắi khác làm bông kim loắi ch bắi, Lã hoả ch-à mủ kim loắi quý                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 19 | 90 |  | - - - Bắi phắi                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 |    |  | - Loắi khác:                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Vòng:                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7117         | 90 | 11 |  | - - - Làm toàn bắi bông plastic hoả bông thuắi tắi                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 12 |  | - - - Làm toàn bắi bông gắi, vắi lắi u khắi tắi mai rắi, ngắi voi, xắi ngắi, san hô, xà cắi và các loắi lắi ngắi vắi khác Lã gia công, vắi lắi u khắi tắi thắi c vắi Lã gia công hoả vắi lắi u khoáng sắi Lã gia công | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 13 |  | - - - Làm toàn bắi bông sắi                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 19 |  | - - - Loắi khác                                                                                                                                                                                                       | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - - ắi trang sắi khác làm bông chắi lắi u khác:                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 7117         | 90 | 21 |  | - - - Làm toàn bắi bông plastic hoả bông thuắi tắi                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 22 |  | - - - Làm toàn bắi bông gắi, vắi lắi u khắi tắi mai rắi, ngắi voi, xắi ngắi, san hô, xà cắi và các loắi lắi ngắi vắi khác Lã gia công, vắi lắi u khắi tắi thắi c vắi Lã gia công hoả vắi lắi u khoáng sắi Lã gia công | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7117         | 90 | 23 |  | - - - Làm toàn bộ bằng sứ                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 7117         | 90 | 91 |  | - - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 92 |  | - - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khác từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại vật liệu khác của gia công, vật liệu khác từ thực vật của gia công hoặc vật liệu khoáng sản của gia công | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 93 |  | - - - Làm toàn bộ bằng sứ                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7117         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>71.18</b> |    |    |  | <b>Titanium kim loại.</b>                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 7118         | 10 |    |  | - Titanium kim loại (trừ titanium vàng), không được coi là titanium thực phẩm:                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 7118         | 10 | 10 |  | - - Titanium bằng bột                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7118         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7118         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 7118         | 90 | 10 |  | - - Titanium bằng vàng, được coi là titanium thực phẩm hoặc không thực phẩm                                                                                                                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7118         | 90 | 20 |  | - - Titanium bằng bột, loại được coi là titanium thực phẩm                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7118         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Chương 72 - Sắt và thép</b>                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>72.01</b> |    |    |  | <b>Gang thô và, gang kính, gang thô, gang khí và gang thô khác.</b>                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 7201         | 10 | 00 |  | - Gang thô không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7201         | 20 | 00 |  | - Gang thô không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7201         | 50 | 00 |  | - Gang thô hợp kim; gang kính                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>72.02</b> |    |    |  | <b>Hợp kim ferro.</b>                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Ferro - mangan:                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7202         | 11 | 00 |  | - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Ferro - silic:                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 7202         | 21 | 00 |  | - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7202         | 30 | 00 |  | - Ferro - silic - mangan                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Ferro - crom:                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 7202         | 41 | 00 |  | - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7202         | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202         | 50 | 00 |  | - Ferro - silic - crom                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202         | 60 | 00 |  | - Ferro - niken                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202         | 70 | 00 |  | - Ferro - molipden                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                        | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7202    | 80 | 00 |  | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 7202    | 91 | 00 |  | - - Fero - titan và fero - silic - titan                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202    | 92 | 00 |  | - - Fero - vanadi                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202    | 93 | 00 |  | - - Fero - niobi                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7202    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 72.03   |    |    |  | Các sản phẩm chế tạo hoàn nguyên từ các phế liệu và các sản phẩm khác, dùng để đúc thành các sản phẩm đúc; có hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. |                      |                    |                    |                    |
| 7203    | 10 | 00 |  | - Các sản phẩm chế tạo hoàn nguyên từ các phế liệu và các sản phẩm khác                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7203    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 72.04   |    |    |  | Phôi thép, cuộn thép, tấm thép, thanh thép, ống thép, dây thép, lưới thép, các sản phẩm khác.                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 7204    | 10 | 00 |  | - Phôi thép và cuộn thép, tấm thép, thanh thép, ống thép, dây thép, lưới thép                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Phôi thép và cuộn thép, tấm thép, thanh thép, ống thép, dây thép, lưới thép                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 7204    | 21 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7204    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7204    | 30 | 00 |  | - Phôi thép và cuộn thép, tấm thép, thanh thép, ống thép, dây thép, lưới thép                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Phôi thép và cuộn thép, tấm thép, thanh thép, ống thép, dây thép, lưới thép                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 7204    | 41 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7204    | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7204    | 50 | 00 |  | - Thanh thép, cuộn thép, tấm thép, thanh thép, ống thép, dây thép, lưới thép                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 72.05   |    |    |  | Hợp kim nhôm và các sản phẩm khác, gang đúc, gang đúc, thép đúc.                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 7205    | 10 | 00 |  | - Hợp kim nhôm và các sản phẩm khác                                                                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Hợp kim nhôm và các sản phẩm khác                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 7205    | 21 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7205    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 72.06   |    |    |  | Sắt và thép không hợp kim dùng để đúc thành các sản phẩm đúc (trừ sắt thu được theo nhóm 72.03).                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 7206    | 10 |    |  | - Dùng để đúc:                                                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 7206    | 10 | 10 |  | - - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng                                                                                                               | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7206    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                         | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7206    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                           | 1                    | 1                  | 1                  | 0                  |
| 72.07   |    |    |  | Sắt và thép không hợp kim dùng để đúc thành sản phẩm.                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7207         | 11 | 00 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (không hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7207         | 12 |    | - - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trình hình vuông):                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7207         | 12 | 10 | - - - Phôi dẹt (đường phi/đ)                                                                                           | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7207         | 12 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                        | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7207         | 19 | 00 | - - Loại khác                                                                                                          | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7207         | 20 |    | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:                                                          |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 7207         | 20 | 10 | - - - Phôi dẹt (đường phi/đ)                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    | - - - Loại khác:                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7207         | 20 | 21 | - - - - Dạng khối có bề mặt hình thoi bằng cách rèn; phôi đường kính                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7207         | 20 | 29 | - - - - Loại khác                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    | - - - - Loại khác:                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7207         | 20 | 91 | - - - - Phôi dẹt (đường phi/đ)                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    | - - - - Loại khác:                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7207         | 20 | 92 | - - - - Dạng khối có bề mặt hình thoi bằng cách rèn; phôi đường kính                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7207         | 20 | 99 | - - - - Loại khác                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>72.08</b> |    |    | <b>Các sản phẩm thép không hợp kim có cán nóng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, có cán nóng, chập, mề, thép tráng.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 7208         | 10 | 00 | - Dạng cuộn, chập có gia công quá mức cán nóng, có hình dẹt nổi                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    | - Loại khác, dạng cuộn, chập có gia công quá mức cán nóng, lăn ngâm tẩy gỉ:                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7208         | 25 | 00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên                                                                                       | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7208         | 26 | 00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7208         | 27 |    | - - Chiều dày dưới 3mm:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7208         | 27 | 10 | - - - Chiều dày dưới 2mm                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7208         | 27 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    | - Loại khác, dạng cuộn, chập có gia công quá mức cán nóng:                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7208         | 36 | 00 | - - Chiều dày trên 10 mm                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7208         | 37 | 00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7208         | 38 | 00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7208         | 39 | 00 | - - Chiều dày dưới 3 mm                                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7208         | 40 | 00 | - Dạng không cuộn, chập có gia công quá mức cán nóng, có hình dẹt nổi trên bề mặt                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Loại khác, dùng không cụ, n, ch-à L-ể c gia công quá m- c cán nóng:                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7208    | 51 | 00 |  | - - Chi-Qu dày trên 10 mm                                                                                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7208    | 52 | 00 |  | - - Chi-Qu dày t- 4,75 mm L-ở h 10 mm                                                                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7208    | 53 | 00 |  | - - Chi-Qu dày t- 3 mm L-ở h d-ệ i 4,75 mm                                                                                                                 | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7208    | 54 | 00 |  | - - Chi-Qu dày d-ệ i 3 mm                                                                                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7208    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 72.09   |    |    |  | Các s-ở n ph-ở n s-ở h-ở thép không h-ở p kim L-ể c cán ph-ở ng, có chi-Qu r- ng t- 600mm tr-ở lên, cán ngu- i (ép ngu- i), ch-à dát ph-ở , m-ở h-ở tráng. |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - ử- dùng cụ, n, ch-à L-ể c gia công quá m- c cán ngu- i (ép ngu- i):                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7209    | 15 | 00 |  | - - Có chi-Qu dày t- 3 mm tr-ở lên                                                                                                                         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 16 | 00 |  | - - Có chi-Qu dày trên 1 mm L-ở h d-ệ i 3 mm                                                                                                               | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 17 | 00 |  | - - Có chi-Qu dày t- 0,5 mm L-ở h 1 mm                                                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 18 |    |  | - - Có chi-Qu dày d-ệ i 0,5 mm:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 7209    | 18 | 10 |  | - - - T-ở n thép L-ở n (tôn L-ở n) cán L-ở tráng thi-ở (Tin - mill blackplate - TMBP)                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 7209    | 18 | 91 |  | - - - - Có hàm l-ể ng carbon d-ệ i 0,6% tính theo tr-ở ng l-ể ng và chi-Qu dày không quá 0,17 mm                                                           | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 18 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | - ử- dùng không cụ, n, ch-à L-ể c gia công quá m- c cán ngu- i (ép ngu- i):                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 7209    | 25 | 00 |  | - - Có chi-Qu dày t- 3 mm tr-ở lên                                                                                                                         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 26 | 00 |  | - - Có chi-Qu dày trên 1mm L-ở h d-ệ i 3mm                                                                                                                 | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 27 | 00 |  | - - Có chi-Qu dày t- 0,5 mm L-ở h 1 mm                                                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 28 |    |  | - - Có chi-Qu dày d-ệ i 0,5 mm:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 7209    | 28 | 10 |  | - - - Có hàm l-ể ng carbon d-ệ i 0,6% tính theo tr-ở ng l-ể ng và chi-Qu dày không quá 0,17 mm                                                             | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 28 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                            | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 7209    | 90 | 10 |  | - - Hình l-ể n sóng                                                                                                                                        | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7209    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 72.10   |    |    |  | Các s-ở n ph-ở n s-ở h-ở thép không h-ở p kim L-ể c cán ph-ở ng, có chi-Qu r- ng t- 600mm tr-ở lên, L-ở ph-ở , m-ở h-ở tráng.                              |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - ử- c m-ở h-ở tráng thi-ở:                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 7210    | 11 |    |  | - - Có chi-Qu dày t- 0,5 mm tr-ở lên:                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7210    | 11 | 10 |  | - - - Có hàm l-ể ng carbon t- 0,6% tr-ở lên tính theo tr-ở ng l-ể ng                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7210    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7210    | 12 |    |  | - - Có chi-Qu dày d-ệ i 0,5 mm:                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7210    | 12 | 10 |  | - - - Có hàm l <sup>o</sup> ng carbon t <sup>o</sup> 0,6% tr <sup>o</sup> lên tính theo tr <sup>o</sup> ng l <sup>o</sup> ng                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7210    | 12 | 90 |  | - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7210    | 20 |    |  | - n <sup>o</sup> c m <sup>o</sup> ho <sup>o</sup> tráng chì, k <sup>o</sup> h <sup>o</sup> p kim chì thi <sup>o</sup> :                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 20 | 10 |  | - - Có hàm l <sup>o</sup> ng carbon d <sup>o</sup> i 0,6% tính theo tr <sup>o</sup> ng l <sup>o</sup> ng và chi <sup>o</sup> dày không quá 1,5 mm                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7210    | 20 | 90 |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7210    | 30 |    |  | - n <sup>o</sup> c m <sup>o</sup> ho <sup>o</sup> tráng k <sup>o</sup> b <sup>o</sup> ng ph <sup>o</sup> ng pháp Li <sup>o</sup> n phân:                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Có hàm l <sup>o</sup> ng carbon d <sup>o</sup> i 0,6% tính theo tr <sup>o</sup> ng l <sup>o</sup> ng:                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 30 | 11 |  | - - - Chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7210    | 30 | 12 |  | - - - Chi <sup>o</sup> dày trên 1,2mm nh <sup>o</sup> ng không quá 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7210    | 30 | 19 |  | - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 30 | 91 |  | - - - Chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7210    | 30 | 99 |  | - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - n <sup>o</sup> c m <sup>o</sup> ho <sup>o</sup> tráng k <sup>o</sup> b <sup>o</sup> ng ph <sup>o</sup> ng pháp khác:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 41 |    |  | - - Hình l <sup>o</sup> n sóng:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Có hàm l <sup>o</sup> ng carbon d <sup>o</sup> i 0,6% tính theo tr <sup>o</sup> ng l <sup>o</sup> ng:                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 41 | 11 |  | - - - - Chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7210    | 41 | 12 |  | - - - - Chi <sup>o</sup> dày trên 1,2mm nh <sup>o</sup> ng không quá 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7210    | 41 | 19 |  | - - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 41 | 91 |  | - - - - Chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7210    | 41 | 99 |  | - - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7210    | 49 |    |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Có hàm l <sup>o</sup> ng carbon d <sup>o</sup> i 0,6% tính theo tr <sup>o</sup> ng l <sup>o</sup> ng:                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 49 | 11 |  | - - - - n <sup>o</sup> c tráng, ph <sup>o</sup> , k <sup>o</sup> b <sup>o</sup> ng ph <sup>o</sup> ng pháp h <sup>o</sup> p kim hoá b <sup>o</sup> m <sup>o</sup> có hàm l <sup>o</sup> ng carbon d <sup>o</sup> i 0,04% tính theo tr <sup>o</sup> ng l <sup>o</sup> ng và chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7210    | 49 | 12 |  | - - - - Lo <sup>o</sup> i khác, chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7210    | 49 | 13 |  | - - - - Chi <sup>o</sup> dày trên 1,2mm nh <sup>o</sup> ng không quá 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7210    | 49 | 19 |  | - - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 49 | 91 |  | - - - - Chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 7210    | 49 | 99 |  | - - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7210    | 50 | 00 |  | - n <sup>o</sup> c m <sup>o</sup> ho <sup>o</sup> tráng b <sup>o</sup> ng oxit crom ho <sup>o</sup> b <sup>o</sup> ng crom và oxit crom                                                                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - n <sup>o</sup> c m <sup>o</sup> ho <sup>o</sup> tráng nhôm:                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 61 |    |  | - - n <sup>o</sup> c m <sup>o</sup> ho <sup>o</sup> tráng h <sup>o</sup> p kim nhôm-k <sup>o</sup> m:                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Có hàm l <sup>o</sup> ng carbon d <sup>o</sup> i 0,6% tính theo tr <sup>o</sup> ng l <sup>o</sup> ng:                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7210    | 61 | 11 |  | - - - - Chi <sup>o</sup> dày không quá 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7210    | 61 | 12 |  | ---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7210    | 61 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 7210    | 61 | 91 |  | ---- Chiều dày không quá 1,2mm                                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7210    | 61 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7210    | 69 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng:                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 7210    | 69 | 11 |  | ---- Chiều dày không quá 1,2mm                                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7210    | 69 | 12 |  | ---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm                                                                                             | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7210    | 69 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 7210    | 69 | 91 |  | ---- Chiều dày không quá 1,2mm                                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7210    | 69 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7210    | 70 |    |  | - n ể c sản, quét vecni hoặc phủ plastic:                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 7210    | 70 | 10 |  | - - Có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7210    | 70 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7210    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 7210    | 90 | 10 |  | - - Có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7210    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 72.11   |    |    |  | <b>Các sản phẩm thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dẹt i 600mm, chiều dày, mặt hoặc tráng.</b>                                     |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Chiều dày gia công quá mức cán nóng:                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7211    | 13 |    |  | - - n ể c cán 4 mặt hoặc dùng khuôn hợp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dẹt i 4 mm, không dùng cuộn và không có hình nổi: |                     |                    |                    |                    |
| 7211    | 13 | 10 |  | --- Dùng lại và dẹt i, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7211    | 13 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7211    | 14 |    |  | -- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7211    | 14 | 11 |  | ---- Dùng lại và dẹt i, chiều rộng không quá 400 mm                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7211    | 14 | 12 |  | ---- Dùng để n ối, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7211    | 14 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Chiều dày trên 10mm:                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 7211    | 14 | 21 |  | ---- Dùng lại và dẹt i, chiều rộng không quá 400 mm                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7211    | 14 | 22 |  | ---- Dùng để n ối, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7211    | 14 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7211    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7211    | 19 | 11 |  | - - - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7211    | 19 | 12 |  | - - - - Dũa lằn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7211    | 19 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Chiều dày dưới 2 mm:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7211    | 19 | 21 |  | - - - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7211    | 19 | 22 |  | - - - - Dũa lằn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7211    | 19 | 23 |  | - - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7211    | 19 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Chế tạo gia công quá mức cán nguội (ép nguội):                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 7211    | 23 |    |  | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7211    | 23 | 10 |  | - - - Dũa lằn sóng                                                                                 | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 23 | 20 |  | - - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                  | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 23 | 30 |  | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm                                                       | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 23 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7211    | 29 | 10 |  | - - - Dũa lằn sóng                                                                                 | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 29 | 20 |  | - - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                  | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 29 | 30 |  | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm                                                       | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7211    | 90 | 10 |  | - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                    | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 90 | 20 |  | - - Dũa lằn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng                              | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 90 | 30 |  | - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm                                                         | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7211    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 72.12   |    |    |  | <b>Các sản phẩm thép không hợp kim cán nguội, có chiều rộng dưới 600mm, bề mặt, màu sắc trắng.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 7212    | 10 |    |  | - Chế tạo bề mặt trắng thiếc:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7212    | 10 | 10 |  | - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                    | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7212    | 10 | 91 |  | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng                                          | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7212    | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7212    | 20 |    |  | - Chế tạo bề mặt trắng kèm bóng phản xạ ánh sáng:                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 7212    | 20 | 10 |  | - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                    | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7212    | 20 | 20 |  | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm   | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7212    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 5                      | 4                      | 2                      | 0                      |
| 7212    | 30 |    |  | - Chế tạo bề mặt trắng kèm bóng phản xạ khác:                                                      |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7212    | 30 | 10 |  | - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7212    | 30 | 20 |  | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 7212    | 30 | 91 |  | - - - Loại c tráng, phủ kẽm bằng phương pháp hồ ph kim hoá bằng có hàm lượng carbon dẹt i 0,04% tính theo trọng lượng | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 30 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7212    | 40 |    |  | - Loại c sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 7212    | 40 | 10 |  | - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                                       | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7212    | 40 | 20 |  | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                     | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7212    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                         | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7212    | 50 |    |  | - Loại c mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:                                                                         |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 7212    | 50 | 11 |  | - - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 50 | 12 |  | - - - Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 50 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Mạ hoặc tráng hồ ph kim nhôm-kẽm:                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 7212    | 50 | 21 |  | - - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7212    | 50 | 22 |  | - - - Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7212    | 50 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 7212    | 50 | 91 |  | - - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 50 | 92 |  | - - - Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 50 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 60 |    |  | - Loại c dát ph :                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 7212    | 60 | 10 |  | - - Dũa Lai và dũa, chiều rộng không quá 400 mm                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 60 | 20 |  | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt i 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7212    | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 72.13   |    |    |  | <b>Sắt hoặc thép không hồ ph kim, dũa thanh và que, dũa cuộn cuộn không LQ, Loại c cán nóng.</b>                      |                     |                    |                    |                    |
| 7213    | 10 | 00 |  | - Có rãnh khía, rãnh, gân hoặc các dũa khác Loại c cuộn thành trong quá trình cán                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7213    | 20 | 00 |  | - Loại khác, bằng thép dẹt cỡ g t                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 7213    | 91 |    |  | - - Có Loại c kính mặt cắt ngang hình tròn dẹt i 14 mm:                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 7213    | 91 | 10 |  | - - - Loại dùng làm trục xuất que hàn                                                                                 | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7213    | 91 | 20 |  | - - - Thép cốt bê tông                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7213    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7213    | 99 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7213    | 99 | 10 |  | --- Loại dùng làm xuối que hàn                                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7213    | 99 | 20 |  | --- Thép có t bê tông                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7213    | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 72.14   |    |    |  | Sắt hoặc thép không hợp kim đúc thành và que khác, chưa gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép lùn nóng, nhưng kể cả những loại này kể cả xoắn sau khi cán. |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 10 |    |  | - nã qua rèn:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 10 | 11 |  | --- Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7214    | 10 | 19 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 10 | 21 |  | --- Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7214    | 10 | 29 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7214    | 20 |    |  | - Có rãnh khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác kể cả tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:                                                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Có mặt cắt ngang hình tròn:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 20 | 31 |  | ---- Thép có t bê tông                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7214    | 20 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 20 | 41 |  | ---- Thép có t bê tông                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7214    | 20 | 49 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Có mặt cắt ngang hình tròn:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 20 | 51 |  | ---- Thép có t bê tông                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7214    | 20 | 59 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 20 | 61 |  | ---- Thép có t bê tông                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7214    | 20 | 69 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7214    | 30 | 00 |  | - Loại khác, bằng thép đúc nguội                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 91 |    |  | -- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trình hình vuông):                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 91 | 10 |  | --- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7214    | 91 | 20 |  | --- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7214    | 99 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7214    | 99 | 10 |  | --- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trình diện mặt cắt ngang hình tròn                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7214    | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 72.15   |    |    |  | <b>Sắt hoặc thép không hợp kim định thành và que khác.</b>                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 7215    | 10 | 00 |  | - Bảng thép định cỡ t, chiều rộng gia công quá mức tối thiểu hình vuông hoặc gia công kỹ thuật vuông:              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7215    | 50 |    |  | - Loại khác, chiều rộng gia công quá mức tối thiểu hình vuông hoặc gia công kỹ thuật vuông:                        |                     |                    |                    |                    |
| 7215    | 50 | 10 |  | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ định mức ngang hình tròn                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 7215    | 50 | 91 |  | - - - Thép cốt bê tông                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7215    | 50 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7215    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 7215    | 90 | 10 |  | - - Thép cốt bê tông                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7215    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 72.16   |    |    |  | <b>Sắt hoặc thép không hợp kim định góc, khuôn, hình.</b>                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 7216    | 10 | 00 |  | - Hình chữ U, I hoặc H, chiều rộng gia công quá mức cần nóng, kéo nóng hoặc ép lăn, có chiều cao định 80 mm        | 11                  | 7                  | 4                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Hình chữ L hoặc chữ T, chiều rộng gia công quá mức cần nóng, kéo nóng hoặc ép lăn, có chiều cao định 80 mm:      |                     |                    |                    |                    |
| 7216    | 21 | 00 |  | - - Hình chữ L                                                                                                     | 11                  | 7                  | 4                  | 0                  |
| 7216    | 22 | 00 |  | - - Hình chữ T                                                                                                     | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Hình chữ U, I hoặc H, chiều rộng gia công quá mức cần nóng, kéo nóng hoặc ép lăn có chiều cao từ 80 mm trở lên:  |                     |                    |                    |                    |
| 7216    | 31 | 00 |  | - - Hình chữ U                                                                                                     | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7216    | 32 | 00 |  | - - Hình chữ I                                                                                                     | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7216    | 33 | 00 |  | - - Hình chữ H                                                                                                     | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7216    | 40 | 00 |  | - Hình chữ L hoặc chữ T, chiều rộng gia công quá mức cần nóng, kéo nóng hoặc ép lăn, có chiều cao từ 80 mm trở lên | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7216    | 50 |    |  | - Góc, khuôn và hình khác, chiều rộng gia công quá mức cần nóng, kéo nóng hoặc ép lăn qua khuôn:                   |                     |                    |                    |                    |
| 7216    | 50 | 10 |  | - - Có chiều cao định 80 mm                                                                                        | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
| 7216    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                      | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Góc, khuôn và hình khác, chiều rộng gia công quá mức tối thiểu hình vuông hoặc gia công kỹ thuật vuông:          |                     |                    |                    |                    |
| 7216    | 61 | 00 |  | - - Thuộc các sản phẩm cán phẳng                                                                                   | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7216    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                      | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 7216    | 91 | 00 |  | - - Định cỡ tối thiểu hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công vuông, từ các sản phẩm cán phẳng               | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 7216    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                      | 5                   | 4                  | 2                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                            | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 72.17   |    |    |  | <b>Dây thép không gỉ</b>                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 10 |    |  | - Không hợp kim, dây thép không gỉ                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 10 | 10 |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% và hàm lượng đồng tối đa 0,6% tính theo trọng lượng  |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 10 | 22 |  | - - - Dây thép không gỉ; dây thép không gỉ; dây thép không gỉ                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7217    | 10 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,6% trở lên tính theo trọng lượng                         |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 10 | 31 |  | - - - Dây thép không gỉ; dây thép không gỉ; dây thép không gỉ                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7217    | 10 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7217    | 20 |    |  | - Hợp kim, dây thép không gỉ                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 20 | 10 |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7217    | 20 | 20 |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% và hàm lượng đồng tối đa 0,45% tính theo trọng lượng | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,45% trở lên tính theo trọng lượng                        |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 20 | 91 |  | - - - Dây thép không gỉ làm lõi cho cáp điện lực nhôm (ACSR)                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7217    | 20 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7217    | 30 |    |  | - Hợp kim, dây thép không gỉ                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng                                |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 30 | 11 |  | - - - Hợp kim, dây thép không gỉ                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7217    | 30 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% và hàm lượng đồng tối đa 0,6% tính theo trọng lượng  |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 30 | 21 |  | - - - Hợp kim, dây thép không gỉ                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7217    | 30 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,6% trở lên tính theo trọng lượng                         |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 30 | 31 |  | - - - Dây thép không gỉ, hợp kim, dây thép không gỉ                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7217    | 30 | 32 |  | - - - Loại khác, hợp kim, dây thép không gỉ                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7217    | 30 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7217    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7217    | 90 | 10 |  | - - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7217    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                           |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                              | Thu/Jsut AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 72.18   |    |    |  | <b>Thép không gỉ" dùng thí i lúc hoặc dùng thô khác; bán thành phẩm c a thép không gỉ".</b> |                    |                    |                    |                    |
| 7218    | 10 | 00 |  | - dùng thí i lúc và dùng thô khác                                                           | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 7218    | 91 | 00 |  | - - Có mặt ngang hình chữ nhật (tr hình vuông)                                              | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 7218    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  |                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 72.19   |    |    |  | <b>Các sản phẩm c a thép không gỉ" cán nguội, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.</b>          |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Chiều gia công quá mức cán nóng, dùng cụ n:                                               |                    |                    |                    |                    |
| 7219    | 11 | 00 |  | - - Chiều dày trên 10 mm                                                                    | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 12 | 00 |  | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm                                                          | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 13 | 00 |  | - - Chiều dày từ 3 mm đến 4,75 mm                                                           | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 14 | 00 |  | - - Chiều dày dưới 3 mm                                                                     | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
|         |    |    |  | - Chiều gia công quá mức cán nóng, không dùng cụ n:                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7219    | 21 | 00 |  | - - Chiều dày trên 10 mm                                                                    | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 22 | 00 |  | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm                                                          | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 23 | 00 |  | - - Chiều dày từ 3 mm đến 4,75mm                                                            | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 24 | 00 |  | - - Chiều dày dưới 3 mm                                                                     | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
|         |    |    |  | - Chiều gia công quá mức cán nguội (ép nguội):                                              |                    |                    |                    |                    |
| 7219    | 31 | 00 |  | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên                                                            | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 32 | 00 |  | - - Chiều dày từ 3 mm đến 4,75 mm                                                           | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 33 | 00 |  | - - Chiều dày trên 1mm đến 3 mm                                                             | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 34 | 00 |  | - - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm                                                            | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 35 | 00 |  | - - Chiều dày dưới 0,5 mm                                                                   | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7219    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                 | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
|         |    |    |  |                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 72.20   |    |    |  | <b>Các sản phẩm thép không gỉ" Lỗi cán nguội, có chiều rộng dưới 600 mm.</b>                |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Chiều gia công quá mức cán nóng:                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7220    | 11 |    |  | - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 7220    | 11 | 10 |  | - - - Dể lại và dể, chiều rộng không quá 400 mm                                             | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7220    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7220    | 12 |    |  | - - Chiều dày dưới 4,75 mm:                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 7220    | 12 | 10 |  | - - - Dể lại và dể, chiều rộng không quá 400 mm                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7220    | 12 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7220    | 20 |    |  | - Chiều gia công quá mức cán nguội (ép nguội):                                              |                    |                    |                    |                    |
| 7220    | 20 | 10 |  | - - Dể lại và dể, chiều rộng không quá 400 mm                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7220    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7220    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 7220    | 90 | 10 |  | - - Dể lại và dể, chiều rộng không quá 400 mm                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7220    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7221    | 00 | 00 |  | <b>Thanh và que thép không gỉ" Lỗi cán nóng, dùng cụ n cụ n không Lể.</b>                   | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
|         |    |    |  |                                                                                             |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 72.22   |    |    |  | <b>Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ dạng góc, khuôn và hình khác.</b>      |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Dạng thanh và que, chế tạo gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lùn qua khuôn:       |                      |                    |                    |                    |
| 7222    | 11 | 00 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7222    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7222    | 20 |    |  | - Dạng thanh và que, chế tạo gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kỹ thuật nguội:         |                      |                    |                    |                    |
| 7222    | 20 | 10 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7222    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7222    | 30 |    |  | - Các thanh và que khác:                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 7222    | 30 | 10 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7222    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7222    | 40 |    |  | - Các dạng góc, khuôn và hình:                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 7222    | 40 | 10 |  | - - Chế tạo gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lùn qua khuôn                         | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7222    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7223    | 00 | 00 |  | <b>Dây thép không gỉ.</b>                                                                     | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 72.24   |    |    |  | <b>Thép hợp kim khác dạng thanh hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm thép hợp kim khác.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 7224    | 10 | 00 |  | - Dạng thanh hoặc dạng thô khác                                                               | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7224    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                   | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 72.25   |    |    |  | <b>Thép hợp kim khác chế tạo cán nguội, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.</b>                  |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Bảng thép silic: thuật ngữ:                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 7225    | 11 | 00 |  | - - Các hợp kim (cấu trúc tinh thể) tinh có tính hợp kim                                      | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7225    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7225    | 30 |    |  | - Loại khác, chế tạo gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn:                                    |                      |                    |                    |                    |
| 7225    | 30 | 10 |  | - - Thép gió                                                                                  | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7225    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7225    | 40 |    |  | - Loại khác, chế tạo gia công quá mức cán nóng, không dạng cuộn:                              |                      |                    |                    |                    |
| 7225    | 40 | 10 |  | - - Thép gió                                                                                  | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7225    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7225    | 50 |    |  | - Loại khác, chế tạo gia công quá mức cán nguội (ép nguội):                                   |                      |                    |                    |                    |
| 7225    | 50 | 10 |  | - - Thép gió                                                                                  | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7225    | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                 | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 7225    | 91 |    |  | - - Hợp kim thép tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:                                        |                      |                    |                    |                    |
| 7225    | 91 | 10 |  | - - - Thép gió                                                                                | 10                   | 10                 | 10                 | 10                 |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7225    | 91 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7225    | 92 |    |  | - - - Ủ c mủ ho trắng kèm bưng ph-<br>th-<br>pháp khác:                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7225    | 92 | 10 |  | - - - Thép gió                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7225    | 92 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7225    | 99 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7225    | 99 | 10 |  | - - - Thép gió                                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7225    | 99 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 72.26   |    |    |  | <b>S-<br/>ph-<br/>c, a thép h-<br/>p kim khác Ủ c cán ph-<br/>ng,<br/>có chi-<br/>r, ng d-<br/>i 600 mm.</b>                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - B-<br>ng thép silic k: thu-<br>đ-<br>n:                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 11 |    |  | - - Các h-<br>tinh th-<br>(c-<br>trú-<br>t-<br>v) có L-<br>nh h-<br>ng:                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 11 | 10 |  | - - - Ủ c Lai và d-<br>i, chi-<br>r, ng không quá 400 mm                                                                                                                                                                             | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 11 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 19 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 19 | 10 |  | - - - Ủ c Lai và d-<br>i, chi-<br>r, ng không quá 400 mm                                                                                                                                                                             | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 19 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 20 |    |  | - B-<br>ng thép gió:                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 20 | 10 |  | - - Ủ c Lai và d-<br>i, chi-<br>r, ng không quá 400 mm                                                                                                                                                                               | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 20 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 91 |    |  | - - Ch-<br>a Ủ c gia công quá m-<br>c cán nóng:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 91 | 10 |  | - - - Ủ c Lai và d-<br>i, chi-<br>r, ng không quá 400 mm                                                                                                                                                                             | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 91 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 92 |    |  | - - Ch-<br>a gia công quá m-<br>c cán ngu, i (ép ngu, i):                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 92 | 10 |  | - - - Ủ c Lai và d-<br>i, chi-<br>r, ng không quá 400 mm                                                                                                                                                                             | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 92 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 99 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Ủ c Lai và d-<br>i, chi-<br>r, ng không quá 400 mm:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 99 | 11 |  | - - - - Mủ ho trắng kèm                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 99 | 19 |  | - - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
|         |    |    |  | - - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7226    | 99 | 91 |  | - - - - Mủ ho trắng kèm                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7226    | 99 | 99 |  | - - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 72.27   |    |    |  | <b>Các d-<br/>ng thanh và que, c, a thép h-<br/>p kim khác,<br/>Ủ c cán nóng, d-<br/>ng cu, n không L-<br/>Q.</b>                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7227    | 10 | 00 |  | - B-<br>ng thép gió                                                                                                                                                                                                                  | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7227    | 20 | 00 |  | - B-<br>ng thép mangan - silic                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 7227    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                            | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 72.28   |    |    |  | <b>Các d-<br/>ng thanh và que khác b-<br/>ng thép h-<br/>p kim<br/>khác; các d-<br/>ng góc, khuôn và hình, b-<br/>ng thép h-<br/>p kim<br/>khác; thanh và que r, ng, b-<br/>ng thép h-<br/>p kim<br/>ho-<br/>không h-<br/>p kim.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 7228    | 10 |    |  | - d-<br>ng thanh và que, b-<br>ng thép gió:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7228         | 10 | 10 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                     | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 20 |    |  | - - Dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:                                                     |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn:                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 20 | 11 |  | - - - Chênh lệch gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lăn qua khuôn                         | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 20 | 91 |  | - - - Chênh lệch gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lăn qua khuôn                         | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 20 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 30 |    |  | - Dạng thanh và que khác, chênh lệch gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lăn:              |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 30 | 10 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                     | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 40 |    |  | - Các loại thanh và que khác, chênh lệch gia công quá mức cán nóng:                                |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 40 | 10 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                     | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 50 |    |  | - Các loại thanh và que khác, chênh lệch gia công quá mức cán nguội, hoặc gia công kết thúc nguội: |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 50 | 10 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                     | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 50 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 60 |    |  | - Các loại thanh và que khác:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 60 | 10 |  | - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                     | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 70 |    |  | - Các dạng góc, khuôn và hình:                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 70 | 10 |  | - - Chênh lệch gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép lăn qua khuôn                           | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 70 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 80 |    |  | - Thanh và que riêng:                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:                                     |                     |                    |                    |                    |
| 7228         | 80 | 11 |  | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn                                                                   | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 80 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7228         | 80 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 10                  | 10                 | 10                 | 10                 |
|              |    |    |  |                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| <b>72.29</b> |    |    |  | <b>Dây thép hợp kim khác.</b>                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7229         | 20 | 00 |  | - Bằng thép silic-mangan                                                                           | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 7229         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 7229         | 90 | 10 |  | - - Bằng thép gió                                                                                  | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 7229         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép</b>                                                 |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Jsut AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 73.01   |    |    |  | C c c (sheet piling) b r ng s đ t h o h t h é p , l ă h o h t h é p c h a k h o a n l ı , l ı c l ı h o h t h é p g h é p t ı c á c b ı p h ı n l ı p r ă p ; s đ t h o h t h é p , đ ı n g g ó c , k h u ı n v à đ ı n g h ı n h l ă l ı c h ı n .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7301    | 10 | 00 |  | - C c c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7301    | 20 | 00 |  | - Đ ı n g g ó c , k h u ı n v à h ı n h                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 73.02   |    |    |  | V ă t l ı u x ı y d ı n g l ı c n g r a y x e l ı a h o h t h é p x e l ı n b r ng s đ t h o h t h é p , n h c r a y , r a y đ ı n h c n g v à r a y c ó r ı n g , l ı c i g h i , g h i c h é o , c ı n b ı g h i v à c á c l o ı n n ı i c h é o k h á c , r ı m n g a n g ( t h a n h g ı r n g n g a n g ) , t h a n h n ı i r a y , g ı i l ı c n g r a y , n ı m g ı i r a y , t ı n h l ı j ( l ı j r a y ) , t h a n h c ı n g x ı , b ı m ó n g , t à v ı t v à v ă t l ı u c h u y ı n đ ı n g k h á c c h o v ı c g h é p h o h t h é p l ı n h v ı l ı c n g r a y . |                        |                        |                        |                        |
| 7302    | 10 | 00 |  | - R a y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7302    | 30 | 00 |  | - L ı c i g h i , g h i c h é o , c ı n b ı g h i v à c á c l o ı n n ı i c h é o k h á c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7302    | 40 | 00 |  | - T h a n h n ı i r a y v à t ı n h l ı j                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7302    | 90 |    |  | - l o ı i k h á c :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7302    | 90 | 10 |  | - - R ı m n g a n g ( t h a n h g ı r n g n g a n g )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7302    | 90 | 90 |  | - - l o ı i k h á c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 73.03   |    |    |  | C á c l o ı i ı n g , ı n g đ ı n v à t h a n h h ı n h r ı n g , b r ng g a n g l ı c .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - C á c l o ı i ı n g v à ı n g đ ı n :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7303    | 00 | 11 |  | - - ı n g k h ı n g c ó l ı u n ı i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7303    | 00 | 19 |  | - - l o ı i k h á c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7303    | 00 | 90 |  | - l o ı i k h á c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 73.04   |    |    |  | C á c l o ı i ı n g , ı n g đ ı n v à t h a n h h ı n h r ı n g , k h ı n g n ı i , b r ng s đ t ( t r ı g a n g l ı c ) h o h t h é p .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - ı n g đ ı n s ı d ı n g c h o l ı c n g ı n g đ ı n đ ı u h o h t h é p k h ı :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7304    | 11 | 00 |  | - - B r ng t h é p k h ı n g g ı                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7304    | 19 | 00 |  | - - l o ı i k h á c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - ı n g c ı n g , ı n g v à ı n g k h o a n , s ı d ı n g c h o k h o a n đ ı u h o h t h é p k h ı :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7304    | 22 | 00 |  | - - ı n g k h o a n b r ng t h é p k h ı n g g ı                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7304    | 23 | 00 |  | - - ı n g k h o a n k h á c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7304    | 24 | 00 |  | - - l o ı i k h á c , b r ng t h é p k h ı n g g ı                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7304    | 29 | 00 |  | - - l o ı i k h á c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - l o ı i k h á c , c ó m h ı c đ ı n g a n g h ı n h t r ı n , b r ng s đ t h o h t h é p k h ı n g h ı p k ı m :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 7304    | 31 |    |  | - - ı c k ı o n g u ı i h o h t c ı n n g u ı i ( ı p n g u ı i ) :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7304    | 31 | 10 |  | - - - ı n g c ı n g v à ı n g n ı i c ı a c ı n k h o a n c ó r ı n t r ı n g v à r ı n g ı o ı i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7304    | 31 | 20 |  | --- ống dẫn chịu áp lực cao                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7304    | 31 | 40 |  | --- Ống khác, có bề ngoài kính ngoài đường kính 140mm và hàm lượng carbon đường kính 0,45% tính theo trọng lượng                                                                    | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7304    | 31 | 90 |  | --- Ống khác                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7304    | 39 |    |  | -- Ống khác:                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7304    | 39 | 20 |  | --- ống dẫn chịu áp lực cao                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7304    | 39 | 40 |  | --- Ống khác, có bề ngoài kính ngoài đường kính 140mm và hàm lượng carbon đường kính 0,45% tính theo trọng lượng                                                                    | 10                 | 10                 | 10                 | 10                 |
| 7304    | 39 | 90 |  | --- Ống khác                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ống khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7304    | 41 | 00 |  | -- ụ c kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7304    | 49 | 00 |  | -- Ống khác                                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ống khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 7304    | 51 |    |  | -- ụ c kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7304    | 51 | 10 |  | --- ống chỉ và ống nối cùng cỡ khoan có ren trong và ren ngoài                                                                                                                      | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7304    | 51 | 90 |  | --- Ống khác                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7304    | 59 | 00 |  | -- Ống khác                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7304    | 90 |    |  | - Ống khác:                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7304    | 90 | 10 |  | --- ống dẫn chịu áp lực cao                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7304    | 90 | 30 |  | -- Ống khác, có bề ngoài kính ngoài đường kính 140mm và hàm lượng carbon đường kính 0,45% tính theo trọng lượng                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7304    | 90 | 90 |  | -- Ống khác                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 73.05   |    |    |  | Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, bề mặt hàn, tán bằng linh hoặc ghép với nhau bằng cách tạc), có mặt cắt ngang hình tròn, bề ngoài kính ngoài trên 406,4 mm. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - ống dẫn bề mặt sơn phủ cho bề mặt ống dẫn phủ hoặc khí:                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 7305    | 11 | 00 |  | -- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7305    | 12 |    |  | -- Ống khác, hàn theo chiều dọc:                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 7305    | 12 | 10 |  | --- Hàn kháng điện                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7305    | 12 | 90 |  | --- Ống khác                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7305    | 19 |    |  | -- Ống khác:                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7305    | 19 | 10 |  | --- Hàn chìm xoắn hoặc xoắn c bằng hồ quang                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7305    | 19 | 90 |  | --- Ống khác                                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7305    | 20 | 00 |  | - ống chỉ và ống nối cùng cỡ khoan phủ hoặc khí                                                                                                                                     | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ống khác, bề mặt hàn:                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7305    | 31 |    |  | -- Hàn theo chiều dọc:                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 7305    | 31 | 10 |  | --- ống và ống dẫn bằng thép không gỉ                                                                                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7305    | 31 | 90 |  | --- Ống khác                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7305    | 39 |    |  | -- Ống khác:                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7305    | 39 | 10 |  | --- ống dẫn chịu áp lực cao                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7305         | 39 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7305         | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>73.06</b> |    |    |  | <b>Các lò công nghiệp và thanh hình công khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nung, hàn, tán, lắp ráp hoặc ghép bằng cách kết hợp).</b>                 |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Công suất công suất cho lò công suất công suất công suất:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 11 |    |  | - - Hàn, bằng thép không gỉ:                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 11 | 10 |  | - - - Hàn kháng điện theo chiều dọc                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 7306         | 11 | 20 |  | - - - Hàn chìm hoặc hàn công suất bằng điện quang                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 7306         | 11 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 7306         | 19 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 19 | 10 |  | - - - Hàn kháng điện theo chiều dọc                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 7306         | 19 | 20 |  | - - - Hàn chìm hoặc hàn công suất bằng điện quang                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 7306         | 19 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
|              |    |    |  | - Công suất và công suất cho khoan công suất công suất:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 21 | 00 |  | - - Hàn, bằng thép không gỉ                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7306         | 29 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7306         | 30 |    |  | - Lò khác, lò hàn, có mặt công suất hình tròn, bằng sắt hoặc thép không gỉ kim:                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 30 | 10 |  | - - Công suất cho nung                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 30 | 20 |  | - - Công suất lò công suất, tráng men hoặc phủ kim loại có lò công suất ngoài không quá 15 mm                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 30 | 30 |  | - - Công suất lò công suất (công suất) dùng cho các bộ phận phát nhiệt, bàn là điện hoặc công suất công suất, có lò công suất ngoài không quá 12 mm | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 30 | 40 |  | - - Công suất chịu áp lực cao                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7306         | 30 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 40 |    |  | - Lò khác, lò hàn, có mặt công suất hình tròn, bằng thép không gỉ:                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 40 | 10 |  | - - Công suất cho nung                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 40 | 20 |  | - - Công suất và công suất bằng thép không gỉ, có lò công suất ngoài trên 105 mm                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 40 | 30 |  | - - Công suất và công suất có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, có lò công suất ngoài không quá 10 mm                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 40 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306         | 50 |    |  | - Lò khác, lò hàn, có mặt công suất hình tròn, bằng thép không gỉ kim khác:                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 50 | 10 |  | - - Công suất cho nung                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7306         | 50 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Lò khác, lò hàn, có mặt công suất không phải là hình tròn:                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7306         | 61 | 00 |  | - - Mặt công suất hình vuông hoặc hình chữ nhật                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7306         | 69 | 00 |  | - - Lò khác, có mặt công suất không phải là hình tròn                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7306         | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                   | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7306    | 90 | 10 |  | - - - ống và ống dẫn hàn liền (cooper brazed)                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7306    | 90 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 73.07   |    |    |  | <b>Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối i Lôi, khuỷu, măng sông), bằng thép.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Phụ kiện đúc:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 11 |    |  | - - - Bằng gang không dẻo:                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 11 | 10 |  | - - - Phụ kiện có ống không có phụ kiện                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 11 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 19 | 00 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lò khác, bằng thép không gỉ:                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 21 |    |  | - - - MHBích:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 21 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 21 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 22 |    |  | - - - ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, lò có ren Lỗghép nối:                                |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 22 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 22 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 23 |    |  | - - - Lò hàn giáp mối:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 23 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 23 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 29 |    |  | - - - Lò khác:                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 29 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 29 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 91 |    |  | - - - MHBích:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 91 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 91 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 92 |    |  | - - - ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, lò có ren Lỗghép nối:                                |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 92 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 92 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 93 |    |  | - - - Lò hàn giáp mối:                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 93 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 93 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 99 |    |  | - - - Lò khác:                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7307    | 99 | 10 |  | - - - Có Lỗ ống kính trong độ i 15 cm                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7307    | 99 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 73.08   |    |    |  | Các kệ tủ (trừ nhà lắp ghép thu c nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kệ tủ (ví dụ, cửa và nắp cửa, cửa ngăn, tháp, cột lợp, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngăn cửa ra vào, cửa chấp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bảng sơn hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại t-ống t, Lã Lẻ c gia công LƯW dùng làm kệ tủ, bảng sơn hoặc thép. |                    |                    |                    |                    |
| 7308    | 10 |    |  | - Cửa và nắp cửa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 7308    | 10 | 10 |  | - - Dạng tủ kín tiQ chJLỄ c lắp ráp bằng các bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7308    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7308    | 20 |    |  | - Tháp và cột lợp (kệ tủ giàn):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Tháp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7308    | 20 | 11 |  | - - - Dạng tủ kín tiQ chJLỄ c lắp ráp bằng các bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7308    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Cột lợp (kệ tủ giàn):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7308    | 20 | 21 |  | - - - Dạng tủ kín tiQ chJLỄ c lắp ráp bằng các bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7308    | 20 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7308    | 30 | 00 |  | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngăn cửa ra vào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7308    | 40 |    |  | - Thiệt bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống đỡ hoặc cột trụ, chống đỡ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7308    | 40 | 10 |  | - - Dạng tủ kín tiQ chJLỄ c lắp ráp bằng các bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7308    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7308    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7308    | 90 | 20 |  | - - Dạng tủ kín tiQ chJLỄ c lắp ráp bằng các bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7308    | 90 | 40 |  | - - Tấm mủ kem LỄ c làm lờn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, ống ngậm hoặc LỄ c ng hãm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7308    | 90 | 50 |  | - - Khung ray dùng LƯW chuyên công-ten-nh trên tàu thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7308    | 90 | 60 |  | - - Máng Lỗ cáp Lỗ có lỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7308    | 90 | 92 |  | - - - Lan can bộ v                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7308    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 73.09   |    |    |  | Các loại bể chứa, kết, bình chứa và các thùng chứa t-ống t dùng LƯW mà loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bảng sơn hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, Lã hoặc ch- LỄ c lót hoặc t-ống t p cách nhớt, nh- ch- LỄ c lắp ráp v, i thiệt bị ch- khí hoặc thiệt bị nhớt.                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Loại sản phẩm trong vận chuyển hàng hóa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 7309    | 00 | 11 |  | - - Loại sản phẩm đóng gói hàng hóa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7309    | 00 | 19 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 7309    | 00 | 91 |  | - - Loại sản phẩm đóng gói hàng hóa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7309    | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 73.10   |    |    |  | Các loại sản phẩm đóng gói hàng hóa, thùng phuy, thùng hình trụ, hình hộp, lon và các loại sản phẩm đóng gói, dùng để chứa chất lỏng (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, loại sản phẩm đóng gói hàng hóa theo cách nhúng, nhúng chất lỏng để ghép vào thiết bị chứa khí hoặc thiết bị nhúng. |                      |                    |                    |                    |
| 7310    | 10 |    |  | - Có dung tích từ 50 lít trở lên:                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 7310    | 10 | 10 |  | - - Loại sản phẩm tráng thiếc                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7310    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Có dung tích dưới 50 lít:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 7310    | 21 |    |  | - - Lon, hộp, lon để đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 7310    | 21 | 10 |  | - - - Có dung tích dưới 1 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 7310    | 21 | 91 |  | - - - - Loại sản phẩm tráng thiếc                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7310    | 21 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7310    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 7310    | 29 | 10 |  | - - - Có dung tích dưới 1 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 7310    | 29 | 91 |  | - - - - Loại sản phẩm tráng thiếc                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7310    | 29 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 73.11   |    |    |  | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Dạng hình trụ, bằng thép đúc liền:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 7311    | 00 | 21 |  | - - Có dung tích dưới 30 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7311    | 00 | 22 |  | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7311    | 00 | 29 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 7311    | 00 | 93 |  | - - Có dung tích dưới 30 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7311    | 00 | 94 |  | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7311    | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 73.12   |    |    |  | Dây buộc, dây, cáp, dây treo và các loại dây, bằng sắt hoặc thép, theo cách uốn.                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 7312    | 10 |    |  | - Dây buộc, dây, cáp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7312    | 10 | 10 |  | - - Cuộn dây bện tạo kim loại, dây tạo dẹt và dây cáp xoắn mềm                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7312    | 10 | 20 |  | - - Loại khác: mủ hoặc tráng bằng lớp mạ nhôm và có độ dày kính danh định không quá 3 mm                                                   | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7312    | 10 | 91 |  | - - - Cáp thép dẹt                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7312    | 10 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7312    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 7313    | 00 | 00 |  | Dây gai bằng sợi thép; dây đai xoắn hoặc dây đai dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đai xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sợi thép.          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 73.14   |    |    |  | Thép (kể cả thép mạ kẽm), phen, thép và thép, làm bằng dây sợi thép; sản phẩm dùng để uốn và kéo giãn thành thép.                          |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Thép để uốn:                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7314    | 12 | 00 |  | - - Loại thép mạ kẽm dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7314    | 14 | 00 |  | - - Thép để uốn khác, bằng thép không gỉ                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7314    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7314    | 19 | 10 |  | - - - thép mạ kẽm dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7314    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7314    | 20 | 00 |  | - Phen, thép và thép, để hàn nối, bằng dây thép, kích thước mặt cắt ngang tối thiểu 3 mm trở lên và có diện tích tối thiểu 100 cm² trở lên | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Các loại phen, thép và thép khác, để hàn nối các mối nối:                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 7314    | 31 | 00 |  | - - thép mạ kẽm                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7314    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Thép, phen, thép và thép khác:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 7314    | 41 | 00 |  | - - thép mạ kẽm                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7314    | 42 | 00 |  | - - thép tráng plastic                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7314    | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 7314    | 50 | 00 |  | - Sản phẩm dùng để uốn và kéo giãn thành thép                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 73.15   |    |    |  | Xích và các bộ phận của xích, bằng sợi thép.                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Xích gồm nhiều mắt xích nối bằng khớp dẹt hoặc khớp tròn và các bộ phận của nó:                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7315    | 11 |    |  | - - Xích con lăn:                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7315    | 11 | 10 |  | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô                                                                                                       | 35                 | 35                 | 35                 | 35                 |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7315    | 11 | 91 |  | ---- Xích truy cập, có độ dài mỗi xích từ 6 mm đến 32 mm                                                                                                                                                              | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 11 | 99 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                          | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 12 |    |  | -- Xích khác:                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7315    | 12 | 10 |  | --- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô                                                                                                                                                                                    | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 12 | 90 |  | --- Lò khác                                                                                                                                                                                                           | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 19 |    |  | -- Các bộ phận:                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 7315    | 19 | 10 |  | --- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô                                                                                                                                                                                    | 35                 | 35                 | 35                 | 35                 |
| 7315    | 19 | 90 |  | --- Lò khác                                                                                                                                                                                                           | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 20 | 00 |  | - Xích trượt                                                                                                                                                                                                          | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Xích khác:                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7315    | 81 | 00 |  | -- Nối bằng chốt có ren hai đầu                                                                                                                                                                                       | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 82 | 00 |  | -- Lò khác, ghép nối bằng mối hàn                                                                                                                                                                                     | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 89 |    |  | -- Lò khác:                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 7315    | 89 | 10 |  | --- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô                                                                                                                                                                                    | 35                 | 35                 | 35                 | 35                 |
| 7315    | 89 | 90 |  | --- Lò khác                                                                                                                                                                                                           | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7315    | 90 |    |  | - Các bộ phận khác:                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 7315    | 90 | 20 |  | -- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô                                                                                                                                                                                     | 35                 | 35                 | 35                 | 35                 |
| 7315    | 90 | 90 |  | -- Lò khác                                                                                                                                                                                                            | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 7316    | 00 | 00 |  | Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.                                                                                                                                                        | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 73.17   |    |    |  | nhẫn, Linh kiện, Linh kiện (Linh kiện), Linh kiện, ghim dẹt (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng gỗ. |                    |                    |                    |                    |
| 7317    | 00 | 10 |  | - nhẫn dây                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7317    | 00 | 20 |  | - Ghim dẹt                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7317    | 00 | 90 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 73.18   |    |    |  | Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, Linh kiện, chốt hãm, chốt L-shaped, vòng L (không vòng L mở xoắn vặn) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.                                                    |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Các sản phẩm L-shaped:                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 7318    | 11 | 00 |  | -- Vít đầu vuông                                                                                                                                                                                                      | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 7318    | 12 | 00 |  | -- Vít khác dùng cho gỗ                                                                                                                                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 13 | 00 |  | -- nhẫn móc và Linh kiện vòng                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 14 | 00 |  | -- Vít tự hãm                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 15 | 00 |  | -- nhẫn vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 16 | 00 |  | -- đai ốc                                                                                                                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 19 | 00 |  | -- Lò khác                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Các sản phẩm không có ren:                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7318    | 21 | 00 |  | - - Vòng lò xo và vòng lò xo khác                                                                                                                                                                                                                        | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 22 | 00 |  | - - Vòng lò xo khác                                                                                                                                                                                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 23 | 00 |  | - - ụ nh tán                                                                                                                                                                                                                                             | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 24 | 00 |  | - - Chấ t hãm và chấ t nh v                                                                                                                                                                                                                              | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7318    | 29 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                              | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 73.19   |    |    |  | <b>Kim khâu, kim lán, cái x, dây, kim móc, kim khâu và các lo khác, Lỗ ng bng tay, bng sđ ho thép; ghim bng và các lo khác bng sđ ho thép, ch c ghi ho chỉ ti nh khác.</b>                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 7319    | 40 | 00 |  | - Ghim bng và các lo khác                                                                                                                                                                                                                                | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7319    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 7319    | 90 | 10 |  | - - Kim khâu, kim mng ho kim khâu                                                                                                                                                                                                                        | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7319    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                              | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 73.20   |    |    |  | <b>Lò xo và lá lò xo, bng sđ ho thép.</b>                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 7320    | 10 |    |  | - Lò xo lá và các lá lò xo:                                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Dùng cho xe có L ng ch ho các lo máy thụ c nhóm 84.29 ho 84.30:                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 7320    | 10 | 11 |  | - - - Dùng cho xe có L ng ch thụ c nhóm 87.02, 87.03 ho 87.04                                                                                                                                                                                            | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
| 7320    | 10 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                            | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
| 7320    | 10 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                              | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
| 7320    | 20 |    |  | - Lò xo cụ n:                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 7320    | 20 | 10 |  | - - Dùng cho xe có L ng ch ho các lo máy thụ c nhóm 84.29 ho 84.30                                                                                                                                                                                       | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
| 7320    | 20 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                              | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
| 7320    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 7320    | 90 | 10 |  | - - Dùng cho xe có L ng ch                                                                                                                                                                                                                               | 5                    | 5                  | 5                  | 5                  |
| 7320    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                              | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
| 73.21   |    |    |  | <b>B, b có lò n ng, v" lò, b n (kW lo có n i h ph, dùng cho h' th ng gia nh t trung tâm), v" n ng, lò n ng, lò ga hình vòng, đ ng c, hãm nóng đng tđ và các lo L" dùng gia Lnh không dùng L" n t ng t, và các b, phn r i c, a chúng, bng sđ ho thép.</b> |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Đ ng c, nđ và đ ng c, hãm nóng đng tđ                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 7321    | 11 | 00 |  | - - Lò dùng nhiên li u khí ho dùng c khí và nhiên li u khác                                                                                                                                                                                              | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7321    | 12 | 00 |  | - - Lò dùng nhiên li u l ng                                                                                                                                                                                                                              | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7321    | 19 | 00 |  | - - Lò khác, kW đ ng c, dùng nhiên li u rđ                                                                                                                                                                                                               | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Đ ng c, khác:                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 7321    | 81 | 00 |  | - - Lò dùng nhiên li u khí ho dùng c khí và nhiên li u khác                                                                                                                                                                                              | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu/Jsưĩ AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7321    | 82 | 00 |  | - - Lò ử dùng nhiên li' u l' ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7321    | 89 | 00 |  | - - Lò ử khác, kWcĩ đ' ng c' dùng nhiên li' u rđn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7321    | 90 |    |  | - B' phđn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7321    | 90 | 10 |  | - - C' a b'p đ' h' a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7321    | 90 | 20 |  | - C' a đ' ng c' n' b' và đ' ng c' h' m nóng đ' ng t' b' dùng<br>nhiên li' u khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7321    | 90 | 90 |  | - - Lò ử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 73.22   |    |    |  | Lò s' i c' a h' th' ng nh' t trung tâm không dùng<br>l' n và các b' phđn r' i c' a chúng, b' ng sđt ho h' thép;<br>thi' b' làm nóng không khí và b' phđn phân<br>ph' i khí nóng (kWcĩ lò ử có kh' n' ng phân ph' i<br>không khí t' nhiên ho h' khí l' i' i' hoà), không s'<br>đ' ng n' ng l' i' n, có l' p qu' i' ch' y b' ng mô th'<br>ho h' qu' i' gió, và b' phđn c' a chúng, b' ng sđt ho h' thép. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Lò s' i và b' phđn c' a chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7322    | 11 | 00 |  | - - B' ng gang Lúe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7322    | 19 | 00 |  | - - Lò ử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7322    | 90 | 00 |  | - Lò ử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 73.23   |    |    |  | B' l' i' n, l' i' nh' b' p ho h' các lò ử l' i' gia đ' ng khác<br>và các b' phđn r' i c' a chúng, b' ng sđt ho h' thép;<br>b' i' nh' b' ng sđt ho h' thép; m' i' ng c' n' i' và c' r' a<br>ho h' l' ánh bóng, bao tay và các lò ử t' i' ng t' , b' ng<br>sđt ho h' thép.                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 7323    | 10 | 00 |  | - B' i' nh' b' ng sđt ho h' thép; m' i' ng c' n' i' và c' r' a<br>ho h' l' ánh bóng, bao tay và các lò ử t' i' ng t'                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Lò ử khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 7323    | 91 |    |  | - - B' ng gang, ch' a tr' áng men:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7323    | 91 | 10 |  | - - - n' dùng nh' b' p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 91 | 20 |  | - - - G' i' tàn th' c' lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 91 | 90 |  | - - - Lò ử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 92 | 00 |  | - - B' ng gang Lúe, l' i' tr' áng men                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 93 |    |  | - - B' ng thép không g' :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7323    | 93 | 10 |  | - - - n' dùng nh' b' p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 93 | 20 |  | - - - G' i' tàn th' c' lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 93 | 90 |  | - - - Lò ử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 94 | 00 |  | - - B' ng sđt (tr' gang Lúe) ho h' thép, l' i' tr' áng men                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7323    | 99 |    |  | - - Lò ử khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7323    | 99 | 10 |  | - - - n' dùng nh' b' p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7323    | 99 | 20 |  | - - - G' i' tàn th' c' lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7323    | 99 | 90 |  | - - - Lò ử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 73.24   |    |    |  | Thi' b' v' sinh và các b' phđn r' i c' a chúng, b' ng<br>sđt ho h' thép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7324         | 10 |    |  | - Chấu rì a và b <sup>o</sup> n rì a, b <sup>o</sup> ng thép không g <sup>o</sup> :                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7324         | 10 | 10 |  | - - B <sup>o</sup> n rì a nhà b <sup>o</sup> p                                                                                                                                                                                                                                                                           | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 7324         | 10 | 90 |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |    |    |  | - B <sup>o</sup> n t <sup>o</sup> m:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 7324         | 21 |    |  | - - B <sup>o</sup> ng gang Lúc, Lã ho <sup>o</sup> ch <sup>o</sup> L <sup>o</sup> c trắng men:                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 7324         | 21 | 10 |  | - - - B <sup>o</sup> n t <sup>o</sup> m hình dài                                                                                                                                                                                                                                                                         | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 7324         | 21 | 90 |  | - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 7324         | 29 | 00 |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 7324         | 90 |    |  | - Lo <sup>o</sup> i khác, k <sup>o</sup> W <sup>o</sup> các b <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> n:                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 7324         | 90 | 10 |  | - - Dùng cho b <sup>o</sup> xí ho <sup>o</sup> b <sup>o</sup> ti <sup>o</sup> W gi <sup>o</sup> đ n <sup>o</sup> c (lo <sup>o</sup> i c <sup>o</sup> L <sup>o</sup> nh)                                                                                                                                                  | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 7324         | 90 | 30 |  | - - Bô, l <sup>o</sup> L <sup>o</sup> ng n <sup>o</sup> c ti <sup>o</sup> W và bô L <sup>o</sup> ti <sup>o</sup> W lo <sup>o</sup> i có th <sup>o</sup> W <sup>o</sup> chuy <sup>o</sup> W L <sup>o</sup> c                                                                                                              | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |    |    |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 7324         | 90 | 91 |  | - - - B <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> n c <sup>o</sup> a b <sup>o</sup> n rì a nhà b <sup>o</sup> p và b <sup>o</sup> n t <sup>o</sup> m                                                                                                                                                                                  | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 7324         | 90 | 93 |  | - - - B <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> n c <sup>o</sup> a b <sup>o</sup> xí ho <sup>o</sup> b <sup>o</sup> ti <sup>o</sup> W gi <sup>o</sup> đ n <sup>o</sup> c (lo <sup>o</sup> i c <sup>o</sup> L <sup>o</sup> nh)                                                                                                       | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 7324         | 90 | 99 |  | - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| <b>73.25</b> |    |    |  | <b>Các s<sup>o</sup>ph<sup>o</sup>yn Lúc khác b<sup>o</sup>ng s<sup>o</sup>đ ho<sup>o</sup> thép.</b>                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 7325         | 10 |    |  | - B <sup>o</sup> ng gang Lúc không đ <sup>o</sup> :                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 7325         | 10 | 20 |  | - - Đ <sup>o</sup> c ng, l <sup>o</sup> i che c <sup>o</sup> ng và khung c <sup>o</sup> a chúng                                                                                                                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7325         | 10 | 90 |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 7325         | 91 | 00 |  | - - Bi nghi <sup>o</sup> và các hàng hoá t <sup>o</sup> ng t <sup>o</sup> dùng cho máy nghi <sup>o</sup>                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7325         | 99 |    |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 7325         | 99 | 20 |  | - - Đ <sup>o</sup> c ng, l <sup>o</sup> i che c <sup>o</sup> ng và khung c <sup>o</sup> a chúng                                                                                                                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7325         | 99 | 90 |  | - - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| <b>73.26</b> |    |    |  | <b>Các s<sup>o</sup>ph<sup>o</sup>yn khác b<sup>o</sup>ng s<sup>o</sup>đ ho<sup>o</sup> thép.</b>                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - ñ ã L <sup>o</sup> c r <sup>o</sup> n ho <sup>o</sup> đ <sup>o</sup> , nh <sup>o</sup> ng ch <sup>o</sup> L <sup>o</sup> c gia công t <sup>o</sup> p:                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 7326         | 11 | 00 |  | - - Bi nghi <sup>o</sup> và các hàng hoá t <sup>o</sup> ng t <sup>o</sup> dùng cho máy nghi <sup>o</sup>                                                                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7326         | 19 | 00 |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7326         | 20 |    |  | - S <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> yn b <sup>o</sup> ng dây s <sup>o</sup> đ ho <sup>o</sup> thép:                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 7326         | 20 | 50 |  | - - L <sup>o</sup> ng nuôi gia c <sup>o</sup> m và lo <sup>o</sup> i t <sup>o</sup> ng t <sup>o</sup>                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7326         | 20 | 90 |  | - - Lo <sup>o</sup> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7326         | 90 |    |  | - Lo <sup>o</sup> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 7326         | 90 | 10 |  | - - Bánh lái tàu th <sup>o</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 7326         | 90 | 30 |  | - - B <sup>o</sup> k <sup>o</sup> p b <sup>o</sup> ng thép không g <sup>o</sup> Lã l <sup>o</sup> p v <sup>o</sup> i m <sup>o</sup> ng sông cao su dùng cho các <sup>o</sup> ng không có L <sup>o</sup> u n <sup>o</sup> i và ph <sup>o</sup> k <sup>o</sup> n g <sup>o</sup> ép n <sup>o</sup> i b <sup>o</sup> ng gang | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7326         | 90 | 60 |  | - - ñ ã Bunsen                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7326         | 90 | 70 |  | - - Móng ng a; m <sup>o</sup> l, gai, L <sup>o</sup> nh m <sup>o</sup> c l <sup>o</sup> p trên gi <sup>o</sup> y L <sup>o</sup> W th <sup>o</sup> c ng a                                                                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                               | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |    |                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |    | - - Lò khác:                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7326    | 90 | 91 |    | - - - Hộp đựng thuốc lá                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7326    | 90 | 99 |    | - - - Lò khác:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 7326    | 90 | 99 | 10 | - - - - Xích khóa nòng súng lục hoặc súng ô quay v. i cò súng                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7326    | 90 | 99 | 90 | - - - - Lò khác                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | <b>Chương 74 - Vàng và các sản phẩm bằng vàng</b>                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7401    | 00 | 00 |    | Sten vàng; Vàng xi mạ hoá (Vàng kim loại).                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7402    | 00 | 00 |    | Vàng chế tạo tinh luyện; các dạng vàng dùng cho việc phân tinh luyện.        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 74.03   |    |    |    | Vàng tinh luyện và hợp kim vàng chế tạo gia công.                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - Vàng tinh luyện:                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 7403    | 11 | 00 |    | - - Các tấm và các phần của các tấm                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7403    | 12 | 00 |    | - - Thanh kéo dây                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7403    | 13 | 00 |    | - - Que                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7403    | 19 | 00 |    | - - Lò khác                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    | - Hợp kim vàng:                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7403    | 21 | 00 |    | - - Hợp kim trên cơ sở vàng-kẽm (Vàng thau)                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7403    | 22 | 00 |    | - - Hợp kim trên cơ sở Vàng-thiếc (Vàng thanh)                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7403    | 29 | 00 |    | - - Hợp kim vàng khác (trừ các loại hợp kim chính của Vàng thuộc nhóm 74.05) | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7404    | 00 | 00 |    | Vàng pha lê và minh vàng.                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7405    | 00 | 00 |    | Hợp kim chính của Vàng.                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 74.06   |    |    |    | <b>Bột và vảy Vàng.</b>                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7406    | 10 | 00 |    | - Bột không có cấu trúc lỗ                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7406    | 20 | 00 |    | - Bột có cấu trúc lỗ; vảy Vàng                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 74.07   |    |    |    | <b>Vàng đúc thành, que và dạng hình.</b>                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7407    | 10 |    |    | - Vàng tinh luyện:                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 7407    | 10 | 30 |    | - - Dạng hình                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7407    | 10 | 40 |    | - - Dạng thanh và que                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |    | - Vàng hợp kim:                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7407    | 21 | 00 |    | - - Vàng hợp kim Vàng-kẽm (Vàng thau)                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7407    | 29 | 00 |    | - - Lò khác                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |    |                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 74.08   |    |    |    | <b>Dây Vàng.</b>                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - Vàng tinh luyện:                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 7408    | 11 |    |    | - - Có kích thước mặt cắt ngang từ 1 đến 6 mm:                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7408         | 11 | 10 |  | - - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm                                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7408         | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                     | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 7408         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Bảng hợp kim nhôm:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7408         | 21 | 00 |  | - - Bảng hợp kim nhôm-kẽm (nhôm thau)                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7408         | 22 | 00 |  | - - Bảng hợp kim nhôm-niken (nhôm kền) hoặc hợp kim nhôm-niken-kẽm (bê-niken)                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7408         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>74.09</b> |    |    |  | <b>nhôm đúc (khuôn, lá, dẹt có chiều dày trên 0,15 mm).</b>                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Bảng nhôm tinh luyện:                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7409         | 11 | 00 |  | - - Đúc cuộn                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7409         | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Bảng hợp kim nhôm-kẽm (nhôm thau):                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7409         | 21 | 00 |  | - - Đúc cuộn                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7409         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Bảng hợp kim nhôm-thiếc (nhôm thanh):                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7409         | 31 | 00 |  | - - Đúc cuộn                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7409         | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7409         | 40 | 00 |  | - Bảng hợp kim nhôm-niken (nhôm niken) hoặc hợp kim nhôm-niken-kẽm (bê-niken)                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7409         | 90 | 00 |  | - Bảng hợp kim nhôm khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>74.10</b> |    |    |  | <b>nhôm lá mỏng (lá hoặc cuộn ép hoặc bìa trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu tổng hợp), với chiều dày (không kể phần bìa) không quá 0,15 mm.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Chất liệu bìa:                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7410         | 11 | 00 |  | - - Bảng nhôm tinh luyện                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7410         | 12 | 00 |  | - - Bảng hợp kim nhôm                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Nhựa bìa:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7410         | 21 | 00 |  | - - Bảng nhôm tinh luyện                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7410         | 22 | 00 |  | - - Bảng hợp kim nhôm khác                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>74.11</b> |    |    |  | <b>Các loại nhôm và nhôm đúc nhôm.</b>                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7411         | 10 | 00 |  | - Bảng nhôm tinh luyện                                                                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Bảng hợp kim nhôm:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7411         | 21 | 00 |  | - - Bảng hợp kim nhôm-kẽm (nhôm thau)                                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7411         | 22 | 00 |  | - - Bảng hợp kim nhôm-niken (nhôm kền) hoặc hợp kim nhôm-niken-kẽm (bê-niken)                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7411         | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>74.12</b> |    |    |  | <b>Phụ kiện đóng gói và các dụng cụ nhôm hoặc nhôm đúc nhôm (ví dụ, hộp nhôm, nắp nhôm, mũ nhôm, mũng nhôm).</b>                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7412         | 10 | 00 |  | - Bảng nhôm tinh luyện                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7412         | 20 |    |  | - Bảng hợp kim nhôm:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7412    | 20 | 10 |  | - - Bông híp kim Lỗ ng-kẽm (Lỗ ng thau)                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7412    | 20 | 90 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 74.13   |    |    |  | <b>Dây bện tào, cáp, dây tủy và các loại tủy tủy, bông Lỗ ng, chèn Lỗ c cách Lỗ n.</b>                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7413    | 00 | 10 |  | - Có Lỗ ng kính không quá 28,28mm                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7413    | 00 | 90 |  | - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 74.15   |    |    |  | <b>nhị, Lỗ bện, Lỗ bện, ghim dẹt (trừ các loại thu, c nhóm 83.05) và các sợi phôi tủy tủy, bông Lỗ ng hoặc bông sợi hoặc thép có Lỗ bện Lỗ ng; Lỗ vít, bu lông, đai ốc, Lỗ móc, Lỗ tán, chốt hãm, chốt Lỗ nh v, vòng Lỗ m (kể cả vòng Lỗ m lò xo vênh) và các sợi phôi tủy tủy, bông Lỗ ng.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 7415    | 10 |    |  | - nhị và Lỗ bện, Lỗ bện, ghim dẹt và các sợi phôi tủy tủy :                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 7415    | 10 | 10 |  | - - nhị                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7415    | 10 | 20 |  | - - Ghim dẹt                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 7415    | 10 | 90 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Các loại khác, chèn Lỗ c ren:                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 7415    | 21 | 00 |  | - - Vòng Lỗ m (kể cả vòng Lỗ m lò xo)                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7415    | 29 | 00 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lỗ khác Lỗ c ren:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 7415    | 33 |    |  | - - nhị vít; bu lông và đai ốc:                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 7415    | 33 | 10 |  | - - - nhị vít                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7415    | 33 | 20 |  | - - - Bu lông và đai ốc                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7415    | 39 | 00 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 74.18   |    |    |  | <b>B, Lỗ En, Lỗ nhà bện hoặc Lỗ gia dụng khác và các bộ phận rắ i c, a chúng, bông Lỗ ng; miếng cắ i và cắ i a hoặc Lỗ bện, bao tay và các loại tủy tủy, bông Lỗ ng; Lỗ trang bện trong nhà v sinh và các bộ phận rắ i c, a chúng, bông Lỗ ng.</b>                                              |                    |                    |                    |                    |
| 7418    | 10 |    |  | - B, Lỗ En, Lỗ nhà bện hoặc các Lỗ gia dụng khác và các bộ phận rắ i c, a chúng; miếng cắ i và cắ i a hoặc Lỗ bện, bao tay và các loại tủy tủy :                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 7418    | 10 | 10 |  | - - Miếng cắ i và cắ i a hoặc Lỗ bện, bao tay và các loại tủy tủy                                                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7418    | 10 | 30 |  | - - Thiệt bện hoặc Lỗ nóng dùng trong gia đình, không dùng Lỗ n và các bộ phận c, a các sợi phôi này                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7418    | 10 | 90 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 7418    | 20 | 00 |  | - nhị trang bện trong nhà v sinh và các bộ phận rắ i c, a chúng                                                                                                                                                                                                                                 | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 74.19   |    |    |  | <b>Các sợi phôi khác bông Lỗ ng.</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 7419    | 10 | 00 |  | - Xích và các bộ phận rắ i c, a xích                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|-----------|-----------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |           |           |  | - Loại khác:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7419         | 91        | 00        |  | - - nĩa Lưỡi c Lưỡi, Lưỡi khuôn, rập khuôn rèn nhúng không Lưỡi c gia công thêm                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7419         | 99        |           |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | - - - Tấm Lưỡi (kính Lưỡi Lai li), phen và Lưỡi i, băng dây Lưỡi ng; sợi phay dũa Lưỡi i băng Lưỡi ng Lưỡi c tủy hình băng phay pháp Lưỡi t dũa và kéo giãn thành Lưỡi i |                        |                        |                        |                        |
| 7419         | 99        | 31        |  | - - - - Dũa cho máy móc                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7419         | 99        | 39        |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7419         | 99        | 40        |  | - - - Lò xo                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7419         | 99        | 50        |  | - - - Hộp Lưỡi ng thu c lá Lưỡi                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7419         | 99        | 60        |  | - - - Thiệt bị nĩa khuôn nóng, tr. lưỡi dũa trong gia Lưỡi, và các bộ phận c, a các sợi phay này                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7419         | 99        | 70        |  | - - - Các vật dũa ng Lưỡi c thiệt k/Lưỡi riêng s dũa ng trong nghi l tôn giáo                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7419         | 99        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | <b>Chương 75 - Niken và các sợi phay băng niken</b>                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>75.01</b> |           |           |  | <b>Sten niken, oxit niken tiêu k/L và các sợi phay trung gian khác c, a quá trình luy' n niken.</b>                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7501         | 10        | 00        |  | - Sten niken                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7501         | 20        | 00        |  | - Oxit niken tiêu k/L và các sợi phay trung gian khác c, a quá trình luy' n niken                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>75.02</b> |           |           |  | <b>Niken ch- a gia công.</b>                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7502         | 10        | 00        |  | - Niken, không h' p kim                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7502         | 20        | 00        |  | - H' p kim niken                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>7503</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Ph/Li' u và m/Li' n v, n niken.</b>                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>7504</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>B, t và v/Ly niken.</b>                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>75.05</b> |           |           |  | <b>Niken' d'ng thanh, que, hình và dây.</b>                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | - Thanh, que và hình:                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7505         | 11        | 00        |  | - - Băng niken, không h' p kim                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7505         | 12        | 00        |  | - - Băng h' p kim niken                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  | - Dây:                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 7505         | 21        | 00        |  | - - Băng niken, không h' p kim                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7505         | 22        | 00        |  | - - Băng h' p kim niken                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>75.06</b> |           |           |  | <b>Niken' d'ng tấm, lá, d/Li và lá m, ng.</b>                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7506         | 10        | 00        |  | - Băng niken, không h' p kim                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7506         | 20        | 00        |  | - Băng h' p kim niken                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 75.07   |    |    |  | <b>Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện lắp ghép nối các ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối lõi, khuỷu, miệng sông).</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - ống và ống dẫn:                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 7507    | 11 | 00 |  | - - Bằng niken, không hợp kim                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7507    | 12 | 00 |  | - - Bằng hợp kim niken                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7507    | 20 | 00 |  | - Phụ kiện lắp ghép nối các ống hoặc ống dẫn                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 75.08   |    |    |  | <b>Sợi phay khác bằng niken.</b>                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 7508    | 10 | 00 |  | - Tấm Lan, phen và lợp, bằng dây niken                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7508    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7508    | 90 | 30 |  | - - Bulông và đai ốc                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7508    | 90 | 40 |  | - - Các sợi phay khác dùng trong xây dựng                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7508    | 90 | 50 |  | - - Các sợi phay mảnh để cắt, cắt, cắt, bao gồm các sợi phay sản xuất bằng phương pháp nghiền phân                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7508    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 76 - Nhôm và các sợi phay bằng nhôm</b>                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 76.01   |    |    |  | <b>Nhôm chế gia công.</b>                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 7601    | 10 | 00 |  | - Nhôm, không hợp kim                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7601    | 20 | 00 |  | - Hợp kim nhôm                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 76.02   | 00 | 00 |  | <b>Phôi và mảnh nhôm.</b>                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 76.03   |    |    |  | <b>Bột và vảy nhôm.</b>                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 7603    | 10 | 00 |  | - Bột không có cấu trúc vảy                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7603    | 20 | 00 |  | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 76.04   |    |    |  | <b>Nhôm đúc thanh, que và hình.</b>                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7604    | 10 |    |  | - Bằng nhôm, không hợp kim:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7604    | 10 | 10 |  | - - Đúc thanh và que                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7604    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bằng hợp kim nhôm:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 7604    | 21 |    |  | - - Đúc hình ring:                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 7604    | 21 | 10 |  | - - - Dàn ống dùng làm dàn lạnh của máy lạnh hoà không khí cho xe có động cơ                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7604    | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7604    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7604    | 29 | 10 |  | - - - Đúc thanh và que để ép khuôn                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7604    | 29 | 30 |  | - - - Đúc hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, đúc cuộn                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7604    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 76.05   |    |    |  | <b>Dây nhôm.</b>                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Bằng nhôm, không hợp kim:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                         | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 7605         | 11        | 00        |  | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7605         | 19        |           |  | - - Loại khác:                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7605         | 19        | 10        |  | - - - Độ dày kính không quá 0,0508 mm                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 7605         | 19        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |           |           |  | - Bề mặt phủ kim nhôm:                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 7605         | 21        | 00        |  | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm                                                                                                        | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7605         | 29        | 00        |  | - - Loại khác                                                                                                                                          | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| <b>76.06</b> |           |           |  | <b>Nhôm tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.</b>                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Hình chữ nhật (không hình vuông):                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 7606         | 11        |           |  | - - Bề mặt nhôm, không phủ kim:                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 7606         | 11        | 10        |  | - - - Độ dày của vật liệu hoặc độ dày hình bề mặt phẳng phẳng cán hay ép, không tính lý thuyết                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7606         | 11        | 90        |  | - - - Loại khác                                                                                                                                        | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7606         | 12        |           |  | - - Bề mặt phủ kim nhôm:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 7606         | 12        | 10        |  | - - - Độ dày của vật liệu hoặc độ dày hình bề mặt phẳng phẳng cán hay ép, không tính lý thuyết                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7606         | 12        | 20        |  | - - - Độ dày của vật liệu hoặc độ dày hình bề mặt phẳng phẳng cán hay ép, không tính lý thuyết                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  | - - - Độ dày của vật liệu hoặc độ dày hình bề mặt phẳng phẳng cán hay ép, không tính lý thuyết                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 7606         | 12        | 31        |  | - - - Bề mặt phủ kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều dày trên 1mm, độ dày của vật liệu                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7606         | 12        | 39        |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7606         | 12        | 90        |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  | - - - - Loại khác:                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 7606         | 91        | 00        |  | - - Bề mặt nhôm, không phủ kim                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7606         | 92        | 00        |  | - - Bề mặt phủ kim nhôm                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| <b>76.07</b> |           |           |  | <b>Nhôm lá mỏng (Lá hoặc bề mặt ép hoặc bề mặt trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bề mặt khác) có chiều dày (trừ phần bề mặt) không quá 0,2 mm.</b> |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Chiều dày của bề mặt:                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 7607         | 11        | 00        |  | - - Độ dày của bề mặt của gia công thêm                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7607         | 19        | 00        |  | - - Loại khác                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 7607         | 20        | 00        |  | - - Độ dày của bề mặt                                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| <b>76.08</b> |           |           |  | <b>Các loại nhôm và nhôm dẹt bề mặt nhôm.</b>                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 7608         | 10        | 00        |  | - Bề mặt nhôm, không phủ kim                                                                                                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 7608         | 20        | 00        |  | - Bề mặt phủ kim nhôm                                                                                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| <b>7609</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Các phụ kiện lắp ráp nối các tấm nhôm hoặc nhôm dẹt (ví dụ, khớp nối, mối hàn, mối ghép) bề mặt nhôm.</b>                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 76.10   |    |    |  | Các kết cấu (trụ, nhà lắp ghép thu, c nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cửa và nhíp cửa, tháp, cột lợp, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngệng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dầm hình, ống và các loại tấm, thanh nhôm, Lã Lể công gia công LWS dùng làm kết cấu. |                        |                        |                        |                        |
| 7610    | 10 | 00 |  | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngệng cửa ra vào                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                      | 3                      | 2                      | 0                      |
| 7610    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7610    | 90 | 20 |  | - - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bành a xăng dũa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 7610    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 7611    | 00 | 00 |  | Các loại bành a nệ c, kết, bình chĩa và các loại tấm, dầm LWS các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, Lã hoặc chĩa lót hoặc cách nhiệt, nhôm chĩa lắp ghép v, i thiếp b' chkhí hoặc thiếp b' nhiệt.                                                                                                                  | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 76.12   |    |    |  | Thùng phuy, thùng hình trụ, lon, hộp và các loại Lể chĩa tấm (kể cả các loại thùng chĩa hình ống có hoặc không có thủng lỗ Lể c), LWS mà i loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, Lã hoặc chĩa lót hoặc cách nhiệt, nhôm chĩa lắp ghép v, i thiếp b' chkhí hoặc thiếp b' nhiệt.                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 7612    | 10 | 00 |  | - Thùng chĩa hình ống có thủng lỗ Lể c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7612    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7612    | 90 | 10 |  | - - Lể chĩa Lể c Lể liQ phù hợp dùng LWS ng s a tChi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7612    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7613    | 00 | 00 |  | Các loại thùng chĩa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 76.14   |    |    |  | Dây bện tao, cáp, băng tải và các loại tấm, thanh nhôm, chĩa cách Lể n.                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 7614    | 10 |    |  | - Có lõi thép:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Cáp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7614    | 10 | 11 |  | - - - Có Lể ng kính không quá 25,3 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7614    | 10 | 12 |  | - - - Có Lể ng kính trên 25,3 mm nhôm không quá 28,28 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 7614    | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7614    | 10 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 7614    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Cáp:                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7614    | 90 | 11 |  | - - - Có Lò kính không quá 25,3 mm                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7614    | 90 | 12 |  | - - - Có Lò kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm                                                                                                                                                                                         | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 7614    | 90 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7614    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 76.15   |    |    |  | <b>B, Lò En, Lò nhà bếp hoặc các lò gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; mi-jug dùng LWC nĩa và cĩa hoặc Lánh bóng, bao tay và các lò t-ong t- bằng nhôm; Lò trang bị trong nhà v- sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 7615    | 10 |    |  | - B, Lò En, Lò nhà bếp hoặc các lò gia dụng khác và các bộ phận của chúng; mi-jug dùng LWC nĩa và cĩa hoặc Lánh bóng, bao tay và lò t-ong t- :                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7615    | 10 | 10 |  | - - Mi-jug dùng LWC nĩa và cĩa hoặc Lánh bóng, bao tay và lò t-ong t-                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7615    | 10 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7615    | 20 |    |  | - n- trang bị trong nhà v- sinh và bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 7615    | 20 | 20 |  | - - Bô, l- L- ng n- c ti- và ch- L- ng n- c ti- trong phòng                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 7615    | 20 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                    | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 76.16   |    |    |  | <b>Các s- ph- khác bằng nhôm.</b>                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7616    | 10 |    |  | - n- inh, L- nh b- nh, ghim d- p (tr- các lò thụ c nhóm 83.05), L- nh vít, bu lông, Lai- c, L- nh móc, L- nh tán, ch- t h- m, ch- t L- nh v-, vòng L- m và các s- ph- t-ong t- :                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 7616    | 10 | 10 |  | - - n- inh                                                                                                                                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7616    | 10 | 20 |  | - - Ghim d- p và L- nh móc; bulông và Lai- c                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7616    | 10 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7616    | 91 | 00 |  | - - T- nh L- nh, ph- nh, l- i và rào, b- ng dây nhôm                                                                                                                                                                                           | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7616    | 99 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 7616    | 99 | 20 |  | - - - Nhôm b- t L- u- ng lò phù h- p dùng LWC- nh xu- b- bút chì                                                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7616    | 99 | 30 |  | - - - n- ng x- ng, hình tròn, kích th- c chi- dày trên 1/10 L- ng kính                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7616    | 99 | 40 |  | - - - n- ng ch-, l- i sú t, gu- ng quay th và s- ph- t-ong t- dùng cho s- i d- t                                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7616    | 99 | 60 |  | - - - n- ng và c- c lò phù h- p dùng thu nh- a m-                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7616    | 99 | 91 |  | - - - - H- p L- ng thụ c lá Li- u; m- nh                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                             | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|--------------|-----------|-----------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 7616         | 99        | 92        |  | - - - - Sản phẩm dệt lụa i Lỗ c tữ hình bưng phưng pháp L t dđp và kéo giãn thành lụa i.                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 7616         | 99        | 99        |  | - - - - Lũ khác                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | <b>Chương 78 - Chì và các sản phẩm bưng chì</b>                                                            |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>78.01</b> |           |           |  | <b>Chì chũa gia công.</b>                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 7801         | 10        | 00        |  | - Chì tinh luy n                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  | - Lũ khác:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7801         | 91        | 00        |  | - - Có hàm lỗ ng antimon tính theo tr ng lỗ ng theo Bng các nguyên t khác trong chú giĩ phân nhóm chũa này | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7801         | 99        | 00        |  | - - Lũ khác                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>7802</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Phũ liũ và mĩnh vũ n chì.</b>                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>78.04</b> |           |           |  | <b>Chĩ dũng tũn, lá, dũ và lá mũ ng; bũ t và vũy chì.</b>                                                  |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | - Chĩ dũng tũn, lá, dũ và lá mũ ng:                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 7804         | 11        | 00        |  | - - Lá, dũ và lá mũ ng có chiũ dày (tr phũ bũ i) không quá 0,2 mm                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7804         | 19        | 00        |  | - - Lũ khác                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7804         | 20        | 00        |  | - Bũ t và vũy chì                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>78.06</b> |           |           |  | <b>Các sản phẩm khác bưng chì.</b>                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 7806         | 00        | 20        |  | - Thanh, que, dũng hình và dũ                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7806         | 00        | 30        |  | - Các lũ ng, ng dũ và phũ kiũ n c, a ng hoũ ng dũ (ví dũ, khũ p nũ i Lũi, khuũ u, mũng sông)               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7806         | 00        | 90        |  | - Lũ khác                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | <b>Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bưng kẽm</b>                                                            |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>79.01</b> |           |           |  | <b>Kẽm chũa gia công.</b>                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|              |           |           |  | - Kẽm, không hũ p kim:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 7901         | 11        | 00        |  | - - Có hàm lỗ ng kẽm t 99,99% trũ lên tính theo tr ng lỗ ng                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7901         | 12        | 00        |  | - - Có hàm lỗ ng kẽm dũ i 99,99% tính theo tr ng lỗ ng                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7901         | 20        | 00        |  | - Hũ p kim kẽm                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>7902</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Phũ liũ và mĩnh vũ n kẽm.</b>                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>79.03</b> |           |           |  | <b>Bũ t, bũ i và vũy kẽm.</b>                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 7903         | 10        | 00        |  | - Bũ i kẽm                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7903         | 90        | 00        |  | - Lũ khác                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  |                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| <b>7904</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Kẽm dũng thanh, que, hình và dũ.</b>                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|-----------|-----------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>79.05</b> |           |           |  | <b>Kem đánh răng, lá, dĩa và lá mạ.</b>                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 7905         | 00        | 30        |  | - Đánh răng có chi tiết dày không quá 0,25 mm                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 7905         | 00        | 90        |  | - Loại khác                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>79.07</b> |           |           |  | <b>Các sản phẩm khác bằng kem.</b>                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 7907         | 00        | 30        |  | - Răng máng, mái nhà, khung cửa sổ cửa mái nhà và các chi tiết kiến trúc khác                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7907         | 00        | 40        |  | - Các loại răng, răng đũa và phụ kiện của răng hoặc răng đũa (ví dụ, khay pin Lôi, răng nối cong, miệng sông)                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  | - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 7907         | 00        | 91        |  | - - Hộp đựng thức ăn bằng giấy; gói tàn thức ăn                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7907         | 00        | 92        |  | - - Các sản phẩm gia dụng khác                                                                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 7907         | 00        | 99        |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |           |           |  | <b>Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc</b>                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>80.01</b> |           |           |  | <b>Thiếc chế gia công.</b>                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8001         | 10        | 00        |  | - Thiếc, không hợp kim                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8001         | 20        | 00        |  | - Hợp kim thiếc                                                                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| <b>8002</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Phôi u và mảnh vụn thiếc.</b>                                                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| <b>80.03</b> |           |           |  | <b>Thiếc đúc thanh, que, dạng hình và dây.</b>                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8003         | 00        | 10        |  | - Thanh hàn                                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8003         | 00        | 90        |  | - Loại khác                                                                                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| <b>80.07</b> |           |           |  | <b>Các sản phẩm khác bằng thiếc.</b>                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8007         | 00        | 20        |  | - Đánh răng, lá và dĩa, có chi tiết dày trên 0,2 mm                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8007         | 00        | 30        |  | - Lá mạ (lá hoặc chế in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu tổng hợp), có chi tiết dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vụn | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8007         | 00        | 40        |  | - Các loại răng, răng đũa và phụ kiện của răng hoặc răng đũa (ví dụ, khay pin Lôi, khay u, miệng sông)                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |           |           |  | - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8007         | 00        | 91        |  | - - Hộp đựng thức ăn bằng giấy; gói tàn thức ăn                                                                                                    | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8007         | 00        | 92        |  | - - Các sản phẩm gia dụng khác                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8007         | 00        | 99        |  | - - Loại khác                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |           |           |  | <b>Chương 81 - Kim loại chế khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng</b>                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>81.01</b> |           |           |  | <b>Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kim cương</b>                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8101         | 10        | 00        |  | - Bột                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    | - Loại khác:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8101         | 94 | 00 | - - Vonfram chế gia công, khối thanh và que thu<br>lỗi c t quá trình thiêu kết                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8101         | 96 | 00 | - - Dây                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8101         | 97 | 00 | - - Phajli u và mnh v n                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8101         | 99 |    | - - Loại khác:                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8101         | 99 | 10 | - - - Thanh và que, tr các lỗi thu lỗi c t quá trình<br>thiêu kết; ống hình, lá, dĩa và lá m ng                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8101         | 99 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>81.02</b> |    |    | <b>Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, khối<br/>phajli u và mnh v n.</b>                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8102         | 10 | 00 | - Bột                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    | - Loại khác:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8102         | 94 | 00 | - - Molypden chế gia công, khối thanh và que thu<br>lỗi c t quá trình thiêu kết                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8102         | 95 | 00 | - - Thanh và que, tr các lỗi thu lỗi c t quá trình<br>thiêu kết; ống hình, tấm, lá, dĩa và lá m ng                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8102         | 96 | 00 | - - Dây                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8102         | 97 | 00 | - - Phajli u và mnh v n                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8102         | 99 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>81.03</b> |    |    | <b>Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, khối<br/>lĩ u và mnh v n.</b>                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8103         | 20 | 00 | - Tantan chế gia công, khối thanh và que thu lỗi c t<br>quá trình thiêu kết; bột                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8103         | 30 | 00 | - Phajli u và mnh v n                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8103         | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>81.04</b> |    |    | <b>Magie và các sản phẩm của magie, khối<br/>phajli u và mnh v n.</b>                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    | - Magie chế gia công:                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8104         | 11 | 00 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo<br>trọng lượng                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8104         | 19 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8104         | 20 | 00 | - Phajli u và mnh v n                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8104         | 30 | 00 | - Bột gĩa, phơi tĩn và hũ, lĩ lỗi c phân lỗi theo<br>cùng kích c ; bột                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8104         | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>81.05</b> |    |    | <b>Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ<br/>lũy n coban; coban và các sản phẩm trung gian coban, khối<br/>phajli u và mnh v n.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8105         | 20 |    | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ<br>coban; coban chế gia công; bột:                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8105         | 20 | 10 | - - Coban chế gia công                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                          | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8105         | 20        | 90        |  | - - Loại khác                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8105         | 30        | 00        |  | - Phajli' u và mnh v. n                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8105         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>81.06</b> |           |           |  | <b>Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kwcđ phajli' u và mnh v. n.</b>                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8106         | 00        | 10        |  | - Bismut ch-à gia công; phajli' u và mnh v. n; b. t                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8106         | 00        | 90        |  | - Loại khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>81.07</b> |           |           |  | <b>Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kwcđ phajli' u và mnh v. n.</b>                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8107         | 20        | 00        |  | - Cađimi ch-à gia công; b. t                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8107         | 30        | 00        |  | - Phajli' u và mnh v. n                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8107         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>81.08</b> |           |           |  | <b>Titan và các sản phẩm làm từ titan, kwcđ phajli' u và mnh v. n.</b>                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 8108         | 20        | 00        |  | - Titan ch-à gia công; b. t                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8108         | 30        | 00        |  | - Phajli' u và mnh v. n                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8108         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>81.09</b> |           |           |  | <b>Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kwcđ phajli' u và mnh v. n.</b>                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8109         | 20        | 00        |  | - Zircon ch-à gia công; b. t                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8109         | 30        | 00        |  | - Phajli' u và mnh v. n                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8109         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>81.10</b> |           |           |  | <b>Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kwcđ phajli' u và mnh v. n.</b>                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8110         | 10        | 00        |  | - Antimon ch-à gia công; b. t                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8110         | 20        | 00        |  | - Phajli' u và mnh v. n                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8110         | 90        | 00        |  | - Loại khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>81.11</b> | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kwcđ phajli' u và mnh v. n.</b>                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| <b>81.12</b> |           |           |  | <b>Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kwcđ phajli' u và mnh v. n.</b> |                      |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Beryli:                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 8112         | 12        | 00        |  | - - Ch-à gia công; b. t                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8112         | 13        | 00        |  | - - Phajli' u và mnh v. n                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8112         | 19        | 00        |  | - - Loại khác                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  | - Crôm:                                                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 8112         | 21        | 00        |  | - - Ch-à gia công; b. t                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8112         | 22        | 00        |  | - - Phajli' u và mnh v. n                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8112    | 29 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Tali:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8112    | 51 | 00 |  | - - Chén gia công; b, t                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8112    | 52 | 00 |  | - - Phôi u và mảnh vụn                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8112    | 59 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8112    | 92 | 00 |  | - - Chén gia công; phôi u và mảnh vụn; b, t                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8112    | 99 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8113    | 00 | 00 |  | Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phôi u và mảnh vụn.                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | Chương 82 - Dụng cụ, lưỡi dao, kéo và b, Lưỡi làm từ kim loại hợp kim; các bộ phận của chúng làm từ kim loại hợp kim                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 82.01   |    |    |  | Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm thí đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tằm tằm dùng để cắt cỏ; kéo cắt cỏ và kéo cắt cỏ các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo cắt cỏ xen hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp. |                    |                    |                    |                    |
| 8201    | 10 | 00 |  | - Mai và xẻng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8201    | 30 |    |  | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8201    | 30 | 10 |  | - - Dụng cụ xới và cào đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8201    | 30 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8201    | 40 | 00 |  | - Rìu, câu liềm và các dụng cụ tằm tằm dùng để cắt cỏ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8201    | 50 | 00 |  | - Kéo cắt cỏ và kéo cắt cỏ, kéo cắt cỏ loại lớn tằm tằm, lưỡi s, dụng cụ tay (kể cả kéo cắt cỏ gia cầm)                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8201    | 60 | 00 |  | - Kéo cắt cỏ xen hàng rào, kéo cắt cỏ s, dụng cụ hai tay và các loại kéo tằm tằm, lưỡi s, dụng cụ hai tay                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8201    | 90 | 00 |  | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại s, dụng cụ trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 82.02   |    |    |  | Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi cưa rãnh, lưỡi cưa rãnh cưa hoặc lưỡi cưa không rãnh).                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8202    | 10 | 00 |  | - Cưa tay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8202    | 20 |    |  | - Lưỡi cưa vòng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8202    | 20 | 10 |  | - - Lưỡi cưa vòng dùng cụ, n                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8202    | 20 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lưỡi cưa L (kể cả các loại lưỡi cưa L rãnh hoặc khía):                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8202    | 31 |    |  | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8202    | 31 | 10 |  | - - - Lưỡi cưa l                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8202    | 31 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8202    | 39 | 00 |  | - - Lò khác, kể cả các bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8202    | 40 | 00 |  | - Lò điện trở                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lò điện trở khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8202    | 91 | 00 |  | - - Lò điện trở dùng, gia công kim loại                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8202    | 99 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8202    | 99 | 10 |  | - - - Lò điện trở dùng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8202    | 99 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 82.03   |    |    |  | <b>Giũa, nhíp, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kẹp cắt kim loại, dụng cụ cắt, xén bu lông, mũi cắt và các dụng cụ cầm tay tương tự.</b>                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8203    | 10 | 00 |  | - Giũa, nhíp và các dụng cụ tương tự                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8203    | 20 | 00 |  | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự                                                                                                                                                                                                                                  | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8203    | 30 | 00 |  | - Lò điện trở kim loại và dụng cụ tương tự                                                                                                                                                                                                                                             | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8203    | 40 | 00 |  | - Dụng cụ cắt, xén bu lông, mũi cắt và các dụng cụ tương tự                                                                                                                                                                                                                            | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 82.04   |    |    |  | <b>Cắt và thanh vữa (bu lông) và đai cắt vữa bằng tay (kể cả lưỡi cắt nhúng trong thanh vữa tarô); Lưỡi cắt có thể thay đổi, có hoặc không có tay vữa.</b>                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Cắt và thanh vữa (bu lông) và đai cắt, lưỡi vữa bằng tay:                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8204    | 11 | 00 |  | - - Không lắp chốt nhúng                                                                                                                                                                                                                                                               | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8204    | 12 | 00 |  | - - lắp chốt nhúng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8204    | 20 | 00 |  | - lắp lưỡi cắt có thể thay đổi, có hoặc không có tay vữa                                                                                                                                                                                                                               | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 82.05   |    |    |  | <b>Dụng cụ cầm tay (kể cả lưỡi cắt kim cứng hoặc kính), chèn để ghi hay chỉ thị khác; Lưỡi xẻ; máy cắt, bàn cắt và các thiết bị tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; Lưỡi cắt, bộ phận tách tay; bàn mài quay hoặc lưỡi cắt bằng tay hoặc chân.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8205    | 10 | 00 |  | - Dụng cụ khoan, ren hoặc tara                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8205    | 20 | 00 |  | - Búa và búa tạ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8205    | 30 | 00 |  | - Bào, lưỡi cưa, lưỡi cưa máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8205    | 40 | 00 |  | - Tuốc nơ vít                                                                                                                                                                                                                                                                          | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
|         |    |    |  | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả lưỡi cắt kim cứng hoặc kính):                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8205    | 51 |    |  | - - Dụng cụ dùng trong gia đình:                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8205    | 51 | 10 |  | - - - Bàn là điện                                                                                                                                                                                                                                                                      | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8205    | 51 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8205    | 59 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8205    | 60 | 00 |  | - Lưỡi hàn                                                                                                                                                                                                                                                                             | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8205    | 70 | 00 |  | - Máy cắt, bàn cắt và các thiết bị tương tự                                                                                                                                                                                                                                            | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8205    | 90 | 00 |  | - Lò khác, bao gồm bộ phận của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này                                                                                                                                                                                  | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8206    | 00 | 00 |  | Bộ phận của hai phân nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, là công cụ, dụng cụ                                                                                                                                                             | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 82.07   |    |    |  | Các dụng cụ cầm tay có thể thay lưỡi cắt, có hoặc không có trục lăn, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, lưỡi cắt, ta rô, ren, khoan, chốt, phay, cán, tỉn hay bết, công vít), khuôn kéo hoặc ép khuôn kim loại, và các dụng cụ khoan lỗ hoặc khoan lỗ |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Dụng cụ khoan lỗ hay khoan lỗ                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8207    | 13 | 00 |  | - Có bộ phận làm việc bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 19 | 00 |  | - Lò khác, khuôn bộ phận                                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 20 | 00 |  | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép khuôn kim loại                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 30 | 00 |  | - Dụng cụ cắt, dập hoặc uốn                                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 40 | 00 |  | - Dụng cụ mài hoặc ren                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 50 | 00 |  | - Dụng cụ khoan, trục các lỗ khoan lỗ                                                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 60 | 00 |  | - Dụng cụ doa hoặc chốt                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 70 | 00 |  | - Dụng cụ cán                                                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 80 | 00 |  | - Dụng cụ tỉn                                                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8207    | 90 | 00 |  | - Các dụng cụ khác có thể thay lưỡi cắt                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 82.08   |    |    |  | Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay.                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8208    | 10 | 00 |  | - Nhà công kim loại                                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8208    | 20 | 00 |  | - Nhà công kim loại                                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8208    | 30 | 00 |  | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp hoặc nông nghiệp                                                                                                                                                                      | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8208    | 40 | 00 |  | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm việc hoặc làm việc                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8208    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8209    | 00 | 00 |  | Chỉ tiêu hình ảnh, thanh cuộn, mảnh chớp và các chỉ tiêu tương tự cho dụng cụ, chèn vào dụng cụ, làm bằng kim loại.                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8210    | 00 | 00 |  | Đũa cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để cắt, pha hoặc nghiền vật làm bằng kim loại.                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 82.11   |    |    |  | Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tưa), trục lỗ dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi cắt của nó.                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8211    | 10 | 00 |  | - Bộ phận phụ trợ                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8211         | 91        | 00        |  | - - Dao lùn có lưỡi cắt lưỡi                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8211         | 92        |           |  | - - Dao khác có lưỡi cắt lưỡi:                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8211         | 92        | 50        |  | - - - Lưỡi phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8211         | 92        | 90        |  | - - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                    | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8211         | 93        |           |  | - - Dao khác, trừ lưỡi có lưỡi cắt lưỡi:                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8211         | 93        | 20        |  | - - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8211         | 93        | 90        |  | - - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                    | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8211         | 94        |           |  | - - Lưỡi dao:                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8211         | 94        | 10        |  | - - - Lưỡi phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8211         | 94        | 90        |  | - - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                    | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8211         | 95        | 00        |  | - - Cán dao bằng kim loại chôn                                                                                                                                                                     | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>82.12</b> |           |           |  | <b>Dao cùn và lưỡi dao cùn (không phải là dao cùn chèn hoàn thiện để dùng ngay).</b>                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8212         | 10        | 00        |  | - Dao cùn                                                                                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8212         | 20        |           |  | - Lưỡi dao cùn an toàn, không phải là dao cùn chèn hoàn thiện để dùng ngay:                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8212         | 20        | 10        |  | - - Lưỡi dao cùn kép                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8212         | 20        | 90        |  | - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8212         | 90        | 00        |  | - Các bộ phận khác                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>8213</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Kéo, kéo thừng may và các lưỡi kéo tương tự, và lưỡi cắt của chúng.</b>                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>82.14</b> |           |           |  | <b>Dao kéo khác (ví dụ, tông cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bừa và dao băm, dao rọc giấy); bộ lưỡi và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (không phải là móng).</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8214         | 10        | 00        |  | - Dao rọc giấy, máy cắt dao cạo giấy, vót bút chì và lưỡi cắt của các lưỡi dao Ló                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8214         | 20        | 00        |  | - Bộ lưỡi và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (không phải là móng)                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8214         | 90        | 00        |  | - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>82.15</b> |           |           |  | <b>Thìa, dĩa, muỗng, thìa hớt kem, hớt bột, muỗng xúc bánh, dao lún cá, dao cắt bánh, kẹp gấp trứng và các lưỡi dùng nhà bếp hoặc bộ lún trứng tương tự.</b>                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8215         | 10        | 00        |  | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thanh là các mảnh kim loại quý                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8215         | 20        | 00        |  | - Bộ sản phẩm từ hợp kim khác                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  | - Lưỡi khác:                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8215         | 91        | 00        |  | - - Các mảnh kim loại quý                                                                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8215         | 99        | 00        |  | - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu/JsưđAJCEP (%)      |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | <b>Chương 83 - Hàng tiếp hoá làm từ kim loại chế biến</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>83.01</b> |    |    |  | <b>Khóa móc và khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc chữ), bằng kim loại chế biến; móc cài và khung có móc cài, đi cùng khoá, bằng kim loại chế biến; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại chế biến.</b>                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8301         | 10 | 00 |  | - Khóa móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8301         | 20 | 00 |  | - Khoá thu, có loại sử dụng cho xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8301         | 30 | 00 |  | - Khoá thu, có loại sử dụng cho động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8301         | 40 |    |  | - Khóa loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8301         | 40 | 10 |  | - - Công, xích tay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8301         | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8301         | 50 | 00 |  | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với khóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8301         | 60 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8301         | 70 | 00 |  | - Chìa chìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| <b>83.02</b> |    |    |  | <b>Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm thuộc chương 83 bằng kim loại chế biến dùng cho động cơ, i thđ, cho cửa ra vào, cửa thang, cửa sổ, màn hình che, khung cửa xe, yên công, công, hòm hay các loại thuộc chương 83; giá đỡ, mặt đỡ, chân giá đỡ và các loại giá đỡ khác thuộc chương 83; bánh xe loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại chế biến; chốt chốt cửa của động cơ bằng kim loại chế biến.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8302         | 10 | 00 |  | - Bộ IQ(Hinges)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302         | 20 |    |  | - Bánh xe loại nhỏ :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8302         | 20 | 10 |  | - - Loại có bề mặt kính (bao gồm cả kính) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302         | 30 |    |  | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm thuộc chương 83 khác dùng cho xe có động cơ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8302         | 30 | 10 |  | - - Bộ IQKhóa (Hasps)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8302         | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|              |    |    |  | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm thuộc chương 83 khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8302         | 41 |    |  | - - Dùng cho xây dựng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Bộ IQKhóa và Linh kiện dùng cho cửa ra vào; móc và mặt cài khóa; chốt cửa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8302         | 41 | 31 |  | - - - Bộ IQKhóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 17                     | 17                     | 17                     | 17                     |
| 8302         | 41 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302         | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302         | 42 |    |  | - - Loại khác, dùng cho động cơ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8302         | 42 | 20 |  | - - - Bộ IQKhóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302         | 42 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302         | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8302         | 49 | 10 |  | - - - Dùng cho yên công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8302    | 49 | 91 |  | - - - - Bật khóa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302    | 49 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302    | 50 | 00 |  | - Giá trị, mẫu, chân giá trị và các loại giá trị<br>tính toán                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8302    | 60 | 00 |  | - Chế độ đóng cửa tự động                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8303    | 00 | 00 |  | Kết an toàn là bề mặt thép hoặc gia cố, kết cấu<br>và cấu trúc thép và kết cấu an toàn có khóa dùng<br>cho phòng thép, hầm hoặc hay tự động chèn<br>tải trọng và các loại tính toán, bằng kim loại chế tạo.                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 83.04   |    |    |  | Tự động hóa, tự động, phụ thuộc, khay<br>giấy, giá kệ giấy, khay bút, giá đựng<br>văn phòng và các loại dụng cụ văn phòng hoặc các<br>loại dụng cụ văn phòng, bằng kim loại chế tạo, tr<br>ên thị trường văn phòng thu nhập nhóm 94.03.                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8304    | 00 | 10 |  | - Tự động tải trọng hóa và tự động, phụ thuộc                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8304    | 00 | 91 |  | - - Bằng nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8304    | 00 | 99 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 83.05   |    |    |  | Các chi tiết ghép nối dùng cho cửa gỗ, cửa nhôm<br>hóa tải trọng, cửa thép, cửa nhôm, cửa thép, cửa<br>phụ thuộc và các vật phụ thuộc văn phòng tính toán,<br>bằng kim loại chế tạo; ghim dẹt dùng bằng (ví dụ,<br>dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm m,<br>lồng gói), bằng kim loại chế tạo. |                        |                        |                        |                        |
| 8305    | 10 |    |  | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cửa gỗ, cửa nhôm<br>hóa tải trọng:                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8305    | 10 | 10 |  | - - Dùng cho cửa gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8305    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8305    | 20 |    |  | - Ghim dẹt dùng bằng:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8305    | 20 | 10 |  | - - Loại sử dụng cho văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8305    | 20 | 20 |  | - - Loại khác, bằng thép                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8305    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8305    | 90 |    |  | - Loại khác, khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8305    | 90 | 10 |  | - - Kệ giấy                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8305    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 83.06   |    |    |  | Chuông, chuông và các loại tính toán, không<br>dùng để, bằng kim loại chế tạo; chuông và<br>trang trí khác, bằng kim loại chế tạo; khung nhôm,<br>khung tranh hay các loại khung tính toán, bằng kim<br>loại chế tạo; chuông bằng kim loại chế tạo.                                                   |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8306         | 10 |    |  | - Chuông, chuông Lạ và các loại chuông t ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8306         | 10 | 10 |  | - - Dùng cho xe Lạ chân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 10 | 20 |  | - - Loại khác, bng Lạ ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - Tả ng nh và Lạ trang trí khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8306         | 21 | 00 |  | - - n c m bng kim loại quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8306         | 29 | 10 |  | - - - Bng Lạ ng ho h chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 29 | 20 |  | - - - Bng niken                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 29 | 30 |  | - - - Bng nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 30 |    |  | - Khung Lạ, khung tranh và các loại khung t ;<br>g:                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8306         | 30 | 10 |  | - - Bng Lạ ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8306         | 30 | 91 |  | - - - G kim loại phn chi/ hình Lạ giao thông<br>Lạ các giao l ho h các góc Lạ ng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8306         | 30 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>83.07</b> |    |    |  | ng d u n bng kim loại ch b n, có ho h không có<br>ph, k n.                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8307         | 10 | 00 |  | - Bng s h thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8307         | 90 | 00 |  | - Bng kim loại ch b n khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>83.08</b> |    |    |  | Móc cài, khóa móc cài, khóa th Lạ, cài th Lạ,<br>Lạ, khóa có ch t, m c cài khóa, khoen và các loại<br>t t , bng kim loại ch b n, dùng cho qu n áo,<br>giày dép, tng b, túi xách tay, hàng du l ch ho h<br>các s n ph n hoàn th n khác; Lạ tán hình ng<br>ho h Lạ tán có chân xòe, bng kim loại ch b n;<br>h trang trí và trang kim, bng kim loại ch b n. |                        |                        |                        |                        |
| 8308         | 10 | 00 |  | - Khóa có ch t, m c cài khóa, khoen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8308         | 20 | 00 |  | - n inh tán hình ng ho h Lạ tán có chân xòe                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8308         | 90 |    |  | - Loại khác, k b phn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8308         | 90 | 10 |  | - - H trang trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8308         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>83.09</b> |    |    |  | Nút chai l , nút b t và n Lạ (k b nút, n hnh<br>v hng m n, nút xoáy và nút m, t chi Q), bao thi/ t<br>b t nút chai, nút thùng có ren, t b Lạ l thoát c, a<br>thùng, d ng c, niêm phong và b, phn Lạ gói<br>khác, bng kim loại ch b n.                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8309         | 10 | 00 |  | - Nút hình v hng m n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 8309         | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8309         | 90 | 10 |  | - - Bao thi/ t b t nút chai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 8309         | 90 | 20 |  | - - N h, p (lon) nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8401    | 20 | 00 |  | - Máy và thiết bị lắp đặt để đo lường, và bộ phận của chúng                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8401    | 30 | 00 |  | - Bộ phận của nhiên liệu (cartridges), không bao gồm vỏ                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8401    | 40 | 00 |  | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.02   |    |    |  | <b>Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ khác (trừ các nhiệt độ nóng nhiệt độ trung tâm có khi nhiệt độ sự xuất hiện ra nhiệt độ áp suất thấp); nhiệt độ của quá nhiệt.</b> |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ khác:                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 11 |    |  | - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ của công suất nhiệt độ trên 45 tấn/gi :                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 11 | 10 |  | - - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8402    | 11 | 20 |  | - - - Không nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8402    | 12 |    |  | - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ của công suất nhiệt độ không quá 45 tấn/gi :                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ:                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 12 | 11 |  | - - - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của công suất nhiệt độ trên 15 tấn/gi                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8402    | 12 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Không nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ:                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 12 | 21 |  | - - - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của công suất nhiệt độ trên 15 tấn/gi                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8402    | 12 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8402    | 19 |    |  | - - Nhiệt độ ra nhiệt độ khác, kể cả loại nhiệt độ khi lại ghép:                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ:                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 19 | 11 |  | - - - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của công suất nhiệt độ trên 15 tấn/gi                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8402    | 19 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Không nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ:                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 19 | 21 |  | - - - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của công suất nhiệt độ trên 15 tấn/gi                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8402    | 19 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8402    | 20 |    |  | - Nhiệt độ của quá nhiệt:                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 20 | 10 |  | - - Nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8402    | 20 | 20 |  | - - Không nhiệt độ ra nhiệt độ của nhiệt độ                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8402    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8402    | 90 | 10 |  | - - Thân nhiệt độ ra nhiệt độ                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8402    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.03   |    |    |  | <b>Nhiệt độ của sự trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.</b>                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8403    | 10 | 00 |  | - Nhiệt độ                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8403    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8403    | 90 | 10 |  | - - Thân nhiệt độ ra nhiệt độ                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8403    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| <b>84.04</b> |    |    |  | <b>Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại máy móc và thiết bị thu, c nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ phận lắp ráp nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cắt rãnh ở phía trên, thiết bị thu hút khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các máy lạnh, các hệ thống hoặc hệ khác.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8404         | 10 |    |  | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại máy móc và thiết bị thu, c nhóm 84.02 hoặc 84.03:                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8404         | 10 | 10 |  | - - Dùng cho máy móc và thiết bị thu, c nhóm 84.02                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8404         | 10 | 20 |  | - - Dùng cho máy móc và thiết bị thu, c nhóm 84.03                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8404         | 20 | 00 |  | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho các máy lạnh, các hệ thống hoặc hệ khác                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8404         | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Các thiết bị thu, c phân nhóm 8404.10.10:                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8404         | 90 | 11 |  | - - - Thân hoặc vỏ máy móc và thiết bị                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8404         | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Các thiết bị thu, c phân nhóm 8404.10.20:                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8404         | 90 | 21 |  | - - - Thân hoặc vỏ máy móc và thiết bị                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8404         | 90 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8404         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| <b>84.05</b> |    |    |  | <b>Máy sản xuất chất khí hoặc hệ thống, có hoặc không kèm theo bộ phận; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nhiệt, có hoặc không kèm theo bộ phận.</b>                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8405         | 10 | 00 |  | - Máy sản xuất chất khí hoặc hệ thống, có hoặc không kèm theo bộ phận; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nhiệt, có hoặc không kèm theo bộ phận                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8405         | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| <b>84.06</b> |    |    |  | <b>Tua bin hệ thống và các loại tua bin hệ khác.</b>                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8406         | 10 | 00 |  | - Tua bin dùng cho máy thủy                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Tua bin loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8406         | 81 | 00 |  | - - Công suất trên 40 MW                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8406         | 82 | 00 |  | - - Công suất không quá 40 MW                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8406         | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| <b>84.07</b> |    |    |  | <b>Máy nén khí trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, loại máy bơm tia lửa điện.</b>                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8407         | 10 | 00 |  | - Máy nén khí trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy nén khí:                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8407         | 21 |    |  | - - Máy nén khí ngoài:                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8407         | 21 | 10 |  | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)                                                                                                                                                                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8407         | 21 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                     | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8407    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 29 | 20 |  | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8407    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  | - n, ng ch t trong ki piston chuy t ng t nh ti h đùng LWT t ng l c cho các lo xe thụ c Ch Công 87: |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 31 | 00 |  | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc                                                              | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8407    | 32 |    |  | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nh Công không quá 250 cc:                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nh Công không quá 110 cc:                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 32 | 11 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.01                                                        | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8407    | 32 | 12 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.11                                                        | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8407    | 32 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                  | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |  | - - - Dung tích xi lanh trên 110 cc nh Công không quá 250 cc:                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 32 | 21 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.01                                                        | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8407    | 32 | 22 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.11                                                        | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8407    | 32 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                  | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8407    | 33 |    |  | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nh Công không quá 1.000 cc:                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 33 | 10 |  | - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.01                                                          | 8                  | 5                  | 3                  | 0                  |
| 8407    | 33 | 20 |  | - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.11                                                          | 11                 | 11                 | 11                 | 11                 |
| 8407    | 33 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                    | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8407    | 34 |    |  | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:                                                               |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - n ã lắp ráp hoàn ch nh:                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 34 | 40 |  | - - - - Dùng cho máy kéo cfm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc                             | 17                 | 17                 | 17                 | 17                 |
| 8407    | 34 | 50 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.01                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8407    | 34 | 60 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.11                                                        | *                  | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | - - - - Loại khác:                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 34 | 71 |  | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                     | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8407    | 34 | 72 |  | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh Công không quá 3.000 cc                               | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8407    | 34 | 73 |  | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                          | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 34 | 91 |  | - - - - Dùng cho máy kéo cfm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8407    | 34 | 92 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.01                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8407    | 34 | 93 |  | - - - - Dùng cho các lo xe thụ c nhóm 87.11                                                        | *                  | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | - - - - Loại khác:                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 34 | 94 |  | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                     | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8407    | 34 | 95 |  | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh Công không quá 3.000 cc                               | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8407    | 34 | 99 |  | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                          | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8407    | 90 |    |  | - n, ng ch khác:                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8407    | 90 | 10 |  | - - Công suất không quá 18,65 kW                                                                   | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                   | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8407         | 90 | 20 |  | - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW             | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8407         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
|              |    |    |  |                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| <b>84.08</b> |    |    |  | <b>Động cơ diesel hoặc bán diesel).</b>                          |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 10 |    |  | - Động cơ máy thủy:                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 10 | 10 |  | - - Công suất không quá 22,38 kW                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8408         | 10 | 20 |  | - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8408         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8408         | 20 |    |  | - Động cơ dùng để lắp đặt cho các loại xe thu, c                 |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | Chức năng 87:                                                    |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - Lắp ráp hoàn chỉnh:                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 20 | 10 |  | - - - Dùng cho xe thu, c phân nhóm 8701.10                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 20 | 21 |  | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8408         | 20 | 22 |  | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8408         | 20 | 23 |  | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 20 | 93 |  | - - - Dùng cho xe thu, c phân nhóm 8701.10                       | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 20 | 94 |  | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8408         | 20 | 95 |  | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8408         | 20 | 96 |  | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc                          | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8408         | 90 |    |  | - Động cơ khác:                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 90 | 10 |  | - - Công suất không quá 18,65 kW                                 | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 8408         | 90 | 50 |  | - - Công suất trên 100 kW                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8408         | 90 | 91 |  | - - - Dùng cho máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8408         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| <b>84.09</b> |    |    |  | <b>Các bộ phận của động cơ hoặc của động cơ dùng cho các</b>     |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | <b>loại động cơ thu, c nhóm 84.07 hoặc 84.08.</b>                |                        |                        |                        |                        |
| 8409         | 10 | 00 |  | - Dùng cho động cơ phản lực bay                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8409         | 91 |    |  | - - Chi tiết dùng cho động cơ lắp đặt trong                      |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | kiểu động cơ phản lực:                                           |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Dùng cho các máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30:             |                        |                        |                        |                        |
| 8409         | 91 | 11 |  | - - - - Chi tiết và bộ phận của chúng                            | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |
| 8409         | 91 | 12 |  | - - - - Thân động cơ                                             | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |
| 8409         | 91 | 13 |  | - - - - Động cơ xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở        | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |
|              |    |    |  | lên nhưng không quá 155 mm                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8409         | 91 | 14 |  | - - - - Động cơ xi lanh khác                                     | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |
| 8409         | 91 | 15 |  | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                   | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8409    | 91 | 16 |  | ---- Piston, có Lỗ ng kính ngoài t 50 mm tr' lên nh- <del>ng</del> không quá 155 mm         | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 17 |  | ---- Piston khác                                                                            | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 18 |  | ---- B <del>ực</del> piston và ch' t piston                                                 | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 19 |  | ---- Lỗ khác                                                                                | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
|         |    |    |  | --- D <del>ùng</del> cho xe c, a nhóm 87.01:                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 91 | 21 |  | ---- Ch/Jhòa khí và b, ph <del>ần</del> c, a chúng                                          | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 22 |  | ---- Thân L <del>ực</del> ng ch                                                             | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 23 |  | ---- ' ng xi lanh, có Lỗ ng kính trong t 50 mm tr' lên, nh- <del>ng</del> không quá 155 mm  | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 24 |  | ---- ' ng xi lanh khác                                                                      | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 25 |  | ---- Quy lát và n <del>ẹp</del> quy lát                                                     | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 26 |  | ---- Piston, có Lỗ ng kính ngoài t 50 mm tr' lên nh- <del>ng</del> không quá 155 mm         | 12                  | 12                 | 12                 | 12                 |
| 8409    | 91 | 27 |  | ---- Piston khác                                                                            | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 28 |  | ---- B <del>ực</del> piston và ch' t piston                                                 | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 91 | 29 |  | ---- Lỗ khác                                                                                | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
|         |    |    |  | --- D <del>ùng</del> cho xe c, a nhóm 87.11:                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 91 | 31 |  | ---- Ch/Jhòa khí và b, ph <del>ần</del> c, a chúng                                          | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8409    | 91 | 32 |  | ---- Thân L <del>ực</del> ng ch; h, p tr, c khu' u                                          | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8409    | 91 | 34 |  | ---- ' ng xi lanh                                                                           | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8409    | 91 | 35 |  | ---- Quy lát và n <del>ẹp</del> quy lát                                                     | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8409    | 91 | 37 |  | ---- Piston                                                                                 | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8409    | 91 | 38 |  | ---- B <del>ực</del> piston và ch' t piston                                                 | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8409    | 91 | 39 |  | ---- Lỗ khác                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |  | --- D <del>ùng</del> cho xe khác thu, c Ch- <del>ong</del> 87:                              |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 91 | 41 |  | ---- Ch/Jhòa khí và b, ph <del>ần</del> c, a chúng                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 42 |  | ---- Thân L <del>ực</del> ng ch; h, p tr, c khu' u                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 43 |  | ---- ' ng xi lanh, có Lỗ ng kính trong t 50 mm tr' lên, nh- <del>ng</del> không quá 155 mm  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 44 |  | ---- ' ng xi lanh khác                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 45 |  | ---- Quy lát và n <del>ẹp</del> quy lát                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 46 |  | ---- Piston, có Lỗ ng kính ngoài t 50 mm tr' lên nh- <del>ng</del> không quá 155 mm         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 47 |  | ---- Piston khác                                                                            | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 48 |  | ---- B <del>ực</del> piston và ch' t piston                                                 | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 49 |  | ---- Lỗ khác                                                                                | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- D <del>ùng</del> cho tàu thủy thu, c Ch- <del>ong</del> 89:                             |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Cho L <del>ực</del> ng ch máy th, y công su <del>ất</del> không quá 22,38 kW:          |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 91 | 51 |  | ----- Thân L <del>ực</del> ng ch; h, p tr, c khu' u                                         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 52 |  | ----- ' ng xi lanh, có Lỗ ng kính trong t 50 mm tr' lên, nh- <del>ng</del> không quá 155 mm | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 53 |  | ----- ' ng xi lanh khác                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 54 |  | ----- Piston, có Lỗ ng kính ngoài t 50 mm tr' lên nh- <del>ng</del> không quá 155 mm        | *                   | *                  | *                  | *                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8409    | 91 | 55 |  | ----- Piston khác                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 59 |  | ----- Lò khác                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | ---- Cho động cơ máy thu, y công suất trên 22,38 kW:                               |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 91 | 61 |  | ----- Thân động cơ; bộ phận trục khuỷu                                             | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 62 |  | ----- Động cơ xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 63 |  | ----- Động cơ xi lanh khác                                                         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 64 |  | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 65 |  | ----- Piston khác                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 69 |  | ----- Lò khác                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- Dùng cho động cơ khác:                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 91 | 71 |  | ---- Chỗ hòa khí và bộ phận của chúng                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 72 |  | ---- Thân động cơ                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 73 |  | ---- Động cơ xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 74 |  | ---- Động cơ xi lanh khác                                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 75 |  | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                        | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 76 |  | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm           | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 77 |  | ---- Piston khác                                                                   | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 78 |  | ---- Bộ phận piston và chốt piston                                                 | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 91 | 79 |  | ---- Lò khác                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409    | 99 |    |  | -- Lò khác:                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Dùng cho động cơ của máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30:                         |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 99 | 11 |  | ---- Chỗ hòa khí và bộ phận của chúng                                              | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 12 |  | ---- Thân động cơ                                                                  | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 13 |  | ---- Động cơ xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm  | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 14 |  | ---- Động cơ xi lanh khác                                                          | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 15 |  | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                        | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 16 |  | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm           | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 17 |  | ---- Piston khác                                                                   | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 18 |  | ---- Bộ phận piston và chốt piston                                                 | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 19 |  | ---- Lò khác                                                                       | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
|         |    |    |  | --- Dùng cho xe của nhóm 87.01:                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8409    | 99 | 21 |  | ---- Chỗ hòa khí và bộ phận của chúng                                              | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 22 |  | ---- Thân động cơ                                                                  | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 23 |  | ---- Động cơ xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm  | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 24 |  | ---- Động cơ xi lanh khác                                                          | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 25 |  | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                        | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
| 8409    | 99 | 26 |  | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm           | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8409    | 99 | 27 |  | ---- Piston khác                                                                | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |
| 8409    | 99 | 28 |  | ---- Bút piston và chốt piston                                                  | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |
| 8409    | 99 | 29 |  | ---- Lò khác                                                                    | 11                     | 9                      | 8                      | 7                      |
|         |    |    |  | --- Dừng cho xe cộ, a nhóm 87.11:                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8409    | 99 | 31 |  | ---- Chỗ hòa khí và bộ phận c, a chúng                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 32 |  | ---- Thân L, ng ch; h, p tr, c khu u                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 33 |  | ---- ' ng xi lanh                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 34 |  | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 35 |  | ---- Piston                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 36 |  | ---- Bút piston và chốt piston                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 39 |  | ---- Lò khác                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
|         |    |    |  | --- Dừng cho L, ng ch c, a xe khác thu, c Ch-ong 87:                            |                        |                        |                        |                        |
| 8409    | 99 | 41 |  | ---- Chỗ hòa khí và bộ phận c, a chúng                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 42 |  | ---- Thân L, ng ch; h, p tr, c khu u                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 43 |  | ---- ' ng xi lanh, có L, ng kính trong t 50 mm tr' lên nh-ong không quá 155 mm  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 44 |  | ---- ' ng xi lanh khác                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 45 |  | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 46 |  | ---- Piston, có L, ng kính ngoài t 50 mm tr' lên nh-ong không quá 155 mm        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 47 |  | ---- Piston khác                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 48 |  | ---- Bút piston và chốt piston                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 49 |  | ---- Lò khác                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
|         |    |    |  | --- Dừng cho L, ng ch tàu thủy, c Ch-ong 89:                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Cho L, ng ch máy th, y công suất không quá 22,38 kW:                       |                        |                        |                        |                        |
| 8409    | 99 | 51 |  | ----- Thân L, ng ch; h, p tr, c khu u                                           | 8                      | 7                      | 6                      | 5                      |
| 8409    | 99 | 52 |  | ----- ' ng xi lanh, có L, ng kính trong t 50 mm tr' lên nh-ong không quá 155 mm | 8                      | 7                      | 6                      | 5                      |
| 8409    | 99 | 53 |  | ----- ' ng xi lanh khác                                                         | 8                      | 7                      | 6                      | 5                      |
| 8409    | 99 | 54 |  | ----- Piston, có L, ng kính ngoài t 50 mm tr' lên nh-ong không quá 155 mm       | 8                      | 7                      | 6                      | 5                      |
| 8409    | 99 | 55 |  | ----- Piston khác                                                               | 8                      | 7                      | 6                      | 5                      |
| 8409    | 99 | 59 |  | ----- Lò khác                                                                   | 8                      | 7                      | 6                      | 5                      |
|         |    |    |  | ---- Cho L, ng ch máy th, y công suất trên 22,38 kW:                            |                        |                        |                        |                        |
| 8409    | 99 | 61 |  | ----- Thân L, ng ch; h, p tr, c khu u                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8409    | 99 | 62 |  | ----- ' ng xi lanh, có L, ng kính trong t 50 mm tr' lên nh-ong không quá 155 mm | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8409    | 99 | 63 |  | ----- ' ng xi lanh khác                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8409    | 99 | 64 |  | ----- Piston, có L, ng kính ngoài t 50 mm tr' lên nh-ong không quá 155 mm       | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8409    | 99 | 65 |  | ----- Piston khác                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8409    | 99 | 69 |  | ----- Lò khác                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
|         |    |    |  | --- Lò khác:                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8409    | 99 | 71 |  | ---- Chỗ hòa khí và bộ phận c, a chúng                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8409    | 99 | 72 |  | ---- Thân L, ng ch                                                              | *                      | *                      | *                      | *                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8409         | 99 | 73 |  | ---- Máy xi lanh, có Lỗ ống kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409         | 99 | 74 |  | ---- Máy xi lanh khác                                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409         | 99 | 75 |  | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                    | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409         | 99 | 76 |  | ---- Piston, có Lỗ ống kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm      | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409         | 99 | 77 |  | ---- Piston khác                                                               | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409         | 99 | 78 |  | ---- Bộ phận piston và chốt piston                                             | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8409         | 99 | 79 |  | ---- Lò khác                                                                   | 11                  | 9                  | 8                  | 7                  |
|              |    |    |  |                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>84.10</b> |    |    |  | <b>Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ phận của chúng.</b>         |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8410         | 11 | 00 |  | -- Công suất không quá 1.000 kW                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8410         | 12 | 00 |  | -- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8410         | 13 | 00 |  | -- Công suất trên 10.000 kW                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8410         | 90 | 00 |  | - Bộ phận, khác bộ phận của                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>84.11</b> |    |    |  | <b>Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.</b>       |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Tua bin phản lực:                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8411         | 11 | 00 |  | -- Có lực đẩy không quá 25 kN                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8411         | 12 | 00 |  | -- Có lực đẩy trên 25 kN                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Tua bin cánh quạt:                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8411         | 21 | 00 |  | -- Công suất không quá 1.100 kW                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8411         | 22 | 00 |  | -- Công suất trên 1.100 kW                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Các loại tua bin khí khác:                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8411         | 81 | 00 |  | -- Công suất không quá 5.000 kW                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8411         | 82 | 00 |  | -- Công suất trên 5.000 kW                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Bộ phận:                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8411         | 91 | 00 |  | -- Các bộ phận của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8411         | 99 | 00 |  | -- Lò khác                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>84.12</b> |    |    |  | <b>Máy nén khí và mô tơ khác.</b>                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8412         | 10 | 00 |  | - Máy nén khí phản lực của tua bin phản lực                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy nén khí và mô tơ thủy lực:                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8412         | 21 | 00 |  | -- Máy nén khí tĩnh (xi lanh)                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8412         | 29 | 00 |  | -- Lò khác                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy nén khí và mô tơ dùng khí nén:                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8412         | 31 | 00 |  | -- Máy nén khí tĩnh (xi lanh)                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8412         | 39 | 00 |  | -- Lò khác                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8412         | 80 | 00 |  | - Lò khác                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8412         | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8412         | 90 | 10 |  | -- Các bộ phận thuộc phân nhóm 8412.10                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8412         | 90 | 90 |  | -- Lò khác                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 84.13   |    |    |  | <b>Bh m chấ l ng, có ho h không l p thi t b' Lo l-ê ng; máy Lxy chấ l ng.</b>                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Bh m có l p ho h thi t k/LW l p thi t b' Lo l-ê ng:                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 11 | 00 |  | - - Bh m phân p' i nhiên lí u ho h đ' u bôi tr n, lo i dùng cho tr m L' x l ng ho h cho gara                                                          | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8413    | 19 | 00 |  | - - Lo i khác                                                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8413    | 20 |    |  | - Bh m tay, tr lo i thu c phân nhóm 8413.11 ho h 8413.19:                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 20 | 10 |  | - - Bh m n- c                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8413    | 20 | 90 |  | - - Lo i khác                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8413    | 30 |    |  | - Bh m nhiên lí u, đ' u bôi tr n ho h chấ l làm mát dùng cho L' ng ch L' t trong ki W piston:                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Lo i chuy W L' ng t nh ti t ho h chuy W L' ng quay:                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 30 | 12 |  | - - - Bh m n- c ho h bh m nhiên lí u, lo i s' d, ng cho L' ng ch c, a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho h 87.04                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8413    | 30 | 19 |  | - - - Lo i khác                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Lo i ly tâm:                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 30 | 21 |  | - - - Bh m n- c ho h bh m nhiên lí u, lo i s' d, ng cho L' ng ch c, a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho h 87.04                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8413    | 30 | 29 |  | - - - Lo i khác                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Lo i khác:                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 30 | 92 |  | - - - Bh m n- c ho h bh m nhiên lí u, lo i s' d, ng cho L' ng ch c, a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho h 87.04                                           | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8413    | 30 | 99 |  | - - - Lo i khác                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8413    | 40 | 00 |  | - Bh m bê tông                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 50 |    |  | - Bh m ho i L' ng ki W piston chuy W L' ng t nh ti t                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 50 | 30 |  | - - Bh m n- c, v i công su i không quá 8.000 m³/h                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 50 | 40 |  | - - Bh m n- c, v i công su i trên 8.000 m³/h nh- c không quá 13.000 m³/h                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 50 | 90 |  | - - Lo i khác                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 60 |    |  | - Bh m ho i L' ng ki W piston quay khác:                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 60 | 30 |  | - - Bh m n- c, v i công su i không quá 8.000 m³/h                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 60 | 40 |  | - - Bh m n- c, v i công su i trên 8.000 m³/h nh- c không quá 13.000 m³/h                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 60 | 90 |  | - - Lo i khác                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 70 |    |  | - Bh m ly tâm khác:                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Bh m n- c m, t t f ng, m, t chi Q hút, tr c ngang L' c truy Q L' ng b ng dây l ai ho h kh p n' i tr c ti t, tr lo i bh m L' ng tr c v i L' ng ch: |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 70 | 11 |  | - - - V i L' c kính c a hút không quá 200 mm                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8413    | 70 | 19 |  | - - - Lo i khác                                                                                                                                       | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Bh m n- c L' c thi t k/LH chìm d- c i n- c:                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8413    | 70 | 31 |  | - - - V i L' c kính c a hút không quá 200 mm                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8413    | 70 | 39 |  | - - - Lo i khác                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - - Bhm n- c khác, v, i công suất không quá 8.000 m³/h:                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8413         | 70 | 41 |  | - - - V, i L- ng kính c a hút không quá 200 mm                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8413         | 70 | 49 |  | - - - Lo- khác                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Bhm n- c khác, v, i công suất trên 8.000 m³/h<br>nh- ng không quá 13.000 m³/h:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8413         | 70 | 51 |  | - - - V, i L- ng kính c a hút không quá 200 mm                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8413         | 70 | 59 |  | - - - Lo- khác                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Lo- khác:                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8413         | 70 | 91 |  | - - - V, i L- ng kính c a hút không quá 200 mm                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8413         | 70 | 99 |  | - - - Lo- khác                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Bhm khác; máy L- ch- l, ng:                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8413         | 81 |    |  | - - Bhm:                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 8413         | 81 | 11 |  | - - - Bhm n- c, v, i công suất không quá 8.000 m³/h                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8413         | 81 | 12 |  | - - - Bhm n- c, v, i công suất trên 8.000 m³/h nh- ng<br>không quá 13.000 m³/h                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8413         | 81 | 19 |  | - - - Lo- khác                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8413         | 82 | 00 |  | - - Máy L- ch- l, ng                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - B, phn:                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8413         | 91 |    |  | - - C, a bhm:                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8413         | 91 | 10 |  | - - - C, a bhm thu, c phân nhóm 8413.20.10                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8413         | 91 | 20 |  | - - - C, a bhm thu, c phân nhóm 8413.20.90                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8413         | 91 | 30 |  | - - - C, a bhm thu, c phân nhóm 8413.70.11 và<br>8413.70.19                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8413         | 91 | 40 |  | - - - C, a bhm ly tâm khác                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8413         | 91 | 90 |  | - - - C, a bhm khác                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8413         | 92 | 00 |  | - - C, a máy L- ch- l, ng                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>84.14</b> |    |    |  | <b>Bhm không khí ho- bhm chân không, máy nén<br/>không khí hay ch- khí khác và qu-; n- ch, p<br/>tu- n hoàn gió ho- thông gió có kèm theo qu- , có<br/>ho- không l- b, phn l c.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8414         | 10 | 00 |  | - Bhm chân không                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8414         | 20 |    |  | - Bhm không khí L- Q khi- b- ng tay ho- chân:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8414         | 20 | 10 |  | - - Bhm xe L- p                                                                                                                                                                     | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8414         | 20 | 90 |  | - - Lo- khác                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8414         | 30 |    |  | - Máy nén s- d, ng trong thi- b- làm l- nh:                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8414         | 30 | 20 |  | - - Dùng cho máy L- Q hoà xe ô tô                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8414         | 30 | 30 |  | - - Lo- khác, d- ng kín dùng cho máy L- Q hoà không<br>khí                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8414         | 30 | 40 |  | - - Lo- khác, có công suất trên 21,10 kW, ho- có<br>dung tích công tác trên m, t chu k- t 220 cc tr- lên                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8414         | 30 | 90 |  | - - Lo- khác                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8414         | 40 | 00 |  | - Máy nén không khí l- p trên khung có bánh xe di<br>chuy- n                                                                                                                        | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Qu- :                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                       | Thuế suất A/CET (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8414    | 51 |    |  | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt trần, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có công suất điện định mức không quá 125 W: |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 51 | 10 |  | - - - Quạt bàn và quạt đứng                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 51 | 91 |  | - - - - Có quạt điện                                                                                                 | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8414    | 51 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                    | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8414    | 59 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Công suất không quá 125 kW:                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 59 | 20 |  | - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414    | 59 | 30 |  | - - - - Máy thổi khí                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - - Loại khác:                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 59 | 41 |  | - - - - - Có quạt điện                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414    | 59 | 49 |  | - - - - - Loại khác                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 59 | 50 |  | - - - - - Máy thổi khí                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - - - Loại khác:                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 59 | 91 |  | - - - - - Có quạt điện                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414    | 59 | 99 |  | - - - - - Loại khác                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414    | 60 |    |  | - Nắp chụp hút có kích thước chi tiết ngang tổng là không quá 120 cm:                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - nã lắp vào bộ phận lắp c:                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 60 | 11 |  | - - - Tủ hút, lắp c không khí                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414    | 60 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 60 | 91 |  | - - - Phụ kiện dùng trong công nghiệp                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8414    | 60 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8414    | 80 |    |  | - Loại khác:                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Nắp chụp hút có kích thước chi tiết ngang tổng là trên 120 cm:                                                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - nã lắp vào bộ phận lắp c:                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 80 | 13 |  | - - - - Tủ hút, lắp c không khí                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414    | 80 | 14 |  | - - - - Loại khác                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8414    | 80 | 15 |  | - - - Chụp lắp vào bộ phận lắp c, sử dụng trong công nghiệp                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8414    | 80 | 19 |  | - - - Chụp lắp vào bộ phận lắp c, trục quạt sử dụng trong công nghiệp                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8414    | 80 | 30 |  | - - Thiết bị thổi gió có cánh piston để chuyển động do dùng cho tua bin khí                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Máy nén trục quạt thu, c phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8414    | 80 | 41 |  | - - - Modul nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8414    | 80 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414    | 80 | 50 |  | - - Máy bơm không khí                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8414    | 80 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8414    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |    |    |  | -- C <sub>4</sub> a b <sub>h</sub> m ho <sub>h</sub> máy nén:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8414         | 90 | 13 |  | --- C <sub>4</sub> a hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414         | 90 | 14 |  | --- C <sub>4</sub> a hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414         | 90 | 15 |  | --- C <sub>4</sub> a hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414         | 90 | 16 |  | --- C <sub>4</sub> a hàng hóa thu, c phân nhóm 8414.40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414         | 90 | 19 |  | --- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | -- C <sub>4</sub> a qu <sub>u</sub> i:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8414         | 90 | 21 |  | --- C <sub>4</sub> a lo <sub>u</sub> i qu <sub>u</sub> i dùng cho các m <sub>h</sub> hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 85.09 ho <sub>h</sub> 85.16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8414         | 90 | 29 |  | --- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | -- C <sub>4</sub> a n <sub>h</sub> ch <sub>h</sub> p hút:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8414         | 90 | 31 |  | --- C <sub>4</sub> a các m <sub>h</sub> hàng thu, c phân nhóm 8414.60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8414         | 90 | 32 |  | --- C <sub>4</sub> a các m <sub>h</sub> hàng thu, c phân nhóm 8414.80                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.15</b> |    |    |  | <b>Máy li<sub>h</sub> hòa không khí, g<sub>o</sub>m có m<sub>t</sub> qu<sub>u</sub>i ch<sub>h</sub>y b<sub>h</sub>ng mô th và các b<sub>h</sub> ph<sub>h</sub>n làm thay l<sub>i</sub> i nh<sub>i</sub> t l<sub>i</sub> và l<sub>i</sub> X<sub>m</sub>, kW, lo<sub>u</sub>i máy không li<sub>h</sub> ch<sub>h</sub> nh l<sub>i</sub> X<sub>m</sub> m<sub>t</sub> cách riêng bi<sub>t</sub>.</b>                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 10 |    |  | - Lo <sub>u</sub> i l <sub>h</sub> vào c <sub>a</sub> s <sub>h</sub> ho <sub>h</sub> l <sub>h</sub> vào t <sub>h</sub> ng, ki <sub>h</sub> m <sub>t</sub> kh <sub>i</sub> i (l <sub>h</sub> li <sub>h</sub> trong cùng m <sub>t</sub> v <sub>h</sub> , m <sub>t</sub> c <sub>h</sub> c) ho <sub>h</sub> "h <sub>i</sub> th <sub>h</sub> ng nh <sub>i</sub> kh <sub>i</sub> i ch <sub>h</sub> c n <sub>h</sub> ng" (c <sub>h</sub> c nóng, c <sub>h</sub> c l <sub>h</sub> nh tách bi <sub>t</sub> ): |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 10 | 10 |  | -- Công su <sub>h</sub> không quá 26,38 kW                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 11                 | 11                 | 11                 | 11                 |
| 8415         | 10 | 90 |  | -- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8415         | 20 |    |  | - Lo <sub>u</sub> i s <sub>h</sub> d <sub>h</sub> ng cho ng <sub>h</sub> i, trong xe có l <sub>i</sub> ng ch <sub>h</sub> :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 20 | 10 |  | -- Công su <sub>h</sub> không quá 26,38 kW                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415         | 20 | 90 |  | -- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Lo <sub>u</sub> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 81 |    |  | -- Kèm theo m <sub>t</sub> b <sub>h</sub> ph <sub>h</sub> n làm l <sub>h</sub> nh và m <sub>t</sub> van l <sub>h</sub> to chi <sub>h</sub> chu trình nóng/l <sub>h</sub> nh (b <sub>h</sub> m nh <sub>i</sub> t có l <sub>h</sub> to chi <sub>h</sub> ):                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | --- Lo <sub>u</sub> i s <sub>h</sub> d <sub>h</sub> ng cho ph <sub>h</sub> ng tí n bay:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 81 | 11 |  | ---- Công su <sub>h</sub> không quá 21,10 kW                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415         | 81 | 12 |  | ---- Công su <sub>h</sub> trên 21,10 kW và có t <sub>h</sub> c l <sub>i</sub> dòng không khí l <sub>i</sub> qua m <sub>i</sub> i dàn bay h <sub>h</sub> i trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415         | 81 | 19 |  | ---- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | --- S <sub>h</sub> d <sub>h</sub> ng cho xe ch <sub>h</sub> y trên l <sub>h</sub> ng ray:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 81 | 21 |  | ---- Công su <sub>h</sub> không quá 26,38 kW                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415         | 81 | 29 |  | ---- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | --- S <sub>h</sub> d <sub>h</sub> ng cho xe có l <sub>i</sub> ng ch <sub>h</sub> (tr <sub>h</sub> lo <sub>u</sub> i thu, c phân nhóm 8415.20):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 81 | 31 |  | ---- Công su <sub>h</sub> không quá 26,38 kW                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415         | 81 | 39 |  | ---- Lo <sub>u</sub> i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | --- Lo <sub>u</sub> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8415         | 81 | 91 |  | ---- Công su <sub>h</sub> trên 21,10 kW, có t <sub>h</sub> c l <sub>i</sub> dòng không khí l <sub>i</sub> qua m <sub>i</sub> i dàn bay h <sub>h</sub> i trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | ---- Lo <sub>u</sub> i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8415    | 81 | 93 |  | ----- Công suất không quá 21,10 kW                                                                  | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 81 | 94 |  | ----- Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW                                              | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 81 | 99 |  | ----- Loại khác                                                                                     | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8415    | 82 |    |  | -- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Loại sử dụng cho phòng tỉn bay:                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 82 | 11 |  | ---- Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mặt dàn bay hời trên 67,96 m³/phút  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 82 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 82 | 21 |  | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                   | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 82 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | --- Sử dụng cho xe có tốc độ chạy (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):                               |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 82 | 31 |  | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                   | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 82 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 82 | 91 |  | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                   | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 82 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8415    | 83 |    |  | -- Không kèm bộ phận làm lạnh:                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Loại sử dụng cho phòng tỉn bay:                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 83 | 11 |  | ---- Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mặt dàn bay hời trên 67,96 m³/phút  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 83 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 83 | 21 |  | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                   | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 83 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | --- Sử dụng cho xe có tốc độ chạy (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):                               |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 83 | 31 |  | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                   | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 83 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 83 | 91 |  | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                   | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8415    | 83 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                      | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8415    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | -- Các máy có công suất không quá 21,10 kW:                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 90 | 13 |  | --- Loại dùng cho phòng tỉn bay hoặc xe chạy trên đường ray                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 14 |  | --- Thiết bị làm bay hời hoặc ngược lại, dùng cho máy liện hoà không khí lắp trên xe có tốc độ chạy | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 19 |  | --- Loại khác                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Các máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Có tốc độ dòng không khí đi qua mặt dàn bay hời vượt quá 67,96 m³/phút:                         |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8415    | 90 | 24 |  | ---- Lò dùng cho ph-<br>ng tỉ n bay ho-<br>xe ch-<br>trên<br>L-<br>ng ray                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 25 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 90 | 26 |  | ---- Lò dùng cho ph-<br>ng tỉ n bay ho-<br>xe ch-<br>trên<br>L-<br>ng ray                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 29 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- C, a máy có công su-<br>trên 26,38 kW nh-<br>ng không<br>quá 52,75 kW:                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Có t c L-<br>dòng không khí L-<br>qua m, i dàn bay h-<br>trên 67,96 m³/phút:                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 90 | 34 |  | ---- Lò dùng cho ph-<br>ng tỉ n bay ho-<br>xe ch-<br>trên<br>L-<br>ng ray                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 35 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 90 | 36 |  | ---- Lò dùng cho ph-<br>ng tỉ n bay ho-<br>xe ch-<br>trên<br>L-<br>ng ray                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 39 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- C, a máy có công su-<br>trên 52,75 kW:                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Có t c L-<br>dòng không khí L-<br>qua m, i dàn bay h-<br>trên 67,96 m³/phút:                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 90 | 44 |  | ---- Lò dùng cho ph-<br>ng tỉ n bay ho-<br>xe ch-<br>trên<br>L-<br>ng ray                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 45 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8415    | 90 | 46 |  | ---- Lò dùng cho ph-<br>ng tỉ n bay ho-<br>xe ch-<br>trên<br>L-<br>ng ray                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8415    | 90 | 49 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 84.16   |    |    |  | <b>ụ F-<br/>L t dùng cho lò luy' n, nung s' d, ng nhiên lí u<br/>l' ng, nhiên lí u r-<br/>đ-<br/>ng b, t ho-<br/>b-<br/>ng ch-<br/>khí;<br/>máy n-<br/>p nhiên lí u ch-<br/>khí, kW-<br/>ghi lò, b, ph-<br/>đn x-<br/>tro x' và các b, ph-<br/>đn t-<br/>ng t .</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8416    | 10 | 00 |  | - ụ F-<br>L t cho lò luy' n, nung s' d, ng nhiên lí u l' ng                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8416    | 20 | 00 |  | - ụ F-<br>L t cho lò luy' n, nung khác, kW-<br>lò luy' n, nung<br>dùng nhiên lí u k/ l' h' p                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8416    | 30 | 00 |  | - Máy n-<br>p nhiên lí u ch-<br>khí, kW-<br>ghi lò, b, ph-<br>đn x-<br>tro x' và các b, ph-<br>đn t-<br>ng t                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8416    | 90 | 00 |  | - B, ph-<br>đn                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 84.17   |    |    |  | <b>Lò luy' n, nung và lò dùng trong công nghiệ p ho-<br/>trong phòng thí nghiệ m, kW-<br/>lò tiêu, không dùng<br/>L' n.</b>                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8417    | 10 | 00 |  | - Lò luy' n, nung và lò dùng L-<br>huong, n-<br>ch-<br>y ho-<br>x'<br>lý nh-<br>t các lo-<br>i qu-<br>h-<br>g, qu-<br>h-<br>g pirit ho-<br>kim lo-<br>i                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8417    | 20 | 00 |  | - Lò n-<br>ng bánh, kW-<br>lò n-<br>ng bánh quy                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8417    | 80 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8417    | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 84.18   |    |    |  | Máy làm lạnh, máy làm lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị làm lạnh khác, loại dùng để làm lạnh hoặc khác; bao gồm thiết bị máy lạnh hòa không khí thuộc nhóm 84.15. |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 10 |    |  | - Máy làm lạnh - Loại dùng để làm lạnh, có các cửa mở riêng biệt:                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 10 | 10 |  | - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                                                                                         | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8418    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 21 | 00 |  | - - Loại sử dụng máy nén                                                                                                                                                | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8418    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 20                   | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8418    | 30 |    |  | - Máy làm lạnh dùng để, cửa trên, dung tích không quá 800 lít:                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 30 | 10 |  | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                                                                                         | 11                   | 11                 | 11                 | 9                  |
| 8418    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8418    | 40 |    |  | - Máy làm lạnh dùng để, cửa trên, dung tích không quá 900 lít:                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 40 | 10 |  | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                                                                                         | 11                   | 11                 | 11                 | 11                 |
| 8418    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                           | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8418    | 50 |    |  | - Loại có kích thước khác (tủ, tủ lạnh, tủ đông, tủ đông lạnh, tủ đông lạnh và tủ đông lạnh, có thiết bị làm lạnh hoặc không lạnh):                                     |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Tủ đông, tủ đông và các loại tủ đông, có thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 50 | 11 |  | - - - Tủ đông dùng trong y tế, phòng thí nghiệm                                                                                                                         | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8418    | 50 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 5                    | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 50 | 91 |  | - - - Tủ đông dùng trong y tế, phòng thí nghiệm                                                                                                                         | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8418    | 50 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 4                    | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |  | - Thiết bị làm lạnh hoặc không lạnh khác; bao gồm thiết bị:                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 61 | 00 |  | - - Bao gồm thiết bị máy lạnh hòa không khí, thuộc nhóm 84.15                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8418    | 69 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 69 | 10 |  | - - - Thiết bị làm lạnh để sưởi ấm                                                                                                                                      | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8418    | 69 | 30 |  | - - - Thiết bị làm lạnh để sưởi ấm                                                                                                                                      | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Thiết bị làm lạnh để sưởi ấm có công suất trên 21,10 kW:                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8418    | 69 | 41 |  | - - - - Dùng cho máy lạnh hòa không khí                                                                                                                                 | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8418    | 69 | 49 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                       | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8418    | 69 | 50 |  | - - - Thiết bị sưởi ấm bằng điện                                                                                                                                        | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8418    | 69 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8418    | 91 | 00 |  | - - Có kiW đáng n, i thĐiỂ c thiJ kJLWđp LHo thiJ b' làm l'nh hoHo L'nh l'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8418    | 99 |    |  | - - Lo' khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8418    | 99 | 10 |  | - - - ThiJ b' làm bay hhi hoHo ng-ŕg t,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8418    | 99 | 40 |  | - - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thụ c phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoHo 8418.29.00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8418    | 99 | 90 |  | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.19   |    |    |  | Máy, thiJ b' dùng cho công xÉ ng hoHo cho phòng thí nghiệ m, gia nhĩ t b'ng Lĩ n hoHo không b'ng Lĩ n (tr. lò n' luy' n, lò nung s' và các thiJ b' khác thụ c nhóm 85.14) LW lý các lo' v'đ lí u b'ng quá trình thay L' i nhĩ t nh-ŕ làm nóng, n'đ, rang, ch-ŕg c'đ, tinh c'đ, sát trùng, thanh trùng, phun h' n-ŕ c, s'đ, làm bay h'đ, làm khô, cô LHo hoHo làm mát tr. các lo' máy hoHo thiJ b' dùng cho gia L'nh; thiJ b' L'un n-ŕ c nóng nhanh hoHo thiJ b' L'un ch. a n-ŕ c nóng, không dùng Lĩ n. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - ThiJ b' L'un n-ŕ c nóng nhanh hoHo thiJ b' L'un ch. a n-ŕ c nóng, không dùng Lĩ n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 11 |    |  | - - ThiJ b' L'un n-ŕ c nóng nhanh b'ng ga:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 11 | 10 |  | - - - Lo' s' đ. ng trong gia L'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8419    | 11 | 90 |  | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8419    | 19 |    |  | - - Lo' khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 19 | 10 |  | - - - Lo' s' đ. ng trong gia L'nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8419    | 19 | 90 |  | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8419    | 20 | 00 |  | - ThiJ b' kh. trùng trong y tJ phX thuật hoHo phòng thí nghiệ m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy s'đ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 31 |    |  | - - Dùng LW s'đ nông s'đ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 31 | 10 |  | - - - Ho' L' ng b'ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 31 | 20 |  | - - - Không ho' L' ng b'ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 32 |    |  | - - Dùng LW s'đ g, b, t gi'đ, gi'đ hoHo b'ia:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 32 | 10 |  | - - - Ho' L' ng b'ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 32 | 20 |  | - - - Không ho' L' ng b'ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 39 |    |  | - - Lo' khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Ho' L' ng b'ng Lĩ n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 39 | 11 |  | - - - - Máy x' lý v'đ lí u b'ng quá trình nung nóng, LW s'đ xu'đ t'đ m'ch in, t'đ m'ch dây in hoHo t'đ m'ch in L'đ ráp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 39 | 19 |  | - - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 39 | 20 |  | - - - Không ho' L' ng b'ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 40 |    |  | - ThiJ b' ch-ŕg c'đ hoHo tinh c'đ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8419    | 40 | 10 |  | - - Ho' L' ng b'ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 40 | 20 |  | - - Không ho' L' ng b'ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419    | 50 |    |  | - B. ph'đn trao L' i nhĩ t:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                               | Thu/Xuất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8419         | 50 | 10 |  | - - Tháp làm mát                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8419         | 50 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8419         | 60 |    |  | - Máy hóa lý không khí hay các loại chất khí khác:                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8419         | 60 | 10 |  | - - Loại lý ng b3ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419         | 60 | 20 |  | - - Không loại lý ng b3ng Lĩ n                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy và thiết bị khác:                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8419         | 81 |    |  | - - ọ Wằm nóng Lĩ ứ ng hoHb nHb hoHb hâm nóng th c phXn:                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8419         | 81 | 10 |  | - - - Loại lý ng b3ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8419         | 81 | 20 |  | - - - Không loại lý ng b3ng Lĩ n                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8419         | 89 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - - Loại lý ng b3ng Lĩ n:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8419         | 89 | 13 |  | - - - - Máy x lý vật li u b3ng quá trình gia nhi t, LW s3n xu3t t3m m3ch in, t3m m3ch dây in hoHb t3m m3ch in L3 l3p ráp                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419         | 89 | 19 |  | - - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419         | 89 | 20 |  | - - - Không loại lý ng b3ng Lĩ n                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419         | 90 |    |  | - B, ph3n:                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - C, a thiết bị hoHb lý ng b3ng Lĩ n:                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8419         | 90 | 12 |  | - - - C, a máy x lý vật li u b3ng quá trình gia nhi t, LW s3n xu3t t3m m3ch in, t3m m3ch dây in hoHb t3m m3ch in L3 l3p ráp                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419         | 90 | 13 |  | - - - V, c, a tháp làm mát                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419         | 90 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - C, a thiết bị không hoHb lý ng b3ng Lĩ n:                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8419         | 90 | 21 |  | - - - Lò s d, ng trong gia Lĩn                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8419         | 90 | 29 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.20</b> |    |    |  | <b>Các loại máy cán là hay máy cán ép ph3ng kiW tr, c l3n khác, tr, c các loại máy dùng LW3n, ép kim loại hoHb th, y tinh, và các loại tr, c cán c, a chúng.</b>                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8420         | 10 |    |  | - Máy cán là hoHb máy cán ép ph3ng kiW tr, c l3n khác:                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8420         | 10 | 10 |  | - - Thiết bị có ng d, ng phim khô hay dung d3ch c3m quang, l p c3m quang, b, t hàn nh3o, vật li u hàn hoHb vật li u k3 d3nh ph, l3n các LJc, a t3m m3ch in hoHb t3m m3ch dây in hoHb các linh ki n c, a chúng                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8420         | 10 | 20 |  | - - Máy là hoHb máy vật phù h p s d, ng cho gia Lĩn                                                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8420         | 10 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - B, ph3n:                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8420         | 91 |    |  | - - Tr, c cán:                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8420         | 91 | 10 |  | - - - B, ph3n c, a thiết bị có ng d, ng phim khô hay dung d3ch c3m quang, l p c3m quang, b, t hàn nh3o, vật li u hàn hoHb vật li u k3 d3nh ph, l3n các LJc, a t3m m3ch in hoHb t3m m3ch dây in hoHb các linh ki n c, a chúng | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8420         | 91 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8420    | 99 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8420    | 99 | 10 |  | --- Bộ phận của thiết bị có dụng cụ quang học hay dụng cụ quang, lắp đặt quang, bộ phận nhào, vật liệu hàn hoặc vật liệu kỹ thuật dính phết lên các bề mặt, các tấm mặt in hoặc tấm mặt dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8420    | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.21   |    |    |  | <b>Máy ly tâm, máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị liên quan hay tính chất của chúng, hoặc chất khí.</b>                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Máy ly tâm, máy làm khô bằng ly tâm:                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 11 | 00 |  | -- Máy tách kem                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8421    | 12 | 00 |  | -- Máy làm khô quần áo                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8421    | 19 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 19 | 10 |  | --- Loại sản phẩm sản xuất bằng                                                                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8421    | 19 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy và thiết bị liên quan hay tính chất của chúng:                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 21 |    |  | -- Máy có tính chất của:                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Công suất không quá 500 lít/giây :                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 21 | 11 |  | ---- Máy và thiết bị liên quan sản phẩm trong gia đình                                                                                                                                                                      | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8421    | 21 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                              | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Công suất trên 500 lít/giây :                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 21 | 22 |  | ---- Máy có tính chất của                                                                                                                                                                                                   | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8421    | 21 | 23 |  | ---- Không máy có tính chất của                                                                                                                                                                                             | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8421    | 22 |    |  | -- Máy có tính chất của:                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 22 | 30 |  | --- Máy có tính chất của, công suất trên 500 lít/giây                                                                                                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8421    | 22 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8421    | 23 |    |  | -- Bộ phận của máy xử lý cho máy chế biến trong:                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 23 | 11 |  | ---- Bộ phận của máy                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 23 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Dùng cho xe có tính chất của Chương 87:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 23 | 21 |  | ---- Bộ phận của máy                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8421    | 23 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 23 | 91 |  | ---- Bộ phận của máy                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 23 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 29 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8421    | 29 | 10 |  | --- Loại phù hợp sản phẩm trong y tế phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 29 | 20 |  | --- Loại sản phẩm sản xuất bằng                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 29 | 30 |  | --- Loại sản phẩm sản xuất bằng khoan đục                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 29 | 40 |  | --- Loại khác, bộ phận của máy                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 29 | 50 |  | --- Loại khác, bộ phận của máy                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 29 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy và thiết bị liên quan hay tính chất của các loại khí:                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8421    | 31 |    |  | - - B, ỉ c khí nấp cho L, ng ch L t trong:                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8421    | 31 | 10 |  | - - - Dừng cho các máy thu, c nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 31 | 20 |  | - - - Dừng cho xe có L, ng ch thu, c Ch-ong 87                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8421    | 31 | 90 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 39 |    |  | - - Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8421    | 39 | 20 |  | - - - Máy ỉ c không khí                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 39 | 90 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - B, phn:                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8421    | 91 |    |  | - - C, a máy ly tâm, kW máy làm khô bng ly tâm:                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8421    | 91 | 10 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8421.12.00                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 91 | 20 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8421.19.10                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 91 | 90 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 99 |    |  | - - Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8421    | 99 | 20 |  | - - - Lôi ỉ c c, a thi b ỉ c thu, c phân nhóm 8421.23                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 99 | 30 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8421.31                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8421    | 99 | 91 |  | - - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8421.29.20                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 99 | 94 |  | - - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8421.21.11                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 99 | 95 |  | - - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8421    | 99 | 99 |  | - - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 84.22   |    |    |  | Máy r a bát Lạ; máy làm sạch hoặc làm khô chai ỉ hoặc các lo khác; máy rót, Lóng kín, gdn xi, Lóng n hoặc dán nhãn vào các chai, lon, h p, túi hoặc ỉ c khác; máy b c chai ỉ , ' ng và các lo khác; máy Lóng gói hay bao gói khác (kW máy b c màng co nh t); máy n ga cho L' u ng. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Máy r a bát Lạ:                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8422    | 11 | 00 |  | - - Lo s d, ng trong gia Lnh                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8422    | 19 | 00 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20                 | 20                 | 20                 | 20                 |
| 8422    | 20 | 00 |  | - Máy làm sạch hay làm khô chai ỉ hoặc các lo khác                                                                                                                                                                                                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8422    | 30 | 00 |  | - Máy rót, Lóng kín, Lóng n, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, h p, túi hoặc ỉ c khác; máy b c chai, ỉ , ' ng và các ỉ c khác; máy n ga cho L' u ng                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8422    | 40 | 00 |  | - Máy Lóng gói khác hoặc bao gói khác (kW máy b c màng co nh t)                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8422    | 90 |    |  | - B, phn:                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8422    | 90 | 10 |  | - - C, a các máy thu, c phân nhóm 8422.11                                                                                                                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8422    | 90 | 90 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 84.23   |    |    |  | Cân (trừ loại cân có độ nhạy 5 cg hoặc nhỏ hơn), kể cả máy điện hoặc máy cơ khí tra, hoặc độ nhạy bằng nguyên lý cân; các loại quặng cân.                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 10 |    |  | - Cân điện, kể cả cân trọng; cân sử dụng trong gia đình:                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 10 | 10 |  | - - Hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8423    | 10 | 20 |  | - - Không hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8423    | 20 |    |  | - Cân hàng hóa sử dụng trong ngành vận tải:                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 20 | 10 |  | - - Hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                              | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8423    | 20 | 20 |  | - - Không hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                        | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8423    | 30 |    |  | - Cân dùng để đo khối lượng và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu và để đo khối lượng xác định trọng lượng vào bao túi hoặc để chứa, kể cả cân phụ:                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 30 | 10 |  | - - Hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                              | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8423    | 30 | 20 |  | - - Không hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                        | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Cân dùng để đo khác:                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 81 |    |  | - - Có khả năng cân tải là không quá 30 kg:                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 81 | 10 |  | - - - Hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8423    | 81 | 20 |  | - - - Không hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8423    | 82 |    |  | - - Có khả năng cân tải là trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Hoặc độ nhạy 1 g:                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 82 | 11 |  | - - - - Có khả năng cân tải là không quá 1.000 kg                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8423    | 82 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Không hoặc độ nhạy 1 g:                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 82 | 21 |  | - - - - Có khả năng cân tải là không quá 1.000 kg                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8423    | 82 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8423    | 89 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 89 | 10 |  | - - - Hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                            | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8423    | 89 | 20 |  | - - - Không hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8423    | 90 |    |  | - Quặng cân, các loại cân; các bộ phận của cân:                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 90 | 10 |  | - - Quặng cân                                                                                                                                                                                                                                                     | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Bộ phận khác của cân:                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8423    | 90 | 21 |  | - - - Của máy hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                                    | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8423    | 90 | 29 |  | - - - Của máy không hoặc độ nhạy 1 g                                                                                                                                                                                                                              | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 84.24   |    |    |  | Thiết bị chữa khí (để chữa khí hoặc dùng tay hoặc không) để phun bột, phun bột, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, hoặc chữa cháy; súng phun và các loại thiết bị chữa khí; máy phun bột hoặc cát và các loại máy phun bột tia chữa khí. |                    |                    |                    |                    |
| 8424    | 10 |    |  | - Bình dập lửa, hoặc chữa cháy:                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8424    | 10 | 10 |  | - - Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8424    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8424    | 20 |    |  | - Súng phun và các thiết bị chữa khí:                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | -- Hồ lô ng búng Lì n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 20 | 11 |  | --- Dừng trong nông nghiệp p hồ lô làm vể n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 20 | 19 |  | --- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- Không hồ lô ng búng Lì n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 20 | 21 |  | --- Dừng trong nông nghiệp p hồ lô làm vể n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 20 | 29 |  | --- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 30 | 00 |  | - Máy phun bđm hhi n- c hồ lô cát và các lò máy bđm tia t-ong t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Thi/ b khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 81 |    |  | -- Dừng trong nông nghiệp p hồ lô làm vể n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 81 | 10 |  | --- H' th' ng t- i ki/ nh' g' t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 81 | 30 |  | --- Thi/ b' phun thu' c tr' sâu hồ lô ng búng tay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8424    | 81 | 40 |  | --- Lò khác, không hồ lô ng búng Lì n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 81 | 50 |  | --- Lò khác, hồ lô ng búng Lì n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 89 |    |  | -- Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 89 | 10 |  | --- Thi/ b' phun, x' t Li/ khi/ búng tay s' d' ng trong gia/ nh' có dung tích không quá 3 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8424    | 89 | 20 |  | --- n' b' bình phun, x' t có g' vôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8424    | 89 | 40 |  | --- Thi/ b' gia công - c t, búng cách phun bđm, phun r' i hồ lô phun áp l' c các dụng đ' ch hóa h' c hồ lô Lì n hóa lên các L/ c, a các t' m' ch in hồ lô t' m' ch dây in; thi/ b' t' b' v/ c, a các ch' i, ng, b' t hàn nhào, bi hàn, v' t l' u hàn hồ lô ch' i b' t kín lên t' m' ch in, t' m' ch dây in hồ lô linh k' n c, a chúng; thi/ b' có _ ng d' ng phim khô hồ lô dụng đ' ch c' n quang, l' p c' m quang, b' t hàn nhào, v' t l' u hàn hồ lô v' t l' u k' j' dính lên các L/ c, a t' m' ch in, t' m' ch dây in hồ lô linh k' n c, a chúng | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 89 | 50 |  | --- Lò khác, hồ lô ng búng Lì n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 89 | 90 |  | --- Lò khác, không hồ lô ng búng Lì n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 90 |    |  | - B' phđn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 90 | 10 |  | -- C, a bình d' p l' a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- C, a súng phun và các thi/ b' t-ong t :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Hồ lô ng búng Lì n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 90 | 21 |  | ---- C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.20.11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 90 | 23 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Không hồ lô ng búng Lì n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 90 | 24 |  | ---- C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.20.21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 90 | 29 |  | ---- Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 90 | 30 |  | -- C, a máy phun bđm hhi n- c hồ lô cát và các lò máy bđm tia t-ong t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | -- C, a thi/ b' khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8424    | 90 | 93 |  | --- C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.81.10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 90 | 94 |  | --- C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.81.30 hồ lô 8424.81.40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8424    | 90 | 95 |  | --- C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8424.81.50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8424    | 90 | 99 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.25   |    |    |  | <b>Hệ ròng rọc và hệ thống nâng kiềng thùng (trục tải thùng kíp); tải ngang và tải dốc; kích các loại.</b>                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Hệ ròng rọc và hệ thống nâng kiềng thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ thống nâng xe:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8425    | 11 | 00 |  | - - Lò chuyển động liên tục                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8425    | 19 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Tải ngang; tải dốc:                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8425    | 31 | 00 |  | - - Lò chuyển động liên tục                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8425    | 39 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Kích; hệ nâng xe:                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8425    | 41 | 00 |  | - - Hệ thống kích động dùng trong gara                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8425    | 42 |    |  | - - Lò kích và tải khác, dùng thủy lực:                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8425    | 42 | 10 |  | - - - Kích nâng dùng cho chuyển tải của xe tải                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8425    | 42 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8425    | 49 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8425    | 49 | 10 |  | - - - Hệ động cơ liên tục                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8425    | 49 | 20 |  | - - - Không hệ động cơ liên tục                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.26   |    |    |  | <b>Cần trục, cần trục, cần trục, cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiềng khung tải, tải trọng và xe công việc có lắp cần trục.</b>            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Cần trục trên giàn treo (cần trục cố định di động), cần trục vận tải, cần trục, cần trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiềng khung tải, tải trọng: |                     |                    |                    |                    |
| 8426    | 11 | 00 |  | - - Cần trục vận chuyển trên đường ray                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8426    | 12 | 00 |  | - - Khung nâng di động bằng bánh xích xe và xe chuyên chở kiềng khung tải, tải trọng                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8426    | 19 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8426    | 19 | 20 |  | - - - Cần trục                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8426    | 19 | 30 |  | - - - Cần trục                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8426    | 19 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8426    | 20 | 00 |  | - Cần trục thấp                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8426    | 30 | 00 |  | - Cần trục cố định hoặc cần trục cánh xoay                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy khác, loại tự hành:                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8426    | 41 | 00 |  | - - Chuyển bánh xích                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8426    | 49 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8426    | 91 | 00 |  | - - Thiết bị nâng xe chuyên chở di động                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8426    | 99 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.27   |    |    |  | <b>Xe nâng trục/tổng hàng bằng xích tải nâng; các loại xe công việc khác có lắp thiết bị nâng trục hoặc trục hàng.</b>                                      |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                     | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8427    | 10 | 00 |  | - Xe tự hành chạy bằng mô tô điện                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8427    | 20 | 00 |  | - Xe tự hành khác                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8427    | 90 | 00 |  | - Các loại xe khác                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 84.28   |    |    |  | <b>Máy nâng thủy lực, xe nâng hàng khác (ví dụ, thang máy nâng thủy lực theo chiều dọc, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 10 |    |  | - Thang máy nâng thủy lực theo chiều dọc và tải trọng nâng không vượt quá 1000kg (tính cả thùng cáp):                              |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 10 | 10 |  | - - Thang máy tải trọng dân dụng                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Thang máy nâng thủy lực khác:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 10 | 21 |  | - - - Loại sử dụng trong xây dựng                                                                                                  | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8428    | 10 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8428    | 10 | 90 |  | - - Tải trọng nâng không vượt quá 1000kg (tính cả thùng cáp)                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8428    | 20 |    |  | - Máy nâng và băng tải dùng khí nén:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 20 | 10 |  | - - Loại sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 20 | 20 |  | - - Máy tự động chuyên chở, vận chuyển và bốc xếp hàng hóa, thùng chứa, thùng dây in hoặc thùng chứa in để lắp ráp                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8428    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy nâng thủy lực và băng tải hoặc loại liên quan khác, lắp vận tải hàng hóa hoặc vận chuyển:                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 31 | 00 |  | - - Thiết bị chuyên sử dụng để vận chuyển hàng hóa                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 32 |    |  | - - Loại khác, dùng gàu:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 32 | 10 |  | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 33 |    |  | - - Loại khác, dùng băng tải:                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 33 | 10 |  | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 33 | 20 |  | - - - Máy tự động chuyên chở, vận chuyển và bốc xếp hàng hóa, thùng chứa, thùng dây in hoặc thùng chứa in để lắp ráp               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8428    | 33 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8428    | 39 | 10 |  | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 39 | 30 |  | - - - Máy tự động chuyên chở, vận chuyển và bốc xếp hàng hóa, thùng chứa, thùng dây in hoặc thùng chứa in để lắp ráp               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8428    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 40 | 00 |  | - Phụ tùng máy và băng tải tự động dùng cho ngành vận tải                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8428    | 60 | 00 |  | - Thùng cáp treo, ghế treo, cabin kéo người đi trên dây cáp lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cabin kéo dùng cho người leo núi   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8428    | 90 |    |  | - Máy khác:                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8428    | 90 | 20 |  | - - Máy tự động chuyên chở, kéo, đẩy và bốc xếp<br>tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in lắp ráp                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8428    | 90 | 30 |  | - - Thiết bị lắp xe goòng trong hệ thống, thanh ngang<br>xe goòng hoặc phụ máy và các thiết bị lắp xe goòng<br>chạy trên ray trượt                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8428    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 84.29   |    |    |  | <b>Máy, i lắp đặt trong, máy, i lắp đặt ngoài,<br/>máy san lấp, máy cày, máy xúc, máy đào, máy<br/>chuyển tải bằng gầu tải xúc, máy ủi và xe lu<br/>lên đường, loại tự hành.</b>                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Máy, i lắp đặt trong và máy, i lắp đặt ngoài:                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8429    | 11 | 00 |  | - - Loại bánh xích                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 20 | 00 |  | - Máy san lấp                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 30 | 00 |  | - Máy cày                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 40 |    |  | - Máy ủi và xe lu lên đường:                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8429    | 40 | 30 |  | - - Máy ủi                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 40 | 40 |  | - - Xe lu rung, văng, cày rung, có trục không quá 20 tấn<br>tính theo trọng lượng                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 40 | 50 |  | - - Các loại xe lu rung khác                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy xúc, máy đào và máy chuyển tải bằng gầu tải<br>xúc:                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8429    | 51 | 00 |  | - - Máy chuyển tải bằng gầu tải xúc lắp phía trước                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 52 | 00 |  | - - Máy có cabin phía trên quay được 360°                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8429    | 59 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 84.30   |    |    |  | <b>Các máy, i xúc đất, cào, san, cày, đào, ủi, nén,<br/>bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc vùi<br/>lấp, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhấc cọc;<br/>máy xới tuyết và đất tuyết.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8430    | 10 | 00 |  | - Máy đóng cọc và nhấc cọc                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8430    | 20 | 00 |  | - Máy xới và đất tuyết                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy đào đường hầm và máy cắt vữa than hoặc đá:                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8430    | 31 | 00 |  | - - Loại tự hành                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8430    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8430    | 41 | 00 |  | - - Loại tự hành                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8430    | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8430    | 49 | 10 |  | - - - Bộ dàn khoan và các dụng cụ liên quan<br>dùng trong các công việc khoan                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8430    | 49 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8430    | 50 | 00 |  | - Máy khác, loại tự hành                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy khác, loại không tự hành:                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                            | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8430    | 61 | 00 |  | - - Máy Lũn hoặc máy nén                                                                                                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8430    | 69 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    |    |    |  | <b>Các bộ phận chi tiết của máy thu, c các nhóm từ 84.25 đến 84.30.</b>                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 10 |    |  | - C, a máy thu, c nhóm 84.25:                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - C, a máy hoặc Lũn b, ng Lũn:                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 10 | 13 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 10 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - C, a máy không hoặc Lũn b, ng Lũn:                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 10 | 22 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 10 | 29 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 20 | 00 |  | - C, a máy móc thu, c nhóm 84.27                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - C, a máy móc thu, c nhóm 84.28:                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 31 |    |  | - - C, a thang máy nâng hoặc theo chiều Lũn, t, i nâng ki, m thùng (tr, c t, i thùng kíp) hoặc c, fu thang máy:                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 31 | 10 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 31 | 20 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 39 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 39 | 10 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 39 | 20 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8428.90                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 39 | 40 |  | - - - C, a máy t, Lũn dùng Lũn chuyên c, , k, p gi, và b, to qu, l, n các t, i, n m, c, h in, t, i, n m, c, h dây in hoặc t, i, n m, c, h in Lũn l, p ráp | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 39 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - C, a máy thu, c nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 41 |    |  | - - G, fu xúc, x, t, ng xúc, g, fu ngo, i, m và g, fu k, p:                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 41 | 10 |  | - - - Dùng cho hàng hóa thu, c nhóm 84.26                                                                                                                 | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8431    | 41 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                             | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8431    | 42 | 00 |  | - - L, e i c, a máy, i Lũn l, e i t, h, ng hoặc máy, i Lũn l, e i nghiêng                                                                                 | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8431    | 43 | 00 |  | - - B, ph, n c, a máy khoan hoặc máy Lũn sâu thu, c phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 49 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8431    | 49 | 10 |  | - - - B, ph, n c, a máy thu, c nhóm 84.26                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 49 | 20 |  | - - - L, e i c, a hoặc m, i l, e i c, a dùng cho máy cào, máy san hoặc máy c, p                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 49 | 40 |  | - - - L, e i c, a hoặc m, i l, e i c, a dùng cho máy, i Lũn l, e i t, h, ng hoặc máy, i Lũn l, e i nghiêng                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 49 | 50 |  | - - - C, a xe lu l, n Lũn                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8431    | 49 | 60 |  | - - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8430.20.00                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8431    | 49 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 84.32   |    |    |  | Máy nông nghiệp, làm việc hoặc làm việc dùng cho việc làm hoặc trở ngược; máy cán cho bãi cỏ, hoặc cho sân chơi thể thao.                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8432    | 10 | 00 |  | - Máy cày                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8432    | 21 | 00 |  | - - Bừa                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8432    | 29 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8432    | 30 | 00 |  | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8432    | 40 | 00 |  | - Máy rải phân và máy rải phân                                                                                                                                                                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8432    | 80 |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8432    | 80 | 10 |  | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm việc                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8432    | 80 | 20 |  | - - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8432    | 80 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8432    | 90 |    |  | - Bừa phân:                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8432    | 90 | 10 |  | - - Cưa máy thu hoạch phân nhóm 8432.80.90                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8432    | 90 | 20 |  | - - Cưa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8432    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 84.33   |    |    |  | Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy lồng bó, bánh (kể cả) hoặc không; máy cắt cỏ hoặc không; máy làm sạch, phân loại hoặc loại bỏ chỉ, sợi, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thu hoạch nhóm 84.37. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8433    | 11 | 00 |  | - - Chặt bằng, cắt cỏ, v. v. chỉ dùng để quay trên mặt phẳng ngang                                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 19 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8433    | 19 | 10 |  | - - - Không dùng để cắt cỏ                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 19 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 20 | 00 |  | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt đập vào máy kéo                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 30 | 00 |  | - Máy đập cỏ khô khác                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 40 | 00 |  | - Máy lồng bó, bánh (kể cả) hoặc không, kể cả máy nâng (thu hoạch) các kiểu của lồng bó                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy thu hoạch khác; máy đập:                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8433    | 51 | 00 |  | - - Máy đập liên hợp                                                                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 52 | 00 |  | - - Máy đập khác                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 53 | 00 |  | - - Máy thu hoạch sợi phân loại hoặc loại bỏ                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 59 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8433    | 59 | 10 |  | - - - Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 59 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8433    | 60 |    |  | - Máy làm sạch, phân loại hay chỉ, sợi, hoa quả hay nông sản khác:                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8433    | 60 | 10 |  | - - Hoặc để băng tải                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8433         | 60 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8433         | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8433         | 90 | 10 |  | - - Các bánh xe, có bề mặt kính (gỗ m cỉ p) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lắp đặt trên lốp bánh xe có vết quá 30 mm                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8433         | 90 | 20 |  | - - Lốp khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8433         | 90 | 30 |  | - - Lốp khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8433         | 90 | 90 |  | - - Lốp khác                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| <b>84.34</b> |    |    |  | <b>Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.</b>                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8434         | 10 |    |  | - Máy vắt sữa:                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8434         | 10 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8434         | 10 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8434         | 20 |    |  | - Máy chế biến sữa:                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8434         | 20 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8434         | 20 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8434         | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8434         | 90 | 10 |  | - - Của máy hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8434         | 90 | 20 |  | - - Của máy không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| <b>84.35</b> |    |    |  | <b>Máy ép, máy nghiền và các loại máy tẩm bột dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tẩm bột.</b>                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8435         | 10 |    |  | - Máy:                                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8435         | 10 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8435         | 10 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8435         | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8435         | 90 | 10 |  | - - Của máy hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8435         | 90 | 20 |  | - - Của máy không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| <b>84.36</b> |    |    |  | <b>Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy bơm hút gió có lắp thiết bị chứa khí hoặc thiết bị nhốt; máy bơm tưới gia cầm và thiết bị sục iếm gia cầm mìn.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 8436         | 10 |    |  | - Máy chế biến thực phẩm gia súc:                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8436         | 10 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8436         | 10 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - Máy chăm sóc gia cầm, máy bơm tưới gia cầm và thiết bị sục iếm gia cầm mìn:                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8436         | 21 |    |  | - - Máy bơm tưới gia cầm và thiết bị sục iếm gia cầm mìn:                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8436         | 21 | 10 |  | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8436    | 21 | 20 |  | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8436    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8436    | 29 | 10 |  | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8436    | 29 | 20 |  | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8436    | 80 |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8436    | 80 | 11 |  | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8436    | 80 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Không hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8436    | 80 | 21 |  | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8436    | 80 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8436    | 91 |    |  | - - Các máy chăm sóc gia cầm hoặc máy hỗ trợ gia cầm và thiết bị sản phẩm gia cầm mìn:                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8436    | 91 | 10 |  | - - - Các máy và thiết bị hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8436    | 91 | 20 |  | - - - Các máy và thiết bị không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8436    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Các máy và thiết bị hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8436    | 99 | 11 |  | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8436    | 99 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Các máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8436    | 99 | 21 |  | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8436    | 99 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 84.37   |    |    |  | <b>Máy làm sạch, tuy nhiên không phân loại hỗn hợp, hỗn hợp hay các loại rau đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xây dựng, chế biến ngũ cốc hoặc rau đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8437    | 10 |    |  | - Máy làm sạch, tuy nhiên không phân loại hỗn hợp, hỗn hợp hay các loại rau đã được làm khô:                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8437    | 10 | 10 |  | - - Dùng cho các loại hỗn hợp, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hỗn hợp và các loại máy làm sạch tổng hợp, hoạt động bằng điện                                                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8437    | 10 | 20 |  | - - Dùng cho các loại hỗn hợp, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hỗn hợp và các loại máy làm sạch tổng hợp, không hoạt động bằng điện                                                                     | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8437    | 10 | 30 |  | - - Loại khác, hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                              | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8437    | 10 | 40 |  | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8437    | 80 |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8437    | 80 | 10 |  | - - Máy bóc vỏ trái và máy xát girth hình côn, hoạt động bằng điện                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8437    | 80 | 20 |  | - - Máy bóc vỏ trái và máy xát girth hình côn, không hoạt động bằng điện                                                                                                                                        | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8437    | 80 | 30 |  | - - Máy nghiền cà phê và ngô dùng công nghiệp, hoạt động bằng điện                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8437         | 80 | 40 |  | - - Máy nghiền cà phê và ngô dùng công nghiệp, không<br>hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác, hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8437         | 80 | 51 |  | - - - Máy lãnh bóng gỗ, máy nghiền, sàng, rây, máy làm<br>sạch cám và máy bóc vỏ                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8437         | 80 | 59 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8437         | 80 | 61 |  | - - - Máy lãnh bóng gỗ, máy nghiền, sàng, rây, máy làm<br>sạch cám và máy bóc vỏ                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8437         | 80 | 69 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                         | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8437         | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - C, a máy hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8437         | 90 | 11 |  | - - - C, a máy thu, c phân nhóm 8437.10                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8437         | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - C, a máy không hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8437         | 90 | 21 |  | - - - C, a máy thu, c phân nhóm 8437.10                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8437         | 90 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| <b>84.38</b> |    |    |  | <b>Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm<br/>hay thức uống, chèn ép c ghi hay chỉ tiêu, nhĩ khác<br/>trong Chương này, trừ các loại máy LƯU CHIẾP XUẤT<br/>hay chế biến để hoặc m, L, ng vớt hoặc để hoặc<br/>chế biến béo t, thực phẩm.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 10 |    |  | - Máy làm bánh mì và máy LƯU CHIẾP XUẤT mì macaroni,<br>spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 10 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 10 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 20 |    |  | - Máy sản xuất mì, t k, cao hay sợi cô la:                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 20 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8438         | 20 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8438         | 30 |    |  | - Máy sản xuất LỄ NG:                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 30 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 30 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 40 | 00 |  | - Máy sản xuất bia                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 50 |    |  | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 50 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 50 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 60 |    |  | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 60 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 60 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 80 |    |  | - Máy loại khác:                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - Máy xát vỏ cà phê:                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 80 | 11 |  | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8438         | 80 | 12 |  | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8438         | 80 | 91 |  | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                 | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8438         | 80 | 92 |  | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8438         | 90 |    |  | - Bị phân:                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - C <sub>4</sub> a máy hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8438         | 90 | 11 |  | - - - C <sub>4</sub> a hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8438         | 90 | 12 |  | - - - C <sub>4</sub> a máy xay v <sub>u</sub> cà phê                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8438         | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - C <sub>4</sub> a máy không hoạt động bằng điện:                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8438         | 90 | 21 |  | - - - C <sub>4</sub> a hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8438         | 90 | 22 |  | - - - C <sub>4</sub> a máy xay v <sub>u</sub> cà phê                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8438         | 90 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.39</b> |    |    |  | <b>Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.</b>                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8439         | 10 | 00 |  | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8439         | 20 | 00 |  | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8439         | 30 | 00 |  | - Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Bị phân:                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8439         | 91 | 00 |  | - - C <sub>4</sub> a máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8439         | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.40</b> |    |    |  | <b>Máy lồng sách, khuôn máy khâu sách.</b>                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8440         | 10 |    |  | - Máy:                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8440         | 10 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8440         | 10 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8440         | 90 |    |  | - Bị phân:                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8440         | 90 | 10 |  | - - C <sub>4</sub> a máy hoạt động bằng điện                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8440         | 90 | 20 |  | - - C <sub>4</sub> a máy không hoạt động bằng điện                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.41</b> |    |    |  | <b>Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, khuôn máy cắt xén các loại.</b>                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8441         | 10 |    |  | - Máy cắt xén các loại:                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8441         | 10 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8441         | 10 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8441         | 20 |    |  | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì:                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8441         | 20 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8441         | 20 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8441         | 30 |    |  | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình chữ nhật, hình trụ hoặc hình ch <sub>u</sub> a t <sub>u</sub> ng t <sub>u</sub> , tr <sub>u</sub> ng lo <sub>u</sub> i máy sản xuất pháp luật khuôn: |                    |                    |                    |                    |
| 8441         | 30 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8441         | 30 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8441         | 40 |    |  | - Máy làm các sản phẩm bột giấy, giấy hoặc bìa bằng pháp luật khuôn:                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8441         | 40 | 10 |  | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8441         | 40 | 20 |  | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                       | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                      | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8443    | 17 | 00 |  | - - Máy in chìm                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không<br>kết hợp với nhau:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8443    | 31 |    |  | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc<br>fax, có hoặc không kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động<br>hoặc kết nối mạng:             |                        |                        |                        |                        |
| 8443    | 31 | 10 |  | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 31 | 20 |  | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 31 | 30 |  | - - - Máy in-copy-fax kết hợp                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 31 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 32 |    |  | - - Loại khác, có hoặc không kết nối với máy xử lý dữ liệu<br>tự động hoặc kết nối mạng:                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8443    | 32 | 10 |  | - - - Máy in kim                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 32 | 20 |  | - - - Máy in phun                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 32 | 30 |  | - - - Máy in laser                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 32 | 40 |  | - - - Máy fax                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 32 | 50 |  | - - - Máy in kỹ thuật số dùng công nghệ xuất các bản vẽ in<br>hoặc bản vẽ dây in                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 32 | 60 |  | - - - Máy vẽ ( Plotters)                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 32 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoặc công nghệ cách tái<br>tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo<br>trực tiếp):                   |                        |                        |                        |                        |
| 8443    | 39 | 11 |  | - - - - Loại màu                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 39 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 39 | 20 |  | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoặc công nghệ cách tái<br>tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bộ phận trung gian<br>(quá trình tái tạo gián tiếp) | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8443    | 39 | 30 |  | - - - Máy photocopy khác kết hợp hình thức quang học                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 39 | 40 |  | - - - Máy in phun                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 39 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8443    | 91 | 00 |  | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ<br>phận in nhét khuôn in (bát chày), trục lăn và các bộ phận<br>in khác của nhóm 84.42             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8443    | 99 | 10 |  | - - - Các máy in kỹ thuật số dùng công nghệ xuất bản vẽ<br>in hay bản vẽ dây in                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 99 | 20 |  | - - - Hỗ trợ máy in đã có mặt in                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 99 | 30 |  | - - - Bộ phận cung cấp và phân phối giấy                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8443    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 84.44   |    |    |  | Máy ép lùn, kéo chuỗi, tủ dán hoặc máy cắt vải<br>liều để tạo nhân tạo.                                                                              |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8444    | 00 | 10 |  | - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8444    | 00 | 20 |  | - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.45   |    |    |  | Máy chụp ảnh số; máy kéo sợi, máy dệt sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy găng hoặc máy đánh sợi dệt (không máy đánh sợi ngang) và các loại máy chụp ảnh số dệt dùng cho máy thu, c nhóm 84.46 hoặc 84.47. |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Máy chụp ảnh số dệt:                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 11 |    |  | - - Máy dệt thô:                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 11 | 10 |  | - - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 11 | 20 |  | - - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 12 |    |  | - - Máy dệt k:                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 12 | 10 |  | - - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 12 | 20 |  | - - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 13 |    |  | - - Máy ghép nối hoặc máy sợi thô:                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 13 | 10 |  | - - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 13 | 20 |  | - - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 19 | 10 |  | - - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 19 | 20 |  | - - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 20 |    |  | - Máy kéo sợi:                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 20 | 10 |  | - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 20 | 20 |  | - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 30 |    |  | - Máy dệt hoặc máy xe sợi:                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 30 | 10 |  | - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 30 | 20 |  | - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 40 |    |  | - Máy đánh sợi (không máy đánh sợi ngang) hoặc máy găng sợi:                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 40 | 10 |  | - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 40 | 20 |  | - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8445    | 90 | 10 |  | - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8445    | 90 | 20 |  | - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.46   |    |    |  | Máy dệt.                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8446    | 10 |    |  | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8446    | 10 | 10 |  | - - Hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8446    | 10 | 20 |  | - - Không hộp đựng băng giấy                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thưa:                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8446    | 21 | 00 |  | - - Máy dệt khung cửi có dệt ch                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8446    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8446    | 30 | 00 |  | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thưa                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Jsut AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 84.47   |    |    |  | Máy dệt kim, máy khâu Lính và máy thêu sọc i củ n, sủn xuấ vủi tuyền, ren, thêu, trang trí, dây tủi hoặ lể i và máy chửn sủ i nủ i vòng.                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Máy dệt kim tròn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8447    | 11 |    |  | - - Có Lể ng kính trủ c củ n không quá 165 mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8447    | 11 | 10 |  | - - - Hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8447    | 11 | 20 |  | - - - Không hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8447    | 12 |    |  | - - Có Lể ng kính trủ c củ n trên 165 mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8447    | 12 | 10 |  | - - - Hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8447    | 12 | 20 |  | - - - Không hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8447    | 20 |    |  | - Máy dệt kim phủng; máy khâu Lính:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8447    | 20 | 10 |  | - - Hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8447    | 20 | 20 |  | - - Không hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8447    | 90 |    |  | - Loặ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8447    | 90 | 10 |  | - - Hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8447    | 90 | 20 |  | - - Không hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 84.48   |    |    |  | Máy phủ trủ dùng vủ i các máy thuủ c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặ 84.47 (ví dụ , Lủ tay kéo, Lủ Jacquard, chủbủ tủ dủ ng, chủbủ thay thoi); các bủ phủn và phủ kủ n phủ hủ p Lủch dùng hoặ chủ yủi dùng cho các máy thuủ c nhóm này hoặ củ a nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặ 84.47 (ví dụ , củ c sủ i và gâng, kim chủi, lể c chủi kủ , phủ u Lủn sủ i, thoi, go và khung go, kim dủ t). |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Máy phủ trủ dùng cho các loặ máy thuủ c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặ 84.47:                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8448    | 11 |    |  | - - ủ tay kéo và Lủ Jacquard; máy thuủ nhủ bủi, máy sao bủi, máy Lủ c lủ hoặ các máy ghép bủi Lể c sủ dủ ng cho mủ c Lủch trên:                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8448    | 11 | 10 |  | - - - Hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8448    | 11 | 20 |  | - - - Không hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8448    | 19 |    |  | - - Loặ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8448    | 19 | 10 |  | - - - Hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8448    | 19 | 20 |  | - - - Không hoặ Lể ng bủng Lủ n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8448    | 20 | 00 |  | - Bủ phủn và phủ kủ n củ a máy thuủ c nhóm 84.44 hoặ các máy phủ trủ củ a chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bủ phủn và phủ kủ n củ a máy thuủ c nhóm 84.45 hoặ các máy phủ trủ củ a chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8448    | 31 | 00 |  | - - Kim chủi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8448    | 32 | 00 |  | - - Củ a máy chuủ bủ xủ sủ i dủ t, trủ kim chủi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8448    | 33 | 00 |  | - - Củ c sủ i, gâng, nủ i và khuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8448    | 39 | 00 |  | - - Loặ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bủ phủn và phủ kủ n củ a máy dệt (khung củ i) hoặ máy phủ trủ củ a chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8448    | 42 | 00 |  | - - Lể c dủ t, go và khung go                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8448    | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8448    | 49 | 10 |  | - - - Thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8448    | 49 | 91 |  | - - - - Bộ phận của máy hoặc bộ phận của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8448    | 49 | 92 |  | - - - - Bộ phận của máy không hoặc bộ phận của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8448    | 51 | 00 |  | - - Platin tổng vòng (sinker), kim đồng hồ và các chi tiết tổng vòng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8448    | 59 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 84.49   |    |    |  | Máy dùng để xử lý hay hoàn thiện phụ tùng hoặc các sản phẩm không để dùng riêng hoặc dùng hình, kW của máy làm mẫu phụ tùng; các dụng cụ làm mẫu.                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8449    | 00 | 10 |  | - Hoặc bộ phận của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8449    | 00 | 20 |  | - Không hoặc bộ phận của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 84.50   |    |    |  | Máy gia công hoặc trong hệ thống gia công, kW của máy gia công có chức năng sấy khô.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Máy gia công có chức năng không quá 10 kg vật khô mà nó gia công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8450    | 11 |    |  | - - Máy gia công hoàn toàn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8450    | 11 | 10 |  | - - - Loại có chức năng không quá 6 kg vật khô mà nó gia công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8450    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8450    | 12 | 00 |  | - - Máy gia công khác, có chức năng sấy ly tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8450    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8450    | 19 | 10 |  | - - - Hoặc bộ phận của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8450    | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8450    | 20 | 00 |  | - Máy gia công có chức năng trên 10 kg vật khô mà nó gia công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8450    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8450    | 90 | 10 |  | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8450    | 90 | 20 |  | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 84.51   |    |    |  | Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để gia công, làm sạch, vẽ, sấy, là, ép (kể cả ép nguội), tẩy trắng, nhuộm, in, bóng, hoàn thiện, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sản phẩm, vật liệu để tạo thành hàng dệt hoặc các máy dùng để dệt lên vải dệt hoặc dệt lên vải khác, dùng trong sản xuất hàng dệt sản phẩm dệt sản phẩm dệt; máy dệt, dệt (x), dệt, dệt hoặc dệt hình dạng của vật liệu dệt. |                    |                    |                    |                    |
| 8451    | 10 | 00 |  | - Máy gia công khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy sấy:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8451    | 21 | 00 |  | - - Công suất dệt, dệt sấy không quá 10 kg vật khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8453         | 20 |    |  | - Máy LƯỚI xuấ ho h s a ch a giày dép:                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8453         | 20 | 10 |  | - - Hoặ L ng b ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8453         | 20 | 20 |  | - - Không hoặ L ng b ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8453         | 80 |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8453         | 80 | 10 |  | - - Hoặ L ng b ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8453         | 80 | 20 |  | - - Không hoặ L ng b ng Lĩ n                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8453         | 90 | 00 |  | - B, phđn                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.54</b> |    |    |  | <b>Lò th i, n i rớt, khuôn Lức th i và máy Lức, dùng trong luy n kim hay Lức kim loĩ.</b>                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8454         | 10 | 00 |  | - Lò th i                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8454         | 20 | 00 |  | - Khuôn Lức th i và n i rớt                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8454         | 30 | 00 |  | - Máy Lức                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8454         | 90 | 00 |  | - B, phđn                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.55</b> |    |    |  | <b>Máy cán kim loĩ và tr c cán c a nó.</b>                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8455         | 10 | 00 |  | - Máy cán ng                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy cán khác:                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8455         | 21 | 00 |  | - - Máy cán nóng hay máy cán nóng và ngu i k/ h p                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8455         | 22 | 00 |  | - - Máy cán ngu i                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8455         | 30 | 00 |  | - Tr c cán dùng cho máy cán                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8455         | 90 | 00 |  | - B, phđn khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.56</b> |    |    |  | <b>Máy công c, LƯỚI công m i loĩ vđ lí u b ng cách bóc tách vđ lí u, b ng các quy trình s đ ng tia laser ho h tia sáng khác ho h chùm phô-tông, siêu âm, phóng Lĩ n, Lĩ n hóa, chùm tia Lĩ n t , chùm tia i-on ho h quá trình x lý plasma h quang; máy cđ b ng tia n c.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8456         | 10 | 00 |  | - Hoặ L ng b ng tia laser ho h tia sáng khác ho h chùm tia phô-tông                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8456         | 20 | 00 |  | - Hoặ L ng b ng ph chng pháp siêu âm                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8456         | 30 | 00 |  | - Hoặ L ng b ng ph chng pháp phóng Lĩ n t                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8456         | 90 |    |  | - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8456         | 90 | 10 |  | - - Máy công c, LiQ khi v s , LƯỚI công vđ lí u b ng ph chng pháp bóc tách vđ lí u, ph chng pháp plasma, LƯỚI xuấ các tĩn mĩch in hay tĩn mĩch dây in                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8456         | 90 | 20 |  | - - Thi/ b gia công t ng d ng công ngh nhúng dung d ch Lĩ n hóa, dùng LƯỚI vđ lí u trên các L/J c a tĩn mĩch in hay tĩn mĩch dây in                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8456         | 90 | 90 |  | - - Loĩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.57</b> |    |    |  | <b>Trung tâm gia công ch, máy k/ cĩ m, t v trí và máy nhiQ v trí gia công chuy đ ch LƯỚI công kim loĩ.</b>                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                               | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8457         | 10 | 00 |  | - Trung tâm gia công ch                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8457         | 20 | 00 |  | - Máy m t v trí gia công                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8457         | 30 | 00 |  | - Máy nhiv trí gia công chuyên d ch                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| <b>84.58</b> |    |    |  | <b>Máy tỉ n kim loĩ (kWŁ trung tâm gia công tỉ n) Lw bóc tách kim loĩ.</b>                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Máy tỉ n ngang:                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 8458         | 11 | 00 |  | - - n iQ khiV s                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8458         | 19 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8458         | 19 | 10 |  | - - - Có bán kính gia công tỉ n không quá 300 mm                                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8458         | 19 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy tỉ n khác:                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 8458         | 91 | 00 |  | - - n iQ khiV s                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8458         | 99 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8458         | 99 | 10 |  | - - - Có bán kính gia công tỉ n không quá 300 mm                                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8458         | 99 | 90 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| <b>84.59</b> |    |    |  | <b>Máy công c (kWŁ Lfu gia công t h p có thWdi chuyên L c) dùng Lwkhoan, doa, phay, ren hoH ta rô bƯng phƯng pháp bóc tách kim loĩ, tr các loĩ máy tỉ n (kWŁ trung tâm gia công tỉ n) thu, c nhóm 84.58.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 10 |    |  | - n Fu gia công t h p có thWdi chuyên L c:                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 10 | 10 |  | - - Hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 10 | 20 |  | - - Không hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy khoan khác:                                                                                                                                                                                            |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 21 | 00 |  | - - n iQ khiV s                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 29 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 29 | 10 |  | - - - Hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 29 | 20 |  | - - - Không hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy doa-phay khác:                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 31 | 00 |  | - - n iQ khiV s                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 39 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 39 | 10 |  | - - - Hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 39 | 20 |  | - - - Không hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 40 |    |  | - Máy doa khác:                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 40 | 10 |  | - - Hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 40 | 20 |  | - - Không hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy phay, kiW công xon:                                                                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 51 | 00 |  | - - n iQ khiV s                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 59 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 59 | 10 |  | - - - Hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 59 | 20 |  | - - - Không hoĩ LƯ ng bƯng Lĩ n                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy phay khác:                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 8459         | 61 | 00 |  | - - n iQ khiV s                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8459         | 69 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8459         | 69 | 10 |  | - - - Hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8459         | 69 | 20 |  | - - - Không hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8459         | 70 |    |  | - Máy ren hồ ủi máy ta rô khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8459         | 70 | 10 |  | - - Hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8459         | 70 | 20 |  | - - Không hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>84.60</b> |    |    |  | <b>Máy công c  dùng L  Wnài bavaria, mài s  , mài nh  /  , mài khô , mài rà, L  ánh bóng hồ ủi b 3ng cách khác L  Wgia công hoàn th i n kim lo  i hồ ủi ho  i g  m kim lo  i b 3ng các lo  i L  á mài, v  i l i u mài hồ ủi các ch  i L  ánh bóng, tr  các lo  i máy c  i r  i ng, mài r  i ng hồ ủi gia công hoàn th i n bánh r  i ng thụ c nhóm 84.61.</b> |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Máy mài ph  i ng, trong L  ó v i c xác L  nh v  i trí theo tr  i c t  i a L  nào L  ó có th  W  i t i L  chính xác t  i thi  i là 0,01 mm:                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 11 | 00 |  | - -  i Q  khi  i s  i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 19 |    |  | - - Lo  i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 19 | 10 |  | - - - Hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 19 | 20 |  | - - - Không hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Máy mài khác, trong L  ó v i c xác L  nh v  i trí theo tr  i c t  i a L  nào L  ó có th  W  i t i L  chính xác t  i thi  i là 0,01 mm:                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 21 | 00 |  | - -  i Q  khi  i s  i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 29 |    |  | - - Lo  i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 29 | 10 |  | - - - Hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 29 | 20 |  | - - - Không hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Máy mài s  (mài d  ng c  làm v i c hay l  i c  i):                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 31 |    |  | - -  i Q  khi  i s  i :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 31 | 10 |  | - - - Máy công c  , L  i Q  khi  i s  i , có b  ph  i n L  g  á k  p m  i gia công hình  i ng l  p c  L  nh và có công su  i không quá 0,74 kW, L  Wnài s  các m  i i khoan b 3ng v  i l i u các bua v  i L  i ng kính chuôi không quá 3,175 mm                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 31 | 90 |  | - - - Lo  i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 39 |    |  | - - Lo  i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 39 | 10 |  | - - - Hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 39 | 20 |  | - - - Không hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 40 |    |  | - Máy mài khô ho  i máy mài rà:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 40 | 10 |  | - - Hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 40 | 20 |  | - - Không hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 90 |    |  | - Lo  i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8460         | 90 | 10 |  | - - Hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8460         | 90 | 20 |  | - - Không hồ ủi L ng b 3ng L i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| <b>84.61</b> |    |    |  | <b>Máy bào, máy bào ngang, máy xẻ c, máy chú t, máy cắt bánh răng, mài hồ hồ máy gia công răng lện cú i, máy cưa, máy cắt L t và các loĩ máy công c khác gia công b3ng cách bóc tách kim loĩ hồ hồ g m kim loĩ, ch-Ca Lể c ghi hay chỉ ti/L' nfi khác.</b>                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8461         | 20 |    |  | - Máy bào ngang hồ hồ máy xẻ c:                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8461         | 20 | 10 |  | - - Hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 20 | 20 |  | - - Không hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 30 |    |  | - Máy chú t:                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8461         | 30 | 10 |  | - - Hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 30 | 20 |  | - - Không hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 40 |    |  | - Máy cắt bánh răng, mài hồ hồ gia công răng lện cú i:                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8461         | 40 | 10 |  | - - Hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 40 | 20 |  | - - Không hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 50 |    |  | - Máy cưa hồ hồ máy cắt L t:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8461         | 50 | 10 |  | - - Hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 50 | 20 |  | - - Không hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 90 |    |  | - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - Hồ L' ng b3ng L' n:                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8461         | 90 | 11 |  | - - - Máy bào                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 90 | 19 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Không hồ L' ng b3ng L' n:                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8461         | 90 | 91 |  | - - - Máy bào                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8461         | 90 | 99 |  | - - - Loĩ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| <b>84.62</b> |    |    |  | <b>Máy công c (kWt máy ép) dùng Lwgia công kim loĩ b3ng cách rèn, gò hồ hồ đập khuôn; máy công c (kWt máy ép) Lwgia công kim loĩ b3ng cách ú n, gộp, kéo th3ng, dát ph3ng, cắt xén, L t đập hồ hồ cắt rãnh hình ch V; máy ép Lwgia công kim loĩ hồ hồ các búa kim loĩ ch-Ca Lể c chỉ ti/L' trên.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8462         | 10 |    |  | - Máy rèn hay máy đập khuôn (kWt máy ép) và búa máy:                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8462         | 10 | 10 |  | - - Hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8462         | 10 | 20 |  | - - Không hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Máy ú n, gộp, làm th3ng hồ hồ dát ph3ng (kWt máy ép):                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8462         | 21 | 00 |  | - - n iQ khiVĩ s                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8462         | 29 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8462         | 29 | 10 |  | - - - Hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8462         | 29 | 20 |  | - - - Không hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Máy xén (kWt máy ép), tr loĩ máy xén và L t đập k/L' h p                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8462         | 31 | 00 |  | - - n iQ khiVĩ s                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8462         | 39 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8462         | 39 | 10 |  | - - - Hồ L' ng b3ng L' n                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |





| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 84.65   |    |    |  | Máy công cụ (kW) máy Lóng Lính, Lóng ghim, dán hồ điệp ráp bằng cách khác) dùng LV gia công g, lie, x, công, cao su c, ng, plastic c, ng hay các vật li u c, ng t, công t, .                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 10 | 00 |  | - Máy có thể h, c h, n các nguyên công gia công ch khác nhau mà không c, n thay d, ng c, gi a các nguyên công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 91 |    |  | - - Máy c, a:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 91 | 10 |  | - - - n Vkh, d, v, ch lên các t, b, n m, ch in hay t, b, n m, ch dây in ho, h, các t, b, n L, J, c, a t, b, n m, ch in hay t, b, n L, J, c, a t, b, n m, ch dây in, ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                       | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 91 | 20 |  | - - - Loại khác, ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 92 |    |  | - - Máy bào, máy phay hay máy t, o, khuôn (b, n, g ph, c, n, g pháp c, d, i):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 92 | 10 |  | - - - n Vkh, d, v, ch lên các t, b, n m, ch in hay t, b, n m, ch dây in ho, h, các t, b, n L, J, c, a t, b, n m, ch in hay t, b, n L, J, c, a t, b, n m, ch dây in, có th, W, d, p, v, a L, i, c, m, i, kh, d, c, có L, i, c, m, i, ng kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng LVkh, d, v, ch lên các t, b, n m, ch in hay t, b, n m, ch dây in ho, h, các t, b, n L, J, c, a t, b, n m, ch in hay t, b, n L, J, c, a t, b, n m, ch dây in | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 92 | 20 |  | - - - Loại khác, ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 92 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 93 |    |  | - - Máy mài nh, h, , máy mài dùng cát ho, h, máy mài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 93 | 10 |  | - - - Ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 93 | 20 |  | - - - Không ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 94 |    |  | - - Máy u, n ho, h, máy l, p, ráp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 94 | 10 |  | - - - Ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 94 | 20 |  | - - - Không ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 95 |    |  | - - Máy khoan ho, h, L, c, m, ng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 95 | 10 |  | - - - Máy khoan LV, i, n xu, i, t, các t, b, n m, ch in ho, h, t, b, n m, ch dây in, có t, c, L, quay trên 50.000 vòng/phút và có th, W, d, p, v, a L, i, c, m, i, khoan có L, i, c, m, i, ng kính chuôi không quá 3,175 mm                                                                                                                                                                                                            | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 95 | 30 |  | - - - Loại khác, ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 95 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 96 |    |  | - - Máy x, t, i, c, ng hay máy bóc tách:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 96 | 10 |  | - - - Ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 96 | 20 |  | - - - Không ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 8465    | 99 | 30 |  | - - - Máy t, i, n, ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8465    | 99 | 40 |  | - - - Máy t, i, n, không ho, h, L, ng b, n, g L, i, n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8465    | 99 | 50 |  | - - - Máy LƯƠi bavia bQmHc, a tđm mđch in hođ tđm mđch dđy in trong quá trình sđn xuđđ; LƯkhđ vđch lên tđm mđch in hođ tđm mđch dđy in hođ tđm LđJc, a tđm mđch in hay tđm mđch dđy in; máy ép l p m, ng LƯ sđn xuđđ tđm mđch in hay tđm mđch dđy in                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8465    | 99 | 60 |  | - - - Lđđ khác, hođđ Lđ ng bđng Lđ n                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8465    | 99 | 90 |  | - - - Lđđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 84.66   |    |    |  | Bđ phđn và phđ kđ n chđ dđng hay chđ yđđ dđng vđ i các máy thuđ c các nhóm tđ 84.56 Lđđ 84.65, kWđđ bđ phđn kđp sđn phđn hay kđp đđ ng đđ, Lđđ cđđ ren tđ mđ, Lđđ chia Lđ và nhđ ng bđ phđn phđ trđ chuyên dđng khác dđng cho các máy công đđ; bđ phđn kđp đđ ng đđ dđng cho mđ i lđđ đđ ng đđ cđm tay. |                        |                        |                        |                        |
| 8466    | 10 |    |  | - Bđ phđn kđp đđ ng đđ và Lđđ cđđ ren tđ mđ :                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8466    | 10 | 10 |  | - - Dđng cho máy công đđ thuđ c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hođđ 8465.99.50                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 10 | 90 |  | - - Lđđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 20 |    |  | - Bđ phđn kđp sđn phđn:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8466    | 20 | 10 |  | - - Dđng cho máy công đđ thuđ c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hođđ 8465.99.50                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 20 | 90 |  | - - Lđđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 30 |    |  | - đđ đđ chia Lđ và nhđ ng bđ phđn phđ trđ chuyên dđng khác dđng cho máy công đđ :                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8466    | 30 | 10 |  | - - Dđng cho máy công đđ thuđ c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hođđ 8465.99.50                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 30 | 90 |  | - - Lđđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lđđ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8466    | 91 | 00 |  | - - Dđng cho máy thuđ c nhóm 84.64                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 92 |    |  | - - Dđng cho máy thuđ c nhóm 84.65:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8466    | 92 | 10 |  | - - - Dđng cho máy thuđ c phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hođđ 8465.99.50                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 92 | 90 |  | - - - Lđđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 93 |    |  | - - Dđng cho máy thuđ c nhóm 84.56 Lđđ 84.61:                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8466    | 93 | 20 |  | - - - Dđng cho máy thuđ c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hođđ 8460.31.10                                                                                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 93 | 90 |  | - - - Lđđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8466    | 94 | 00 |  | - - Dđng cho máy thuđ c nhóm 84.62 hođđ 84.63                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 84.67   |    |    |  | Dđ ng đđ cđm tay, hođđ Lđ ng bđng khí nén, thđ y lđ c hođđ có đđđ Lđ ng chđdđng Lđ n hay không dđng Lđ n.                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |    |    | - Hộp đựng bình khí nén:                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8467         | 11 | 00 | - - Dụng cụ quay (kể cả dụng cụ hãm chuyển động quay và chuyển động va đập)                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8467         | 19 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    | - Có dụng cụ cầm tay:                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8467         | 21 | 00 | - - Khoan các loại                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8467         | 22 | 00 | - - Cưa                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8467         | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    | - Dụng cụ khác:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8467         | 81 | 00 | - - Cưa xích                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8467         | 89 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8467         | 91 |    | - - Cưa xích:                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8467         | 91 | 10 | - - - Cưa lưỡi cầm tay                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8467         | 91 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8467         | 92 | 00 | - - Cưa động cơ hộp động cơ khí nén                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8467         | 99 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8467         | 99 | 10 | - - - Cưa hàng hóa thu, c phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00                                                                                                                                       | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8467         | 99 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.68</b> |    |    | <b>Thi công và dụng cụ dùng để hàn thi công, hàn nóng hoặc hàn khác, có hoặc không có khí nén để cắt, tr, các loại thu, c nhóm 85.15; máy và thi công dùng để bôi trơn động cơ khí ga.</b>                       |                    |                    |                    |                    |
| 8468         | 10 | 00 | - Dụng cụ cầm tay                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8468         | 20 |    | - Thi công và dụng cụ động cơ khí ga khác:                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8468         | 20 | 10 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại động cơ khí ga, loại khi bôi trơn tay (loại không cầm tay)                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8468         | 20 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8468         | 80 | 00 | - Máy và thi công khác                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8468         | 90 |    | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8468         | 90 | 10 | - - Cưa hàng hóa thu, c phân nhóm 8468.10.00                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8468         | 90 | 20 | - - Cưa hàng hóa thu, c phân nhóm 8468.20.10                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8468         | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.69</b> |    |    | <b>Máy chế tạo các loại máy in thu, c nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.</b>                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8469         | 00 | 10 | - Máy xử lý văn bản                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8469         | 00 | 90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.70</b> |    |    | <b>Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hỗ trợ thủ tục lưu trữ tài liệu có chức năng tính toán; máy tính; máy đóng dấu bằng mực, máy bán vé và các loại máy tự động, có đơn vị phần tính toán; máy tính tiền.</b> |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8470    | 10 | 00 | - Máy tính điện tử có thể không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ, tái có chức năng tính toán                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Máy tính điện tử khác:                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8470    | 21 | 00 | - - Có gắn bộ phận in                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8470    | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8470    | 30 | 00 | - Máy tính khác                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8470    | 50 | 00 | - Máy tính điện tử                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8470    | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8470    | 90 | 10 | - - Máy Lồng để bàn                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8470    | 90 | 20 | - - Máy tính                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8470    | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.71   |    |    | <b>Máy xử lý dữ liệu điện tử và các thiết bị chức năng của chúng; Bộ phận tính hay Bộ phận quang học, máy truy cập dữ liệu lên các phương tiện truy cập dữ liệu điện tử mã hóa và máy xử lý thông tin dữ liệu này, chẳng kể chi tiết hay ghi nhận khác.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 30 |    | - Máy xử lý dữ liệu điện tử xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một phần xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 30 | 10 | - - Máy tính nhúng tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 30 | 20 | - - Máy tính xách tay kiểu notebook và subnotebook                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 30 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Máy xử lý dữ liệu điện tử khác:                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 41 |    | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một phần xử lý trung tâm, một phần nhập và một phần xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 41 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 41 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 49 |    | - - Loại khác, 'dùng hỗn hợp':                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 49 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 49 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 50 |    | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng một vỏ hai thiết bị sau bộ phận, bộ nhập, bộ xuất:                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 50 | 10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kiểu loại máy xách tay)                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 50 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 60 |    | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ phận, trong cùng một vỏ:                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 60 | 30 | - - Bàn phím máy tính                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                               | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8471    | 60 | 40 |  | -- Thiệt bị nhập theo tài liệu X-Y, bao gồm chu, bút quang, cùn LiQu khiM, bi xoay, và màn hình c/m_ ng                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 60 | 90 |  | -- Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 70 |    |  | - B, l- tr :                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 70 | 10 |  | -- " Lm m                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 70 | 20 |  | -- " Lm c_ ng                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 70 | 30 |  | -- " bLg                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 70 | 40 |  | -- " Lm quang, kWe" CD-ROM, " DVD và " CD có thWhi L- c (CD-R)                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 70 | 50 |  | -- Các b, l- tr L- c L nh d_ ng riêng kWe" các vđt mang tin dùng cho máy x_ lý d_ l_ u t_ L_ ng, có hoHb không có các vđt mang tin có thWhay L_ i L- c, là s_ n phXn c, a công ngh_ t_ , quang hoHb công ngh_ khác                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 70 | 91 |  | --- H_ th_ ng sao l- t_ L_ ng                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 70 | 99 |  | --- Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 80 |    |  | - Các b_ khác c, a máy x_ lý d_ l_ u t_ L_ ng:                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 80 | 10 |  | -- B, LiQu khiM và b_ thích_ ng                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 80 | 70 |  | -- Card âm thanh hoHb card hình _nh                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 80 | 90 |  | -- Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 90 |    |  | - Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8471    | 90 | 10 |  | -- Máy L_ c mã v_ ch                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 90 | 20 |  | -- Máy L_ c ký t_ quang h_ c, máy quét _nh hoHb tài l_ u                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8471    | 90 | 90 |  | -- Lo khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 84.72   |    |    |  | <b>Máy v_ n phòng khác (ví d_ , máy nhân b_ n in keo hoHb máy nhân b_ n s_ d_ ng giB_ sáp, máy ghi L_ a ch", máy rút tiQ giB_ t_ L_ ng, máy phân lo_ tiQ kim lo_ , máy L_ n hoHb L_ ng gói tiQ kim lo_ , máy g_ t bút chì, máy L_ t_ hay máy d_ p ghim).</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8472    | 10 |    |  | - Máy nhân b_ n:                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8472    | 10 | 10 |  | -- Ho_ L_ ng b_ ng L_ n                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8472    | 10 | 20 |  | -- Không ho_ L_ ng b_ ng L_ n                                                                                                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8472    | 30 |    |  | - Máy phân lo_ hoHb g_ p th- choHb cho th- vào phong bì hoHb b_ ng giB_ , máy m_ , g_ p hay g_ n kín và máy L_ ng dán tem hay h_ y tem b_ ch_ nh:                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8472    | 30 | 10 |  | -- Ho_ L_ ng b_ ng L_ n                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8472    | 30 | 20 |  | -- Không ho_ L_ ng b_ ng L_ n                                                                                                                                                                                                                                | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8472    | 90 |    |  | - Lo khác:                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8472    | 90 | 10 |  | -- Máy thanh toán tiQ t_ L_ ng                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8472    | 90 | 20 |  | -- H_ th_ ng nh_ n d_ ng vân tay L_ n t_                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8472    | 90 | 30 |  | -- Lo khác, ho_ L_ ng b_ ng L_ n                                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8472    | 90 | 90 |  | -- Lo khác, không ho_ L_ ng b_ ng L_ n                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8474    | 31 | 10 |  | - - - Hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 31 | 20 |  | - - - Không hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 32 |    |  | - - Máy tr' n khoáng vật v' i bi-tum:                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Hồ ủi L' ng b'ng L' n:                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8474    | 32 | 11 |  | - - - - Có công suất không quá 80 t' / gi'                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 32 | 19 |  | - - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Không hồ ủi L' ng b'ng L' n:                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8474    | 32 | 21 |  | - - - - Có công suất không quá 80 t' / gi'                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 32 | 29 |  | - - - - Lo' khác                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 39 |    |  | - - Lo' khác:                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8474    | 39 | 10 |  | - - - Hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 39 | 20 |  | - - - Không hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 80 |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8474    | 80 | 10 |  | - - Hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 80 | 20 |  | - - Không hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 90 |    |  | - B' phn:                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8474    | 90 | 10 |  | - - C' a máy hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8474    | 90 | 20 |  | - - C' a máy không hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 84.75   |    |    |  | <b>Máy L'w'p ráp L' n L' n ho' L' n t' , bóng L' n' ng, L' n L' n t' chân không ho' L' n flash, v' i v' b' c b'ng th' y tinh; máy L'w'ch/Jt' ho' gia công nóng th' y tinh hay L' th' y tinh.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8475    | 10 |    |  | - Máy L'w'p ráp L' n L' n hay L' n t' , L' n' ng ho' L' n L' n t' chân không hay L' n flash, v' i v' b' c b'ng th' y tinh:                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8475    | 10 | 10 |  | - - Hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8475    | 10 | 20 |  | - - Không hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy L'w'ch/Jt' ho' gia công nóng th' y tinh hay L' th' y tinh:                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8475    | 21 | 00 |  | - - Máy s'nh xu' s' i quang h' c và phôi t' h'nh tr' c c' a chúng                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8475    | 29 | 00 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8475    | 90 |    |  | - B' phn:                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8475    | 90 | 10 |  | - - C' a máy hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8475    | 90 | 20 |  | - - C' a máy không hồ ủi L' ng b'ng L' n                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 84.76   |    |    |  | <b>Máy bán hàng t' L' ng (ví d' , máy bán tem b' L' n, máy bán th' c lá, máy bán th' c ph'yn ho' L' u' ng), k'w' máy L' i ti'.</b>                                                               |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Máy bán L' u' ng t' L' ng:                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8476    | 21 | 00 |  | - - Có kèm thi' b' làm nóng hay làm l'nh                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8476    | 29 | 00 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8476    | 81 | 00 |  | - - Có kèm thi' b' làm nóng hay làm l'nh                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8476    | 89 | 00 |  | - - Lo' khác                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8476    | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    |    |    |  | <b>Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm dệt nhúng vải lưới trên, chèn để chỉ tiêu hay ghi nhận khác trong Chương này.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 10 |    |  | - Máy đúc phun:                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 10 | 10 |  | - - máy đúc cao su                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - máy đúc plastic:                                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 10 | 31 |  | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 10 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 20 |    |  | - Máy lăn:                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 20 | 10 |  | - - máy lăn cao su                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 20 | 20 |  | - - máy lăn plastic                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 30 | 00 |  | - Máy đúc thổi                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 40 |    |  | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhớt khác:                                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 40 | 10 |  | - - máy đúc hay thổi hình cao su                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 40 | 20 |  | - - máy đúc hay thổi hình plastic                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Máy đúc hay thổi hình khác:                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 51 | 00 |  | - - máy đúc hay tái chế phế phẩm hay máy đúc hay thổi hình loại sản phẩm khác                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 59 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 59 | 10 |  | - - - Dùng cho cao su                                                                                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 59 | 20 |  | - - - Dùng cho plastic                                                                                                                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 80 |    |  | - Máy khác:                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 80 | 10 |  | - - máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm cao su, hoặc loại ng b r ng L n                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 80 | 20 |  | - - máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm cao su, không hoặc loại ng b r ng L n                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm plastic, hoặc loại ng b r ng L n:                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 80 | 31 |  | - - - Máy ép l p m ng dùng để sản xuất tấm m ch in hoặc tấm m ch dây in                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 80 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 80 | 40 |  | - - máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm plastic, không hoặc loại ng b r ng L n                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 90 | 10 |  | - - C, a máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm cao su hoặc loại ng b r ng L n                                                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477    | 90 | 20 |  | - - C, a máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm cao su không hoặc loại ng b r ng L n                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - C, a máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm plastic hoặc loại ng b r ng L n:                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 8477    | 90 | 32 |  | - - - Bộ phận c, a máy ép l p m ng dùng để sản xuất tấm m ch in hoặc tấm m ch dây in                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                       | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8477         | 90 | 39 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8477         | 90 | 40 |  | - - C, a máy LƯCH/Đi/Đi plastic hoặc các s/đn ph/đn t plastic, không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.78</b> |    |    |  | <b>Máy ch/Đi/Đi hay Lóng gói thú c lá, ch/Đi Đ/Đ c chi ti/Đ hay ghi n/đi khác trong Ch/Đng này.</b>                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8478         | 10 |    |  | - Máy:                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8478         | 10 | 10 |  | - - Hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                            | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8478         | 10 | 20 |  | - - Không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                      | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8478         | 90 |    |  | - B/ ph/đn:                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8478         | 90 | 10 |  | - - C, a máy hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                   | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8478         | 90 | 20 |  | - - C, a máy không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                             | 1                  | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| <b>84.79</b> |    |    |  | <b>Máy và thi/Đ b/ ch/Đ khí có ch/Đ c n/đng riêng b/Đ t, ch/Đ Đ/Đ c chi ti/Đ hay ghi n/đi khác thu, c Ch/Đng này.</b>                                |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 10 |    |  | - Máy dùng cho các công trình công c, ng, xây d/ ng hoặc các m/ c L/đh t/Đng t :                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 10 | 10 |  | - - Hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 10 | 20 |  | - - Không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 20 |    |  | - Máy dùng L/Đi/Đi xu/Đi hoặc ch/Đi/Đi đ/Đu hoặc m/ L/ ng v/Đ, đ/Đu hoặc m/ th/ c v/Đ:                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 20 | 10 |  | - - Hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 20 | 20 |  | - - Không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 30 |    |  | - Máy ép dùng L/Đi/Đi xu/Đi t/Đn, v/Đn ép t/Đ s/Đ i hoặc đ/Đm g/ hay t/Đ các v/Đ l/ u b/đng g/ khác và các lo/Đi máy khác dùng L/Đ/ l/Đ g/ hoặc l/Đ: |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 30 | 10 |  | - - Hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 30 | 20 |  | - - Không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 40 |    |  | - Máy s/Đn xu/Đi d/Đy cáp hoặc d/Đy ch/Đo:                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 40 | 10 |  | - - Hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 40 | 20 |  | - - Không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 50 | 00 |  | - Rô b/Đ t công nghi/Đ, ch/Đ Đ/Đ c chi ti/Đ hay ghi n/đi khác                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 60 | 00 |  | - Máy làm mát không khí b/đng bay h/Đi                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - C/Đu v/Đn chuy/Đi hành khách:                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 71 | 00 |  | - - Lò s/Đ d/Đng s/Đn bay                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 79 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy và thi/Đ b/ ch/Đ khí khác:                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 81 |    |  | - - Đ/Đi công kim lo/Đi, k/ĐĐ/Đ máy cu/Đ n/Đng d/Đy L/ n:                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 81 | 10 |  | - - - Hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 81 | 20 |  | - - - Không hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479         | 82 |    |  | - - Máy tr/Đn, máy nh/Đo, máy xay, máy nghi/Đn, máy sàng, máy r/Đy, máy tr/Đn L/Đng hóa, máy t/Đb nh/Đ t/Đng hoặc máy khu/Đy:                        |                    |                    |                    |                    |
| 8479         | 82 | 10 |  | - - - Hoặc L/ ng b/đng L/ n                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8479    | 82 | 20 |  | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479    | 89 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8479    | 89 | 20 |  | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch bề mặt bo mạch, tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tẩy rửa các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch khác; thiết bị lắp ráp các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in hay lắp ráp trong quá trình sản xuất | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479    | 89 | 30 |  | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479    | 89 | 40 |  | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8479    | 90 | 20 |  | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479    | 90 | 30 |  | - - Của máy hoạt động bằng điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8479    | 90 | 40 |  | - - Của máy không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.80   |    |    |  | Hộp khuôn đúc kim loại; khuôn; khuôn làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thép), các búa kim loại, thép tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8480    | 10 | 00 |  | - Hộp khuôn đúc kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 20 | 00 |  | - Hộp khuôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 30 |    |  | - Khuôn làm khuôn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8480    | 30 | 10 |  | - - Bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các búa kim loại:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8480    | 41 | 00 |  | - - Loại phun hoặc nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 49 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 50 | 00 |  | - Khuôn đúc thép tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 60 | 00 |  | - Khuôn đúc khoáng vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8480    | 71 |    |  | - - Loại phun hoặc nén:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8480    | 71 | 10 |  | - - - Khuôn làm giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 71 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 79 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8480    | 79 | 10 |  | - - - Khuôn làm giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8480    | 79 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.81   |    |    |  | Vòi, van và các thiết bị đóng ngắt dùng cho điện, thân nhôm, thép, đồng hoặc các loại kim loại khác, kW                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8481    | 10 |    |  | - Van giảm áp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - - Bụng sườn nhôm thép:                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 10 | 11 |  | - - - Van cổng nhôm khi mở bụng tay có Lưỡi ng kính trong cửa nắp nhôm cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm                      | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8481    | 10 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Bụng Lưỡi ng nhôm h p kim Lưỡi ng:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 10 | 21 |  | - - - Có Lưỡi ng kính trong không quá 2,5 cm                                                                                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8481    | 10 | 22 |  | - - - Có Lưỡi ng kính trong trên 2,5 cm                                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 10 | 91 |  | - - - Bụng plastic, lò có Lưỡi ng kính trong từ 1cm đến 2,5 cm                                                                        | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8481    | 10 | 99 |  | - - - Lò khác                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8481    | 20 |    |  | - Van dùng trong truyền tải khí nén:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 20 | 10 |  | - - Van cổng nhôm khi mở bụng tay có Lưỡi ng kính trong cửa nắp nhôm cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481    | 20 | 20 |  | - - Bụng Lưỡi ng nhôm h p kim Lưỡi ng, có Lưỡi ng kính trong không quá 2,5 cm, bụng plastic, có Lưỡi ng kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481    | 20 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481    | 30 |    |  | - Van kiểm tra (van mặt chỉ):                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 30 | 10 |  | - - Van cổng (van kiểm tra), bụng gang, có Lưỡi ng kính trong cửa nắp từ 4 cm đến 60 cm                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481    | 30 | 20 |  | - - Bụng Lưỡi ng nhôm h p kim Lưỡi ng, có Lưỡi ng kính trong từ 2,5 cm trở xuống                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481    | 30 | 30 |  | - - Bụng plastic, có Lưỡi ng kính trong từ 10 cm đến 25 cm                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481    | 30 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481    | 40 |    |  | - Van an toàn hay van xả:                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 40 | 10 |  | - - Bụng Lưỡi ng nhôm h p kim Lưỡi ng, van Lưỡi ng kính trong từ 2,5 cm trở xuống                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8481    | 40 | 20 |  | - - Bụng plastic, có Lưỡi ng kính trong từ 10 cm đến 25 cm                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8481    | 40 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8481    | 80 |    |  | - Thiết bị khác:                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Van dùng cho sism:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 80 | 11 |  | - - - Bụng Lưỡi ng hay h p kim Lưỡi ng                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8481    | 80 | 12 |  | - - - Bụng vật liệu khác                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Van dùng cho ống không cần sism:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 80 | 13 |  | - - - Bụng Lưỡi ng hay h p kim Lưỡi ng                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8481    | 80 | 14 |  | - - - Bụng vật liệu khác                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bụng Lưỡi ng nhôm h p kim Lưỡi ng, có kích thước như sau:                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8481    | 80 | 21 |  | - - - Có Lưỡi ng kính cửa nắp nhôm cửa thoát không quá 2,5 cm                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8481    | 80 | 22 |  | - - - Có Lưỡi ng kính cửa nắp nhôm cửa thoát trên 2,5 cm                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                     | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8481    | 80 | 30 |  | - - Van, Lã ho hoặc ch-à lập b, phần Lãnh l' a L' n t , dùng cho các b/đ n/đi ho hoặc b/đ có lò n-đ ng b/đng ga                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Van chai n-đ c sô La; b, phần n/đp bia ho/đ L' ng b/đng ga:                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 41 |  | - - - B/đng plastic và có L'đ ng kính trong t 1 cm L/đ 2,5 cm                                                                      | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 49 |  | - - - Lo/đ khác                                                                                                                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - -Van và vòi có khoang pha tr, n l-đ ch/đ:                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 51 |  | - - - B/đng plastic và có L'đ ng kính trong t 1 cm L/đ 2,5 cm                                                                      | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8481    | 80 | 59 |  | - - - Lo/đ khác                                                                                                                    | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Van L'đ ng ' ng n-đ c:                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Van c' ng, b/đng gang Lúic, có L'đ ng kính trong t 4 cm tr' lên; van b-đ m, b/đng gang, có L'đ ng kính trong t 8 cm tr' lên: |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 61 |  | - - - - Van c' ng Li/đ khi/đ b/đng tay có L'đ ng kính trong trên 5 cm nh-đng không quá 40 cm                                       | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 62 |  | - - - - Lo/đ khác                                                                                                                  | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 63 |  | - - - - Lo/đ khác                                                                                                                  | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Núm ú' ng n-đ c dùng cho l' n:                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 64 |  | - - - B/đng plastic và có L'đ ng kính trong t 1 cm L/đ 2,5 cm                                                                      | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8481    | 80 | 65 |  | - - - Lo/đ khác                                                                                                                    | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Van n' i có núm:                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 66 |  | - - - B/đng plastic và có L'đ ng kính trong t 1 cm L/đ 2,5 cm                                                                      | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 67 |  | - - - Lo/đ khác                                                                                                                    | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Lo/đ khác:                                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Van bi:                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 71 |  | - - - - B/đng plastic và có L'đ ng kính trong t 1 cm L/đ 2,5 cm                                                                    | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 72 |  | - - - - Lo/đ khác                                                                                                                  | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Van c' ng, Li/đ khi/đ b/đng tay, b/đng s/đ ho/đ thép, có kích th-đ c nh-đsau:                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 73 |  | - - - - Có L'đ ng kính trong c' a n/đp và c' a thoát trên 5 cm nh-đng không quá 40 cm                                              | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 74 |  | - - - - Có L'đ ng kính trong c' a n/đp và c' a thoát trên 40 cm                                                                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Van nhi/đ c' a:                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 75 |  | - - - - B/đng plastic và có L'đ ng kính trong t 1 cm L/đ 2,5 cm                                                                    | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 76 |  | - - - - Lo/đ khác                                                                                                                  | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Van Li/đ khi/đ b/đng khí nén:                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8481    | 80 | 81 |  | - - - - B/đng plastic và có L'đ ng kính trong t 1 cm L/đ 2,5 cm                                                                    | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8481    | 80 | 82 |  | - - - - Lo/đ khác                                                                                                                  | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - - - Van plastic khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 80 | 83 |  | - - - - Có Lỗ ng kính c a nấp không d- i 1 cm và Lỗ ng kính c a thoát không quá 2,5 cm                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8481         | 80 | 84 |  | - - - - Có Lỗ ng kính c a nấp không d- i 1 cm và Lỗ ng kính c a thoát trên 2,5 cm                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - - Lỗ khác:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 80 | 87 |  | - - - - - Van ngđ nhiên lí u dùng cho xe thu, c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 8481         | 80 | 88 |  | - - - - - Lỗ khác                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8481         | 80 | 89 |  | - - - Lỗ khác, Lỗ khi bị b- ng tay, tr- ng l- ng d- i 3 kg, Lỗ c x- lý b- ng hoặc làm b- ng thép không g- hoặc niken                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|              |    |    |  | - - - Lỗ khác:                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 80 | 91 |  | - - - - Vòi n- c b- ng L- ng hoặc h- p kim L- ng, có Lỗ ng kính trong t- 2,5 cm tr- xu- ng                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - - Lỗ khác:                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 80 | 92 |  | - - - - - Van ngđ nhiên lí u dùng cho xe thu, c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 8481         | 80 | 99 |  | - - - - - Lỗ khác                                                                                                                               | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8481         | 90 |    |  | - B- phn:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 90 | 10 |  | - - V- c, a van c- ng hoặc van c- ng có Lỗ ng kính trong c a nấp hoặc c a thoát trên 50 mm nh- ng không quá 400 mm                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Dùng cho vòi, van các lỗ (tr- van dùng cho s- m và l- p không c- n s- m) và các thi- b- t- ng t- , có Lỗ ng kính trong t- 25 mm tr- xu- ng: |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 90 | 21 |  | - - - Thân, dùng cho vòi n- c                                                                                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8481         | 90 | 22 |  | - - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá l- ng (LPG)                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481         | 90 | 23 |  | - - - Thân, lỗ khác                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481         | 90 | 29 |  | - - - Lỗ khác                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Thân hoặc L- u van c, a s- m hoặc l- p không c- n s- m:                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 90 | 31 |  | - - - B- ng L- ng hoặc h- p kim L- ng                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481         | 90 | 39 |  | - - - Lỗ khác                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - L- i van c, a s- m hoặc l- p không c- n s- m:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8481         | 90 | 41 |  | - - - B- ng L- ng hoặc h- p kim L- ng                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481         | 90 | 49 |  | - - - Lỗ khác                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8481         | 90 | 90 |  | - - Lỗ khác                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>84.82</b> |    |    |  | <b>° bi hoặc L- a.</b>                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8482         | 10 | 00 |  | - ° bi                                                                                                                                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8482         | 20 | 00 |  | - ° L- a côn, kW- c- m linh kí- n vành côn và L- a côn                                                                                          | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8482         | 30 | 00 |  | - ° L- a c- u                                                                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8482         | 40 | 00 |  | - ° L- a kim                                                                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8482         | 50 | 00 |  | - Các lỗ L- a hình tr- khác                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8482         | 80 | 00 |  | - Lỗ khác, kW- c- k- h- p bi c- u/bi L- a                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|              |    |    |  | - B- phn:                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8482    | 91 | 00 |  | - - Bì, kim và Lưỡi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8482    | 99 | 00 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 84.83   |    |    |  | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; giá trị trục dùng để lắp và giá trị trục dùng để lắp; bánh răng và các bộ phận bánh răng; vít bi hoặc vít Lưỡi; h p s và các chi tiết khác, kể cả bộ phận lắp vào mô men xoắn; bánh Lưỡi và ròng rọc, kể cả puli; ly hợp và bộ phận trục (kể cả bộ phận lắp vào trục). |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 10 |    |  | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 10 | 10 |  | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ của Máy 87:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 10 | 24 |  | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - - Lưỡi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 10 | 25 |  | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 10 | 26 |  | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc Lưỡi 3.000 cc                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 10 | 27 |  | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Dùng cho động cơ máy tuốc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 10 | 31 |  | - - - Công suất không quá 22,38 kW                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 10 | 39 |  | - - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 10 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8483    | 20 |    |  | - Giá trị, dùng để lắp bi hoặc Lưỡi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 20 | 20 |  | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 20 | 30 |  | - - Dùng cho động cơ của Máy 87                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 20 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 30 |    |  | - Giá trị, không dùng để lắp hay Lưỡi; giá trị trục dùng để lắp:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 30 | 20 |  | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 30 | 30 |  | - - Dùng cho động cơ của Máy 87                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 30 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 40 |    |  | - Bộ bánh răng và các bộ phận bánh răng lắp ráp, trục bánh xe có răng, Lưỡi xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; vít bi hoặc vít Lưỡi; h p s và các chi tiết khác, kể cả bộ phận lắp vào mô men xoắn:                                                                                                                 |                      |                    |                    |                    |
| 8483    | 40 | 20 |  | - - Dùng cho tàu thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 40 | 30 |  | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8483    | 40 | 90 |  | - - Lưỡi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 50 | 00 |  | - Bánh Lưỡi và ròng rọc, kể cả puli                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 60 | 00 |  | - Ly hợp và bộ phận trục (kể cả bộ phận lắp vào trục)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8483    | 90 |    |  | - Bánh xe có răng, Lưỡi xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8483    | 90 | 11 |  | - - - Dừng cho máy kéo thu, c phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90                                                                                                                                                                                                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 13 |  | - - - Dừng cho máy kéo khác thu, c nhóm 87.01                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 14 |  | - - - Dừng cho hàng hóa thu, c nhóm 87.11                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 15 |  | - - - Dừng cho hàng hóa khác thu, c Chương 87                                                                                                                                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8483    | 90 | 91 |  | - - - Dừng cho hàng hóa thu, c phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 93 |  | - - - Dừng cho máy kéo khác thu, c nhóm 87.01                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 94 |  | - - - Dừng cho hàng hóa thu, c nhóm 87.11                                                                                                                                                                                                                                        | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 95 |  | - - - Dừng cho hàng hóa khác thu, c Chương 87                                                                                                                                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8483    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 84.84   |    |    |  | nhóm và gioăng tổng hợp làm bằng tấm kim loại mạ ng k/đ h p v, i các vật li u đ t khác hoặc bằng hai hay nhiều l p kim loại; b, hoặc m, t s ch ng loại L m và gioăng tổng hợp, thành phần khác nhau, Bể c Lồng trong các túi, bao hoặc Lồng gói tổng hợp; b, làm kín kiW ch khí. |                     |                    |                    |                    |
| 8484    | 10 | 00 |  | - nhóm và gioăng tổng hợp làm bằng tấm kim loại mạ ng k/đ h p v, i các vật li u đ t khác hoặc bằng hai hay nhiều l p kim loại                                                                                                                                                    | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8484    | 20 | 00 |  | - B, làm kín kiW ch khí                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8484    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 84.86   |    |    |  | Máy và thiết bị chế s d ng hoặc ch y/đ s d ng Lw/đn xử các khí i bán đxn hoặc bán đxn m ng, linh k n bán đxn, m/đch L n t tích h p hoặc tấm màn hình đq; máy và thiết bị nêu Chú gi/đ 9 (C) c a Chương này; b, phần và ph k n.                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8486    | 10 |    |  | - Máy và thiết bị Lw/đn xử khí i hoặc bán đxn m ng:                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8486    | 10 | 10 |  | - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán đxn m ng                                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 10 | 20 |  | - - Máy sấy khô bằng ph/đng pháp quay ly tâm Lw/đch/đ t/đ bán đxn m ng                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 10 | 30 |  | - - Máy công c Lw/đgia công m i vật li u bằng cách bóc tách vật li u, bằng quy trình s d ng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông trong s/đn xử tấm bán đxn m ng                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 10 | 40 |  | - - Máy và thiết bị Lw/đch khí i bán đxn L n tinh thw thành các l p, hoặc c a m/đng m ng L n tinh thw hành các chip                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 10 | 50 |  | - - Máy mài, Lánh bóng và ph, dùng trong ch/đ t/đ bán đxn m ng                                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8486    | 10 | 60 |  | - - Thiệt bị làm phát triển hoạt động kéo khách bán sản phẩm tinh thể                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 |    |  | - Máy và thiết bị lắp ráp linh kiện bán sản phẩm mạch tích hợp:                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Thiết bị lắp ráp màng mỏng:                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 8486    | 20 | 11 |  | - - - Thiết bị kết cấu khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán sản phẩm                                                                                                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 12 |  | - - - Máy kết cấu epitaxi dùng cho các tấm bán sản phẩm; thiết bị lắp ráp phần mềm nhờ thông tin lên các tấm bán sản phẩm bằng phương pháp quay                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 13 |  | - - - Thiết bị lắp ráp kết cấu vật lý bằng phương pháp phun phần mềm lên các tấm bán sản phẩm; thiết bị lắp ráp vật lý dùng cho sản xuất bán sản phẩm                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Thiết bị lắp ráp kim hóa:                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 8486    | 20 | 21 |  | - - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán sản phẩm                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Thiết bị xử lý và khắc axit:                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 8486    | 20 | 31 |  | - - - Máy dùng tia sáng làm sạch và xử lý bề mặt bán sản phẩm trên các chân sản phẩm kim loại, các cuộn linh kiện bán sản phẩm trên khi tiến hành phân loại; máy phun dùng khắc axit, xử lý bề mặt hoặc làm sạch các tấm bán sản phẩm | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 32 |  | - - - Thiết bị sấy khô cho các bộ phận mạch khô trên vật liệu bán sản phẩm                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 33 |  | - - - Thiết bị khắc axit et, hỗn hợp, xử lý bề mặt hoặc làm sạch các tấm bán sản phẩm                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Thiết bị in ly tô:                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8486    | 20 | 41 |  | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán sản phẩm                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 42 |  | - - - Thiết bị xử lý chất thải môi trường theo bộ lọc và hệ thống                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Thiết bị xử lý các tấm bán sản phẩm là bề mặt phi sáng hỗn hợp:                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 8486    | 20 | 51 |  | - - - Thiết bị khắc ánh sáng hoặc khắc vật liệu lên các tấm bán sản phẩm                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 59 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |
| 8486    | 20 | 91 |  | - - - Máy cắt laser để các bề mặt tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán sản phẩm                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 92 |  | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các chân sản phẩm kim loại bán sản phẩm                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 93 |  | - - - Lò sấy và lò luyện dùng để xử lý bề mặt sản phẩm trong sản xuất linh kiện bán sản phẩm trên các tấm bán sản phẩm                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8486    | 20 | 94 |  | - - - Lò sấy và lò sấy nung hoặc lò nướng bằng hơi nước có máy nung hoặc lò nung môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 95 |  | - - - Máy tự động để chuyển đổi hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 20 | 99 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 30 |    |  | - Máy và thiết bị dùng để xử lý xuất hiện màn hình đồ:                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8486    | 30 | 10 |  | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm LCD, a màn hình đồ                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 30 | 20 |  | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hơi nước, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình đồ                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 30 | 30 |  | - - Thiết bị kết, a và bay hơi dùng để xử lý màn hình đồ; thiết bị để phủ, l, p nhồi thành cụm quang lên các LCD, a màn hình đồ bằng phương pháp quay; thiết bị để kết, a và vẽ lý lên các l, p LCD, a màn hình đồ                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 30 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 |    |  | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8486    | 40 | 10 |  | - - Máy phay bằng chùm tia ion, i, t, để xử lý hoặc sửa chữa màn và l, p i quang, c, a các linh kiện trên linh kiện bán dẫn                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 | 20 |  | - - Thiết bị gắn khuôn, n, i bằng tự động, n, i dây và bộ nh, a để ráp các chip bán dẫn; máy tự động để chuyên chế, x, lý và bộ quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, h, p mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 | 30 |  | - - Khuôn để xử lý linh kiện bán dẫn                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 | 40 |  | - - Kính hiển vi quang học soi n, i để lắp đặt, i thiết bị chuyên dùng để kiểm tra và để chuyển đổi tấm bán dẫn bộ phận mỏng hoặc tấm l, i bán dẫn                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 | 50 |  | - - Kính hiển vi chụp ảnh để lắp đặt, i thiết bị chuyên dùng để kiểm tra và để chuyển đổi tấm bán dẫn bộ phận mỏng hoặc tấm l, i bán dẫn                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 | 60 |  | - - Kính hiển vi để lắp đặt, i thiết bị chuyên dùng để kiểm tra và để chuyển đổi tấm bán dẫn bộ phận mỏng hoặc tấm l, i bán dẫn                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 | 70 |  | - - Thiết bị để xử lý dùng cho quá trình xử lý màn (khuôn in) hoặc l, p i quang trên các LCD, l, p cụm quang trong quá trình khắc                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 40 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - C, a máy móc và thiết bị để xử lý kh, i hoặc tấm bán dẫn mỏng:                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8486    | 90 | 11 |  | - - - C, a thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 12 |  | - - - C, a thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bộ phận                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8486    | 90 | 13 |  | --- C, a máy công cụ, LƯng công m i vđt lí u bng cách bóc tách vđt lí u, bng quy trình s d, ng tia laser hoHo tia sáng khác hoHo chùm pho-tông trong sđn xuđt tđn bán đđn m, ng                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- C, a máy dùng LƯđđ kh i bán đđn Lđn tinh thW thành các l p, hoHo cđ mi/Lđng m, ng Lđn tinh thWhành các chip:                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8486    | 90 | 14 |  | ---- B, phđn kđp đ, ng c, và Lđfu cđren t m i ; b, phđn kđp sđn phđn; Lđfu chia Lđ và nh đng b, phđn ph, tr' Lđđ bi t khác dùng cho máy công c,                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 15 |  | ---- Lođđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 16 |  | --- C, a máy mài, Lánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sđn xuđt tđn bán đđn m, ng                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 17 |  | --- C, a thiđđ b' làm phát triđđ hoHo kéo dài kh i bán đđn Lđn tinh thW                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 19 |  | --- Lođđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- C, a máy và thiđđ b' sđn xuđt lđnh ki' n bán đđn hoHo mđch Lđ n t tích h p:                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8486    | 90 | 21 |  | --- C, a thiđđ b' kđđ t, a và bay hđi dùng cho sđn xuđt bán đđn                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 22 |  | --- C, a máy kđđ t, a epitaxi dùng cho các tđn bán đđn m, ng; c, a thiđđ b' LƯđđ l p ph, nhđ tđng cđm quang in đnh lên các tđn bán đđn m, ng bng phđng pháp quay                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 23 |  | --- C, a máy cấy ghép ion cho quá trình x lý vđt lí u bán đđn; c, a thiđđ b' tđđ kđđ t, a vđt lý bng phđng pháp phun ph, lên tđn bán đđn; c, a thiđđ b' LƯđđng Lđ ng vđt lý; c, a thiđđ b' ghi tr, c tiđđp lên tđn bán đđn m, ng, thiđđ b' hi' u ch"nh v trí mđđ theo b-đ c và lđđ lđđ và thiđđ b' in lý tô khác | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- C, a đ, ng c, phun dùng LƯkhđđ axit, tđđ r i a hoHo làm sđch các tđn bán đđn m, ng; c, a thiđđ b' LƯkhđđ axit đ t, hi' n đnh, tđđ r i a hoHo làm sđch các tđn bđn đđn m, ng; c, a các bđn mđđ khđđ khô trên vđt lí u bán đđn:                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8486    | 90 | 24 |  | ---- B, phđn kđp đ, ng c, và Lđfu cđren t m i ; b, phđn kđp sđn phđn; Lđfu chia Lđ và nh đng b, phđn liên kđđ Lđđ bi t khác dùng cho máy công c,                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 25 |  | ---- Lođđ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- C, a máy khđđ LƯánh đđđ hoHo khđđ vđch lên các tđn bán đđn m, ng; c, a máy cđđ laser LƯđđ các Lđđ ng tiđđp xúc bng các chùm tia laser trong các sđn phđn bán đđn; c, a máy ú n, gđđđ và làm thđng các Lđfu chân đđn Lđ n c, a bán đđn:                                                                       |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8486    | 90 | 26 |  | --- B, phần kíp d, ng c, và Lфу cđ ren t, m' ; b, phần kíp sđn phXm; Lфу chia L' và nh, ng b, phần liên k' Lфу b' t khác dùng cho máy công c,                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 27 |  | ---- Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 28 |  | --- C, a lò s' và lò luy' n dùng L' n tr' s' d, ng trong sđn xu' linh ki' n bán đ' trên t' bán đ' m, ng; c, a lò s' và lò luy' n ho' L' ng b' ng h' u, ng c' m, ng L' n ho' L' n môi dùng trong sđn xu' linh ki' n bán đ' trên t' bán đ' m, ng | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 29 |  | --- Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- C, a máy và thi' b' sđn xu' t' màn hình dG:                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8486    | 90 | 31 |  | --- C, a thi' b' L' kh' axít b' ng ph' ng pháp khô lên các l, p L' c, a t' màn hình dG                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- C, a thi' b' kh' axít b' ng ph' ng pháp ' t, máy L' n 'nh, thi' b' t' r' a ho' làm s' t' màn hình                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8486    | 90 | 32 |  | --- B, phần kíp d, ng c, và Lфу cđ ren t, m' ; b, phần kíp sđn phXm; Lфу chia L' và nh, ng b, phần liên k' Lфу b' t khác dùng cho máy công c,                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 33 |  | ---- Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 34 |  | --- C, a thi' b' k' t, a và bay h' dùng L' sđn xu' t' màn hình dG                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 35 |  | --- C, a thi' b' L' l, p ph, nh' t' c' m quang lên các L' c, a màn hình dG                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 36 |  | --- C, a thi' b' L' k' t, a v' lý lên các L' c, a màn hình dG                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 39 |  | --- Lo' khác                                                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- C, a máy ho' thi' b' nêu t' Chú gi' 9 (C) c, a Ch' ng này:                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8486    | 90 | 41 |  | --- C, a máy phay b' ng chùm tia ion h, i t, L' sđn xu' ho' s' a ch' a màn và l' i quang c, a các L' nh d' ng trên linh ki' n bán đ'                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 42 |  | --- C, a thi' b' g' khuôn, n' i b' ng t, L' ng, n' i dây và b' c nh, a L' đ' ráp các ch' bán đ'                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 43 |  | --- C, a máy t, L' ng L' chuyên ch' , x' lý và b' o qu' các t' bán đ' m, ng, các khung mi' ng m, ng, h, p m, ng và v' l' u khác dùng cho thi' b' bán đ'                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 44 |  | --- C, a kính hi' vi quang h' c soi n' i và kính hi' vi ch, p 'nh L' c l' p v, i thi' b' chuyên dùng L' k' g' i và đ' ch chuy' t' bán đ' b' m, ng ho' t' l' i bán đ'                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 45 |  | --- C, a kính hi' vi L' n t' L' c l' p v, i thi' b' chuyên dùng L' k' g' i và đ' ch chuy' t' bán đ' b' m, ng ho' t' l' i bán đ'                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8486    | 90 | 46 |  | --- C, a máy phay b' ng chùm tia ion h, i t, L' sđn xu' ho' s' a ch' a màn và l' i quang trên các L' L' ph, l, p c' m quang, k' t' t' m' ch in L' đ' ráp                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8486    | 90 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 84.87   |    |    |  | Phụ tùng máy móc, không bao gồm bộ phận i Lớn, màng ngấm, cuộn, công tắc Lớn hoặc các phụ tùng Lớn khác, không được ghi hoặc chỉ tiêu khác trong Chương này.                              |                        |                        |                        |                        |
| 8487    | 10 | 00 |  | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8487    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Chương 85 - Máy Lớn và thiết bị Lớn và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên |                        |                        |                        |                        |
| 85.01   |    |    |  | Điện, động cơ Lớn và máy phát Lớn (trừ máy phát Lớn).                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 10 |    |  | - Điện, động cơ có công suất không quá 37,5 W:                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Điện, động cơ một chiều:                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Điện, động cơ ba pha:                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 10 | 21 |  | - - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 10 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 10 | 30 |  | - - - Điện, động cơ hàng trục                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 10 | 41 |  | - - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 10 | 49 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - Điện, động cơ khác, không phải là động cơ vĩnh cửu (một chiều/ xoay chiều):                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Điện, động cơ ba pha:                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 10 | 51 |  | - - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 10 | 59 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 10 | 60 |  | - - - Điện, động cơ hàng trục                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 10 | 91 |  | - - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 10 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 20 |    |  | - Điện, động cơ một chiều/ xoay chiều là động cơ có công suất trên 37,5 W:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Công suất không quá 1 kW:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 20 | 12 |  | - - - Dùng cho các mã hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16                                                                                                               | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8501    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                           | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    |  | - - Công suất trên 1 kW:                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8501    | 20 | 21 |  | - - - Dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16            | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8501    | 20 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                              | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    |  | - n, ng ch m, t chi Q khác; máy phát Lĩ n m, t chi Q:                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 31 |    |  | - - Công suất không quá 750 W:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 31 | 30 |  | - - - n, ng ch dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16   | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8501    | 31 | 40 |  | - - - n, ng ch khác                                                                          | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8501    | 31 | 50 |  | - - - Máy phát Lĩ n                                                                          | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8501    | 32 |    |  | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Công suất trên 37.5 kW:                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 32 | 11 |  | - - - - n, ng ch dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 8501    | 32 | 12 |  | - - - - n, ng ch khác                                                                        | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 8501    | 32 | 13 |  | - - - - Máy phát Lĩ n                                                                        | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 32 | 91 |  | - - - - n, ng ch dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 4                      | 4                      | 4                      | 0                      |
| 8501    | 32 | 92 |  | - - - - n, ng ch khác                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8501    | 32 | 93 |  | - - - - Máy phát Lĩ n                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8501    | 33 | 00 |  | - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8501    | 34 | 00 |  | - - Công suất trên 375 kW                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8501    | 40 |    |  | - n, ng ch xoay chi Q khác, m, t pha:                                                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Công suất không quá 1 kW:                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 40 | 11 |  | - - - Dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8501    | 40 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
|         |    |    |  | - - Công suất trên 1 kW:                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 40 | 21 |  | - - - Dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8501    | 40 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - n, ng ch xoay chi Q khác, 3 pha:                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 51 |    |  | - - Công suất không quá 750 W:                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 51 | 11 |  | - - - Dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8501    | 51 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                              | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 8501    | 52 |    |  | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Công suất không quá 1 kW:                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 52 | 11 |  | - - - - Dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8501    | 52 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8501    | 52 | 21 |  | - - - - Dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8501    | 52 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Công suất trên 37,5 kW:                                                                |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                      | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8501         | 52 | 31 |  | - - - - Dùng cho các mô hình hàng thu, c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8501         | 52 | 39 |  | - - - - Loại khác                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8501         | 53 | 00 |  | - - Công suất trên 75 kW                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8501         | 61 |    |  | - - Công suất không quá 75 kVA:                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8501         | 61 | 10 |  | - - - Công suất không quá 12,5 kVA                                                  | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8501         | 61 | 20 |  | - - - Công suất trên 12,5 kVA                                                       | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8501         | 62 |    |  | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8501         | 62 | 10 |  | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8501         | 62 | 90 |  | - - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8501         | 63 | 00 |  | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8501         | 64 | 00 |  | - - Công suất trên 750 kVA                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| <b>85.02</b> |    |    |  | <b>Từ máy phát điện và máy biến áp điện xoay chiều.</b>                             |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - Từ máy phát điện và máy biến áp điện xoay chiều trong động cơ piston              |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):                             |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 11 | 00 |  | - - Công suất không quá 75 kVA                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8502         | 12 |    |  | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 12 | 10 |  | - - - Công suất không quá 125 kVA                                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8502         | 12 | 20 |  | - - - Công suất trên 125 kVA                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8502         | 13 |    |  | - - Công suất trên 375 kVA:                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 13 | 10 |  | - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên                                   | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8502         | 13 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8502         | 20 |    |  | - Từ máy phát điện và máy biến áp điện xoay chiều trong động cơ piston              |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | đốt cháy tia lửa điện:                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 20 | 10 |  | - - Công suất không quá 75 kVA                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8502         | 20 | 20 |  | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8502         | 20 | 30 |  | - - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA                               | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Công suất trên 10.000 kVA:                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 20 | 41 |  | - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên                                   | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8502         | 20 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                     | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - Từ máy phát điện khác:                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 31 |    |  | - - Chuyển động cơ khí:                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 31 | 10 |  | - - - Công suất không quá 10.000 kVA                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8502         | 31 | 20 |  | - - - Công suất trên 10.000 kVA                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8502         | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 39 | 10 |  | - - - Công suất không quá 10 kVA                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8502         | 39 | 20 |  | - - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - Công suất trên 10.000 kVA:                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8502         | 39 | 31 |  | - - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8502         | 39 | 39 |  | - - - - Loại khác                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8502         | 40 | 00 |  | - Máy biến áp điện xoay chiều                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 85.03   |    |    |  | <b>Các bộ phận dùng cho hoặc chế tạo dùng cho các loại máy thu, c nhóm 85.01 hoặc 85.02.</b>                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8503    | 00 | 10 |  | - Các bộ phận dùng để xử lý tín hiệu thu, c nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát tín hiệu thu, c nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất 10.000 kW trở lên | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8503    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 85.04   |    |    |  | <b>Biến thế, máy biến áp và máy biến áp (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.</b>                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 10 | 00 |  | - Chế tạo dùng cho đèn phóng hồ quang phóng                                                                                                           | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy biến áp và máy biến áp môi trường:                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 21 |    |  | - - Có công suất danh định không quá 650 kVA:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 21 | 10 |  | - - - Máy biến áp điện áp (biến áp điện áp); máy biến áp (máy biến áp và máy biến áp dòng) dùng cho thí nghiệm có công suất danh định không quá 5 kVA | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 21 | 92 |  | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp cao từ 110kV trở lên                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8504    | 21 | 93 |  | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhúng dưới 110 kV                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8504    | 21 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8504    | 22 |    |  | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhúng không quá 10.000 kVA:                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Máy biến áp điện áp (biến áp điện áp):                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 22 | 11 |  | - - - - Điện áp cao từ 66 kV trở lên                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8504    | 22 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 22 | 92 |  | - - - - Điện áp cao từ 110kV trở lên                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8504    | 22 | 93 |  | - - - - Điện áp cao từ 66kV trở lên, nhúng dưới 110kV                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8504    | 22 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8504    | 23 |    |  | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 23 | 10 |  | - - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 23 | 21 |  | - - - - Không quá 20.000 kVA                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8504    | 23 | 22 |  | - - - - Trên 20.000 KVA nhúng không quá 30.000 kVA                                                                                                    | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8504    | 23 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Máy biến áp khác:                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 31 |    |  | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA:                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Máy biến áp dùng cho thí nghiệm:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 31 | 11 |  | - - - - Điện áp 110 kV trở lên                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8504    | 31 | 12 |  | - - - - Điện áp 66 kV trở lên, nhúng dưới 110 kV                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8504    | 31 | 13 |  | - - - - Điện áp 1kV trở lên, nhúng dưới 66 kV                                                                                                         | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |



| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |    |                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8504    | 31 | 19 |    | ---- Loại khác                                                                                                | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |    | --- Máy biến dòng dùng cho thí nghiệm:                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | ---- Dùng cho Điện dây có Điện áp từ 110 kV trở lên:                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 31 | 21 |    | ----- Máy biến dòng dùng vòng dùng cho Điện dây có Điện áp không quá 220 kV                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8504    | 31 | 22 |    | ----- Loại khác                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8504    | 31 | 23 |    | ---- Dùng cho Điện dây có Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV                                         | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8504    | 31 | 24 |    | ---- Dùng cho Điện dây có Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV                                            | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8504    | 31 | 29 |    | ---- Loại khác                                                                                                | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8504    | 31 | 30 |    | --- Máy biến áp quét vòm (biến áp tần số quét ngược)                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8504    | 31 | 40 |    | --- Máy biến áp trung tần                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |    | --- Loại khác:                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 31 | 91 |    | ---- Sản xuất cho Lực chức, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí công cộng                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 31 | 92 |    | ---- Biến áp thích ứng khác                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 31 | 99 |    | ---- Loại khác                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 32 |    |    | -- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:                                                     |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | --- Máy biến Điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thí nghiệm hoặc công suất danh định không quá 5 kVA |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 32 | 11 |    | ---- Biến áp thích ứng                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 32 | 19 |    | ---- Loại khác                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 32 | 20 |    | --- Loại khác, sản xuất cho Lực chức, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí công cộng                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8504    | 32 | 30 |    | --- Loại khác, tần số từ 3 MHz                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |    | --- Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 32 | 41 |    | ---- Biến áp thích ứng                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 32 | 49 |    | ---- Loại khác                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |    | --- Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 32 | 51 |    | ---- Biến áp thích ứng                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 32 | 59 |    | ---- Loại khác                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 33 |    |    | -- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | --- Có Điện Điện áp cao từ 66 kV trở lên:                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 33 | 11 |    | ---- Biến áp thích ứng:                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 33 | 11 | 10 | ----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trên bộ, di động, phòng nổ trong hầm lò                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 33 | 11 | 90 | ----- Loại khác                                                                                               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8504    | 33 | 19 |    | ---- Loại khác:                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 33 | 19 | 10 | ----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trên bộ, di động, phòng nổ trong hầm lò                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |    |                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8504    | 33 | 19 | 90 | ----- Loại khác                                                                                                                        | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |    | --- Loại khác:                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 33 | 91 |    | ----- Biến áp thích ứng                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 33 | 99 |    | ----- Loại khác                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 34 |    |    | -- Có công suất danh định trên 500 kVA:                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | --- Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | ----- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và Điện áp cao từ 66 kV trở lên:                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 34 | 11 |    | ----- Biến áp thích ứng                                                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8504    | 34 | 12 |    | ----- Loại khác                                                                                                                        | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |    | ----- Loại khác:                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 34 | 13 |    | ----- Biến áp thích ứng                                                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8504    | 34 | 14 |    | ----- Loại khác                                                                                                                        | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |    | --- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | ----- Điện áp cao từ 66 kV trở lên:                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 34 | 22 |    | ----- Biến áp thích ứng                                                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8504    | 34 | 23 |    | ----- Loại khác                                                                                                                        | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |    | ----- Loại khác:                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 34 | 24 |    | ----- Biến áp thích ứng                                                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8504    | 34 | 29 |    | ----- Loại khác                                                                                                                        | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8504    | 40 |    |    | - Máy biến lý tưởng lý tưởng:                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | -- Dùng cho các máy xử lý dữ liệu và các thiết bị khác có chức năng của chúng, và thiết bị vận hành:                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 40 | 11 |    | --- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 40 | 19 |    | --- Loại khác                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 40 | 20 |    | -- Máy nạp điện, pin có công suất danh định trên 100 kVA                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 40 | 30 |    | -- Bộ chuyển mạch khác                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 40 | 40 |    | -- Bộ chuyển mạch                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 40 | 90 |    | -- Loại khác                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 50 |    |    | - Dụng cụ khác:                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 50 | 10 |    | -- Dụng cụ dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu và các thiết bị khác có chức năng của chúng, và thiết bị vận hành | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 50 | 20 |    | -- Dụng cụ có lõi kim loại con chip                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |    | -- Loại khác:                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 50 | 93 |    | --- Có công suất danh định không quá 2.500 kVA                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 50 | 94 |    | --- Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 50 | 95 |    | --- Có công suất danh định trên 10.000 kVA                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8504    | 90 |    |    | - Bộ phận:                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 8504    | 90 | 10 |    | -- Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8504    | 90 | 20 |    | -- Thiết bị in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - - Dùng cho máy biến áp có công suất không quá 10.000 kVA:                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 90 | 31 |  | - - - Thiết bị điện tử; bộ phận điện tử lắp ráp thành đồng bộ phận cho biến áp phân phối và biến áp nguồn                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8504    | 90 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Dùng cho biến áp có công suất trên 10.000 kVA:                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8504    | 90 | 41 |  | - - - Thiết bị điện tử; bộ phận điện tử lắp ráp thành đồng bộ phận cho biến áp phân phối và biến áp nguồn                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8504    | 90 | 49 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8504    | 90 | 50 |  | - - Loại khác, dùng cho cuộn dây có công suất không quá 2.500 kVA                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8504    | 90 | 60 |  | - - Loại khác, dùng cho cuộn dây có công suất trên 2.500 kVA                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8504    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 85.05   |    |    |  | Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mô-đun hàng điện dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi tinh chế; bàn chải, giá đỡ và các dụng cụ vệ sinh khác, hoặc bộ phận nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các phụ kiện, phụ tùng và phụ kiện hoặc bộ phận điện; phụ kiện hoặc bộ phận điện. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Nam châm vĩnh cửu và các mô-đun hàng điện dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi tinh chế:                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8505    | 11 | 00 |  | - - Bộ phận kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8505    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8505    | 20 | 00 |  | - Các phụ kiện, phụ tùng và phụ kiện hoặc bộ phận điện                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8505    | 90 | 00 |  | - Loại khác, không phân                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 85.06   |    |    |  | Pin và bộ pin.                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8506    | 10 |    |  | - Bộ pin dioxit mangan:                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8506    | 10 | 10 |  | - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                                      | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8506    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8506    | 30 | 00 |  | - Bộ pin oxit thủy ngân                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8506    | 40 | 00 |  | - Bộ pin oxit bạc                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8506    | 50 | 00 |  | - Bộ pin lithium                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8506    | 60 |    |  | - Bộ pin kiềm-khí:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8506    | 60 | 10 |  | - - Có thể tích ngoài không quá 300cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 8506    | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8506    | 80 |    |  | - Pin và bộ pin khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8506    | 80 | 10 |  | - - Bộ pin kiềm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                  | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8506    | 80 | 20 |  | - - Bộ pin kiềm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8506         | 80 | 91 |  | - - - Có thể tích ngoài không quá 300cm <sup>3</sup>                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8506         | 80 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8506         | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.07</b> |    |    |  | <b>đ c qui Li n, kWt t h vách ng n c, a nó, hình ch nh t h h h h h khác (kWt h h h vu ng).</b> |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 10 |    |  | - B ng axit - chì, lo i dùng l kh i L ng L ng ch                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 10 | 10 |  | - - Dùng cho ph ng t n bay                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Lo i khác:                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - - 6V ho h 12V, có dung l ng phóng Li n không quá 200Ah:                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 10 | 92 |  | - - - - Chi Q cao (không bao g m L c và tay c m) không quá 13 cm                               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8507         | 10 | 93 |  | - - - - Lo i khác                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|              |    |    |  | - - - Lo i khác:                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 10 | 94 |  | - - - - Chi Q cao (không bao g m L c và tay c m) không quá 13 cm                               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8507         | 10 | 99 |  | - - - - Lo i khác                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8507         | 20 |    |  | - đ c qui axit - chì khác:                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 20 | 10 |  | - - Lo i dùng cho ph ng t n bay                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Lo i khác:                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - - 6V ho h 12V, có dung l ng phóng Li n không quá 200Ah:                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 20 | 91 |  | - - - - Chi Q cao (không bao g m L c và tay c m) trên 13 cm nh ng không quá 23cm               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8507         | 20 | 92 |  | - - - - Lo i khác                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|              |    |    |  | - - - Lo i khác:                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 20 | 93 |  | - - - - Chi Q cao (không bao g m L c và tay c m) trên 13 cm nh ng không quá 23cm               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8507         | 20 | 99 |  | - - - - Lo i khác                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8507         | 30 |    |  | - B ng niken-ca l i:                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 30 | 10 |  | - - Lo i dùng cho ph ng t n bay                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 30 | 90 |  | - - Lo i khác                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 40 |    |  | - B ng niken-si:                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 40 | 10 |  | - - Lo i dùng cho ph ng t n bay                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 40 | 90 |  | - - Lo i khác                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 50 | 00 |  | - B ng Nikel - hydrua kim lo i                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 60 |    |  | - B ng ion liti:                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 60 | 10 |  | - - Lo i dùng cho máy tính xách tay kWt lo i notebook và subnotebook                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 60 | 90 |  | - - Lo i khác                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 80 |    |  | - đ c qui khác:                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 80 | 10 |  | - - Lo i dùng cho ph ng t n bay                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Lo i khác:                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 80 | 91 |  | - - Lo i dùng cho máy tính xách tay kWt lo i notebook và subnotebook                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8507         | 80 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Các bộ phận:                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 90 | 11 |  | - - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8507         | 90 | 12 |  | - - - Loại dùng cho phương tiện bay                                                                   | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8507         | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8507         | 90 | 91 |  | - - - Loại dùng cho phương tiện bay                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8507         | 90 | 92 |  | - - - Vách ngăn để qui, tủ sàng lọc, d, ng, làm từ m, i vật li, u tr, poly (vinyl clorua)             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8507         | 90 | 93 |  | - - - Loại khác, các hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8507         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.08</b> |    |    |  | <b>Máy hút bụi.</b>                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Có công suất không quá 1.500 W và có túi hút bụi hoặc lọc bụi khác và có dung tích không quá 20 lít |                     |                    |                    |                    |
| 8508         | 11 | 00 |  | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hút bụi hoặc lọc bụi khác và có dung tích không quá 20 lít  | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8508         | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8508         | 19 | 10 |  | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8508         | 19 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8508         | 60 | 00 |  | - Máy hút bụi loại khác                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8508         | 70 |    |  | - B, phần:                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8508         | 70 | 10 |  | - - Các máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8508         | 70 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.09</b> |    |    |  | <b>Thiết bị chiếu sáng gia dụng có công suất không quá 100 W, trừ máy hút bụi loại khác.</b>          |                     |                    |                    |                    |
| 8509         | 40 | 00 |  | - Máy nghiền và trộn thực phẩm; máy ép quýt hay rau                                                   | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8509         | 80 |    |  | - Thiết bị khác:                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8509         | 80 | 10 |  | - - Máy đánh bóng sàn nhà                                                                             | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8509         | 80 | 20 |  | - - Thiết bị tiêu thụ điện năng để chiếu sáng nhà bếp                                                 | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8509         | 80 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                         | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8509         | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8509         | 90 | 10 |  | - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8509         | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.10</b> |    |    |  | <b>Máy cắt râu, tông lông tóc và các dụng cụ cắt tóc, có công suất không quá 100 W.</b>               |                     |                    |                    |                    |
| 8510         | 10 | 00 |  | - Máy cắt râu                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8510         | 20 | 00 |  | - Tông lông tóc                                                                                       | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8510         | 30 | 00 |  | - Dụng cụ cắt tóc                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8510         | 90 | 00 |  | - B, phần                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 85.11   |    |    |  | Thiết bị Lánh I a hoặc khí i L ng b ́ng L ́ n lo ́i dùng cho L ng ch ́ t trong L ́ t ch ́y b ́ng tia I a L ́ n hoặc b ́ng s ́ c n ́n (ví d ́ , magneto, dynamo magneto, bobin L ́nh I a, bugi và n ́p L ́nh I a (glow plugs), L ng ch ́kh ́ i L ng); máy phát L ́ n (ví d ́ , máy phát L ́ n m ́ t chi ́u, máy phát L ́ n xoay chi ́u) và thi ́t b ́ ng đ ́ m ́ch lo ́i L ́ c s ́ đ ́ ng cùng các L ng ch ́n ́u trên. |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 10 |    |  | - Bugi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 10 | 10 |  | -- Lo ́i dùng cho L ng ch ́, a ph ́ng ti ́ n bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 10 | 20 |  | -- Lo ́i dùng cho L ng ch ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 10 | 90 |  | -- Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8511    | 20 |    |  | - Magneto L ́nh I a; dynamo mangneto; bánh L ́ t tính:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 20 | 10 |  | -- Lo ́i dùng cho L ng ch ́, a ph ́ng ti ́ n bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Lo ́i dùng cho L ng ch ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 20 | 21 |  | --- Lo ́i ch ́a L ́ c l ́p ráp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 20 | 29 |  | --- Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Lo ́i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 20 | 91 |  | --- Lo ́i ch ́a L ́ c l ́p ráp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 20 | 99 |  | --- Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 30 |    |  | - B ́ phân ph ́ i L ́ n; c ́u n ́ L ́nh I a:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 30 | 30 |  | -- Lo ́i dùng cho L ng ch ́, a ph ́ng ti ́ n bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Lo ́i dùng cho L ng ch ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 30 | 41 |  | --- Lo ́i ch ́a L ́ c l ́p ráp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 30 | 49 |  | --- Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Lo ́i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 30 | 91 |  | --- Lo ́i ch ́a L ́ c l ́p ráp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8511    | 30 | 99 |  | --- Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 40 |    |  | - ́, ng ch ́kh ́ i L ng và máy t ́ h ́ p hai tính n ́ng kh ́ i L ng và phát L ́ n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 40 | 10 |  | -- Lo ́i dùng cho L ng ch ́, a ph ́ng ti ́ n bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- ́, ng ch ́kh ́ i L ng khác ch ́a l ́p ráp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 40 | 21 |  | --- S ́ đ ́ ng cho L ng ch ́, a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 40 | 29 |  | --- Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- ́, ng ch ́kh ́ i L ng L ́ l ́p ráp s ́ đ ́ ng cho L ng ch ́, a các nhóm t ́ 87.01 L ́h 87.05:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 40 | 31 |  | --- S ́ đ ́ ng cho L ng ch ́ nhóm 87.01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 40 | 32 |  | --- S ́ đ ́ ng cho L ng ch ́, a các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 40 | 33 |  | --- S ́ đ ́ ng cho L ng ch ́, a nhóm 87.05                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Lo ́i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8511    | 40 | 91 |  | --- S ́ đ ́ ng cho L ng ch ́, a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 40 | 99 |  | --- Lo ́i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8511    | 50 |    |  | - Máy phát Li' n khác:                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8511    | 50 | 10 |  | - - Lo' i dùng cho L' ng ch c, a ph-ong ti' n bay                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Máy phát Li' n xoay chi- i khác ch- a lắp ráp:                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8511    | 50 | 21 |  | - - - S' d' ng cho L' ng ch c, a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho' h 87.05                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 50 | 29 |  | - - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Máy phát Li' n xoay chi- i Lã lắp ráp dùng cho L' ng ch c, a xe thu, c các nhóm t 87.01 L' h 87.05:                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8511    | 50 | 31 |  | - - - S' d' ng cho L' ng ch nhóm 87.01                                                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 50 | 32 |  | - - - S' d' ng cho L' ng ch c, a các nhóm 87.02, 87.03 ho' h 87.04                                                                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 50 | 33 |  | - - - S' d' ng cho L' ng ch c, a nhóm 87.05                                                                                                                                                                       | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Lo' i khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8511    | 50 | 91 |  | - - - S' d' ng cho L' ng ch c, a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho' h 87.05                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 50 | 99 |  | - - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8511    | 80 |    |  | - Thi' i b' khác:                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8511    | 80 | 10 |  | - - Lo' i dùng cho L' ng ch c, a ph-ong ti' n bay                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 80 | 20 |  | - - Lo' i dùng cho L' ng ch ô tô                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 80 | 90 |  | - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 90 |    |  | - B, phn:                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8511    | 90 | 10 |  | - - Lo' i dùng cho L' ng ch c, a ph-ong ti' n bay                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 90 | 20 |  | - - Lo' i dùng cho L' ng ch ô tô                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8511    | 90 | 90 |  | - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 85.12   |    |    |  | <b>Thi' i b' chi' i sáng ho' h thi' i b' tín hi' u ho' i L' ng b' ng Li' n (tr- lo' i thu, c nhóm 85.39), cái g' i n- c, g' i s-ong và g' i tuy' i trên kính chm, lo' i dùng cho xe L' p ho' h xe có L' ng ch</b> |                     |                    |                    |                    |
| 8512    | 10 | 00 |  | - Thi' i b' chi' i sáng ho' h t' b tín hi' u tr- c quan dùng cho xe L' p                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8512    | 20 |    |  | - Thi' i b' chi' i sáng ho' h t' b tín hi' u tr- c quan khác:                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8512    | 20 | 20 |  | - - Thi' i b' chi' i sáng ho' h t' b tín hi' u tr- c quan ch- a lắp ráp                                                                                                                                           | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
|         |    |    |  | - - Lo' i khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8512    | 20 | 91 |  | - - - Dùng cho xe máy                                                                                                                                                                                             | 25                  | 25                 | 25                 | 25                 |
| 8512    | 20 | 99 |  | - - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                                  | 25                  | 25                 | 25                 | 25                 |
| 8512    | 30 |    |  | - Thi' i b' tín hi' u âm thanh:                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8512    | 30 | 10 |  | - - Còi, Lã lắp ráp                                                                                                                                                                                               | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8512    | 30 | 20 |  | - - Thi' i b' tín hi' u âm thanh ch- a lắp ráp                                                                                                                                                                    | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
|         |    |    |  | - - Lo' i khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8512    | 30 | 91 |  | - - - Thi' i b' đồ ch- c ng ng' i v' t (c' h' báo) cho xe c,                                                                                                                                                      | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8512    | 30 | 99 |  | - - - Lo' i khác                                                                                                                                                                                                  | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8512    | 40 | 00 |  | - Cái g' i n- c, g' i và ch' ng t' b s-ong và tuy' i                                                                                                                                                              | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8512    | 90 |    |  | - B, phn:                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8512    | 90 | 10 |  | - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8512.10                                                                                                                                                                        | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8512    | 90 | 20 |  | - - C, a hàng hóa thu, c phân nhóm 8512.20, 8512.30<br>hoặc 8512.40                                                                                                                                                                                                                                      | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 85.13   |    |    |  | phần tử n xách tay để c thi công lắp đặt trong<br>nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc<br>qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thu, c nhóm<br>85.12.                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8513    | 10 |    |  | - phần:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8513    | 10 | 10 |  | - - phần tử m                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8513    | 10 | 20 |  | - - phần tử khai thác lá                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8513    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8513    | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8513    | 90 | 10 |  | - - C, a phần tử m và c, a phần tử khai thác lá                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8513    | 90 | 30 |  | - - B, phần quang của phần tử p; chi tiết trệt (gỗ)<br>bằng plastic dùng cho chi tiết công tác phần tử p                                                                                                                                                                                                 | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8513    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 85.14   |    |    |  | Lò luyện, nung và lò sấy để dùng trong công<br>nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (không các loại<br>hoạt động bằng cảm ứng điện từ hoặc từ hao điện môi;<br>các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc<br>trong phòng thí nghiệm để lý nghiệm vật lý u bằng<br>cảm ứng điện từ hoặc từ hao điện môi. |                        |                        |                        |                        |
| 8514    | 10 | 00 |  | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện từ                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8514    | 20 |    |  | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng<br>điện từ hoặc từ hao điện môi:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8514    | 20 | 20 |  | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy để cho sản xuất tấm<br>mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in lắp ráp                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8514    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8514    | 30 |    |  | - Lò luyện, nung và lò sấy khác:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8514    | 30 | 20 |  | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy để cho sản xuất tấm<br>mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in lắp ráp                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8514    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8514    | 40 | 00 |  | - Thiết bị khác để lý nghiệm các vật lý u bằng cảm<br>ứng điện từ hoặc từ hao điện môi                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8514    | 90 |    |  | - B, phần:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8514    | 90 | 20 |  | - - B, phần của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công<br>nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in<br>hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in lắp ráp                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8514    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu/Jsử AJCEP (%)      |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 85.15   |    |    | Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kW <sup>h</sup> khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phon-tông, siêu âm, chùm electron, xung tia hoặc hồng quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện L <sup>h</sup> à nóng kim loại hoặc gốm kim loại.                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | - Máy và dụng cụ L <sup>h</sup> ành thi <sup>h</sup> ho <sup>h</sup> hàn điện:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8515    | 11 | 00 | - - Máy hàn sâu và súng hàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 19 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8515    | 19 | 10 | - - - Máy và thi <sup>h</sup> b <sup>h</sup> L <sup>h</sup> ành các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 19 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    | - Máy và thi <sup>h</sup> b <sup>h</sup> L <sup>h</sup> ành kim loại bằng nguyên lý điện từ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8515    | 21 | 00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    | - Máy và thi <sup>h</sup> b <sup>h</sup> hàn hồng quang kim loại (kW <sup>h</sup> hồng quang plasma):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8515    | 31 | 00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 39 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8515    | 39 | 10 | - - - Máy hàn hồng quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến áp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 39 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 80 |    | - Máy và thi <sup>h</sup> b <sup>h</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8515    | 80 | 10 | - - Máy và thi <sup>h</sup> b <sup>h</sup> điện L <sup>h</sup> à nóng kim loại hoặc các bộ kim loại L <sup>h</sup> à thiêu kết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 80 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 90 |    | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8515    | 90 | 10 | - - Bộ phận máy hàn hồng quang điện xoay chiều, kiểu biến áp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 90 | 20 | - - Bộ phận của máy và thi <sup>h</sup> b <sup>h</sup> L <sup>h</sup> ành linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8515    | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 85.16   |    |    | Dụng cụ điện L <sup>h</sup> ành n <sup>h</sup> c nóng tự động hoặc L <sup>h</sup> ành và ch <sup>h</sup> a n <sup>h</sup> c nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng L <sup>h</sup> ành; dụng cụ nh <sup>h</sup> t <sup>h</sup> điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nh <sup>h</sup> t <sup>h</sup> điện gia dụng khác; các loại điện trở L <sup>h</sup> ành nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45. |                        |                        |                        |                        |
| 8516    | 10 |    | - Dụng cụ điện L <sup>h</sup> ành n <sup>h</sup> c nóng tự động hoặc L <sup>h</sup> ành và ch <sup>h</sup> a n <sup>h</sup> c nóng và L <sup>h</sup> ành n <sup>h</sup> c nóng kiểu nhúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8516    | 10 | 10 | - - Loại L <sup>h</sup> ành n <sup>h</sup> c nóng tự động hoặc L <sup>h</sup> ành và ch <sup>h</sup> a n <sup>h</sup> c nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |
| 8516    | 10 | 30 | - - Loại L <sup>h</sup> ành n <sup>h</sup> c nóng kiểu nhúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                     | 18                     | 15                     | 13                     |





| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    | - Bộ, Lì n tho <sup>đ</sup> , k <sup>đ</sup> Lì n tho <sup>đ</sup> di L <sup>đ</sup> ng (telephones for cellular networks) ho <sup>đ</sup> Lì n tho <sup>đ</sup> dùng cho m <sup>đ</sup> ng không dây khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 11 | 00 | - - Bộ, Lì n tho <sup>đ</sup> h <sup>đ</sup> u tuy <sup>đ</sup> h v <sup>đ</sup> i Lì n tho <sup>đ</sup> c <sup>đ</sup> m tay không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 12 | 00 | - - ậ i n tho <sup>đ</sup> di L <sup>đ</sup> ng (telephones for cellular networks) ho <sup>đ</sup> Lì n tho <sup>đ</sup> dùng cho m <sup>đ</sup> ng không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 18 | 00 | - - Lo <sup>đ</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> khác L <sup>đ</sup> phát ho <sup>đ</sup> nh <sup>đ</sup> n ti <sup>đ</sup> h <sup>đ</sup> , hình <sup>đ</sup> nh ho <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> l <sup>đ</sup> u, k <sup>đ</sup> thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> thông tin h <sup>đ</sup> u tuy <sup>đ</sup> h ho <sup>đ</sup> vô tuy <sup>đ</sup> h (nh <sup>đ</sup> lo <sup>đ</sup> s <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> ng trong m <sup>đ</sup> ng n <sup>đ</sup> i b <sup>đ</sup> ho <sup>đ</sup> m <sup>đ</sup> ng đ <sup>đ</sup> n r <sup>đ</sup> ng): |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 61 | 00 | - - Tr <sup>đ</sup> m thu phát g <sup>đ</sup> c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 |    | - - Máy thu, L <sup>đ</sup> i và truy <sup>đ</sup> ho <sup>đ</sup> tái t <sup>đ</sup> âm thanh, hình <sup>đ</sup> nh ho <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> l <sup>đ</sup> u khác, k <sup>đ</sup> thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> chuy <sup>đ</sup> m <sup>đ</sup> ch và thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> L <sup>đ</sup> nh tuy <sup>đ</sup> h:                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 62 | 10 | - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> phát và thu sóng vô tuy <sup>đ</sup> h s <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> ng cho phiên đ <sup>đ</sup> ch tr <sup>đ</sup> c ti <sup>đ</sup> h t <sup>đ</sup> các h <sup>đ</sup> i ngh <sup>đ</sup> s <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> ng nhi <sup>đ</sup> th <sup>đ</sup> ti <sup>đ</sup> h <sup>đ</sup>                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - - - Các kh <sup>đ</sup> i ch <sup>đ</sup> c n <sup>đ</sup> ng c <sup>đ</sup> , a máy x <sup>đ</sup> lý đ <sup>đ</sup> l <sup>đ</sup> u t <sup>đ</sup> L <sup>đ</sup> ng tr <sup>đ</sup> lo <sup>đ</sup> c <sup>đ</sup> , a nhóm 84.71:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 62 | 21 | - - - - Bộ, Lì <sup>đ</sup> khi <sup>đ</sup> và b <sup>đ</sup> thích <sup>đ</sup> ng (adaptor), k <sup>đ</sup> c <sup>đ</sup> ng n <sup>đ</sup> i, c <sup>đ</sup> n <sup>đ</sup> i và b <sup>đ</sup> L <sup>đ</sup> nh tuy <sup>đ</sup> h                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 29 | - - - - Lo <sup>đ</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 30 | - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> chuy <sup>đ</sup> m <sup>đ</sup> ch Lì <sup>đ</sup> n báo hay Lì <sup>đ</sup> n tho <sup>đ</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> dùng cho h <sup>đ</sup> th <sup>đ</sup> ng h <sup>đ</sup> u tuy <sup>đ</sup> h sóng mang ho <sup>đ</sup> h <sup>đ</sup> th <sup>đ</sup> ng h <sup>đ</sup> u tuy <sup>đ</sup> h k <sup>đ</sup> : thu <sup>đ</sup> s <sup>đ</sup> :                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 62 | 41 | - - - - Bộ, Lì <sup>đ</sup> bi <sup>đ</sup> h/gi <sup>đ</sup> bi <sup>đ</sup> h (modem) k <sup>đ</sup> lo <sup>đ</sup> s <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> ng cáp n <sup>đ</sup> i và đ <sup>đ</sup> ng th <sup>đ</sup> đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 42 | - - - - Bộ, t <sup>đ</sup> trung ho <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> n kênh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 49 | - - - - Lo <sup>đ</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> truy <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> khác k <sup>đ</sup> h <sup>đ</sup> p v <sup>đ</sup> i thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> thu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 62 | 51 | - - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> m <sup>đ</sup> ng n <sup>đ</sup> i b <sup>đ</sup> không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 52 | - - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> phát và thu dùng cho phiên đ <sup>đ</sup> ch tr <sup>đ</sup> c ti <sup>đ</sup> h t <sup>đ</sup> các h <sup>đ</sup> i ngh <sup>đ</sup> s <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> ng nhi <sup>đ</sup> th <sup>đ</sup> ti <sup>đ</sup> h <sup>đ</sup>                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 53 | - - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> phát dùng cho Lì <sup>đ</sup> n báo hay Lì <sup>đ</sup> n tho <sup>đ</sup> truy <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> i đ <sup>đ</sup> ng sóng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 59 | - - - - Lo <sup>đ</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> truy <sup>đ</sup> đ <sup>đ</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 62 | 61 | - - - - Dùng cho Lì <sup>đ</sup> n báo hay Lì <sup>đ</sup> n tho <sup>đ</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 69 | - - - - Lo <sup>đ</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - - - Lo <sup>đ</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8517    | 62 | 91 | - - - - Thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> thu tách tay L <sup>đ</sup> g <sup>đ</sup> i, báo h <sup>đ</sup> u ho <sup>đ</sup> nh <sup>đ</sup> n tin và thi <sup>đ</sup> b <sup>đ</sup> c <sup>đ</sup> nh báo b <sup>đ</sup> ng tin nh <sup>đ</sup> n, k <sup>đ</sup> máy nh <sup>đ</sup> n tin                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8517    | 62 | 92 |  | --- Dành cho Li' n báo hay Li' n tho' i truy' n d' i d' i'ng sóng (vô tuy' h)                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8517    | 62 | 99 |  | --- Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 69 | 00 |  | -- Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 70 |    |  | - B' ph' n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8517    | 70 | 10 |  | -- C' a b' Li' n khi' và b' th' ch' ng (adaptor) k' c' ng n' i, c' f' n' i và b' L' nh tuy' h                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- C' a thi' b' truy' n d' i, tr' lo' i d' i'ng cho phát thanh sóng vô tuy' h ho' thi' b' phát truy' n hình, ho' c' a lo' i thi' b' thu tách tay L' i, báo h' u ho' nh' n tin và thi' b' c' nh báo b' ng tin nh' n, k' c' máy nh' n tin:                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8517    | 70 | 21 |  | --- C' a Li' n tho' i di' ng (telephones for cellular networks)                                                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 70 | 29 |  | --- Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- T' m' m' ch in khác, L' i' l' p ráp:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8517    | 70 | 31 |  | --- Dành cho Li' n tho' i hay Li' n báo h' u tuy' h                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 70 | 32 |  | --- Dành cho Li' n báo hay Li' n tho' i truy' n d' i d' i'ng sóng (vô tuy' h)                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8517    | 70 | 39 |  | --- Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 70 | 40 |  | -- Anten s' d' ng v' i thi' b' Li' n báo hay Li' n tho' i truy' n d' i d' i'ng sóng (vô tuy' h)                                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Lo' i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8517    | 70 | 91 |  | --- Dành cho Li' n báo ho' Li' n tho' i h' u tuy' h                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8517    | 70 | 92 |  | --- Dành cho Li' n báo ho' Li' n tho' i truy' n d' i d' i'ng sóng (vô tuy' h)                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8517    | 70 | 99 |  | --- Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 85.18   |    |    |  | Micro và giá L' micro; loa, L' i ho' ch' i' l' p ráp vào trong v' loa; tai nghe có khung ch' p qua L' i' và tai nghe không có khung ch' p qua L' i' , có ho' không ghé' n' i v' i m' t micro, và các b' g' m có m' t micro và m' t ho' nh' i' loa; thi' b' L' i' n khu' i' i' m' t' n; b' t' ng âm L' i' n. |                     |                    |                    |                    |
| 8518    | 10 |    |  | - Micro và giá L' micro:                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | -- Micro:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8518    | 10 | 11 |  | --- Micro có d' i' t' n s' t 300 Hz L' i' 3.400 Hz, v' i L' i' ng kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, d' i'ng trong v' i' n thông                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8518    | 10 | 19 |  | --- Micro lo' i khác, L' i ho' ch' i' l' p ráp cùng v' i giá L' micro                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8518    | 10 | 90 |  | -- Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Loa, L' i ho' ch' i' l' p vào v' loa:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8518    | 21 |    |  | -- Loa L' n, L' i' l' p vào v' loa:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8518    | 21 | 10 |  | --- Loa th' ng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 21 | 90 |  | --- Lo' i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 22 |    |  | -- B' loa , L' i' l' p vào cùng m' t v' loa:                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8518    | 22 | 10 |  | - - - Loa thùng                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 22 | 90 |  | - - - Loa khác                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 29 |    |  | - - Loa khác:                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8518    | 29 | 20 |  | - - - Loa, không có v, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, v, i bề ngang kính không quá 50 mm, s, d, ng trong v, n thông                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8518    | 29 | 90 |  | - - - Loa khác                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 30 |    |  | - Tai nghe có khung ch, p qua Lỗ và tai nghe không có khung ch, p qua Lỗ, có hoặc không n' i v, i m, t micro, và các b, g m m, t micro và m, t hoặc nhiQ loa: |                    |                    |                    |                    |
| 8518    | 30 | 10 |  | - - Tai nghe có khung ch, p qua Lỗ                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8518    | 30 | 20 |  | - - Tai nghe không có khung ch, p qua Lỗ                                                                                                                      | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8518    | 30 | 40 |  | - - Tay cầm nghe - nói c, a L' n tho' h, u tuy' h                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - B, micro / loa k' h' p khác:                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8518    | 30 | 51 |  | - - - Cho hàng hóa c, a phân nhóm 8517.12.00                                                                                                                  | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8518    | 30 | 59 |  | - - - Loa khác                                                                                                                                                | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8518    | 30 | 90 |  | - - Loa khác                                                                                                                                                  | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8518    | 40 |    |  | - Thi' b' L' n khu' h' L' âm t' h:                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8518    | 40 | 20 |  | - - S, d, ng nh' b, h' p (nh' l' i) trong L' n tho' h, u tuy' h                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8518    | 40 | 30 |  | - - S, d, ng nh' b, h' p (nh' l' i) trong L' n tho' h, u tuy' h                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 40 | 40 |  | - - Loa khác, có t' 6 L' ng tín h' u Lỗ vào tr' lên, có hoặc không k' h' p v, i ph' h' t' dùng cho khu' h' L' công su' i                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 40 | 90 |  | - - Loa khác                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8518    | 50 |    |  | - B, t' ng âm L' n:                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8518    | 50 | 10 |  | - - Có dải công su' i t' 240W tr' lên                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 50 | 20 |  | - - Loa khác, có loa, lo' thích h' p cho phát sóng, có gi' L' n áp 50 V hoặc h' n nh' g không quá 100 V                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8518    | 50 | 90 |  | - - Loa khác                                                                                                                                                  | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8518    | 90 |    |  | - B, ph' n:                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8518    | 90 | 10 |  | - - C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kW' t' m' m' ch in L' l' p ráp                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8518    | 90 | 20 |  | - - C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8518.40.40                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8518    | 90 | 30 |  | - - C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8518    | 90 | 40 |  | - - C, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8518.29.90                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8518    | 90 | 90 |  | - - Loa khác                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 85.19   |    |    |  | <b>Thi' b' ghi và tái t' b' âm thanh.</b>                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 20 |    |  | - Thi' b' ho' L' ng b' ng ti' xu, ti' gi' b', th' ngân hàng, x' ng (token) hoặc b' ng hình th' c thanh toán khác:                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 20 | 10 |  | - - Máy ghi ho' L' ng b' ng L' hoặc L' ng xu                                                                                                                  | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                   | Thu/Jsưế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8519    | 20 | 20 |  | - - Loũ khác                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8519    | 30 | 00 |  | - ụ ụ quay ụ (có thũ có b, phđn l-ũ tr ) nh-ũg không có b, phđn khu/ũh ụ và không có b, phđn phát âm thanh (loa) | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8519    | 50 | 00 |  | - Máy trũ i ụ n thũ                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Thi/ũ b' khác:                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 81 |    |  | - - Thi/ũ b' truyũ thông s' dũ ng công ngh' t' tính, quang h' c hoũ bán dũ:                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 81 | 10 |  | - - - Máy ghi âm cassette b, tũ, kích th-ũ c không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8519    | 81 | 20 |  | - - - Máy ghi âm cassette, có b, phđn khu/ũh ụ và m' t hoũ nhiũ loa, hoũ ụ ng ch' bũng ngũ n ụ n                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8519    | 81 | 30 |  | - - - ụ ụ ụ compact                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - - Máy sao âm:                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 81 | 41 |  | - - - - Loũ dùng cho ụ n ụnh hoũ phát thanh                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8519    | 81 | 49 |  | - - - - Loũ khác                                                                                                 | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8519    | 81 | 50 |  | - - - Máy ghi ụ i c (dictating machines), loũ ch' hoũ ụ ng bũng ngũ n ụ n ngoài                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Máy ghi bũng t' có gđn v' i thi/ũ b' tái tũb âm thanh, loũ âm thanh s' :                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 81 | 61 |  | - - - - Loũ dùng cho ụ n ụnh hoũ phát thanh                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8519    | 81 | 69 |  | - - - - Loũ khác                                                                                                 | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |  | - - - Thi/ũ b' tái tũb âm thanh khác, kiũ cassette:                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 81 | 71 |  | - - - - Loũ dùng cho ụ n ụnh hoũ phát thanh                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8519    | 81 | 79 |  | - - - - Loũ khác                                                                                                 | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |  | - - - Loũ khác:                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 81 | 91 |  | - - - - Loũ dùng cho ụ n ụnh hoũ phát thanh                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8519    | 81 | 99 |  | - - - - Loũ khác                                                                                                 | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8519    | 89 |    |  | - - Loũ khác:                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Máy tái tũb âm thanh dùng trong ụ n ụnh:                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8519    | 89 | 11 |  | - - - - Dùng cho phim có chiũ r' ng d-ũ i 16 mm                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8519    | 89 | 12 |  | - - - - Dùng cho phim có chiũ r' ng t' 16 mm tr' lên                                                             | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8519    | 89 | 20 |  | - - - Máy ghi phát âm thanh có hoũ không có loa                                                                  | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8519    | 89 | 30 |  | - - - Loũ dùng cho ụ n ụnh hoũ phát thanh                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8519    | 89 | 90 |  | - - - Loũ khác                                                                                                   | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 85.21   |    |    |  | <b>Thi/ũ b' ghi hoũ tái tũb video, có hoũ không gđn b, phđn thu tín h' u video.</b>                              |                    |                    |                    |                    |
| 8521    | 10 |    |  | - Loũ dùng bũng t' :                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8521    | 10 | 10 |  | - - Loũ dùng cho ụ n ụnh hoũ phát thanh truyũ hình                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8521    | 10 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                     | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8521    | 90 |    |  | - Loũ khác:                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - ụ ụ ụ laser:                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8521    | 90 | 11 |  | - - - Loũ dùng cho ụ n ụnh hoũ phát thanh truyũ hình                                                             | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8521    | 90 | 19 |  | - - - Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 11                   | 7                  | 4                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loai khác:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 8521    | 90 | 91 |  | - - - Loai dùng cho Li n lnh hoai phat thanh truyQn hinh                                                                                                                                                                                                                             | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8521    | 90 | 99 |  | - - - Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 11                   | 7                  | 4                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 85.22   |    |    |  | <b>B, phan va l' ph, tr' ch' dung hoai ch, yJu dung cho cac thiJ b' c, a nhóm 85.19 hoai 85.21.</b>                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 8522    | 10 | 00 |  | - C, m Lu L c ghi                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8522    | 90 |    |  | - Loai khác:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 8522    | 90 | 20 |  | - - Tai m'ch in La lap rap dung cho may tr' i Li n tho                                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8522    | 90 | 30 |  | - - Tai m'ch in La lap rap dung cho may ghi hoai tai t'c am thanh dung trong lnh v, c Li n lnh                                                                                                                                                                                       | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8522    | 90 | 40 |  | - - Chai ghi hoai l' c bng video hoai audio va La compact                                                                                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8522    | 90 | 50 |  | - - n fu l' c hinh hoai am thanh, kiW t' tinh; Lu hoai thanh xoa t                                                                                                                                                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loai khác:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 8522    | 90 | 91 |  | - - - B, phan va ph, ki' n khác c, a thiJ b' ghi hoai tai t'c am thanh dung trong Li n lnh                                                                                                                                                                                           | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8522    | 90 | 92 |  | - - - B, phan khác c, a may tr' i Li n tho                                                                                                                                                                                                                                           | 3                    | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8522    | 90 | 93 |  | - - - B, phan va ph, ki' n khác c, a hang hoa thu, c phan nhóm 8519.81 hoai nhóm 85.21                                                                                                                                                                                               | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8522    | 90 | 99 |  | - - - Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 85.23   |    |    |  | <b>n qa, bng, cac thiJ b' l' ai tr, bQn v, ng, thW, d, nhtthong minh va cac ph'ng ti' n l' ai gi, thong tin khac LWghi am hoai ghi cac hi' n t'c ng khac, La hoai ch' ghi, kWl b' n khuon mXu va b' n g' c LW s' n xu' ghi La, nh'ng khong bao g' m cac s' n phXn c, a Ch'ng 37.</b> |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ph'ng ti' n l' ai tr, thong tin t' tinh:                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8523    | 21 |    |  | - - Th'co d' t' :                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                    |                    |                    |
| 8523    | 21 | 10 |  | - - - Ch' ghi                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 21 | 90 |  | - - - Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8523    | 29 |    |  | - - Loai khác:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Bng t' , co chiQr, ng khong qua 4 mm:                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - - Loai ch' ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 11 |  | - - - - Bng may tinh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 19 |  | - - - - Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - - Loai khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 21 |  | - - - - Bng video                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4                    | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 29 |  | - - - - Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Bng t' , co chiQr, ng tren 4 mm nh'ng khong qua 6,5 mm:                                                                                                                                                                                                                        |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | ---- Loại ch- ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 31 |  | ----- Bng máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 33 |  | ----- Bng video                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 39 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 41 |  | ----- Bng máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 42 |  | ----- Loại dùng cho phim L' n Ịnh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 43 |  | ----- Loại bng video khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 49 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Bng t , có chiQu r, ng trên 6,5 mm:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Loại ch- ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 51 |  | ----- Bng máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 52 |  | ----- Bng video                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 59 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 61 |  | ----- Loại s' d, ng L' sao chép các tđp l' nh, d' l' u, âm thanh và hình Ịnh, L' c ghi' d' ng mã nh' phân L' máy có th' W' c L' c, và có th' W' hao tác ho' có th' W' t' ng tác v' i ng' i s' d, ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' u t' L' ng; ph' ng t' n l' tr' L' c L' nh d' ng riêng (L' ghi)                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 62 |  | ----- Loại dùng cho phim L' n Ịnh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 63 |  | ----- Bng video khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 69 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- n' t :                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Loại ch- ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 71 |  | ----- n' c, ng và L' m' Qn máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 79 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ----- C, a lo' L' Mái t' b' các h' n t' ng tr' âm thanh ho' h' hình Ịnh:                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 81 |  | ----- Loại dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 82 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 83 |  | ----- Loại khác, c, a lo' s' d, ng L' sao chép các tđp l' nh, d' l' u, âm thanh và hình Ịnh, L' c ghi' d' ng mã nh' phân L' máy có th' W' c L' c, và có th' W' hao tác ho' có th' W' t' ng tác v' i ng' i s' d, ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' u t' L' ng; ph' ng t' n l' tr' L' c L' nh d' ng riêng (L' ghi) | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 84 |  | ----- Loại khác, dùng cho phim L' n Ịnh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 89 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Loại ch- ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 91 |  | ----- Loại dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 92 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu/Jsut AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | ----- Loai s' d, ng LWai t' b' các h' n t' e' ng tr' âm thanh ho' h' hình l' nh:                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 29 | 93 |  | ----- Loai dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 94 |  | ----- Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 95 |  | ----- Loai khác, c, a loai s' d, ng LWsao chép các t' p' l' nh, d' l' i' u, âm thanh và hình l' nh, l' e' c ghi' d' ung mã nh' phân LW máy có th' v' c l' e' c, và có th' thao tác ho' h' có th' v' c' ng tác v' i' ng' e' i' s' d, ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' i' u t' l' ng; ph' c' ng t' i' n l' a' tr' l' e' c l' nh d' ung riêng (Lã ghi) | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 29 | 99 |  | ----- Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ph' c' ng t' i' n l' a' tr' thông tin quang h' c:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 41 |    |  | -- Loai ch' a ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 41 | 10 |  | --- Loai dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 41 | 90 |  | --- Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 49 |    |  | -- Loai khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- n' a' dùng cho h' th' ng l' c b' ng laser:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 49 | 11 |  | ----- Loai s' d, ng LWai t' b' các h' n t' e' ng tr' âm thanh ho' h' hình l' nh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | ----- Loai ch' s' d, ng LWai t' b' âm thanh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 49 | 12 |  | ----- n' a' ch' a n' i' dung Giáo d' c, k: thu' t', khoa h' c, l' ch' s' ho' h' v' n' hóa                                                                                                                                                                                                                                                             | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8523    | 49 | 13 |  | ----- Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8523    | 49 | 14 |  | ----- Loai khác, c, a loai s' d, ng LWsao chép các t' p' l' nh, d' l' i' u, âm thanh và hình l' nh, l' e' c ghi' d' ung mã nh' phân LW máy có th' v' c l' e' c, và có th' thao tác ho' h' có th' v' c' ng tác v' i' ng' e' i' s' d, ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' i' u t' l' ng; ph' c' ng t' i' n l' a' tr' l' e' c l' nh d' ung riêng (Lã ghi) | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 49 | 19 |  | ----- Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loai khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 49 | 91 |  | ----- Loai s' d, ng LWai t' b' các h' n t' e' ng tr' âm thanh ho' h' hình l' nh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 49 | 92 |  | ----- Loai ch' s' d, ng LWai t' b' âm thanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8523    | 49 | 93 |  | ----- Loai khác, c, a loai s' d, ng LWsao chép các t' p' l' nh, d' l' i' u, âm thanh và hình l' nh, l' e' c ghi' d' ung mã nh' phân LW máy có th' v' c l' e' c, và có th' thao tác ho' h' có th' v' c' ng tác v' i' ng' e' i' s' d, ng, thông qua m' t máy x' lý d' l' i' u t' l' ng; ph' c' ng t' i' n l' a' tr' l' e' c l' nh d' ung riêng (Lã ghi) | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 49 | 99 |  | ----- Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ph' c' ng t' i' n l' a' tr' thông tin bán d' x:                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 51 |    |  | -- Các thi' t' b' l' a' tr' bán d' x không xóa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Loai ch' a ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 51 | 11 |  | ----- Loai dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 51 | 19 |  | ----- Loai khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Loại sản phẩm công nghệ thông tin các thiết bị âm thanh hình ảnh:                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 51 | 21 |  | ----- Loại dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 51 | 29 |  | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 51 | 30 |  | ---- Loại khác, loại sản phẩm công nghệ sao chép các tập tin, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, để ghi chép và phân loại máy có thể lập các tệp, và có khả năng thao tác hoặc có thể thực hiện các việc khác của sản phẩm, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phần mềm tin học lập các tệp riêng (Lã ghi) | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 51 | 90 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 52 | 00 |  | -- "Thiết bị thông minh"                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 59 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 59 | 10 |  | --- Thiết bị không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác, chưa ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 59 | 21 |  | ---- Loại dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 59 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 59 | 30 |  | ---- Loại dùng cho tái tạo các thiết bị âm thanh hoặc hình ảnh                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 59 | 40 |  | ---- Loại khác, loại sản phẩm công nghệ sao chép các tập tin, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, để ghi chép và phân loại máy có thể lập các tệp, và có khả năng thao tác hoặc có thể thực hiện các việc khác của sản phẩm, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phần mềm tin học lập các tệp riêng (Lã ghi) | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 59 | 90 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 80 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 80 | 40 |  | -- thiết bị ghi âm sản phẩm kỹ thuật analog                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | -- Loại khác, chưa ghi:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 80 | 51 |  | --- Loại dùng cho máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 80 | 59 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 8523    | 80 | 91 |  | --- Loại dùng cho tái tạo các thiết bị âm thanh hoặc hình ảnh                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 80 | 92 |  | --- Loại khác, loại sản phẩm công nghệ sao chép các tập tin, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, để ghi chép và phân loại máy có thể lập các tệp, và có khả năng thao tác hoặc có thể thực hiện các việc khác của sản phẩm, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phần mềm tin học lập các tệp riêng (Lã ghi)  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8523    | 80 | 99 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 85.25   |    |    |  | <b>Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truy cập hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truy cập hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình hình.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 8525    | 50 | 00 |  | - Thiết bị phát                                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8525    | 60 | 00 |  | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8525    | 80 |    |  | - Camera truy cập hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình hình:                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 8525    | 80 | 10 |  | -- Webcam                                                                                                                                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | -- Camera ghi hình hình:                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8525    | 80 | 31 |  | --- Các loại số dùng cho lĩnh vực phát thanh                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8525    | 80 | 39 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8525    | 80 | 40 |  | -- Camera truy cập hình                                                                                                                                                                                         | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8525    | 80 | 50 |  | -- Loại camera kỹ thuật số khác                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 85.26   |    |    |  | <b>Ra-đa, các thiết bị dùng để đo lường sóng vô tuyến và các thiết bị liên quan khi vận tải hàng hóa bằng sóng vô tuyến.</b>                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8526    | 10 |    |  | - Ra-đa:                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8526    | 10 | 10 |  | -- Ra-đa, loại dùng trên mặt biển, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thủy liên lạc                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8526    | 10 | 90 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8526    | 91 |    |  | -- Thiết bị dùng để đo lường vô tuyến:                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8526    | 91 | 10 |  | --- Thiết bị dùng để đo lường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thủy liên lạc                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8526    | 91 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8526    | 92 | 00 |  | -- Thiết bị liên quan khi vận tải hàng hóa bằng sóng vô tuyến                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 85.27   |    |    |  | <b>Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với bộ lọc, trong cùng một khối.</b>                                                       |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoặc không cần dùng nguồn điện ngoài:                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8527    | 12 | 00 |  | -- Radio cát sét loại bỏ túi                                                                                                                                                                                    | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8527    | 13 |    |  | -- Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8527    | 13 | 10 |  | --- Loại xách tay                                                                                                                                                                                               | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8527    | 13 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                   | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8527    | 19 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Thiết bị thu có chức năng lập lịch, quản lý và giám sát phổ điện từ:                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8527    | 19 | 11 |  | ---- Loại xách tay                                                                                                                                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8527    | 19 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8527    | 19 | 91 |  | ---- Loại xách tay                                                                                                                                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8527    | 19 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                  | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    | - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể tháo rời khi không có nguồn điện ngoài, loa dùng cho xe có điện                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 8527    | 21 | 00 | - - Kịch bản và ghi âm thanh                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8527    | 29 | 00 | - - Loa khác                                                                                                                                                                                       | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    | - Loa khác:                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8527    | 91 |    | - - Kịch bản và ghi âm thanh:                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8527    | 91 | 10 | - - - Loa xách tay                                                                                                                                                                                 | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8527    | 91 | 90 | - - - Loa khác                                                                                                                                                                                     | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8527    | 92 |    | - - Không kịch bản và ghi âm thanh                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | nhận được và lắp ráp:                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8527    | 92 | 10 | - - - Loa xách tay                                                                                                                                                                                 | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    | - - - Loa khác:                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8527    | 92 | 91 | - - - - Loa dùng động cơ xoay chiều                                                                                                                                                                | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8527    | 92 | 99 | - - - - Loa khác                                                                                                                                                                                   | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8527    | 99 |    | - - Loa khác:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8527    | 99 | 10 | - - - Loa xách tay                                                                                                                                                                                 | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    | - - - Loa khác:                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8527    | 99 | 91 | - - - - Loa dùng động cơ xoay chiều                                                                                                                                                                | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8527    | 99 | 99 | - - - - Loa khác                                                                                                                                                                                   | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 85.28   |    |    | <b>Màn hình và máy chiếu, không gắn vào máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn vào máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi âm thanh hoặc hình ảnh.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | - Màn hình sử dụng đèn hình tia cathode:                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 41 |    | - - Loa chế tạo cho hình ảnh và âm thanh                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | xếp loại ưu tiên nhóm 84.71:                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 41 | 10 | - - - Loa màu                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8528    | 41 | 20 | - - - Loa đen trắng                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8528    | 49 |    | - - Loa khác:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 49 | 10 | - - - Loa màu                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8528    | 49 | 20 | - - - Loa đen trắng                                                                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    | - Màn hình khác:                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 51 |    | - - Loa chế tạo cho hình ảnh và âm thanh                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | xếp loại ưu tiên nhóm 84.71:                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 51 | 10 | - - - Màn hình đèn cathode                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8528    | 51 | 20 | - - - Loa khác, màu                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8528    | 51 | 30 | - - - Loa khác, đen trắng                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8528    | 59 |    | - - Loa khác:                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 59 | 10 | - - - Loa màu                                                                                                                                                                                      | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8528    | 59 | 20 | - - - Loa đen trắng                                                                                                                                                                                | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    | - Máy chiếu:                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 61 |    | - - Loa chế tạo cho hình ảnh và âm thanh                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | xếp loại ưu tiên nhóm 84.71:                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8528    | 61 | 10 | - - - Đèn màn hình đèn                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8528         | 61 | 90 |  | - - - Loai khác                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 69 |    |  | - - Loai khác:                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8528         | 69 | 10 |  | - - - Công suất chi/đi lên màn hình từ 300 inch trở lên                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 69 | 90 |  | - - - Loai khác                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: |                    |                    |                    |                    |
| 8528         | 71 |    |  | - - Không thể kết nối với thiết bị hiển thị video hoặc màn hình:                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):                                               |                    |                    |                    |                    |
| 8528         | 71 | 11 |  | - - - - Hoặc có bộ đồng bộ xoay chiều                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 71 | 19 |  | - - - - Loai khác                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - - Loai khác:                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8528         | 71 | 91 |  | - - - - Hoặc có bộ đồng bộ xoay chiều                                                                                                 | 4                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 71 | 99 |  | - - - - Loai khác                                                                                                                     | 4                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 72 |    |  | - - Loai khác, màu:                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8528         | 72 | 10 |  | - - - Hoặc có bộ pin                                                                                                                  | 4                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - - Loai khác:                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8528         | 72 | 91 |  | - - - - Loại sử dụng đèn hình tia cathode                                                                                             | 4                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 72 | 92 |  | - - - - LCD, LED và kiểu màn hình khác                                                                                                | 4                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 72 | 99 |  | - - - - Loai khác                                                                                                                     | 4                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8528         | 73 | 00 |  | - - Loai khác, loại đặc                                                                                                               | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| <b>85.29</b> |    |    |  | <b>Bộ phận của dụng cụ dùng để phát sóng hoặc thu các nhóm từ 85.25 đến 85.28.</b>                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8529         | 10 |    |  | - Loại ten và bộ phận khác, antenna; các bộ phận đi kèm:                                                                              |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Chỗ gắn anten, antenna parabol sử dụng cho hệ thống phát truyền thông và các bộ phận kèm theo:                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8529         | 10 | 21 |  | - - - Dùng cho máy thu truyền hình                                                                                                    | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8529         | 10 | 29 |  | - - - Loai khác                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8529         | 10 | 30 |  | - - Loại ten và bộ phận khác, antenna parabol và các loại antenna roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8529         | 10 | 40 |  | - - Bộ lắp và tách tín hiệu antenna                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8529         | 10 | 60 |  | - - Loa hoặc phụ kiện sóng (nguồn sóng)                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Loai khác:                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8529         | 10 | 92 |  | - - - Sử dụng để thu trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8529         | 10 | 99 |  | - - - Loai khác                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8529         | 90 |    |  | - Loai khác:                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8529         | 90 | 20 |  | - - Dùng cho bộ giải mã                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8529         | 90 | 40 |  | - - Dùng cho máy camera sử dụng máy ghi video camera                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Loại khác, loại lắp ráp hoàn chỉnh:                                                                                               |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8529    | 90 | 51 |  | - - - Dùng cho hàng hoá thụ, c phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8529    | 90 | 52 |  | - - - Dùng cho hàng hoá thụ, c phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99                                                                                                                   | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Dùng cho hàng hoá thụ, c nhóm 85.28:                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8529    | 90 | 53 |  | - - - - Dùng cho màn hình dG                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8529    | 90 | 54 |  | - - - - Lo khác, dùng cho máy thu truyền hình                                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8529    | 90 | 55 |  | - - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8529    | 90 | 59 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - Lo khác:                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8529    | 90 | 91 |  | - - - Dùng cho máy thu truyền hình                                                                                                                                                                                  | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 8529    | 90 | 94 |  | - - - Dùng cho màn hình dG                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8529    | 90 | 99 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 85.30   |    |    |  | <b>Thiết bị để phát tín hiệu thông tin, bộ đảm bảo an toàn hoặc khi giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe lửa, đường bộ, đường sông, đường biển, đường hàng không hoặc sân bay (trừ loại thụ, c nhóm 86.08).</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8530    | 10 | 00 |  | - Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe lửa                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8530    | 80 | 00 |  | - Thiết bị khác                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8530    | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 85.31   |    |    |  | <b>Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, chuông chuông báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thụ, c nhóm 85.12 hoặc 85.30.</b>                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8531    | 10 |    |  | - Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8531    | 10 | 10 |  | - - Báo động                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 10 | 20 |  | - - Báo cháy                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 10 | 30 |  | - - Báo khói; chuông báo động cá nhân bộ túi (còi rú)                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 10 | 90 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 20 | 00 |  | - Chuông chuông báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đèn phát quang (LED)                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 80 |    |  | - Thiết bị khác:                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8531    | 80 | 11 |  | - - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa                                                                                                                                               | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8531    | 80 | 19 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                       | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  | - - Màn hình dG (kính lọc công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8531    | 80 | 21 |  | - - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 80 | 29 |  | - - - Lo khác                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 80 | 90 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                         | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8531    | 90 |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8531    | 90 | 10 |  | - - Bộ phận kết nối mạch in lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 90 | 20 |  | - - Các chuông của hoặc các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho của                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8531    | 90 | 30 |  | - - Các chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8531    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 85.32   |    |    |  | <b>Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến trở hoặc điện trở biến trở (theo mức điện trở).</b>                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8532    | 10 | 00 |  | - Tụ điện cố định loại điện dung có tần số 50/60 Hz và có giá trị điện dung suất điện kháng cho phép không vượt quá 0,5 kvar (tụ điện) | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Tụ điện cố định khác:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8532    | 21 | 00 |  | - - Tantalum (tantalum)                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8532    | 22 | 00 |  | - - Nhôm                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8532    | 23 | 00 |  | - - Gốm, hỗn hợp                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8532    | 24 | 00 |  | - - Gốm, hỗn hợp                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8532    | 25 | 00 |  | - - Giấy hoặc nhựa                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8532    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8532    | 30 | 00 |  | - Tụ điện biến trở hoặc tụ điện điện trở biến trở (theo mức điện trở)                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8532    | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 85.33   |    |    |  | <b>Điện trở (kết nối biến trở và điện áp), điện trở nhiệt.</b>                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8533    | 10 |    |  | - Điện trở than cố định, điện trở hỗn hợp hoặc điện trở màng:                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8533    | 10 | 10 |  | - - Điện trở dán                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8533    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Điện trở cố định khác:                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8533    | 21 | 00 |  | - - Có giá trị điện dung suất điện kháng cho phép không quá 20 W                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8533    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Điện trở biến trở, điện trở dây quấn, kết nối biến trở và điện áp:                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8533    | 31 | 00 |  | - - Có giá trị điện dung suất điện kháng cho phép không quá 20 W                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8533    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8533    | 40 | 00 |  | - Điện trở biến trở khác, kết nối biến trở và điện áp                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8533    | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 85.34   |    |    |  | <b>Mạch in.</b>                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8534    | 00 | 10 |  | - Một mặt                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8534    | 00 | 20 |  | - Hai mặt                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8534    | 00 | 30 |  | - Hỗn hợp                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8534    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 85.35   |    |    |  | <b>Thị trường Lớn Lớn</b> ống dẫn mạch hay bộ v' mạch Lớn, hoặc dùng Lớn Lớn i hay lắp trong mạch Lớn (ví dụ, cFu dao, công tắc, cFu chì, bộ chỉnh sét, bộ kháng ch/Lớn áp, bộ trị t xung Lớn, phích cắm và Lớn i khác, h p Lớn i), dùng cho Lớn áp trên 1.000 V.                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 8535    | 10 | 00 |  | - CFu chì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Bộ mạch t Lớn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8535    | 21 |    |  | - - Có Lớn áp d i 72,5 kV:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8535    | 21 | 10 |  | - - - Lớn h p Lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8535    | 21 | 90 |  | - - - Lớn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8535    | 29 | 00 |  | - - Lớn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8535    | 30 |    |  | - CFu dao cách ly và thị trường Lớn - ống Lớn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Dùng cho Lớn áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8535    | 30 | 11 |  | - - - Thị trường Lớn có Lớn áp d i 36kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8535    | 30 | 19 |  | - - - Lớn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8535    | 30 | 20 |  | - - Dùng cho Lớn áp t 66 kV trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8535    | 30 | 90 |  | - - Lớn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8535    | 40 | 00 |  | - Bộ chỉnh sét, bộ kháng ch/Lớn áp và bộ trị t xung Lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8535    | 90 |    |  | - Lớn khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8535    | 90 | 10 |  | - - n Lớn i Lớn ráp và bộ chuyển Lớn i Lớn i Lớn dùng cho phân p i Lớn hoặc máy biến áp nguồn                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8535    | 90 | 90 |  | - - Lớn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 85.36   |    |    |  | <b>Thị trường Lớn Lớn</b> ống dẫn mạch hay bộ v' mạch Lớn, hoặc dùng Lớn Lớn i hay lắp trong mạch Lớn (ví dụ, cFu dao, r hle, công tắc, chỉ thị Lớn ống dẫn mạch, cFu chì, bộ trị t xung Lớn, phích cắm, cFu, Lớn Lớn và các Lớn i khác, h p Lớn i), dùng cho Lớn áp không quá 1.000V; Lớn i dùng cho s i quang, bộ s i quang hoặc cáp quang. |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 10 |    |  | - CFu chì:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - CFu chì nh i t; cFu chì th y tính:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 10 | 11 |  | - - - S d ng cho qu i Lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8536    | 10 | 12 |  | - - - Lớn khác, có gi i h h dòng danh Lớn d i 16 A                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8536    | 10 | 13 |  | - - - Kh i cFu chì, lo i s d ng cho xe có Lớn ch                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8536    | 10 | 19 |  | - - - Lớn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
|         |    |    |  | - - Lớn khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 10 | 91 |  | - - - S d ng cho qu i Lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8536    | 10 | 92 |  | - - - Lớn khác, có gi i h h dòng danh Lớn d i 16 A                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8536    | 10 | 93 |  | - - - Kh i cFu chì, lo i s d ng cho xe có Lớn ch                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8536    | 10 | 99 |  | - - - Lớn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 30                  | 30                 | 30                 | 30                 |
| 8536    | 20 |    |  | - Bộ mạch t Lớn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Lớn h p Lớn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 20 | 11 |  | - - - Dòng Lớn d i 16 A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8536    | 20 | 12 |  | - - - Dòng Lít n t 16 A trở lên nhưng không quá 32A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 20 | 13 |  | - - - Dòng Lít n t 32A trở lên nhưng không quá 1000A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 20 | 20 |  | - - n Wđp ghép v, i thiế b' nhĩ t Lít n gia đ, ng thu, c nhóm 85.16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 20 | 91 |  | - - - Dòng Lít n d- i 16 A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 20 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 30 |    |  | - Thiế b' b' v' m'ch Lít n khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 30 | 10 |  | - - B, ch' ng sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 30 | 20 |  | - - Loại s' đ, ng trong các thiế b' sóng vô tuyế ho h' qu' Lít n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - R- le:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 41 |    |  | - - Dùng cho Lít n áp không quá 60 V:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 41 | 10 |  | - - - R- le k: thu' s'                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 41 | 20 |  | - - - C, a lo' s' đ, ng trong các thiế b' sóng vô tuyế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 41 | 30 |  | - - - C, a lo' s' đ, ng cho qu' Lít n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 41 | 40 |  | - - - Loại khác, có dòng Lít n d- i 16 A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 41 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 49 | 10 |  | - - - R- le k: thu' s'                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 49 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 50 |    |  | - Thiế b' Lóng ng đ' m'ch khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 50 | 20 |  | - - Loại t' l, ng ng đ' m'ch khi có hi' n t' ng rò Lít n và quá t' l                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại ng đ' và L' m'ch khi có s' c dòng Lít n cao dùng cho lò n- ng và lò s' b; công t' micro; công t' ng' n máy thu hình ho h' thu sóng vô tuyế; công t' cho qu' Lít n; công t' xoay, công t' tr' t, công t' b'p b'nh và công t' t' cho máy L' hoà không khí:                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 50 | 32 |  | - - - C, a lo' dùng cho qu' Lít n ho h' thiế b' sóng vô tuyế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8536    | 50 | 33 |  | - - - Loại khác, dùng cho dòng Lít n d- i 16 A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8536    | 50 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8536    | 50 | 40 |  | - - Công t' mini dùng cho n' i chm Lít n ho h' lò n- ng (toaster)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Công t' Lít n t' dùng cho m'ch xoay chi' g' m m'ch vào và m'ch ra k' n' i L' khi' b'ng quang h' c (công t' dùng cho m'ch xoay chi' L' khi' b'ng thyristor); công t' Lít n t' , k' công t' b' v' quá nhĩ t Lít n t' g' m m' t tranzito và m' t chip logic (công nh' chip-on-chip) dùng cho Lít n áp không quá 1.000 V; công t' Lít n ch b' nhanh dùng cho dòng Lít n không quá 11 A: |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 50 | 51 |  | - - - Dòng Lít n d- i 16A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8536    | 50 | 59 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loại Lóng-nguồn mạch dùng trong mạch điện gia đình điện áp không quá 500 V và giá trị hiệu dòng điện danh không quá 20 A:   |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 50 | 61 |  | - - - Có giá trị hiệu dòng danh định 16 A                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8536    | 50 | 69 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 50 | 92 |  | - - - Các loại thích hợp dùng cho quạt điện                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8536    | 50 | 95 |  | - - - Loại khác, thiết bị khác để dùng cho điện gia dụng hoặc chuyên dụng                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8536    | 50 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - phụ kiện, phích cắm và ổ cắm:                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 61 |    |  | - - phụ kiện:                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 61 | 10 |  | - - - Dùng cho Lèn com-pac hoặc Lèn ha-lo-gien                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 61 | 91 |  | - - - - Dòng điện 16 A                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 61 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 69 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Phích cắm điện tháo rời:                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 69 | 11 |  | - - - - Có giá trị hiệu dòng danh định 16 A                                                                                     | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 69 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - - phụ kiện tín hiệu / tín hiệu và phụ kiện tín hiệu tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:                    |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 69 | 22 |  | - - - - Dòng điện 16 A                                                                                                          | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8536    | 69 | 29 |  | - - - - Loại khác                                                                                                               | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - phụ kiện và phích cắm cho cáp điện thoại và mạch in:                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 69 | 32 |  | - - - - Dòng điện 16 A                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 69 | 39 |  | - - - - Loại khác                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 69 | 92 |  | - - - - Dòng điện 16 A                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 69 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8536    | 70 |    |  | - phụ kiện dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 70 | 10 |  | - - Bùng nổ                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 70 | 20 |  | - - Bùng nổ                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 70 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 90 |    |  | - Thiết bị khác:                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - phụ kiện và các bộ phận dùng để lắp ráp cho dây dẫn và cáp; phụ kiện dò điện và dụng cụ kiểm tra chất lượng (wafer prober): |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 90 | 12 |  | - - - Có giá trị hiệu dòng danh định 16 A                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8536    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Phụ kiện:                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8536    | 90 | 22 |  | - - - Có giá trị hiệu dòng danh định 16 A                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8536    | 90 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu/JSuất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |    | - - n ụ Fu n' i cấp g m m, t phích cdm kiW giđe, L ụ cu' i có hoHb không có ch' t, L ụ n' i và b, thích ng (adaptor) s' d ng cho cấp L' ng tr c; vành L' i chiQ:                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8536    | 90 | 32 |    | - - - Có gi i h ữn dòng danh L' nh d ệ i 16 A                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 8536    | 90 | 39 |    | - - - Lo ữ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |    | - - Lo ữ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - - - Có gi i h ữn dòng danh L' nh d ệ i 16 A:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8536    | 90 | 93 |    | - - - - Phi ữ L ụ n' i và kh' i L ụ n' i cấp L' n tho ữ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 8536    | 90 | 94 |    | - - - - Lo ữ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      |
| 8536    | 90 | 99 |    | - - - Lo ữ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8536    | 90 | 99 | 10 | - - - - Phi ữ L ụ n' i và kh' i L ụ n' i cấp L' n tho ữ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4                      | 3                      | 1                      | 0                      |
| 8536    | 90 | 99 | 90 | - - - - Lo ữ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
|         |    |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 85.37   |    |    |    | B ững, panen, giá L' , bàn, t, và các lo ữ h p và L ữ khác, L ể c l ậ v, i hai hay nhiQ thi ữ b' thu, c nhóm 85.35 hoHb 85.36, dùng L ữ LiQ khiW hoHb phân ph' i L' n, kW ữ các lo ữ trên có l ậ các d ng c, hay thi ữ b' thu, c Ch ững 90, và các thi ữ b' LiQ khiW s' , tr c các thi ữ b' chuyW m ữch thu, c nhóm 85.17. |                        |                        |                        |                        |
| 8537    | 10 |    |    | - Dùng cho L' n áp không quá 1.000 V:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - - B ững chuyW m ữch và b ững LiQ khiW:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8537    | 10 | 11 |    | - - - B ững LiQ khiW c, a lo ữ thích h' p s' d ng cho h' th' ng LiQ khiW phân tán                                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8537    | 10 | 12 |    | - - - B ững LiQ khiW có trang b' b, x' lý l ậ trình                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8537    | 10 | 13 |    | - - - B ững LiQ khiW khác c, a lo ữ thích h' p dùng cho hàng hóa c, a nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoHb 85.16                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8537    | 10 | 19 |    | - - - Lo ữ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8537    | 10 | 20 |    | - - B ững phân ph' i (g m c ữ panen L' và t ữn L' ph ững) ch' dùng hoHb ch, y ữ dùng v, i các hàng hoá thu, c nhóm 84.71, 85.17 hoHb 85.25                                                                                                                                                                                 | 5                      | 3                      | 2                      | 0                      |
| 8537    | 10 | 30 |    | - - B, LiQ khiW logic có kh ữ n ững l ậ trình cho máy t, L' ng L ữ di chuyW, k ữp gi, và l ữ gi, kh' i tinh thW bán d ữn cho s ữn xu ữ chi ti ữ bán d ữn                                                                                                                                                                   | 5                      | 3                      | 2                      | 0                      |
|         |    |    |    | - - Lo ữ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8537    | 10 | 91 |    | - - - Lo ữ s' d ng trong các thi ữ b' sóng vô tuy ữ hoHb qu ữ L' n                                                                                                                                                                                                                                                         | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8537    | 10 | 92 |    | - - - Lo ữ phù h' p s' d ng cho h' th' ng LiQ khiW phân tán                                                                                                                                                                                                                                                                | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8537    | 10 | 99 |    | - - - Lo ữ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8537    | 20 |    |    | - Dùng cho L' n áp trên 1.000 V:                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |    | - - B ững chuyW m ữch:                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8537    | 20 | 11 |    | - - - G m v, i thi ữ b' L' n L ữ ng đ, n' i hoHb b ữo v' m ữch L' n có L' n áp t 66 kV tr' lên                                                                                                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8537    | 20 | 19 |    | - - - Lo ữ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |    |    | - - Bảng LiQ khiM:                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8537         | 20 | 21 | - - - Gồm v i thi/ b' L' n LWhgđ, n' i hoH b' o v' m' ch L' n có L' n áp t 66 kV tr' lên                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8537         | 20 | 29 | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8537         | 20 | 90 | - - Lo' khác                                                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.38</b> |    |    | <b>B' phn chuyên dùng hay ch' y/ ch' dùng v i các thi/ b' thu, c nhóm 85.35, 85.36 hoH 85.37.</b>                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8538         | 10 |    | - B'ng, panen, giá L' , bàn, t' và các lo' h' p và L' khác dùng cho các m' hàng thu, c nhóm 85.37, ch' a L' c l' L' các thi/ b' c, a chúng:                                             |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    | - - Dùng cho L' n áp không quá 1.000 V:                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8538         | 10 | 11 | - - - B' phn c, a b' L' khiM logic l'p trình c, a máy t' L' ng v' chuyM, b' c x/ p và l' gi' L' bán d' cho s' h' xu' chi ti' bán d'                                                     | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8538         | 10 | 12 | - - - Dùng cho thi/ b' sóng vô t' y/ h                                                                                                                                                  | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8538         | 10 | 19 | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                          | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    | - - Dùng cho L' n áp trên 1.000 V:                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8538         | 10 | 21 | - - - B' phn c, a b' L' khiM logic l'p trình c, a máy t' L' ng v' chuyM, b' c x/ p và l' gi' L' bán d' cho s' h' xu' chi ti' bán d'                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8538         | 10 | 22 | - - - Dùng cho thi/ b' sóng vô t' y/ h                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8538         | 10 | 29 | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8538         | 90 |    | - Lo' khác:                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    | - - Dùng cho L' n áp không quá 1.000 V:                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8538         | 90 | 11 | - - - B' phn kW' t' t' m' ch in L' l'p ráp c, a phích c' m' L' n tho' i; L'fu n' i và các b' phn dùng L'Wh' i cho dây và cáp; L'fu dò d' d' i d'ng mi/ h'g lát nhiQ l' p (wafer prober) | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8538         | 90 | 12 | - - - B' phn c, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoH 8536.90.19                                                                   | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8538         | 90 | 13 | - - - B' phn c, a hàng hoá thu, c phân nhóm 8537.10.20                                                                                                                                  | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8538         | 90 | 19 | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                          | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    | - - Dùng cho L' n áp trên 1.000 V:                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8538         | 90 | 21 | - - - B' phn kW' t' t' m' ch in L' l'p ráp c, a phích c' m' L' n tho' i; L'fu n' i và các b' phn dùng L'Wh' i cho dây và cáp; L'fu dò d' d' i d'ng mi/ h'g lát nhiQ l' p (wafer prober) | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8538         | 90 | 29 | - - - Lo' khác                                                                                                                                                                          | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |
|              |    |    |                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.39</b> |    |    | <b>h' n L' n dây tóc hoH L' n phóng L' n, kW' t' L' n pha g' m' kín và L' n tia c' c tím hoH tia h' ng ngo' i; L' n h' quang.</b>                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8539         | 10 |    | - h' n pha g' m' kín (sealed beam lamp units):                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                         | Thuế suất A/CET (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8539    | 10 | 10 |  | - - Dùng cho xe có L <sup>ưu</sup> ng ch <sup>u</sup> thu <sup>u</sup> c Ch <sup>u</sup> ng 87                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8539    | 10 | 90 |  | - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Các lo <sup>u</sup> i bóng L <sup>u</sup> ên dây tóc khác, tr <sup>u</sup> bóng L <sup>u</sup> ên tia c <sup>u</sup> c tím ho <sup>u</sup> tia h <sup>u</sup> ng ngo <sup>u</sup> i: |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 21 |    |  | - - Bóng L <sup>u</sup> ên ha-lo-gien vonfram:                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 21 | 20 |  | - - - Dùng cho thi <sup>u</sup> i b <sup>u</sup> y t <sup>u</sup> i                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 21 | 30 |  | - - - Dùng cho xe có L <sup>ưu</sup> ng ch <sup>u</sup>                                                                                                                                | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8539    | 21 | 40 |  | - - - Bóng L <sup>u</sup> ên ph <sup>u</sup> i x <sup>u</sup> i khác                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8539    | 21 | 90 |  | - - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 22 |    |  | - - Lo <sup>u</sup> i khác, có công su <sup>u</sup> ất không quá 200 W và L <sup>u</sup> i n <sup>u</sup> áp trên 100 V:                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 22 | 20 |  | - - - Dùng cho thi <sup>u</sup> i b <sup>u</sup> y t <sup>u</sup> i                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 22 | 30 |  | - - - Bóng L <sup>u</sup> ên ph <sup>u</sup> i x <sup>u</sup> i khác                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8539    | 22 | 90 |  | - - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8539    | 29 |    |  | - - Lo <sup>u</sup> i khác:                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 29 | 10 |  | - - - Dùng cho thi <sup>u</sup> i b <sup>u</sup> y t <sup>u</sup> i                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 29 | 20 |  | - - - Dùng cho xe có L <sup>ưu</sup> ng ch <sup>u</sup>                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8539    | 29 | 30 |  | - - - Bóng L <sup>u</sup> ên ph <sup>u</sup> i x <sup>u</sup> i khác                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Bóng L <sup>u</sup> ên flash; bóng L <sup>u</sup> ên hi <sup>u</sup> c <sup>u</sup> nh <sup>u</sup> , danh L <sup>u</sup> nh <sup>u</sup> L <sup>u</sup> 2,25 V:                 |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 29 | 41 |  | - - - - Lo <sup>u</sup> i thích h <sup>u</sup> p dùng cho thi <sup>u</sup> i b <sup>u</sup> y t <sup>u</sup> i                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 29 | 49 |  | - - - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 29 | 50 |  | - - - Lo <sup>u</sup> i khác, có công su <sup>u</sup> ất trên 200 W nh <sup>u</sup> ng không quá 300 W và L <sup>u</sup> i n <sup>u</sup> áp trên 100 V                                | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8539    | 29 | 60 |  | - - - Lo <sup>u</sup> i khác, có công su <sup>u</sup> ất không quá 200 W và L <sup>u</sup> i n <sup>u</sup> áp không quá 100 V                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 29 | 90 |  | - - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Bóng L <sup>u</sup> ên phóng, tr <sup>u</sup> L <sup>u</sup> ên tia c <sup>u</sup> c tím:                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 31 |    |  | - - Bóng L <sup>u</sup> ên hu <sup>u</sup> nh quang, ca-t <sup>u</sup> t nóng:                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 31 | 10 |  | - - - ́ng hu <sup>u</sup> nh quang dùng cho L <sup>u</sup> ên com-p <sup>u</sup> đ                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8539    | 31 | 90 |  | - - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                           | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 8539    | 32 | 00 |  | - - Bóng L <sup>u</sup> ên h <sup>u</sup> i thu <sup>u</sup> ngân ho <sup>u</sup> natri; bóng L <sup>u</sup> ên ha-lo-gien kim lo <sup>u</sup> i                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 39 |    |  | - - Lo <sup>u</sup> i khác:                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 39 | 10 |  | - - - ́ng hu <sup>u</sup> nh quang dùng cho L <sup>u</sup> ên com-p <sup>u</sup> đ                                                                                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8539    | 39 | 30 |  | - - - Bóng L <sup>u</sup> ên hu <sup>u</sup> nh quang ca-t <sup>u</sup> t l <sup>u</sup> nh khác                                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8539    | 39 | 90 |  | - - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Bóng L <sup>u</sup> ên tia c <sup>u</sup> c tím ho <sup>u</sup> bóng L <sup>u</sup> ên tia h <sup>u</sup> ng ngo <sup>u</sup> i; L <sup>u</sup> ên h <sup>u</sup> quang:             |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 41 | 00 |  | - - ́n ́n h <sup>u</sup> quang                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 49 | 00 |  | - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8539    | 90 |    |  | - B <sup>u</sup> ph <sup>u</sup> i:                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8539    | 90 | 10 |  | - - N <sup>u</sup> b <sup>u</sup> t nhôm dùng cho bóng L <sup>u</sup> ên hu <sup>u</sup> nh quang; L <sup>u</sup> i xoáy nhôm dùng cho bóng L <sup>u</sup> ên dây tóc                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8539    | 90 | 20 |  | - - Lo <sup>u</sup> i khác, dùng cho L <sup>u</sup> ên c <sup>u</sup> a xe có L <sup>ưu</sup> ng ch <sup>u</sup>                                                                       | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8539    | 90 | 90 |  | - - Lo <sup>u</sup> i khác                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                       | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 85.40   |    |    |  | phần tử và ống tử dùng nhất tử, các thiết bị quang tử (ví dụ, đèn tử và ống đèn chân không hoặc ống khí hoặc đèn, đèn và ống tử chỉnh lưu quang thụ động, ống tử dùng tia âm cực, ống tử camera truyền hình).        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, hoặc ống đèn hình cực a màn hình video dùng tia âm cực:                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8540    | 11 | 00 |  | - - Ống màu                                                                                                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8540    | 12 | 00 |  | - - Ống đèn sọc                                                                                                                                                                                                      | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8540    | 20 | 00 |  | - ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang tử khác                                                                                                             | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 8540    | 40 |    |  | - ống hiển thị điện tử màu, đèn sọc; ống hiển thị điện tử màu, ống màu, và ống đèn lân quang có bước sóng nhỏ hơn 0,4 mm:                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 8540    | 40 | 10 |  | - - ống hiển thị điện tử màu, ống màu, cực a ống dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8540    | 40 | 90 |  | - - Ống khác                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8540    | 60 | 00 |  | - ống tia âm cực khác                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carinotron), trừ ống đèn khi chiếu:                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8540    | 71 | 00 |  | - - Magnetrons                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8540    | 79 | 00 |  | - - Ống khác                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - phần tử và ống tử khác:                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 8540    | 81 | 00 |  | - - phần tử và ống tử cực a máy thu hay máy khuếch đại                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8540    | 89 | 00 |  | - - Ống khác                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8540    | 91 | 00 |  | - - Cực a ống đèn tia âm cực                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8540    | 99 |    |  | - - Ống khác:                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8540    | 99 | 10 |  | - - - Cực a ống đèn vi sóng                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8540    | 99 | 90 |  | - - - Ống khác                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 85.41   |    |    |  | điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn điện tử; bộ phận bán dẫn cực quang, hoặc tập hợp quang tử hoặc các bộ phận lắp ráp thành các module hoặc thành bộ; điốt phát sáng; tinh thể quang tử hoặc bộ phận hoàn chỉnh. |                        |                        |                        |                        |
| 8541    | 10 | 00 |  | - điốt, trừ điốt cực quang hay điốt phát quang                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Tranzito, trừ tranzito cực quang:                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8541    | 21 | 00 |  | - - Có ít nhất tiêu tán năng lượng dưới 1 W                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8541    | 29 | 00 |  | - - Ống khác                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8541    | 30 | 00 |  | - Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cực quang                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8541         | 40 |    |  | - Thiết bị bán dẫn c/m quang, k/m t/m bào quang Li n<br>Lã ho/ho ch/đ ráp thành các m/hg module ho/ho<br>thành b/hg; Lĩ t phát sáng:                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8541         | 40 | 10 |  | - - nĩ t phát sáng                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - T/m bào quang Li n, k/m t Lĩ t c/m quang và tranzito<br>c/m quang:                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8541         | 40 | 21 |  | - - - T/m bào quang Li n có l p ch/ho, ch/đ ráp                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8541         | 40 | 22 |  | - - - T/m bào quang Li n có l p ch/ho Lĩ c đ ráp các<br>mô-lun ho/ho làm thành t/hn                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8541         | 40 | 29 |  | - - - Lo/ĩ khác                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8541         | 40 | 90 |  | - - Lo/ĩ khác                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8541         | 50 | 00 |  | - Thiết bị bán dẫn khác                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8541         | 60 | 00 |  | - Tinh th/Wp Li n Lã đ ráp                                                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8541         | 90 | 00 |  | - B, phn                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>85.42</b> |    |    |  | <b>Mũch Li n t tích h p.</b>                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Mũch Li n t tích h p:                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8542         | 31 | 00 |  | - - n h/v xĩ lý và L/h v LiQ khiW, có ho/ho không<br>k/h h p v i b, nh, b, chuyW Lĩ i, mũch logic, khu/Ch<br>Lĩ, L ng h và mũch L nh gĩ, ho/ho các mũch khác                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8542         | 32 | 00 |  | - - Th/hn                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8542         | 33 | 00 |  | - - Khu/Ch Lĩ                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8542         | 39 | 00 |  | - - Lo/ĩ khác                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8542         | 90 | 00 |  | - B, phn                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| <b>85.43</b> |    |    |  | <b>Máy và thi/đ b Lĩ n, có ch c n/ng riêng, ch/đ Lĩ c<br/>chi ti/đ hay ghi n h khác trong Ch/eng này.</b>                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 8543         | 10 | 00 |  | - Máy gia t c hĩ                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8543         | 20 | 00 |  | - Máy phát tín hĩ u                                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8543         | 30 |    |  | - Máy và thi/đ b dùng trong mĩLi n, Lĩ n phân hay<br>Lĩ n di:                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8543         | 30 | 20 |  | - - Thi/đ b xĩ lý t b/ng ph/eng pháp nhúng trong<br>dung d ch hoá chĩ ho/ho Lĩ n hoá, L/Wách ho/ho không<br>tách vđ lĩ u gia công trên nQ (t/hn L/đ) c, a b/h mũch<br>PCB/PWB                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8543         | 30 | 90 |  | - - Lo/ĩ khác                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8543         | 70 |    |  | - Máy và thi/đ b khác:                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8543         | 70 | 10 |  | - - Máy cung cấp n/ng lĩ ng cho hàng rào Lĩ n                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8543         | 70 | 20 |  | - - Thi/đ b LiQ khiW t xa, tr thi/đ b LiQ khiW t<br>xa b/ng sóng radio                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8543         | 70 | 30 |  | - - Máy, thi/đ b Lĩ n có ch c n/ng phiên d ch hay t<br>LĩW                                                                                                                                    | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8543         | 70 | 40 |  | - - Máy tách b i ho/ho khĩ t/hn Lĩ n trong quá trình ch/J<br>t/hn mũch PCB/PWBs ho/ho PCAs; máy làm Lóng<br>rđn vđ lĩ u b/ng tia c c tím dùng trong s/h xu/ĩ t/hn<br>mũch PCB/PWBs ho/ho PCAs | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8544    | 30 | 12 |  | ---- Cho xe ch g i thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoH 87.11                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8544    | 30 | 13 |  | ---- Lo i khác                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | --- Lo i khác:                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 30 | 14 |  | ---- Cho xe ch g i thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoH 87.11                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8544    | 30 | 19 |  | ---- Lo i khác                                                                 | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | -- Lo i khác:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 30 | 91 |  | --- Cách L i n b ng cao su hoH plastic                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8544    | 30 | 99 |  | --- Lo i khác                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Dây d n L i n khác, dùng cho L i n áp không quá 1.000 V:                     |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 42 |    |  | -- ã l p v i L i n i L i n:                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Dùng cho v i n thông, L i n áp không quá 80 V:                             |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 42 | 11 |  | ---- Cáp L i n tho i, cáp L i n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 42 | 12 |  | ---- Cáp L i n tho i, L i n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 42 | 19 |  | ---- Lo i khác                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Dùng cho v i n thông, L i n áp trên 80 V nh ng không quá 1.000 V:          |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 42 | 21 |  | ---- Cáp L i n tho i, L i n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 42 | 22 |  | ---- Cáp L i n tho i, L i n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 42 | 29 |  | ---- Lo i khác                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Cáp d qui:                                                                 |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Cách L i n b ng cao su hoH plastic:                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 42 | 32 |  | ----- Cho xe ch g i thu, c nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoH 87.11                   | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8544    | 42 | 33 |  | ----- Lo i khác                                                                | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Lo i khác:                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 42 | 34 |  | ----- Cho xe ch g i thu, c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoH 87.11                  | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8544    | 42 | 39 |  | ----- Lo i khác                                                                | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lo i khác:                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 42 | 91 |  | ---- Dây cáp L i n b c plastic có L i n g kính l i không quá 19,5 mm           | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8544    | 42 | 92 |  | ---- Dây cáp L i n b c plastic khác                                            | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8544    | 42 | 99 |  | ---- Lo i khác                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8544    | 49 |    |  | -- Lo i khác:                                                                  |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Dùng cho v i n thông, L i n áp không quá 80 V:                             |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8544    | 49 | 11 |  | ---- Cáp Lì n thoả, cáp Lì n báo và cáp chuyên ti/đp vô tuyến, ngấm d-đ i bi                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 49 | 12 |  | ---- Cáp Lì n thoả, cáp Lì n báo và cáp chuyên ti/đp vô tuyến, lo khác                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 49 | 19 |  | ---- Lo khác                                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lo không dùng cho vi n thông, Lì n áp không quá 80 V:                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 49 | 21 |  | ---- Dây Lì n có v, b c (chí ng nhĩ u) dùng trong s/n xử lý bó dây d Lì n c, a máy t Lì n g                                                                                                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Lo khác:                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 49 | 22 |  | ----- Dây cáp Lì n b c cách Lì n b ằng plastic có Lì n g kính lõi không quá 19,5 mm                                                                                                                             | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8544    | 49 | 23 |  | ----- Dây cáp Lì n b c cách Lì n b ằng plastic khác                                                                                                                                                             | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8544    | 49 | 29 |  | ----- Lo khác                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Dùng cho vi n thông, Lì n áp trên 80 V nh-đg không quá 1.000 V:                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 49 | 31 |  | ---- Cáp Lì n thoả, cáp Lì n báo và cáp dùng cho tr ầm chuyên ti/đp sóng vô tuyến, ngấm d-đ i bi                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 49 | 32 |  | ---- Lo khác, cách Lì n b ằng plastic                                                                                                                                                                           | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8544    | 49 | 39 |  | ---- Lo khác                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Lo không dùng cho vi n thông, Lì n áp trên 80 V nh-đg không quá 1.000 V:                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 49 | 41 |  | ---- Cáp b c cách Lì n b ằng plastic                                                                                                                                                                            | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8544    | 49 | 49 |  | ---- Lo khác                                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8544    | 60 |    |  | - Các dây d Lì n khác, dùng cho Lì n áp trên 1000 V:                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Dùng cho Lì n áp trên 1kV nh-đg không quá 36kV:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 60 | 11 |  | --- Cáp Lì c b c cách Lì n b ằng plastic có Lì n g kính lõi nhĩ hĩn 22,7mm                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8544    | 60 | 19 |  | --- Lo khác                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Dùng cho Lì n áp trên 36 kV nh-đg không quá 66 kV:                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 60 | 21 |  | --- Cáp Lì c b c cách Lì n b ằng plastic có Lì n g kính lõi nhĩ hĩn 22,7mm                                                                                                                                      | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8544    | 60 | 29 |  | --- Lo khác                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8544    | 60 | 30 |  | - - Dùng cho Lì n áp trên 66 kV                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 70 |    |  | - Cáp s i quang:                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8544    | 70 | 10 |  | - - Cáp Lì n thoả, cáp Lì n báo và cáp chuyên ti/đp vô tuyến, ngấm d-đ i bi                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8544    | 70 | 90 |  | - - Lo khác                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 85.45   |    |    |  | ự i n c c than, chí i than, carbon cho ch/Jt ố bóng đèn, carbon cho ch/Jt ố pin, đ qui và các s/n ph ỹn khác làm b ằng graphit ho ặ carbon khác, có ho ặ không có thành ph ỹn kim lo ắ, dùng cho k: thu đ Lì n. |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - ự i n c c:                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8545         | 11 | 00 |  | - - Dụng cụ cho lò nung, luyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8545         | 19 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8545         | 20 | 00 |  | - Chén than                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8545         | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.46</b> |    |    |  | <b>Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8546         | 10 | 00 |  | - Bằng thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8546         | 20 |    |  | - Bằng gốm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8546         | 20 | 10 |  | - - Dụng cụ cho tủ nung i máy biến áp và thiết bị ngưng dòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8546         | 20 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8546         | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.47</b> |    |    |  | <b>Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, để c làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thay thế bằng kim loại (ví dụ, phần nối có ren) đã làm sẵn khi lắp ráp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các phụ kiện của chúng, bằng kim loại không phải là cốt lõi của vật liệu cách điện.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 8547         | 10 | 00 |  | - Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8547         | 20 | 00 |  | - Phụ kiện cách điện bằng plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8547         | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8547         | 90 | 10 |  | - - ống cách điện và phụ kiện của nó, làm bằng kim loại không phải là cốt lõi của vật liệu cách điện                                                                                                                                                                                                                                                        | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 8547         | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| <b>85.48</b> |    |    |  | <b>Phụ liệu và phụ kiện của các loại pin, bình pin và điện cực; các loại pin, bình pin và điện cực đã sản xuất; các bộ phận của máy móc hay thiết bị, chứa một chất lỏng hay khí khác trong Chương này.</b>                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8548         | 10 |    |  | - Phụ liệu và phụ kiện của các loại pin, bình pin và điện cực; các loại pin, bình pin và điện cực đã sản xuất:                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Phụ kiện pin, điện cực axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8548         | 10 | 12 |  | - - - Loại dùng cho phương tiện bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8548         | 10 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - - Phụ liệu và phụ kiện của các loại pin, bình pin và điện cực:                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8548         | 10 | 22 |  | - - - Các pin và bình pin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8548         | 10 | 23 |  | - - - Các điện cực loại dùng cho phương tiện bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8548         | 10 | 29 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - - Phụ liệu và phụ kiện của các loại pin, bình pin và điện cực:                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8548         | 10 | 32 |  | - - - Các pin và bình pin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8548         | 10 | 33 |  | - - - Các điện cực loại dùng cho phương tiện bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8548         | 10 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|-----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |           |           |  | <b>Chương 86 - ụ máy xe ả hoặc xe ả, toa xe ả và các bộ phận của chúng; vật ố ả nh và ghép ả i ả nh ray xe ả hoặc xe ả và bộ phận của chúng; thi ả b ả tin h ả giao thông bằng ch ả kh ả (kW ch ả ả) các lo ả</b>   |                        |                        |                        |                        |
| <b>86.01</b> |           |           |  | <b>ụ máy ả nh sản ch ả bằng ngu ả n ả bên ngoài hay bằng đ ả qui ả n.</b>                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8601         | 10        | 00        |  | - Lo ả ch ả bằng ngu ả n ả bên ngoài                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8601         | 20        | 00        |  | - Lo ả ch ả bằng đ ả qui ả n                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>86.02</b> |           |           |  | <b>ụ máy ả nh sản khác; toa tiếp ả ả ả máy.</b>                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8602         | 10        | 00        |  | - ụ máy ch ả ả diesel                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8602         | 90        | 00        |  | - Lo ả khác                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>86.03</b> |           |           |  | <b>Toa xe ả hoặc toa xe ả n t ả hành, toa hàng và toa hành lý, tr ả lo ả thu c nhóm 86.04.</b>                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8603         | 10        | 00        |  | - Lo ả ch ả bằng ngu ả n ả bên ngoài                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8603         | 90        | 00        |  | - Lo ả khác                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>8604</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Xe bộ đ ả nh hay ph ả c v ả dùng trong ả nh sản hay ả nh xe ả n, lo ả t ả hành hoặc không (ví đ ả, toa xe nh, xe g ả c ả c ả, toa làm ả m t ả, ả máy dùng đ ả kéo, toa th ả nh ả m và xe ki ả tra ả nh ray).</b> | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>8605</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Toa xe ả hay xe ả n ch ả khách, không t ả hành; toa hành lý, toa bộ ả ả n và toa xe ả hay xe ả n chuyên dùng cho m ả c ả ả ả b ả t khác, không t ả hành (tr ả các lo ả thu c nhóm 86.04).</b>                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>86.06</b> |           |           |  | <b>Toa xe ả hoặc xe ả n ch ả hàng và toa goòng, không t ả hành.</b>                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8606         | 10        | 00        |  | - Toa xi t ả và các lo ả toa t ả nh t                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8606         | 30        | 00        |  | - Toa ch ả hàng và toa goòng t ả đ ả t ả, tr ả lo ả thu c phân nhóm 8606.10                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |           |           |  | - Lo ả khác:                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8606         | 91        | 00        |  | - - Lo ả có n ả đ ả và L ả ng kín                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8606         | 92        | 00        |  | - - Lo ả m ả, v ả i các m ả bên không th ả h ả r ả i có chi ả cao trên 60cm                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8606         | 99        | 00        |  | - - Lo ả khác                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>86.07</b> |           |           |  | <b>Các bộ phận của ả máy xe ả hoặc xe ả n hoặc c ả thi ả b ả di chuy ả trên ả nh sản hay ả nh xe ả n.</b>                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Giá chuyển nhượng, trừ bitcoin, trừ và bánh xe và các phụ tùng của chúng:                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8607    | 11 | 00 |  | - - Giá chuyển nhượng và trừ bitcoin của Lốp máy                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8607    | 12 | 00 |  | - - Giá chuyển nhượng và trừ bitcoin khác                                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8607    | 19 | 00 |  | - - Lốp khác, kể cả các phụ tùng                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Phanh và các phụ tùng phanh:                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8607    | 21 | 00 |  | - - Phanh hãm và phụ tùng phanh hãm                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8607    | 29 | 00 |  | - - Lốp khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8607    | 30 | 00 |  | - Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ lắp ráp giằng chỉnh, và phụ tùng của chúng                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lốp khác:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8607    | 91 | 00 |  | - - Của Lốp máy                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8607    | 99 | 00 |  | - - Lốp khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 86.08   |    |    |  | Bộ phận cơ cấu và các phụ kiện của Lốp ray xe I của hoặc xe Lốp; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc Lốp khi vận chuyển thông bằng đường bộ (kể cả Lốp) dùng cho Lốp ray xe I, Lốp ray xe Lốp, Lốp ray bộ, Lốp ray sông, Lốp ray đường bộ, công hoặc sân bay; các bộ phận của các lốp trên. |                    |                    |                    |                    |
| 8608    | 00 | 20 |  | - Thiết bị Lốp                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8608    | 00 | 90 |  | - Lốp khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8609    | 00 | 00 |  | Công-tên-nhà (kể cả công-tên-nhà dùng vận chuyển bằng đường bộ) Lốp c thiết bị và trang bị Lốp bí mật vận chuyển theo mặt hoặc nội bộ phương tiện.                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | Chương 87 - Xe cơ tr. phương tiện chủ yếu trên Lốp ray xe I của hoặc xe Lốp, và các bộ phận và phụ kiện của chúng                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 87.01   |    |    |  | Máy kéo (tr. máy kéo thuộc nhóm 87.09).                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8701    | 10 |    |  | - Máy kéo cầm tay:                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không có Lốp bằng Lốp:                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8701    | 10 | 11 |  | - - - Dùng cho nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8701    | 10 | 19 |  | - - - Lốp khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - Lốp khác:                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8701    | 10 | 91 |  | - - - Dùng cho nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8701    | 10 | 99 |  | - - - Lốp khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8701    | 20 |    |  | - Máy kéo Lốp bộ, dùng cho bán rơ-móc (rơ-móc 1 trục):                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8701    | 20 | 10 |  | - - Dạng CKD                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8701    | 20 | 90 |  | - - Lốp khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8701    | 30 | 00 |  | - Máy kéo bánh xích                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8701    | 90 |    |  | - Lốp khác:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8701    | 90 | 10 |  | - - Máy kéo nông nghiệp                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8701    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 87.02   |    |    |  | <b>Xe ô tô chỉ 10 ngưỡi trở lên, không lái xe.</b>                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8702    | 10 |    |  | - Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sự nén (diesel hoặc bán diesel):                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8702    | 10 | 60 |  | - - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)                                                                       | 70                  | 70                 | 70                 | 70                 |
|         |    |    |  | - - - Xe chỉ từ 30 ngưỡi trở lên và được thiết kế để chở nhiều người trong sân bay:                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8702    | 10 | 71 |  | - - - - Từ 30 ngưỡi trở lên có tải trọng không quá 18 tấn                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8702    | 10 | 79 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
|         |    |    |  | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8702    | 10 | 81 |  | - - - - Từ 30 ngưỡi trở lên có tải trọng không quá 18 tấn                                                                                                                          | 70                  | 70                 | 70                 | 70                 |
| 8702    | 10 | 89 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                  | 70                  | 70                 | 70                 | 70                 |
| 8702    | 10 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                    | 70                  | 70                 | 70                 | 70                 |
| 8702    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8702    | 90 | 92 |  | - - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | - - - Xe chỉ từ 30 ngưỡi trở lên:                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8702    | 90 | 93 |  | - - - - Xe được thiết kế để chở nhiều người trong sân bay                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8702    | 90 | 94 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8702    | 90 | 95 |  | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác                                                                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8702    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                    | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 87.03   |    |    |  | <b>Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế để chở nhiều người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), không lái xe có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa.</b> |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 10 |    |  | - Xe được thiết kế để chở nhiều người trên tuyết; xe ô tô chơi golf (golf car) và các loại xe tương tự:                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 10 | 10 |  | - - Xe ô tô chơi golf, không lái xe trên sân golf (golf buggies)                                                                                                                   | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8703    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | - Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 21 |    |  | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 21 | 10 |  | - - - Xe ô tô Lúa nhỏ                                                                                                                                                              | *                   | *                  | *                  | *                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | --- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, không kW xe van):             |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 21 | 24 |  | ----- Xe bán bánh mì, L, ng                                                                                                   | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8703    | 21 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                                                | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 21 | 91 |  | ---- Xe cộ th                                                                                                                 | 78                  | 78                 | 78                 | 78                 |
| 8703    | 21 | 92 |  | ---- Xe ô tô có n, i th, i L, c thi, k, Jnh, Ec, Ln h, (Motor-homes)                                                          | 78                  | 78                 | 78                 | 78                 |
| 8703    | 21 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8703    | 22 |    |  | -- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc không quá 1.500 cc:                                                                   |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | --- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, không kW xe van):             |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 22 | 19 |  | ---- Loại khác                                                                                                                | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 22 | 91 |  | ---- Xe cộ th                                                                                                                 | 25                  | 25                 | 25                 | 25                 |
| 8703    | 22 | 92 |  | ---- Xe ô tô có n, i th, i L, c thi, k, Jnh, Ec, Ln h, (Motor-homes)                                                          | 78                  | 78                 | 78                 | 78                 |
| 8703    | 22 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                | 4                   | 4                  | 4                  | 4                  |
| 8703    | 23 |    |  | -- C, a lo, i xe có dung tích xi lanh trên 1.500 cc không quá 3.000 cc:                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 23 | 10 |  | --- Xe cộ th                                                                                                                  | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- Xe tang l :                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 23 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | --- Xe chỉ ph, m nhân:                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 23 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8703    | 23 | 40 |  | --- Xe ô tô có n, i th, i L, c thi, k, Jnh, Ec, Ln h, (Motor-homes)                                                           | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- Xe ô tô (kW) xe chỉ ngồi có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, không kW xe van), lo, i khác: |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 23 | 61 |  | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8703    | 23 | 62 |  | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc không quá 2.000 cc                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8703    | 23 | 63 |  | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc không quá 2.500 cc                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8703    | 23 | 64 |  | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 8703    | 23 | 91 |  | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8703    | 23 | 92 |  | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc không quá 2.000 cc                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8703    | 23 | 93 |  | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc không quá 2.500 cc                                                                       | *                   | *                  | *                  | *                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                         | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8703    | 23 | 94 |  | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 24 |    |  | -- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 24 | 10 |  | --- Xe cộ thường                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Xe tang lễ:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 24 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Xe chở phẩm nhân:                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 24 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), động cơ CKD: |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:   |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 24 | 51 |  | ---- Xe bán bánh chụm                                                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 24 | 59 |  | ---- Loại khác                                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 24 | 70 |  | --- Xe ô tô có hệ thống khởi động điện (Motor-homes)                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 24 | 91 |  | ---- Xe bán bánh chụm                                                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 24 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Loại chạy bằng dầu diesel hoặc bán diesel):                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 31 |    |  | -- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 31 | 20 |  | --- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 31 | 40 |  | --- Xe cộ thường                                                                                                                        | 20                     | 20                     | 20                     | 20                     |
| 8703    | 31 | 50 |  | --- Xe ô tô có hệ thống khởi động điện (Motor-homes)                                                                                    | 78                     | 78                     | 78                     | 78                     |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 31 | 91 |  | ---- Xe bán bánh chụm                                                                                                                   | 78                     | 78                     | 78                     | 78                     |
| 8703    | 31 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                          | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
| 8703    | 32 |    |  | -- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 32 | 10 |  | --- Xe cộ thường                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Xe tang lễ:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 32 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Xe chở phẩm nhân:                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 32 | 39 |  | ---- Loại khác                                                                                                                          | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:   |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 32 | 52 |  | ----- Xe bán bánh chụm                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 32 | 53 |  | ----- Loại khác                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                        | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8703    | 32 | 54 |  | ----- Xe buýt bánh chụ Lự ng                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 32 | 59 |  | ----- Lòĩ khác                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 32 | 60 |  | --- Xe ô tô có nặ i thốĩ thi kJnh-EcLn h (Motor-homes)                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Lòĩ khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Lòĩ dung tích xilanh không quá 2.000 cc:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 32 | 92 |  | ----- Xe buýt bánh chụ Lự ng                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 32 | 93 |  | ----- Lòĩ khác                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | ---- Lòĩ khác:                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 32 | 94 |  | ----- Xe buýt bánh chụ Lự ng                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 32 | 99 |  | ----- Lòĩ khác                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 33 |    |  | -- Lòĩ dung tích xi lanh trên 2.500 cc:                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 33 | 10 |  | --- Xe cộ thốĩng                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Xe tang lặ :                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 33 | 29 |  | ---- Lòĩ khác                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Xe chặ phặĩn nhậĩ:                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 33 | 39 |  | ---- Lòĩ khác                                                                                                                         | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  | --- Xe ô tô (kặĩ xe chặĩ ngặĩ cộ có khoang chặĩ hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thốĩng nhốĩng không kặĩ xe van), lòĩ khác: |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhốĩng không quá 3.000 cc:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 33 | 53 |  | ----- Xe buýt bánh chụ Lự ng                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 33 | 54 |  | ----- Lòĩ khác                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | ---- Lòĩ dung tích xi lanh trên 3.000 cc:                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 33 | 55 |  | ----- Xe buýt bánh chụ Lự ng                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 33 | 59 |  | ----- Lòĩ khác                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 33 | 70 |  | --- Xe ô tô có nặ i thốĩ thi kJnh-EcLn h (Motor-homes)                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Lòĩ khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 33 | 91 |  | ---- Xe buýt bánh chụ Lự ng                                                                                                           | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 33 | 99 |  | ---- Lòĩ khác                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - Lòĩ khác:                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 90 |    |  | -- Xe hoặĩ Lự ng bắĩng Lặĩ nặĩ:                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 90 | 11 |  | --- Xe cộ thốĩng                                                                                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 90 | 12 |  | --- Xe ô tô Lụa nhặĩ                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Lòĩ khác:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 90 | 19 |  | ---- Lòĩ khác                                                                                                                         | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
|         |    |    |  | -- Lòĩ khác:                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8703    | 90 | 70 |  | --- Xe ô tô (kặĩ xe chặĩ ngặĩ cộ có khoang chặĩ hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thốĩng nhốĩng không kặĩ xe van), lòĩ khác  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8703    | 90 | 90 |  | --- Lòĩ khác                                                                                                                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 87.04   |    |    |  | Xe có Lự ng chặĩ dùng Lặĩnh tặĩ hàng hóa.                                                                                             |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                  | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8704    | 10 |    |  | - Xe tải Lở c tải trọng không quá 5 tấn                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | -- Loại khác:                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 10 | 23 |  | --- Tải trọng có tải trọng không quá 5 tấn                                      | 65                     | 65                     | 65                     | 65                     |
| 8704    | 10 | 24 |  | --- Tải trọng có tải trọng không quá 10 tấn                                     | 60                     | 60                     | 60                     | 60                     |
| 8704    | 10 | 25 |  | --- Tải trọng có tải trọng không quá 20 tấn                                     | 30                     | 30                     | 30                     | 30                     |
| 8704    | 10 | 26 |  | --- Tải trọng có tải trọng không quá 24 tấn                                     | 20                     | 20                     | 20                     | 20                     |
| 8704    | 10 | 27 |  | --- Tải trọng có tải trọng không quá 45 tấn                                     | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 8704    | 10 | 28 |  | --- Tải trọng có tải trọng trên 45 tấn                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Loại khác, có tải trọng trong khối piston tải trọng (diesel hoặc bán diesel): |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 21 |    |  | -- Tải trọng có tải trọng không quá 5 tấn:                                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 21 | 21 |  | ---- Xe tải                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 21 | 22 |  | ---- Xe tải có bộ phận tải                                                      | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 21 | 23 |  | ---- Xe tải; xe tải tải trọng                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 21 | 24 |  | ---- Xe tải tải trọng có giá trị                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 21 | 25 |  | ---- Xe tải tải trọng tải trọng                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 21 | 29 |  | ---- Loại khác                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 |    |  | -- Tải trọng có tải trọng không quá 20 tấn:                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Tải trọng có tải trọng không quá 6 tấn:                                     |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 22 | 21 |  | ----- Xe tải                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 22 |  | ----- Xe tải có bộ phận tải                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 23 |  | ----- Xe tải; xe tải tải trọng                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 24 |  | ----- Xe tải tải trọng có giá trị                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 25 |  | ----- Xe tải tải trọng tải trọng                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 29 |  | ----- Loại khác                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Tải trọng có tải trọng không quá 20 tấn:                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Loại khác:                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 22 | 41 |  | ----- Xe tải                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 42 |  | ----- Xe tải có bộ phận tải                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 43 |  | ----- Xe tải; xe tải tải trọng                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 44 |  | ----- Xe tải tải trọng có giá trị                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 45 |  | ----- Xe tải tải trọng tải trọng                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | ----- Loại khác:                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 22 | 51 |  | ----- Tải trọng có tải trọng không quá 10 tấn                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 22 | 59 |  | ----- Loại khác                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 23 |    |  | -- Tải trọng có tải trọng trên 20 tấn:                                          |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                              | Thuế AJCEP (%)         |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | --- T <sup>r</sup> ng tr <sup>ẻ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> ng có t <sup>ỉ</sup> t <sup>ỉ</sup> i là không quá 24 t <sup>ỉ</sup> m:                                                             |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 23 | 21 |  | ----- Xe L <sup>ơ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> nh                                                                                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 23 | 22 |  | ----- Xe thu gom ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup> có b <sup>ộ</sup> ph <sup>ần</sup> nén ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup>                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 23 | 23 |  | ----- Xe xi t <sup>éc</sup> ; xe ch <sup>ở</sup> xi m <sup>ẻ</sup> ng ki <sup>ếm</sup> b <sup>ộ</sup> n                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 23 | 24 |  | ----- Xe b <sup>ộ</sup> c thép L <sup>ở</sup> ch <sup>ở</sup> hàng hóa có giá tr <sup>ị</sup>                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 23 | 25 |  | ----- Xe ch <sup>ở</sup> b <sup>ộ</sup> n có thùng r <sup>ủ</sup> i nâng h <sup>ệ</sup> l <sup>ẻ</sup> c                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 23 | 29 |  | ----- Lo <sup>ại</sup> khác                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- T <sup>r</sup> ng tr <sup>ẻ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> ng có t <sup>ỉ</sup> t <sup>ỉ</sup> i là trên 24 t <sup>ỉ</sup> m nh <sup>ư</sup> ng không quá 45 t <sup>ỉ</sup> m:                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 23 | 61 |  | ----- Xe L <sup>ơ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> nh                                                                                                                                                | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 23 | 62 |  | ----- Xe thu gom ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup> có b <sup>ộ</sup> ph <sup>ần</sup> nén ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup>                                                                     | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 23 | 63 |  | ----- Xe xi t <sup>éc</sup> ; xe ch <sup>ở</sup> xi m <sup>ẻ</sup> ng ki <sup>ếm</sup> b <sup>ộ</sup> n                                                                                     | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 23 | 64 |  | ----- Xe b <sup>ộ</sup> c thép L <sup>ở</sup> ch <sup>ở</sup> hàng hóa có giá tr <sup>ị</sup>                                                                                               | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 23 | 65 |  | ----- Xe ch <sup>ở</sup> b <sup>ộ</sup> n có thùng r <sup>ủ</sup> i nâng h <sup>ệ</sup> l <sup>ẻ</sup> c                                                                                    | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 23 | 66 |  | ----- Xe t <sup>ự</sup> L <sup>ẻ</sup>                                                                                                                                                      | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 23 | 69 |  | ----- Lo <sup>ại</sup> khác                                                                                                                                                                 | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
|         |    |    |  | --- T <sup>r</sup> ng tr <sup>ẻ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> ng có t <sup>ỉ</sup> t <sup>ỉ</sup> i là trên 45 t <sup>ỉ</sup> m:                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 23 | 81 |  | ----- Xe L <sup>ơ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> nh                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 23 | 82 |  | ----- Xe thu gom ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup> có b <sup>ộ</sup> ph <sup>ần</sup> nén ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup>                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 23 | 83 |  | ----- Xe xi t <sup>éc</sup> ; xe ch <sup>ở</sup> xi m <sup>ẻ</sup> ng ki <sup>ếm</sup> b <sup>ộ</sup> n                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 23 | 84 |  | ----- Xe b <sup>ộ</sup> c thép L <sup>ở</sup> ch <sup>ở</sup> hàng hóa có giá tr <sup>ị</sup>                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 23 | 85 |  | ----- Xe ch <sup>ở</sup> b <sup>ộ</sup> n có thùng r <sup>ủ</sup> i nâng h <sup>ệ</sup> l <sup>ẻ</sup> c                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 23 | 86 |  | ----- Xe t <sup>ự</sup> L <sup>ẻ</sup>                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 23 | 89 |  | ----- Lo <sup>ại</sup> khác                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lo <sup>ại</sup> khác, có L <sup>ở</sup> ng ch <sup>ở</sup> L <sup>ẻ</sup> t trong ki <sup>ếm</sup> piston L <sup>ẻ</sup> t cháy b <sup>ộ</sup> ng tia l <sup>ẻ</sup> a L <sup>ẻ</sup> n: |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 31 |    |  | -- T <sup>r</sup> ng tr <sup>ẻ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> ng có t <sup>ỉ</sup> t <sup>ỉ</sup> i là không quá 5 t <sup>ỉ</sup> m:                                                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 31 | 21 |  | ----- Xe L <sup>ơ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> nh                                                                                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 31 | 22 |  | ----- Xe thu gom ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup> có b <sup>ộ</sup> ph <sup>ần</sup> nén ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup>                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 31 | 23 |  | ----- Xe xi t <sup>éc</sup> ; xe ch <sup>ở</sup> xi m <sup>ẻ</sup> ng ki <sup>ếm</sup> b <sup>ộ</sup> n                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 31 | 24 |  | ----- Xe b <sup>ộ</sup> c thép L <sup>ở</sup> ch <sup>ở</sup> hàng hóa có giá tr <sup>ị</sup>                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 31 | 25 |  | ----- Xe ch <sup>ở</sup> b <sup>ộ</sup> n có thùng r <sup>ủ</sup> i nâng h <sup>ệ</sup> l <sup>ẻ</sup> c                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 31 | 29 |  | ----- Lo <sup>ại</sup> khác                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 |    |  | -- T <sup>r</sup> ng tr <sup>ẻ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> ng có t <sup>ỉ</sup> t <sup>ỉ</sup> i là trên 5 t <sup>ỉ</sup> m:                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | --- T <sup>r</sup> ng tr <sup>ẻ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> ng có t <sup>ỉ</sup> t <sup>ỉ</sup> i là không quá 6 t <sup>ỉ</sup> m:                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 32 | 21 |  | ----- Xe L <sup>ơ</sup> ng l <sup>ẻ</sup> nh                                                                                                                                                | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 22 |  | ----- Xe thu gom ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup> có b <sup>ộ</sup> ph <sup>ần</sup> nén ph <sup>ả</sup> th <sup>ị</sup>                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 23 |  | ----- Xe xi t <sup>éc</sup> ; xe ch <sup>ở</sup> xi m <sup>ẻ</sup> ng ki <sup>ếm</sup> b <sup>ộ</sup> n                                                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 24 |  | ----- Xe b <sup>ộ</sup> c thép L <sup>ở</sup> ch <sup>ở</sup> chuy <sup>ển</sup> hàng hóa có giá tr <sup>ị</sup>                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 25 |  | ----- Xe ch <sup>ở</sup> b <sup>ộ</sup> n có thùng r <sup>ủ</sup> i nâng h <sup>ệ</sup> l <sup>ẻ</sup> c                                                                                    | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 29 |  | ----- Lo <sup>ại</sup> khác                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                        | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | --- Tờ ng tờ ng lể ng có tị t i lã trên 6 tấ nh-<br>không quá 20 tấ:  |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Loũ khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 32 | 41 |  | ----- Xe Lông lểh                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 42 |  | ----- Xe thu gom ph/Jthlĩ có b, phđn nén ph/Jthlĩ                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 43 |  | ----- Xe xi tếc; xe ch' xi młng kiW b' n                              | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 44 |  | ----- Xe b' c thép LWch' hàng hóa có giá tr'                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 45 |  | ----- Xe ch' bunn có thùng r' i nâng hũL:Ể c                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | ---- Loũ khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 32 | 46 |  | ----- Tờ ng tờ ng lể ng có tị t i lã trên 6 tấ nh-<br>không quá 10 tấ | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 49 |  | ----- Loũ khác                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Tờ ng tờ ng lể ng có tị t i lã trên 20 tấ nh-<br>không quá 24 tấ: |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Loũ khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 32 | 61 |  | ----- Xe Lông lểh                                                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 62 |  | ----- Xe thu gom ph/Jthlĩ có b, phđn nén ph/Jthlĩ                     | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 63 |  | ----- Xe xi tếc; xe ch' xi młng kiW b' n                              | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 64 |  | ----- Xe b' c thép LWch' hàng hóa có giá tr'                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 65 |  | ----- Xe ch' bunn có thùng r' i nâng hũL:Ể c                          | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8704    | 32 | 69 |  | ----- Loũ khác                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | --- Tờ ng tờ ng lể ng có tị t i lã trên 24 tấ nh-<br>không quá 45 tấ: |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Loũ khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 32 | 81 |  | ----- Xe Lông lểh                                                     | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 32 | 82 |  | ----- Xe thu gom ph/Jthlĩ có b, phđn nén ph/Jthlĩ                     | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 32 | 83 |  | ----- Xe xi tếc; xe ch' xi młng kiW b' n                              | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 32 | 84 |  | ----- Xe b' c thép LWch' hàng hóa có giá tr'                          | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 32 | 85 |  | ----- Xe ch' bunn có thùng r' i nâng hũL:Ể c                          | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 32 | 86 |  | ----- Xe t' L'                                                        | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
| 8704    | 32 | 89 |  | ----- Loũ khác                                                        | 25                     | 25                     | 25                     | 25                     |
|         |    |    |  | --- Tờ ng tờ ng lể ng có tị t i lã trên 45 tấ:                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | ---- Loũ khác:                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 32 | 93 |  | ----- Xe Lông lểh                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 32 | 94 |  | ----- Xe thu gom ph/Jthlĩ có b, phđn nén ph/Jthlĩ                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 32 | 95 |  | ----- Xe xi tếc; xe ch' xi młng kiW b' n                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 32 | 96 |  | ----- Xe b' c thép LWch' hàng hóa có giá tr'                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 32 | 97 |  | ----- Xe ch' bunn có thùng r' i nâng hũL:Ể c                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 32 | 98 |  | ----- Xe t' L'                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 32 | 99 |  | ----- Loũ khác                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8704    | 90 |    |  | - Loũ khác:                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Loũ khác:                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8704    | 90 | 91 |  | --- Tờ ng tờ ng lể ng có tị t i lã không quá 5 tấ                     | 78                     | 78                     | 78                     | 78                     |
| 8704    | 90 | 92 |  | --- Tờ ng tờ ng lể ng có tị t i lã trên 5 tấ nh-<br>không quá 10 tấ   | 78                     | 78                     | 78                     | 78                     |

| Mã hàng |    |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                     | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |    |                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8704    | 90 | 93 |    | - - - Tủ đựng đồ có thể có thể tích là trên 10 lít nhưng không quá 20 lít                                                                                                                          | 78                  | 78                 | 78                 | 78                 |
| 8704    | 90 | 94 |    | - - - Tủ đựng đồ có thể có thể tích là trên 20 lít nhưng không quá 45 lít                                                                                                                          | 78                  | 78                 | 78                 | 78                 |
| 8704    | 90 | 99 |    | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 87.05   |    |    |    | <b>Xe chuyên dùng có động cơ, các loại để thi công, vận chuyển hàng hóa (ví dụ, xe cẩu, xe cày, xe ủi, xe vận chuyển, xe quét đường, xe phun tưới, xe洒水, xe chữa cháy, xe chiếu sáng X-quang).</b> |                     |                    |                    |                    |
| 8705    | 10 | 00 |    | - Xe cày                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8705    | 20 | 00 |    | - Xe cày trục                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8705    | 30 | 00 |    | - Xe vận chuyển                                                                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8705    | 40 | 00 |    | - Xe vận chuyển                                                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8705    | 90 |    |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8705    | 90 | 50 |    | - - Xe làm sạch đường; xe hút bụi, vệ sinh; xe vận chuyển; xe phun tưới; xe洒水; xe chữa cháy; xe chiếu sáng X-quang                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8705    | 90 | 90 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8705    | 90 | 90 | 10 | - - - Xe chữa cháy                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8705    | 90 | 90 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                    | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 87.06   |    |    |    | <b>Khung gầm lắp đặt động cơ, dùng cho xe có động cơ, thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |    | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8706    | 00 | 11 |    | - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8706    | 00 | 19 |    | - - Loại khác                                                                                                                                                                                      | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |    | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8706    | 00 | 21 |    | - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)                                                                                         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8706    | 00 | 29 |    | - - Loại khác                                                                                                                                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |    | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8706    | 00 | 31 |    | - - Dùng cho xe ô tô đua (go-karts) và xe chơi golf (golf cars), kể cả xe phụ cận sân golf (golf buggies)                                                                                          | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8706    | 00 | 32 |    | - - Dùng cho xe vận chuyển                                                                                                                                                                         | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8706    | 00 | 33 |    | - - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)                                                            | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8706    | 00 | 39 |    | - - Loại khác                                                                                                                                                                                      | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8706    | 00 | 40 |    | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04                                                                                                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8706    | 00 | 50 |    | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05                                                                                                                                                                     | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 87.07   |    |    |    | <b>Thân xe (kể cả cabin), dùng cho xe có động cơ, thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                               | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                              | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8707         | 10 |    |  | - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03:                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8707         | 10 | 10 |  | - - Dừng cho xe ô tô Lúa nh (go-karts) và xe chhi gôn (golf cars), kwc xe ph c v sên gôn (golf buggies)      | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8707         | 10 | 20 |  | - - Dừng cho xe c u th-ong                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8707         | 10 | 90 |  | - - Loĩ khác                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8707         | 90 |    |  | - Loĩ khác:                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 8707         | 90 | 10 |  | - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                                                                            | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02:                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8707         | 90 | 21 |  | - - - Xe ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nh-ong không bao g m xe khách, xe buýt, mini buýt ho h xe van) | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8707         | 90 | 29 |  | - - - Loĩ khác                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8707         | 90 | 30 |  | - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.05                                                                            | 10                     | 10                     | 10                     | 10                     |
| 8707         | 90 | 90 |  | - - Loĩ khác                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    |  |                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>87.08</b> |    |    |  | <b>B, phđn và ph, ki n c, a xe có L, ng ch thụ, c các nhóm t 87.01 Lp 87.05.</b>                             |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 10 |    |  | - Thanh chđn ch ng va lđp (ba l x c) và ph, tòng c, a nó:                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 10 | 10 |  | - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8708         | 10 | 90 |  | - - Loĩ khác                                                                                                 | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
|              |    |    |  | - B, phđn và ph, ki n khác c, a thân xe (kwc ca-bin):                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 21 | 00 |  | - - Dây l ai an toàn                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 8708         | 29 |    |  | - - Loĩ khác:                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|              |    |    |  | - - - Các b, phđn c, a c a xe:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 29 | 11 |  | - - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 8708         | 29 | 12 |  | - - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8708         | 29 | 14 |  | - - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 ho h 87.04                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8708         | 29 | 19 |  | - - - - Loĩ khác                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8708         | 29 | 20 |  | - - - B, phđn c, a dây l ai an toàn                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  | - - - Loĩ khác:                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 29 | 92 |  | - - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                                                                        | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03:                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 29 | 93 |  | - - - - - Ph, ki n trang trí n i th b; chđn bñ                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8708         | 29 | 94 |  | - - - - - Thanh ch ng đp ca pô                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8708         | 29 | 95 |  | - - - - - Loĩ khác                                                                                           | *                      | *                      | *                      | *                      |
|              |    |    |  | - - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 ho h 87.04:                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 29 | 96 |  | - - - - - Ph, ki n trang trí n i th b; chđn bñ                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8708         | 29 | 97 |  | - - - - - Thanh ch ng đp ca pô                                                                               | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8708         | 29 | 98 |  | - - - - - Loĩ khác                                                                                           | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8708         | 29 | 99 |  | - - - - Loĩ khác                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 3                      |
| 8708         | 30 |    |  | - Phanh và tr l c phanh; ph, tòng c, a nó:                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 30 | 10 |  | - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|              |    |    |  | - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03:                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8708         | 30 | 21 |  | - - - Phanh tr ng, phanh l a ho h phanh hñ                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 8708         | 30 | 29 |  | - - - Loĩ khác                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8708    | 30 | 30 |  | - - Phanh trống, phanh Lạ hoặc phanh hãm cho xe thụ c nhóm 87.02 hoặc 87.04                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 30 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                         | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 40 |    |  | - H p s và b phn c a chúng:                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - H p s , ch a l p hoàn ch nh:                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 40 | 11 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                  | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 40 | 13 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặc 87.05                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 40 | 14 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 40 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - H p s , Lã l p ráp hoàn ch nh:                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 40 | 25 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 40 | 26 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                  | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 40 | 27 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặc 87.05                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 40 | 29 |  | - - - Lò khác                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - B phn:                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 40 | 91 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 40 | 92 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 40 | 99 |  | - - - Lò khác                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 50 |    |  | - Cũ ch L ng có vi sai, có hoặc không kèm theo chi ti t khác c a c m h p s , và các cũ b L ng; các b phn c a chúng: |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Ch a l p ráp hoàn ch nh:                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 50 | 11 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                  | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 50 | 13 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 50 | 15 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 50 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - ã l p ráp hoàn ch nh:                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 50 | 25 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 50 | 26 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                  | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 50 | 27 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05                                                                  | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 50 | 29 |  | - - - Lò khác                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - B phn:                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01:                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 50 | 91 |  | - - - Bán r l ng vành kh n và bán r l ng qu t d a (b, bán r l ng vi sai)                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 50 | 92 |  | - - - - Lò khác                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 50 | 93 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 50 | 99 |  | - - - Lò khác                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 70 |    |  | - C m bánh xe và b phn và ph k n c a chúng:                                                                         |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - ' p L p tr c bánh xe:                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 70 | 15 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 70 | 16 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                  | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8708    | 70 | 17 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.02 hoặc 87.04                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 70 | 19 |  | - - - Lò khác                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - Bánh xe Lã L c l p í p:                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 8708    | 70 | 21 |  | - - - Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                  | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8708    | 70 | 22 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 70 | 29 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - Bánh xe ch-à L-ở c lắp í p:                            |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 70 | 31 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8708    | 70 | 32 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 70 | 39 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - Lò khác:                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 70 | 95 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8708    | 70 | 96 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 hoặc 87.04             | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 70 | 97 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8708    | 70 | 99 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 80 |    |  | - H' th' ng gi' m ch' và b' ph' n c, a nó (kW' gi' m sóc): |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - H' th' ng gi' m ch':                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 80 | 15 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 80 | 16 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 80 | 17 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05 | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 80 | 19 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - B' ph' n:                                              |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 80 | 91 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 80 | 92 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | 5                   | 5                  | 5                  | 5                  |
| 8708    | 80 | 99 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - Các b' ph' n và ph' ki' n khác:                          |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 91 |    |  | - - Két n- c làm mát và b' ph' n c, a chúng:               |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Két n- c làm mát:                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 91 | 15 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 91 | 16 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 91 | 17 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04        | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 91 | 19 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | - - - B' ph' n:                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 91 | 91 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 91 | 92 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 91 | 99 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 92 |    |  | - - ' ng x' và b' gi' m thanh; b' ph' n c, a nó:           |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 92 | 10 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 92 | 20 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 92 | 40 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.02 hoặc 87.04             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 92 | 90 |  | - - - Lò khác                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 93 |    |  | - - B' lý h' p và các b' ph' n c, a nó:                    |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 93 | 50 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.01                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 8708    | 93 | 60 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.03                        | *                   | *                  | *                  | *                  |
| 8708    | 93 | 70 |  | - - - Dừng cho xe thụ, c nhóm 87.04 hoặc 87.05             | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 93 | 90 |  | - - - Lò khác                                              | 3                   | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 94 |    |  | - - Vô l'ng, tr' lái và ch' lái; b' ph' n c, a nó:         |                     |                    |                    |                    |
| 8708    | 94 | 10 |  | - - - Vô l'ng lắp v' i túi khí hoàn ch' nh                 | 3                   | 3                  | 3                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|         |    |    |  | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| 8708    | 94 | 94 |  | ---- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 94 | 95 |  | ---- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                                                                                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 94 | 99 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 95 |    |  | -- Túi khí an toàn lắp v i h' th' ng bhm ph' ng; b, phđn c, a nó:                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8708    | 95 | 10 |  | --- Túi khí an toàn v i h' th' ng bhm ph' ng                                                                                                                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 95 | 90 |  | --- B, phđn                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 |    |  | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 8708    | 99 | 10 |  | --- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.01                                                                                                                                                                                                                            | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
|         |    |    |  | --- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:                                                                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | ---- Thùng nhiên li' u và b, phđn c, a chúng:                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 8708    | 99 | 21 |  | ----- Thùng nhiên li' u                                                                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 | 23 |  | ----- B, phđn                                                                                                                                                                                                                                               | 3                    | 3                  | 3                  | 3                  |
| 8708    | 99 | 30 |  | ---- Chân ga (bàn L'p ga), chân phanh (bàn L'p phanh), chân côn (bàn L'p côn)                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 | 40 |  | ---- Giá L' hoặc khay L' bình đ' qui và khung c, a nó                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 | 50 |  | ---- V, kết n' c làm mát                                                                                                                                                                                                                                    | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | ---- Khung xe hoặc các b, phđn c, a chúng:                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 8708    | 99 | 61 |  | ----- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.02                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 | 62 |  | ----- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.03                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 | 63 |  | ----- Dừng cho xe thụ c nhóm 87.04                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 | 70 |  | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8708    | 99 | 90 |  | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 87.09   |    |    |  | Xe vận chuyển, loại t' hành, không lắp kèm thi' b' nâng h' hoặc c'p gi' , thụ c loại dùng trong nhà máy, kho hàng, b'p c'ng hoặc sân bay L' vận chuyển hàng hóa trong ph' vi g'p; máy kéo loại dùng trong sân ga xe l' a; b, phđn c, a các loại xe kW trên. |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Xe:                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 8709    | 11 | 00 |  | -- Loại ch'y l' n                                                                                                                                                                                                                                           | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8709    | 19 | 00 |  | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
| 8709    | 90 | 00 |  | - B, phđn                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                    | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 8710    | 00 | 00 |  | Xe t'ng và các loại xe chi'p L' b' c thép khác, loại ch'gi' i, có hoặc không lắp kèm v' khí, và b, phđn c, a các loại xe này.                                                                                                                               | *                    | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |
| 87.11   |    |    |  | Mô tô (kW' moped) và xe L'p có g'p L' ng ch'ph' tr' , có hoặc không có thùng xe bên c'nh; mô tô thùng.                                                                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 8711    | 10 |    |  | - Có L' ng ch'L' t trong ki'piston v' i dung tích xi lanh không quá 50 cc:                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - D'ng CKD:                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8711    | 10 | 12 |  | - - - Xe moped và xe Lốp có Lốp ng ch                                                                 | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 10 | 13 |  | - - - Xe mô tô khác và xe scooter                                                                     | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 10 | 19 |  | - - - Lốp khác                                                                                        | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
|         |    |    |  | - - Lốp khác:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 10 | 92 |  | - - - Xe moped và xe Lốp có Lốp ng ch                                                                 | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 10 | 93 |  | - - - Xe mô tô khác và xe scooter                                                                     | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 10 | 99 |  | - - - Lốp khác                                                                                        | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 |    |  | - Có Lốp ng ch Lốp t trong kiLốp piston v, i dung tích xi<br>lanh trên 50 cc nhLốp không quá 250 cc:  |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 20 | 10 |  | - - Xe mô tô Lốp a hình                                                                               | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 | 20 |  | - - Xe moped và xe Lốp có Lốp ng ch                                                                   | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
|         |    |    |  | - - Lốp khác, dLốp CKD:                                                                               |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Mô tô (có hoLốp không có thùng xe bên cLốp), bao<br>gLốp m cLốp xe scooter:                     |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 20 | 31 |  | - - - - Lốp dung tích xi lanh trên 150 cc nhLốp không<br>quá 200 cc                                   | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 | 32 |  | - - - - Lốp dung tích xi lanh trên 200 cc nhLốp không<br>quá 250 cc                                   | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 | 39 |  | - - - - Lốp khác                                                                                      | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
|         |    |    |  | - - - Lốp khác:                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 20 | 45 |  | - - - - Lốp có dung tích xilanh không quá 200 cc                                                      | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 | 49 |  | - - - - Lốp khác                                                                                      | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
|         |    |    |  | - - Lốp khác:                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - Mô tô (có hoLốp không có thùng xe bên cLốp), bao<br>gLốp m cLốp xe scooter:                     |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 20 | 51 |  | - - - - Lốp dung tích xi lanh trên 150 cc nhLốp không<br>quá 200 cc                                   | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 | 52 |  | - - - - Lốp dung tích xi lanh trên 200 cc nhLốp không<br>quá 250 cc                                   | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 | 59 |  | - - - - Lốp khác                                                                                      | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 20 | 90 |  | - - - Lốp khác                                                                                        | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 30 |    |  | - Có Lốp ng ch Lốp t trong kiLốp piston v, i dung tích xi<br>lanh trên 250 cc nhLốp không quá 500 cc: |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 30 | 10 |  | - - Xe mô tô Lốp a hình                                                                               | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 30 | 30 |  | - - Lốp khác, dLốp CKD                                                                                | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 30 | 90 |  | - - Lốp khác                                                                                          | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 40 |    |  | - Có Lốp ng ch Lốp t trong kiLốp piston v, i dung tích xi<br>lanh trên 500 cc nhLốp không quá 800 cc: |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 40 | 10 |  | - - Xe mô tô Lốp a hình                                                                               | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 40 | 20 |  | - - Lốp khác, dLốp CKD                                                                                | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 40 | 90 |  | - - Lốp khác                                                                                          | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 50 |    |  | - Có Lốp ng ch Lốp t trong kiLốp piston v, i dung tích xi<br>lanh trên 800 cc:                        |                        |                        |                        |                        |
| 8711    | 50 | 20 |  | - - DLốp CKD                                                                                          | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 50 | 90 |  | - - Lốp khác                                                                                          | 90                     | 90                     | 90                     | 90                     |
| 8711    | 90 |    |  | - Lốp khác:                                                                                           |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8711         | 90 | 40 |  | - - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)                                                                                                     | 90                  | 90                 | 90                 | 90                 |
|              |    |    |  | - - Loại khác, dùng CKD:                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 8711         | 90 | 51 |  | - - - Xe mô tô chùy lửa                                                                                                                              | 90                  | 90                 | 90                 | 90                 |
| 8711         | 90 | 52 |  | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc                                                                                                | 90                  | 90                 | 90                 | 90                 |
| 8711         | 90 | 53 |  | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc                                                                               | 90                  | 90                 | 90                 | 90                 |
| 8711         | 90 | 54 |  | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc                                                                                                     | 90                  | 90                 | 90                 | 90                 |
|              |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8711         | 90 | 91 |  | - - - Xe mô tô chùy lửa                                                                                                                              | 90                  | 90                 | 90                 | 90                 |
| 8711         | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 90                  | 90                 | 90                 | 90                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| <b>87.12</b> |    |    |  | <b>Xe lắp hai bánh và xe lắp khác (không kể xe xích lô ba bánh chỉ hàng), không lắp đèn chiếu sáng</b>                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8712         | 00 | 10 |  | - Xe lắp Lửa                                                                                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8712         | 00 | 20 |  | - Xe lắp đèn chiếu sáng dành cho trẻ em                                                                                                              | 80                  | 80                 | 80                 | 80                 |
| 8712         | 00 | 30 |  | - Xe lắp khác                                                                                                                                        | 80                  | 80                 | 80                 | 80                 |
| 8712         | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                          | 80                  | 80                 | 80                 | 80                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| <b>87.13</b> |    |    |  | <b>Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp đèn chiếu sáng khác.</b>                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8713         | 10 | 00 |  | - Loại không có đèn chiếu sáng                                                                                                                       | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8713         | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| <b>87.14</b> |    |    |  | <b>Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.</b>                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 8714         | 10 |    |  | - Các mô tô (không kể xe lắp máy):                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8714         | 10 | 10 |  | - - Yên xe                                                                                                                                           | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714         | 10 | 20 |  | - - Nan hoa và các bộ phận nan hoa                                                                                                                   | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714         | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                        | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714         | 20 |    |  | - Các xe dành cho người tàn tật:                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Bánh xe nhỏ:                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8714         | 20 | 11 |  | - - - Có đèn kính (không kể kính) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, và kích thước là chiều rộng của bánh xe hoặc kính lắp vào không được quá 30 mm  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8714         | 20 | 12 |  | - - - Có đèn kính (không kể kính) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, và kích thước là chiều rộng của bánh xe hoặc kính lắp vào không được quá 30 mm | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8714         | 20 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8714         | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8714         | 91 |    |  | - - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 8714         | 91 | 10 |  | - - - Dùng cho xe lắp thuộc phân nhóm 8712.00.20                                                                                                     | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
|              |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 8714         | 91 | 91 |  | - - - - Bộ phận của phụ tùng xe lắp                                                                                                                  | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714         | 91 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                    | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714         | 92 |    |  | - - Vành bánh xe và nan hoa:                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                        | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                       | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8714    | 92 | 10 |  | - - - Dừng cho xe Lắp thu, c phân nhóm 8712.00.20                                                     | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 92 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 93 |    |  | - - Moay h, tr moay h kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay h, và lốp xe:                     |                     |                    |                    |                    |
| 8714    | 93 | 10 |  | - - - Dừng cho xe thu, c phân nhóm 8712.00.20                                                         | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 93 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 94 |    |  | - - Phanh, kWc moay h kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay h, và các b, phđn c, a chúng:     |                     |                    |                    |                    |
| 8714    | 94 | 10 |  | - - - Dừng cho xe Lắp thu, c phân nhóm 8712.00.20                                                     | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 94 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 95 |    |  | - - Yên xe:                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 8714    | 95 | 10 |  | - - - Dừng cho xe Lắp thu, c phân nhóm 8712.00.20                                                     | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 95 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 96 |    |  | - - Pê lan và Lùi Lạ, và b, phđn c, a chúng:                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 8714    | 96 | 10 |  | - - - Dừng cho xe Lắp thu, c phân nhóm 8712.00.20                                                     | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 96 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Dừng cho xe Lắp thu, c phân nhóm 8712.00.20:                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 8714    | 99 | 11 |  | - - - Tay lái, c c lái, chđn bñ, chi tiT phTn xT giá L , cấp LiQ khiW, giá hoH vBđ Lèn; ph, kT n khác | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 99 | 12 |  | - - - Bánh xích và tr, c khu u; b, phđn khác                                                          | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8714    | 99 | 91 |  | - - - Tay lái, c c lái, chđn bñ, chi tiT phTn xT giá L , cấp LiQ khiW, giá hoH vBđ Lèn; ph, kT n khác | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
| 8714    | 99 | 92 |  | - - - Bánh xích và tr, c khu u; b, phđn khác                                                          | 45                  | 45                 | 45                 | 45                 |
|         |    |    |  |                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 8715    | 00 | 00 |  | <b>Xe Lx trTm và b, phđn c, a chúng.</b>                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 87.16   |    |    |  | <b>Rh-moóc và bán rh-moóc; xe khác, không có chCđ Lx chkhí; các b, phđn c, a chúng.</b>               |                     |                    |                    |                    |
| 8716    | 10 | 00 |  | - Rh-moóc và bán rh-moóc loT nhà l-Q L ng, dùng làm nhà' hoH cđn trT                                  | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8716    | 20 | 00 |  | - Rh-moóc và bán rh-moóc loT t b' c hoH d, hàng dùng trong nông nghi' p                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Rh-moóc và bán rh-moóc khác dùng Lwđn chuyW hàng hóa:                                               |                     |                    |                    |                    |
| 8716    | 31 | 00 |  | - - Rh-moóc và bán rh-moóc gđn xi téc                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8716    | 39 |    |  | - - Loại khác:                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
| 8716    | 39 | 40 |  | - - - Rh-moóc và bán rh-moóc dùng trong nông nghi' p                                                  | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 8716    | 39 | 91 |  | - - - Có tT tr ng (tr ng tT) trên 200 tBđ                                                             | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8716    | 39 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                       | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 8716    | 40 | 00 |  | - Rh-moóc và bán rh-moóc khác                                                                         | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8716    | 80 |    |  | - Xe khác:                                                                                            |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                            | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8716    | 80 | 10 |  | - - Xe kéo và xe Lở, xe kéo, xe Lở bằng tay Lở có hàng và các loại xe tời có Lở c vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, tr xe cút                   | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8716    | 80 | 20 |  | - - Xe cút kít                                                                                                                                                            | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8716    | 80 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                             | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 8716    | 90 |    |  | - B phân:                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 8716    | 90 | 13 |  | - - - Dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8716.20                                                                                                                           | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8716    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                           | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Dùng cho xe khác:                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Dùng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8716    | 90 | 92 |  | - - - - Bánh xe, có Lở ng kính (kWΓ í p) trên 100mm nhưng không quá 250mm có Lở r, ng c, a bánh xe hoặc Lở l p l n hơn 30mm                                               | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8716    | 90 | 93 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - - - Loại khác:                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8716    | 90 | 94 |  | - - - - Nan hoa và c b Lở nan hoa                                                                                                                                         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8716    | 90 | 95 |  | - - - - Bánh xe, dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8716.80.90, có Lở ng kính (kWΓ í p) trên 100mm nhưng không quá 250mm có Lở r, ng c, a bánh xe hoặc Lở l p l n hơn 30mm | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8716    | 90 | 96 |  | - - - - Loại bánh xe khác                                                                                                                                                 | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
| 8716    | 90 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                         | 4                  | 3                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Chương 88 - Phóng ti n bay, tợu vữ tr, và các b, phân c, a chúng</b>                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 8801    | 00 | 00 |  | <b>Khí cợu và khinh khí cợu Lở khi Lở c; tợu lở n, tợu lở n treo và các phóng ti n bay khác không dùng Lở ng ch</b>                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 88.02   |    |    |  | <b>Phóng ti n bay khác (ví d, , tr c thng, máy bay); tợu vữ tr (kWΓ v' tinh) và tợu bay trong quố Lở và phóng ti n Lở Lở phóng tợu vữ tr .</b>                            |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Tr c thng:                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 8802    | 11 | 00 |  | - - Tr ng lở ng không tợi không quá 2.000 kg                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8802    | 12 | 00 |  | - - Tr ng lở ng không tợi trên 2.000 kg                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8802    | 20 |    |  | - Máy bay và phóng ti n bay khác, có tr ng lở ng không tợi không quá 2.000 kg:                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 8802    | 20 | 10 |  | - - Máy bay                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8802    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8802    | 30 |    |  | - Máy bay và phóng ti n bay khác, có tr ng lở ng không tợi trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 8802    | 30 | 10 |  | - - Máy bay                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8802    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                           | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 8802    | 40 |    |  | - Máy bay và phần tử n bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 8802    | 40 | 10 |  | - - Máy bay                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8802    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8802    | 60 | 00 |  | - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và phụ bay trong quỹ đạo và phần tử n của chúng                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 88.03   |    |    |  | <b>Các bộ phận của các máy bay thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.</b>                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 8803    | 10 | 00 |  | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8803    | 20 | 00 |  | - Càng, bánh và các bộ phận của chúng                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8803    | 30 | 00 |  | - Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8803    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 8803    | 90 | 10 |  | - - Các vệ tinh và thông                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8803    | 90 | 20 |  | - - Các khí cụ, tàu lặn hoặc diều                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8803    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 88.04   |    |    |  | <b>Dù (kể cả dù lượn khi đi c và dù lặn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.</b>                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 8804    | 00 | 10 |  | - Dù xoay và bộ phận của chúng                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8804    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 88.05   |    |    |  | <b>Thiết bị phóng dùng cho phần tử n bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tống t ; thiết bị huấn luyện bay hoặc các bộ phận của các thiết bị trên.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 8805    | 10 | 00 |  | - Thiết bị phóng dùng cho phần tử n bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tống t và các bộ phận của chúng                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Thiết bị huấn luyện bay hoặc các bộ phận của chúng:                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 8805    | 21 | 00 |  | - - Thiết bị mô phỏng tập trên không và các bộ phận của chúng                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8805    | 29 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8805    | 29 | 10 |  | - - - Thiết bị huấn luyện bay hoặc                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 8805    | 29 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 89      |    |    |  | <b>Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các công cụ n i</b>                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 89.01   |    |    |  | <b>Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tống t hoặc chuyên chở i hoặc hàng hóa.</b>                                           |                        |                        |                        |                        |
| 8901    | 10 |    |  | - Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tống t hoặc chuyên chở i; phà các loại:                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 8901    | 10 | 10 |  | - - Trọng lượng tích (gross tonnage) không quá 26                                                                                                                        | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8901         | 10 | 20 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh <sup>ng</sup> không quá 500                                                                                                                                                                                                     | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 10 | 60 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 500 nh <sup>ng</sup> không quá 1.000                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 10 | 70 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh <sup>ng</sup> không quá 4.000                                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 10 | 80 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nh <sup>ng</sup> không quá 5.000                                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 10 | 90 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000                                                                                                                                                                                                                                 | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8901         | 20 |    |  | - Tàu ch <sup>í</sup> ch <sup>í</sup> l <sup>ý</sup> ng ho <sup>á</sup> khí hoá l <sup>ý</sup> ng:                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8901         | 20 | 50 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000                                                                                                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 20 | 70 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh <sup>ng</sup> không quá 50.000                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8901         | 20 | 80 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000                                                                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8901         | 30 |    |  | - Tàu thủy Q <sup>l</sup> L <sup>ý</sup> nh, tr <sup>í</sup> lo <sup>í</sup> thu <sup>ý</sup> c phân nhóm 8901.20:                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8901         | 30 | 50 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000                                                                                                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 30 | 70 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh <sup>ng</sup> không quá 50.000                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8901         | 30 | 80 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000                                                                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8901         | 90 |    |  | - Tàu thủy Q <sup>l</sup> khác L <sup>ý</sup> nh chuy <sup>ý</sup> hàng hóa và tàu thủy Q <sup>l</sup> khác L <sup>ý</sup> nh chuy <sup>ý</sup> c <sup>í</sup> ng <sup>ý</sup> i và hàng hóa:                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Không có L <sup>ý</sup> ng ch <sup>í</sup> l <sup>ý</sup> :                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 8901         | 90 | 11 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) không quá 26                                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 12 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh <sup>ng</sup> không quá 500                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 14 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 500                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - - Có L <sup>ý</sup> ng ch <sup>í</sup> l <sup>ý</sup> :                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 8901         | 90 | 31 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) không quá 26                                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 32 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh <sup>ng</sup> không quá 500                                                                                                                                                                                                   | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 33 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 500 nh <sup>ng</sup> không quá 1.000                                                                                                                                                                                                | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 34 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh <sup>ng</sup> không quá 4.000                                                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 35 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nh <sup>ng</sup> không quá 5.000                                                                                                                                                                                              | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 36 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh <sup>ng</sup> không quá 50.000                                                                                                                                                                                             | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8901         | 90 | 37 |  | - - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| <b>89.02</b> |    |    |  | <b>Tàu thủy Q<sup>l</sup> L<sup>ý</sup> nh bắt thu<sup>ý</sup> s<sup>í</sup> n; tàu ch<sup>í</sup> l<sup>ý</sup> nh và các lo<sup>í</sup> tàu khác dùng cho ch<sup>í</sup> l<sup>ý</sup> nh hay b<sup>í</sup> o qu<sup>ý</sup> n thu<sup>ý</sup> s<sup>í</sup> n L<sup>ý</sup> nh bắt.</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Tàu thủy Q <sup>l</sup> L <sup>ý</sup> nh bắt thu <sup>ý</sup> s <sup>í</sup> n:                                                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 8902         | 00 | 21 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) không quá 26                                                                                                                                                                                                                               | *                   | *                  | *                  | *                  |



| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AFTA (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8902         | 00 | 22 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 26 đ <sup>o</sup> i 40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8902         | 00 | 23 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) t <sup>r</sup> 40 tr <sup>ên</sup> lên nh <sup>ưng</sup> không quá 250                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8902         | 00 | 24 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 250 nh <sup>ưng</sup> không quá 1.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8902         | 00 | 25 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh <sup>ưng</sup> không quá 4.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8902         | 00 | 26 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8902         | 00 | 91 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) không quá 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8902         | 00 | 92 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh <sup>ưng</sup> đ <sup>o</sup> i 40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 8902         | 00 | 93 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) t <sup>r</sup> 40 tr <sup>ên</sup> lên nh <sup>ưng</sup> không quá 250                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8902         | 00 | 94 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 250 nh <sup>ưng</sup> không quá 1.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8902         | 00 | 95 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh <sup>ưng</sup> không quá 4.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8902         | 00 | 96 |  | - - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| <b>89.03</b> |    |    |  | <b>Du thuy<sup>ên</sup> h<sup>àng</sup> nh<sup>ưng</sup> và các lo<sup>ại</sup> tàu thuy<sup>ên</sup> khác ph<sup>ương</sup> c<sup>ách</sup> v<sup>ận</sup> ch<sup>uyển</sup> ng<sup>uyên</sup> nh<sup>ằm</sup>, gi<sup>ữ</sup> trí ho<sup>à</sup> th<sup>ực</sup> nh<sup>ằm</sup>; thuy<sup>ên</sup> dùng mái chèo và cần.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 8903         | 10 | 00 |  | - Lo <sup>ại</sup> có th <sup>ể</sup> h <sup>àng</sup> nh <sup>ưng</sup> ho <sup>à</sup> t <sup>r</sup> b <sup>ên</sup> h <sup>àng</sup> L <sup>ưu</sup> c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  | - Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 8903         | 91 | 00 |  | - - Thuy <sup>ên</sup> bu <sup>ồm</sup> , có ho <sup>à</sup> không có L <sup>ưu</sup> ch <sup>uyển</sup> tr <sup>ên</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8903         | 92 | 00 |  | - - Thuy <sup>ên</sup> máy, tr <sup>ên</sup> lo <sup>ại</sup> thuy <sup>ên</sup> máy có g <sup>ắn</sup> máy bên ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 8903         | 99 | 00 |  | - - Lo <sup>ại</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| <b>89.04</b> |    |    |  | <b>Tàu kéo và tàu L<sup>ưu</sup>.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 8904         | 00 | 10 |  | - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) không quá 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  | - T <sup>r</sup> ng dung tích (gross tonnage) trên 26:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 8904         | 00 | 31 |  | - - Dùng cho lo <sup>ại</sup> có công su <sup>ất</sup> không quá 4.000 hp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8904         | 00 | 39 |  | - - Lo <sup>ại</sup> khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| <b>89.05</b> |    |    |  | <b>Tàu L<sup>ưu</sup> h<sup>àng</sup>, tàu c<sup>ứ</sup> u<sup>ng</sup> a, tàu hút n<sup>ước</sup> vét (tàu c<sup>ứ</sup> c), c<sup>ứ</sup> n<sup>ước</sup> n<sup>ước</sup> i và tàu thuy<sup>ên</sup> khác mà tính n<sup>ăng</sup> đ<sup>i</sup> L<sup>ưu</sup> ng<sup>uyên</sup> trên m<sup>ặt</sup> n<sup>ước</sup> c<sup>ách</sup> nh<sup>ằm</sup> b<sup>ổ</sup> sung cho ch<sup>ức</sup> n<sup>ăng</sup> chính c<sup>ách</sup> a các tàu thuy<sup>ên</sup> này; n<sup>ước</sup> i s<sup>ử</sup> a ch<sup>ức</sup> a tàu; dàn khoan ho<sup>à</sup> dàn s<sup>ử</sup> n<sup>ước</sup> xu<sup>ất</sup> n<sup>ước</sup> i ho<sup>à</sup> n<sup>ước</sup> i n<sup>ước</sup> i n<sup>ước</sup> i a chìm.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 8905         | 10 | 00 |  | - Tàu hút n <sup>ước</sup> vét (tàu c <sup>ứ</sup> c)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8905         | 20 | 00 |  | - Dàn khoan ho <sup>à</sup> dàn s <sup>ử</sup> n <sup>ước</sup> xu <sup>ất</sup> n <sup>ước</sup> i ho <sup>à</sup> n <sup>ước</sup> i n <sup>ước</sup> i n <sup>ước</sup> i a chìm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8905         | 90 |    |  | - Lo <sup>ại</sup> khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 8905         | 90        | 10        |  | - -, n i s a ch a tàu                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8905         | 90        | 90        |  | - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| <b>89.06</b> |           |           |  | <b>Tàu thủy khác, kể cả tàu chi và xu ng c u sinh tr thủy dùng mái chèo.</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 8906         | 10        | 00        |  | - Tàu chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8906         | 90        |           |  | - Lo i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 8906         | 90        | 10        |  | - - Có l i ng gần n c không quá 30 t i                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8906         | 90        | 20        |  | - - Có l i ng gần n c trên 30 t i nh ng không quá 300 t i                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8906         | 90        | 90        |  | - - Khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| <b>89.07</b> |           |           |  | <b>K i c i n i khác (ví d , bè m i ng, thùng ch a ch i l i ng, ketxon gi i ng kín, c i lên b , các lo i phao n i và m c h i u).</b>                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 8907         | 10        | 00        |  | - Bè m i ng có th b h m h i                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 8907         | 90        |           |  | - Lo i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 8907         | 90        | 10        |  | - - Các lo i phao n i (buoys)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 8907         | 90        | 90        |  | - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| <b>8908</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Tàu thủy và k i c i n i khác l i p h á d .</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>Ch i ng 90 - D i ng c , thi i b i quang h i c, nhi i p i nh, l i n i nh, l o l i ng, ki i nh tra, chính xác, y t i ho h i ph i thu t; các b i ph i n và ph i k i n c a chúng</b>                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| <b>90.01</b> |           |           |  | <b>S i quang và bó s i quang; cáp s i quang tr các lo i thu c nhóm 85.44; v t l i u phân c c d i ng t i n và lá; th i k i nh (k i th i k i nh áp tròng), l i ng k i nh, g i ng và các b i ph i n quang h i c khác, b i ng v t l i u b i k i ch a l p ráp, tr lo i b i ng th i y t i nh ch a gia công v i m i quang h i c.</b> |                      |                    |                    |                    |
| 9001         | 10        |           |  | - S i quang, bó s i quang và cáp s i quang:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 9001         | 10        | 10        |  | - - S i ng cho v i n thông và cho ngành l i n khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9001         | 10        | 90        |  | - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9001         | 20        | 00        |  | - V t l i u phân c c d i ng t i n và lá                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9001         | 30        | 00        |  | - Th i k i nh áp tròng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9001         | 40        | 00        |  | - Th i k i nh thu i t i nh làm k i nh Leo m t                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9001         | 50        | 00        |  | - Th i k i nh b i ng v t l i u khác làm k i nh Leo m t                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9001         | 90        |           |  | - Lo i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                    |                    |
| 9001         | 90        | 10        |  | - - S i ng cho máy i nh ho h i máy quay phim ho h i máy chi i                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9001         | 90        | 90        |  | - - Lo i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                         | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                        | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 90.02   |    |    |  | <b>Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoàn chỉnh, kể cả lắp ráp cho các dụng cụ quang học thí nghiệm, trừ loại làm bằng thủy tinh chất lượng công nghiệp.</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Vật kính:                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 9002    | 11 |    |  | - - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ, kính:                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9002    | 11 | 10 |  | - - - Dùng cho máy chiếu phim                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 11 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 20 |    |  | - Kính lọc ánh sáng:                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9002    | 20 | 10 |  | - - Dùng cho máy chiếu phim                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 20 | 20 |  | - - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 20 | 30 |  | - - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 9002    | 90 | 20 |  | - - Dùng cho máy chiếu phim                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 90 | 30 |  | - - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9002    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 90.03   |    |    |  | <b>Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại trang trí, và các bộ phận của chúng.</b>                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Khung và gọng:                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 9003    | 11 | 00 |  | - - Bằng plastic                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 9003    | 19 | 00 |  | - - Bằng vật liệu khác                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 9003    | 90 | 00 |  | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 90.04   |    |    |  | <b>Kính đeo, kính bảo hộ và các loại trang trí, kính thủ công, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.</b>                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 9004    | 10 | 00 |  | - Kính râm                                                                                                                                                                                                                             | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 9004    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 9004    | 90 | 10 |  | - - Kính thủ công                                                                                                                                                                                                                      | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 9004    | 90 | 50 |  | - - Kính bảo hộ                                                                                                                                                                                                                        | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 9004    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                          | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 90.05   |    |    |  | <b>Ấng nhòm loại hai mắt, ăng nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.</b>                         |                        |                        |                        |                        |
| 9005    | 10 | 00 |  | - ăng nhòm loại hai mắt                                                                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9005    | 80 |    |  | - Dụng cụ khác:                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 9005    | 80 | 10 |  | - - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                 | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9005    | 80 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9005    | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện (không khung giá):                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 9005    | 90 | 10 |  | - - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9005    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 90.06   |    |    |  | <b>Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị liên chụp và liên flash máy ảnh trừ liên phóng điện tử, nhóm 85.39.</b>                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 10 |    |  | - Máy ảnh dùng để chụp khuôn in hoặc trực tiếp:                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 10 | 10 |  | - - Máy ảnh laser                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9006    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9006    | 30 | 00 |  | - Máy ảnh để chụp ảnh từ trên không bằng máy bay, máy bay không người lái hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh để chụp ảnh dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9006    | 40 | 00 |  | - Máy chụp ảnh ngay                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Máy ảnh loại khác:                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 51 | 00 |  | - - Có bộ phận qua thấu kính (kính phản chiếu liên (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9006    | 52 | 00 |  | - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9006    | 53 | 00 |  | - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9006    | 59 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 59 | 10 |  | - - - Máy ảnh laser hoặc máy tự động ảnh vệ tinh, lý ảnh màn hình                                                                                                                              | 1                   | 1                  | 1                  | 0                  |
| 9006    | 59 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Thiết bị liên chụp và liên flash máy ảnh:                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 61 | 00 |  | - - Thiết bị liên flash loại dùng liên phóng điện ("liên")                                                                                                                                     | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9006    | 69 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |  | - Các bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 91 |    |  | - - Sử dụng cho máy ảnh:                                                                                                                                                                       |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 91 | 10 |  | - - - Sử dụng cho máy ảnh laser thu, c phân nhóm 9006.10.10                                                                                                                                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9006    | 91 | 30 |  | - - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thu, c các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53                                                                                                               | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 9006    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9006    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 9006    | 99 | 10 |  | - - - Sử dụng cho thiết bị liên chụp máy ảnh                                                                                                                                                   | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 9006    | 99 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 4                   | 3                  | 1                  | 0                  |
| 90.07   |    |    |  | <b>Máy quay phim và máy chụp phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.</b>                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 9007    | 10 | 00 |  | - Máy quay phim                                                                                                                                                                                | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9007    | 20 |    |  | - Máy chụp phim:                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 9007    | 20 | 10 |  | - - Dùng cho phim khổ rộng 16 mm                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9007    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                              | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|--------------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|              |    |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9007         | 91 | 00 |  | - - Dùng cho máy quay phim                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9007         | 92 | 00 |  | - - Dùng cho máy chiếu phim                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>90.08</b> |    |    |  | <b>Máy chiếu hình ảnh, tr. máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nh. ảnh (tr. máy chiếu phim).</b>                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 9008         | 50 |    |  | - Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nh. ảnh:                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 9008         | 50 | 10 |  | - - Máy L. c vi phim, vi th. ho. vi b. khác, có ho. không có kh. n. sao chép                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9008         | 50 | 90 |  | - - Lo. khác                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9008         | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9008         | 90 | 20 |  | - - C. a máy phóng và máy thu nh. ảnh (tr. máy chiếu phim)                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9008         | 90 | 90 |  | - - Lo. khác                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>90.10</b> |    |    |  | <b>Máy và thi. b. dùng trong phòng làm ảnh (k. L. L. n. ảnh), ch. L. c ghi hay chi. t. n. nào khác thu. c Ch. này; máy xem âm b. n; màn ảnh c. a máy chiếu.</b>             |                        |                        |                        |                        |
| 9010         | 10 | 00 |  | - Máy và thi. b. s. d. ng cho vi. c tráng t. L. ng phim ho. gi. ảnh (k. L. L. n. ảnh) d. cu. n ho. dùng cho vi. c ph. sáng t. L. ng các phim L. tráng lên các cu. n gi. ảnh | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9010         | 50 |    |  | - Máy và thi. b. khác s. d. ng trong phòng làm ảnh (k. L. L. n. ảnh); máy xem âm b. n:                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9010         | 50 | 10 |  | - - Máy L. chi. ho. v. m. lên các ch. n. có L. nh. sáng L. xu. t. m. in/ t. dây in                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9010         | 50 | 90 |  | - - Lo. khác                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9010         | 60 |    |  | - Màn ảnh c. a máy chiếu:                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9010         | 60 | 10 |  | - - C. a lo. t. 300 inch tr. lên                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9010         | 60 | 90 |  | - - Lo. khác                                                                                                                                                                | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9010         | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9010         | 90 | 10 |  | - - C. a hàng hóa thu. c phân nhóm 9010.10 ho. 9010.60                                                                                                                      | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 9010         | 90 | 30 |  | - - Bộ phận và phụ kiện c. a máy L. chi. ho. v. m. lên các ch. n. có L. nh. sáng L. xu. t. m. in/ t. dây in                                                                 | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
| 9010         | 90 | 90 |  | - - Lo. khác                                                                                                                                                                | 1                      | 1                      | 1                      | 0                      |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>90.11</b> |    |    |  | <b>Kính hi. vi quang h. c ph. c h. p, k. L. lo. L. kem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.</b>                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 9011         | 10 | 00 |  | - Kính hi. vi soi n. i                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9011         | 20 | 00 |  | - Kính hi. vi khác L. kem vi ảnh, vi phim quay ho. vi chiếu                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9011         | 80 | 00 |  | - Các lo. kính hi. vi khác                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9011         | 90 | 00 |  | - Bộ phận và phụ kiện                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9015    | 10 | 10 |  | - - Dùng trong ví c ch p lnh hoH quay phim                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9015    | 10 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9015    | 20 | 00 |  | - Máy kinh vq và t c kJgóc (máy toàn Lũc - tacheometers)                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9015    | 30 | 00 |  | - D ng c Lo cân bng (levels)                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9015    | 40 | 00 |  | - ThiJ b và d ng c quan trđ lnh                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9015    | 80 |    |  | - ThiJ b và d ng c khác:                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 9015    | 80 | 10 |  | - - ThiJ b quan trđ sóng vô tujh và gió Lĩ n t                                                                                                                                                                                                                                          | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9015    | 80 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9015    | 90 | 00 |  | - B phđn và ph ki n                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 9016    | 00 | 00 |  | Cân v i L nhđy 5cg (50mg) hoH chính xác hfn, có hoH không có quĩ cân.                                                                                                                                                                                                                   | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 90.17   |    |    |  | D ng c vE, vũch m c đĩ hay d ng c tính toán toán h c (ví d , máy vE phác, máy vE truyQ, th c Lo góc, b L vE, th c logarit, bàn tính dùng Lq); d ng c Lo chiQ dài, dùng tay (ví d , th c thanh và th c dây, th c micromet, th c cH), ch c L c chi tiJ hoH ghi n h khác trong Ch cng này. |                    |                    |                    |                    |
| 9017    | 10 |    |  | - Bng và máy vE phác, t L ng hoH không t L ng:                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 9017    | 10 | 10 |  | - - Máy vE                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 10 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 20 |    |  | - D ng c vE, vũch m c hay d ng c tính toán toán h c khác:                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9017    | 20 | 10 |  | - - Th c                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9017    | 20 | 30 |  | - - Máy LWchiJ hoH vE m ch lên các chĩnQ có L nhũy sáng LWĩn xuĩ tĩn m ch in/ tĩn dây in                                                                                                                                                                                                | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9017    | 20 | 40 |  | - - Máy vE lnh LWĩn xuĩ tĩn m ch in/ tĩn dây in                                                                                                                                                                                                                                         | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9017    | 20 | 50 |  | - - Máy vE khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 20 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9017    | 30 | 00 |  | - Th c micromet, th c cH và d ng c Lo có thWĩQ ch n h L c                                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 80 | 00 |  | - Các d ng c khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 90 |    |  | - B phđn và ph ki n:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 9017    | 90 | 20 |  | - - B phđn và ph ki n c, a máy LWchiJ hoH máy vE m ch lên các chĩnQ có L nhũy sáng LWĩn xuĩ tĩn m ch in/ tĩn dây in                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 90 | 30 |  | - - B phđn và ph ki n c, a máy vE lnh LWĩn xuĩ tĩn m ch in/ tĩn dây in                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 90 | 40 |  | - - B phđn và ph ki n, kWĩ tĩn m ch in Lĩ lđp ráp, c, a máy vE khác                                                                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9017    | 90 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 90.18   |    |    | <b>Thi/Thử b' và d' ng c' dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, k'W' thi/Thử b' ghi bi/W' L' nh' nháy, thi/Thử b' L' n y h' c khác và thi/Thử b' ki/W' tra th' l' c.</b>      |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    | - Thi/Thử b' L' n ch'X' Loán (k'W' thi/Thử b' ki/W' tra th' l' m dò ch' c n'ng ho/W' ki/W' tra thông s' sinh lý):                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 9018    | 11 | 00 | -- Thi/Thử b' L' n tim                                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 12 | 00 | -- Thi/Thử b' siêu âm                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 13 | 00 | -- Thi/Thử b' h' n l'nh c' ng h'É ng t                                                                                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 14 | 00 | -- Thi/Thử b' ghi bi/W' L' nh' nháy                                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 19 | 00 | -- Lo' khác                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 20 | 00 | - Thi/Thử b' tia c' c tím hay tia h' ng ngo' i                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - B'hm tiêm, kim tiêm, ' ng thông, ' ng d'X' l'Á và lo' i t'Áng t :                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 9018    | 31 |    | -- B'hm tiêm, có ho/W' không có kim tiêm:                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9018    | 31 | 10 | --- B'hm tiêm dùng m' t l'Án                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 31 | 90 | --- Lo' khác                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 32 | 00 | -- Kim tiêm b'ng kim lo' i và kim khâu v' l' th'Áng                                                                                                                                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 39 |    | -- Lo' khác:                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9018    | 39 | 10 | --- ' ng thông L'É ng ti/W                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 39 | 90 | --- Lo' khác                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Các thi/Thử b' và d' ng c' khác, dùng trong nha khoa:                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 9018    | 41 | 00 | -- Khoan dùng trong nha khoa, có ho/W' không g'Án li'Án cùng m' t giá L' v' i thi/Thử b' nha khoa khác                                                                                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 49 | 00 | -- Lo' khác                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 50 | 00 | - Thi/Thử b' và d' ng c' nh' nha khoa khác                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 90 |    | - Thi/Thử b' và d' ng c' khác:                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 9018    | 90 | 20 | -- B' theo dõi t'Ánh m'Ách                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 90 | 30 | -- D' ng c' và thi/Thử b' L' n t                                                                                                                                                           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9018    | 90 | 90 | -- Lo' khác                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 90.19   |    |    | <b>Thi/Thử b' tr' l' u ch' h' c; máy xoa bóp; máy th' nghi' m tr'Áng thái tâm lý; máy tr' l' u b'ng ôzôn, b'ng oxy, b'ng xông, máy hô h'Áp nh'ân t'Áb ho/W' máy hô h'Áp tr' l' u khác.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 9019    | 10 |    | - Máy tr' l' u ch' h' c; máy xoa bóp; máy th' nghi' m tr'Áng thái tâm lý:                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9019    | 10 | 10 | -- Lo' L' n t                                                                                                                                                                              | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9019    | 10 | 90 | -- Lo' khác                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9019    | 20 | 00 | - Máy tr' l' u b'ng ôzôn, b'ng oxy, b'ng xông, máy hô h'Áp nh'ân t'Áb ho/W' máy hô h'Áp tr' l' u khác                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9020    | 00 | 00 | <b>Thi/Thử b' th' và m'Án n'Áphòng khí khác, tr' các m'Án n'Áb'Á h' mà không có b' ph'Án ch'Á khí ho/W' không có ph'Án l' c có th'Á thay th'Á l'Á c.</b>                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 90.21   |    |    | Dụng cụ chẩn hình, kính hiển vi, bảng dùng trong phẫu thuật và bảng cấy ghép; nẹp và các dụng cụ cấy ghép vữa gãy khác; các bộ phận nhân tạo của chi thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác để cấy ghép mang theo, hoặc cấy vào chi thể hoặc vào da; khay để đặt hay sắp xếp giảm đau, amputee, bộ phận chi thể                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 9021    | 10 | 00 | - Các dụng cụ chẩn hình hoặc nẹp xương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    | - Bảng giảm đau và chi tiết giảm đau dùng trong nha khoa:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 9021    | 21 | 00 | - - Bảng giảm đau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9021    | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    | - Các bộ phận nhân tạo khác của chi thể người:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 9021    | 31 | 00 | - - Khớp giảm đau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9021    | 39 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9021    | 40 | 00 | - Thiết bị trợ thính, trapezoid, các bộ phận và phụ kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9021    | 50 | 00 | - Thiết bị LiQu hoàn chỉnh dùng cho việc kích thích chi thể, trapezoid, các bộ phận và phụ kiện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9021    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 90.22   |    |    | Thiết bị sản xuất tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kính thiết bị chụp hoặc thiết bị LiQu trừ bằng các tia X, nguồn phát tia X và thiết bị tia X khác, thiết bị tia X để ngụy trang, bảng và bàn LiQu khi chiếu, màn hình, bàn, ghế và các loại thiết bị, dùng để khám hoặc LiQu trừ. |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    | - Thiết bị sản xuất tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kính thiết bị chụp hoặc thiết bị LiQu trừ bằng tia X:                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9022    | 12 | 00 | - - Thiết bị chụp cắt lớp LiQu khi chiếu bằng máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9022    | 13 | 00 | - - Loại khác, sản xuất trong nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9022    | 14 | 00 | - - Loại khác, sản xuất cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9022    | 19 |    | - - Cho các mục đích khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 9022    | 19 | 10 | - - - Thiết bị sản xuất tia X để kiểm tra vật lý các linh kiện hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9022    | 19 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    | - Thiết bị sản xuất tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kính thiết bị chụp hoặc LiQu trừ bằng các loại tia X:                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 9022    | 21 | 00 | - - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9022    | 29 | 00 | - - Dùng cho các mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9022    | 30 | 00 | - Nguồn phát tia X                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9022    | 90 |    | - Loại khác, kính, bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9022    | 90 | 10 |  | - - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sản dụng tia X LW<br>kiểm tra vật lý các linh kiện trên tấm mạch in đã lắp ráp                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9022    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9023    | 00 | 00 |  | Các dụng cụ, máy và mô hình, để c thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triễn lãm), không sản dụng để c cho các mục đích khác.                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 90.24   |    |    |  | Máy và thiết bị thí nghiệm, lắp ráp, lắp ráp, lắp ráp h i hoặc các tính chất khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 9024    | 10 |    |  | - Máy và thiết bị thí nghiệm kim loại:                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 9024    | 10 | 10 |  | - - Loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9024    | 10 | 20 |  | - - Không loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9024    | 80 |    |  | - Máy và thiết bị khác:                                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 9024    | 80 | 10 |  | - - Loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9024    | 80 | 20 |  | - - Không loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9024    | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 9024    | 90 | 10 |  | - - Của máy và thiết bị loại lắp ráp                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9024    | 90 | 20 |  | - - Của máy và thiết bị không loại lắp ráp                                                                                                                                                                                        | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 90.25   |    |    |  | Từ từ và các dụng cụ để dùng để t , nhit kJ hoặc kJ khí áp kJ Xn kJ có hoặc không ghi, và t h p của chúng.                                                                                                                        |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Nhit kJ và h a kJ không kJ h p v i các dụng cụ khác:                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 9025    | 11 | 00 |  | - - Chưa chế tạo, lắp ráp trực tiếp                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9025    | 19 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Loại lắp ráp:                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 9025    | 19 | 11 |  | - - - - Máy để nhit để dùng cho xe có lắp ráp                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9025    | 19 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9025    | 19 | 20 |  | - - - Không loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9025    | 80 |    |  | - Dụng cụ khác:                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 9025    | 80 | 20 |  | - - Loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9025    | 80 | 30 |  | - - Không loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                            | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9025    | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                                                            |                     |                    |                    |                    |
| 9025    | 90 | 10 |  | - - Của thiết bị loại lắp ráp                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9025    | 90 | 20 |  | - - Của thiết bị không loại lắp ráp                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 90.26   |    |    |  | Dụng cụ và máy để hoặc kiểm tra l i l i ng, m c, áp suất hoặc bi jh s c a chế tạo hay chế khí (ví dụ, dụng cụ để l i l i ng, dụng cụ để m c, áp kJ nhit kJ, từ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32. |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9026    | 10 |    |  | - Bộ WLo hoHo kiVn tra l- l- ng hoHo m. c c, a ch- l- ng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 9026    | 10 | 10 |  | - - D. ng c. Lo m. c s. d. ng cho xe có L. ng ch, ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 10 | 20 |  | - - D. ng c. Lo m. c s. d. ng cho xe có L. ng ch, không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 10 | 30 |  | - - Lo- khác, ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 10 | 90 |  | - - Lo- khác, không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 20 |    |  | - Bộ WLo hoHo kiVn tra áp su-:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9026    | 20 | 10 |  | - - Máy Lo áp su- s. d. ng cho xe có L. ng ch, ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 20 | 20 |  | - - Máy Lo áp su- s. d. ng cho xe có L. ng ch, không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 20 | 30 |  | - - Lo- khác, ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 20 | 40 |  | - - Lo- khác, không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 80 |    |  | - Thi/ b' hoHo d. ng c. khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 9026    | 80 | 10 |  | - - Ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 80 | 20 |  | - - Không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 90 |    |  | - B. phn và ph. ki' n:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 9026    | 90 | 10 |  | - - S. d. ng cho các d. ng c. và thi/ b' ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9026    | 90 | 20 |  | - - S. d. ng cho các d. ng c. và thi/ b' không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 90.27   |    |    |  | D. ng c. và thi/ b' phân tích lý hoHo hóa h. c (ví d. , máy Lo phân c. c, Lo khúc x- quang ph' k/ máy phân tích khí hoHo khí); d. ng c. và thi/ b' Lo hoHo kiVn tra L. nh t, L. x p, L. giã n' , s. c c- ng bQmHo hoHo các lo- t- ng t ; d. ng c. và thi/ b' Lo hoHo kiVn tra nh- t l- ng, âm l- ng hoHo ánh sáng (kW- máy Lo L. ph- ánh sáng); thi/ b' vi ph-. |                    |                    |                    |                    |
| 9027    | 10 |    |  | - Thi/ b' phân tích khí hoHo khí:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9027    | 10 | 10 |  | - - Ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9027    | 10 | 20 |  | - - Không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9027    | 20 |    |  | - Máy s- ký và Li' n di:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 9027    | 20 | 10 |  | - - Ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9027    | 20 | 20 |  | - - Không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9027    | 30 |    |  | - Quang ph' k/ lnh ph' và quang ph' ký s. d. ng b. c x- quang h. c (tia c. c tím, tia có th- nh- th- l- c, tia h' ng ngo-):                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9027    | 30 | 10 |  | - - Ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9027    | 30 | 20 |  | - - Không ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9027    | 50 |    |  | - D. ng c. và thi/ b' khác s. d. ng b. c x- quang h. c (tia c. c tím, tia có th- nh- th- l- c, tia h' ng ngo-):                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                    |                    |                    |
| 9027    | 50 | 10 |  | - - Ho- L. ng b- ng Li' n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |



| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9029    | 90 | 10 | - - Các hàng hoá thu, c phân nhóm 9029.10 hoặc các hàng hoá khác thu, c phân nhóm 9029.20                                                                                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9029    | 90 | 20 | - - Các hàng hoá khác thu, c phân nhóm 9029.20                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 90.30   |    |    | <b>Máy hiển sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác</b> Lo hoặc ki tra Lỗi Lỗi ng Lỗi n, tr các lỗi máy thu, c nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ Lo hoặc phát hiển tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.                 |                     |                    |                    |                    |
| 9030    | 10 | 00 | - Dụng cụ và thiết bị Lo hoặc phát hiển các bức xạ ion                                                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 20 | 00 | - Máy hiển sóng và máy ghi dao động                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Dụng cụ và thiết bị khác, Lo hoặc ki tra Lỗi n th/đòng Lỗi n, Lỗi n tr hoặc công suất                                                                                                                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 9030    | 31 | 00 | - - Máy Lo là năng không bao gồm thiết bị ghi                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 32 | 00 | - - Máy Lo là năng bao gồm thiết bị ghi                                                                                                                                                                                                                                     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 33 |    | - - Lỗi khác, không bao gồm thiết bị ghi:                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 9030    | 33 | 10 | - - - Dụng cụ và thiết bị Lo hoặc ki tra Lỗi n áp, đòng Lỗi n, Lỗi n tr hoặc công suất, a biến mạch in/tấm dây in hoặc biến mạch in Lỗi ráp                                                                                                                                 | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 33 | 20 | - - - Dụng cụ và thiết bị Lo tr khác Lỗi c thiết bị k/LW c/đinh báo d/đi d/đng hình ãnh và/hoặc d/đi d/đng âm thanh trong môi trường phóng xạ Lỗi n mà có th/đm h/đng mạch Lỗi n t ; dụng cụ ki tra thiết bị Lỗi khi th/đng Lỗi n và thiết bị th/đng Lỗi n n i Lỗi/c Lỗi nh | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 33 | 30 | - - - Ampe k/L và vôn k/L dùng cho xe có Lỗi ng ch                                                                                                                                                                                                                          | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 33 | 90 | - - - Lỗi khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 39 | 00 | - - Lỗi khác, có kèm thiết bị ghi                                                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 40 | 00 | - Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho vị n thông (ví dụ máy Lo xuyên âm, thiết bị Lo Lỗi khu/đch Lỗi, máy Lo h/đ s/đi/đng âm thanh, máy Lo t/đp âm)                                                                                                                   | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - Dụng cụ và thiết bị khác:                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 9030    | 82 |    | - - n Lo hoặc ki tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 9030    | 82 | 10 | - - - Máy ki tra vi mạch tích hợp                                                                                                                                                                                                                                           | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 82 | 90 | - - - Lỗi khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 84 |    | - - Lỗi khác, có kèm thiết bị ghi:                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 9030    | 84 | 10 | - - - Dụng cụ và thiết bị Lo hoặc ki tra Lỗi Lỗi ng Lỗi n c, a biến mạch in/tấm dây in và biến mạch in Lỗi ráp                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 84 | 90 | - - - Lỗi khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 89 |    | - - Lỗi khác:                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                           | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9030    | 89 | 10 |  | - - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra điện trở của các tiếp điểm in/tiếp dây in và tiếp điểm in lắp ráp, trừ loại khác nêu trong phân nhóm 9030.39 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 89 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
| 9030    | 90 | 10 |  | - - Bộ phận và phụ kiện (không tiếp điểm in lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 90 | 30 |  | - - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tiếp điểm in/tiếp dây in và tiếp điểm in lắp ráp                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 90 | 40 |  | - - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện trở của các tiếp điểm in/tiếp dây in và tiếp điểm in lắp ráp                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9030    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 90.31   |    |    |  | <b>Máy, thiết bị và dụng cụ đo điện trở hoặc kiểm tra, chữa lỗi ghi hay chỉ thị khác trong Công nghệ này; máy chiếu biên dạng.</b>                                                       |                      |                    |                    |                    |
| 9031    | 10 |    |  | - Thiết bị đo cân chỉnh các bộ phận chính:                                                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 9031    | 10 | 10 |  | - - Hồ thử nghiệm bóng đèn                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 10 | 20 |  | - - Không hồ thử nghiệm bóng đèn                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 20 |    |  | - Bàn kiểm tra:                                                                                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 9031    | 20 | 10 |  | - - Hồ thử nghiệm bóng đèn                                                                                                                                                               | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 20 | 20 |  | - - Không hồ thử nghiệm bóng đèn                                                                                                                                                         | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:                                                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 9031    | 41 | 00 |  | - - Dụng cụ kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạch quang hoặc điện tử trong sản xuất các linh kiện bán dẫn                                                       | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 49 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                           |                      |                    |                    |                    |
| 9031    | 49 | 10 |  | - - - Dụng cụ và thiết bị quang học để nghiệm mẫn bộ phận của các vi mạch bán dẫn                                                                                                        | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 49 | 20 |  | - - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tiếp điểm in/tiếp dây in và tiếp điểm in lắp ráp                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 49 | 30 |  | - - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tiếp điểm in/tiếp dây in và tiếp điểm in lắp ráp                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 49 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                          | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 80 |    |  | - Dụng cụ, thiết bị và máy khác:                                                                                                                                                         |                      |                    |                    |                    |
| 9031    | 80 | 10 |  | - - Thiết bị kiểm tra cấp                                                                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 80 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                            | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9031    | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                   |                      |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Cho các thiết bị hồ thử nghiệm bóng đèn:                                                                                                                                             |                      |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất AJPCEP (%)   |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 9031    | 90 | 11 |  | - - - Bộ phận và phụ kiện kỹ thuật để lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học khác của các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc các vi mạch bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo lường điện tử khác; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo lường điện tử khác | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9031    | 90 | 12 |  | - - - Các thiết bị quang học khác của các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc các vi mạch bán dẫn                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9031    | 90 | 13 |  | - - - Các dụng cụ và thiết bị quang học khác của các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc các vi mạch bán dẫn                                                                                                                                                                          | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9031    | 90 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9031    | 90 | 20 |  | - - Cho các thiết bị không có bộ phận lắp ráp                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 90.32   |    |    |  | Dụng cụ và thiết bị để đo lường các tính chất vật lý của chất rắn, lỏng, khí và plasma                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 9032    | 10 |    |  | - Bộ phận nhớt:                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 9032    | 10 | 10 |  | - - Hỗn hợp lỏng hoặc khí                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 10 | 20 |  | - - Không hỗn hợp lỏng hoặc khí                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 20 |    |  | - Bộ phận nhớt áp dụng:                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 9032    | 20 | 10 |  | - - Hỗn hợp lỏng hoặc khí                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9032    | 20 | 20 |  | - - Không hỗn hợp lỏng hoặc khí                                                                                                                                                                                                                                                       | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Dụng cụ và thiết bị khác:                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 9032    | 81 | 00 |  | - - Loại dùng thu thập hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 89 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| 9032    | 89 | 10 |  | - - - Dụng cụ và thiết bị để đo lường các tính chất vật lý của chất rắn, lỏng, khí và plasma; bộ phận và phụ kiện của các dụng cụ và thiết bị để đo lường các tính chất vật lý của chất rắn, lỏng, khí và plasma                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 89 | 20 |  | - - - Dụng cụ và thiết bị để đo lường các tính chất vật lý của chất rắn, lỏng, khí và plasma; bộ phận và phụ kiện của các dụng cụ và thiết bị để đo lường các tính chất vật lý của chất rắn, lỏng, khí và plasma                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác, hỗn hợp lỏng hoặc khí:                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 9032    | 89 | 31 |  | - - - - Bộ phận nhớt áp dụng (áp dụng)                                                                                                                                                                                                                                                | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9032    | 89 | 39 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 89 | 90 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 90 |    |  | - Bộ phận và phụ kiện:                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 9032    | 90 | 10 |  | - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 90 | 20 |  | - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 90 | 30 |  | - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.30                                                                                                                                                                                                                                           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9032    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 90.33   |    |    |  | Bộ phận và phụ kiện (chưa lắp ráp) cho máy, các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thi công, dụng cụ, dụng cụ dùng thuộc Chương 90. |                        |                        |                        |                        |
| 9033    | 00 | 10 |  | - Các thiết bị hoặc dụng cụ dùng để đo lường                                                                                               | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9033    | 00 | 20 |  | - Các thiết bị không đo lường dụng cụ dùng để đo lường                                                                                     | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | Chương 91 - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân và các bộ phận của chúng                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 91.01   |    |    |  | Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                      |                        |                        |                        |                        |
| 9101    | 11 | 00 |  | - - Có mặt hình ảnh hoặc chữ viết                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9101    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                      |                        |                        |                        |                        |
| 9101    | 21 | 00 |  | - - Có bộ phận lên giây tự động                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9101    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 9101    | 91 | 00 |  | - - Hoặc dụng cụ cá nhân                                                                                                                   | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9101    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 91.02   |    |    |  | Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                        |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                      |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                      |                        |                        |                        |                        |
| 9102    | 11 | 00 |  | - - Có mặt hình ảnh hoặc chữ viết                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9102    | 12 | 00 |  | - - Có mặt hình ảnh hoặc chữ viết quang học                                                                                                | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9102    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                      |                        |                        |                        |                        |
| 9102    | 21 | 00 |  | - - Có bộ phận lên giây tự động                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9102    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 9102    | 91 |    |  | - - Hoặc dụng cụ cá nhân:                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 9102    | 91 | 10 |  | - - - Phụ kiện và dụng cụ cá nhân                                                                                                          | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9102    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                            | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
| 9102    | 99 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                              | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 91.03   |    |    |  | Phụ kiện và dụng cụ cá nhân khác, kể cả phụ kiện, vật dụng làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.                        |                        |                        |                        |                        |
| 9103    | 10 | 00 |  | - Hoặc dụng cụ cá nhân                                                                                                                     | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                           | Thuế AJCEP (%)     |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9103    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 91.04   |    |    |  | Thiết bị ghi nhận dữ liệu trên bàn phím khi sử dụng phím tắt và các thiết bị ghi nhận dữ liệu trên bàn phím để dùng cho xe cộ, phương tiện bay, phụ tùng hoặc phụ kiện.                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9104    | 00 | 10 |  | - Dùng cho xe cộ                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9104    | 00 | 20 |  | - Dùng cho phương tiện bay                                                                                                                                                                                                               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9104    | 00 | 30 |  | - Dùng cho tàu thủy                                                                                                                                                                                                                      | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9104    | 00 | 90 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 91.05   |    |    |  | Thiết bị ghi nhận dữ liệu khác.                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Thiết bị báo động:                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9105    | 11 | 00 |  | - - Thiết bị báo động                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9105    | 19 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Thiết bị treo tường:                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 9105    | 21 | 00 |  | - - Thiết bị báo động                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9105    | 29 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9105    | 91 |    |  | - - Thiết bị báo động:                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 9105    | 91 | 10 |  | - - - Thiết bị ghi nhận dữ liệu hàng hải                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9105    | 91 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                            | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 9105    | 99 |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 9105    | 99 | 10 |  | - - - Thiết bị ghi nhận dữ liệu hàng hải                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9105    | 99 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                            | 4                  | 4                  | 4                  | 4                  |
| 91.06   |    |    |  | Thiết bị ghi nhận dữ liệu và các thiết bị dùng để ghi nhận dữ liệu các thông tin khác, kèm theo máy ghi nhận dữ liệu và thiết bị cá nhân hoặc kèm theo thiết bị ghi nhận dữ liệu (ví dụ, thiết bị ghi nhận dữ liệu, thiết bị tính toán). |                    |                    |                    |                    |
| 9106    | 10 | 00 |  | - Thiết bị ghi nhận dữ liệu; thiết bị tính toán                                                                                                                                                                                          | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9106    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9106    | 90 | 10 |  | - - Thiết bị ghi nhận dữ liệu                                                                                                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9106    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                              | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 91.07   | 00 | 00 |  | Công tắc điện tử có máy ghi nhận dữ liệu cá nhân hoặc thiết bị ghi nhận dữ liệu có thiết bị ghi nhận dữ liệu.                                                                                                                            | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 91.08   |    |    |  | Máy ghi nhận dữ liệu cá nhân, hoàn chỉnh và lắp ráp.                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Thiết bị báo động:                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9108    | 11 | 00 |  | - - Thiết bị báo động có thể sử dụng để ghi nhận dữ liệu                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9108    | 12 | 00 |  | - - Thiết bị báo động quang học                                                                                                                                                                                                          | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9108    | 19 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9108    | 20 | 00 |  | - Có bộ phận lên giây tự động                                                                                                                                                                                                            | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9108    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 91.09   |    |    |  | <b>Máy L ng h th i gian, hoàn chỉnh và Lã ráp.</b>                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9109    | 10 | 00 |  | - Lò L ng b ng L n                                                                                                                                                                                                               | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9109    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 91.10   |    |    |  | <b>Máy L ng h th i gian hoặc L ng h cá nhân L b , ch-à ráp hoặc Lã ráp t ng phn (c m máy); máy L ng h th i gian hoặc máy L ng h cá nhân ch-à L b , Lã ráp; máy L ng h th i gian hoặc máy L ng h cá nhân ch-à L b , ch-à ráp.</b> |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - C a L ng h cá nhân:                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 9110    | 11 | 00 |  | - - Máy L ng h L b , ch-à ráp hoặc Lã ráp t ng phn (c m máy)                                                                                                                                                                     | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9110    | 12 | 00 |  | - - Máy L ng h ch-à L b , Lã ráp                                                                                                                                                                                                 | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9110    | 19 | 00 |  | - - Máy L ng h ch-à L b , ch-à ráp                                                                                                                                                                                               | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9110    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 91.11   |    |    |  | <b>V L ng h cá nhân và các b phn c a nó.</b>                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9111    | 10 | 00 |  | - V L ng h b ng kim lo quý hoặc b ng kim lo dát ph kim lo quý                                                                                                                                                                    | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9111    | 20 | 00 |  | - V L ng h b ng kim lo ch b n, Lã hoặc ch-à L c m vàng hoặc m b c                                                                                                                                                                | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9111    | 80 | 00 |  | - V L ng h lo khác                                                                                                                                                                                                               | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9111    | 90 | 00 |  | - B phn                                                                                                                                                                                                                          | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 91.12   |    |    |  | <b>V L ng h th i gian và v c a các lo t t ng t dùng cho các m h hàng khác c a Ch ng này, và các b phn c a chúng.</b>                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 9112    | 20 | 00 |  | - V                                                                                                                                                                                                                              | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9112    | 90 | 00 |  | - B phn                                                                                                                                                                                                                          | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 91.13   |    |    |  | <b>Dây Leo, quai Leo và vòng Leo L ng h cá nhân, và các b phn c a chúng.</b>                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9113    | 10 | 00 |  | - B ng kim lo quý hoặc kim lo dát ph kim lo quý                                                                                                                                                                                  | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9113    | 20 | 00 |  | - B ng kim lo ch b n, Lã hoặc ch-à m vàng hoặc b c                                                                                                                                                                               | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9113    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 13                 | 11                 | 9                  | 8                  |
| 91.14   |    |    |  | <b>Các b phn khác c a L ng h th i gian hoặc L ng h cá nhân.</b>                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9114    | 10 | 00 |  | - Lò xo, k W v n h t c                                                                                                                                                                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9114    | 30 | 00 |  | - M h s                                                                                                                                                                                                                          | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9114    | 40 | 00 |  | - M m và t r c                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9114    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                        | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    | <b>Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng</b>                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 92.01   |    |    | <b>Ân piano, keyboard piano tự động; đàn clavicin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.</b>                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 9201    | 10 | 00 | - Ân piano loại tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 9201    | 20 | 00 | - Loại keyboard cầm (grand pianos)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 9201    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 92.02   |    |    | <b>Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp).</b>                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 9202    | 10 | 00 | - Loại dây đàn kéo                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 9202    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 92.05   |    |    | <b>Nhạc cụ hạc (ví dụ, các loại đàn organ có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chế, đàn quay gió của nghệ sĩ hát rong trên đường phố.</b>                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 9205    | 10 | 00 | - Các loại kèn tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 9205    | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 9205    | 90 | 10 | - - Các loại đàn organ có phím; đàn hạc hạc (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tự động có bộ phận lắp đặt không bằng kim loại                                                                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 9205    | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 9206    | 00 | 00 | <b>Nhạc cụ thu âm gỗ (ví dụ, trống, mặt cầm, chày mallet, castanet, chuông gỗ (maracas)).</b>                                                                                                                                                                                                              | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 92.07   |    |    | <b>Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phần khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).</b>                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 9207    | 10 | 00 | - Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 9207    | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 92.08   |    |    | <b>Hộp nhạc, đàn organ phiên chế, đàn quay gió của nghệ sĩ hát rong trên đường phố, nhạc cụ thổi khí thổi túi/chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ âm thanh điện tử của các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác thuộc âm thanh.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 9208    | 10 | 00 | - Hộp nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |
| 9208    | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 9208    | 90 | 10 | - - Dụng cụ âm thanh điện tử của còi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác thuộc âm thanh                                                                                                                                                                                                             | 3                      | 3                      | 3                      | 0                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9208    | 90 | 90 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 92.09   |    |    |  | Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cho hộp nhốt) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ(card), Lỗ và trục quay dùng cho nhốt, chốt) của nhốt; máy nhốt, thanh máy, tiêu và sáo các loại.                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 9209    | 30 | 00 |  | - Dây nhốt                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9209    | 91 |    |  | - - Bộ phận và phụ kiện của Làn piano:                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                    |                    |                    |
| 9209    | 91 | 10 |  | - - - Thanh Làn dây, Làn phím và khung kim loại của Làn piano loại L                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 9209    | 91 | 90 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 9209    | 92 | 00 |  | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhốt, thuộc nhóm 92.02                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 9209    | 94 | 00 |  | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhốt, thuộc nhóm 92.07                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
| 9209    | 99 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 3                  | 3                  | 0                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | <b>Chương 93 - Vũ khí và L; các bộ phận và phụ kiện của chúng</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 93.01   |    |    |  | <b>Vũ khí quân sự, tr. súng tự quay, súng tự và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| 9301    | 10 | 00 |  | - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)                                                                                                                                                                                                                                                              | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 9301    | 20 | 00 |  | - Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu; súng phóng ngòi và các loại súng phóng t                                                                                                                                                                                                                              | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 9301    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | *                  | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 9302    | 00 | 00 |  | <b>Súng tự quay và súng tự, tr. các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.</b>                                                                                                                                                                                                                                                | *                  | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 93.03   |    |    |  | <b>Súng cầm tay (firearm) khác và các loại t t hoặc loại súng cách L t cháy để ng thu c n L n (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trẻ ng thể thao, súng cầm tay n L phía nòng, súng ng và các loại khác để c thi k/ch" L phóng pháo h u, súng tự và súng tự quay L L L gi, súng bắn gia súc gi m, súng phóng dây).</b> |                    |                    |                    |                    |
| 9303    | 10 | 00 |  | - Súng cầm tay n L phía nòng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 9303    | 20 | 00 |  | - Súng shotgun thể thao, súng shotgun s n hoặc súng shotgun bắn bia khác, k súng trẻ ng - shotgun k h p (combination shotgun-rifles)                                                                                                                                                                                     | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 9303    | 30 | 00 |  | - Súng trẻ ng thể thao, súng trẻ ng s n hoặc súng trẻ ng bắn bia khác                                                                                                                                                                                                                                                    | *                  | *                  | *                  | *                  |
| 9303    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | *                  | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 93.04   |    |    |  | <b>Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục có dây ng lò xo, hifi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thu c nhóm 93.07.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 9304    | 00 | 10 |  | - Súng hifi, hoặc L <sub>2</sub> ng v <sub>2</sub> i áp suất d <sub>2</sub> i 7 kgf/cm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9304    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 93.05   |    |    |  | <b>B<sub>2</sub> ph<sub>2</sub> và ph<sub>2</sub> k<sub>2</sub> n c<sub>2</sub> a các loại vũ khí thu c các nhóm t<sub>2</sub> 93.01 L<sub>2</sub>h 93.04.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 9305    | 10 | 00 |  | - C <sub>2</sub> a súng L <sub>2</sub> c <sub>2</sub> quay hoặc súng L <sub>2</sub> c <sub>2</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9305    | 20 | 00 |  | - C <sub>2</sub> a súng shotgun hoặc súng tr <sub>2</sub> c <sub>2</sub> ng thu c nhóm 93.03                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
| 9305    | 91 |    |  | - - C <sub>2</sub> a vũ khí quân s <sub>2</sub> thu c nhóm 93.01:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 9305    | 91 | 10 |  | - - - B <sub>2</sub> ng da thu c hoặc v <sub>2</sub> đ l <sub>2</sub> u <sub>2</sub> d <sub>2</sub> t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9305    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9305    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - - C <sub>2</sub> a hàng hoá thu c phân nhóm 9304.00.90:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9305    | 99 | 11 |  | - - - - B <sub>2</sub> ng da thu c hoặc v <sub>2</sub> đ l <sub>2</sub> u <sub>2</sub> d <sub>2</sub> t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9305    | 99 | 19 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |                        |                        |
| 9305    | 99 | 91 |  | - - - - B <sub>2</sub> ng da thu c hoặc v <sub>2</sub> đ l <sub>2</sub> u <sub>2</sub> d <sub>2</sub> t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9305    | 99 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 93.06   |    |    |  | <b>Bom, l<sub>2</sub> u L<sub>2</sub>h, ng Clô, mìn, tên l<sub>2</sub> a và các loại L<sub>2</sub>h d<sub>2</sub> c t<sub>2</sub> c<sub>2</sub>ng t<sub>2</sub> và b<sub>2</sub> ph<sub>2</sub> c<sub>2</sub> a chúng; L<sub>2</sub>h cát t<sub>2</sub>t (cartridge) và các loại L<sub>2</sub>h khác và L<sub>2</sub>fu L<sub>2</sub>h và các b<sub>2</sub> ph<sub>2</sub> c<sub>2</sub> a chúng, k<sub>2</sub>W<sub>2</sub>Γ n<sub>2</sub> L<sub>2</sub>h g<sub>2</sub>m và n<sub>2</sub> L<sub>2</sub>h cát t<sub>2</sub>t (cartridge).</b> |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - n <sub>2</sub> h <sub>2</sub> cát t <sub>2</sub> t (cartridge) cho súng shotgun và các b <sub>2</sub> ph <sub>2</sub> c <sub>2</sub> a chúng; L <sub>2</sub> h viên cho súng hifi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |                        |                        |
| 9306    | 21 | 00 |  | - - n <sub>2</sub> h <sub>2</sub> cát t <sub>2</sub> t (cartridge)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9306    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9306    | 30 |    |  | - n <sub>2</sub> h <sub>2</sub> cát t <sub>2</sub> t (cartridge) khác và các b <sub>2</sub> ph <sub>2</sub> c <sub>2</sub> a chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | - - Dùng cho súng L <sub>2</sub> c <sub>2</sub> quay và súng L <sub>2</sub> c <sub>2</sub> c <sub>2</sub> a nhóm 93.02:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| 9306    | 30 | 11 |  | - - - n <sub>2</sub> h <sub>2</sub> c <sub>2</sub> .22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9306    | 30 | 19 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9306    | 30 | 20 |  | - - n <sub>2</sub> h <sub>2</sub> dùng cho d <sub>2</sub> ng c <sub>2</sub> tán l <sub>2</sub> nh hoặc d <sub>2</sub> ng c <sub>2</sub> t <sub>2</sub> c <sub>2</sub> ng t <sub>2</sub> hoặc cho súng b <sub>2</sub> đn gia súc gi <sub>2</sub> m <sub>2</sub> và các b <sub>2</sub> ph <sub>2</sub> c <sub>2</sub> a chúng                                                                                                                                                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 9306    | 30 | 91 |  | - - - n <sub>2</sub> h <sub>2</sub> c <sub>2</sub> .22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9306    | 30 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | *                      | *                      | *                      | *                      |
| 9306    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | *                      | *                      | *                      | *                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9307    | 00 | 00 | Ki/Jn, Lo/Jn ki/Jn, l/ i l/ , giáo và các lo/ i v/ kh/ t/ t/ và b/ ph/ c/ a chúng, v/ và bao cho chúng.                                                                                                                                                                        | *                  | *                  | *                  | *                  |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    | Ch/ t/ 94 - n/ n/ i th/ b/ b/ l/ gi/ e/ ng, l/ m, khung l/ m, n/ m và các l/ dùng nh/ i t/ t/ ; l/ n và b/ l/ n, ch/ a l/ c chi ti/ h/ h/ ghi' nh/ khác; bi/ h/ i u l/ c chi/ i sáng, bi/ l/ Q/ n l/ c chi/ i sáng và các lo/ i t/ t/ ; nhà l/ p/ g/ p/                        |                    |                    |                    |                    |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 94.01   |    |    | Gh/ J/ ng' i (tr/ các lo/ i thu/ c nh/ m 94.02), có h/ h/ không chuy/ l/ c thành gi/ e/ ng, và b/ ph/ c/ a chúng.                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 10 | 00 | - Gh/ J/ dùng cho ph/ t/ n bay                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9401    | 20 |    | - Gh/ J/ dùng cho xe có l/ ng ch/ :                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 20 | 10 | - - C/ a xe thu/ c nh/ m 87.02, 87.03 h/ h/ 87.04                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9401    | 20 | 90 | - - Lo/ i khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9401    | 30 | 00 | - Gh/ J/ quay có Li/ Q/ ch' nh l/ cao                                                                                                                                                                                                                                          | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9401    | 40 | 00 | - Gh/ J/ có th/ chuy/ l/ thành gi/ e/ ng, tr/ gh/ J/ trong v/ n h/ h/ l/ c đ/ n tr/ i                                                                                                                                                                                          | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
|         |    |    | - Gh/ J/ b/ ng mây, li/ u gai, tre h/ h/ các v/ t/ l/ i u t/ t/ :                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 51 | 00 | - - B/ ng tre h/ h/ b/ ng song, mây                                                                                                                                                                                                                                            | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9401    | 59 | 00 | - - Lo/ i khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
|         |    |    | - Gh/ J/ khác, có khung b/ ng g/ :                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 61 | 00 | - - n/ ã nh/ i l/ m                                                                                                                                                                                                                                                            | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9401    | 69 | 00 | - - Lo/ i khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
|         |    |    | - Gh/ J/ khác, có khung b/ ng kim lo/ i:                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 71 | 00 | - - n/ ã nh/ i l/ m                                                                                                                                                                                                                                                            | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9401    | 79 | 00 | - - Lo/ i khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9401    | 80 | 00 | - Gh/ J/ khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9401    | 90 |    | - B/ ph/ c/ :                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 90 | 10 | - - C/ a gh/ J/ thu/ c phân nh/ m 9401.10.00                                                                                                                                                                                                                                   | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    | - - C/ a gh/ J/ thu/ c phân nh/ m 9401.20:                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 90 | 31 | - - - Mi/ J/ g/ l/ t cho t/ a l/ i u c/ a gh/ J/ thu/ c phân nh/ m 9401.20.10                                                                                                                                                                                                  | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9401    | 90 | 39 | - - - Lo/ i khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9401    | 90 | 40 | - - C/ a gh/ J/ thu/ c phân nh/ m 9401.30.00                                                                                                                                                                                                                                   | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    | - - Lo/ i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 9401    | 90 | 92 | - - - B/ ng plastic                                                                                                                                                                                                                                                            | 11                 | 11                 | 11                 | 11                 |
| 9401    | 90 | 99 | - - - Lo/ i khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                    |                    |                    |                    |
| 94.02   |    |    | n/ n/ i th/ b/ trong ngành y, gi/ i ph/ x/ , nha khoa h/ h/ thú y (ví d/ , bàn m/ , bàn khám, gi/ e/ ng b' nh có l/ p/ các b/ ph/ c/ ch/ kh/ , gh/ J/ nha khoa); gh/ J/ c/ t/ tóc và các lo/ i gh/ J/ t/ t/ , có th/ v/ oay, ng/ và nâng h/ i b/ ph/ c/ a các m/ h/ hàng trên. |                    |                    |                    |                    |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 9402    | 10 |    |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 9402    | 10 | 10 |  | - - Ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9402    | 10 | 30 |  | - - Ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9402    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9402    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 9402    | 90 | 10 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9402    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 94.03   |    |    |  | <b>Ghế sofa khác và các bộ phận của chúng.</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9403    | 10 | 00 |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                          | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9403    | 20 |    |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 9403    | 20 | 10 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
| 9403    | 20 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 9403    | 30 | 00 |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                          | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9403    | 40 | 00 |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                          | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9403    | 50 | 00 |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                          | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9403    | 60 |    |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 9403    | 60 | 10 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 4                      | 4                      | 4                      | 4                      |
| 9403    | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 9403    | 70 |    |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 9403    | 70 | 10 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9403    | 70 | 20 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 9403    | 70 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 11                     | 11                     | 11                     | 11                     |
|         |    |    |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 9403    | 81 | 00 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 9403    | 89 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9403    | 89 | 10 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
| 9403    | 89 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 11                     | 11                     | 11                     | 11                     |
| 9403    | 90 |    |  | - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 9403    | 90 | 10 |  | - - Ghế sofa, ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                        | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9403    | 90 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 94.04   |    |    |  | <b>Khung ghế sofa; các bộ phận của ghế sofa, ghế sofa và các bộ phận của ghế sofa (ví dụ, ghế sofa, quilt, chăn nhồi bông, gối, đệm ghế sofa dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi bông bên trong bộ khung ván gỗ hoặc bộ khung cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.</b> |                        |                        |                        |                        |
| 9404    | 10 | 00 |  | - Khung ghế sofa                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |
|         |    |    |  | - Ghế sofa:                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9404    | 21 | 00 |  | - - Ghế sofa cao su xốp hoặc plastic xốp, Lã hoặc chổi                                                                                                                                                                                                                           | 15                     | 13                     | 11                     | 9                      |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9404    | 29 |    |  | - - Bông vớ li u khác:                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 9404    | 29 | 10 |  | - - - n' m lò xo                                                                                                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9404    | 29 | 20 |  | - - - Loũ khác, làm nóng/làm mát                                                                                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9404    | 29 | 90 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9404    | 30 | 00 |  | - Túi ng,                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9404    | 90 |    |  | - Loũ khác:                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 9404    | 90 | 10 |  | - - Quilt, khăn ph, giẻ ng và b c L' m                                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9404    | 90 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 94.05   |    |    |  | ng và b, L' n kW L' n pha và L' n r' i và b, phđn c, a chúng, ch-à L' c chi ti/ ho h ghi' n h khác; bi h' u L' c chi/ s' ng, bi h' u L' c chi/ s' ng và các loũ t' ng t, có ngu' n s' ng c' L' nh th' ng xuyên, và b, phđn c, a chúng ch-à L' c chi ti/ ho h ghi' n h khác. |                     |                    |                    |                    |
| 9405    | 10 |    |  | - B, L' n chùm và L' n L' n tr' n ho h L' n L' n t' ng khác, tr' các loũ L' c s' d' ng' n h công c, ng ho h L' ng ph' l' n:                                                                                                                                                 |                     |                    |                    |                    |
| 9405    | 10 | 20 |  | - - ng cho phòng m'                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loũ khác:                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 9405    | 10 | 30 |  | - - - ng r' i                                                                                                                                                                                                                                                               | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9405    | 10 | 40 |  | - - - B, L' n và L' n hu' nh quang                                                                                                                                                                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9405    | 10 | 90 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9405    | 20 |    |  | - ng bàn, L' n giẻ ng ho h L' n cây dùng L' n:                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 9405    | 20 | 10 |  | - - ng cho phòng m'                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405    | 20 | 90 |  | - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9405    | 30 | 00 |  | - B, L' n dùng cho cây Nô-en                                                                                                                                                                                                                                                | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9405    | 40 |    |  | - ng và b, L' n L' n khác:                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 9405    | 40 | 20 |  | - - ng pha                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9405    | 40 | 40 |  | - - ng r' i khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9405    | 40 | 50 |  | - - Loũ khác, L' c s' d' ng' n h công c, ng ho h L' ng ph' l' n                                                                                                                                                                                                             | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9405    | 40 | 60 |  | - - Loũ chi/ s' ng bên ngoài khác                                                                                                                                                                                                                                           | 10                  | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9405    | 40 | 70 |  | - - ng tín h' u không nh' nháy dùng cho sân bay; L' n dùng cho toa L' ng s' d' u, L' u máy xe l' a, t' u th, y, ph' ng t' n bay, ho h h' i L' ng, b' ng kim loũ ch b' n                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9405    | 40 | 80 |  | - - ng báo h' u dùng cho thi/ b' nh' t L' n gia d' ng thụ c nhóm 85.16                                                                                                                                                                                                      | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
|         |    |    |  | - - Loũ khác:                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 9405    | 40 | 91 |  | - - - ng s' i quang loũ dùng Leo trên L' u, L' c thi/ k' dùng trong y h' c                                                                                                                                                                                                  | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405    | 40 | 99 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                   | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405    | 50 |    |  | - ng và b, L' n không ho h L' ng b' ng L' n:                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - Loũ L' t b' ng d' u:                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
| 9405    | 50 | 11 |  | - - - B' ng L' ng s' d' ng trong nghi l' tôn giáo                                                                                                                                                                                                                           | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9405    | 50 | 19 |  | - - - Loũ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                               | Thuế suất AJPCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                              | 1/4/2015-31/3/2016   | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9405         | 50 | 40 |  | - - n ền b ạo                                                                                                                | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9405         | 50 | 90 |  | - - L ới khác                                                                                                                | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 60 |    |  | - B ị h ớ u L ể c chi ứ s áng, b ị L ề n L ể c chi ứ s áng và các l ới t ể ng t :                                            |                      |                    |                    |                    |
| 9405         | 60 | 10 |  | - - B ị c ể nh ạo, b ị t ên L ể ng ph ớ , b ị ạo giao thông và L ể ng b                                                      | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9405         | 60 | 90 |  | - - L ới khác                                                                                                                | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - B ị ph ớ n:                                                                                                                |                      |                    |                    |                    |
| 9405         | 91 |    |  | - - B ể ng t ể y t ể ng:                                                                                                     |                      |                    |                    |                    |
| 9405         | 91 | 10 |  | - - - D ể ng cho L ề n ph ớ ng m ớ                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 91 | 20 |  | - - - D ể ng cho L ề n r ể i                                                                                                 | 5                    | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9405         | 91 | 40 |  | - - - Ch ạo L ề n h ể nh c ể u ho ể thông ph ớ ng L ề n                                                                      | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9405         | 91 | 50 |  | - - - D ể ng cho L ề n pha                                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 91 | 90 |  | - - - L ới khác                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 92 |    |  | - - B ể ng plastic:                                                                                                          |                      |                    |                    |                    |
| 9405         | 92 | 10 |  | - - - D ể ng cho L ề n ph ớ ng m ớ                                                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 92 | 20 |  | - - - D ể ng cho L ề n r ể i                                                                                                 | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 92 | 30 |  | - - - D ể ng cho L ề n pha                                                                                                   | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 92 | 90 |  | - - - L ới khác                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 99 |    |  | - - L ới khác:                                                                                                               |                      |                    |                    |                    |
| 9405         | 99 | 10 |  | - - - Ch ể p L ề n b ể ng v ể l ể u đ ể t                                                                                    | 10                   | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9405         | 99 | 20 |  | - - - Ch ể p L ề n b ể ng v ể l ể u khác                                                                                     | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 99 | 30 |  | - - - C ể a L ề n t ể u c ph ớ n nh ớ m 9405.50.11 ho ể 9405.50.19                                                           | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 99 | 40 |  | - - - D ể ng cho L ề n pha ho ể L ề n r ể i                                                                                  | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
| 9405         | 99 | 90 |  | - - - L ới khác                                                                                                              | 0                    | 0                  | 0                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
| <b>94.06</b> |    |    |  | <b>Nhà l ể p g ể p.</b>                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - Nhà t ể ng c ể y L ể c g ể n v ể i t ể l ể b ể ch k ể ho ể t ể l ể b ể nh ể t:                                             |                      |                    |                    |                    |
| 9406         | 00 | 11 |  | - - B ể ng plastic                                                                                                           | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9406         | 00 | 19 |  | - - L ới khác                                                                                                                | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  | - Nhà l ể p g ể p khác:                                                                                                      |                      |                    |                    |                    |
| 9406         | 00 | 92 |  | - - B ể ng g                                                                                                                 | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9406         | 00 | 94 |  | - - B ể ng s ể u ho ể t ể p                                                                                                  | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9406         | 00 | 95 |  | - - B ể ng plastic ho ể b ể ng nh ớ m                                                                                        | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9406         | 00 | 96 |  | - - B ể ng b ể t ể ng ho ể L ể nh ể t ể b                                                                                    | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9406         | 00 | 99 |  | - - L ới khác                                                                                                                | 15                   | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | <b>Ch ể ng 95 - ể ớ ch ể i, t ể l ể b ể t ể ch ể i và đ ể ng c ể th ể nh ể o; các b ị ph ớ n và ph ể k ể n c ể a ch ể ng</b> |                      |                    |                    |                    |
|              |    |    |  |                                                                                                                              |                      |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 95.03   |    |    | Xe Lốp ba bánh, xe Lốp, xe có bàn Lốp và Lốp chhi t-ong t có bánh; xe c a búp bê; búp bê; Lốp chhi khác; m- Xu thu nh theo t I ("scale") và các m- Xu Lốp chhi gi- i trí t-ong t , có ho- h không v- n hành; các lo- i Lốp chhi L trí.                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9503    | 00 | 10 | - Xe Lốp ba bánh, xe Lốp, xe có bàn Lốp và Lốp chhi t-ong t có bánh; xe c a búp bê                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    | - Búp bê:                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9503    | 00 | 21 | - - Búp bê, có ho- h không có trang ph- c                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    | - - B- ph- n và ph- ki n:                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9503    | 00 | 22 | - - - Qu- n áo và ph- ki n qu- n áo; gi- y và m- i                                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9503    | 00 | 29 | - - - Lo- i khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9503    | 00 | 30 | - Xe L- n, k- c L- n ray, L- n h- u và các ph- ki n khác c a chúng                                                                                                                                                                                                                         | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9503    | 00 | 40 | - Các mô hình thu nh theo t I ("scale") và các mô hình gi- i trí t-ong t , có ho- h không v- n hành                                                                                                                                                                                        | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9503    | 00 | 50 | - n- chhi và b- Lốp chhi xây d- ng khác, b- ng m- i lo- i v- t li u tr- plastic                                                                                                                                                                                                            | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9503    | 00 | 60 | - n- chhi hình con v- t ho- h sinh v- t không ph- i hình ng- i                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9503    | 00 | 70 | - Các lo- i Lốp chhi L trí                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    | - Lo- i khác:                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 9503    | 00 | 91 | - - n- chhi, x- p kh- i ho- h c- i i hình ch- s , ch- cái ho- h hình con v- t; b- x- p ch- ; b- Lốp chhi t- b ch- và t- p nói; b- Lốp chhi in hình; b- Lốp chhi L- n (abaci); máy may Lốp chhi; máy ch- Lốp chhi                                                                           | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9503    | 00 | 92 | - - Dây nh- y                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9503    | 00 | 93 | - - Hòn bi                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
| 9503    | 00 | 99 | - - Lo- i khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 9                  | 8                  | 6                  |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                    |                    |                    |
| 95.04   |    |    | Các máy và b- i- i khi- i trò chhi video, d- ng c- dùng cho gi- i trí, cho các trò chhi trên bàn ho- h trong phòng khách, k- c bàn s- d- ng trong trò chhi b- n bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên d- ng dùng cho trò chhi s- ng b- t và các thi- i b- dùng cho L- n ch- y bowling t- L- ng. |                    |                    |                    |                    |
| 9504    | 20 |    | - Các m- h hàng và ph- ki n dùng cho trò chhi bi-a:                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                    |                    |                    |
| 9504    | 20 | 20 | - - Bàn bi-a các lo- i                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9504    | 20 | 30 | - - Ph- i xoa L- u g- y bi-a                                                                                                                                                                                                                                                               | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9504    | 20 | 90 | - - Lo- i khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9504    | 30 |    | - Máy trò chhi khác, ho- i L- ng b- ng L- ng xu, ti- n gi- y, th- ngân hàng, x- ng ho- h các lo- i t-ong t , tr- các thi- i b- dùng cho L- n ch- y bowling t- L- ng:                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 9504    | 30 | 10 | - - Máy trò chhi pin-table ho- h các máy trò chhi t- L- ng (có khe nh- t x- ng ho- h xu)                                                                                                                                                                                                   | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9504    | 30 | 20 | - - B- ph- n b- ng g , b- ng gi- y ho- h b- ng plastic                                                                                                                                                                                                                                     | 20                 | 18                 | 15                 | 13                 |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9504    | 30 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9504    | 40 | 00 |  | - B, bài                                                                                                                                                                                                                          | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9504    | 50 | 00 |  | - Các máy và b, LiQ khiV game video, tr, loU thụ, c phân nhóm 9504.30                                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9504    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 9504    | 90 | 10 |  | - - Các loU L ph, tr LWhhi bowling                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9504    | 90 | 20 |  | - - Trò chhi ném phi tiêu và các b, phdn và ph, kí n c, a chúng                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - ThiU b' chhi bUc và L ph, tr Li kèm:                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 9504    | 90 | 31 |  | - - - Bàn thiU kJLWhhi bUc                                                                                                                                                                                                        | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9504    | 90 | 39 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                    |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - - - Bàn thiU kJLWhhi trò chhi:                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 9504    | 90 | 92 |  | - - - - B'ng g, hoHb b'ng plastic                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9504    | 90 | 93 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 9504    | 90 | 94 |  | - - - - B'ng g, hoHb b'ng plastic                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9504    | 90 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 95.05   |    |    |  | U dùng trong l, h, i, h, i hoá trang hoHb trong các trò chhi giU trí khác, kWU các mHb hàng dùng cho trò chhi Uo thuật hoHb trò vui cU i.                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 9505    | 10 | 00 |  | - U dùng trong l, Nô-en                                                                                                                                                                                                           | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
| 9505    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                       | 20                  | 18                 | 15                 | 13                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 95.06   |    |    |  | D, ng c, và thiU b' dùng cho tUp luy' n thWhb nói chung, thWU c, LiQ kinh, các môn thWhao khác (kWU bóng bàn) hoHb trò chhi ngoài tr' i, chU LiU c chi tiU hoHb ghi' nh khác trong ChUng này; bWbi và bWbi nông (paddling pools). |                     |                    |                    |                    |
|         |    |    |  | - Ván trU t tuyU và các thiU b' trU t tuyU khác:                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 9506    | 11 | 00 |  | - - Ván trU t tuyU                                                                                                                                                                                                                | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9506    | 12 | 00 |  | - - Dây bu, c ván trU t                                                                                                                                                                                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9506    | 19 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Ván trU t n-U c, ván l-U t sóng, ván bu' m và các thiU b' thWhao d-U i n-U c khác:                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 9506    | 21 | 00 |  | - - Ván bu' m                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9506    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Gđy chhi gôn và các thiU b' chhi gôn khác:                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 9506    | 31 | 00 |  | - - Gđy và b, gđy chhi gôn                                                                                                                                                                                                        | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9506    | 32 | 00 |  | - - Bóng                                                                                                                                                                                                                          | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9506    | 39 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9506    | 40 |    |  | - D, ng c, và thiU b' cho môn bóng bàn:                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 9506    | 40 | 10 |  | - - Bàn                                                                                                                                                                                                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9506    | 40 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                  | Thu/Thuế AJCEP (%)     |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                 | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
|         |    |    |  | - Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt thể thao khác, đã hoặc chưa căng dây:                                                                                                                                                   |                        |                        |                        |                        |
| 9506    | 51 | 00 |  | - - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng dây                                                                                                                                                                                           | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9506    | 59 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Bóng, trừ bóng chày gôn và bóng chày bóng bàn:                                                                                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| 9506    | 61 | 00 |  | - - Bóng tennis                                                                                                                                                                                                                 | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9506    | 62 | 00 |  | - - Bóng có thể bơm hơi                                                                                                                                                                                                         | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9506    | 69 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9506    | 70 | 00 |  | - Dây giày trẻ em bằng và dây trẻ em có bánh xe, kể cả giày trẻ em có gắn dây trẻ em                                                                                                                                            | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9506    | 91 | 00 |  | - - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể thao nói chung, thể thao hoặc thể thao kinh                                                                                                                                      | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9506    | 99 | 00 |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                     | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 95.07   |    |    |  | Cần câu, dây câu và các loại dây câu khác; vợt câu cá, vợt câu cá bơi lội và các loại vợt câu cá thể thao; chim giấy làm mô hình (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn bắn thể thao. |                        |                        |                        |                        |
| 9507    | 10 | 00 |  | - Cần câu                                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9507    | 20 | 00 |  | - Dây câu, có hoặc không có dây câu                                                                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9507    | 30 | 00 |  | - Bộ dụng cụ câu cá                                                                                                                                                                                                             | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9507    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                       | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 95.08   |    |    |  | Vòng đeo tay, vòng đeo cổ, vòng đeo chân và các trò chơi từ khu giải trí khác; rạp xiếc hoặc rạp xiếc và bộ thú xiếc hoặc rạp xiếc; nhà hát hoặc rạp xiếc.                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9508    | 10 | 00 |  | - Rạp xiếc hoặc rạp xiếc và bộ thú xiếc hoặc rạp xiếc                                                                                                                                                                           | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
| 9508    | 90 | 00 |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                       | 3                      | 2                      | 1                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  | <b>Chương 96 - Các mặt hàng khác</b>                                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| 96.01   |    |    |  | Ngà, xương, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu tự nhiên khác có nguồn gốc từ động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).                                           |                        |                        |                        |                        |
| 9601    | 10 | 00 |  | - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà                                                                                                                                                                                      | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9601    | 90 |    |  | - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9601    | 90 | 10 |  | - - Xà cừ hoặc sừng hoặc nhánh gạc đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng                                                                                                                                                     | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  | - - Lò khác:                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 9601    | 90 | 91 |  | - - - Hộp đựng trứng gà hoặc thú cừu, bình đựng thú cừu; trang trí                                                                                                                                                              | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
| 9601    | 90 | 99 |  | - - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                   | 18                     | 15                     | 13                     | 11                     |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                        |                        |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 96.02   |    |    |  | Vật liệu kỹ thuật có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng là để gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu từ thực vật hay chất khác bằng sáp, bằng stearin, bằng gốm tự nhiên hay nhân tạo, nhiên liệu bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm từ thực vật hay chất khác khác, chất để chế tạo giấy hay giấy nhũ khác; gelatin là chất bôi trơn nhớt chất lỏng cứng (trừ gelatin thực vật nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chất lỏng cứng. |                    |                    |                    |                    |
| 9602    | 00 | 10 |  | - Viên nhúng bằng gelatin dùng cho dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9602    | 00 | 20 |  | - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá từ giấy, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9602    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
| 96.03   |    |    |  | Chỉ, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là nhúng bột, phần cứng máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ chải cạo và hành bằng tay hoặc quét sàn, không có dụng cụ chải lau sàn và chỉ bằng lông vũ; túm và bút lông làm từ lông chim hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn hoặc bàn chải; chỉ cao su (trừ con lăn bằng cao su).                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 9603    | 10 |    |  | - Chỉ và bàn chải, gồm các cành nhúng hoặc các chất liệu từ thực vật khác bụi cạo lẫn nhau, có hoặc không có cán:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 9603    | 10 | 10 |  | - - Bàn chải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 10 | 20 |  | - - Chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - Bàn chải đánh răng, chỉ xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chỉ sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải dùng để chải phần cứng của các thiết bị gia dụng:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9603    | 21 | 00 |  | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng miệng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 29 | 00 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 30 | 00 |  | - Bút lông vũ, bút lông từ lông chim và bút lông dùng cho viết trang trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 40 | 00 |  | - Chỉ quét sơn, chỉ quét keo, chỉ quét vecni hoặc các loại chỉ dùng để (trừ các loại bút lông thực vật phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn hoặc quét sơn hoặc vẽ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 50 | 00 |  | - Các loại bàn chải khác là các phần cứng máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                    |                    |                    |
| 9603    | 90 | 10 |  | - - Túm và bút lông làm từ lông chim hoặc bàn chải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 90 | 20 |  | - - Dụng cụ chải cạo và hành bằng tay hoặc quét sàn, không có dụng cụ chải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9603    | 90 | 40 |  | - - Bàn chải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9603         | 90        | 90        |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| <b>96.04</b> |           |           |  | <b>Giày và sandal tay.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                    |                    |
| 9604         | 00        | 10        |  | - Bông kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9604         | 00        | 90        |  | - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| <b>9605</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>B, L du í ch dùng cho v' sinh cá nhân, b, L khôu hoH b, L làm sạch giFy dép hoH quF n áo.</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| <b>96.06</b> |           |           |  | <b>Khuy, khuy bF, khoá bF và khuy tán bF, lF khuy (lF khuy b' c) và các b, phF khác c, a các mF hàng này; khuy ch' hoàn ch' nh (button blank).</b>                                                                                                                                                                                                  |                    |                    |                    |                    |
| 9606         | 10        |           |  | - Khuy bF, khoá bF và khuy tán bF và b, phF c, a chúng:                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 9606         | 10        | 10        |  | - - Bông plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9606         | 10        | 90        |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  | - Khuy:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 9606         | 21        | 00        |  | - - Bông plastic, không b' c vF l' u d' t                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9606         | 22        | 00        |  | - - Bông kim loF ch bF, không b' c vF l' u d' t                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9606         | 29        | 00        |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9606         | 30        |           |  | - L F khuy và các b, phF khác c, a khuy; khuy ch' hoàn ch' nh:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
| 9606         | 30        | 10        |  | - - Bông plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9606         | 30        | 90        |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| <b>96.07</b> |           |           |  | <b>Khóa kéo và các b, phF c, a chúng.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Khóa kéo:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                    |                    |                    |
| 9607         | 11        | 00        |  | - - Có rFng bFng kim loF ch bF                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 9607         | 19        | 00        |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
| 9607         | 20        | 00        |  | - B, phF                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30                 | 30                 | 30                 | 30                 |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| <b>96.08</b> |           |           |  | <b>Bút bi; bút ph' t và bút ph' t có ru' t khác và bút l' ánh dF; bút máy, bút máy ngò' ng và các loF bút khác; bút vi' giF nhF bF (duplicating stylos); các loF bút chì bF hoF bút chì L'Y; qu' n bút m' c, qu' n bút chì và các loF qu' n bút t'Fng t' ; b, phF (k'V' n'p và k'p bút) c, a các loF bút k'V' n, tr' các loF thu' c nhóm 96.09.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 9608         | 10        |           |  | - Bút bi:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 9608         | 10        | 10        |  | - - Bông plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9608         | 10        | 90        |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9608         | 20        | 00        |  | - Bút ph' t và bút ph' t có ru' t khác và bút l' ánh dF                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9608         | 30        |           |  | - Bút máy, bút máy ngò' ng và các loF bút khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9608         | 30        | 10        |  | - - Bút v' m' c r' n n,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9608         | 30        | 90        |  | - - Lò khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|---------|----|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                               | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9608    | 40 | 00 |  | - Bút chì bền hoặc bút chì Lxy                                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9608    | 50 | 00 |  | - Bút viết phẩy có 2 hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên                                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9608    | 60 |    |  | - Ruột thay thế của bút bi, bút cảm ứng và bút ngậm:                                                                                                                                                                                          |                     |                    |                    |                    |
| 9608    | 60 | 10 |  | - - Bút plastic                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9608    | 60 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
|         |    |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 9608    | 91 |    |  | - - Ngòi bút và bi ngòi:                                                                                                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 9608    | 91 | 10 |  | - - - Bút vàng hoặc bút vàng                                                                                                                                                                                                                  | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9608    | 91 | 90 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9608    | 99 |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 9608    | 99 | 10 |  | - - - Bút viết giấy nhân bản                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 9608    | 99 | 91 |  | - - - - Bút phẩy của bút bi, bút plastic                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9608    | 99 | 99 |  | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                             | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 96.09   |    |    |  | <b>Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phẩy màu, than vẽ, phẩy vẽ hoặc viết và phẩy thủ may.</b>                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 9609    | 10 |    |  | - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong ruột vẽ:                                                                                                                                                                                           |                     |                    |                    |                    |
| 9609    | 10 | 10 |  | - - Bút chì đen                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9609    | 10 | 90 |  | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9609    | 20 | 00 |  | - Ruột chì, đen hoặc màu                                                                                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9609    | 90 |    |  | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                    |                    |                    |
| 9609    | 90 | 10 |  | - - Bút chì viết bảng đen dùng cho trẻ em học:                                                                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9609    | 90 | 30 |  | - - Bút chì và bút màu khác trừ ruột thuộc phân nhóm 9609.10                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 9609    | 90 | 91 |  | - - - Phẩy vẽ hoặc phẩy viết                                                                                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9609    | 90 | 99 |  | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                               | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 96.10   |    |    |  | <b>Bút chì đen và bút chì, có ruột dùng viết hoặc vẽ, có ruột không có ruột.</b>                                                                                                                                                              |                     |                    |                    |                    |
| 9610    | 00 | 10 |  | - Bút chì đen trong ruột học:                                                                                                                                                                                                                 | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9610    | 00 | 90 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 9611    | 00 | 00 |  | <b>Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu lãnh sự, và loại tương tự (kể cả dụng cụ in hay dập nổi nhân hình), để in thiếp hoặc dụng cụ công nghiệp; con dấu đóng dụng cụ công nghiệp và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.</b> | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 96.12   |    |    |  | <b>Ruột bút máy hoặc tương tự, lõi bút máy hay làm ruột bút cách khác để in, lõi hoặc chèn vào lõi hoặc nhúng trong ruột; ruột bút máy, lõi hoặc chèn vào ruột máy, có ruột không có ruột.</b>                                                |                     |                    |                    |                    |

| Mã hàng      |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Thuế suất AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|----|----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                         | 1/4/2015-31/3/2016  | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
| 9612         | 10 |    |  | - Ruy băng:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 9612         | 10 | 10 |  | - - Băng vải liú d t                                                                                                                                                    | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9612         | 10 | 90 |  | - - Lỗi khác                                                                                                                                                            | 3                   | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9612         | 20 | 00 |  | - Tấm m c d t                                                                                                                                                           | 5                   | 5                  | 5                  | 0                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| <b>96.13</b> |    |    |  | <b>Bắt l a ch m th u c lá và các bắt l a khác, có ho h không dùng ch ho h L n, và các b ph n c a chúng tr. Lá l a và b t.</b>                                           |                     |                    |                    |                    |
| 9613         | 10 |    |  | - Bắt l a b tui, dùng ga, không thWh c l i:                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 9613         | 10 | 10 |  | - - Băng plastic                                                                                                                                                        | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 10 | 90 |  | - - Lỗi khác                                                                                                                                                            | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 20 |    |  | - Bắt l a b tui, dùng ga, có thWh c l i:                                                                                                                                |                     |                    |                    |                    |
| 9613         | 20 | 10 |  | - - Băng plastic                                                                                                                                                        | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 20 | 90 |  | - - Lỗi khác                                                                                                                                                            | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 80 |    |  | - Bắt l a khác:                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| 9613         | 80 | 10 |  | - - Bắt l a áp L n dùng cho lò và b p                                                                                                                                   | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 80 | 20 |  | - - Bắt l a ch m th u c lá ho h bắt l a L b n b ng plastic                                                                                                              | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 80 | 30 |  | - - Bắt l a ch m th u c lá ho h bắt l a L b n, tr. lỗi b ng plastic                                                                                                     | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 80 | 90 |  | - - Lỗi khác                                                                                                                                                            | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9613         | 90 |    |  | - B ph n:                                                                                                                                                               |                     |                    |                    |                    |
| 9613         | 90 | 10 |  | - - ng ch a ho h b ph n ch a khác có thWh c l i c, a bắt l a ch khí, có ch a nhiên li u l ng                                                                            | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
| 9613         | 90 | 90 |  | - - Lỗi khác                                                                                                                                                            | 13                  | 11                 | 9                  | 8                  |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| <b>96.14</b> |    |    |  | <b>Tụ th u c (kW L i b t) và Lót xì gà ho h Lót th u c lá, và b ph n c a chúng.</b>                                                                                     |                     |                    |                    |                    |
| 9614         | 00 | 10 |  | - G ho h r cây L t b d ng thô L b m t u th u c                                                                                                                          | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
| 9614         | 00 | 90 |  | - Lỗi khác                                                                                                                                                              | 18                  | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |    |    |  |                                                                                                                                                                         |                     |                    |                    |                    |
| <b>96.15</b> |    |    |  | <b>L c, tr m cài tóc và lỗi t c ng t ; ghim cài tóc, c h p ú n tóc, k p ú n tóc, lô c u n tóc và lỗi t c ng t , tr. các lỗi th u c nhóm 85.16, và b ph n c a chúng.</b> |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - L c, tr m cài tóc và lỗi t c ng t :                                                                                                                                   |                     |                    |                    |                    |
| 9615         | 11 |    |  | - - Băng cao su c ng ho h plastic:                                                                                                                                      |                     |                    |                    |                    |
| 9615         | 11 | 20 |  | - - - Băng cao su c ng                                                                                                                                                  | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 11 | 30 |  | - - - Băng plastic                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 19 | 00 |  | - - Lỗi khác                                                                                                                                                            | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90 |    |  | - Lỗi khác:                                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
|              |    |    |  | - - Ghim cài tóc trang trí:                                                                                                                                             |                     |                    |                    |                    |
| 9615         | 90 | 11 |  | - - - Băng nhôm                                                                                                                                                         | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90 | 12 |  | - - - Băng s d ho h thép                                                                                                                                                | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90 | 13 |  | - - - Băng plastic                                                                                                                                                      | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90 | 19 |  | - - - Lỗi khác                                                                                                                                                          | 15                  | 13                 | 11                 | 9                  |

| Mã hàng      |           |           |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                     | Thu/Thuế AJCEP (%) |                    |                    |                    |
|--------------|-----------|-----------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    | 1/4/2015-31/3/2016 | 1/4/2016-31/3/2017 | 1/4/2017-31/3/2018 | 1/4/2018-31/3/2019 |
|              |           |           |  | - - B, phđn:                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 9615         | 90        | 21        |  | - - - B,ng plastic                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90        | 22        |  | - - - B,ng sđt hođt thép                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90        | 23        |  | - - - B,ng nhôm                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90        | 29        |  | - - - Lođi khác                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  | - - Lođi khác:                                                                                                                                                                                     |                    |                    |                    |                    |
| 9615         | 90        | 91        |  | - - - B,ng nhôm                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90        | 92        |  | - - - B,ng sđt hođt thép                                                                                                                                                                           | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90        | 93        |  | - - - B,ng plastic                                                                                                                                                                                 | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9615         | 90        | 99        |  | - - - Lođi khác                                                                                                                                                                                    | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>96.16</b> |           |           |  | <b>Bình, lĩ xĩ t n-Œ c hoa hođt bình, lĩ xĩ t lĩ trng lĩ vĩ t-Œng tĩ, và các bĩ phđn gĩ lđp và lĩ fũ xĩ t cĩ a chúng; mĩ/Œg và tĩĩ lĩ vĩ koa và chĩĩ mĩ: phĩĩn hođt các sĩĩn phĩĩn trng lĩ vĩ.</b> |                    |                    |                    |                    |
| 9616         | 10        |           |  | - Bình, lĩ xĩ t n-Œ c hoa hođt bình, lĩ xĩ t lĩ trng lĩ vĩ t-Œng tĩ, và các bĩ phđn gĩ lđp và lĩ fũ xĩ t cĩ a chúng:                                                                               |                    |                    |                    |                    |
| 9616         | 10        | 10        |  | - - Bình, lĩ xĩ t                                                                                                                                                                                  | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
| 9616         | 10        | 20        |  | - - Các bĩ phđn gĩ lđp và lĩ fũ xĩ t                                                                                                                                                               | 3                  | 2                  | 1                  | 0                  |
| 9616         | 20        | 00        |  | - Mĩ/Œg và tĩĩ lĩ vĩ koa và chĩĩ mĩ: phĩĩn hođt các sĩĩn phĩĩn trng lĩ vĩ                                                                                                                          | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>96.17</b> |           |           |  | <b>Phĩĩch chĩĩn không và các lođi bĩĩn chĩĩn không khác, hoĩĩn chĩĩn cĩ kĩĩm vĩ; bĩ phđn cĩ a chúng trĩĩn, tĩĩn phĩĩch thĩĩn y tĩĩn.</b>                                                           |                    |                    |                    |                    |
| 9617         | 00        | 10        |  | - Phĩĩch chĩĩn không và các lođi bĩĩn chĩĩn không khác                                                                                                                                             | 35                 | 35                 | 35                 | 35                 |
| 9617         | 00        | 20        |  | - Các bĩ phđn                                                                                                                                                                                      | 18                 | 15                 | 13                 | 11                 |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>9618</b>  | <b>00</b> | <b>00</b> |  | <b>Ma-nĩĩn-cĩĩn đĩĩn trng ngĩĩn mĩĩn và các mĩĩn hĩĩn chĩĩn vĩĩn; mĩĩn hĩĩn tĩĩn lĩĩn gĩĩn và các vĩĩn tĩĩn bĩĩn cĩ lĩĩn gĩĩn lĩĩn cĩĩn khác đĩĩn cho cĩ a hĩĩn mĩĩn mĩĩn.</b>                     | 15                 | 13                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>96.19</b> |           |           |  | <b>Bĩĩn (mĩ/Œg) và nĩĩt bĩĩn vĩĩn sĩĩn, kĩĩn và tĩĩn lĩĩt cho trĩĩn và các vĩĩn phĩĩn tĩĩn tĩĩn, bĩĩn mĩĩn i vĩĩn lĩĩn u.</b>                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | - Lođi đĩĩn mĩĩn tĩĩn:                                                                                                                                                                             |                    |                    |                    |                    |
| 9619         | 00        | 11        |  | - - Lĩĩn thĩĩn hĩĩn bĩĩn vĩĩn lĩĩn u đĩĩn t                                                                                                                                                        | 5                  | 5                  | 5                  | 0                  |
| 9619         | 00        | 19        |  | - - Lođi khác                                                                                                                                                                                      | 11                 | 11                 | 11                 | 9                  |
|              |           |           |  | - Lođi khác:                                                                                                                                                                                       |                    |                    |                    |                    |
| 9619         | 00        | 91        |  | - - Dĩĩn tĩĩn kĩĩn hođt mĩĩn                                                                                                                                                                       | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
| 9619         | 00        | 99        |  | - - Lođi khác                                                                                                                                                                                      | 5                  | 5                  | 5                  | 5                  |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  | <b>Chĩĩn gĩĩn 97 - Các tĩĩn phĩĩn ngĩĩn thĩĩn, lĩĩn s-Œ tĩĩn và lĩĩn cĩĩn</b>                                                                                                                      |                    |                    |                    |                    |
|              |           |           |  |                                                                                                                                                                                                    |                    |                    |                    |                    |



| Mã hàng |    |    |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất AJCEP (%)    |                        |                        |                        |
|---------|----|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      | 1/4/2015-<br>31/3/2016 | 1/4/2016-<br>31/3/2017 | 1/4/2017-<br>31/3/2018 | 1/4/2018-<br>31/3/2019 |
| 97.01   |    |    |  | Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, để c<br>vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa<br>thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc<br>trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu<br>trang trí tổng hợp.                    |                        |                        |                        |                        |
| 9701    | 10 | 00 |  | - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
| 9701    | 90 | 00 |  | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                          | 5                      | 5                      | 5                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9702    | 00 | 00 |  | Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 97.03   |    |    |  | Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tổng hợp, làm<br>bằng mọi loại vật liệu.                                                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
| 9703    | 00 | 10 |  | - Bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                      | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9703    | 00 | 20 |  | - Bằng đá                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9703    | 00 | 30 |  | - Bằng plastic                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9703    | 00 | 40 |  | - Bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9703    | 00 | 50 |  | - Bằng đất sét                                                                                                                                                                                                                                       | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| 9703    | 00 | 90 |  | - Bằng vật liệu khác                                                                                                                                                                                                                                 | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9704    | 00 | 00 |  | Tem bưu chính hoặc tem thuế đóng in để thay<br>tem bưu chính, phong bì có tem đóng ngày phát<br>hành trước tiên, các bản phôi bưu chính (bản phôi có<br>in sẵn tem), và các bản phôi tổng hợp, là hoặc chứa<br>số đo, trọng lượng, thuộc nhóm 49.07. | 10                     | 9                      | 8                      | 6                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9705    | 00 | 00 |  | Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủ yếu là<br>vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sinh học,<br>khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại<br>tư liệu.                                                                              | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|         |    |    |  |                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
| 9706    | 00 | 00 |  | Những cuốn có từ 100 năm.                                                                                                                                                                                                                            | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |